

NHIỀU TÁC GIẢ

DU KỶ VIỆT NAM

TẠP CHÍ NAM PHONG
1917 - 1934

TẬP
I

NGUYỄN HỮU SƠN
SƯ TẢM & GIỚI THIỆU



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

DU KÝ VIỆT NAM

TẬP
I

NHIỀU TÁC GIẢ

DU KÝ VIỆT NAM

NAM PHONG TẠP CHÍ
1917 - 1934

TẬP
I

NGUYỄN HỮU SƠN
SƯU TẬP & GIỚI THIỆU

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NÓI ĐẦU

Du ký là một thể tài đặc biệt của văn học. Một tác phẩm du ký hay không đơn thuần chỉ là một tác phẩm văn chương mà còn có dung chứa trong đó nhiều yếu tố lịch sử, địa lý, giáo dục và đôi khi còn phản ánh cả phương diện chính trị xã hội nữa. Nói cách khác, du ký cùng với bút ký, hồi ký, nhật ký, ký sự, phóng sự, tùy bút... nằm ở phần giao nhau giữa văn học và ngoài văn học.

Đầu thế kỷ XX, khi văn học Việt Nam chuyển mình sang hướng hiện đại hóa trên cơ sở chịu ảnh hưởng và tiếp thu văn học phương Tây, thì cùng với thơ mới, tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, kịch,... các tác phẩm tùy bút, du ký... cũng rất phát triển. Trên những điều kiện xã hội thuận lợi như đội ngũ đông đảo của những người cầm bút, sự nở rộ của báo chí, nhà in, nhà xuất bản... việc xuất hiện những tác phẩm hay, có giá trị ở mọi thể loại là điều tất yếu và dễ hiểu. Cũng cần phải lưu ý đến nhận xét của Lại Nguyên Ân khi ông cho rằng “Sáng tác văn học thể ký thường thịnh hành ở các giai đoạn văn học sử ứng với thời kỳ xã hội có sự



khủng hoảng của các quan hệ cũ, nảy sinh một nếp sống mới, làm tăng cường chú ý đến sự miêu tả các thói tục”⁽¹⁾. Có thể xem đó là một nguyên nhân, nhưng cũng cần phải lưu ý rằng các thể tài này cũng khó có sự phát triển mạnh nếu như không có sự đỡ đầu của báo chí. Một minh chứng dễ nhận thấy nhất là sự xuất hiện đều đặn, thường xuyên của mục Du ký trên Nam Phong Tạp chí.

Những đóng góp trong việc xây dựng một nền quốc văn mới, phổ biến học thuật, giới thiệu những tư tưởng triết học, khoa học, văn chương, lịch sử... của cả Á và Âu trong những năm đầu thế kỷ XX của Nam Phong Tạp chí là điều đã được ghi nhận. Tồn tại 17 năm, từ năm 1917 đến năm 1934, Nam Phong Tạp chí đã thực sự để lại một dấu ấn tinh thần trong tâm trí của nhiều độc giả. Với uy tín của một tờ báo chuyên về học thuật, uy tín của một học giả làm chủ nhiệm kiêm chủ bút như Phạm Quỳnh, Nam Phong Tạp chí đã được sự cộng tác của nhiều cây bút từ Bắc vào Nam. Mục Du ký trên tạp chí cũng không là một ngoại lệ. Những tên tuổi viết cho mục này như Nguyễn Bá Trắc, Huỳnh Thị Bảo Hòa, Đông Hồ, Mộng Tuyết... sau này đều được lịch sử văn học lưu danh. Và chính bản thân người khởi xướng ra mục này là Phạm Quỳnh đã có những tác phẩm du ký xuất sắc mà ngày nay với độ lùi ngót một thế kỷ, khi đọc lại, người đọc vẫn thấy thích thú, hào hứng.

1. Lại Nguyên Ân. 150 thuật ngữ văn học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, trang 180.

Bản thân hai chữ du ký đã có một nội hàm rất rộng. Trên Nam Phong Tạp chí, người đọc thấy có những bài du ký viết về thắng cảnh của một địa phương, mang tính chất địa lý, lịch sử như **Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang** của Nguyễn Văn Bân, loạt bài viết về phong cảnh Hà Tiên của Đông Hồ, Mộng Tuyết... những bài viết về những chuyến đi vượt ra khỏi biên giới Việt Nam lúc bấy giờ như **Pháp du hành trình nhật ký** của Phạm Quỳnh ghi chép những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi Pháp sáu tháng, **Hạn mạn du ký** của Nguyễn Bá Trắc lấy bối cảnh Thái Lan (Siam), Nhật Bản, Trung Quốc, **Ai Lao hành trình** của Trần Quang Huyền thì miêu tả một chặng đường dài từ Hà Nội lên Hải Phòng, đi tàu thủy vào Sài Gòn, sang Campuchia, lên Lào... Có những bài du ký chỉ miêu tả một chuyến đi ngắn chừng một ngày, vài ngày, có những bài du ký dài kỳ, miêu tả những chuyến đi dài từ vài tháng đến vài năm... Có những bài du ký thuần chất văn học, mang nặng cảm hứng nghệ sĩ, nhưng cũng có những bài du ký mang dáng dấp của một bài khảo cứu văn hóa, phong tục tập quán...

Không như thể loại thơ mới hay tiểu thuyết hiện đại vốn được du nhập từ văn học phương Tây, nét đặc thù của thể tài du ký trong văn học Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ nói chung và trên Nam Phong Tạp chí nói riêng là sự kết hợp giữa cách viết, cách tư duy giữa truyền thống và hiện đại, giữa Đông và Tây. Vẫn có những câu văn



biên ngẫu, đăng đối, nặng từ Hán Việt, những bài ngâm vịnh theo lối cổ, những trang viết tương tự như địa chí, địa bạ v.v... bên cạnh những ghi chép sinh động, hấp dẫn, đôi khi pha chút hóm hỉnh và chêm cả vào những câu tiếng Pháp, rất gần gũi với cách hành văn của những nhà văn Pháp. Nhưng đa phần các bài du ký đã thể hiện một lối viết tiếng Việt trong sáng, nhuần nhị và cho thấy ở thời điểm này, văn chương quốc ngữ đã thực sự được định hình.

Những tác phẩm du ký trên Nam Phong Tạp chí cho thấy các tác giả đã kế thừa được truyền thống của văn học thời trung đại với những tác phẩm như **Phủ biên tạp lục** của Lê Quý Đôn, **Vũ trung tùy bút** của Phạm Đình Hổ, **Thượng kinh ký sự** của Lê Hữu Trác, **Công dư tiệp ký** của Vũ Phương Đề... Không xem những tác phẩm của mình viết ra chỉ để góp vui, để cho đọc giả cùng thưởng lãm, nhiều tác giả viết du ký đã cho thấy một cách viết cẩn chu, nghiêm túc, với quan niệm “cái buổi du lịch này, cứ coi bề ngoài thì không đáng đem ra công cáo, nhưng vì có cái hy vọng về tiền đồ kinh tế kỹ nghệ, ngôn ngữ văn chương, phong tục xã hội nước nhà, mà cái nghĩa vụ lương tâm của chúng tôi nó xui nên phải viết vậy” (**Nam Tống du đàm** - Trần Thuyết Minh). Đây cũng là một nét rất riêng của những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí và qua đó thể hiện rõ nét tôn chỉ của tờ báo. Cũng không thiếu những nhận xét tinh tế như: “Ở Sài Gòn thật là có cái

cảm giác một nơi đô hội mới, nghĩa là một nơi đô hội theo lối Tây. Vào đến Chợ Lớn thì lại ra cái cảm giác một nơi đô hội theo lối Tàu. Còn các châu thành khác ở Lục tỉnh thì những nơi quan sở là Tây mà chốn phố phường là Tàu, phần An Nam thật ít lắm. Xét về những phương diện đó thì những nơi đô hội Bắc Kỳ tuy coi cũ kỹ mà còn có cái vẻ An Nam hơn” (**Một tháng ở Nam Kỳ** - Phạm Quỳnh). Một nhận xét ngắn mà khái quát được nhiều điều, cho thấy được một bức tranh toàn cảnh Nam Bắc trong một giai đoạn lịch sử.

Có thể khẳng định, những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí không chỉ có giá trị về mặt văn học mà còn có giá trị trên nhiều phương diện khác như khảo sát địa lý, lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán... phản ánh được những tâm tư, tình cảm, ước vọng của con người, qua đó, phần nào khắc họa được chân thực chân dung xã hội của một thời đại. Trên ý nghĩa này, công trình sưu tầm, giới thiệu những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí của PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn, một chuyên gia có uy tín trong giới nghiên cứu văn học Việt Nam, là một công trình xứng đáng nhận được sự quan tâm sâu rộng không chỉ của công chúng yêu văn học mà còn của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội...

Tuy nhiên, khi đọc những bài du ký trên Nam Phong Tạp chí, chúng ta không thể bỏ qua những yếu tố lịch sử, xã hội đã chi phối đến từng câu văn, lối viết của các tác giả. Trong khung cảnh của



một xã hội thuộc địa, nửa thực dân, nửa phong kiến, với việc phân chia đất nước thành ba miền, chia để trị, chế độ kiểm duyệt khắt khe, việc đây đó vẫn có những dòng chữ ca ngợi Nam triều, ca ngợi nước Pháp và người Pháp như là những người có công đi bảo hộ, khai phá văn minh... là điều dễ hiểu. Vì tôn trọng những yếu tố chân thực của lịch sử, Nhà xuất bản Trẻ xin phép vẫn giữ nguyên không lược bỏ những đoạn viết này. Bởi vì, tất cả những điều đó cũng trở nên vụn vặt, mờ nhạt đi bên cạnh những dòng chữ tha thiết, nồng nàn: “Huống chi tuy khác xứ mà cùng đất nước nhà, tuy người lạ mà cùng là anh em, thời càng quen biết lại càng đậm đà cái tình máu mủ, càng đậm thắm cái nghĩa quê hương” (**Một tháng ở Nam Kỳ** - Phạm Quỳnh). Như vậy, đủ hiểu rằng, động lực của những người cầm bút trên hết vẫn là động lực của tinh thần yêu quê hương đất nước, yêu giống nòi.

Với tinh thần đó, Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh được giới thiệu công trình “**Du ký Việt Nam - Nam Phong Tạp chí**” đến với đông đảo bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI GIỚI THIỆU

1.

*Trong truyện ngắn “**Tướng về hưu**” của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp có một đoạn như thế này: “Đường về, vợ tôi bảo xe đi chậm. Ông Bổng lần đầu mới được đi xa thích lắm. Ông bảo: “Nước mình thật đẹp như tranh. Bây giờ tôi mới hiểu vì sao phải yêu đất nước. Chứ ở quê ta, dù ngay Hà Nội có văn minh thật, tôi chẳng thấy yêu gì cả”. Vợ tôi bảo: “Tại chú quen đấy, ở nơi khác người ta cũng thế, họ lại thấy yêu Hà Nội”. Ông Bổng bảo: “Thế là nơi này yêu nơi kia. Tất cả đều đất nước mình, nhân dân mình cả. Vậy thì đất nước muôn năm, nhân dân muôn năm! Hoan hô đèn cù”... Như thế là nhu cầu hiểu biết, khám phá, đổi thay không khí, nhu cầu xê dịch Đi và Xem chính là tâm trạng “nơi này yêu nơi kia” - cơ sở cội nguồn của những chuyến viễn du và hình thành nên những trang du ký.*



2.

Một cách khái quát, các nhà lý luận xác định: “Du ký - một thể loại văn học thuộc loại hình ký mà cơ sở là sự ghi chép của bản thân mình đi du lịch, ngoạn cảnh về những điều mắt thấy tai nghe của chính mình tại những xứ sở xa lạ hay những nơi ít người có dịp đi đến. Hình thức của du ký rất đa dạng, có thể là ghi chép, ký sự, nhật ký, thư tín, hồi tưởng, miễn là mang lại những thông tin, tri thức và cảm xúc mới lạ về phong cảnh, phong tục, dân tình của xứ sở ít người biết đến (...) Dạng đặc biệt của du ký phát huy cái chất ghi chép về miền xa lạ của nó là du ký về các xứ sở tưởng tượng, có tính chất không tưởng hay viễn tưởng khoa học (...). Dạng du ký khác đậm đà phong vị phương Đông là ghi chép cảm tưởng, nhận xét về những nơi danh lam thắng cảnh đất nước (...) Thể loại du ký có vai trò quan trọng đối với văn học thế kỷ XVIII-XIX trong việc mở rộng tầm nhìn và tưởng tượng của nhà văn. Sang thế kỷ XX, du ký mang nhiều tính chất tư liệu khoa học do các nhà địa chất, nhà dân tộc học viết. Loại du ký khoa học cũng rất thịnh hành” (Từ điển thuật ngữ văn học. NXB Giáo dục, H, 1992).

Định nghĩa trên đây đã khái quát được những đặc điểm cơ bản nhất của du ký - mà chúng tôi duy danh là thể tài du ký. Tuy nhiên, thể tài du ký là một bộ phận văn học còn chưa được chú ý đúng mức. Khi nói đến “thể tài du ký” cần được

hiếu nhấn mạnh hơn ở phía đề tài, phía nội dung và cảm hứng nghệ thuật nơi người viết, chứ không phải ở phía thể loại. Thu hút vào địa hạt du ký có các sáng tác bằng thơ, phú, tụng và các bài văn xuôi theo phong cách ký, ký sự, phóng sự, ghi chép, khảo cứu, hồi ức về các chuyến đi, các điểm du lịch, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, sinh thái, kiến trúc, mỹ thuật; thậm chí có thể liên quan tới nhiều phương diện của xã hội học, văn hóa học, khảo cổ học, dân tộc học và văn hóa văn nghệ dân gian khác nữa. Do đó đã xuất hiện thực tế có tác phẩm nằm ở trung tâm thể tài du ký và nhiều trang viết khác lại nằm ở đường biên hoặc hỗn hợp, pha tạp với những sắc độ đậm nhạt khác nhau, cả về đối tượng, phạm vi đề tài, nội dung hiện thực lẫn phong cách thể loại.

3.

Trong nền văn học trung đại Việt Nam đã có nhiều sáng tác thuộc thể tài du ký như thơ ca đề vịnh phong cảnh Thăng Long, núi Bài Thơ, Yên Tử, Hoa Lư, sông Hương núi Ngự, Gia Định, Hà Tiên... Qua mười thế kỷ đã xuất hiện nhiều tác gia, tác phẩm nổi bật như Vịnh **Vân Yên tự phú** của Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254-1334); **Bài ký tháp Linh Tế** núi Dục Thúy của Trương Hán Siêu (? - 1354); **Tịnh cư ninh thể phú** và



Đại Đông phong cảnh phú của Nguyễn Hàng (thế kỷ XV-XVI); **Hà Tiên thập vịnh** của Mạc Thiên Tích (1706-1780) và nhiều tác giả khác; **Nam trình liên thi tập** của Ngô Thì Ước (1709-1736); **Phụng sứ Yên Đài tổng ca** của Nguyễn Huy Oánh (1713-1789); **Thượng kinh ký sự** của Lê Hữu Trác (1720-1791); **Nhị Thanh động phú**, **Tây Hồ phong cảnh phú** của Ngô Thì Sĩ (1726-1780); **Tụng Tây Hồ phú**, **Ngự đạo hành cung nhật trình** của Nguyễn Huy Lượng (1750-1808); **Bài ký chơi núi Phật Tích** của Nguyễn An (1770-1815); **Gia Định tam gia thi** của Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức (thế kỷ XVIII-XIX); **Tây hành nhật ký** của Phạm Phú Thứ (1821-1882); **Ghi về vương quốc Khơ-me**, **Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Dậu** (1876) của Trương Vĩnh Ký (1837-1898); **Như Tây nhật trình**, **Chư quốc thạc hội** của Trương Minh Ký (1855-1900); **Hương Sơn hành trình** của Chu Mạnh Trinh (1862-1905) v.v...

Bước sang thế kỷ XX, thể tài du ký có bước phát triển mạnh mẽ. Khi thực hiện công trình Mục lục phân tích Nam Phong Tạp chí, 1917-1934, Trung tâm Học liệu ấn hành, Sài Gòn, 1968, nhà thư mục Nguyễn Khắc Xuyên xác định du ký là một trong 14 bộ môn và nêu nhận xét về thể tài du ký - còn được ông gọi là du hành - trên Nam Phong Tạp chí: “Nhiều khi chúng ta tự cảm thấy, sống trong đất nước với giang sơn gấm vóc mà không được biết tới những cảnh gấm vóc

giang sơn. Thì đây, theo tờ Nam Phong, chúng ta có thể một phần nào làm lại cuộc hành trình qua tất cả những phong cảnh hùng vĩ nhất, đẹp đẽ nhất của đất nước chúng ta từ Bắc chí Nam, từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến đảo Phú Quốc, từ núi Tiên Du đến cảnh Hà Tiên và Ngũ Hành Sơn, từ Cổ Loa, Hạ Long đến Huế thơ mộng... Với thời gian, hẳn những tài liệu này càng ngày càng trở nên quý hóa đối với chúng ta... Trong mục Du ký này, phải kể bài **Hạn mạn du ký** của Nguyễn Bá Trắc, **Lại tới Thần kinh** của Nguyễn Tiến Lãng; **Mười ngày ở Huế**, **Một tháng ở Nam kỳ**, và nhất là **Pháp du hành trình nhật ký** của Phạm Quỳnh”...

Chính thông qua các chuyến đi, các cuộc giao lưu mà mỗi người vừa tăng thêm nhận thức và niềm tự hào dân tộc, vừa chiêm nghiệm và chứng nghiệm được đầy đủ tình nghĩa đồng bào. Trong một chuyến tới thăm Hà Nội, ông Nguyễn Tử Thúc là chủ bút Nam Trung nhật báo ở Sài Gòn đã phát biểu: “Thiệt chúng tôi không ngờ giang sơn nước Nam ta cảm tú như vậy. Là bởi xưa nay chưa đi khắp nên chưa biết, chưa biết bờ cõi nước ta to rộng, nhân dân nước ta đông đảo là dường nào. Tới nay mới biết, càng biết mà cái cảm tình đối với tổ quốc càng chan chứa biết bao!... Khi tới Tourane, khi tới Hải Phòng, quanh mình toàn những người bổn quốc, cùng ăn bặt như mình, cùng nói năng như mình, nhận ra mới biết người với mình, mình với người, tuy ăn ở xa nhau mà



cũng là người một nòi một giống, chớ đâu” (*Thượng Chi: Cùng các phái viên Nam kỳ*. Nam Phong, số 32, tháng 2-1920; tr.126)...

Lại nói như bài **Cảnh vật Hà Tiên**, do Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiêm sao lục, đã mở đầu bằng niềm tự hào: “Tỉnh Hà Tiên có nhiều cảnh đẹp, có bãi dài biển rộng, hồ trong núi biếc, mỗi cảnh đều có vẻ đẹp thiên nhiên của tạo hóa... Cảnh bãi biển thì kiêm cả màu trời sắc nước, bãi cát mênh mông, gió nam mát mẻ. Cảnh núi như Thạch Động có các kỳ quan quái thạch, núi Bình San, núi Tô thì có cỏ đẹp hoa thơm...”. Niềm tự hào trước vẻ đẹp quê hương xứ sở của tác giả cũng đồng điệu với tấm lòng người chủ báo qua mấy dòng đề tựa đây ý nghĩa: “Muốn cho con trẻ yêu mến nước nhà thì phải cho con trẻ thông thuộc nước nhà, hiểu biết cả lịch sử, địa lý, lễ giáo, phong tục; nhỏ từ cách sinh hoạt trong dân gian; lớn đến các kỷ cương về đạo lý, ngõ hầu mới có lòng thiết tha đến nơi quê hương tổ quốc của mình. Lại trước khi biết đến cái tổ quốc lớn là toàn thể quốc gia, phải biết cái tổ quốc nhỏ là nơi địa phương mình sinh trưởng đã” (*Nam Phong*, số 150, tháng 5-1930; tr.145)...

Rõ ràng là vượt qua những áp đặt tuyên truyền tư tưởng chính trị “Pháp - Việt đề huề” và hạn chế lịch sử không tránh khỏi, phải ghi nhận các trang du ký trên Tạp chí Nam Phong đã tiếp nối được tinh thần yêu nước và niềm tự hào dân tộc từ cội nguồn văn học ông cha. Trong một chừng mực nhất định, nhiều trí thức cựu học và tân học

đã biết lợi dụng diễn đàn công khai để khơi gợi và giáo dục tình cảm yêu nước, nhắc nhở lại truyền thống đấu tranh anh dũng ngàn năm thông qua việc du ngoạn, thăm viếng, tưởng niệm các danh nhân đất nước (An Dương Vương, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung...) và các di tích lịch sử (Cổ Loa, đền Lý Bát Đế, hồ Hoàn Kiếm, Hoa Lư, lăng điện xứ Huế, danh thắng Banà, Ngũ Hành Sơn, Sài Gòn, Tây Đô, Phú Quốc, Thạch Động, Hà Tiên)...

4.

Cùng với sự phát triển của chữ Quốc ngữ, báo chí và chính cơ sở kinh tế xã hội đã cho phép thể tài du ký có điều kiện hưng khởi. Các tác giả viết du ký vừa nhằm thỏa mãn hứng thú nội tâm, trình bày những cảm xúc cảm nhận riêng tư vừa hướng tới giới thiệu những điều trải nghiệm tai nghe mắt thấy liên quan tới mỗi thắng cảnh và di tích lịch sử. Đó cũng là bạn đọc cũng sẽ hướng dẫn đi tham quan, du lịch, hành hương về Xứ Đẹp và cội nguồn Lịch Sử Dân Tộc nhờ chính các trang du ký.

Trên cơ sở giao thông từng bước phát triển mà nhu cầu hiểu biết, giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng từ Bắc vào Nam, từ nơi đồng bằng đến miền núi, từ vùng sâu vùng xa tới thị thành, từ trong



nước cho tới nước ngoài. Không phải ngẫu nhiên mà cảm hứng được đi xa nhờ các phương tiện ô tô, xe lửa, tàu thủy, tàu bay vốn gắn liền với kỹ nghệ thời hiện đại đã đem lại cho người viết biết bao những cảm xúc mới lạ, hấp dẫn. Nhu cầu ĐI (kể cả thời gian, cách thức và phương tiện) và XEM (xem gì, khả năng chiều sâu nhận thức và hiểu biết, khám phá về xứ sở du lịch) đã kích thích mạnh mẽ tâm thức sáng tạo của các nhà du hành. Người đọc hôm nay có thể hồi cổ và đồng cảm với tâm tình người xưa qua các du ký như **Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn** (Mẫu Sơn Mục N.X.H), **Sự du lịch đất Hải Ninh** (Trần Trọng Kim), **Đi tàu bay** (Phan Tấn Tạo), **Nam du đến Ngũ Hành Sơn** (Nguyễn Trọng Thuật), **Thăm đảo Phú Quốc** (Mộng Tuyết), **Hạn mạn du ký** (Nguyễn Bá Trắc), **Thuật chuyện du lịch ở Paris** (Phạm Quỳnh)...

5.

Như chúng tôi đã nhấn mạnh, thể tài du ký có thể thu nạp nhiều phong cách thể loại, bao quát nhiều điểm nhìn chủ thể tác giả và nội dung hiện thực khác nhau. Với các tác phẩm du ký trên Nam Phong Tạp chí, xin phân loại và dẫn giải thành mấy đặc điểm chính sau đây.

- Có một dòng du ký mang tính quan phương, sự vụ, công vụ. Kiểu du ký này thường do các trí

thức, ký giả quan lại ghi chép. Mặt khác, vì Tạp chí Nam Phong chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của chính quyền đương thời nên buộc phải phát ngôn tiếng nói quan phương cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, các trang du ký này vẫn thể hiện được niềm tự hào dân tộc và cảm xúc chân thành trước vẻ đẹp non sông đất nước. Hơn nữa, từ quan điểm lịch sử mà đánh giá sẽ thấy nhiều trang du ký như **Cùng các phái viên Nam kỳ (Thượng Chi); Một tháng ở Nam kỳ, Mười ngày ở Huế, Pháp du hành trình nhật ký (Phạm Quỳnh); Tổng thuật về việc phái bộ Bắc kỳ đi quan sát đường xe lửa Vinh - Đông Hà, Lược thuật hành trình cuộc ngự giá Bắc Tuần, Ngự giá Nam tuần hành trình ký (Song Cử), Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn (Mẫu Sơn Mục N.X.H)...**, lại thực sự có giá trị sử liệu để xem xét nhiều sự kiện văn hóa - xã hội và định vị hoạt động tổ chức hành chính của giai tầng công chức thượng lưu dưới thời thực dân phong kiến.

- Có một dòng du ký viễn du - những chuyến du hành vượt biên giới, đòi hỏi cả nguồn kinh phí, yêu cầu công việc và ý chí của người ham hoạt động, ham xê dịch. Đặt trong bối cảnh văn hóa - xã hội đương thời thì các du ký này quả đã mở ra những chân trời nhận thức mới, đưa lại niềm phấn khích bởi những trang ghi chép, miêu tả sống động của người trong cuộc, người trải nghiệm, chứng nghiệm. Đó là những du ký dài hơi, phong phú, hấp dẫn như **Hạn mạn**



du ký kể lại cuộc đi chơi phiếm qua Bangkok - Hương Cảng - Nhật Bản - Thượng Hải - Nam Kinh - Quảng Tây - Quế Lâm - Bắc Kinh - Tứ Xuyên - Quảng Đông và trở về nước, trong 6 kỳ (Nguyễn Bá Trắc); **Pháp du hành trình nhật ký** kể về chuyến đi trong sáu tháng, từ khi rời bến Sài Gòn ngày 15-3-1922, những ngày lênh đênh trên biển và ở lại thăm thú nước Pháp văn minh hoa lệ, cho tới ngày 11-9 về tới cảng Hải Phòng - trong 27 kỳ; **Du lịch xứ Lào**, trong 2 kỳ (Phạm Quỳnh); hoặc các bài khác như **Ai Lao hành trình** (Trần Quang Huyền), **Trên đường Nam Pháp** (Tùng Hương)...

- Có một dòng du ký thiên về khảo cứu danh nhân lịch sử, truyền thuyết và sự tích liên quan tới một địa điểm cụ thể. Loại du ký này thường là kết quả sau một chuyến picnic giới hạn trong thời gian ngắn, kiểu như **Ba Bể du ký** (Nhạc Anh Hoàng Văn Trung), **Du Ngọc Tân ký**, **Du Tử Trầm Sơn ký**, **Bài ký chơi Cổ Loa**, **Cuộc đi chơi năm tầng núi**, **Cuộc đi chơi Sài Sơn** (Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục), **Banà du ký** (Huỳnh Bảo Hòa), **Thăm lăng Sĩ Vương**, **Nam du đến Ngũ Hành Sơn** (Nguyễn Trọng Thuật)...

- Có một dòng du ký hướng tới khảo sát, giới thiệu cả một vùng văn hóa rộng lớn. Loại du ký này đòi hỏi người viết có thời gian du ngoạn theo “tua” dài hơi và đòi hỏi vốn kiến văn sâu rộng, có sự chuẩn bị tư liệu công phu và ghi chép thực

địa kỹ lưỡng. Các du ký tiêu biểu kiểu này có **Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam kỳ, Chơi Lạng Sơn, Cao Bằng** (Phạm Quỳnh), **Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang** (Nguyễn Văn Bân), **Hành trình mạn ngược, từ Cao Bằng xuống Phú Thọ** (Thái Phong Vũ Khắc Tiệp), **Cuộc xem cổ tích miền Đông bắc tỉnh Hải Dương** (Nguyễn Đôn Phục), **Các nơi cổ tích đất Nghệ Tĩnh, Các làng điện xứ Huế** (Nguyễn Đức Tính), **Quảng Xương danh thắng, Tây Đô thắng tích, Ninh Bình phong vật chí** (Thiện Đình), **Cảnh vật Hà Tiên** (Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiểm)...

- Có một dòng du ký mà yếu tố “vị nghệ thuật” chiếm phần quan trọng, ở đó người viết chấm phá một vài nét phong cảnh thiên nhiên, cuộc sống đời thường bình dị hay thoáng qua niềm vui văn hóa lễ hội, đình đám. Đó là các bài **Trẩy chùa Hương** (Thượng Chi), **Cuộc đi quan phong làng Thượng Cát** (Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục), **Một buổi đi xem đèn Lý Bát Đế** (Phạm Văn Thư), **Cuộc thưởng ca ở làng Hữu Thanh Oai** (Nguyễn Mạnh Hồng), **Cuộc chơi trăng sông Nhuệ** (Mai Khê), **Tết chơi biển** (Trúc Phong) v.v...

Trên thực tế việc phân chia các phương thức, kiểu loại, nội dung du ký như trên chỉ có ý nghĩa tương đối. Song dù có khác nhau thế nào thì các tác phẩm du ký vẫn hướng tâm ở phương thức ĐI và XEM, đặt cược vào tính tích cực chủ thể



là người trực tiếp Chứng Nghiệm - Trải Nghiệm và vươn tới phẩm chất “vị nghệ thuật” chân - thiện - mỹ cao đẹp, ít nhiều gián cách với thế tục lắm than.

*

Trong phần Mục lục theo bộ môn, đề mục XIV - Du ký, du hành, nhà thư mục học Nguyễn Khắc Xuyên thống kê chi tiết danh sách 69 tác phẩm du ký đã in trên Nam Phong Tạp chí. Tuy nhiên, có một số tác phẩm đúng là thuộc thể tài du ký song lại do tác giả người nước ngoài viết về phong cảnh nước ngoài (các mục bài **Ai Cập, Một mình giữa bể Đại Tây, Hòa Lan du ký, Thăm miếu ông Khổng, Cảnh vật Nhật Bản, Du lịch về phía Nam nước Tàu**), hoặc là bản dịch tác phẩm từ thế kỷ XVIII (**Thượng kinh ký sự** của Lãn Ông Lê Hữu Trác), do đó chúng tôi không đưa vào tuyển tập này. Chốt lại, qua 17 năm, Nam Phong Tạp chí (1917-1934) đã in 62 tác phẩm được coi là du ký.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi chủ trương tôn trọng tối đa văn bản gốc để giúp bạn đọc tiện xem xét, đánh giá. Do trình độ dân trí đã được nâng cao nên một số lỗi lẽ, nhận thức của người xưa vẫn được giữ nguyên để đảm bảo tính lịch sử, chỉ chỉnh lý những yếu tố chính tả, văn phạm cho phù hợp qui ước hiện hành. Trong một số trường hợp thật cần thiết sẽ có thêm chỉ dẫn, chú thích bổ sung và ghi rõ trách nhiệm người biên soạn - (NBS).

Nam Phong Tạp chí thuộc số những loại báo chí ra đời tương đối sớm và có vị trí quan trọng trong nền văn hóa - văn học dân tộc nửa đầu thế kỷ XX. Nói riêng thể tài du ký cũng có giá trị cả về nội dung và nghệ thuật, góp phần nâng cao nhận thức và niềm tự hào trước lịch sử ngàn năm và thắng cảnh non sông đất nước. Chúng tôi hy vọng tuyển tập du ký trên Nam Phong Tạp chí này sẽ là sưu tập mở đầu cho công trình Du ký Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX sẽ hoàn thành trong tương lai.

NGUYỄN HỮU SƠN - LA SƠN



MƯỜI NGÀY Ở HUẾ

PHẠM QUỲNH

Nhân dịp tết Nam Giao tôi có về chơi Huế, thật là phỉ cái lòng mong mỗi đã lâu nay. Sinh trưởng ở một nơi đô hội mới, không còn tí gì là cái dấu vết cựu thời, mỗi hoài cổ vẫn thường canh cánh trong lòng. Quan niệm về lịch sử nước nhà, trông quanh mình không có cái cảnh tượng gì đủ nhắc lại những sự nghiệp nhón nhao của đời trước, tình ái quốc vẫn thường ngang ngang trong dạ. Nên vẫn ước ao được về nơi Đế đô để chiêm ngưỡng cái hình ảnh của Tổ quốc. Nay sự hi vọng đã thành, mắt đã được trông, tai đã được nghe, tinh thần đã cảm cái hồn xưa của loài giống, thân thể đã gọi cái khí thiêng của núi sông, muốn đem những sự kiến văn, sự cảm giác, sự tư tưởng trong mười ngày ở chốn Trường An thuật lại cho các bạn đọc báo nghe, tưởng cũng giúp được một phần cho cái quan niệm của quốc dân đối với Tổ quốc vậy.

*

* *

Xưa thấy Kinh mất hai mươi ngày, nay nhờ có xe hỏa xe hơi đi đường bộ chỉ vừa đầy hai ngày tròn. Bắt đầu đi từ Hà



Nội ngày 19 tháng 3 tây, ngày 21 tới Huế; ở Huế 12 ngày; ngày 2 tháng 4 bắt đầu về, chiều ngày 3 tới Hà Nội, vừa đi vừa ở vừa về cả thảy 16 ngày. Đi qua mười tỉnh: Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên; trải nhiều cảnh khác nhau: khi ruộng lúa, khi đồng cỏ, khi non thấp, khi núi cao, khi sa mạc, khi cao nguyên, khi qua sông, khi men bể, dải Hồng Lĩnh, núi Hoành Sơn, bến sông Gianh, trướng nhà Hồ, những nơi có tiếng to tiếng dữ ngày xưa lần lượt trình bày ra trước mắt, chỉ khác cổ nhân là thân không phải chịu khó nhọc mà trong khoảng hai ngày thu được một mảnh giang sơn của cố quốc. Ở vào thời đại khai thông cũng có nhiều điều tiện lợi, nhưng có nhẽ kém cái thú riêng của các cụ ngày xưa thông dong bầu rượu túi thơ, đi đến đâu đề vịnh đến đấy, chẳng quản ngày qua tháng lại, cái thân nhân không hệ lụy với thời gian! Ngày nay thời giờ đã sinh lòng bủn xỉn, thì cái hồn thơ lấy đâu mà lai láng được như xưa! Cho nên điện khí, hơi nước, xe hỏa, xe hơi, không phải là những “thi khổ” thiên nhiên của giới đất.

Sáu giờ sáng ngày 19 lên xe hỏa về Vịnh, năm giờ chiều tới nơi. Từ Hà Nội đến Ninh Bình là phong cảnh đất đồng bằng, đất bằng gòii phẳng, bát ngát mênh mông, người đứng giữa như giam mình trong cái ngục nhón. Ai sinh trưởng ở chốn đồng bằng xứ Bắc, từ thửa nhỏ đầy mắt chỉ là cái cảnh gòii biếc ruộng xanh, song song bát tuyệt, mới biết cái khổ kẻ tù nhân, khao khát những cảnh núi non cao thẳm, gò đồng khi khu. Theo sách địa lý thì những bậc anh tài hùng kiệt thường sinh ra ở gần nơi cao phong tuấn lĩnh:

mắt nhìn những cảnh tượng nhón nhao, lòng tất rộng rãi mà trí tất cao sâu. Sách Tây cũng thường nói người Ấn Độ đời xưa sở dĩ sáng lập ra được những tôn giáo triết lý cao thâm như đạo Thích ca, đạo Phệ đà, cũng là bởi sinh trưởng ở dưới núi Tuyết Sơn, tinh thần thường theo ngọn núi cao mà bay bổng lên chốn không gian vô cực. Như thế thì xứ đồng bằng hiểm người anh tuấn cũng là phải; người đồng bằng cái trí không lên khỏi ngọn cây tre! Từ Ninh Bình giở vào mới thấy nhiều núi non, trước còn thấp, rồi cao dần mãi lên. Núi thường đột khởi ở giữa cánh đồng, đá trắng mọc rêu xanh, đen đen đốm đốm, trông xa như những mảnh thành bị tàn phá đã lâu ngày, hay là những bức tường đổ nát của cái lâu đài khổng lồ từ đời thượng cổ. Trông những núi đó không khiếp sợ mà chạnh thương, vì nó tro vơ xơ xác giữa đồng, có cái hình dạng tiêu điều như người đau đớn trong lòng: một thạch cũng có linh hồn chớ chẳng không! Nhưng từ vùng Thanh Nghệ giở vào thì núi đã thấy liên tiếp nhau mà thành từng rặng dài, đá thường lẫn đất, cỏ cây rậm rạp, không xơ xác như những núi trên kia. Hình tròn sắc mượt, như một đàn voi cực lớn theo nhau tự trong rừng Vạn Tượng ra đến bờ bể Đông. “Hong Lĩnh cửu thập cửu phong” là bắt đầu từ đây. Xe lửa chạy nhanh, không thể đếm được có đủ chín mươi chín ngọn không. Nhưng túng sử đếm được mà cái số hoặc nhiều hơn hay ít kém thì có hề chi; cái tên của cỏ nhân đặt vẫn là có ý vị, dầu không đúng cũng chẳng giảm đi chút nào. Ôi! Cái hồn thơ của cha ông!...

Đêm hôm ấy ngủ tại Vịnh, sáng hôm sau lên xe hơi đi về Đông Hà. Xe hơi có thể đi từ Vịnh về Đông Hà trong 12 giờ,



nhưng xe hỏa tự Đông Hà về Huế chỉ có một chuyến chạy chín giờ sáng, vả Đông Hà là một nhà ga cùng tịch ở đêm không tiện, nên ước năm sáu giờ chiều tối Đồng Hới là tỉnh lỵ tỉnh Quảng Bình ngủ đêm ở đấy, sáng hôm sau đi nốt từ Đồng Hới về Đông Hà, vừa gặp chuyến xe lửa về Huế, đúng 12 giờ trưa, thì tới Kinh đô. Nếu sở xe hỏa chịu đặt một chuyến bảy tám giờ tối thì hành khách khỏi phải ngủ đêm ở Đồng Hới, khỏi phải mất nửa ngày hôm sau, mà ước nửa đêm ngày thứ hai đã tới Kinh. Cứ xem khi ở Huế ra Hà Nội chỉ vừa đầy hai ngày thì đủ biết: 6 giờ sáng lên xe hỏa tự Huế ra Đông Hà, 8 giờ đến Đông Hà, 9 giờ lên xe hơi ra Vĩnh, 10 giờ tới Vĩnh, ngủ đêm ở đấy, sáng sớm mai lên xe hỏa ra Hà Nội, năm giờ chiều tới nơi. Người yếu sức cũng hơi nhọc mệt một đôi chút, nhưng trông phong cảnh hai bên đường đủ làm cho quên cái nỗi lừng mõi chân chồn.

Từ Vĩnh giở vào đi xe hơi là theo con đường thiên lý cũ gần bờ bể. Phải một quãng ở khỏi Nghệ đường mới đắp xấu quá, hôm đi lại vừa gặp giời mưa to đêm hôm trước, đường sũng nước thành bùn lầy, bánh xe bết xuống không đi được, hành khách phải xuống để cho phu đẩy mất năm sáu trăm thước tây. Chuyến ấy có bốn người đi, hai vợ chồng ông quan ba với hai anh em nhà báo mình là ông Chương Dân và tôi. Bốn người cùng lợi bì bơm, nhìn nhau mà buồn cười thay. Quan ba cùng phu nhân tính vui mà nhả nhận, thực là một đôi bạn đi đường quý hóa. Suốt một ngày chuyện trò ân cần vui vẻ, cùng nhau bình phẩm cái bức tranh thiên nhiên đương bày ra trước mắt. Đến lăm chỗ phong cảnh núi non đẹp, phu nhân nói nhớ đến những cảnh quê hương bên

mẫu quốc. Chẳng hay phu nhân có biết hai người Việt Nam ngồi đấy trông cảnh ấy trong lòng cũng đương vẫn vương về tổ quốc không?... Quan ba người đẩy đà, ngồi trong xe khí chật, tùm tùm cười mà nói: “Tôi to nhớn quá, ngồi chật mất cả chỗ, không được thanh tú như các ông là những bậc văn nhân...”. Than ôi! Câu đó cũng là một câu nói nhả mà khiến cho chúng tôi luống những rầu lòng. Trông người mạnh mẽ ta yếu ớt mà buồn thay cho cái tư cách văn nhân của giống mình. Ngoài những khi ngồi xe như lúc này, cái tư cách ấy há đáng người ta thêm lăm ru? Ngay khi lóng cồng lội bùn vừa rồi cũng đủ biết cái tư cách văn nhân không đủ ra đối đãi với đời. Ngán thay!

Xe hơi đi phẳng phẳng như nuốt đường, gió lộng tứ phía như đập vào mặt đập vào tai mà thành một thứ âm nhạc riêng lẫn với tiếng *phành phạch* của cái máy động cơ trong xe. Người nhà quê trong Trung Kỳ này vụng tránh xe lăm. Nghe hiệu còi không biết đứng nép ngay vào bên đường mình đương đi, lại hình như cuồng cẳng lên mà đâm quàng sang bên kia, hoặc cứ chạy mãi cho đến chỗ nào có cái cửa hay cái ngõ ngang mới rẽ vào, rồi cấp nón quay lại nhìn, mặt ngơ ngác! Thường xe hại người cũng vì thế. Nhưng mà nghĩ cho kỹ chẳng nên trách chi người nhà quê. Phàm cái gì có hiểu, có giải được cái lý do nó thế nào thì làm mới phải đường: người nhà quê trông cái xe hơi chạy vùn vụt, tưởng là có cái ma lực gì nó đưa đi như mây như gió, lại không hiểu những người ngồi trong xe ấy có công việc gì mà đến nỗi chạy bạt hơi bay tóc như lũ cuồng như vậy, nên trông thấy cái xe đi đến kinh ngạc khiếp sợ, bối rối lên mà không biết tới lui thế nào.



Hai bên đường xe chạy, phong cảnh có cái vẻ buồn rầu lặng lẽ: toàn thị là một dải đất hoang, xa xa mới có một thôn lạc nằm ba nóc nhà lơ thơ; ngoài là bãi cát trắng xóa, trong là rẫy núi xanh om. Cái xe bon bon chạy giữa tưởng như con thú rừng lạc vào trong sa mạc, kinh hoảng mà chạy cuồng. Ngoài xa nữa là bể khơi một màu xanh ngắt, sóng rạt gần bờ trông như một dải bạc trắng xóa. Phong cảnh ấy tưởng những lúc bão bể mưa ngàn, tiếng sấm trên núi họa với tiếng sóng ngoài khơi, thì kinh hãi biết chừng nào! Hoặc buổi chiều mặt trời đã xế, cây cỏ rầu rầu, nghe tiếng con chim lạc đàn kêu giữa bãi trường xa, thì thê thảm biết chừng nào! Mình ngồi trong xe chạy vùn vụt, mà trông cảnh ấy trong lòng còn lạnh lẽo thay, hướng chỉ là những khách đường xa, người lữ thú đi đến đấy, tấm lữ hoài ngao ngán biết là bao!

Miền hải tần đó không phải là cái đất người ở được. Núi tuy có cây mà là những cây cần cọc, không phải là cái lợi nguyên cho cư dân. Đất trộn lẫn với cát, không phải là cái chất nuôi được giống sinh vật. Trông cây cỏ mọc đấy mà thương thay; có lấm giống giá vào chỗ đất tốt sức nhón được bằng cây đa cây đề, mà ở đây không sao lên được hơn ba bốn mươi phân tây. Thực là cái cảnh sơn cùng địa tịch vậy.

Nếu suốt đường cứ một cái cảnh tiêu điều như thế thì mắt cũng phải chán mà lòng cũng phải ngán. Nhưng ước nửa đường thì đến rặng Đèo Ngang. Phong cảnh ở đây mới thực là ngoạn mục, chẳng khác gì một bức tranh sơn thủy vậy. Núi Đèo Ngang tức tên chữ là Hoành Sơn. Ta thường dùng nhầm

chữ Hoàn Sơn mà dịch tên tây *Chaine Annamitique* là gồm cả cái dãy núi dài chạy dọc suốt đất Trung Kỳ, theo lưu vực sông Cửu Long, trên liên tiếp với các núi miền Thượng du Bắc Kỳ, dưới đến tận đồng bằng Lục tỉnh. Thực Hoàn Sơn chỉ là một chi núi của rẫy núi nhón ấy, chạy thẳng ra bờ bể, chắn ngang đường thiên lý tự Bắc vào Kinh, nên gọi là Đèo Ngang. Bài thơ Bà Huyện Thanh Quan:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà...

tức là vịnh núi ấy. Ngày xưa khách bộ hành đi đến đây tất phải trèo đèo, trèo ngược lên, rồi lại trèo đèo dốc xuống, lấy làm một bước đường rất gian hiểm. Khi đêm các vì sơn quân vẫn thường lẩn quất ở đây. Ngày nay đã có con đường chạy quanh núi như xoáy tròn ốc, xe hơi đi ước mất hơn nửa giờ, đến lưng chừng núi trông xuống không cảnh gì xinh bằng.

Thực là:

Dừng chân đứng lại trời, non, nước.

Một mảnh tình riêng ta với ta.

Cảnh vui này mới bỏ cảnh buồn lúc nãy. Trên núi thì cỏ cây chen đá lá chen hoa, dưới đồng thì ruộng lúa xanh rì dòng nước cuốn, ngoài bể thì giới nước mênh mông sắc một màu. Đến cửa “Hoàn Sơn quan” xe đỡ tôi trèo lên xem. Cửa nay đã mất cánh, rêu mọc cỏ che, cạnh có cái bi đình, trong khắc bài bia ngụ chế của đức Thiệu Trị. Trông cái cửa cỏn con ấy, không thấy gì là cái cảnh tượng một chốn “hùng quan”! Đúng đấy mà lại sực nhớ đến hai câu thơ của Bà Huyện:



*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Tuy bấy giờ không nghe tiếng con quốc cái gia nào kêu, mà nỗi thương nước nhớ nhà như chan chứa trong lòng.

Nghe nói gần đây có cái đền thờ bà Liễu Hạnh linh lắm, nhưng đường xuống dốc quá, không thể đi tới nơi.

Khi xuống xe thấy một ông lão già ngồi bên đường như người hành khất, hình dáng tiêu tụy, không nói không năng. Than ôi! Khoảng vắng đường dài, trên rừng dưới bể, lão ở đâu đến, lão ngồi chi đây? Hay là lão cực nỗi đời khốn khổ, đem thân tự hiến cho sơn quân? Thương thay!

Lúc đã xuống đến chân núi ngừng trông lên thấy con đường mình vừa đi như một dải lụa vòng quanh núi, khác nào như cái giấy trắng buộc quả bầu xanh vậy.

Hết rặng Đèo Ngang lại đến cái cảnh đất cát cây cằn như trước. Đi một ít lâu nữa thì đến một nơi có tiếng dữ ngày xưa, tức là nơi truông nhà Hồ, thuộc tỉnh Quảng Bình, làng Hồ Xá. Truông là một khoảng đất cây cỏ rậm rạp, không có đường đi lối lại. Ngày nay thì không có cái cảnh tượng như thế nữa, cây cỏ ở đây cũng cằn cộc như ở trên kia, nhưng xưa thực là một nơi sào huyệt của bọn cướp đường, khách bộ hành lấy làm nguy hiểm hơn cả, nên đi qua đây phải đông người mới dám đi. Những buổi nhiều nhùng khách đi qua thường bị bọn cướp bắt đem vào trong xa bóc lột, quân quan không biết đường nào mà tìm bắt, vì cây cỏ rậm quá. Thuộc về lịch sử nơi truông nhà Hồ ấy, ở Đường trong có tương truyền truyện như sau này: Ông Nguyễn Khoa Đăng làm

chức *nội tán* cho chúa Minh Vương (1691-1725) nghe nói nơi truông nhà Hồ có nhiều giặc cướp, hay bóc lột khách đi đường, bèn lập kế trị cho yên. Ông cho tải đến nơi ấy ước hai mươi cái hòm to đóng kín, trong phục người, để giả làm một bọn nhà buôn chở đồ hàng đi qua. Đám cướp vẫn rình ở đấy trông thấy bọn khách đông, lại nhiều đồ hàng, tưởng là một dịp béo bở lắm, xông vào đánh cướp, rồi đem đến nơi bụi rậm chia nhau. Trong hai mươi cái hòm ấy một cái có khoan lỗ thủng, người nằm trong ấy đi đến đâu rắc giấy đến đấy, để cho quân lính theo sau biết đường mà tìm vào. Đương khi bọn cướp họp lại đông đủ cả để bàn nhau chia của thì người trong hòm đâm xỏ ra, quân ở ngoài kéo ủa vào, vây bốn bề, bắt được cả bọn, không thiếu đứa nào. Từ đấy cả miền đó được yên. Sau ông truyền cho người bộ hành nào đi qua đấy cũng phải cắt những cây mọc bên đường. Hai đầu đường đã để dao sẵn cho mà dùng. Cứ thế mãi, không bao lâu mà con đường thành ra quang đãng, người đi lại giao thông như thường; từ đấy không có tiếng giặc cướp gì nữa. - Lại gần Kinh, giáp bể, ở nơi tên là Bàu Ngược, thuộc huyện Quảng Điền, có một cái đầm nước gọi là phá Tam Giang, cũng có tiếng dữ lắm. Nay xe hơi không đi gần đến đấy, nhưng xưa hành khách về Kinh tất phải chở thuyền qua đấy. Nhất là về mùa thu mùa đông, sóng gió nhiều, thuyền thường đắm luôn, rất là nguy hiểm, vì chỗ ấy nước vừa sâu mà đường đi lại quanh co khúc khuỷu. Tục truyền là đấy có ba cái sóng thần dữ lắm. Ông Nguyễn Khoa Đăng muốn trị cho được, bèn truyền đóng một chiếc thuyền rất vững vàng, đặt chiếc súng thần công ở trong. Ra đến giữa phá ông nổ hai phát



súng bắn tan được hai cái sóng thần, còn cái thứ ba thì chạy ra bể mất. Đêm hôm ấy ông cho đào liền một con sông thẳng đấy, từ đó thuyền bè không hay đắm nữa.

Nhân hai việc tục truyền đó mà có câu hát như sau:

*Thương anh em cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang.
Phá Tam Giang nay rày đã cạn,
Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm⁽¹⁾*

Xe hơi đi đến Đông Hà thì thôi. Đây là đầu đường xe hỏa Quảng Trị. Có một nhà ga nhỏ với năm ba cái hàng quán con ở giữa khoảng đồng không mông quạnh. Xe hơi tới nơi, đợi ít lâu thì có chuyến xe hỏa về Huế. Hai bên đường cũng vẫn nhiều đất rậm bỏ hoang, chưa ra cái cảnh tượng trù mật. Xe hỏa chạy gần tỉnh lỵ tỉnh Quảng Trị, nhưng không đi qua.

Vào đến địa phận Thừa Thiên thì phong cảnh thấy khác ngay. Làng xóm đông đúc, ruộng lúa xanh rì, không phải đất bỏ hoang như trên kia nữa. Dầu không biết rằng đã sắp đến Huế, cũng đoán được rằng sắp tới một nơi đô hội nhón. Quả nhiên ước một giờ đồng hồ thì xe hỏa tới Kinh đô: bấy giờ vừa đúng 12 giờ trưa...

Kể chi những nỗi dọc đường...

Tới đây mới nhớ đến câu thơ ấy trong truyện *Kiều*, thì ra từ trên toàn thị là những nỗi dọc đường cả, mà chính truyện trong “Muời ngày ở Huế” chưa từng kể đến. Ôi! Cổ nhân có tính hay thơ, mà tôi đây thực là thơ thần vậy. Thơ thần thần

1. Họ Nguyễn Khoa là một vọng tộc ở tỉnh Thừa Thiên. Khi ở Huế tôi có được tiếp chuyện một ông Nguyễn Khoa, sau này sẽ kể qua cái lịch sử họ ấy, theo một bài khảo cứu trong sách biên tập của hội “Đô thành hiếu cổ xã”

thơ, giới đã bẩm sinh cho cái tính luyện cảnh luyện người, bình sinh đã từng biết người nào cảnh nào, những khi hồi tưởng đến không thể dứt cho đành. Thôi thì

Dở hay cũng bởi tính giới biết sao?

Tưởng các bạn đọc báo cũng lượng cho vậy.

Từ đây xin thuật chuyện Trường An.

*

* *

Cổ ngữ Âu châu có câu: “Trăm con đường đều quay đầu về thành La Mã”. Có ý nói thành La Mã là nơi trung tâm của lịch sử Âu châu đời xưa, đâu đâu cũng qui phục về đấy, muôn sự đều do đấy mà ra. Cái ánh sáng của văn minh nước La Mã dấy lên từ đấy mà trấn áp hoàn cầu; cái then máy của cuộc thống nhất nước La Mã cũng do tự đấy mà vận động ra suốt cõi Âu châu. Từ xưa đến nay phàm nước nào đã có một cuộc lịch sử lâu dài đều có một thành La Mã vậy. Thành La Mã của Việt Nam ta là ở đâu? Tức là nơi Đế đô bây giờ, đất Thuận Hóa khi xưa, kinh thành Huế ngày nay vậy.

Lấy lịch sử mà xét, lấy địa thế mà chứng, lấy cái tình thế chính trị ngày nay mà chiêm nghiệm, lấy lòng khuynh hướng quốc dân sau này mà dự đoán, thành Huế thực là chốn căn cứ, nơi yếu điểm của giống Việt Nam, xưa đã nhờ đấy mà gây dựng nên bờ cõi, nay lại nhờ đấy mà nói lên cái tư cách một dân quốc hoàn toàn. Ôi! Phàm đã gọi là một dân quốc không thể giây phút thiếu cái tư tưởng, cái tình



thần một dân quốc. Tư tưởng ấy, tinh thần ấy gọi một tên tức là cái quốc hồn vậy. Quốc hồn của Việt Nam ta ngày nay phải tìm ở đâu cho thấy? Thiết tưởng phi ở Huế không đâu thấy vậy.

Ấy trước khi bước chân xuống đất Huế, cái tư tưởng tôi triển miên như vậy. Tôi chưa biết Huế tôi đã yêu Huế rồi, yêu vì cái nghĩa cao thượng nó cư ngụ ở trong cái tên ấy, yêu vì cái cảm tình vô hạn nó chan chứa trong lòng tôi. Bình sinh tôi học vấn được đến đâu, cảm giác được đến đâu, tư tưởng được đến đâu, hi vọng được đến đâu, bấy giờ tựa hồ như con sông vỡ đê mà tràn ngập cả trong tâm giới tôi vậy.

Đương mộng tưởng mơ màng thì xe hỏa dừng trước nhà ga Huế. Sự tỉnh trong bụng nửa mừng mà nửa lo. Mừng rằng nay đã tới nơi rồi, lo rằng không biết sự thực có xứng với cái mộng không, hay là quen thói thường chỉ đủ khiến cho mình thất vọng...

Thường cần đọc trong sách *Đại Nam nhất thống chí*, thiên Kinh sử, có tả địa thế cùng lược lịch sử nơi kinh thành Huế như sau này:

“Chốn Kinh sử gồm cả núi bể trong nước mà ở vào giữa khoảng Bắc Nam, khí hậu hòa bình, sơn thủy kỳ tú. Đường bể thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền làm hiểm, đường lục thì có ải Quảng Bình, ải Hải Vân làm trở. Sông nhón bao mặt trước, núi cao chắn mặt sau. Ba nguồn Bồ Trạch bọc bên tả bên hữu. Đầm Tam Giang, đầm Thanh Lam, đầm Hà Trung làm then làm chốt. Thực là một nơi hổ chồm rồng cuốn, địa thắng hình cường; đất hiểm yếu của giới đất, làm thượng đô cho đế vương. Kể từ khi nước Nam dựng nước, thuộc về nhà

Lê là Thuận Hóa Thừa Tuyên, đều xưng là nơi trọng trấn. Về bản triều, đức Thái Tổ Gia Dũ Hoàng đế chịu mệnh giời mở nền nước ở cõi Nam, trước đóng ở Ái Tử, sau đi ra Trà Bát (tên làng thuộc tỉnh Quảng Trị, huyện Đăng Xương, lại đi ra phía đông Ái Tử nữa ở nơi gọi là Cát Doanh). Đức Hi Tôn Hiếu Văn Hoàng đế lại tự Cát Doanh đi ra Phúc An (tên làng, thuộc huyện Quảng Điền). Đức Thần Tôn Hiếu Chiêu Hoàng đế lấy nơi Kim Long là đất có hình thế, đổi ra đóng đây. Đức Anh Tôn Hiếu Nghĩa Hoàng đế lại dịch ra Phú Xuân (Kim Long, Phú Xuân đều là tên làng). Đức Thế Tôn Hiếu Võ Hoàng đế chia đặt trong cõi làm 12 doanh. Ở Phú Xuân thì gọi là Chính Doanh, lại xưng là Đô Thành. Đây là đất Thuận Hóa vậy. Phía Bắc xuôi lên sông Gianh, phía Nam gồm đất Chân Lạp, Liệt Thánh tương truyền hơn hai trăm năm. Năm *Giáp Ngọ* đòi đức Duệ Tôn Hiếu Định Hoàng đế, quân Trịnh đến chiếm. Sau bị giặc Tây Sơn trộm giữ trong ba mươi năm. Kịp đến đức Thế Tổ Cao Hoàng đế ta dấy lên như rồng như mây, thay giời dẹp giặc, mùa thu năm *Mậu Tuất* thu phục thành Gia Định, mùa hạ năm *Tân Dậu* khắc phục chốn cựu kinh, mùa hạ năm *Nhâm Tuất* bắt tướng giặc ở cõi Bắc; từ đó gồm An Nam nhất thống dư đồ, bỏ cõi mệnh mông, nam tới Tiêm La, Chân Lạp, bắc giáp nước Tàu, đông đến bể, tây đến Ai Lao. Giở về đất cũ, mở rộng thêm ra, định đô ở Phú Xuân, từ đây mới xưng là Kinh sư vậy. Đặt phép tắc, định triều cống, như cái nóc nhà cao hơn cả, bốn bể đều quay về đây, như ngôi sao Bắc đẩu tôn hơn cả, trăm sao đều châu chung quanh. Cái nền vững vàng thịnh vượng của nước nhà trong ức vạn năm thực là ở đây vậy. Rực rỡ thay! Vẻ vang thay!”⁽¹⁾

* Đại Nam nhất thống chí được soạn dưới triều Nguyễn nên xem nhà Tây Sơn là “giặc” (N.H.S)



Lấy cái cảm giác nhà ái quốc mà đọc những nhời đó, trong lòng húng khởi biết chừng nào! Người vô tình cho là nhời văn chương hư sức, mà người có cảm với nước nhà qua câu văn hình như trông thấy cái hồn trong nước sinh trưởng ở vùng Thuận Hóa Phú Xuân nơi đất cũ này.

Tôi vốn không tin cái thuật địa lý của bọn thầy vườn lấy đồng đất giữa đồng, ngồi nước bên ruộng làm ngai rồng tay hổ. Nhưng tôi tin những nơi sơn thủy kỳ tú có ảnh hưởng đến vận mệnh một nước. Người ta đối với cái ngoại cảnh không phải là không có quan hệ. Người đồng bằng biệt ra tính cách đất đồng bằng, người rừng núi biệt ra tính cách nơi rừng núi; thói ăn cách ở, đường sinh kế, lối tư tưởng, không gì là không tùy theo cái ngoại cảnh mà khác nhau. Huống chi là những bậc đế vương mở đất dựng nước, những nơi sông núi xinh đẹp lại không có quan hệ với cái lòng hoài bão nhớn nhao hay sao? Liệt Thánh bản triều ta đã dự tưởng mà biết cái cơ đồ vĩ đại về sau vậy.

Người khách mới đến thành Huế tưởng như bước chân vào bức tranh cảnh: chung quanh núi, giữa con sông, nhà cửa tụ họp hai bên bờ, trên bến dưới thuyền, trông xa một tòa thành cổ bao la, thâm nghiêm kín cổng. Cái phong cảnh Huế sở dĩ đẹp là thứ nhất bởi con sông Hương Giang. Con sông xinh thay! Hà Nội cũng có sông Nhị Hà, mà sông Nhị với sông Hương khác nhau biết chừng nào! Một đàng ví như cô con gái tươi cười, một đàng ví như bà lão già cay nghiệt. Nhị Hà là cái thiên tai của xứ Bắc. Hương Giang là cái châu báu của xứ Kinh. Nước trong như vắt, dòng phẳng như tờ, ít khi có tí sóng gợn trên mặt, đi thuyền trên sông như đi trong hồ vậy.

Huế không có con sông Hương thì tưởng cái đẹp của xứ Huế giảm mất nửa phần. Nhưng đã có sông Hương lại có núi Ngự nữa, cái cảnh mới thực là toàn xinh. Ngự Bình không phải là một núi cao như núi Phú Sĩ nước Nhật, Hương Giang không phải là một sông rộng như sông Hoàng Hà nước Tàu, nên nói rằng sông ấy núi ấy làm hiểm trở cho chốn Đế kinh thì cũng là nói quá, nhưng sông ấy núi ấy thực là vẽ nên phong cảnh xứ Huế vậy. Và cái khí vị của phong cảnh Huế không phải là cái khí vị hùng tráng, mà là cái khí vị mỹ diệu; cảnh Huế xinh mà đẹp, không phải là hùng mà cường, đáng yêu mà không phải là đáng sợ, có thi vị mà không phải là có khí tượng. Phải nhận kỹ như thế thì mới khỏi nhầm mà hiểu được tinh thần của cái bức sơn thủy hiển nhiên ấy.

Khi mới bước chân vào một xứ lạ, cái gì nó cảm mình trước nhất là cái cảnh ngoài. Có cái cảnh ưa người, như tươi cười mà đón khách, có cái cảnh ghét người như hằm hiu mà mời gượng, lại có lấm cảnh vô tình, mình hỏi không thêm đáp, phần đó là phần nhiều. Cảnh Huế là một cảnh rất ưa người, ngoài mắt mới tiếp xúc trong lòng đã sinh cảm tình. Hay là lòng tôi đã nhiệt thành sẵn mà dễ cảm như thế? Cũng có nhẽ, nhưng bởi cái tinh thần riêng của phong cảnh cũng nhiều.

Nay đã có cảm tình với Huế, phải gây lấy mối cảm tình với người Huế nữa. Đó là cái công việc tôi trong mấy ngày về sau này...

Cái mục đích cuộc du Kinh của tôi là chủ xem tế Nam Giao. Vậy trước nhất hẵng xin thuật chuyện Giao.

Tế Giao đính nhật đêm ngày 12 rạng 13 tháng 2 An Nam (tức là 24-25 tháng 3 tây). Tôi tới Kinh từ ngày mồng 9, có



ý sớm mấy bữa để xem cái cảnh tượng trong phố phường cùng cách trần thiết ở Giao đàn. Mấy ngày ấy thành Huế tấp nập những kẻ đi người lại. Hai bên đường Hoàng thượng sắp ngự qua từ Nội thành đến Giao đàn đương làm rạp đặt hương án. Những hương án đó là do các thôn xã mấy huyện ở gần Kinh đô, mỗi làng phải đặt một sỏ, nghe nói cả thảy mấy trăm sỏ. Nhất là con đường thẳng lên Nam Giao hai ngày 10-11 đi dạo chơi không cảnh gì vui mắt bằng: cờ xanh, cờ đỏ, cờ đuôi nheo, cờ ngũ hành, các hạng cờ cắm san sát hai bên đường, gió thổi bay cả về một hướng, xa trông phấp phới, tưởng tượng như con hoàng long ở dưới đất nổi lên mà mỗi lá cờ là một cái vẩy đương rung động vậy! Hương án liên tiếp nhau, cách vài thước lại một cái, không có khoảng nào bỏ không. Mỗi sỏ có mấy viên kỳ mục ngồi túc trực. Sau lưng những hàng quán dựng lên nhan nhản. Giữa đường kẻ đi người lại như nước chảy, nào là người phục dịch về Giao đàn, về các hương án, nào là dân các nơi lại xem, đàn bà con trẻ cũng nhiều. Tôi có ý nhận những đám đông người ở đây rất nghiêm, không như ngoài Bắc. Lính cảnh sát có ít mà trên đường vẫn có trật tự, không hề thấy đám đánh nhau chửi nhau, ồn ào rộn rịp, thú nhất là không có cái tiếng rất khả ố là tiếng *cập kê* của bọn xẩm chợ, như những khi hội hè ở ngoài ta.

Cái vui của người dân đây nghiêm mà không nhả. Đại để dân xứ Huế rất có lễ phép, dù bậc hạ lưu cũng vậy. Xem đó đủ biết là gần cái phong hóa của Triều đình. Ngoài ta không hạng người nào bại liệt bằng hạng phu xe; ở Huế bọn phu xe cũng có lễ phép, không hề nói tục nói láo bao giờ. Cái nhân phẩm

của phu xe Huế còn cao hơn phu xe Hà Nội gấp mấy lần vậy.

Ngày 11 ta, Giao đàn trần thiết đã chỉnh bị cả. Chiều hôm ấy tôi cùng với ông Chương Dân lên xem khắp mọi nơi, muốn thu trước lấy cái địa đồ vào trong mắt để khi xem tế cho tường hơn. Xin thuật đại khái như sau này.

Giao đàn ở giữa cánh đồng, rộng ước bằng hai Văn Miếu Hà Nội. Ngày thường là cái đàn không, không có nhà cửa gì cả; khi tế mới căng vải dựng nhà, tế xong lại triệt đi. Đàn chia làm bốn thành: thành thứ nhất cao hơn cả là *viên đàn*, thành thứ nhì thấp kém là *phương đàn*, thành thứ ba thấp kém nữa, đến thành thứ tư là khoảng đất bao chung quanh, bằng với mặt đất ngoài, giống toàn thông cả. Khi tế thì chỉ trần thiết trong ba đàn thứ nhất thứ nhì thứ ba mà thôi. Đàn thứ nhất là viên đàn thì căng vải xanh khắp cả làm thành cái nhà tròn, gọi là *thanh ốc*, trong bày như sau này: ở giữa đặt hai án chính vị, tả thờ Thiên hoàng (giời) hữu thờ Địa kỳ (Đất), đều quay mặt về phía Nam. Ở hai bên thì tả hữu mỗi bên đặt ba án phối vị, đông tây đối nhau. Tả nhất án thờ đức Thái Tổ Gia Dũ Hoàng đế (tức là đức Nguyễn Hoàng, tổ bản triều); hữu nhất án thờ đức Thế Tổ Cao Hoàng Đế (tức là đức Gia Long); tả nhị án thờ đức Thánh Tổ Nhân Hoàng đế (tức là đức Minh Mạng); hữu nhị án thờ đức Hiến Tổ Chương Hoàng đế (tức là đức Thiệu Trị); tả tam án thờ đức Dực Tôn (tức là đức Đồng Khánh). Đức Đồng Khánh mới thăng phối năm nay là lần đầu, Hoàng thượng đã kỳ cáo trước ở Giao miếu từ ngày mồng 1 tháng 2. Trước bấy nhiêu án đã kể trên đó, mỗi án có đặt năm cái bàn đọc để bày những đồ tự khí tế phẩm. Ở trước chính vị,



ngay giữa, đặt một cái nội hương án, trước nội hương án là chỗ Hoàng thượng đứng làm lễ. Ấy đại khái trong thành thứ nhất trần thiết như thế.

Thành thứ nhì thì ở trước viên đàn về mặt nam dựng một cái nhà vuông căng vải vàng, gọi là *hoàng ốc*. Ở chính giữa hoàng ốc đặt một cái ngoại hương án (đối với nội hương án ở đàn trên), trước án đặt chỗ ngự bái để Hoàng thượng đứng tế. Hai bên tả hữu thành thứ nhì đặt tám cái án gọi là *tùng đàn*, đông tây đối nhau. Trên đàn bắc khung căng vải, mỗi án đặt ba cái bàn độc để bày đồ tự khí tế phẩm, trước án đặt chỗ để các quan phân hiến đứng tế. Tả nhất án thờ Đại minh chi thần (mặt trời); hữu nhất án thờ Dạ minh chi thần (mặt trăng); tả nhị án thờ Chu thiên tinh tú chi thần (các vì sao trên trời); hữu nhị án thờ Sơn hải giang trạch chi thần (các núi sông); tả tam án thờ Vân vũ phong lôi chi thần (mây mưa gió sấm); hữu tam án thờ Khưu lăng phân diêm chi thần (gò đồng đồng điền); tả tứ án thờ Thái tuế nguyệt tướng chi thần (thần các năm các tháng); hữu tứ án thờ Thiên hạ thần kỳ chi thần (bách thần trong nước).

Thành thứ ba góc đông nam đặt nơi *liệu sở*, trữ sẵn củi bằng gỗ tùng để khi tế đốt lửa làm đình liệu, góc tây bắc đặt nơi *ế sở* là chỗ đem chôn mao huyết những con sinh vật dâng tế. Trước mỗi sở có đặt cái bàn độc, che tàn lọng. Về phía đông lại đặt nhà *đại thứ*, căng vải vàng, che màn màn sắc vàng, để làm chỗ khi Hoàng thượng ngự tới Giao đàn vào nghỉ đấy, rửa tay, sửa áo, rồi mới lên làm lễ. Về phía nam, ngay ở sân dưới thêm, hai bên bày các đồ nhạc khí. Ngoại những trống, chuông, chiêng, khánh, là đồ thường, còn có nhiều các đồ cổ

nhạc lạ lắm. Nhất là có một cái trống bằng gỗ, hình như cái hòm hồng mặt trên, khi nào bắt đầu một khúc hát thì đánh vào đấy một hồi: gọi là cái *chúc*. Lại có cái *ngũ* hình con hổ nằm trên cái hòm, trên lưng thùng đặt mười tám miếng gỗ ken liền với nhau, khi hát xong một khúc lấy cái que siết vào thành tiếng *quet quet*. Những đồ cổ nhạc ấy không ra thanh âm gì cả: ý giả chế ra đó để cho hợp cổ lễ mà thôi. Lại có thứ như đàn *cầm* đàn *sắt* nhón, cái sáo *bài tiêu*, chỉ bầy mà khi tế không dùng đến. Cạnh những đồ nhạc khí thì phường nhạc phường hát sắp hàng đứng hai bên. Phường hát tức là phường múa, vừa hát vừa múa, theo lối gọi là múa *bát dật*. Cả thấy có 128 người, chia làm hai ban *văn sinh* và *võ sinh*, mỗi ban 64 người, có một thầy đội bát phẩm coi, bên văn là hiệu cờ *mao*, bên võ là hiệu cờ *linh*. Văn sinh võ sinh đều mặc áo xanh, nhưng bên văn thì tay áo rộng, bên võ thì tay áo hẹp. Văn sinh tay trái cầm cái *thước* (cái sáo), tay phải cầm cái *vũ* (cái gậy); võ sinh tay trái cầm cái *can* (cái mộc), tay phải cầm cái *thích* (cái búa). Khi tế thì vừa múa vừa hát, sắp làm 8 hàng 8 người một, bên võ hát khúc *Võ thiên uy*, bên văn hát khúc *Văn thiên đức*.

Xét kỹ những tế khí bầy trên các bàn độc cũng là thuần cổ cả. Thường đọc trong sách cũ thấy những tên cái *tôn*, cái *tước*, cái *biên*, cái *đậu*, cái *phủ*, cái *quĩ*, nay mới được trông, cái thì tròn, cái thì vuông, cái thì cao, cái thì thấp, hình dáng rất lạ. Những đồ ấy dùng để đựng các thứ nước rượu, thóc gạo, hoa quả, rau dưa, thịt cá, mỗi thứ một ít, để dâng tế thần. Lại cây đèn, bộ đỉnh, cái ống hương, cái mâm bông, cái đài, cái chén, không gì là không có cái vẽ cổ lỗ và mộc mạc.



Tôi muốn về Kinh để xem phong thể cũ nước nhà, nay thật được thỏa thích. Nội trong Giao đàn không có một đồ vật gì là không cũ; những người hành động trong ấy, ăn bận mũ áo xưa, trông cũng rất là cổ. Khi mặt giờ đã xế, một mình mơ màng tưởng như tinh thần đương mộng đã ở một nơi thế giới nào khác, tự mười lăm hai mươi thế kỷ về trước, ở đâu nơi triều đình nhà Hán hay cung điện nhà Đường vậy. Người đời tàu bay tàu lặn mà trong giây phút được nhác trông một cái cảnh tượng đời thượng cổ như thế, còn gì khoái lạc bằng!

Xem xong Giao đàn, xem đến Trai cung là nhà Hoàng thượng ra trai giới ở đây một ngày trước khi hành lễ. Cung ở ngoài đàn, xa xa về bên hữu; chung quanh xây tường. Trong cung có hai mặt: mặt trước về hướng nam có cái sân rộng, là chỗ Hoàng thượng ngự để bách quan triều yết và làm lễ mừng sau khi tế xong. Mặt sau có buồng the, giường sập, bàn ghế, mùng màn, để làm chỗ Hoàng thượng nghỉ ngơi. Sau cùng có hai bên tả lang hữu lang để thị vệ túc trực. Bốn bề đều giống đặt những cây tùng, ùm tum rậm rạp. Những cây gần cung là phần nhiều của Liệt Thánh đời xưa giống, lắm cây đã cao và to lắm. Ra ngoài một ít là những cây của các hoàng thân vương công giống. Còn ngoài xa là cây của các quan đại thần. Người nào giống đều có cái biển và đã khắc tên hàm cùng năm tháng, buộc vào cái vòng bằng sắt treo lên trên cây. Nhìn qua một lượt mà sức nhớ đến bao nhiêu những bậc danh thần đại công của Triều đình ta, người thì mất đã lâu dựng nên công nghiệp nhớn cho nước nhà, người thì mới mất tiếng thơm còn lừng lẫy trong châu quận, người thì hãy còn hoặc đương giúp Thánh triều, hoặc đã về hưu nơi

cổ quán, thanh giá kẻ khen người trọng. Cũng là một cách kỷ niệm rất có ý nghĩa vậy. Đại để ngày nay những cây to đến một ôm, cao đến ngất giới, là những cây gieo hạt tự đời Gia, Minh, Thiệu, Tự vậy. Khoảng đất ở sau cung là những cây tùng mới giống, mới cao được độ một thước hay hơn một thước ta, nhìn biển xem thì là những cây của các bậc đường quan ngày nay từ tứ phẩm giở lên vậy.

Ngày 12 là ngày Hoàng thượng ngự giá ra Trai cung. Từ sáng sớm trong thành phố đã tấp nập những người đi xem, giới nểng ráo rắng sửa trông thực là vui vẻ. Tám giờ sáng ở cửa Ngọ Môn nổi chín tiếng súng. Ngự giá từ cửa Đông Nam trong thành ra, tiền hô hậu ủng, nghi vệ rất nghiêm mà rất thịnh. Thực là một cảnh tượng mắt tôi chưa từng được trông bao giờ. Đám nhiều đến hơn nghìn người, dài đến ngót một cây lô mét. Cờ quạt, tàn lọng, gươm giáo, voi ngựa, đồ nghi trượng, đồ lộ bộ, trống chuông, các phường nhạc, cho đến những đồ ngự dụng, ngự liễn, ngọc kỷ, xe ngựa, xe tay, không thiếu tí gì. Hoàng thượng thì ngồi trong loan giá, mặc áo vàng, chít khăn vàng; các hoàng thân vương công cùng các quan văn võ mặc triều phục đi theo sau. Đường khi đi chỉ đánh trống, còn quân nhạc, đại nhạc, nhã nhạc, có đem mà không cử. Gần cuối đám lại có mang một cái tượng bằng đồng gọi là *đồng nhân*. Tượng hình người, hai tay cầm cái biển khắc hai chữ *Trai giới*. Hỏi ra thì là do một tích cũ bên Tàu ngày xưa, có người trông thấy ở dưới bể hiện lên một pho tượng đồng, sắc xanh xanh, sáng như ngọc, trong bụng đựng toàn nước trong. Từ đấy dùng tượng đồng để biểu sự thanh tịnh trai giới. Tượng mang đi đây là để đặt trong Trai cung trước mặt Hoàng thượng để



ngài nhìn mà tâm niệm về sự trai giới trước khi hành lễ. Ngự giá tự của Đông Nam ra, đi qua cầu Thành Thái, phố Tràng Tiền, cầu Phủ Cam, rồi đi thẳng vào đường Nam Giao. Nhất khi thấy qua cầu Thành Thái, đứng bên bờ sông trông rất là ngoạn mục; cờ tàn phấp phới, trống đánh rập rình, như con rồng dài lượn trên mặt nước vậy. Cạnh các hương án đặt hai bên đường, những kỳ lão đã quì sẵn, đợi khi ngự giá đi qua thì cúi lạy. Người dân đứng xem bên bờ đường cũng bỏ nón ngồi thụp xuống. Khi giá đến Trai cung, thì những hoàng thân vương công, cùng quan văn tự ngũ phẩm, quan võ tự tứ phẩm giở lên đều mặc triều phục quì đón ở trước sân Trai cung. Còn quan văn tự lục phẩm, quan võ tự ngũ phẩm giở xuống thì quì đón ở ngoài cửa bắc Giao đàn. Phụng Hoàng thượng vào Trai cung nghỉ ngơi rồi, bách quan mới lui về.

Trưa hôm ấy tôi nhận được giấy tòa Khâm sứ cho phép vào Giao đàn xem diễn nghi từ 4 giờ đến 6 giờ chiều. Khi ấy thì được lên tận viên đàn xem, chỗ đến khi tế có Hoàng thượng ngự thì nghiêm cấm không ai được vào. Nền buổi chiều hôm ấy các quan tây các bà đầm đến xem đông lắm. Diễn nghi tức là tế thủy, vì lễ thức phiền phức, phải tập trước cho đến khi hành lễ các quan cùng viên chức dự tế khỏi nhầm nhật. Nghi tiết cũng y như khi tế thực, chỉ khác không thắp hương lửa, không đọc chúc văn mà thôi; các quan bồi tự cũng bấy nhiêu ông, chỉ trừ chủ tế là một ngài Khâm mạng thay Hoàng thượng. Vậy hình thức thì đủ cả, duy kém có cái vẽ chân hoạt, nên xin để dưới này sẽ thuật.

Đêm hôm ấy trên Giao đàn đèn thắp như sao sa. Bấy giờ mặt giăng đã lặn, trông lại càng sáng lắm. Nhưng trong cái vẻ rực rỡ ấy có cái ý nghiêm túc ở đấy. Tưởng như lúc ấy đứng

trên ngọn núi cao nào mà nhìn xuống, thì ngờ là một cõi Thiên quốc ở chốn nhân gian vậy. Ngoài đàn thì kẻ đi người lại tấp nập, trong đàn thì lặng lẽ như không.

Hai giờ sáng tôi tới Giao đàn. Vẫn biết rằng hôm nay nghiêm cấm không mấy người được vào, vả tòa sứ cho giấy vào xem diễn nghi hôm trước, tức là có ý để hôm sau khỏi đến nữa. Song đã mang cái tư cách nhà báo, không có nhẽ đến hồi trọng yếu nhất trong bài kịch mà mình lại vắng mặt ở nơi diễn đàn. Nhưng làm thế nào cho các thầy lính canh cửa (vừa lính ta vừa lính tây) hiểu được cái nghĩa vụ của nhà báo như thế? Khó lắm thay! Vậy tôi cứ đường đột vào. Đến chạng canh thứ nhất mấy thầy lính ta hỏi: “Ông đi đâu?” Tôi nói: “Tôi vào có việc, đã có giấy quan Khâm đây.” Tôi đưa cho xem cái giấy phép chiều hôm trước, chắc rằng các thầy chẳng hiểu chữ chi chi. Quả nhiên soi vào đèn thấy chữ Tây cả, giả lại tôi, rồi cứ để cho vào. Cách mấy thước lại gặp thầy lính tây bỗng sừng sững đứng đấy. Thấy tôi vào nói: “Không được vào!” Tôi nói: “Đã có phép đây.” Tôi lại chìa cái giấy kia ra. Chỗ ấy bóng cây tối, thầy nhìn mãi không đọc ra chữ gì, sau nhận sắc giấy nói: “Phải có giấy đỏ mới được vào, giấy trắng không được.” Tôi nghĩ ngay một kế nói liền: “Tôi đi theo quan toàn quyền ngài sắp tới, đây là giấy phép riêng, phải để tôi vào mới được.” Thầy ngần ngại một lúc, rồi trao lại tôi cái giấy, cứ để cho vào. Thế là thoát nạn! Vào đến đệ nhị thành gặp cụ Thượng Công, bữa trước tôi đã vào hầu ở bộ. Cụ giữ nói chuyện một hồi lâu, rồi cho phép đứng ngay đấy xem. Bấy giờ nhìn trước nhìn sau, trừ những người có phần việc ở Giao đàn, không thấy ai là người ngoài được vào xem cả, mới biết



rằng buổi đó thực là một sự hạnh ngộ cho mình vậy. Đến sau bên mình đứng chỉ thấy thêm có vài ba ông tây nữa, còn bên kia thì có quan Toàn quyền, quan Nguyên súy, quan Khâm sứ với mấy quý quan đi theo. Các ngài thì được lên tận viên đàn xem, còn mình thì cứ đứng ở đệ nhị đàn đó cũng đủ thu được cái chân tướng đêm hôm ấy.

Lúc bấy giờ trong Giao đàn có cái vẻ nghiêm tĩnh vô cùng, như trước khi sắp xảy ra một sự gì rất quan trọng, ai nấy đều ngóng trông. Không có tiếng người nói, không có tiếng đế kêu. Chỉ chốc chốc nghe tiếng lung linh như những miếng đồng nhỏ đập vào nhau: ngoảnh lại thì là một ông quan mặc triều phục, đeo ngọc bội làm bằng những miếng đồng buộc với nhau (vua thì bằng ngọc thật), lúc đi đập vào chân mà thành tiếng. Người ấy, cảnh ấy, thời khắc ấy, khí vị ấy, lại thêm bốn bề được đốt rục giời, ngoài xa rừng thông mù mịt, bút nào mà tả cho được cái ảnh hưởng mơ màng như trong thơ trong mộng đời cổ xưa vậy?

Đúng 2 giờ 40 phút thì Ngự giá tự Trai cung ra Giao đàn. Do cửa bên hữu vào, xuống xe, tiến đến nhà Đại thứ. Tồi đứng đệ nhị đàn trông rõ lắm. Hoàng thượng đội mũ *miện*, mặc áo *cổn*, tay cầm ngọc *trấn khuê* (tức là cái hốt bằng ngọc), có hai ông quan võ cầm quạt lông che, bốn ông cầm đèn lồng, cầm nến, rồi mấy ông đi theo sau nữa. Ngài ngự vào nhà đại thứ làm lễ quán tẩy (rửa tay). Bấy giờ quan cung đạo (tức là quan Lễ bộ) quì tâu rước ngài lên nhà hoàng ốc. Trống chuông nổi lên. Hoàng thượng tiến vào đứng trước ngoại hương án. Phàm các lễ tiết là do những quan nội tán xuống tâu, Hoàng thượng cứ y nhời mà hành lễ. Lại có những quan thông tán truyền tâu xuống to

lên để các quan bồi tự ở ngoài cùng các quan phân hiến ở các tòng đàn cũng theo mà làm lễ. Vậy mỗi tiết kể sau này là có nhời xuống cả. Bấy giờ nghe xuống: “*Phần sài! Ế mao huyết!*” (Nghĩa là đốt lửa thui trâu, và chôn lông máu), thì trông thấy ở góc đàn thứ ba lửa cháy lên ngùn ngụt. Hoàng thượng lễ bốn lạy ở trước ngoại hướng án gọi là lễ “nghe thần”. Ngoài sân phường ca hát khúc *An thành*, vừa múa, vừa hát. Đương đêm thanh vắng, hơn một trăm con người đồng thanh hát lên, nghe rất là cảm động, tưởng thấu đến tận giới cao đất thẳm, mà xa đưa tới đứng Thiên hoàng Địa kỳ cái tấm lòng thành của cả một dân một nước. Những khúc hát đó bằng chữ cả, đứng xa chỉ nghe thấy tiếng *hê!* ở cuối câu: *ế... hê, hê, hêêê!...*, giọng rung rinh cho hợp với điệu múa - Hát xong, phụng Hoàng thượng lên viên đàn làm lễ “diện ngọc bạch” (dâng ngọc lụa). Tấu khúc *Triệu thành*, cũng hát múa như trên kia - Rồi làm lễ “tiến trở” (dâng cái mâm con trâu thui). Tấu khúc *Tiến thành* - Lại phụng Hoàng thượng lên trước chỗ chính hiến, làm lễ “sơ hiến” (dâng rượu lần thứ nhất). Tấu khúc *Mỹ thành*. Phường bát dật múa dưới sân bằng cái *can*, cái *thích*, theo điệu võ - Phụng Hoàng thượng quì. Quan tư chúc đọc bài chúc văn. Đọc xong Hoàng thượng về nơi bái vị - Bấy giờ các quan phân hiến mới lên các tòng đàn, đứng trước tám án ở hai bên đông tây quì làm lễ “hiến bạch” (dâng lụa) và “hiến tước” (dâng rượu) - Lại phụng Hoàng thượng lên trước chỗ chính hiến, làm lễ “á hiến” (dâng rượu lần hai). Tấu khúc *Thụy thành*. Phường bát dật múa bằng cái *vũ*, cái *thược*, theo điệu văn - Kế sau làm lễ “chung hiến” (dâng rượu lần sau cùng). Tấu khúc *Vĩnh thành* - Đàn nhạc dứt tiếng, phường múa lui về. Phụng Hoàng thượng lên trước chỗ ẩm phúc, làm



lễ “ẩm phúc” và “thụ tội” (nghĩa là uống chén rượu cúng, nhận miếng thịt cúng). Thế là lễ thánh. Các quan làm lễ “triệt soạn”, nghĩa là cất những đồ cúng xuống. Tấu khúc *Nguyên thành* - Phụng Hoàng thượng xuống đàn. Đến trước ngoại hương án ở đệ nhị thành, Hoàng thượng lễ bốn lạy để tống thần. Tấu khúc *Hi thành* - Phụng Hoàng thượng ra chỗ vọng liệu để xem đốt tờ chúc văn cùng các đồ bạch soạn. Tấu khúc *Hựu thành* - Lại phụng Hoàng thượng về chỗ bái vị. Lễ xong quan Cung đạo đưa Hoàng thượng tự trên đệ nhị thành xuống cửa nam, ra cửa bên tả, rồi mời Ngài lên loan giá về Trai cung. Ra đến cửa tây đàn, tấu khúc *Khánh thành*. Nghe đâu khúc này là bọn đồng ấu hát, nên nghe hay lắm. Tiếng thanh thanh, xa xa, vắng vắng, như trên cung giăng hát khúc Quảng hàn vậy. Rõ ra cái giọng vui vẻ tới bồi, mừng rằng đại lễ đã thành, Thánh chúa đã làm trọn cái thiên chức đối với giới, đối với dân, mà từ nay nhờ đức trên phúc giới sẽ giáng cho lũ dân Nam Việt vậy.

Bấy giờ ước bốn giờ rưỡi sáng. Từ khi khai tế cho đến khi tế xong, cả thảy hai giờ đồng hồ.

Trên kể đó là nói cái đại khái mà thôi. Còn như lễ vật nhiều ít thế nào, mũ áo khác nhau thế nào, cùng các quan bồi tự khi lên khi xuống thế nào, ca công nhạc công khi tân khi dứt thế nào, thì phiền tế lắm, không thể biết hết được, không thể nhớ hết được, mà cũng không thể thuật hết được.

Buổi sáng hôm ấy có triều yết trong Trai cung, nhưng người ngoài không được vào xem. Nghe nói Hoàng thượng khi ở Giao đàn về nghỉ ngơi, rồi thay khăn vàng áo vàng, ngự lên ngai để các quan văn võ làm lễ khánh thành ở trước sân Trai cung. Lễ xong, ông Quản vệ bày loan giá, phụng Hoàng thượng lên

ngồi rước về cung, nghi vệ cũng y như khi đi. Chỉ khác trống chuông đều đánh, quan nhạc, đại nhạc, nhã nhạc đều cử, là có ý khi đi chưa làm lễ chủ lấy nghiêm, khi về lễ đã thành chủ lấy vui vậy. Hai bên đường các kỳ lão quỳ tống ở cạnh hương án. Cảnh tượng không khác gì ngày hôm trước. Giá hồi cũng do cửa đông nam vào thành. Đến cửa Ngọ Môn quan Kinh thủ đã đứng sẵn ở bên hữu để đón. Phụng giá đến cửa Đại Cung Môn, do cửa giữa vào. Ngoài thành bắn chín tiếng súng mừng. Rồi phụng Ngự vào điện Văn Minh, lên ngai ngồi. Quan Kinh thủ bước vào làm lễ “phục mệnh”, phụng nạp cờ bài rồi ra. Hoàng thượng bấy giờ tiến vào trong Nội. Quan Thị vệ mang phần rượu *phúc thịt tộ* đi theo sau...

Thế là tế Nam Giao xong vậy.

Lấy cái tư tưởng mới mà xét thì có người cho những sự tế lễ ấy là phiến. Nhưng bất luận rằng việc tế tự có quan hệ với cái thể thống trong nước thế nào, phải sinh trưởng ở nơi không có những sự phiến như thế mới biết rằng trong cái phiến ấy có một cái thú đặc biệt, một cái nghĩa thâm trầm. Tôi nói đây là lấy cái phương diện nhà hiếu cổ, nhà ái quốc mà nói. Theo phương diện ấy thì phạm cái hình thức gì nó biểu được cái hồn xưa của Tổ quốc, dù phiến phúc đến đâu cũng không nên bỏ. Bỏ một cái, bỏ mười cái, là xóa mất cái hình ảnh nước nhà trong con mắt bọn hậu sinh vậy. Tôi thiết tưởng ngày nay có nhiều nhà thiếu niên đọc Nam sử khao khát muốn được trông cái vết tích nước Nam ngày xưa thế nào mà khổ vì không tìm đâu thấy; như thế thì cái cảm tình với nước được bao lâu mà chẳng tiêu mòn đi? Ở cái đời cấp tiến này, người ta chỉ biết lấy cái chủ nghĩa quyền lợi mà đối



đãi nhau, nếu thời hồ không có dịp nào để biểu cái nghĩa liên lạc của người một dân một nước thì mấy nổi mà đến quên nhà quên nước vậy!

Trong Giao tự thực là có ngụ một cái nghĩa sâu ở đó. Tuy là do cái học thuyết đã cổ lắm mà không phải là không hợp thời. Theo học thuyết ấy thì Vua là con giời mà là cha mẹ dân. Vua phải thuận mệnh giời, lại phải mưu sự hạnh phúc cho dân. Như thế thì Vua vừa có trách nhiệm đối với giời, lại vừa có trách nhiệm đối với dân nữa, nhưng hai trách nhiệm ấy cũng tức là một, vì cái thiên chức của Vua là phải làm cho dân được sung sướng, dân được sung sướng tức là thuận mệnh giời. Tế Giao là Vua thay mặt con dân mà cầu giời giáng phúc cho dân. Vậy trong tế Giao có ba bậc: trên là giời, giữa là Vua, dưới là dân, ba bậc rất là liên lạc với nhau, không thể dời nhau được. giời đất là nguồn gốc của muôn giống, dân phải nhờ giời che đất chỗ mới sống được. Nhưng dân không thể trực tiếp mà cầu phúc ở giời; phải có một người đứng giữa, một người giới thiệu, người cao hơn cả muôn dân, thay mặt dân mà cầu giời thì mới được. Người ấy là ai? Là Thiên tử, là con giời, là Vua vậy. Ấy cái nghĩa thần bí của tế Giao là thế. Vậy thì Vua tế Giao là biểu cái lòng tôn trọng với giời và biểu cái tình thân ái với dân. Thân làm chúa tể trong nước mà kính trọng khúm núm dưới thêm, vái lạy cái hình ảnh thiêng liêng ở trên bàn thờ kia là vì ai? Vì dân vậy, vì lũ lê thú mình có cái trách nhiệm phải chăn nuôi, phải coi sóc vậy. Như thế thì Giao tự cũng có quan hệ với chính trị, vì nhân dấy mà cái giây thân mật nó buộc Vua với dân, buộc người dân với nhau lại càng bền càng mạnh thêm ra. Ba năm một

lần tế Giao tức là ba năm lại một lần Vua trình trọng ra tuyên cáo với giới đất, với tổ tiên, với sông núi rằng cái hồn trong nước vẫn còn mạnh, vẫn còn bền, vẫn còn tỉnh táo vậy. Chớ nên cho những nhời thuyết lý về tôn giáo đó là viễn vông, vì thử xét cả các tôn giáo trong thế giới có đạo nào là không có một phần viễn vông như thế không? Nhưng trong phần viễn vông của cái đạo thờ giới ở nước ta có một nghĩa thiết thực ở đây, như ta đã giải trên kia, và có quan hệ đến chính thể xã hội nước ta. Bởi thế nên tuy bề hình thức có phiến, mà cái tinh thần rất nên phải giữ lấy.

Ấy là lấy con mắt nhà triết học mà giải nghĩa Giao thì Giao có cái nghĩa như thế. Nếu lại lấy con mắt nhà mỹ học, nhà thi nhân mà xét Giao thì Giao thực là một cảnh tượng rất đẹp, rất trang nghiêm của cái Việt Nam cổ quốc này. Không những con mắt người mình xem ra thế, mà nhất là con mắt người ngoại quốc lại càng phục lắm. Bao nhiêu những tay văn sĩ Pháp đã ở qua xứ này, đã từng được xem tế Giao, sau thuật lại ra văn ra thơ cũng đều lấy làm một cái cảnh tuyệt diệu. Tôi còn nhớ khi xưa có đọc bài tả cảnh tế Giao của một bà nữ sĩ Pháp, nhời văn rất cảm động và rất lý thú. Bà nói cái cảnh Giao đàn ban đêm như cảnh trong mộng, đèn thấp trong đàn thành từng dãy dọc dãy ngang, trông xa như một chữ triện nhón viết bằng những nét chấm sáng mà treo lưng chừng giới; tiếng đàn tiếng sáo thì như tiếng nước chảy suối reo, tiếng xướng tiếng hát thì như tiếng thiên thần địa quỷ reo hò ở bãi bể... Cái tư tưởng của các bậc đế vương ngày xưa đặt ra nghi tiết lễ Giao cũng đã ly kỳ lắm mới gây nên một cái cảnh huyền diệu như thế!



Nghe dân sĩ ở Kinh đô nghị luận nói rằng tế Giao lần này vừa đẹp, vừa nghiêm hơn những lần trước nhiều. Có nhẽ cũng là một điểm hay cho niên hiệu mới Vua ta vậy.

Quan Toàn quyền, quan phó Toàn quyền, quan Nguyên súy đều ở Hà Nội về xem. Nhân các ngài tới Kinh, hội Đô thành hiếu cổ xã có đặt hai cuộc chơi rất nhã: một là cuộc trần thiết những đồ dùng đồ bày cũ của An Nam ta để khôi phục lại hình ảnh một cái nhà cổ ngày xưa; hai là cuộc diễn tuồng tây để quên tiên cho hội Hồng thập tự. Trần thiết thì ở nhà Tân thư viện, tức là điện Long An cũ. Đồ cũ, nhà cũ thực là hợp cảnh. Điện này cũng là một cái châu báu trong nghệ kiến trúc của ta. Rộng rãi thanh thang, trông rất là có bề thế. Không có những lối tô điểm rườm rà, những sắc xanh đỏ sặc sỡ, màu gỗ xưa, thêm đá cổ, mà có cái vẻ thuần túy rất đáng yêu. Cứ so sánh cái điện cổ ấy với hai nhà Quốc tử giám mới đương xây ngay trước mặt, thì đủ biết nghệ kiến trúc ở nước ta ngày nay có thoái bộ mà không có tiến bộ. Những nhà cửa mới dựng bây giờ không ra kiểu tây, không ra kiểu ta, lại thêm cái lối vẽ vờn phiến phức, rất là khó coi. Có lắm cái cửa đền cửa phủ tưởng như xây toàn bằng mảnh bát vỡ. Thực là một cảnh tượng dễ làm cho chạnh lòng nhà hiếu cổ.

Những đồ trần thiết điện Long An hoặc là đồ trong Nội, hoặc là đồ riêng của nhà các quan đem lại. Bầy ra từng gian, trông nghiêm nhiên như phòng ngủ, phòng ăn, phòng khách. Bộ đồ trà bằng “pháp lam”, bộ quân cờ bằng xương, cái bình phong khắc bài thơ nôm, đôi ngà voi mỗi chiếc dài hai thước tây, thứ nhất là một cái quạt bằng xương dài ước một thước tây mà mở rộng đến hai thước; còn nhiều đồ quý lạ nữa, không

thể kể cho hết được. Xem một lượt cũng đủ hình dung được cái cảnh sinh hoạt của các bậc thượng lưu ở Kinh đô về khoảng mười lăm hai mươi năm trước. Vì ngày nay những nhà sang trọng dùng đồ Âu châu đã nhiều.

Cuộc diễn tuồng thì ở nhà Quốc tử giám chiều ngày 26 tháng 3 tây. Thoạt đầu diễn mấy lớp toàn con trẻ đóng vai, ăn mặc rất đẹp, ca vãn rất hay. Rồi đến một bài hí kịch của hai nhà làm tuồng có tiếng bên Đại Pháp. Ở Kinh đô không có phường hát tây, các vai tuồng đều do các quý quan cùng quý phu nhân đóng cả, cũng như các vai trẻ con trên kia là do các cô các cậu đóng. Tuy không phải là những tay nhà nghề, mà khi ra diễn coi đã thạo lắm, chẳng kém gì ở nhà Đại Vũ đài Hà Nội. Khá khen thay là những nhà chủ trương hội ấy, không sẵn người sẵn đồ mà kẻ giúp công người giúp của, vì việc nghĩa gây nên một cuộc mua vui rất tao nhã. Hoàng thượng, quan Toàn quyền, các quan tây quan ta đến xem đông lắm. Hát hai tối luôn mà tối nào cũng chật ních những người. Đương hát có các cô đi quyền tiền cho Hồng thập tự. Chắc bữa đó thu được nhiều, vì ai đã tới đấy tất sẵn lòng giúp về việc nghĩa, hướng các nhà chủ trương lại hết tài hết sức làm cho xứng đáng cái hảo tâm của người xem!

Nhân dịp Nam Giao, trong thành lại mở một hội đấu hoa nữa, ở nơi vườn hoa mới lập sau điện Long An, trước cửa bộ Học. Quan dân nhà ai có chậu bông đẹp đều đem họp tại đấy, chiều chiều những bậc giai thanh gái lịch ở chốn Trường An, cũng đến họp mặt đông lắm, như muốn đua tài đua sắc với trăm hoa. Lại các nhà thi nhân vịnh hoa cũng nhiều; đem chậu bông thường kèm bài thơ theo, kẻ xướng người họa, thực



là một cuộc tiêu khiển rất phong nhã. Nghe đâu các Cự lớn cũng có ngâm vịnh. Những bài thơ đó có yết vào cái bảng ở giữa vườn hoa. Tiếc không kịp biên được những bài hay để điểm thêm chút hương thơm xứ Huế vào nhời kỹ thuật nhặt nhẻo này.

*
* *

Ồ Kinh mà không đi cung chiêm các Tôn lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà Nội về đây. Vả mục đích tôi về Kinh là muốn xem những cảnh tượng cũ của nước nhà: còn cảnh tượng gì trang nghiêm hùng tráng bằng những nơi lăng tẩm của mấy vị đế vương ta đời trước? Không những mấy nơi đó là những nơi thắng tích đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi thắng tích của cả thế giới nữa. Hoàn cầu dễ không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa hợp cái cảnh thiên nhiên với cái cảnh nhân tạo, gây nên một cái khí vị riêng như náo nùng, như thương nhớ, như lạnh lẽo, như hắt hiu, mà lại như đầy những thơ những mộng, khiến người khách viễn cảnh luống những ngẩn ngơ trong lòng. Mà cái cảm giác ấy không phải là người mình mới có, dẫu người ngoại quốc đi du lịch đến đây cũng phải cảm như thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi lăng tẩm của ta đã từng nói, muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu hắt, giờ đông u ám thì mới cảm được hết cái thú thâm trầm. Bữa tôi đi xem thì tuy là giữa cảnh mùa xuân, mà hốt nhiên không những gió hiu hắt, giờ u ám, lại nước mưa đổ xuống như trút nữa, tưởng thế cũng là quá vậy. Đêm hôm trước thuê thuyền

đi, giờ sáng giăng sông, tưởng ngày mai dẫu không nắng to cũng bảnh bao cho bọn mình leo đường núi cho dễ. Ai ngờ chưa xem được một lăng, khi giờ xuống thì giờ đổ trận mưa rào, ngót được một lát, dầm ra mưa dầm suốt cả ngày. Nhưng đã đến đây không nhẽ bỏ nửa chừng mà về. Vả có nhẽ xem ngày mưa phong cảnh lại biệt ra một cái thú riêng nữa. Bởi thế nên tuy nước tát đầy mặt, bùn lội dẫm chân, cũng không quản dầm mưa mạo gió mà đi cho tới cái mục đích cuộc du lãm. Thực là hết lòng nhiệt thành với nơi thắng cảnh vậy.

Đi xem lăng có thể đi xe tay tự Huế, ước mất bốn năm giờ đồng hồ. Nhưng đi xe không bằng đi thuyền, tuy mất nhiều thì giờ hơn mà thú hơn nhiều. Thuyền chèo từ nửa đêm, ước tám giờ sớm mai tới nơi, đi xem suốt một ngày, chiều tối chèo về, nửa đêm đến Huế, cả thấy không đầy hai đêm một ngày mà được nằm nghỉ thanh thoi, ngắm phong cảnh sông Hương, không mỏi mệt như ngồi trên xe. Kể các lăng tẩm thì nhiều lắm, nhưng trước danh nhất có bốn nơi: Thiên thụ lăng (lăng đức Gia Long), Hiếu lăng (lăng đức Minh Mạng), Xương lăng (lăng đức Thiệu Trị), Khiêm lăng (lăng đức Tự Đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi Thiên thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi Khiêm. Vậy thuyền chèo tới Thiên thụ trước, rồi lần về các nơi khác, xem hết vừa tối ngày.

Nói lăng, những người không biết mỗi người tưởng tượng ra một cách: người thì cho là cái nhà bằng đá nhón, trong đựng quan quách ông vua; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm, quanh giồng cây; người thì cho là cái nền to như nơi văn chỉ, phỗng đá voi ngựa đứng châu. Nhưng dù tưởng tượng đến



đâu cũng không kịp tới cái chân tường nhón nhao. Lãng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lãng đây là gồm cả mầu giới, sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái nắm con con của tay người xây dựng. Lãng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lãng đây là cái nhân công tô điểm cho sơn thủy, khiến cho có một cái hồn nào nùng u uất, như phảng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy nhờ gì mà tả được cái cảm lạ, êm đềm vô cùng, ảo não vô cùng, nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch mịch u sầm ấy. Trong thế giới chắc còn lắm nơi lãng tử đẹp hơn nhiều: như ở Ấn Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu châu cũng có lắm nơi mộ địa rất là u sầm. Nhưng không đâu cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của giới đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cùng một mầu một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy núi non ấy phải có đình tạ ấy cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy đình tạ ấy phải có núi non ấy cây cỏ ấy mới là hợp vậy. Tôi vẫn thường lấy làm một cái khuyết điểm trong tư cách người dân ta là có tài xây dựng những đền đài to đẹp, mà khi xây ra rồi không biết bảo tồn cho được vững bền lâu, khiến cho có người Tây đã nói rằng: “Không những người An Nam không làm nổi cầu sông Cái, túng sử làm nổi nữa, cũng chỉ trong năm năm là cầu đổ vậy.” Bởi thế nên các đình chùa đền miếu của ta như có cái cảnh tượng bỏ hoang, không ai nhìn đến, cỏ mọc rêu che. Nhưng trong chốn lãng tử này thì hình như cái cảnh

tượng bỏ hoang ấy lại hợp với cái khí sắc thiên nhiên, hợp với cái tinh thần riêng của phong cảnh, mà làm cho cái vẻ u sầm lại u sầm thêm lên vậy. Ví có ông quan hộ lăng nào siêng việc quá, ngày ngày cho rầy sạch cỏ trong lăng, năm năm quét vôi lại một lần, quét vôi vàng, rồi lại kéo thêm một đường xanh đỏ như các cung điện dinh thự ở Kinh đô, thì tưởng cái cảnh sắc nơi tôn lăng bấy giờ không gì khó coi bằng! Ai hay cái tính lười biếng của người mình mà lại làm đẹp thêm được cho nơi thắng cảnh? Kỳ thay!

Tuy vậy, nói thế không phải là nói chỗ tôn lăng quyết không nên tu bổ. Đồ nát đầu phải chữa đấy, đừng để cho rầm mục tường xiêu, nhưng chữa không được làm sai qui củ cũ. Gạch lát sân có viên nào vỡ thì hàn gắn lại, chớ nên bỏ cả đi mà thay gạch hoa tây vào. Còn ngọn cỏ ở khe gạch, cái rêu trên thêm đá, cây leo trên ngọn tường, lá rủ dưới hồ nước, phàm cái sắc cũ kỹ, cái vẻ tự nhiên thì cứ nên để vậy, vì chính những cái ấy nó gây nên cái khí vị riêng cho phong cảnh vậy.

Thuyền đỗ bên bãi cát, khách lên bộ, đi qua bãi thì vào đến chân núi Thiên Thụ. Có con đường lên, hai bên giống thông. Bấy giờ giờ tuy đã bằng lăng mà chưa mưa, vừa đi vừa ngắm phong cảnh vui lắm. Đi ước mười phút thì tới nhà binh xá là chỗ quan chánh sứ lăng, quan lãnh binh cùng quân lính coi lăng ở đó. Muốn đi xem lăng phải có giấy phép của Bộ mới được vào cung điện. Vậy hôm trước tôi đã xin giấy Cụ lớn Công, ngài tử tế ân cần lắm, trong giấy nói rõ rằng tôi là chủ bút báo *Nam Phong* ở ngoài Bắc về, muốn đi cung chiêm các Tôn lăng, dặn các quan chánh phó sứ cùng quan lãnh binh cho người đưa đi xem mọi nơi. Nhưng chẳng may hôm ấy các quan đi vắng cả,



tôi lên trình giấy không gặp ngài nào, duy có một thầy đội ở nhà, thầy xem giấy rồi tiếp đãi tử tế lắm, thân hành cùng với hai tên lính đưa chúng tôi lên lăng. Từ nhà binh xá tới lăng đi ước mười phút đồng hồ nữa. Hai bên đường rất thông. Thông là một giống cây nó làm cho trong sạch không khí. Ngửi hơi thông cũng đủ mát mẻ khoan khoái trong người. Tưởng cả ngày cứ được như thế, không mưa, thì còn gì sướng bằng. Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là *Minh Thành điện*. Điện trông rất là nguy nga, trước mặt có sân rộng, giống mấy cây đại to; lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cổ kính thực là hợp với cái cảnh trang nghiêm ở chỗ ấy. Trèo bệ đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bày mấy cái thống bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu điện ngoài sân hay bày những thống như thế. Chắc là đồ Tàu, nhưng không phải đồ thường, hoặc giả Triều đình ta khi xưa đặt kiểu riêng tự nơi “thổ sản” chăng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc thống nhón như thế. Hai bên là tả vu hữu vu, giữa là chính điện. Vào chính điện phải nói với các “mệ” coi trong ấy. Các “mệ” là những bậc cung nữ của Tiên đế khi xưa, hoặc là những bậc công tôn nữ giở về già xin vào lăng để trông nom việc hương lửa hôm mai. Ở lăng Thiên Thụ này chắc không còn những bậc cung nữ nữa. Trong điện có cái khám đặt bài vị đức Tiên đế, ngoài bày cái sập rải chiếu để những đồ ngự dụng như khi sinh thời: cái khăn mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp giầu, v.v.. Hai bên lại bày những đồ pha lê cùng đồ sứ Tây, chắc là những đồ của các ông sứ thần Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại khái cách bài trí trong tấm điện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay nhiều

mà thôi. Điện lăng Thiên Thụ này là ít đồ bày hơn cả; nhiều nhất là điện Khiêm lăng.

Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các lăng kia thì lăng Thiên Thụ là giản dị hơn cả, nhưng có cái vẻ hùng tráng, thực là biểu được cái chí to tát một ông vua sáng nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thấy ba mươi sáu ngọn đều vây quần về đây. Giữa mấy từng sân đá rộng thênh thang, thêm cao rộng chạy; trên một tòa thành tròn ba bề xây như hình cái ngai, trong hai nắm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thế Tổ Cao Hoàng đế cùng đức Thừa Thiên Cao Hoàng hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng giới rộng núi cao, như muốn chứng với giới đất rằng công ta đã đánh đông dẹp bắc mà gây dựng nên cái nền nhất thống của nước Đại Việt này, từ nay vững như Bàn Thạch, bền như Thái Sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không có lầu, không có đài, chỉ tro tro một tấm sân đá mênh mông, ngoài xa hai cột đồng trụ cao nhất giới! Hùng thay! Thực rõ cái chí một bậc khai quốc đại anh hùng, không ưa những sự hư văn vô ích. Phàm lăng là xây tự sinh thời vua, chớ không phải khi vua băng hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biểu tinh thần tính cách riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiểu lấy cái nhà ở sau cùng của mình. Như thế thì nơi lăng Thiên Thụ này thực là tấm gương phản chiếu cái khí tượng anh hùng của đức Gia Long ta vậy.

Có người cho lăng đức Minh Mạng là đẹp, có người cho lăng đức Tự Đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia Long là hùng hơn cả. Nhưng một triều được mấy vua sáng nghiệp? Công khai sáng chỉ một đời, mà nền bình trị thực muôn thừa. Cho



nên các lăng sau này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.

Dù vậy, nếu có người hỏi tôi: “Trong bốn lăng anh thích lăng nào?”, tôi xin đáp trước: “Tôi thích lăng đức Gia Long vậy”.

Nhưng để vì tôi thiên vị một lăng đức Gia Long mà đến khi giở xuống xem các lăng khác thì giới không tựa nữa, làm cho mưa dầm suốt ngày hôm ấy!

Khi xuống đến thuyền đã hơn 11 giờ trưa. Nhà dò đã làm cơm xong, anh em vừa đánh chén, thuyền vừa chèo xuống sở Hiếu. Từ sở Thiên Thụ tới sở Hiếu là lăng đức Minh Mạng mất hơn một giờ đồng hồ. Nhưng tự bến lên lăng thì gần, không có mấy bước đường. Ngoài bến có cái lầu nhỏ bằng gỗ dựng ngay bờ nước, để khách ngược xuôi qua đây biết là nơi tôn lăng.

Nơi Hiếu lăng này ở khuất núi, cái địa thế không được rai rẽ như nơi Thiên Thụ, nhưng có cái vẻ u trầm hơn. Chung quanh bịt tường kín cả, rõ ra một cái thành rộng. Vào trong trông cảnh tượng khác hẳn ở lăng Gia Long. Cây cối um tùm, đình tạ, lầu đài rải rác khắp mọi nơi. Đây là hồ *Tân Nguyệt*, kia là cầu *Thông Minh*, nọ là núi *Tam Tài*, xa kia là đình *Điếu Ngư*, lại xa nữa là quán *Nghênh Lương*. Tả điện thì ở giữa, trước lăng, chớ không phải ở bên cạnh. Gọi là điện *Sùng Ân*, ở trên cái gò tên là núi *Phụng Thần*. Trong điện bày biện cũng như ở điện Minh Thành lăng Gia Long, nhưng nhiều đồ hơn. Đại khái thì các lầu đài, đình điện chính đặt ở giữa cả, thẳng vào lăng. Sau điện đến cái bi đình, trong dựng bia “Thánh đức thần công”. Phía đông có núi *Viên Trạch* trên dựng *Linh Phương các*, núi *Đức Hóa* trên dựng *Thuần Lộc hiên*, núi *Đạo*

Thống trên dựng *Quan Lạn sở*. Phía tây có đảo *Trấn Thủy*, trên dựng *Hư Hoài Tạ*, sau một ít thì đặt nhà *Thần Khố*; lại có núi *Tĩnh Sơn* dựng *Tả Tông phòng*, núi *Ý Sơn* dựng *Hữu Tông phòng*. Cứ đọc bấy nhiêu tên cũng đủ biết chốn này là cơ ngơi của một ông vua thượng văn, chỗ không phải thượng võ như vua cha là đức Gia Long. Trước mặt lăng có đặt những khu giồng hoa, xây dọc xây ngang như hình chữ triện, trông rất xinh. Lại có một cái cửa nghi môn bằng đồng như hình cái bài phường, rồi đến cái cầu, đi thẳng vào thì bước lên bậc đá, trên là cái thành tròn, trong cây mọc như rừng, không biết nắm mộ chỗ nào. Vì từ đời đức Minh Mạng thì theo lệ cổ khi chôn vua phải chôn mật, đào đường tụy đạo đem quan vào, xong lấp lại không cho ai biết chỗ. Phong cảnh ở đây biệt ra một khí vị riêng, như âm thầm, như u uất. Chỗ này mới thực là cái cảnh tiêu sất như cảnh mùa thu. Xem cảnh đoán người thì biết ông vua nằm đấy thực là mang cái tư cách tính tình một nhà văn sĩ thi nhân vậy.

Ba giờ chiều mới về đến sở Xương là lăng đức Thiệu Trị.

Từ bến đến lăng đường đi cũng xa mà giờ thì vẫn mưa. Cái qui mô thể chế của Xương lăng đại để cũng phỏng theo như Hiếu lăng. Chỉ khác tấm điện không ở chính giữa mà ở về bên tả. Điện gọi là *Biểu Đức điện*. Đối với điện, ở bên hữu thì có *Đức Hình lâu*. Lại về đằng sau, một ít thì có *Hiển Quang các*. Trước có cái hồ gọi là *Ngưng Thúy trì*, trên bắc ba dịp cầu đá. Ngoài *Đức Hình lâu* là bi đình, dựng bia “Thánh đức thần công”. Chính lăng thì cũng y như Hiếu lăng, không khác tí gì: ngoài thành tròn bao kín mít, trong cây mọc ùm tùm như rừng. Phong cảnh ở đây lại tiêu sất hơn ở Hiếu lăng



nhiều. Bấy giờ giờ đã về chiều, mưa vẫn không dứt, đứng trong ấy buồn không biết chừng nào. Tưởng cái hồn đức Thiệu Trị còn phảng phất đâu ở đây, hồn đa sầu, khi sinh thời dễ đã biết trước rằng trị vì không được mấy lâu mà buồn, nên trong phong cảnh nay còn như ngậm ngùi ai oán. Cảnh tiêu sất mà có thi vị vô cùng.

Về đến sở Khiêm là lăng đức Tự Đức thì đã gần sáu giờ chiều. Sở Khiêm vừa là cung vừa là lăng. Đức Tự Đức trị vì lâu, ngài kinh doanh ở đấy rất công phu, dựng hẳn cái cung để làm nơi nghỉ mát. Ai cũng cho Khiêm cung Khiêm lăng là đẹp hơn cả. Tôi thiết tưởng cái thể chế khí phiến, vẻ nhân công nhiều hơn vẻ thiên thú. Mỗi bước chân vào trông như một tòa thành quách nguy nga, ngổn ngang chồng chất những cung cùng điện, những gác cùng lầu, không nhận biết cái thể chế thế nào. Nếu cứ xét từng cái lầu, từng cái gác, từng cái cung, từng cái điện một thì rất là đẹp, nhưng bấy nhiêu cái hợp lại một nơi thì trông ra bề bộn quá. Cung ở bên hữu lăng, chung quanh xây tường, mặt trước mở một cửa tam quan trên đặt mấy tầng lầu, trong cửa là *Hòa Khiêm điện*, tức là chỗ thờ Ngài. Phàm tên các cung điện ở sở Khiêm này đều đặt có chữ *Khiêm* cả. Hai bên tả lang hữu lang gọi là *Thế Khiêm* và *Pháp Khiêm*. Phía bắc điện Hòa Khiêm lại có một điện nữa tên là *Lương Khiêm điện*, bên đông là *Minh Khiêm đường*, bên tây là *Ôn Khiêm đường*. Đằng sau, bên tả bên hữu đặt hai viện gọi là *Tòng Khiêm* và *Dụng Khiêm*. Sau nữa là *Ích Khiêm các*. Lại bên tả cửa cung dựng nhà *Chí Khiêm đường*, bên hữu đường dựng hai viện: *Y Khiêm* và *Tri Khiêm*. Ở ngoài cửa cung nhón đặt hai cái nhà vuông gọi là *Cung Khiêm* và *Công Khiêm*. Trước cửa cung có

cái hồ gọi là *Khiêm Hồ*, trên xây hai cái tạ: *Dũ Khiêm tạ* và *Xung Khiêm tạ*. Trong hồ có cái đảo gọi là *Khiêm Đảo*, trên đảo dựng ba cái đình: *Nhã Khiêm*, *Tiêu Khiêm* và *Lạc Khiêm*. Bên tả hồ bắc ba cái cầu: *Tuần Khiêm*, *Tiến Khiêm*, *Do Khiêm*, v.v... Ấy sau tra sách mới biết rõ các tên như thế, chớ khi đứng trong lăng thì trông trước trông sau đều có nhà cả, không thể nhận được nơi nào sở nào, đằng trước hay đằng sau, bên tả hay bên hữu. Xây dựng nhiều quá thế thực là phiền vậy. Nhìn cơ ngơi ấy đủ biết ông vua sáng lập ra là người hiếu kỳ, càng làm càng muốn cho kỳ mãi ra, mà dễ đến khi làm xong cũng vẫn chưa mãn ý. Sánh nơi Khiêm lăng này với nơi Thiên Thụ trên kia thì biết cái tinh thần của hai ông vua khác nhau là nhường nào! Đại để từ lăng Thiên Thụ, qua Hiếu lăng, Xương lăng, đến Khiêm lăng, cái hư văn càng xuống càng thịnh, mà cái vẻ thuần phác hùng hồn lúc đầu càng mất dần đi vậy. Lấy lịch sử mà chứng thì sự biến thiên trong tinh thần ấy cũng có quan hệ đến quốc vận nhiều. Nước ta sở dĩ yếu hèn chẳng phải là phần nhiều bởi cái tính hiếu hư văn rư?

Khi ở trên sở Khiêm xuống đồ về thì vừa nhọ mặt người. Giời vẫn mưa, không dứt hột, quần áo ướt đầm cả, nhưng cũng cam tâm rằng ngày hôm ấy mắt đã được trông, chân đã được bước vào mấy cảnh thiêng liêng của cố quốc, xưa nay vẫn thường mộng tưởng đã lâu ngày.

*

* *

Đã được xem các Tôn lăng rồi, tôi còn có một cái hi vọng nữa: là muốn vào xem trong Nội. Nhưng nghe nói vào trong



Nội khó lắm, có người bảo phải có giấy tòa Khâm mới được. Tôi bèn vào hầu quan Đồng lý phủ Khâm sứ xin ngài cho cái giấy phép. Ngài tiếp rất ân cần, nhưng ngài nói rằng xưa nay không có người An Nam nào xin vào xem trong Nội, vả tòa Khâm chỉ ban giấy phép cho các ông tây mà thôi, ngài sẽ cho hỏi lại, thế nào bữa sau bảo cho biết. Bữa sau tôi tới hầu, ngài nói việc đó là thuộc về bên Bộ, bên Tòa không thể can thiệp vào. Bấy giờ tôi mới nghĩ lại mình là người An Nam mà xin phép bên Tòa thì cũng là sai cách thật. Tòa Sứ chỉ đảm nhận cho người Tây chỗ không lẽ đảm nhận cho cả người An Nam được. Tôi bèn sang hầu quan Tham Cơ mật, Đặng đại nhân, trước vẫn đã biết tiếng ngài và đã từng đọc những bài trước thuật của ngài trong sách biên tập hội “Đô thành hiếu cổ xã”. Ngài người rất nhã nhặn, lập tức giới thiệu tôi cho quan tham Lễ, Bửu đại nhân, vì việc đó là thuộc về bộ Lễ. Quan tham Lễ lại quá yêu, thân hành đưa đi xem, và cất nghĩa cho từng tí. Vậy cái hi vọng tôi mà sở dĩ thành được, thực là nhờ hai quan tham vậy. Xin có nhờ đa tạ hai ngài.

Tôi được xem Thái miếu, Thế miếu, điện Phụng Tiên, điện Thái Hòa, Càn Chánh, Kiền Thành. Điện Càn Chánh hiện đương chữa lại, nên từ đấy giờ vào không được xem kỹ.

Thái miếu là thờ các vua cùng các hoàng hậu từ trước đức Gia Long. Thế miếu là thờ từ đức Gia Long giờ xuống. Có miếu chính để “cát tế”, nghĩa là tế những ngày tuần tiết sóc vọng, lại có miếu phụ để “hung tế”, nghĩa là tế ngày giỗ. Ở Thế miếu, hai bên tả vu hữu vu lại có tòng miếu thờ các công thần hồi Trung hưng. Ngoài sân bày chín chiếc đỉnh nhón bằng đồng, trông rất vĩ đại. Mỗi đỉnh có tên riêng: chính giữa là *Cao đỉnh*,

tả thứ nhất là *Nhân đỉnh*, hữu thứ nhất là *Chương đỉnh*, tả thứ nhì là *Anh đỉnh*, hữu thứ nhì là *Nghị đỉnh*, tả thứ ba là *Thuần đỉnh*, hữu thứ ba là *Tuyên đỉnh*, tả thứ tư là *Dũ đỉnh*, hữu thứ tư là *Huyền đỉnh*. Mỗi chiếc nặng bốn nghìn cân tạ, có khắc hình tượng mặt giời, mặt giếng, núi sông, hoa cỏ, các giống vật, vân vân.

Nhiều đồ đẹp nhất là trong điện Phụng Tiên. Vàng ngọc châu báu chẳng thiếu vật gì, bày chật mười cái tủ kính. Nghe nói hồi Kinh thành thất thủ đã mất mát đi nhiều, không thời còn lắm đồ quý hơn nữa. Lạ nhất thì có cây “thiên gia bách bảo thụ”, tức ta gọi nôm là cây vàng lá ngọc. Cây cao ước hơn một thước ta, để trong cái hộp bằng mặt kính. Cành cội toàn bằng vàng, mà hoa lá thì bằng các thức ngọc báu, mỗi cái một thứ, không cái nào giống nhau: trân châu, kim cương, ngọc khuê, ngọc bích, ngọc lưu ly, san hô, đôi môi, v.v... Những đồ cống vật bằng pha lê, bằng sứ tây cũng nhiều.

Điện Thái Hòa ở trong cửa Ngọ Môn, là nơi đặt đại triều ở đấy. Sơn son thếp vàng lồng lộng, giữa chỉ để một cái ngai vàng, trông rất là tôn nghiêm. Ngoài là cái sân rộng có bệ rồng, các quan văn võ đứng chầu ở đấy. Trước sân là hồ Thái Dịch, có đồng trụ, có phường môn, cầu bắc ở giữa. Đứng trong điện trông ra ngoài sân bát ngát, tưởng tượng những buổi triều yết thì cái nghi vệ đẹp biết chừng nào!

Trong điện Thái Hòa, sau Đại Cung Môn, có hai bên tả vu hữu vu đặt làm phòng khách, phòng ăn theo lối Tây để những khi tiếp các quý quan.

Vào trong là Càn Chánh điện hiện đương chữa, hai bên là Văn Minh điện và Võ Hiển điện. Những khi thường triều thì



hay đặt ở điện Văn Minh. Vào trong nữa là Kiền Thành điện, nhưng đến đây thì thôi, trong là Tử Cấm thành, người ngoài không được phép vào.

Khi giờ ra quan Tham dặt vào qua Nội vụ, rồi chỉ cho xem cái rạp hát, những khi hội tiệc hoàng thượng thường ra coi hát ở đây. Bắt đầu đi từ mười giờ, đến ngót mười hai giờ mới ra về. Ấy là mới xem thiệp liệp ở ngoài, chỗ trong còn nhiều cung điện nữa. Nhưng đó là nơi Chí tôn, kẻ thường ai dám bước chân vào đây? Thành cao cửa kín, cái hồn Nam Việt hơn trăm năm nay vẫn phảng phất ở đâu chốn này. Trung gian vận nước có lúc biến thiên mà hồn cũ không bao giờ tiêu diệt. Ngày nay gặp hội thái bình, Tây Nam hòa hiếu, cái hồn cũ tất trai trẻ tinh anh thêm ra để dun dủi quốc dân vào đường văn minh tiến hóa. Đó là cái hi vọng tối cao tối thiết của mấy trăm vạn đồng bào ta vậy.

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương.

Cả cái hồn thơ của xứ Huế như chan chứa trong hai câu ca ấy. Chùa Thiên Mục là một chốn danh lam, có cái tháp bầy từng, ở ngay trên bờ sông Hương, làng Thọ Xương thì ở bờ bên kia. Đêm khuya nghe tiếng chuông chùa với tiếng gà gáy xa đưa vắng vắng ở giữa khoảng giờ nước long lanh mà cảm đặt thành câu ca cho con trẻ hát, ấy mới rõ cái tính tình của người xứ Huế.

Cho nên ở Huế, phong cảnh đã xinh, những nơi cung điện lăng tẩm đã đẹp, mà dễ quý nhất là những nhân vật của xứ Huế vậy. Tôi tiếc vì không ở được bao lâu, trong khoảng mười

ngày lấy đầu mà biết cho khắp những bậc danh sĩ cao nhân, thường là người ẩn dật, không phải hằng ngày mà gặp được. Nhưng phàm những người tôi sở biết đều là có cái tư cách cao thượng cả. Cầm, kỳ, thi, họa, là những ngón chơi thường của các bậc ấy. Nay không thể biết được hết những người hay ở Huế, không thể kể được hết những người đã từng biết, chỉ xin nói qua về một nhà nữ sử với một vị cao tăng tôi được tiếp trong khi ở Kinh đô.

Nữ sử hiệu là Đạm Phương, con gái Đức ông Quỳnh Quốc công là con Đức Minh Mạng, và là em hai Đức ông Tùng Thiện và Tuy Lý. Nữ sử năm nay tuổi chừng ngoài bốn mươi, vợ ông Nguyễn Khoa Tùng hiệu Thanh Nguyên, thuộc về giòng giới quan nội tán Nguyễn Khoa Đăng đã nói trên kia. Hai ông bà đều hay thơ, thường xướng họa với nhau, có đưa cho tôi một tập thơ chữ để đăng báo. Nhờ thơ chải chuốt mà có vẻ phong nhã. Có lắm bài làm theo lối *liên hoàn*, lối *hồi văn* khéo lắm. Phu nhân lại có làm thơ nôm và biết chữ Pháp nữa, hiện đương tập lược dịch một bộ tiểu thuyết tây. Tôi có mời phu nhân giúp vào báo *Nam Phong* thì phu nhân cũng hứa sẽ soạn một ít thơ văn bằng quốc âm gửi ra sau. Hiện có mấy bài sau này, giọng êm đềm thanh thoát, rõ ra tư cách nhà thi nhân.

Hai bài “*Nhớ cảnh núi*”:

I

*Phát phát mànhe Tương gió quạt lâu,
Thêm hoa xem đã bóng trắng trâu.
Bâng khuâng chạnh nhớ niềm lâm hát,
Vắng mặt Lư Sơn những mấy lâu.*



II

*Dậu trúc bơ thờ ráo hột mưa,
Tiếng chim dìu dặt gió hương đưa.
Hồ sen nắng hạ đà phai thắm,
Ngành cúc rừng thu tuyết điểm chưa?*

Một bài “*Nhớ bạn*”, lối liên hoàn:

*Mảnh trăng đêm dọi bóng quanh thêm,
Bóng dọi quanh thêm giấc khó êm.
Giấc khó êm vì thương nhớ bạn,
Vì thương nhớ bạn mảnh trăng đêm.*

Phu nhân có một bộ di văn của Đức ông khi xưa để lại, cả thấy hơn mười quyển chưa từng đem in và công bố bao giờ. Toàn là những văn nghị luận thiết thực, chớ không phải lối văn trường ốc. Vả Đức ông về đời Thành Thái có sung đi sứ bên Pháp, nên kiến văn rộng lắm. Khi ở Tây về, đóng cửa làm sách trong mấy năm: bộ di văn này tức là kết quả của cái công trước thuật của ngài hồi bấy giờ. Tôi có xin phu nhân cho phép đem in để công bố cho quốc dân biết cái tư tưởng một bậc đại nho của nước ta. Phu nhân cũng hứa sẽ cho sao lại rồi gửi ra sau, vì hiện chỉ có một bản muốn giữ làm gia bảo. Đức ông không sinh được người con trai nào, nhưng được người con gái như phu nhân tưởng cũng là xứng đáng lắm vậy.

Chính phu nhân cũng có hai cô con gái học Pháp văn đã thông lắm. Cô nhớn hiện làm trợ giáo ở trường nữ học Huế, năm nay sắp ra thi lấy bằng trung học. Con gái An Nam ta học chữ Pháp mà đến được bậc trung học tưởng mới có tiểu

thư là đầu, không kể những cô đã từng học ở bên Tây về. Máy lần tôi lại chơi, không được gặp tiểu thư để cùng đàm luận cho biết cái trí thức một bậc nữ sinh có tài trong nước, thực lấy làm tiếc lắm. Nghe nói tiểu thư rất hiểu học, và tính rất phong nhã. Cứ xem một cái cách đặt tên cũng đủ biết tư cách người: phu nhân nói tiểu thư không chịu viết tên bằng chữ *Thị* không được thanh nhã. Nguyên tên họ là Nguyễn Khoa, tên riêng là Nhơn, bèn đặt tên là Nguyễn Khoa Diệu Nhơn. Chữ *diệu* đó thật là khéo, mà rõ ra cái phong thú con người yếu diệu tài tình. Mong cho sự học vấn của tiểu thư mỗi ngày một tấn ích: trong nữ giới nước ta sau này tất thêm được một ngôi sao mới vậy.

Họ Nguyễn Khoa vốn là người ngoài Bắc, nguyên quán ở tỉnh Hải Dương. Năm Minh Mạng mới xin nhập tịch vào làng An Cựu, thuộc huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, gần thành phố Huế. Mười đời giúp việc bản triều, từ thời đại các chúa Nguyễn đến giờ. Ông thủy tổ đã từng theo đức Thái Tổ Gia Dũ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng) từ khi còn đóng đô ở làng Ái Tử. Các con cháu về sau, hoặc làm quan văn, hoặc làm quan võ, hoặc giúp việc ở Triều đình, hoặc xông pha nơi chiến trận, hoặc cai trị một trọng trấn, thực đã hết lòng trung thành với nước, hình như đem cái vận mệnh riêng một nhà mà gửi thác cả vào cái vận mệnh chung trong nước. Trong lịch sử ít có mấy họ mà mười đời thủy chung chỉ thờ một nhà vua. Họ Nguyễn Khoa thực là có công với triều Nguyễn vậy. Về vang thay!

Cao tăng hiệu là Viên Thành thượng nhân, trụ trì chùa Ba La Mật, làng Nam Phố, cách Huế bốn năm cây lô mét. Chùa đó



của một ông quan lớn họ Nguyễn Khoa dựng ra, thượng nhân tu ở đấy từ thừa lên bảy, nay niên tuần đã vào khoảng ngót bốn mươi. Nhờ có ông bạn giới thiệu, tôi mới được biết thượng nhân, thực là cảm phục cái tư cách phong nhã, tư tưởng cao thượng của người. Thượng nhân vốn là người hoàng tộc, nên tuy ở chốn thuyền môn, mà biệt ra một cái phong độ riêng, không giống các nhà tu hành khác. Bước chân vào trong tịnh xá, tưởng như nơi văn phòng của nhà thi nhân tao khách nào. Không phải là đồ bày biện đẹp, không phải là cách trang sức khéo, nhưng bởi cái khí vị riêng nó phẳng phất ở trong cái phòng ấy, khiến người khách vào chơi biết ngay ông chủ nhân là người phong nhã tài tình. Mà thượng nhân quả là người tài tình phong nhã thật. Nói thế tất có người lấy làm lạ mà tự hỏi có nhẽ nào một kẻ tài tình ví như bông hoa thơm, hòn ngọc báu ở đời, lại không đem thân ra hưởng sự phong lưu phú quý của đời mà chịu ẩn mình ở chốn cửa Phật là cõi tịch diệt hư không. Đạo Phật là đạo xuất thế mà kẻ tài tình phải là người nhập thế, vì cái tài tình phải ở đời mới có giá trị: ở chốn từ bi thì nhất thiết chúng sinh đều mang nghiệp khổ, người nào tài tình lắm tất nặng nghiệp nhiều, người mộc mạc thật thà ấy là người luân hồi nhẹ kiếp. Tôi cũng thiết nghĩ như thế, nhưng nghĩ kỹ ra thì tôi tưởng rằng cái tài tình tuy là vật quý của giới đất mà cách dùng mỗi người có khác nhau. Phần nhiều người lấy tài tình như cái bả mà làm cho say mê người đời, để chiếm lấy phần sung sướng ấy làm cái mục đích ở đời, nên không muốn đem cái tài tình của mình ra thi thố với đời, làm một vật buôn bán với đời, mà muốn dùng để đạt tới cái cõi mầu nhiệm cao hơn cả mọi sự mọi vật ở đời, là cõi Tiên, cõi

Phật, cõi Thánh, cõi Thần. Bởi thế nên người tài tình không tất nhiên là phải nhập thế; dẫu xuất thế mà cái tài tình cũng có dùng vậy. Viên Thành thượng nhân có nhẽ cũng vào hạng những người cao thượng ấy.

Vả xưa nay cái quan niệm của người đời đối với người đi tu thường sai lầm. Người đời cho đi tu là bỏ nhà ở chùa, ăn chay niệm Phật, không biết rằng tu thế chưa phải là tu. Người đi tu là người trong lòng khao khát một sự cao xa mà ở đời không bao giờ tới được, hoặc vì việc đời phiền phức không để cho thư thái trong lòng mà tìm cho tới, hoặc vì lòng mình chìm đắm ở trong bể dục mà mờ ám không trông thấy cái chân lý ở đâu. Vậy phải ra tay cắt đứt cái giây liên lạc với đời mà đem mình lánh ở nơi am thanh cảnh vắng, để sửa trong mình cho được trong sạch sáng suốt mà đón rước lấy cái thú cao xa kia. Sự sửa mình ấy tức gọi là tu, chớ không phải ăn chay niệm Phật mà là tu. Nên phàm ai có lòng thành thực khao khát một sự cao hơn mọi sự ở đời, mà dùng hết tinh lực cho tới nơi, thì người ấy dẫu không tu cũng là tu, mà người ăn chay niệm Phật nhưng trong lòng không có sự thành thực như thế thì người ấy dẫu tu cũng chưa phải là tu. Như thế thì xưa nay thường nghiệm phàm người tài tình phong nhã là những người trông thấy cái cảnh tượng thô鄙 xấu xa ở đời mà chán, khao khát muốn thoát khỏi cõi trần tục, lên một cõi cao xa trong sạch hơn. Cái lòng khao khát ấy chẳng phải là nguồn gốc của sự đi tu, sự xuất thế ru? Cho nên nói rằng sự tài tình không những là không trái mà lại có nhẽ hợp với cái chủ nghĩa xuất thế vậy.

Cái tài tình của Viên Thành thượng nhân thì không phải tìm đâu xa, cứ nghe ngay câu chuyện người nói cũng đủ biết:



mỗi nhời như ngọc nhả châu phun, mà tưởng cứ tự nhiên thành bài thơ ứng khẩu vậy. Người thơ chữ đã tuyệt bút mà thơ nôm cũng rất hay. Trong khi nói chuyện người thường đọc cho nghe nhiều bài; nay sao được vài bài nôm như sau này.

Một bài “Nhớ bạn”:

*Cao thấp trời chung một hạt mưa,
Ra đời vô núi cũng duyên đưa,
Mấy phen sương tuyết chồi mai nở,
Ngàn dặm tình hoài bóng nhận thưa.
Lò lửa nhớ chừng vầy chuyện cũ,
Bàn cờ theo buổi ngắm trà trưa.
Nghĩ người đạo khế từng qua lại,
Trắng giời thêm rêu phải đó chưa?*

Một bài “Chơi núi”:

*Lũng đứng bên giời ngọn rón sưa⁽¹⁾,
Dặng bờ thu thảo ngớt cơn mưa.
Rêu xanh đá mọc nhìn đường cũ,
Khói biếc thành xây tưởng dấu xưa.
Mây phủ dịp cầu sen ẩn ước,
Cây lồng bóng nước cảnh thừa ưa.
Khách quen năm trước bây giờ đến,*

Thử hỏi non sông đã biết chưa?

Thượng nhân lại thường nhận những câu hát ca dao nhiều câu rất có ý vị, người bèn dịch ra thơ chữ tuyệt khéo mà diễn được cái tinh thần của câu nôm.

1. Rón ngoài Bắc gọi là *ráng*, là cái mây sắc đỏ vàng. sau khi mưa. *Sưa* là *thưa*

Như câu:

*Núi cao chỉ lấm núi ơi!
Núi che mặt trời không thấy người thương,*

Người dịch ra hai câu chữ là:

*Kỷ trùng lam thúy vô cùng hận,
Nhật ảnh vân già cách cố nhân.*

lại câu:

*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người đây gấm khăn điều vắt vai,*

Người dịch là:

*Hoàng hôn vô hạn hoàng hôn tú,
Hồng phách hà bao nhơn lí nhân.*

Phi tay thi nhân tuyệt diệu không dịch được như thế.

Nhưng thượng nhân không những là một tay thi nhân có tài, mà lại là một nhà tư tưởng sâu sắc nữa. Người nghiên cứu về Phật học rất thâm, cốt để giải lấy cái giáo lý, thấu được những nhẽ mầu nhiệm của đạo Phật. Người nói chuyện với tôi rằng hiện đã soạn được một bộ *Thích ca lược sử* bằng quốc ngữ mà bằng văn xuôi, còn đương chú thích, khi nào xong sẽ gửi để đăng báo. Quốc dân ta ngày nay đã ai chịu công nhận rằng chữ quốc ngữ có văn mà đã mấy người chịu hạ cố viết văn xuôi; nay nghe thượng nhân nói làm sách bằng quốc ngữ mà bằng văn xuôi, tôi có ý lấy làm lạ, người bèn đáp rằng: “Bên Gia Tô người ta còn làm sách bằng quốc ngữ, theo như nhời nói thường, để cho nhiều người hiểu mà dễ truyền bá đạo. Mình



há lại không nên làm như thế rư?” Nghe câu đó mà tôi mừng rằng đã có một bậc trí thức biết cho văn quốc ngữ là có ích lợi. Thực đáng mừng mà đáng vui thay, vì cái vấn đề văn quốc ngữ ấy vẫn là một sự khổ tâm cho tôi đã lâu nay vậy. Nhân bàn về đạo Phật, thượng nhân khuyên tôi nên cổ võ Phật học trong báo *Nam Phong*, rồi người phát khởi ra một cái tư tưởng lạ. Người nói rằng: “Đạo Phật ở nước ta sở dĩ không thịnh được là bởi không có một cái Giáo hội như đạo Gia Tô ở các nước bên Tây. Nay muốn cho đạo Phật thịnh hành mà có thế lực trong nước thì phải hợp cả các chùa lại, đặt một ông sư trưởng tức như ông giáo hoàng, lập lấy một cái tư bản chung, khiến cho các môn đồ đạo Phật trong nước thành một đoàn thể mạnh, như thế thì ích lợi cho quốc dân biết chừng nào! Ước gì vua ta chủ trương được việc đó thì thực là phúc đẳng hà sa.” Ấy cái hi vọng của người to tát như thế, cái tư tưởng của người cao xa như vậy.

Tôi ngời nói chuyện mà không muốn đứng ra về nữa. Thượng nhân lại dắt ra xem cái vườn hoa riêng của người. Vườn hoa xinh thay! Đáng yêu thay! Trông tưởng như một cái hoa viên trong sách tiểu thuyết Tàu vậy. Những cây, những hoa giống trong vườn ấy toàn là những cây cùng hoa các thi nhân đã từng đề vịnh cả. Người chỉ cho xem cây nào lại đọc liền ngay câu thơ theo sau, hoặc là câu của tiền nhân, hoặc là chính của người. Nghe những tên người đặt cho các cây hoa đó cũng đã có thi vị lắm rồi: cây này là cây *tì bà*, lá như hình cái đàn tì bà, cây kia là cây *mai khô*, hoa này là hoa *thập tử muội hồng*, chậu kia là chậu *túy ông lan*. Chỗ thì bụi tùng, chỗ thì khóm trúc, chỗ thì hòn núi giả, chỗ thì cánh dậu thưa. Tôi có

ý nhận suốt trong vườn không có một thú hoa gì là sắc sỡ nồng nàn, như ông bọt tây hay mẫu đơn tàu. Cái tính tình ông chủ nhân tất cũng có cái vẻ dịu dàng mát mẻ như chốn hoa viên ấy vậy. Người giữ đứng lại để chờ giăng lên mà thưởng nguyệt trong hoa thì mới thú. Nhưng bữa ấy là ngày 20, đội mãi đến khuya mà giăng chưa mọc. Anh em đành phải xin từ biệt ra về, trong lòng luống những ngẩn ngơ, vì nhớ cảnh, vì nhớ người.

Thượng nhân tiễn ra đến cửa chùa, vừa đi vừa ngâm:

Trân trọng cà sa tổng xuất môn...

Quý hóa thay!

Ấy người Huế như thế, cảnh Huế như thế. Thiết tưởng cái cảm tình của tôi với Huế cũng không phải là quá đáng vậy. Nếu có người đọc bài này mà cũng sinh lòng yêu mến chốn Kinh đô cũ của nước nhà, nhân đó yêu đến cả nước nữa, thì “muời ngày ở Huế” của tôi cũng không phải là vô ích vậy.

Hà Nội, tháng 4 năm 1918

(Số 10, tháng 4-1918)

P. Q.



ĐI TÀU BAY

PHAN TẮT TẠO

Bản quán mới tiếp được bài sau này của ông đội tàu bay (sergent aviateur) PHAN TẮT TẠO mới ở bên Pháp về, hiện tòng sự ở sở Tàu bay Đông Dương. Bài này là bài tả thực, kể cái cảm giác vừa sợ vừa vui, vừa lo, vừa mừng, vừa bàng hoàng bối rối, vừa khoan khoái nhẹ nhàng của người mới đi tàu bay lần thứ nhất, thật là một lối văn chương lạ của một tay nhà nghề giỏi, xin giới thiệu cho các bạn đọc báo. Ông Phan có hứa sẽ soạn mấy bài nữa về lịch sử và máy móc của tàu bay, bản báo sẽ lần lượt đăng dần.

PH.Q.

Nhờ ơn từ khi Quan Toàn quyền Albert Sarraut cai trị và khai sáng cõi Đông Dương, nhiều các ông bà người Nam ta đã trông thấy tàu bay, bay lượn ở trên thanh không các xứ ta. Thường có nhiều người hỏi chẳng biết những người ngồi ở trong tàu bay đi ở trên cao thì thấy những sự gì? Nhân cũng biết cầm máy tàu bay được ít nhiều, vậy tôi xin nhờ báo *Nam Phong* để mời các ông bà cùng với tôi bay bổng một vài phút đồng hồ.

Ai nấy cũng biết rằng càng lên cao bao nhiêu, càng rét bấy nhiêu, càng đi nhanh bao nhiêu, gió thổi vào mặt bấy nhiêu. Vậy trước khi lên tàu xin các ông bà đội mũ (*casque pour aviateur*), đeo kính, quàng khăn cổ, mặc quần áo dạ hay quần áo lông, đi bít tất tay, đi giày da hay ủng mà trong có lông. Sắm sửa xong, xin mời vào ngồi trong tàu và xin các ông bà nhớ quấn vào mình cái thắt lưng treo ở chỗ ngồi để cho tàu giữ chặt lấy thân thể.

Ở trên trời xanh tốt, gió thổi hiu hiu, xin các ông bà ngồi cho ngay và vững để cho tôi cho quay máy (*moteur*) chạy. Máy chạy thì cánh quạt (*hélice*) quay ngay, rồi tàu bắt đầu chạy ở trên mặt đất độ hai trăm thước. Mới đi tàu lần này là lần thứ nhất, mà còn đi ở dưới đất, lúc này là các ông bà chỉ thấy gió thổi vào mặt rất mạnh, tàu đi rất nhanh cho đến nỗi trông xuống không nhìn rõ một cây cỏ, trông hai bên tả hữu thấy cây cối cùng nhà cửa tựa hồ như chạy đến hai bên mình rất mau. Vốn xưa nay chưa đi thứ xe chi, thứ tàu gì nhanh như thế, hóa ra trong người thấy hơi khó chịu, sự thở hơi khó một chút, song cố gượng rồi cũng quen dần, coi như thường.

Đi được một hồi - trong mình thấy đã dễ chịu và đi đã hơi quen gió, bỗng thấy như có người nâng lên trên cao rồi thân thể lại nôn nao khó chịu như trước, như có ý muốn vuôn dài ra để lên cho chóng. Lúc đó là tàu bỗng lên đó.

Khi còn đang lên thì ít người dám trông xuống vì rằng đi chưa quen và sợ rơi xuống đất. Tuy rằng lúc đó còn lo sợ, song chắc rằng các ông bà đã thấy trong người khoan khoái dần lên, như nhẹ nhàng mát mẻ...



Bấy giờ trông đồng hồ thì tàu đã lên được hơn một nghìn thước, vậy xin vặn máy cho tàu đi ngang để các ông bà vững lòng và trông xuống dưới đất cho rõ. Lúc này tuy rằng tàu đã đi ngang rồi như lần thứ nhất cũng có nhiều ông bà chưa dám trông xuống ngay. Chỉ thử hơi liếc mắt xuống một tí, song thấy gió thổi vào mặt như tát, lại vội vàng cúi đầu vào đằng sau mũi tàu ngay. Nhìn thử một đôi lần rồi đánh bạo mới nhìn thẳng xuống cõi trần, thấy chỗ thì xanh, chỗ thì trắng, chỗ thì đỏ, chẳng thiếu thứ mùi gì; mà nhà cửa cây cối, vườn ruộng, sông núi nhỏ hơn trước nhiều (ở trên cao một nghìn thước thì thấy nhà, cây, vân vân, nhỏ đi độ mất một nửa). Xem ra tựa hồ như đất chạy chứ không phải là tàu bay ở trên.

Đương khi các ông bà còn đang ngắm phong cảnh, nhìn chỗ này, nhận chỗ kia; bỗng thấy tàu chềnh bên này, rồi lại chềnh bên kia như là cái chì thật mạnh mà kéo hai bên tàu một cách rất dữ dội và rất nhanh. Lúc bấy giờ có lẽ nhiều ông bà giật mình và lo, rồi vội vàng nắm chặt lấy hai bên tàu? Tưởng rằng dễ tàu sắp đổ? Tàu mà bị chềnh đi thế là tại đi vào chỗ gió thổi cuộn. Sự đó không hiểm nghèo gì vì là trong tàu đã có máy vặn cho tàu lại đi bằng phẳng ngay được.

Cũng có lúc đang đi thấy tàu, hoặc nhảy thẳng ngay lên độ một trăm thước, hoặc thụt ngay xuống độ một trăm thước thì lại thêm bồi rối lo sợ hơn sự tàu nghiêng lệch, vì là tưởng rằng tàu lộn nhào hay là ngã nghiêng ra mà có thể nguy! Nhưng mà được may rằng tàu nhảy lên hay thụt xuống nhanh như chớp mắt, mà khi đã lên hay xuống rồi thì tàu lại đi ngang ngay như cũ. Tàu đi phải những lúc như vậy là tại đi vào chỗ gió thổi xoáy lên hay xoáy xuống.

Tuy rằng trên trời rộng mênh mông thế mà nhiều khi đi gặp một đám mây mù mà không thể nào tránh được. Phải chịu liều đi vào trong đó đến bao giờ hết mây thì thôi! Tàu bay ở trong mây bị mây cản không thể đi nhanh như trước được. Cái cánh quạt quay tan mây ra xung quanh làm thành ra khói mù cho đến nỗi các ông bà ngồi trong tàu chỉ hơi trông thấy trắng mờ mờ thôi. Mây chạm vào cánh tàu kêu sồn sột nghe như tiếng sỏi ở trên cao đổ xuống một miếng vải căng vậy. Bay ở trong mây rất là phiền vì không biết tàu mình bay ở chỗ nào, xứ nào? Đi tàu bay phải nhiều khi nghiêng lệch, lên cao xuống thấp thế mà các ông bà không chóng mặt váng đầu, không say sóng, như khi trèo lên một cái nhà cao, hay như khi đi tàu ở ngoài biển có sóng gió! Được như thế bởi vì một là: khi bay thì tàu với quả đất lìa hẳn nhau; hai là hễ khi nào chênh lệch thì tôi vận máy cho tàu bằng phẳng lại ngay; hóa ra những sự nghiêng lệch không kịp làm cho các ông bà ngồi trong tàu say được. Chỉ có khi nào mà phải đi lúc gió to quá mà đi hai ba giờ đồng hồ thì mới váng vất say một chút mà thôi.

Từ nầy đến giờ tàu đi vào phải những nơi gió sóng không được yên, may bây giờ được lúc này tàu đi bằng phẳng mà lại qua một cái tỉnh lý, xin các ông bà nhìn xuống đất để xem ra làm sao? Hẳn các ông bà thấy các lâu đài cao đẹp, các phố phường ngang dọc, các nóc nhà đen đỏ, các hồ xanh biếc, các vườn xanh rì, các xe lửa, xe điện, xe hơi cùng xe ngựa chạy nhanh tăm tắp tới chỗ nọ, nơi kia; các người ta kẻ đi chơi thông thả, kẻ vội đi nhanh, xem ra đều là nhỏ cả chẳng khác gì một bản đồ mà ở trong có múa rối.



Khi bay trên một cánh đồng thì thấy cỏ cây xanh rì, chỗ này mấy cái nhà, chỗ kia mấy cây cao chót vót; một vài cái lạch nước con con chảy vào các vườn ruộng; thỉnh thoảng thấy năm ba người be bé đi thăm đồng. Còn như đất thì thấy chỗ nào cũng bằng nhau cả chỉ trừ ra những gò đồng nào cao lắm thì mới có thể phân biệt được.

Khi đi qua trên núi các đỉnh đá xanh lồ lộ, thường ở xung quanh hay có một vài đám mây trắng ám, trên các đám mây đó cũng có nhiều đỉnh nhỏ khác chẳng khác gì một đám núi con vậy. Có nhiều lúc mây bốc khói lên, trông xuống như núi cháy, nhất là khi có mặt trời chiếu vào trông lại càng rực rỡ lắm.

Khi đi qua sông, nếu mà có đi thấp thì mới thấy nước chảy, không thì chỉ thấy một dòng nước nhỏ con con, lóng lánh mà chỗ nọ thẳng chỗ kia cong queo, hình như một con rắn bạc nằm phơi nắng ở bên cây cỏ.

Bây giờ các ông bà đã đi qua tỉnh, qua đồng, qua núi, qua sông chắc là các ông bà tin tàu bay được nhiều phần mà trong bụng chỉ mong làm sao cho máy cứ bền vững mà đi được rõ lâu để xem mãi những phong cảnh ấy. Còn bao nhiêu sự lo nghĩ ở dưới trần ai thì quên sạch. Chỉ trừ ra những lúc nào có sự khó khăn hiểm nghèo thì người ngồi trong tàu bay mới nghĩ đến các việc ở dưới đất.

Đi từ này đến giờ cũng đã lâu và chẳng tàu cũng đi gần đến chỗ đất đậu, tôi xin phép các ông bà cho hãm máy để xuống. Máy chạy từ từ (*ralenti*) rồi tàu chúc đầu xuống, lúc đó các ông bà ngã gục về đằng trước mà nghe máy chạy rất êm không có những tiếng vù vù nữa. Trong mình lại bàng hoàng hơn lúc lên, lại thêm gió thổi vào mặt mạnh hơn lúc đi ngang. Trông

xuống đất thấy nhà cửa cây cối lại dần dần lớn như cũ; thấy một sự rất hãì là tựa hồ như đất chạy đâm vào tàu mình rất nhanh. Tưởng rằng có lẽ tàu đâm vào đất ngay chắc? Bỗng một chớp mắt đã thấy tàu ngắng đầu lên mà hai cái bánh xe tàu đã chạy ở dưới đất độ một trăm thước, rồi tàu đứng lại; lúc đó mới tỉnh ra rằng mình đã xuống đến đất rồi! Khi các ông bà bước chân xuống đất thì chắc hẳn mơ mơ màng màng vừa mừng vừa lo...

Hà Nội 15 Avril 1919

(Số 22, tháng 4-1919)

P. T. T.



HẠN MẠN DU KÝ

(Lời ký của một người đi chơi phiếm)⁽¹⁾

NGUYỄN BÁ TRẮC

Lời mở đầu

Nghĩ mình từ ngày nào lọt lòng mẹ, được một tuổi học đi, đôi ba tuổi học nói, bảy tám tuổi biết cắp sách theo thầy. Bấy giờ và gian nhà cổ ở trong mười mẫu cô thôn, lần lần ngày nắng đêm trăng, những tưởng đã là trung tâm của trời đất; còn ngoài đó chân trời góc bể, đều là những cảnh đìu hiu. Chẳng bao lâu mà khôn lớn lên, mới ngày nào còn riu rít như chim non ấp tổ, nay đã bông lông như chiếc lá lìa cành; dường như con tạo khiến cho kẻ ru rú trong xó nhà thử ra mà nếm cái phong vị cầu sương điểm cỏ. Đến khi xe đã chôn, chân đã mỏi, Hồn quê luống những mơ màng - Bèo mưa hợp bến chim ngàn về hôm. Nào ai đã rủ cho mình đi, ai đã gọi cho mình về, thực

-
1. Bài này kỳ 29 tháng 11-1929 đã đăng được mấy trang đầu; nay cũng chữa lại để in luôn một thể
 - Đã in nguyên văn chữ Hán trên Nam Phong từ số 22, tháng 4-1919; tác giả tự dịch ra Việt ngữ (N.H.S chú)

*mình cũng mơ mơ màng màng như người đứng
trong mây từng mây tối.*

Tôi về nước nhà đã năm năm nay, kể từ năm 1908 bước chân ra đi, đến 1914, trở về Sài Gòn, giữa ngày tháng Tám, tính đốt ngón tay một dạo phiếm du chốc đã sáu năm có lẻ. Loanh quanh trong nước mất một năm, tạm trọ Xiêm La hơn mười ngày, khách qua Nhật Bản hơn một tháng, rồi lại sang Trung Hoa, bao nhiêu thương phụ to, tỉnh thành lớn: như Ba Thục miền Tây, U Yên đất Bắc, Quế Việt cõi Nam, đều là chỗ mình có để ít nhiều vết xe dấu ngựa.

Đến bây giờ hồi tưởng lối chơi đã thành cảnh mộng: *Ngán cho con tạo trên người - Đem tranh luận lạc về đời phù sinh.*

Trong bấy nhiêu năm, những sự mất thấy tai nghe, hãy còn in trong trí nhớ, có phải là chuyện chiêm bao đâu. Nay đem những lẽ lối phong cảnh mà mình đã trải qua nơi đất khách, chép nhật một vài, còn chuyện chi chi không rồi mà nói đến. Xin bạn đọc cái du ký này biết ý tác giả là thế.

I

QUANH ĐƯỜNG VƯỢT BỂ RA KHƠI

Ngày tháng Giêng năm 1908, tôi với người bạn ra chơi Bắc Kỳ; định ở lại Nam Định mà học. Đến tháng Ba nhân việc ngăn trở, phải đáp tàu về Đà Nẵng (Tourane). Khi về đến nơi



không tiện lên bờ, bèn chạy thẳng vào Quy Nhơn. Đến đấy đổ bộ đi xuyên sơn vào Phú Yên, lẩn lút trong rừng tám, chín tháng. Ngày 24 tháng Chạp năm ấy, mới đáp mành vào Nam Kỳ. Từ cửa bể Xuân Đài mà ra khơi. Đến ngày 7 tháng Giêng năm 1909 tới Mỹ Tho, lần vào Bến Tre, đến làng Tân Hương tìm chỗ ngồi bảo trẻ.

Nhớ khi ngồi bảo trẻ có làm một bài ca rằng:

Một nghìn lô mét xa là mấy; hăm bốn hành canh lớn biết bao. Bể trần theo với ngọn ba đào; buồm quá độ dập diu trên quả đất. Nhích thử gánh tang bồng cho biết sức; nặng ai gùi mà nhẹ cũng ai nang. Cái hợp tan là đám phù vân; chìm hay nổi lượn theo buồm với gió. Vậy có câu rằng:

Phong trần tùy sở ngộ;

Hà tất kẻ cùng thông,

Ấy mà thôi! Gió mát trăng trong; tạm lấy cảnh đồ khuây miến đất khách. Vấy vấy một đôi trò, hoây hoây ba chữ sách: nhắc chuyện đời cho trẻ nhỏ nói nghe chơi. Đĩ Tầm Dương gấm chị cũng nực cười; khéo đối khách mà trêu người cho Tư Mã khóc. Thôi! Chuyện cũ kể chi cho nhọc; hỏi sông Hương có mấy thức trăng tròn. Tới đâu là chẳng nước non...

Tới đâu là chẳng nước non; nhưng mà lênh đênh đất khách một mình, ngồi chẵn ba đứa trẻ của nhà người, để nường thân cho qua cái thì giờ không có hi vọng, cái cảnh ngộ không có chủ đích, thời cũng dễ chán thật. Trời cao đất rộng, tới đâu là chẳng nước non; nghĩ đến đấy mà không thể ngồi yên được.

Ngày tháng Tư năm ấy, nhân theo bạn lên Sài Gòn mua sách vở. Đêm nằm nhà trọ mông tai nghe người một bên nói chuyện đi Xiêm, kể những kỳ tầu và cách đi, hôm sau bèn xuống ngay tầu mà chiêm chước với một người thủy thủ. Được người ấy chịu lời rồi, đêm mồng ba tháng Tư xuống tầu mà làm khách xuất dương từ đấy.

Xuống tầu rồi ngồi trong một cái phòng kín dưới khoang; đồ hành lý xuất dương cũng chỉ có hai chiếc bánh mì và một chai nước uống. Tôi cứ ngồi trong cái phòng kín ấy, dùng hết quá nửa đồ hành lý, thì tầu mới nhổ neo, cứ mơ mơ màng màng không biết bây giờ là bao giờ, vì trong phòng tối không có một khe ánh sáng nào, dù có đồng hồ cũng không có thể dò thấy thời khắc.

Bấy giờ ngồi một mình, hồi tưởng cảnh ngộ sinh bình, lịch lịch như in trong tâm khảm! Nào những lúc đang vui đầu chốn tràng ốc, cùng chúng bạn quyết tranh lèo giạt giải, ý khí hăng hái biết là nhường nào! Lại những lúc cười trăng cột gió, một năm trời vui thú Hành Sơn, sớm hôm cảnh Phật người tiên, buổi ngư Đông Hải, chuông chiều Từ Tâm, thì thân thể lại thanh lịch là nhường nào! Lại nhớ lúc làm ruộng Cẩm Nê, thầy trò dìu dắt, có khi đặt câu ca cho thợ gặt hát, thú điền gia nghĩ cũng vui thay! Lại nhớ lúc bãi cỏ bên đường, mái chùa cạnh suối, cùng đôi ba chúng bạn trò chuyện chuyện, mượn bóng tà dương, mảnh tàn nguyệt, soi chung một tấm tâm can. Lúc bôn tẩu về việc hội thương, lúc hô hào về việc hưng học; bạn cựu nho đã chê là phường hư hỏng, kẻ bàng quan cũng cười là lũ điên cuồng; thế mà mình vẫn ngông ngông nghênh nghênh, tự lấy làm đắc ý.



Lại nhớ vừa năm ngoái đây, bảy, tám tháng trời, trèo non lách núi, không tìm được một chỗ thê thân. Than ôi! Trời đất hẹp hòi, khách chơi lỗ bước, vào chốn nông gia, không đủ làm một người điền tốt; ra nơi thành thị, thường phải nhục với đũa phu tuần. May mà lúc còn ẩn bóng chùa Vân (Suối Mây), lúc còn nương thân trại Cống (Cống Sơn); lúc gặp bạn trong núi, lúc đi săn trong rừng; trong cảnh cùng sầu, mà cũng lắm lúc tiêu dao tự tại.

*Nước kêu quanh suối gió quanh rừng,
Cũng một lần thu để mấy lần.
Mưa giọt nhỏ sâu tuôn lác đác,
Sấm đuôi nổi giận gõ tung bùng.
Mây đen sấp lóp, trời không mắt,
Khói bạc vun vông, núi có chùng.
Trời đất biết người đây chẳng tá,
Người đây là kẻ giữa phong trần.*

Ấy là một bài thơ cảm hoài của ta năm vừa rồi ngẫu vịnh ở nơi một cái lều tranh trong cái khe núi quạnh vắng kia vậy. Nghĩ đến mà buồn thay! Đến bây giờ chưa hết gian nan, lại còn phải vượt bể khổ một lần nữa! Hồi tưởng bao nhiêu cái hi vọng, cái danh dự, cái chí khí của người ta, đều là vật lụy cho thân của người ta cả, cũng muốn vất đi bỏ đi cho rảnh, mà trong lòng lại hối tiếc biết là nhường nào!

Đang ngồi một mình ngẫm nghĩ chuyện mình, chợt thấy người làm tàu đến gọi tôi mà bảo rằng: “Tàu đi khỏi Sài Gòn đã nửa ngày rồi; bây giờ có thể ra ngoài mà hóng mát.” Tôi liền theo lên boong.

Ác xế trời tây, vàng gieo mặt biển, trông vào cỏi đất, kéo thẳng một vệt mặt nước với chân trời. Bây giờ tưởng mình như chim sổ lồng, cứ đi lại trên mặt tàu mà thở hít hơi bể. Người thủy thủ cũng ân cần đãi khách, đồ ăn uống sung túc, mà mình đã nghiễm nhiên ra một vị khách quá giang.

Từ Sài Gòn đến Bangkok tàu ghé có một chỗ, là cù lao Côn Lôn; ấy là nơi cấm cố những kẻ tù phạm. Trước người nước ta ai nghe nói tiếng Côn Lôn, mà chẳng run gan ghê thịt. Bây giờ Nhà nước đã sửa sang đẹp đẽ, khí hậu cũng ôn hòa; người ở đây không sợ lam chướng như các nơi rừng rú khác.

Tàu đến bến, những tù phải ra mà dỡ hàng, và đem bán cho hành khách những đồ tự mình chế tạo được, như: tráp đôi môi và đồ thất bằng mây. Tôi có ý nhận tìm mấy người bạn cũ từ năm trước đã bị tù ở đó, mà không thấy. Hỏi ra mới biết những người phạm ấy được vào hạng hậu đãi, không phải đi khổ sai. Khi tôi về Hà Nội có tiếp cái thơ của người bạn ở Côn Lôn cũng khen nhân chính của Nhà nước về việc giam tù. Hễ kẻ có tội đã phải vào nhà giam, đều lấy nhân đạo mà đãi, không như cái thói tàn ngược ngày trước. Văn minh với dã man khác nhau là thế.

II

ĐẾN THÀNH BANGKOK (SIAM)

Thuyền từ Côn Lôn chạy hai ngày thì đến thành Bangkok, là kinh đô nước Siam. Tôi nhớ lúc bấy giờ là ngày mồng 6 tháng 4, thuyền vào cửa, hành khách đều lên xuống tự do,



không ai hỏi xét gì cả. Người làm tàu kia đưa tôi lên bờ, dẫn vào nhà một người quen mà trọ. Người ấy vốn là người nước ta ở tỉnh Bình Định, biết chữ nho, có nghề làm thuốc. Nhân vào Sài Gòn phải người ta nghi là đảng Thiên địa hội, nhân có việc bị bắt, người ấy bèn trốn sang Bangkok đã bảy năm nay mà thực là một người chân chính trong sân Trình của Khổng.

Người kia gặp tôi lấy làm mừng rỡ lắm; trong mười ngày ở Siam cùng nhau trò chuyện, nên một người bạn tương đắc; ngày đi chơi các phường phố, tối vào chùa mà phụ tiên xem việc cát hung, và cho đơn thuốc cho người đau. Vì người Siam còn hay mê tín quỷ thần, cho nên người kia cũng nhờ cái thuật ấy mà sinh nhai lần hồi.

Người An Nam sang ở Siam cũng nhiều, quá nửa đi kiếm ăn trong các chùa chiền, cũng có người làm nghề nọ nghề kia như: làm vườn, làm ruộng, thợ mộc, thợ may, vân vân; còn kiếm ăn về đạo thần tiên, thì có anh này là một chiếc thân lưu lạc nơi đất khách, cả ngày chỉ lấy chén rượu làm thú tiêu khiển. Còn nhớ anh ta có câu thơ rằng: *Bao giờ hạc lại non Huê, Bàn Thành này chốn đi về năm xưa*, thì thấy tấm lòng cố quốc thường thường lưu lộ ra vần thơ giọng hát.

Tôi nhân hỏi cận trạng nước Siam, anh ta lược thuật lại rằng: “Từ khi các nước giao thông, Siam Hoàng đã có hai lần sang du lịch bên Âu châu, để khảo sát chính trị của các nước, việc ngoại giao, việc phòng bị trong nước đều nhờ người Anh dậy bảo. Đến năm 1902, đổi hết phép lục quân, bỏ tượng binh làm bộ binh. Lập trường Chấn Võ ở kinh sư, từ thân vương trở xuống đều phải vào học, chuyên giảng vũ bị để dưỡng nên cái tinh thần thượng võ.

“Hiện nay trong nước có mười sư đoàn, mỗi sư đoàn có hai đội quân bộ, một đội kỵ mã, một đội pháo thủ, một đội công binh, một đội vận tải, một đội súng cối xoay, và một đội vệ sinh. Hải quân đã có năm, sáu chiếc chiến hạm từ một đến hai ngàn tấn, sáu, bảy chiếc thủy lôi. Quân bị như thế đã lấy gì làm hoàn bị, thế mà giữ được địa vị độc lập, là nhờ có cái chủ nghĩa khai phóng. Nghĩa là trong đô thành có tập hợp lĩnh sự các nước, và mình cũng phái lĩnh sự ra ngoại quốc nữa, người trong nước không đủ thì mượn người nước ngoài làm đại biểu. Các bộ viện trong nước cũng vậy, mượn tài nước khác là thông lệ của vạn quốc.

“Việc giáo dục phổ thông trong nước Siam còn ở tay mấy nhà sư, vì các học đường đều là của nhà chùa lập ra cả. Người trong nước ai không đi đạo Phật, ít có người biết chữ. Còn những người có học vấn cao đẳng, lại hồ hết là những người có du học các nước.

“Dân trí trong nước còn đê liệt mà hay phục tòng, cho nên ít khi xảy ra những việc xuân động. Đất trong nước đều là công thổ, ai muốn cất nhà hay là cày cấy, cứ tìm nơi chưa có người làm mà khai phá rồi nộp thuế cho nước, người đến sau không được tranh của người chiếm trước; trừ khi Nhà nước có dùng đến nơi đất ấy, đã có lệnh thì phải trả mà đi nơi khác ngay.

“Ruộng đất lắm màu, dễ cày cấy, chỉ vì tính người Siam hay biếng nhác cho nên dân đói còn nhiều.

“Dân gian quen ở nhà gác, chung quanh không biết sửa sang gì cả. Tính người hay đánh bạc, Nhà nước nhiều lần nghiêm



cấm không được, cho nên đức Hoàng phụ có đặt ra một ngạch thuế cờ bạc, cũng là nhân sở hiếu của dân, mà thêm tài dụng cho Nhà nước.

“Trong thành Bangkok, đường sá rộng, dân cư đông, dinh thự cung quán đều cất lối tây; cung điện nhà vua cũng ở trong thành phố. Thành phố ở liền cửa bể. Có các đường xe điện xe hỏa, cũng là một nơi đại đô hội. Việc buôn bán có thể lực nhất là người Anh, rồi đến người Pháp, còn hàng tạp hóa, nhà khách sạn, nhà chứa hàng thì của Hoa Kiều thịnh hơn nhất. Các nước đều có lập nhà báo quán, người Trung Hoa cũng có sở Hoa Siam báo. Còn người Siam cũng có quốc văn xuất bản, song hồ hết là những sách ca dao truyện ký bằng chữ Siam.

“Nói tóm lại trình độ người Siam còn kém người An Nam; mệnh vận nước nhà chỉ nhờ ở tay chủ trì của mấy người Hoàng thất, mà thật, hình dung thái độ, học vấn, tư tưởng của những người trong Hoàng thất cao biết mấy lần hơn là dân Siam.

“Có người nói: Siam Hoàng lo trong nước không đủ nhân tài, phải mộ lấy con trẻ người ngoại quốc về mà nuôi, như con người Tàu người An Nam sinh trong đất Siam mà cha mẹ không đủ sức dưỡng dục thì vua Siam thu lấy mà dưỡng dục cho thành tài, để cùng giúp việc Nhà nước. Ôi! Cầu tài ngoại quốc, dụng tâm như đức Siam Hoàng đã lao lăm thay!”

LỊCH SỬ NƯỚC SIAM

Tương truyền nước Siam thành lập từ tây lịch năm 573. Thừa ấy Phật-la-phu-an là đáng anh hùng, dẹp yên quân

ngoại khẩu, định đô ở La Bản gọi nước là *thai* nghĩa là nước tự do.

Trước người Portugal mới đến gọi người đây là *Gyama* (nghĩa là người xanh và đen) rồi sau thành danh là Siam, cũng có người gọi là nước Vạn Tượng, hay là nước Hoàng Y. Trong khoảng tây lịch năm 407 đến năm 450, nước Siam mới khỏi các nước ngoài xâm chiếm, yên việc can qua, mà nên một nước tự chủ, mới có kỷ cương chế độ, cho nên phàm khảo lịch sử nước Siam, phải kể từ Phật-la-phu-an trở xuống, còn từ đó trở lên về đời thượng cổ, không thể xét được.

ĐẠO PHẬT Ở SIAM

Trước đã nói Siam lấy Phật đạo làm phổ thông giáo dục, cho nên chính trị trong nước cũng có vẻ Phật đạo mà người ngoại quốc gọi Siam là nước “Phật đạo chính trị”. Xét Phật đạo lưu truyền sang các nước bên Á Đông, chia ra làm hai phái: Đại Thừa và Tiểu Thừa. Những giáo nghĩa mà nước Tàu, nước Nhật Bản, nước Nam ta tín ngưỡng xưa nay thuộc về phái Đại Thừa; còn Ấn Độ, Miến Điện, và Siam tín ngưỡng xưa nay về phái Tiểu Thừa. Tiểu Thừa là phái trọng những việc trai đàn cúng dường, làm chùa xây tháp. Người ta mới vào thành đô Bangkok, thấy chùa tháp khắp mọi nơi, người mặc áo cà sa đi đầy đường, tưởng là thành đô một nước Phật, hay là chợ họp những nhà sư. Hình thức các chùa mỗi thời một khác, xem thế đủ biết mỹ thuật người Siam cũng tiến bộ lắm. Có một điều lạ là đường như nhân nơi có chùa chiền,



sau mới thành đô hội. Không những thành Bangkok như thế mà thành ấn nào cũng vậy.

Người Siam lấy đạo Phật làm quốc giáo. Con trai sinh trong nước phải xuất gia một lần, rồi mới được là thành nhân. Những con nhà giàu lên bảy, tám tuổi, hội thân hữu rước sư về nhà làm lễ cho con trẻ thí phát mặc áo cà sa vàng. Sau một vài ngày lại hoàn tục.

Con nhà nghèo phải cho con vào chùa làm lễ thí phát, theo sư học kinh, ngày đi khuyến hóa, vài năm mới hoàn tục.

Những người tu hành tự nhiên mất dần tính mạnh bạo, mà ra một giống người nhu nhược. Đến đời các vua cận thời mới sửa đổi dần, cho nên Phật giáo ở nước Siam ngày nay có phân ra tân giáo và cựu giáo, hình thức có một vài điều khác nhau, mà giáo nghĩa thì vẫn là một.

Quốc vương là người đứng đầu bảo hộ cho Phật đạo, cầm quyền giáo dục cả một nước. Về việc cai trị thì có đặt quan hành chính các bộ, còn dưới quyền Pháp chủ có bốn người tăng chính coi việc giáo dục cả nước. Trên các tăng chính có một vị Đại tăng chính, thay mặt quốc vương để thống giám cả tân giáo và cựu giáo trong nam bắc hai hạt.

Hiện nay giáo trưởng nước Siam là một vị Hoàng đệ, gọi là Ba-chi-la-an thân vương. Hoàng đệ có đi lưu học nước Anh đã có bằng cao đẳng. Khi về nước đến nửa đường, sinh lòng mộ đạo, đến Ấn Độ thì phát nguyện; đến Tân Gia Ba thì xuất gia. Lại lộn lại Tích Lan Đảo mà nghiên cứu Phật học cho tinh rồi mới về nước. Nay tu ở chùa Phù-la-kê-ô, làm quản trưởng

Phật giáo cả nước, quyền ngang với quốc vương, chùa ấy là nơi tráng lệ nhất trong thành Bangkok.

Nhớ khi tôi ở tại Báo Quán Bắc Kinh (năm 1913) có tiếp cái thư sau này của người bạn ở Siam thuật chuyện Siam Hoàng làm lễ đăng tôn, xem đấy thì biết người Siam tôn sùng Phật giáo là dường nào: “Ngày tháng chạp năm ngoái (1912) Siam Hoàng làm lễ giả miện tại đền Ma-cáp-ba-sa, theo cổ lễ, các sư Bà-la-môn vào đền làm lễ kỳ đảo, rồi rước vua vào ngự chùa Phù-la-kê-ô. Xa giá đến cửa chùa, thì cởi áo Bà-la-môn mà mặc pháp phục về Phật đạo. Siam Hoàng vào đứng trên đại điện, đối với 88 vị cao tăng, mà tuyên một lời trịnh trọng rằng: “Trẫm ở dưới quyền tổng quản của đức Pháp chủ Ba-chi-la-an thân vương. Trẫm là người thủ hộ hết lòng tín ngưỡng.”

Vô luận quốc dân đối với các sư phải tôn kính thế nào, chính Quốc vương đi đường gặp các vị tăng chính cũng phải chấp tay làm lễ. Cách thờ Phật trọng tăng, quá hơn là triều Lý nước Nam ta thừa trước. Tiếc cho bọn tăng đồ nước Siam không có cái tư tưởng cao sâu trong Phật học, chỉ kiếm ăn về nghề khoa cúng đàn việt, mà đạo Phật không phát huy ra được.

Khi tôi ở Siam có vào xem đàn chay trong một cái chùa, thấy đàn bà con gái đều quì trước hương án, còn các sư tay cầm cành phan giấy, chạy chung quanh đàn vừa chạy vừa đọc như trò trẻ chơi vạy. Tưởng đức Bồ Tát có hiện thân trên đàn ấy cũng không chịu được cái phiền não náo nhiệt ấy.

Vả chẳng Phật học ở bên Á Đông, giáo nghĩa rất là cao sâu, những bậc triết học Âu Mỹ cũng lấy làm hay lắm. Tiếc cho không có chánh truyền để càng ngày càng xa lạc. Vô luận Phật



giáo ở Siam vốn là phái Tiểu Thừa, lưu tộ đến nổi đi lần từng nhà mà khuyến hóa, nhờ cửa chùa làm sinh nhai; đến như Phật giáo từ Trung Quốc truyền sang nước ta nguyên là phái Đại Thừa, đến ngày nay cũng đọa lạc hồ hết. Trong khoảng 300 năm từ Tây lịch 603 đến 937, trong nước ta đã có lắm vị cao tăng như: *Vô Ngại thượng nhân, Phụng Đình pháp sư*, đều là những bậc thâm thông Phật học. Đời nhà Lý có đức *Hương Hải thiên sư* thuật những câu của các đấng cao tăng rằng: “*Muốn xem thấy Phật chỉ xem chúng sinh, chỉ vị chúng sinh không biết Phật, không phải Phật mê chúng sinh. Bản tính tự ngộ chúng sinh tức Phật, bản tính tự mê Phật tức chúng sinh, tự tính bình đẳng, chúng sinh tức Phật, tự tính tà hiểm, Phật tức chúng sinh. Phật ở lòng ta, lộ là phải cầu đâu thấy.*” Kinh Phật có nói rằng: “*Lòng tạo ra mọi nghiệp, nghiệp sinh thì lòng diệt, nghiệp tiêu trừ, tự nhiên thấy Phật*”. Chân lý trong Phật đạo lấy tịch duyệt giác ngộ làm qui túc. Ý nghĩa uyên vi như thế mà người đời chỉ mê đường họa phúc không liễu ngộ được, cho nên chỉ thiên về Tiểu Thừa, mà trọng những sự đàn chay pháp giới. Nghe nói ở tỉnh Phú Yên ta có nhiều vị sư biết nghiên cứu Phật học, khi tôi lưu lạc đến đó có cải trang làm sư, vào một cái chùa kia, trụ trì ba tháng, giao tiếp với các tăng chúng cũng nhiều, chẳng qua chỉ những bọn cả ngày bôn tẩu nơi quyền quý lấy việc chay tiểu mà kiếm ăn. Than ôi! Tục ngữ có câu rằng: “*Tránh nhà mặc áo cà sa, việc chùa lại bận bằng ba việc nhà*”.

Phật lý uyên vi như lời *Hương Hải thiên sư* đã nói, nào có phải những người thô thiển mà lĩnh lược được. Nghe nói người Nhật Bản đang hết sức khoáng trường Phật đạo, năm

xưa *Thanh Hư thượng nhân* là người Trung Quốc, khi du lịch Nhật Bản về, có liên lạc các giáo đồ trong hai nước. Ngày sau Phật học về Đông phái và Bắc phái hoặc nhân đó mà phát đạt lên được chẳng; còn Tây Nam phái như: Miến Điện, Xiêm La, tất ngày một suy lạc, dù có Siam Hoàng ra sức cải cách, chẳng qua cũng là hình thức mà thôi.

Người An Nam sang ở Bangkok cũng nhiều, có người theo đạo Phật, có người theo đạo Thiên chúa, có người vào làm tôi tớ các quý quan, có người đi tản cư các xứ, mà có đoàn thể kết làm một bọn di dân thì chỉ có hai thôn gọi là Cựu An Nam (Sam-phên) và Tân An Nam (Sam-xến). Cựu An Nam là những người theo đức Cao Hoàng tị nạn sang Siam tự trăm năm về trước, đến nay con cháu sinh trưởng đã nhiều; Tân An Nam là những người theo giáo Thiên chúa, từ năm Minh Mạng, Thiệu Trị có lệnh cấm đạo mới trốn mà sang Siam. Người An Nam ở Siam đều nói tiếng Siam, chỉ người Tân An Nam thôn còn giữ được tiếng nước nhà, còn có đoàn thể, là nhờ có sức tôn giáo.

III

ĐI HƯƠNG CẢNG

Cái nhiệt độ về lòng tiến thủ của tôi bây giờ đã lên đến cực điểm, lúc ra khỏi nước nhà muốn tìm được ngay nơi học hành cho thêm trí thức, biết Bangkok không phải là nơi cầu học,



liền từ bạn đáp tàu mà đi Hồng Kông. Từ Bangkok đến Hồng Kông đường đi phải 10 ngày. Bấy giờ vừa tiết đầu Hạ, sóng bể còn êm, thuyền ra khơi được vài ngày, cứ hướng đông mà chạy. Mỗi khi sương sớm vừa tan, cứ đi thủng thỉnh trên mặt tàu, rộng con mắt, hả tấm lòng, tưởng sinh bình chưa bao giờ gặp cái cảnh ấy. Tuy nhiên, trông ngang trông ngửa, trời bể một màu, lại sinh ra vô cùng cảm khái, mệnh mang bể thăm trời cao, cố hương nào biết đâu đâu mà nhìn...

Đến ngày mồng 4 tháng 5 chừng một giờ chiều, có người Hoa khách cùng bạn đi tàu, viết bút chì mà bảo tôi rằng: “Tối hôm nay thuyền sẽ đến Cảng,” bấy giờ tôi huyền tưởng ngay một bức tranh phong cảnh Hương Cảng như bày ra trước mắt. Khi đến nơi, thì bức tranh thiên nhiên và bức tranh tâm tạo đã khác nhau nhiều lắm.

Hương Cảng là một cái cù lao nhỏ ở ngoài cửa sông Châu Giang, thuộc về tỉnh Quảng Đông, cách tỉnh thành chừng 75 dặm. Chu vi có 30 dặm dài, diện tích có 40 dặm vuông, trước là một nơi tụ họp những quân giặc bể. Tự năm 1842 (Đạo Quang năm thứ 22), Trung Quốc cắt nhượng cho nước Anh, đặt quan cai trị, từ đó mới thành ra một nơi đô hội.

Đối diện cái cù lao ấy là thành phố Cửu Long, giữa cách một cái vụng vừa rộng vừa sâu, tàu buôn các nước ra vào đậu được, hai bên có những tàu nhỏ đi lại như mắc cửi, những thuyền nhỏ ghé lại bên tàu lớn như đàn kiến bám vào con sâu, có nhiều tàu nhỏ đi lại lườn lướt làm cho mặt nước nổi sóng lên cả ngày.

Trên đất những nhà liên như úp bát, từ bên Cửu Long trông sang, không biết cơ man là lâu đài chồng chất, từ mé bể cho đến chót núi, hình như một cái ổ tò vò muôn gian nghìn nóc, còn những cây cổ thụ chung quanh chỉ như mấy chậu hoa để dưới nhà lâu vậy.

Dưới nước thì tàu hỏa, trên bộ thì nhà máy, phun khói như mây cả ngày, tự bảy giờ sáng đến sáu giờ tối không một lúc nào trên không khí mà được quang được tĩnh.

Có hai con đường xe điện: một con đường đi vòng bờ biển, một con từ trung hoàn đi ngược lên núi, vì thế người ta lên núi xuống núi không phải leo trèo gì cả. Bên Cửu Long có đường xe hỏa đi thẳng đến tỉnh thành, hàng hóa từ Quảng Đông Quảng Tây chở đến Cảng, nhất diện đi xe hỏa Quang Cửu, nhất diện đi đường sông Tây Giang và Ngô Châu, việc buôn bán ở đây thịnh vượng thế nào ai cũng đã biết.

Ở Cảng có trường học chữ Anh, trừ những trường công của Nhà nước, còn các trường của giáo hội và các trường của người Trung Quốc, hoặc dạy chữ Anh, hoặc dạy chữ Hán. Khi tôi ở Sài Gòn nghe nói có người An Nam qua học ở Cảng, đấy là một trường dạy Anh văn của Giáo hội. Khi đến Cảng được hai ngày, tôi nhờ người chủ quán cho tìm người học sinh An Nam. Người chủ quán nói có biết một người An Nam, liền lấy ống nói mà gọi. Đến nơi thì chính là người tôi muốn gặp, người bạn đem tôi về nhà trọ, rồi mấy hôm sau, tôi cũng vào trường mà học chữ Anh, trước sau được vài tháng.



IV

TỰ HƯƠNG CẢNG SANG NHẬT BẢN

Sự nghiệp học vấn của người ta quý ở lập chí, mà cũng nhờ ở gặp thời. Vô luận những kẻ thiếu niên lười biếng, có cha mẹ nuôi, có thầy bạn dạy, mà không chịu tâm cần học tập cho thành công. Còn những kẻ gia tư bản bạc, cảnh ngộ biến thường, chỉ những chạy ngược chạy xuôi, phụ phí luống công cũng đáng thương đáng tiếc lắm. Tôi từ nhỏ học chữ Hán, 20 tuổi đã thi đỗ. Cũng biết nghề khoa cử không thích dụng ở thời này; quyết chí cải học chữ Pháp, rủ mấy người đồng chí lập một cái nhà trường tân học gọi là “Duyên Phong học đường”, đón thầy dạy chữ Pháp là có ý nhân thời cơ ấy mà mình cũng được thiệp thiệp một đôi chút. Sau vì việc nhà triển nhiều không chuyên tâm mà học được; mới theo bạn ra Bắc Thành: cái chủ đích của chúng tôi đi Bắc Thành khi ấy là muốn tìm nơi Pháp học đã đông người mà theo đòi năm, sáu năm họa may có bước chân vào đường tân học được chăng. Ai ngờ việc du học Bắc Thành lại thêu dệt nên mối hiềm nghi xua đuổi cho tôi ra con người ly hương khứ lý từ đó.

Lúc đến Hương Cảng, trong nang thác tôi chỉ còn 120 đồng bạc. Vì lòng mộ học nóng quá, không kịp tính gần tính xa, quyết nhiên vào học. Học phí mỗi tháng 22 đồng, tôi vừa học được mấy tháng thì sự học của tôi cũng theo tiền lưng tôi mà tốt nghiệp.

Nghĩ mình thực vô duyên với Âu học; khi ra khỏi nhà học, trong lưng chỉ còn ba chục đồng bạc. Lấy ba chục đồng bạc này bảo lãnh làm sao cho cái sinh hoạt mình nơi đất khách? Thôi,

đã là cái thân khứ quốc, thì đi đâu mà không phải tha hương. Chi bằng cứ phóng ý ngao du cho đến chỗ sơn cùng thủy tận; dù có trải lưu ly khốn khổ thế nào, cũng là cái thiên nhiên học hiệu của mình đó.

Nghĩ đến đó, tôi liền đi mua vé tàu và sắm sửa đồ hành lý mà đi Thượng Hải. Lúc xuống tàu, trong lưng chỉ còn có năm hào bạc. Tàu chạy tự Cảng lên Thượng Hải chỉ năm, sáu ngày, người ta ai cũng mong cho chóng đến nơi, mà tôi mong cho càng lâu, vì tàu đến bến lúc nào là lúc khốn cùng của tôi từ đó.

Tàu chạy đến ngày thứ hai, tôi đang ngồi trên sàn tàu mà hóng mát, đang xem quyển tiểu thuyết (*Hoang đảo cô đông*) chợt thấy một người Trung Hoa lững thững đến nơi mượn tôi quyển tiểu thuyết mà đọc. Bản tiểu thuyết này nguyên là của tay một người văn sĩ nổi tiếng Trung Hoa dịch chữ Anh ra chữ Hán, tả cái tinh thần mạo hiểm của một người Anh lưu ly hải ngoại trong 20 năm. Hay đâu nhân quyển tiểu thuyết này mà giới thiệu cho tôi quen với một người Hoa hữu; lại nhờ quyển tiểu thuyết này mà dắt díu cho tôi được lịch du một nước bên Á Đông. Cho nên tôi lấy làm quý làm chuộng quyển tiểu thuyết này cũng không phải là quá đáng. Tiếc thay! Ba năm về sau, lúc thuyền gặp hiểm sông Ly Giang, thì quyển tiểu thuyết quý báu của tôi đã theo vua thủy tề về Đông Hải.

Tối hôm ấy, người khách đến trả quyển tiểu thuyết và nói một thôi rất dài, hình như nghị luận gì trong tiểu thuyết mà tôi cứ miệng cam tai điếc không đáp lại một lời. Vì mới bước chân ra ngoài cửa hiểu tiếng Trung Quốc. Trong khi ngôn



ngữ bất thông, tôi vừa tức vừa thẹn; mà khách cứ thản nhiên, không lấy làm lạ. Vì bờ cõi Trung Quốc rộng quá, mỗi tỉnh nói một thứ tiếng; người trong một nước thường không hiểu được nhau. Người kia liền dắt tôi vào trong phòng, lấy bút giấy mà thủ đàm.⁽¹⁾ Từ bấy giờ hai người mới sinh thú hứng. Người kia biết tôi đi Thượng Hải, nhân bảo tôi rằng: “Các anh ra ngoài cầu học cho rộng kiến thức, thì ở bên các nước Á Đông này còn đi đâu hơn Nhật Bản. Tôi đây cũng là một người đông độ⁽²⁾. Nếu tư phủ anh không đủ để tôi giúp cho”. Nói rồi liền đưa tôi đến người chủ tàu mà đổi vé cho đi Nhật. Nhân cái tàu ấy là tàu Anh, ghé vào Thượng Hải xếp hàng rồi đi luôn sang Hoàn Tân. Nghĩ cái hành chỉ người ta biết đâu mà định trước. Hào thay! Cho ta lúc bấy giờ trong lưng chỉ có năm hào, mà cũng nghiễm nhiên làm khách lịch du một tháng trời trong Tam Đảo⁽³⁾.

Tàu từ Hương Cảng đến Hoàn Tân phải 12 ngày, hai ngày tàu đậu ở Thượng Hải, khi tàu đến Nhật Bản tôi theo người bạn lên trọ tại nhà lữ quán. Mọi sự tổn phí có bạn tôi chiếu liệu. Tôi cũng nhân lúc rỗi mà học nói tiếng Trung Hoa. Người bạn tôi là người Hồ Bắc, cho nên tiếng Tàu tôi tập nói tiếng Hồ Bắc trước.

Tôi đi Nhật Bản là vì có người bạn hào hiệp ấy định giúp phí cho mà lưu học. Phàm làm trai có huyết tính ai chẳng lấy sự nường nhờ người làm khó chịu, song cùng đồ lạc phách như tôi, tất phải nhờ người giúp sức mới tu tiến được; miễn cho sau

1. Thủ đàm là nói chuyện bằng tay

2. Đông độ là đi về hướng đông, người Tàu thường thường đi Nhật Bản là đông độ.

3. Tam Đảo là tên riêng nước Nhật Bản vì nước ấy có ba hòn đảo

này thành lập, ấy là chỗ báo đáp đối với tri kỷ vậy. Các cảm tình cùng ý khí của chúng tôi như thế, ai ngờ cái cảnh ngộ bên ngoài nó lại run rủi cho ra thế khác. Ôi! Có luân lạc mới nếm mùi thế sự. Khi tôi đã gặp người Hoa hữu ấy không còn muốn có ai người biết mình là người An Nam, nhân đổi tên họ là Cao, nhận tịch là người Quảng Đông.

Lúc chúng tôi đến Nhật Bản vừa có việc người Triều Tiên là An Trọng Côn ám sát Y Đằng Hầu mới vài tuần lễ trước. Phàm người Triều Tiên đi lại Nhật Bản bị tra xét rất ngặt. Số nhiều người Triều Tiên là họ Cao, cũng như An Nam có họ Nguyễn. Nhân thể trình thám theo tôi càng ngặt, đến nỗi đi lại mất cả tự do; mà người Hoa hữu là người bảo hộ tôi cũng bị nhà trọ khu trục. Một hôm có người trình thám hỏi lai lịch tôi, bạn tôi nói tôi là người Quảng Đông. Người trình thám lấy ngay tiếng Quảng Đông hỏi tôi. Tôi còn ngờ ngẩn chưa hiểu là nói gì, người bạn tôi biện bác ngay rằng: “Người này quán ở Quảng Đông, mà sinh trưởng ở Siam”. Người trình thám cho là độn từ không tin. Mà người bạn tôi cũng không thể biện bạch sao cho được. Tôi không muốn vì mình mà để lụy đến bạn, đêm hôm ấy viết cái thư để lại rồi lên ra mà đi.

Hôm sau, tôi cứ đi vơ vẩn trong các công viên, thấy mấy người trình thám theo sau mãi. Thực lấy làm gai góc lắm, song biết tránh cũng không được, lại cứ lần la làm quen.

Nghề trình thám Nhật Bản rất là linh hoạt. Tôi thường xem truyện trình thám, dù chưa trông thấy những cách cải trang mạo hiểm, nay ở Nhật Bản thấy cách thay người đổi lột coi



cũng là thường. Tôi đi với họ, cứ 15 phút đã thấy đổi một người. Trong một ngày, tôi nhận mặt được đến 20 người.

Bấy giờ đang đầu mùa xuân, còn mưa tuyết phơi phới, cái áo dạ mặc ngoài tuyết bám nặng như người lính đeo túi đạn. Gió lạnh buốt tận xương, đi cả ngày, vừa đói vừa lạnh, đứng đầu chân tay run cầm cập, lại là một cái hình tích để cho người nghi. Trời gần tối, tôi gọi một người trinh thám vào ngồi trên cái ghế vườn hoa mà bút đàm. Người kia bảo tôi rằng: “Hắn anh là người Triều Tiên. Chính phủ đang dò la các anh riết lắm. Thấy các anh gặp việc bất bình, tôi cũng muốn giúp đỡ một chút. Anh muốn tránh cho khỏi tai mất bọn trinh thám, tối hôm nay anh đến ngủ với tôi; tôi sẽ mưu cho anh một kế thoát họa” - Tôi nói: “Các anh lầm. Tôi không phải là người Triều Tiên, chỉ là một người phiêu lưu trong thế giới, mà bây giờ chưa muốn đem quốc tịch kể với các anh, chỉ xin các anh biết rằng: Tôi không phải là người có tội với quý Chính phủ.” Tôi viết đến đây, trông lên, thấy người kia khác nét mặt. Nghĩ ngợi rồi lại bảo tôi rằng: “Nghe nói bên hồ Động Đình có lắm người khảng khái, hẳn anh cũng là nhân vật như thế, có phải thế, ngày mai tôi sẽ bảo.” Tôi nghe nói chưa hiểu là ý gì, cũng không đáp lại. Người ấy lại hỏi tôi trọ ở đâu? Tôi nói: “Tôi mới cùng người bạn tôi đến đây, vì các người trinh thám theo mãi, sợ lụy đến bạn, tôi phải biệt nhau mà đi, mới được nửa ngày, thực chưa có chỗ trọ. Nghe Quý quốc đãi người ngoại khách rất văn minh, tôi chắc sau này cũng được hưởng cách văn minh ấy. Nay quý hữu có thể dẫn tôi đến sở Cảnh sát được chăng?” Người kia

gật đầu, rồi đưa tôi vào sở Đông Kinh Cảnh sát. Lúc vào sở, tôi chào người Cảnh trưởng. Cảnh trưởng lấy bút đàm hỏi tôi là người ở đâu. Tôi khai là người Quảng Đông, rồi lại nói: “Tôi nghe Quý quốc là một nước văn minh tiên tiến ở bên Á Đông. Ai đã đọc cận sử của Quý quốc cũng muốn đi đến tận nơi mà xem cho có thực chứng. Tôi cũng lấy tư cách là người ngoại khách mà đến đây, thực chưa làm sự gì có phương ngại đến việc trị an của Quý quốc. Nếu ngài không muốn dung cho chúng tôi được để dấu chân trong mấy đảo thần tiên này, có lệnh trục khách thì tôi xin phụng mệnh đi ngay, nay bỏ ngõ mới đến mấy hôm, mọi sự lạ lùng, tiếng tăm không thuộc. Thế mà đi đâu trình thám cứ theo đó, làm cho bạn hữu không dám chào nhau, quán xá không dám chứa trọ, có đâu các ngài đãi khách như thế.” Người Cảnh trưởng đáp lại rằng: “Khách nhận lầm đó mà thôi. Bản chức phái người đi trình thám là để bảo hộ bình an cho quý khách. Khách tùy ý đi chơi các nơi, ở trọ các nơi. Bản chức sẽ sức cho các phái viên không nhiều khách nữa.” Nói rồi lại nói: “Ngày mai sẽ có một vị Bối lạc⁽¹⁾ ở Quý quốc đến đây.

Có khi khách cũng nhân cơ hội ấy mà đến đây chẳng?” Nguyên trong lúc ấy Trung Quốc chính phủ có phái một vị Thân vương đi lịch du Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản phải dự phòng những việc cử động của Cách mệnh đảng Trung Hoa ở tại Nhật Bản. Vì thế lại nghi cho tôi là một người trong đảng Cách mệnh Tàu. Bấy giờ tôi mới nghĩ ra được cái câu “Bên hồ Động Đình” của người trình thám nói. Ôi! Thiên hạ có người

1. Người Mãn Châu gọi Thân vương là Bối lạc.



mũ cao áo dài đi lại rung rinh trong đường sá, mà không ai thèm ngó tới; còn kẻ vong mệnh đi lủi thủi một mình, lại khiến cho chính phủ một nước văn minh phải nhọc lòng soi xét. Ở đời xem người như thế cũng là một sự kỳ!

Bấy giờ bao nhiêu cái hào hứng lưu học của tôi đã tiêu đi đâu mất cả. Tưởng ly khỏi đất này sớm một ngày nào là được một ngày sung sướng. Chỉ có một nỗi gian nan là lấy đâu làm tiền lộ phí mà đi nơi khác; vả người Hoa hữu thì mình đã cáo biệt rồi. Tôi chợt nghĩ ra một kế: nay họ đã nghi mình là Cách đảng, sắp có cử động gì với vị Bối lạc kia; ngày mai Bối lạc đến đây, ta sẽ thiết kế làm cho họ nghi, để họ cho bắt mình mà giải về Trung Quốc, lên Yên Kinh. Như thế sẽ không tốn một đồng tiền mà ra người hành lộ được. Vả Bắc Kinh cũng là nơi mình muốn đến; đến đó sẽ khai rõ quốc tịch, không có lẽ Trung Hoa chính phủ mà lại gia tội cho một người vô tội.

Trong lòng đã định rồi, tôi liền từ Cảnh trưởng mà lui ra. Ra khỏi sở Cảnh sát tôi vào nghỉ một nhà lữ quán. Quán chủ đãi khách cũng tử tế. Cơm tối rồi tôi nhờ người Chủ quán chỉ nơi ở của một người danh nhân xứ Đông Kinh. Vì lúc ở Cảng có người đồng hương đã thuật cho tôi biết tên họ người ấy. Chủ quán cho người đưa tôi đến nơi. Khi đã gặp mặt, tôi nhân thuật hết mọi nỗi khó khăn trong chuyến đi ấy. Người danh nhân kia nói: “Anh ở đây bị trinh thám theo dõi là vì họ nghi anh là người Triều Tiên. Còn Cách đảng Trung Hoa thì chính phủ Nhật Bản không có can thiệp gì đến; anh chớ nghĩ quanh. Tuy nhiên những người xứ anh đến ở đây đã có lệnh khu trục từ năm ngoái, thì anh ở đây cũng chưa yên; chỉ nên

ở chơi vài tuần đi xem các nơi rồi liệu mà về Trung Quốc. Có phải lỗ phí ít nhiều, tôi sẽ chu cấp cho.” Bảo tôi rồi, nói đến chuyện chính trị trong mấy giờ đồng hồ, tôi biết là một người trung hậu trưởng giả. Người là một kẻ vị cao vọng trọng, khi đối với kẻ lưu ly vong mệnh càng ra ý ôn tồn. Đêm đã khuya tôi xin lui về khách quán, không còn tính đến cái kế hoạch trước nữa. Hôm sau người danh nhân có phái người đến chiếu liệu cho tôi mọi sự ở nơi khách quán. Tôi được ngao du vài mươi ngày trong xứ Nhật Bản cũng nhờ cái sự giúp đỡ của người ấy.

Phàm người ta muốn đi chơi một chỗ danh đô nào, trước phải hiểu tiếng xứ ấy, sau mới lĩnh lược cái thú hứng được, không thế thì khác gì đi xem chớp ảnh mà thôi. Khi tôi đi lịch du các xứ trong nước Nhật Bản những điều mắt trông thấy, chỉ lấy ý hội bề ngoài, còn phong tục trong xã hội đều mơ màng chưa được thấu rõ. Những sự mà lược ra sau đây, đều là khi đã về Thượng Hải nghe người bạn thuật lại...

Muốn kể những thú lịch du nước Nhật, trước nên lược thuật lịch sử Nhật Bản để độc giả nghe qua.

❖ QUỐC DANH NHẬT BẢN. - Nhật Bản ở về phía đông châu Á. Tàu đi từ Thượng Hải ước hai ngày thì đến Trường Kỳ (Nagasaki) về phía nam Nhật Bản. Trong nước có nhiều cây phù tang, cho nên cũng gọi là nước Phù Tang; lại có tên gọi là nước Đại Hòa.

❖ HÌNH THỂ NHẬT BẢN. - Nhật Bản có nhiều hải đảo, hình thể giống như nước Anh, cho nên người ta cũng gọi là đảo quốc. Người Trung Quốc gọi Nhật Bản là Đông Dương.

❖ THỔ ĐỊA. - Thổ địa Nhật Bản từ trước cũng bằng nước ta.



Sau diệt Lưu Cầu, chiếm Đài Loan, hợp cả Tam Hàn (Cao Ly) mới thành ra một nước lớn.

❖ NHÂN SỐ. - Năm Minh Trị thứ 29, nhân số Nhật Bản có 25 triệu người. Đến nay sinh tụ thật mau, gần có 50 triệu.

❖ LỊCH SỬ. - Nhật Bản lập quốc từ trước kỷ nguyên 600 năm, đến nay đã hơn 2570 năm. Vua đầu Nhật Bản là Thần Vũ Thiên Hoàng, đóng đô ở Cương Nguyên, gọi nước là Đại Hòa; sau thiên đô ra Nại Lương, đến đời Minh Trị được 122 đời. Hoàng thống một dòng, không hề thay đổi. Năm Minh Trị thứ nhất, thiên đô ra Giang Hộ gọi là Đông Kinh, tức là kinh đô bây giờ.

Cứ lịch sử Nhật Bản có chia ra các thời đại như sau này:

1. Cương Nguyên thời đại. Từ Thần Vũ Thiên Hoàng cho đến đời thứ 42, định đô ở Cương Nguyên.
2. Nại Lương thời đại. Từ đời thứ 43 vua Nguyên Minh Thiên Hoàng cho đến đời thứ 49, định đô ở Nại Lương.
3. Kinh đô thời đại. Từ đời thứ 50 cho đến đời thứ 121, định đô ở Kinh đô.
4. Đông Kinh thời đại. Từ đời vua Minh Trị Thiên Hoàng năm đầu cho đến ngày nay, đóng đô ở Đông Kinh.

Trong Kinh đô thời đại lại chia ra làm sáu thời kỳ:

1. Thời kỳ họ Đằng Nguyên chuyên chính.
2. Thời kỳ Bình Thị Nguyên Thị chuyên chính.
3. Thời kỳ họ Liêm Sương, họ Bắc Điều chuyên chính.
4. Thời kỳ Nam Bắc phân ly.

5. Thời kỳ Nam Bắc hợp nhất.
6. Thời kỳ Mạc Phủ chuyên quyền.

Không kể những thời đại trước, lược kể từ đời Mạc Phủ cho đến thời đại duy tân. Mạc Phủ thời đại là bao nhiêu chính quyền trong nước Nhật Bản đều về tay họ Đức Xuyên. Bắt đầu từ năm Gia Khánh trong khoảng 300 năm, Thiên Hoàng chỉ giữ hư vị. Đức Xuyên trị nước giữ cái chủ nghĩa “tỏa cảng” nghĩa là trừ nước Hà Lan và Trung Quốc, nhất thiết không giao thông với một nước nào. Năm Hoàng Hóa thứ nhất, tàu binh nước Hà Lan đến Trường Kỳ, đưa quốc thư nói tình hình các nước Âu châu, xin Nhật Hoàng cho vào thông thương các cửa bể. Mạc Phủ không cho, lấy nê là giữ phép tổ tôn không có thể mà thay đổi được. Đến đời vua Hiếu Minh nhân việc Mạc Phủ cho thủy sư nước Mỹ vào cửa Hạ Điền⁽¹⁾ và nhân ngoại giao thất bại với Anh Pháp, bấy giờ chí sĩ trong nước đều trách Mạc Phủ chuyên quyền để nhục cho nước, mới xướng ra cái nghĩa “tôn vương nhường di”. Sau lại nhân việc hạ ngục những người An Chính⁽²⁾, người trong nước càng tức giận, mới khởi quân đánh Mạc, giết quan Đại lão, phá nhà Sứ quán, hại người ngoại quốc, giết triều thần, chốn Cấm đình đã diễn nên một trường lưu huyết.

-
1. Trước Mạc Phủ đã đình 14 khoản thông thương với Anh, Pháp, sau lại hạ lệnh cấm cảng để cho Anh, Pháp có lời trách. Sau lại vì việc Trường Phiên Mao Lợi bán thuyền ngoại quốc để cho Hà Lan, Mỹ, Anh, Pháp bốn nước hợp sức đánh lại, bắt Nhật Bản phải đền binh phí đến 300 vạn đồng bạc.
 2. Đời vua Hiếu Minh có mật chỉ cho Thủy hộ phiên là Tế Chiêu chủ việc chống lại những nước ngoài. Quan Đại lão là Trục Bật xét được, cho là phiên sĩ giúp Triều đình mà phá Mạc Phủ, bèn bắt Tế Chiêu, giết người đồng đảng, bỏ tù các quan triều, thiên hạ oan uổng gọi là ngục “An Chính”.



Đức Xuyên Khánh Hỉ nhân chạy vào Giang Hộ, thấy tình thế bối rối nguy cấp, hội các Phiên thần ở Nhị Điều thành, theo lời khuyến của ông An Phòng, mà trả quyền chính cho triều đình, cho yên việc nước. Bấy giờ có nhiều phiên không đồng ý, nhờ có ba phiên: Tát Ma, Tràng Môn và Thổ Tá hết sức tán thành, Khánh Hỉ mới quyết ý từ chức Tướng quân. Một mặt gửi thư cho các Đảo phải nghênh tiếp vương sư, hết lòng bảo hộ Hoàng thất, một mặt sai ông An Phòng đi đón Tây Hương Long Thịnh vào Giang Hộ, nộp hết thành trì. Từ bấy giờ trong nước lại yên. Vua Minh Trị cầm quyền chính cả nước, mà tạo nên cái sự nghiệp duy tân từ đó.

Đức Xuyên Khánh Hỉ thực là một nhà ái quốc, một người nghĩa hiệp. Đang lúc ngoại hoạn nguy cấp mà hết lòng vì nước, không kể đến quyền lợi mình là gì; đem chính quyền trong tay trả lại cho triều đình, yên được lòng người, vũng được gốc nước, chuyển nguy ra yên, chuyển loạn ra trị, thực đã có công lớn với Nhật Bản. Tuy nhiên, lúc Đức Xuyên chuyên quyền, cũng có một cái chủ nghĩa chính đáng: Thiên Hoàng ví như thiên thần phải để ra ngoài xã hội, không giao thiệp với nhân dân, mới là tôn kính. Còn Mạc Phủ thay mặt Thiên Hoàng mà trị dân, thì nhân dân phải tôn sùng Mạc Phủ. Vậy chuyên quyền là bởi lòng vì nước, mà không phải vì tham lộc tham quyền; cho nên lúc qui chính cho triều đình mới được quả quyết như vậy.

Mạc Phủ đã lui, vương chính đã lập, mà cả nước còn mơ mơ màng màng, chưa định Quốc thị ra làm sao. Minh Trị năm đầu, Thiên Hoàng ngự đền Tử Cự đối với thiên địa thần kỳ cùng

các quan trăm họ phát thệ tuyên bố năm việc như sau này:

1. Là lập các hội nghị để đem mọi việc ra công luận.
2. Trên dưới một lòng để sửa sang mọi việc.
3. Từ các quan văn võ cho đến thứ dân đều được tỏ cái chí nguyện.
4. Bao nhiêu thói lậu xưa nay phải bỏ cho hết, cứ lấy công đạo làm chuẩn.
5. Cầu trí thức trong cả thế giới, để cơ đồ đế quốc chấn khởi thêm lên.

Những công việc cải cách lớn lao bấy giờ là:

1. Thiên đô ra Đông Kinh;
2. Bỏ phép phong kiến;
3. Đổi phiên trấn ra làm quận huyện;
4. Đổi phục sức;
5. Bãi lễ bái quỳ;
6. Cầu lời nói thẳng;
7. Cổ vũ dư luận. - Sự nghiệp duy tân mới trong hai, ba năm mà chính trị đã thấy dễ coi lắm.

❖ VIỆC TRANH CHIẾN Ở TÂY NAM.

Năm Minh Trị thứ tư thứ năm, mọi việc đã gần chỉnh đốn; nhân việc đánh nước Triều Tiên mà trong triều nghị luận sinh ra hai phái: Tây Hương Long Thịnh và Hậu Đảng Tượng Thứ Lang về phái chủ chiến; Đại Ôi Trùng Tín và Y Đảng Bác Văn về phái chủ hòa. Cứ tranh trì nhau mãi, rút cục phái chủ hòa được, mà phái chủ chiến phải từ chức cả.



Vì đó mới khích ra việc tranh chiến ở Tây Nam. Năm Minh Trị thứ 10, Tây Hương Long Thịnh khởi quân ở cù lao Lộc Nhi. Thế mạnh lắm, Thiên Hoàng phái quân cả nước đi tiêu trong tám tháng mới dẹp được. Ấy là một việc đại biến sau lúc duy tân của Nhật Bản.

Xét việc Tây Hương Long Thịnh khởi loạn, dù là việc kháng mệnh với triều đình, song cũng nhờ có loạn ấy, mà xã hội càng đoàn kết, dân trí càng khai thông, càng thúc giục nước nhà lên đường tiến bộ. Vì thế, đến ngày ban bố lập hiến (năm thứ 23) Minh Trị Thiên Hoàng cho ông rửa tội danh được khai phục lại chức cũ. Nay vào công viên Thượng Dã thấy tượng đồng nguy nga, thì đủ thấy tấm lòng sùng ái anh hùng của người Nhật Bản.

Hãy đọc câu thơ của Tây Hương Long Thịnh như sau này, thì biết con người có chí khí: *Năm châu ngon lắm ở bay! Rượu dẫu, theo mồi đem ngay lên lầu. Lòng son ba thước lưu cầu, ra tay trước hãy lấy đầu thẳng gian.*

❖ NHẬT BẢN ĐỔI RA CHÁNH THỂ LẬP HIẾN.

Khi tây nam tranh chiến đã yên, tức là lúc dự bị lập hiến. Từ năm Minh Trị thứ bảy, Phó Cảo Chung Thần và Bản Viên thoát trở một bọn năm người đưa thư xin đặt Dân tuyển nghị viên. Đến tháng sáu năm ấy, Chánh phủ muốn đặt địa phương quan hội nghị, mà kẻ thúc giả trong nước bài bác rằng: Địa phương quan không phải là những người dân bầu cử, thì không làm đại biểu cho dân mà nghị sự được.

Đến ngày mồng 10 tháng Giêng năm thứ tám, Mộc Hộ, Bản

Viên, Đại Cửu Bảo, Y Đẳng hội thương ở Đại Bản, mật nghị các phương phép sau sẽ phải thi hành thế nào. Nhân gọi là “Đại Bản hội nghị.” Tháng Ba, sai Mộc Hộ điều tra chính thể. Tháng Tư, đặt Nguyên lão viện. Tháng Sáu lại mở địa phương quan hội nghị. Hôm ấy, Minh Trị Thiên Hoàng đem cả văn võ các quan dự hội. Cho những nhà quý tộc, quan lại và bình dân được dự nghe. Tháng Bảy, định phép quốc dân công cử. Cho mở các nhà báo mới, các hội diễn thuyết. Ở Nguyên lão viện lại đặt cuộc điều tra hiến pháp. Cùng tháng ấy đổi Sở Tài phán các phủ huyện ra làm Sở Tài phán các địa phương, để việc tư pháp có quyền độc lập.

Năm thứ 10 nhân việc chiến tranh ở tây nam, các việc tạm đình, đến năm 11 lại mở hội nghị các địa phương quan, để nghị những quy tắc các phủ huyện, quy tắc về thuế các địa phương, và phép biên chế quận, dinh, thôn, khu, nghị xong đến tháng bảy năm ấy thì tuyên bố. Năm thứ 12, lập hội đồng các phủ huyện, chỉ giảng cầu những phép địa phương tự trị. Tháng 11 năm ấy lập ra hội “Ái quốc xã” chỉ phái người đi du thuyết các nơi, để yêu cầu chính phủ phải lập nghị hội; từ bấy giờ mới khởi ra cái phong trào chính đảng. Năm thứ 13, những đảng nhân trong “Ái quốc xã” đưa thư cho quan Thái chính⁽¹⁾ mà xin mở “Quốc hội” vì quan Thái chính không nhận thư, lại phát sinh ra hội “Đồng minh” để quyết cầu Quốc hội cho thành lập.

Bấy giờ người ta ngôn luận tự do quá, Chính phủ ra sức đè nén, phải đặt ra luật phỉ báng, luật tân văn, quy tắc về

1. Thái chính là quan Thủ tướng.



cách ngôn luận và điều lệ việc lập hội. Thế mà cái tư tưởng về đường chính trị của quốc dân ngày càng phát đạt. Nhân việc các quan ở đạo Bắc Hải bán đồ đấu giá của Nhà nước làm trái phép, mà quốc dân chê trách chính phủ rằng “cương phúc tự dụng” Ngày tháng 7 năm Minh Trị thứ 14, Thiên Hoàng đi tuần du về đến bộ Đông Bắc, dọc đường đã nghe ỏ tai những lời dư luận. Lúc ngự về liền mở điện tiên hội nghị. Thu lại ngay cái chỉ dụ về việc bán đồ đấu giá ở đạo Bắc Hải.

Ngày 12 tháng 10 xuống chỉ dụ hẹn đến năm Minh Trị thứ 23 là kỳ khai Quốc hội. Tháng 3 năm thứ 15, Y Đằng Bác Văn đi lịch du Âu Mỹ, để điều tra những hiến pháp của các nước. Năm 16 Y Đằng thảo trình bản hiến pháp. Năm 18, đổi quan chế ở trong triều đình, đặt tên quan ở các tỉnh. Lấy quan Tổng lý đại thần làm đầu Nội các. Y Đằng Bác Văn làm Tổng lý Nội các lần thứ nhất.

Năm thứ 21 đặt viện Khu mật là những quan cố vấn của Thiên Hoàng. Đến ngày 11 tháng 2, năm thứ 23 ban bố hiến pháp cho thiên hạ, mà chính Lập hiến của Nhật Bản mới vững chắc từ đó.

Khi Nhật Bản đã ban bố hiến pháp rồi, trên từ Thiên Hoàng dưới cho đến thứ dân đều cùng lòng cùng sức mưu cho việc nước được tiến bộ. Lòng người đã bền, tài lực đã đủ, lại mong khoáng trương ra bên ngoài. Bấy giờ thực hành cái chính sách đánh Triều Tiên, mà trước đã bài bác của Tây Hương Long Thịnh. Năm Minh Trị thứ 27, 28, nhân việc Triều Tiên mà khai chiến với Trung Quốc, chiếm được đất Đài Loan (Formose). Mười năm nữa, đến năm thứ 37, 38, lại khai chiến với Nga

mà tranh được đất tô giới của Nga ở Liêu Đông bán đảo, được con đường thiết lộ từ Trường Xuân về phía nam, lại chiếm nửa cái cù lao Hoa Thái, cầm quyền tôn chủ cả nước Triều Tiên. Từ đấy oai nước lừng lẫy, trở nên một nước cường thịnh thứ nhất ở trong thế giới.

Xem lịch sử duy tân của Nhật Bản, thì thấy cái cơ tiến bộ mạnh là đường nào! Được như thế, cũng là vì có Minh Trị Thiên Hoàng biết người khéo dùng và thần dân trong nước đều hết lòng vì nước. Đương lúc Mạc Phủ chuyên quyền, triều đình đối với ngoại quốc chỉ dụng một cái chính sách tỏa cảng. Có ông Y Đằng Bác Văn, ông Tỉnh Thượng Hình khi đi học ngoại quốc cũng phải trốn tránh khó lòng; người thì giả làm con hầu bám vào lái thuyền, người thì phải trốn xuống sạp thuyền mà xuất dương. Khi về nước cũng được chính phủ tin dụng mà hiển được cái tài mình ra. Lúc Thiên Hoàng đã cầm quyền chính, bao nhiêu tân nhân vật đều có thể vị nước lập công để tạo phúc cho đồng bào. Còn nhân dân trong nước, dù đảng phái khác nhau, nghị luận khác nhau, mà đều lấy nước làm mục đích. Kẻ xướng chủ nghĩa này, người giữ chủ nghĩa khác, cũng đều một lòng yêu nước. Kẻ có quyền lực không lấy lợi vị làm tự tư; kẻ không có quyền lực cũng không nhân ghen ghét mà vọng động; cho nên trên dưới một lòng, nước nhà cường thịnh, thực là đáng lắm.

❖ THỜI KỲ PHÁ HOẠI CỦA NHẬT BẢN.

Phàm nước nào đang lúc đổi cũ thay mới, thì phong tục lễ nghĩa trong nước đều có cái phong cảnh khốn nạn. Như Nhật Bản lúc mới duy tân, lòng người nô nức về Âu hóa. Việc chính



trị của chính phủ như: việc ngoại giao, việc quân đội, nhất thiết là bắt chước Âu Mỹ đã đành, còn hình trạng trong xã hội, cũng vì lòng người hí tân yếm cựu mà muốn thay đổi đi hốt hết. Đây đường những bọn húi đầu mặc đồ Tây; thấy ai còn búi tóc còn đeo gươm thì chế báng là phường thủ cựu. Nhất là đảng thiếu niên mới học chữ Tây, mới hiểu tiếng Tây, tự lấy mình là bậc thượng lưu trí thức trong nước, hễ thấy người Hán học thì bĩ là hủ nho. Chẳng bao lâu những bậc lão thành tiên tiến cũng xô nhau vào Âu phong cả. Người thì xuống ra cái nghĩa “nam nữ bình quyền”; người thì xuống ra cái nghĩa “kết hôn tự do”; có người quyền quý cũng lấy con hát về làm phu nhân; những lúc yến hội cũng hợp đàn ông đàn bà lại mà bắt chước theo tục nhảy múa. Càng rõ đến nỗi văn tự ngôn ngữ là còn cán trong nước mà cũng toan ruồng bỏ đi cho hết như Sầm Hữu Lễ (151), Thượng thư Bộ Học dám đề xuống cái nghị “lấy chữ Anh làm quốc văn”. Còn đến việc cải lương hí kịch, phá hủy đình chùa, tự lấy mình làm duy tân, không cố kỵ gì đến phải trái. Đến nỗi lễ nghĩa bại hoại, phong hóa lãng di, đang đời văn minh mà thành ra hắc ám địa ngục.

May mà người Nhật Bản cũng sớm biết nghĩ lại, vừa qua cái thời kỳ “xu hướng tân trào” thời lại đến ngay cái thời kỳ “bảo tồn quốc túy”, lại thấy có nơi mở trường Quốc học, Hán học; lại thấy có nơi tu bổ thần từ Phật tự. Nhân thế mà cái tinh thần lập quốc của Nhật Bản không đến nỗi tuyệt diệt. Tuy nhiên, hết mọi sự ở đời không kinh qua một lần phá hoại thì không có một ngày kiến thiết. Những tình trạng phá hoại của Nhật Bản, thực là cái cơ quan để thúc giục sự nghiệp kiến thiết sau này.

❖ HỌC VẤN NHẬT BẢN.

Ngày nay người ta đi lịch du trong thành đô Nhật Bản, thấy học đường san sát, thật là một xứ văn vật. Kể hàng nghìn hàng vạn người học sinh Trung Quốc cũng nhờ đó mà luyện tập thành tài. Mỗi buổi chiều bóng xế thấy những học sinh kéo hàng kết bọn, vui vẻ chơi bởi, đều là những bọn thiếu niên tài tuấn, phong lưu nho nhã, mà lại nghĩ đến mình: mình cũng là một người đồng văn đồng hóa, sao người ta hớn hỏ như hoa tươi, mà mình tiêu điều như lá rụng? Nếu đem lòng so sánh chẳng càng hổ thẹn lắm ru?

Xét Hán học ở Trung Quốc truyền sang Nhật Bản tự đời Tùy Đường, xem hình thức cung điện ở Tây Kinh đều theo kiểu mẫu nhà Đường, thì biết Nhật Bản tiếp lấy văn minh của Trung Quốc từ đây. Trước Nhật Bản có phái học sinh sang Trung Quốc mà học Phật giáo, thì Nho giáo cũng từ đó mà truyền sang. Vậy biết Nho giáo của Trung Quốc thực nhân Phật giáo mà truyền bá sang các nước, đã chứng ở Nhật Bản, lại chứng ở nước ta, không còn hồ nghi nữa.

Hán học truyền sang Nhật Bản đã có lắm người danh nho như bọn An Bộ⁽¹⁾, Đằng Nguyên. So với Hán học nước ta thì họ có hai điều ưu điểm: một là người Nhật Bản phát minh nghĩa lý Hán học mà không phải Hán học bó buộc. Từ kỷ nguyên Thần Võ 2300 (cách nay 300 năm) Hán học đã thịnh hành trong nước, có phái “Chu Tử học” do Mạc Phủ chủ trương gọi là chính thống; có phái “Dương Minh học” chủ trương là những bọn ông Trung Giang, Đằng Thụ, Hùng Trạch, Phiên

1. An Bộ tức là ông Kiều Giam.



Sơn, cùng bọn ông Y Đằng Nhân Trai, Định Sinh, Tô Lai; mà ông Tô Lai lại riêng ra một phái nữa, biệt thành một môn hộ, xuống minh nghĩa cổ học. Lại còn phái “Quốc học” là phái học thần giáo của Nhật Bản. Đang thời Đức Xuyên có ông Sơn Kỳ Ám Trai cũng về phái “Chu Tử học”, mà vẫn trọng Quốc học, có đặt ra câu hỏi học trò rằng: “Nếu ngày nay Khổng Mạnh hãy còn, phụng mệnh Thiên tử Trung Quốc đem quân vào nước ta, thì ta cũng lấy tử lực mà chống lại”. Xem thế thì biết Nhật Bản thụ giáo Khổng Mạnh mà không thụ trị Trung Quốc. Còn nước ta từ khi có Hán học truyền sang, thì cam làm tôi tớ cho Hán học, thậm chí tôn Trung Quốc làm Thiên triều, xưng Trung Quốc làm Thượng quốc. Cái căn tính những người học văn trong nước ta đối với bọn Hán học của Nhật Bản hơn kém nhau là dường nào! Vả lại người Nhật Bản theo Hán học mà không nhiễm phải cái độc khoa cử; không kể những nhà đã xuống ra đạo học, đã phát minh lý thuyết, còn những nhà từ chương cũng có vẻ xuất sắc, không làm những văn vô dụng như thơ, phú, kinh nghĩa (...). Sánh lại văn chương nước mình mà xem; đã nhiễm cái học khoa cử của Trung Quốc, chỉ biết mấy bộ *Phú Tắc*, *Mục Canh*, *Tụy Trân*, *Văn Mặc*, lấy đấy làm kim khoa ngọc luật, ngoại giả không còn gì hơn. Kỳ thay! Cho cái ảnh hưởng Hán học ở nước ta.

Hai là người Nhật Bản học chữ Hán, biết dùng chữ Hán để mở mang văn tự trong nước như mượn chữ Hán mà đặt ra cách chữ “Bình giả danh” và “Phiến giả danh”, sau lại tham với chữ Hán, gọi là chữ Hòa văn dù không tiện bằng Âu văn hay Hán văn, song dùng quen cũng thành ra một thứ Quốc văn. Ngày nay những sách trước thuật bằng chữ Hòa văn cũng thành

một thứ văn học đặc biệt. Nước mình có Hán học đã hơn một nghìn năm, cứ giữ hình thức chữ Hán, chưa hề có phát minh ra một thứ văn tự nào để truyền bá cho rộng. Dù có chữ Nôm, cũng là một thứ chữ “bất thành hình”, đến bây giờ mới có thứ chữ “Quốc ngữ” xuất hiện. Bọn Hán học nước ta trừ ra mấy điều luân lý, lễ giáo, thực không phát minh được cái lý thuyết gì để giúp nước nhà lên đường tiến bộ.

Hán học của Nhật Bản đã khác với nước ta như thế; đến Tây học lại càng khác hơn. Âu học sang Nhật Bản bắt đầu từ khoa Y học trước. Từ đời Đức Xuyên gọi là “Lan học phái”⁽¹⁾ Đến năm Thần Vũ thứ 2007, mới có người học chữ Anh; năm 2026, mới sai người lưu học nước Anh, cho đến ngày nay trong nước từ bậc trung lưu trở lên, ai cũng phải kiêm thông một thứ tiếng ngoại quốc; nhất là chữ Anh thì nhiều hơn. Xét ra người Nhật vì trí thức loài người mà phải học chữ Âu, còn người nước ta là vì việc sinh hoạt từng người mà phải học chữ Tây, mục đích khác nhau cho nên kết quả cũng khác.

Người Nhật học chữ Âu chuyên về khảo cứu và quan sát. Những người lưu học các nước đều chọn chuyên môn mà học; tốt nghiệp về truyền bố cho người trong nước. Còn kẻ học trường trong nước, cũng chỉ chuyên về “thực nghiệp” không những là học tiếng. Xưa ông Phúc Trạch Dụ Cát là người Nhật Bản học chữ Anh đầu tiên cả, đi thuyền gổ sang Châu Mỹ, học tiếng Anh với một người Quảng Đông. Dịch sách chữ Tây, về nước lập ra trường “Khánh Ứng nghĩa hiệu” thực có công lớn trong việc duy tân. Sau bao nhiêu nghề nghiệp nông,

1. Người Nhật khi đầu học thuốc của Hà Lan.



công, thương cổ cùng các nghề khác, cũng là nhờ sự học tiếng ngoại quốc.

Một hôm tôi có bút đàm với một người học sĩ Nhật, nói chuyện Âu học. Người ấy nói rằng: “Học chữ ngoại quốc, trước phải định mục đích cho vững. Tự hỏi mình nhân sao mà mình phải học chữ ngoại quốc? Học rồi thì sẽ có cái ích lợi gì? Trước tôi đi học chữ Anh cũng vậy. Vì không có Anh văn thì không đủ tri thức và thực học. Tôi muốn đem tri thức và thực học truyền bá cho người trong nước tôi thì tôi phải mượn chữ Anh làm giới thiệu. Văn tự chỉ là cái khu xác bên ngoài, nếu không học cho đến tinh thần, dù có văn tự cũng là vô ích”. Ôi! Lời học sĩ nói thực là biết các phương pháp học chữ ngoại quốc vậy. Nước Nhật Bản ngày nay thật là một nước Âu hóa; chính trị, pháp luật, giáo dục, đều in như Âu Mỹ. Nếu không học ngoại quốc sao được như thế. Nay hãy xem ba điều trọng yếu chính trị, pháp luật và giáo dục của Nhật Bản tổ chức như sau này.

❖ CHÍNH TRỊ NƯỚC NHẬT BẢN

Sau lúc duy tân, chính thể Nhật Bản đổi chuyên chế ra làm Lập hiến. Việc chính trị chia ra làm “Địa phương tự trị”, và “Trung ương chính phủ”, Địa phương tự trị là thi hành những việc trong các địa phương; Trung ương chính phủ thời thi hành những việc lớn trong toàn quốc.

Nay nói về chế độ địa phương: Nhật Bản chia nước ra làm ba phủ Đông Kinh, Kinh đô, và Đại Bản, 43 huyện. Phủ huyện lại chia ra quận và thị, nhỏ hơn quận mà đông dân cư gọi là thị, quận, thị, lại chia ra đình và thôn (đình là chỗ ở những

dân công thương, thôn là chỗ ở những dân làm ruộng). Phủ huyện có đặt quan Tri sự do chính phủ mệnh lệnh, quận, thị, đình, thôn đều đặt trưởng do địa phương công cử. Thị phải lệ thuộc về phủ huyện, mà quyền cai trị cũng như đình, thôn. Cho nên phủ, huyện và quận gọi là “Bán tự trị”. Thị, đình, thôn gọi là “Toàn tự trị”. Trong các thị trưởng, có đặt một người làm Đô chế để thống hạt cả các thị. Chính quyền thì ở trên các quan Tri sự. (Lương bổng quan Tri sự đồng niên chỉ đến 4000 đồng là cùng. Lương bổng Thị trưởng có người đồng niên đến 5000 đồng). Bắc Hải đạo và Xung Thằng huyện⁽¹⁾ là đất thực dân không có quyền tự trị. Đài Loan đất lĩnh thổ mới, quyền quản trị giao cho một quan Tổng đốc, Nhật Hoàng không chế hạn đến.

Tóm lại xem biểu như sau này:

1. Phủ - Huyện - Quận - Thị - Đình - Thôn.
2. Bắc Hải đạo.
3. Xung Thằng huyện.
4. Đài Loan phủ.

Nay nói về trung ương chính phủ. Trung ương chính phủ chia ra hai bộ phận: Lập pháp và Hành pháp. Trong bộ Hành pháp lại chia ra bộ Hành chính và bộ Tư pháp. Xem biểu sau này:

Trung ương chính phủ: $\begin{cases} \text{Lập pháp bộ} \\ \text{Hành pháp bộ:} \end{cases} \begin{cases} \text{Hành chính} \\ \text{Tư pháp} \end{cases}$

1. Xung Thằng huyện là đất nước Lưu Cầu, Nhật lấy rồi đổi thành một huyện.



Xưa ông Mạnh Đức Tư Cửu có xướng ra cái nghĩa “tam quyền đĩnh lập” (Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp) song kinh phí về bộ Tư pháp cũng do Quốc hội nghị định, thì Tư pháp không thoát ly được quyền Lập pháp, vậy nghĩa “tam quyền” không thích hợp ở thời này, cho nên chính trị Nhật Bản xu hướng cái nghĩa “luồng quyền tịnh lập.”

Nhật Hoàng là nguyên thủ của một nước, có quyền thống trị. Khi có lập một pháp luật gì, Đại thần các bộ tâu lên Nhật Hoàng. Nhật Hoàng định khai Quốc hội mà nghị. (Quốc hội là hợp cả Quý tộc viện và Chúng nghị viện). Nghị rồi tâu lên Nhật Hoàng, ấy là lập pháp. Nhật Hoàng ưng chuẩn mới bố cáo cho các bộ. Các bộ phụng chỉ thi hành, ấy là Hành pháp. Còn viện Khu mật và viện Nguyên lão là những cơ quan cố vấn của Thiên Hoàng; Bộ tham mưu thuộc ngay với Thiên Hoàng, chuyên mưu những việc trị an trong nước. Viện Kiểm tra để xem xét các việc làm của các bộ. Bộ Cung nội để giữ việc Hoàng thất. Tóm lại như cái biểu sau này:

Quan chế thì chia ra bốn hạng khác nhau:

1. là chức quan “Thân nhậm”, là quan tự Nhật Hoàng ban tước vị cho;
2. là quan “Sắc nhậm”, có sắc dụ cho ra làm quan;
3. là quan “Tấu nhậm”, đại thần các bộ tâu xin cho ra làm quan;
4. là quan “Phán nhậm”, các trưởng quan cử những hàng liêu thuộc ra làm quan. Tóm lại xem biểu như sau này:

1. Thân nhậm;

2. Sắc nhậm nhất nhị đẳng;
3. Tấu nhậm: 3, 4, 5, 6, 7, 8 đẳng;
4. Phán nhậm: 1, 2, 3, 4, 5 đẳng.

Tài chính trong nước chia ra làm ba ngạch: Quốc thuế, Địa phương thuế và Thị, Đình, Thôn phí.

1. Quốc thuế là ngạch thuế do Quốc hội định hết mọi người trong nước phải nộp để chi tiêu về việc trong toàn quốc.
2. Địa phương thuế là ngạch thuế do hội viên các phủ huyện định dân trong phủ huyện phải nộp để chi tiêu các việc trong địa phương.
3. Thị, Đình, Thôn phí là ngạch thuế do các thị, đình, thôn công đồng thương nghị thu tiền kinh phí để chi những việc trong thị, đình, thôn.

❖ PHÁP LUẬT NƯỚC NHẬT BẢN.

Từ thuở duy tân về trước chưa phân thế nào là dân luật và hình luật; chỉ chiếu theo 100 chương “Ước pháp” của họ Đức Xuyên làm pháp luật nhất định. Cách thẩm án, nặng nhẹ cứ nhờ tay mấy người ngục lại, quen theo câu học thuyết rằng: “cho dân theo không nên cho dân biết” mà trong nước vô luận quan hay dân, không có một người nào là thông hiểu pháp luật. Có người nào hay thóc mách việc luật thì người ta khinh bỉ gọi là “Công sự sư” cũng như người nước ta gọi lũ thầy kiện, vưỡn là bọn tọa tụng.

Minh Trị năm đầu, dù có cải định ít nhiều, chẳng qua bắt chước những phép của triều Minh Thanh ở Trung Quốc. Đến



năm Minh Trị thứ năm, ông Giang Đằng Tân Bình làm quan Tư pháp, mới tham dụng luật Thái Tây, mà bỏ mấy cái ngược hình cũ đi, như: đề đá, bêu đầu, v.v... Đặt sổ Minh pháp, đón luật sư nước Pháp về dạy người Nhật Bản học luật. Năm thứ 13, bắt chiếu pháp điển của Nã Phá Luân nước Pháp, thảo ra hình pháp, trị tội pháp. Năm thứ 18, ông Sơn Điền Hiễn Nghĩa làm quan Tư pháp, mới đem luật sư nước Pháp biên tập ra Dân pháp, Thương pháp, và Tài phán pháp. Lại dùng luật sư nước Đức biên tập Thương luật.

Mãi đến năm 23, các pháp điển đã hoàn thành, mới bố cáo cho dân cả thấy có sáu phép:

1. Dân pháp,
2. Thương pháp,
3. Dân sự tố tụng pháp,
4. Hình sự tố tụng pháp,
5. Hình pháp,
6. Tài phán pháp.

Từ bấy giờ quyền Tư pháp mới được độc lập, không lẫn với quyền hành chính.

Trong quyền tư pháp có chia ra làm: Sở Tài phán các khu, Sở Tài phán các địa phương, viện Khống tố và Viện Đại thẩm. Sở Tài phán các khu thì có quan Phán sự. Sở Tài phán địa phương thì có quan Tài phán trưởng. Các Viện Khống tố có quan Viện trưởng. Viện Đại thẩm cũng có quan Viện trưởng. Mỗi Sở Tài phán còn có những chức sự khác như: Kiểm sự,

Chấp đặt lại, Đình đình.

Nhân từ xưa lấy kẻ làm Công sự sư là hèn, đến ngày duy tân, muốn có người học pháp luật ra làm nghề thầy kiện thì ít lắm. Năm Minh Trị thứ chín, mới đổi tên thầy kiện là “Đại ngôn nhân”, có đặt ra “Đại ngôn nhân quy tắc”. Từ năm thứ 12 trở đi, mỗi năm một lần thi, có cấp văn bằng, đến nay cải danh là “Biện hộ sĩ”. Từ bấy giờ kẻ ra làm Biện hộ thật nhiều.

❖ VIỆC GIÁO DỤC CỦA NHẬT BẢN

Lúc Nhật Bản duy tân, có ban hành phép học. Trước còn trọng về Phổ thông giáo dục; sau giảng cầu đến Cao đẳng giáo dục, và chuyên môn đại học. Trước học bằng chữ Nhật Bản, sau phải dùng chữ ngoại quốc. Vì những danh nghĩa các khoa tân học không lấy chữ Nhật Bản mà dịch cho hết được.

Thuộc về quốc dân giáo dục dùng phép cưỡng bách: con trẻ lên sáu tuổi, vô luận trai hay gái phải cho vào trường Ấu học. Song con trẻ còn nhỏ mà cho ra học ngoài, khác gì như ép trẻ còn bú phải ăn thịt, thế tất không tiêu hóa được. Bấy giờ lại đặt ra “Ấu trĩ viên” để dạy những con trẻ chưa vào Ấu học được.

1. Tiểu học Nhật Bản chia ra làm hai ban: từ ban tầm thường đến ban cao đẳng. Con trai con gái trong nước từ 6 tuổi trở lên phải vào học ban tầm thường, tiểu học thì bốn, năm năm tốt nghiệp, vào lớp cao đẳng tiểu học học từ hai năm đến bốn năm tốt nghiệp. Ấy là sơ đẳng phổ thông.



2. Trung học. - Trung học năm năm tốt nghiệp. Lấy những học trò có bằng tiểu học vào học. Mục đích giáo dục cũng như tiểu học, chỉ để dưỡng thành nhân cách cho học trò, chưa thiệp liệp đến chức nghiệp. Ấy là Cao đẳng phổ thông.
3. Cao đẳng nữ học. - Trường Cao đẳng nữ học học bốn năm tốt nghiệp (tùy xứ ở mà được thêm bớt một năm). Trình độ bằng lớp Trung học con trai, cho con gái có bằng Cao đẳng tiểu học vào học.
4. Cao đẳng học hiệu. - Cao đẳng học hiệu ba năm tốt nghiệp. Lấy những học trò có bằng trung học, để dự bị vào trường đại học.
5. Trường Đại học. - Đại học ba năm hoặc bốn năm tốt nghiệp, chuyên dạy các khoa chuyên môn.

Con trẻ từ năm 6 tuổi vào học cho đến ngày thành công hết 18 hay 19 năm.

Giai cấp học hiệu như sau này:

1. Tiểu học, 2. Trung học, 3. Cao đẳng, 4. Đại học.
6. Ấu trĩ viên. - Ấu trĩ viên gọi là “viên” khác với học hiệu, song cũng ở trong các học đường. Cho con trẻ ba tuổi vào học, đại ý để dưỡng thành tâm ý trí thức cho con trẻ, để làm cơ sở giáo dục về sau. Không cần dạy học dạy viết, chỉ dạy chơi đùa cho chính đáng, dạy hát cho con trẻ kiến văn cử động đều có quan cảm, như thế gọi là bảo dục, chưa phải là giáo dục. Nhân cận tiếp với cái niên hạn tiểu học, cho nên cũng phụ vào tiểu học, thuộc về

Văn bộ quản hạt.

7. Chuyên môn học hiệu. - Trình độ các trường chuyên môn không cao bằng trường Đại học. Vì chủng loại về các chức nghiệp nhiều lắm. Trường Đại học không có thể nghiên cứu cho tinh. Trình độ giáo dục của chuyên môn học bằng trường trung học. Học trò phải có sơ đẳng giáo dục mới được vào.

Tại Đông Kinh có trường Mỹ thuật (dạy vẽ tranh, họa đồ, chạm trổ, học sinh 16, 17 tuổi vào học, ba năm tốt nghiệp); Trường Âm nhạc (chia ra ba bộ: thanh nhạc, khí nhạc và ca nhạc, học trò 16, 17 tuổi vào học. Ở ban dự bị một năm, bản ban ba năm, nghiên cứu lại một năm, cả thảy năm năm tốt nghiệp). Trường học tiếng ngoại quốc (chia làm tám khoa: Trung Quốc, Triều Tiên, Anh, Nga, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha. 16, 17 tuổi vào học, trước học chữ quốc ngữ, sau tiếng ngoại quốc, ba năm tốt nghiệp, dự bị lấy người đi xuất sứ). Trường Y học chuyên môn (trường này còn kém Đại học Y khoa, chuyên dùng ở nhà thương các địa phương, ba năm tốt nghiệp). Trường Y học, Trường Chế thuộc, (đều thuộc về trường công, trình độ kém chuyên môn, ba năm tốt nghiệp); Trường Khánh ứng nghĩa thực, trường Tảo Đạo Điền chuyên môn học hiệu (hai trường này một là của ông Phúc Trạch Dụ Cát, một là của ông Đại Ôi Trùng Tín lập ra, đều là trường tư, chủ nghĩa để giảng cầu chính trị, pháp luật, kinh tế, quy tắc hoàn toàn lắm, năm năm tốt nghiệp).

8. Thực nghiệp học hiệu. - Thực nghiệp cũng giống như chuyên môn. Trường này chỉ dạy nông, công, thương, Bắc



Hải đạo có trường Trát Quảng Nông học và kiêm công học. Đông Kinh có trường Cao đẳng Thương nghiệp, trường Cao đẳng Công nghiệp, và các trường công nghiệp nhỏ, ba, bốn năm tốt nghiệp, dạy những người ra làm thợ thuyền. Đồ đệ học hiệu (học sinh có bằng tiểu học, 12 tuổi thì vào, học bốn năm, mau là sáu tháng tốt nghiệp. Thầy giáo trường này là những thợ ban ngày đi làm, tối về dạy học, công tư đều có). Trường Nông học, Thương thuyền học, Thủy sản học, và trường thực nghiệp bổ tập.

9. Sư phạm học đường. - Sư phạm có ba thứ: Cao đẳng sư phạm, Nữ tử Cao đẳng sư phạm và Sư phạm.
10. Mạnh Á học đường. - Trường này dạy những người mù người câm trong nước; dạy cho biết phổ thông trí thức và thực nghiệp; như người mù thì dạy Âm nhạc, người câm thì dạy chạm trở. Phép dạy người mù lấy hiệu bằng những cái chấm lồi lên trên tờ giấy; dạy người câm lấy hiệu bằng tay bằng môi.
11. Các thứ học đường khác. - Trừ những trường đã kể trên này, còn có “Học tập viện” để dạy những con nhà quý tộc; Trường Hoa tộc nữ học, để dạy những con gái nhà quý tộc; Trường Lục quân, Hải quân để luyện tập nhân tài trong hải lục quân; Trường thương thuyền của bộ Nông thương tự lập; Trường Điện tín của bộ Điện tín lập.

Nói tóm lại, trong nước Nhật Bản, không có một người nào là không học vấn; không có một chỗ nào là không có nhà

trường. Trong ba cái cù lao nho nhỏ mà có đến hai vạn nhà trường. Những người đã vào trường Đại học, Chuyên môn, Thực nghiệp, Cao đẳng, đã có tư cách hoàn toàn, cũng là nhờ giáo dục từ trường tiểu học. Cho nên nước Nhật Bản được phú cường, người ta không qui công cho tướng sĩ trong những buổi tranh chiến “Nhật - Trung”, và “Nhật - Nga”, mà qui công cho các Giáo sư ở trường tiểu học.

V

KINH ĐÔ NHẬT BẢN

Trong một tháng tôi lịch du Nhật Bản lâu nhất là ở Đông Kinh (Tokyo), đây là kinh đô Nhật Bản. Nhờ có Danh công phái người đưa đi xem các chỗ, dù không thông tiếng nói, song lấy bút chỉ thay khẩu thiệt, cũng lĩnh lược được ít nhiều. Đông Kinh ở về trung bộ nước Nhật, nguyên tên là Giang Hộ, ngày xưa Đức Xuyên lập phủ thành ở đó. Minh Trị năm đầu thiên đô, mới cải danh là Đông Kinh. Thành phố ở giáp Đông Kinh Loan. Trong có một con sông lớn gọi là sông Ngung Điền; qua sông có hai cái cầu: cầu Thiên Thảo và cầu Giang Đông. Toàn tỉnh chia làm 15 khu:

1. Tiểu Thạch Xuyên; 2. Ngưu Nhập; 3. Thần Điền; 4. Cúc Đinh; 5. Chi; 6. Kinh Kiều; 7. Nhật Bản Kiều; 8. Xích Bản; 9. Ma Bố; 10. Thâm Xuyên; 11. Hạ Cốc; 12. Tứ Cốc; 13. Thiên Thảo; 14. Bản Hương; 15. Bản Sở; Hoàng cung ở giữa, ngoài có thành, chung quanh có hào. Trước cửa chính có hai lần cầu,



người thường không được đi lại. Quanh thành trồng những tùng bách, xanh tốt dị thường, mỗi trông biết ngay là nơi cung cấm. Cung quán Hoàng tộc và dinh thự các quan ở cả về khu Cúc Đình và khu Chi, sứ quán các nước ở về khu Xích Bản. Buôn bán đông đúc nhất là những khu Nhật Bản và Kinh Kiều. Các học đường ở vào chính giữa khu Thần Điền và Tiểu Thạch Xuyên. Khu Bản Sở là nơi có các Công xưởng, khu Thiển Thảo là nơi có những Hý trường.

Nhà ở xếp liền như vây cá, xe điện chằng chịt như bàn cờ. Mỗi ngày sáng sớm bảy, tám giờ, chiều tối năm, sáu giờ người đi đầy đường, đều là những người ở các Công xưởng, các Ngân hàng, các học sinh và các người lao động, đông đúc dị thường, thực là nhân sơn nhân hải. Chiều đến vàng mặt trời, sao hôm sắp mọc, đèn điện đã sáng rực, toàn thành chói dọi, khách mới vào thành, tưởng là mình ở trong một cái rạp hát lớn. Kể các chốn phồn hoa bên Á Đông nên lấy đây là đệ nhất.

❖ CÁCH GIAO TẾ

Tuy nhiên, chỗ đô hội phồn tạp như thế, mà sự nhân dân giao tế thực là ung dung, chỗ đông người cũng không nghe tiếng tào tạp. Kể làm thuê làm mướn, cũng biết cách thiếp hiệp với mọi người. Xe chở thuê trong các phố, cứ đậu một nơi, phu xe ngồi trong xe mà đợi khách; cứ xem nhật báo hay xem tiểu thuyết. Khách đến lựa xe mà đi; phu xe không xô nhau, không tranh nhau như ở Trung Quốc hay ở Hà Nội. Giá xe lấy rất công bình, không cứ khách quen khách lạ. Xe điện chỉ một hạng, không phân nhất nhì. Người lên xe

biết nhường nhau, con trẻ đàn bà ngồi trước, đàn ông người lớn ngồi sau. Trong xe điện xe hỏa chưa thấy có người mặc áo rách. Buồng khách ở các nhà ga có bàn ghế trần thiết như nhà hàng. Người bán vé xe phần nhiều là đàn bà, vì đàn bà yếu sức được làm những việc nhẹ như: khán hộ ở các nhà thương, bán hàng ở các hội chợ, và tiếp khách ở các nhà hàng.

❖ NHÀ Ở

Nhà ở rất đơn giản, trừ mấy nơi Ngân hàng, Điện báo, Công xưởng, và dinh các quan cất theo lối tây, còn nhà ở thường đều dùng lối cũ Nhật Bản, làm bằng gỗ thông.

Nhà ở vừa thấp vừa hẹp, trong nhà chia ra nhiều phòng, nhiều cửa và nơi tiếp khách; cột vuông mà nhỏ, vách bưng bằng ván. Cửa ra vào làm bằng giấy gọi là “chướng tử”. Lúc ra vào đẩy sang hai bên. Nền nhà cách mặt đất một thước, trên lát bằng ván giải chiếu, chiếu rộng bằng nửa chiếu ta; nhà lớn giải đến ba, bốn mươi đệm chiếu, nhà thường cũng có bảy, tám đệm. Ngoài phòng có lối đi thông, trong phòng có chỗ để chứa đồ nhật dụng, gọi là “Áp nhập”, tức là giường hòm. Trong nhà không kê giường, giải chiếu trên mặt ván lát mà ngồi. Mỗi người ở một phòng. Cách cư xử ưa sạch sẽ, đầy tớ mỗi ngày phải một lần lau bụi quét rác.

Chung quanh nhà hay trồng tùng bách; bóng nhà chen với bóng cây. Lên cao mà trông, dù chốn thành đô, cũng có cái cảnh tượng rừng sim bóng núi. Còn cung phủ nhà vua, nhà các phiên vương, cùng nhà phú hào, cách kiến tạo lại càng tráng



lệ tinh xảo, có thành, có hào, có ao, có vườn, vĩ đại nguy nga lại khác với nhà thường dân.

Người ta nói: ở Nhật Bản ít có gió bão, cho nên nhà làm không cần kiên cố, vách ván cửa giấy cũng bền. Tôi nhớ khi ở Thần Hộ (Yokohama) một đêm đã khuya nghe tiếng guốc đi rầm rầm trong phố. Dậy xem, mới biết là thất hỏa. Vừa độ một giờ mà cháy lan đến 200 nóc. Khởi hại gió lại lo hại lửa như thế.

Tôi có vào chơi các công viên và trường Khuyến Nghiệp. Trường Khuyến Nghiệp là nơi quan lập, cho con gái nhà nghèo bày những đồ thủ công ra mà bán cho khách vào chơi chợ. Chợ (...) của vào ra khác nhau. Hai bên bày những đồ du ngoạn, đồ xa xỉ, đủ hết mọi thứ; những con gái thanh niên ngồi bán hàng. Ăn mặc trai lơ, tiếp khách một cách ôn nhã. Tối đến, màu son vẽ phấn, nhấp nhoáng bóng đèn, khiến cho du khách say lòng vui mắt. Có tiếng nhất là công viên Thượng Dã. Ngay cửa vườn vào, có bậc đá cao; trên có đồng tượng Tây Hương Long Thịnh. Nhạc trông phong thái lắm liệt như người sống; thấy người mà tưởng đến cái sự nghiệp anh hùng.

Trong vườn trồng rất một thứ anh đào; Tiếc thay! Khi tôi đến Nhật mới độ sơ xuân, hoa đào chưa nở. Không được gặp tiết “Anh đào” (tháng Tư). Bấy giờ sĩ nữ du quan biết đông vui đến đâu mà kể. Chỗ nuôi thú vật, nhà bác vật, quán đồ thư, cũng ở trong vườn ấy. Những người lao động trong thành phố, lúc nghỉ ngơi đều họp tập trong công viên làm chỗ tiêu khiển; cũng tay cầm tờ nhật báo, miệng nói chuyện tân văn, cách

nhân nhĩa ưu du, có khi quên mình ở trong lao碌.

❖ THƯ TÍN

Vào một xứ nào, chỉ xem những việc thư tín, tân văn, tuần cảnh, đủ biết cái hình thức văn minh trong xứ ấy. Bình quân số thư tín của người Nhật Bản thì mỗi người một năm dùng đến 80 cái thư tín. Việc thư tín trong nước phân phiên như thế, nếu phép chuyển đệ không được linh hoạt, thì di tệ biết là dường nào. Tôi xem một việc đưa thư, càng phục quốc dân Nhật Bản có công đức. Những cái thư có đề tên họ quán chỉ phân minh đã đành, còn có cái thư để lầm, cũng phải điều tra cho đến nơi đến chốn. Thường thấy có một mảnh danh thiếp, mà phát đệ đến bảy, tám nơi ở, tra hỏi đến mười mấy cái giấy. Cho nên thư tín không có khi nào lầm lạc, việc giao thông cũng nhân thế mà thịnh hơn.

Hồi tưởng xứ mình, những chỗ hương thôn, thư tín còn chưa được tiện lắm; cũng vì kẻ đưa thư ít có lòng công đức. Giấy thép, thư tín, nhật báo, tạp chí, nhân chuyển đệ gian nan, hay để lại làm cho người ta lỡ việc. Ôi! Những người có nghĩa vụ về việc chuyển đệ thư tín ở xứ ta, cũng nên giảng minh cái công đức ấy.

❖ TÂN VĂN

Thư tín vốn là cái cơ quan giao thông trong nước, mà tân văn lại là cái lợi khí của văn minh. Độc giả muốn biết sự nghiệp tân văn của Nhật Bản ra thế nào, chỉ xem một chỗ thủ đô của Nhật Bản thì biết. Việc giáo dục ở Nhật Bản đã phát đạt lắm,



từ kẻ đi cày kẻ làm vườn đều biết chữ tân văn, cũng nhân thế mà phát đạt thêm ra. Cứ một thành Đông Kinh đã có hơn 100 thứ tân văn và tạp chí: *Chiều nhật tân văn, Thời sự tân báo, Đông Kinh nhật nhật tân văn, Quốc dân tân văn, Đại hòa tân văn, Trung ương tân văn, Ngoại giao thời báo*. Trong tạp chí có những: *Thái dương tạp chí, Thực nghiệp chí Nhật Bản, Thực nghiệp chí thế giới, Trung ương công luận tạp chí, v.v...* Lại còn những thứ: chiêu san, chịch san, lâm thời truyền đơn, v.v... Phàm các nước trong thế giới có phát sinh ra một việc gì, có điện tín lại, khoảnh khắc đã truyền văn đi khắp nước; tin tức linh thông, kiến văn phát đạt thực là bởi đó.

❖ CẢNH SÁT

Đến đất Nhật Bản ai cũng phải phục chế độ tuần cảnh thật là hoàn bị. Vì có trường học dạy việc cảnh sát, cho nên kẻ ra làm cảnh binh đều làm hết nghĩa vụ. Nghĩa vụ cảnh binh là gì? - Là giúp việc giáo dục, giữ gìn vệ sinh, ủng hộ pháp luật, duy trì công an, cứu chính phong hóa. Mỗi quãng đường hay nơi hiểm yếu có người cảnh binh đeo gươm đứng bên đường, ngày đêm thay phiên hộ ứng liên lạc, dù nắng dù mưa, cũng không sai một chút. Có người ngoại quốc đến đó không quen đường, không hiểu tiếng, cũng phải chiếu cố hộ vệ, hoặc dẫn đường, hoặc tìm nhà trọ, khó đến đâu cũng không từ.

Khách đi đường có bỏ rơi vật gì cũng giữ gìn chờ đợi cho khách lại mà lấy; khách không đến mới đưa vào sổ cảnh sát, để

đăng báo mà chiêu đề. Từ 11 giờ đêm, nhà nào cũng phải yên lặng cho xóm giềng nghỉ. Nếu nhà nào còn có tiếng người tào tạp, phải bảo chủ nhà tắt đèn nghỉ ngay. Học trò nhỏ đi đường hút thuốc hoặc làm sự gì trái phép, cảnh sát phải khuyên ngăn và can thiệp. Cảnh binh không được tự tiện vào nhà ai những khi không có mệnh lệnh quan trưởng. Trong thành phố, có người mới dọn nhà đi hay có người mới đến ở, phải đến mà tra hỏi tên họ, niên canh, quốc tịch, chỗ ở và làm nghề nghiệp gì. Từ đó nửa tháng hoặc một tháng, lại điều tra một lần, để vào sổ khi tìm hỏi cho dễ. Cách điều tra như thế là bảo hộ cho cư dân, không phải là quấy nhiễu. Trước có người Trung Hoa nói: “Mình ở Nhật Bản ba năm, coi cảnh sát Đông Kinh như một người bạn bảo hộ rất tốt của mình.” Ôi! Làm cảnh sát mà khiến cho khách trọ coi như bạn tốt, thì biết cái lòng công đức của họ hoàn toàn là thế nào!...

VI

PHONG TỤC NHẬT BẢN

Xin độc giả biết rằng thì giờ của ký giả lịch du ở Nhật Bản ít lắm, cho nên những điều quan sát về phong tục khuyết lược còn nhiều. Lược bày mấy điều thiếu cận như sau này, còn mong có kẻ kế du nào bổ chính.

Tây nho có câu nói rằng: “Thói quen là cái thiên tính thứ hai của người ta”. Phong tục là gì? Tức là cái thói quen; vậy



mỗi xứ có một thói quen, thì mỗi xứ có một phong tục riêng trong xứ. Nay đem phong tục các nước ra mà xem, dù bậc thông đạt thế nào, cũng không dám đoán ngay rằng: điều này phải, điều này trái. Vì sự phải trái trong đời thường phải lấy thói quen làm tiêu chuẩn vậy. Người Tây có thói quen cắp tay đàn bà đi chơi trong công viên, mà người ta trông thấy lại cười là nhỗ nhả. Người ta có thói quen lấy xôi thịt cỗ bàn tế lễ quỷ thần, mà người Tây trông thấy lại chê là giả dối. Ôi! Phong tục đã là thói quen, thì thói quen nước nào tùy theo phong tục nước ấy. Ta chỉ nên xem phong tục nào có hợp với thói quen mình, điều hay thì lấy, điều dở thì đừng, thế là cái đạo “quan phong” vậy.

Khi ta vào nước nào phải hiểu phong tục nước ấy, thì lúc giao tế mới khỏi sinh ra những điều ác cảm. Ấy là điều kẻ đi ra ngoài phải chú ý trước hết.

❖ CÁCH GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Tính người Nhật Bản điềm đạm ít nói, mà lúc giao tiếp lại hay ân cần, nhất là đàn bà con gái, giữa đường gặp nhau cũng cúi đầu làm lễ, chào hỏi ôn tồn rồi mới đi.

Khách đến nhà, phải đứng bên cửa ngoài (người Nhật gọi cửa ngoài là *huyền quan*). Gõ cửa mà nói: *Kim thiên hảo*, hay là: *Thất lễ*. Hạ nữ⁽¹⁾ nghe tiếng ra đón khách, quỳ xuống mà đẩy cánh cửa, khấu đầu mà lễ khách. Khách bày tên họ và tỏ ý mình. Hạ nữ vào bạch với chủ nhà. Chủ nhà nhân việc ngăn

1. Người Nhật Bản dùng con gái làm đầy tớ, có hai hạng: đầy tớ để tiếp khách gọi là Tiểu gian sứ, đầy tớ làm việc vặt trong nhà, gọi là Hạ nữ

trở thì cho ra từ khách mà hẹn lần khác, chủ nhà tiếp khách thì hạ nữ lại ra cúi đầu làm lễ mà đón khách. Bảy giờ khách cởi giày hay guốc để ngoài huyên quan (cửa), đi chân mà vào. Chủ khách gặp nhau, đều quì gối cúi đầu làm lễ. Trước chuyện hàn huyên, sau đến chuyện khách. Chủ nhân có chè bánh đem ra mà đãi khách, khi về gói bánh mà tặng khách. Khách không nên từ, sợ là thất lễ.

Lúc khách ra về, chủ nhân và hạ nữ đều tiễn ra cửa, cùng khách khấu đầu một lần nữa, rồi tương biệt. Mùa đông trong nhà khách phải có lò sưởi, chủ khách vây lò mà nói chuyện.

Nhớ khi tôi ở Đông Kinh, có vào nhà một ông Nghị viên kia. Chủ nhân đi vắng, phu nhân ra đón khách vào ngồi bên lò sưởi mà nói chuyện, thiếp hiệp như chị em một nhà. Bên có người thông ngôn, và người hạ nữ ngồi lui về sau giữ việc đốt lò cho khách nói chuyện. Phu nhân mới ngoài 20 tuổi, tính ôn hòa, cách thù tạc ra vẻ trưởng giả, thể tất ý người, thấy viễn khách chưa được gặp mặt chủ nhân, liền lấy điện thoại mà gọi chủ nhân. Chủ nhân chậm về, đêm đã khuya, tôi xin lui về, hẹn lần khác.

❖ CÁCH ĂN UỐNG CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Khi tôi ở Nhật Bản có một điều khó chịu, là mỗi bữa ăn không được no. - Người Nhật Bản ăn uống ít: cả ngày bằng người mình ăn một bữa. - Đồ ăn phần nhiều là đậu phụ, củ cải, rau câu và cá; thịt thì ít lắm. Cách nấu nướng thanh đạm mà tinh sạch. - Hay ăn đồ ngọt hơn đồ mặn. - Nhiều người ngồi chung một chiếu mà đồ ăn dọn riêng. - Mỗi bữa ăn đều dùng đũa mới, không dùng đũa đã ăn rồi. - Lấy bữa trưa là bữa ăn chính còn các bữa khác



ăn đồ nguội, mỗi ngày thổi cơm có một lần. - Gạo Nhật Bản có lấm chất bồ, cho nên người ăn ít mà trắng kiện. - Trên xe hỏa và nơi bến xe, hay có người bán cơm. Cơm đựng trong cái hộp nhỏ có sẵn đồ ăn; khách đi xe có thể ăn cho đỡ đói. - Chốn phiên hoa có những nhà “liệu lý”, như hàng cơm ở xứ ta. Có hàng cơm Tây, hàng cơm Nhật và hàng cơm Tàu. Còn cửa hàng bán mì, đề hiệu là “sinh kiều mạch” thì đâu đâu cũng có. Khách đi đường mỗi vào mà tạm nghỉ, tùy ý ăn một vài thứ điểm tâm, như vào hàng cao lầu bên Trung Quốc vậy.

❖ CÁCH TẮM GỘI NGƯỜI NHẬT BẢN

Tắm gội là một việc rất cần hằng ngày của người Nhật Bản. Nhà tắm có khắp mọi nơi: một thành phố Đông Kinh, cứ cách vài mươi nhà lại có một cái nhà tắm. Thủa trước đàn ông đàn bà hay tắm lẫn, không lấy làm ngượng; nay mới phân ra khác nhau. Trong nhà tắm, có bể lớn, có vòi nước, nước lạnh nước nóng tùy ý người dùng. Lại có bể nhỏ, cũng đủ vòi nước để tùy thời rửa gội. - Từ 10 tuổi trở lên, mỗi lần tắm phí bốn xu; con trẻ trả nửa tiền. Nhà tắm ấy, tiện cho những kẻ trung lưu hạ lưu cùng người lữ khách. Mỗi tối từ năm, sáu giờ trở đi, bọn lao động đều vào đó mà tắm gội cho mát mẻ. Còn bậc thượng lưu thời mỗi nhà đều có nhà tắm riêng.

❖ CÁCH ĂN MẶC CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Người Nhật Bản chuộng hoa mỹ, dù bậc hạ lưu, lúc đi ra ngoài cũng là phục sức chỉnh khiết, kiểu cách thế nào người mình đã thường thấy, ở trong nước Nhật cũng là một kiểu cách như thế vậy. Xuân Thu mặc áo đơn, mùa Hè mặc áo trắng,

mùa Đông mặc áo bông, đi guốc gỗ, bít tất vải. Đàn ông đều húi tóc, đàn bà không xỏ tai, không đeo vòng. Lúc còn nhỏ bỏ xòa tóc gài hoa; đã lớn mới búi tóc. Con trai thông thường là mặc đồ Tây, song ở nhà vẫn mặc đồ Nhật Bản.

❖ TÍNH CẦN KIỆM CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Người Nhật Bản có tính cần kiệm. Đàn ông đàn bà đều hay làm mỗi người một việc; không có một người nào là du thủ du thực. Vì trong nước có nhiều công xưởng lớn, thực nghiệp phát đạt, cho nên bao nhiêu người đàn ông đều có việc mà doanh sinh; còn đàn bà con gái làm những việc nhẹ nhàng. Dù đến bậc hạ lưu như con ở nhà hàng cơm, vú sữa các nhà thường, cũng là có giáo dục, có thể làm hết bốn phận mà mưu sinh. Ôi! Cả nước không có một người hư sinh, cho nên phú cường là tại đó.

Tôi chép đến đây lại nghĩ đến tình cảnh sinh hoạt của người mình. Nào phải thổ địa không bằng người, nào phải sinh vật không bằng người; thế mà sinh kế cùng quẩn là tại vì đâu? Vì người trong xã hội không biết thông công dịch sự, quá nửa số người trong nước là những kẻ vô nghiệp ăn không. Thường thấy có nhà một người ra làm việc quan, hay đi buôn bán, mỗi tháng lương bổng hay sinh lợi từ 10 đồng bạc trở lên cho đến 100 đồng trở xuống, thì cả nhà không còn ai chịu chân lấm tay bùn, cứ ngồi không mà ăn trắng mặc trơn gọi là “thực thiên lộc”.

Lại thường thấy trong thành phố, thấy những cửa hàng nho nhỏ như hàng giấy, hàng mũ, hàng cạo đầu vân vân, sinh lý tiêu điều, giao dịch vắng vẻ, một người quản lý cũng là nhàn, thế mà cả nhà già trẻ lớn bé đều xúm vào một chỗ



chia lợi mà ăn, như thế không khôn làm sao được. Tuy nhiên, những nhà ấy còn là nhà có nghề có nghiệp. Còn như những bọn học trò, từ khi đã bỏ Hán học, chẳng xoay ra làm ruộng cũng không làm thợ, chỉ làm một bọn thất nghiệp đông dài biết bao nhiêu mà kể. Lại còn trong chốn hương thôn, gọi là bọn chúc dịch, kỳ mục, cả năm không có việc gì, chỉ bám vào việc làng mà kiếm ăn. Như thế đã nhiều, chưa kể đến những đứa du đảng sinh ra trộm cướp. Nhưng chốn xa xôi thì rộng quá không nói làm gì, cứ phạm vi trong một nhà hay một làng mà nói, người vô nghiệp thực chiếm số nhiều, cái hiếm tượng trong đường kinh tế trông thấy mà sợ. Trời sinh ra người ta, kẻ khôn cũng có người dại, mà người khôn thì ít, kẻ dại vẫn nhiều. Trong cách doanh sinh sao cho khỏi kẻ này phải nhờ đến người khác. Bấy giờ những người có thế lực, có tư bản vì xã hội mà mở mang công này nghiệp khác, cho kẻ cùng đình hạ hộ có chỗ làm ăn. Nhân dân những nước văn minh đều có nghề nghiệp làm ăn là vì cách tổ chức trong xã hội đã hoàn toàn lắm. Âu Mỹ tôi chưa đi đến, hãy thuật cách tổ chức xã hội của Nhật Bản bên Á Đông: Phép tổ chức xã hội có “châu thức hội xã” “hợp tư hội xã”, đại để những nhà có tư bản bỏ tiền ra lập cái thương điểm hay là cái công xưởng, để dung cho người trong nước đến mà làm công. Lập ra nhà ngân hàng, hội trữ súc, để chứa số tiền nhỏ mọn của quốc dân hợp lại thành ra số lớn. Nhân dân trong nước đã có chỗ làm công, lại có nơi trữ súc, không mất thì giờ, không phí tiền của, cho nên sinh kế ngày càng dư dả.

Trong nước ta ai là người tổ chức xã hội? Trông vào nhà phú hộ chẳng? - Phú hộ là những tay bo bo giữ tiền, chôn của tậu

ruộng làm kế bảo thủ. Lại có kẻ đem lòng tự tư tự lợi, nhân những lúc người ta túng bấn, hay lúc sưu thuế ngặt nghèo, bỏ tiền cho vay mà lấy lãi nặng; cũng nhân thế mà lấy ruộng lấy nhà người ta. Cho nên thường thấy trong làng nào đã có người cự phú thì quanh làng đều là những người khổ rách áo ôm. Cái nghề làm giàu của người nước mình như thế, còn mong gì là sự tổ chức xã hội. Trông vào nhà hưu quan có thể lực chăng? - Hưu quan nước ta, trừ những người thích nhàn tản, hay là lão đại đời đời thì không kể, còn thì phần nhiều mượn thú cù tùng làm mưu bảo thủ. Lúc còn làm quan, đà lo tậu mấy mẫu ruộng, sửa sang cái biệt thự, để lúc văn niên về mà làm ruộng. Bấy giờ gác xe treo áo, trời đất riêng từ bậc cửa trở vào, việc thế giới không còn hỏi gì đến nữa. Cũng có người vui thú nông tang, song đối với xã hội thực không có tí hao bổ ích gì cả. Ôi! Người ta còn một ngày trong xã hội, còn phải có nghĩa vụ một ngày. Lúc từ quan mà về chẳng qua từ cái chức trách đối với chính phủ, còn cái nghĩa vụ đối với xã hội đã thoát được đâu. Nay hưu quan hưu cả xã hội, lại còn tổ chức gì nữa.

Bởi đó mà xem, nhân số nước ta dù nhiều, trừ những việc của chính phủ lập ra, thực chưa thấy một việc gì là tự xã hội tổ chức. Trong một thành phố lớn, chưa thấy có một cái công xưởng; một tỉnh hạt lớn, chưa thấy có một cái thương hội. Tình cảnh tiêu điều như thế, mà trách dân vô nghiệp, sao không chọn việc mà làm, có khác gì bảo dân sa mạc sao không cày cấy mà thu lấy ngũ cốc. Tôi xem cách tổ chức xã hội của người Nhật Bản, thực có lòng trông mong những nhà tư bản và nhà có thể lực trong nước mình mở lòng công đức chút nào chẳng,



❖ LÒNG TRUNG ÁI CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Cảm tình của quốc dân Nhật Bản đối với quân thượng, thực là đáng kính đáng phục. Thường thấy nhà nào cũng treo một bức tượng Thiên Hoàng để tỏ lòng kính mộ. 2200 năm nay để thống giữ theo một mối, không hề có những họa đổi triều lẫn vị. Nếu quốc dân không hết lòng trung ái sao được như thế? Xét ra sự trung ái ấy có hai nguyên nhân: một là từ Thần Vũ Thiên Hoàng khai quốc đến nay, đều có vua hiền chúa thánh, khiến lòng ái ái đã đành. Sau này vì có quyền thần chuyên chính như thời đại Túc Lợi, Đằng Nguyên, Đức Xuyên, mà Thiên Hoàng thì không có quyền uy phúc, vừa gặp thời đại ấy là thời đại quốc trung đa biến cho nên quốc dân đối với quyền thần càng thêm ác cảm, đối với Hoàng thất càng thêm tư mộ. Đến sau Minh Trị Thiên Hoàng thân chính bắt đầu duy tân, hết mọi việc ích quốc lợi dân, đều hết sức chĩnh đốn, thâm ân hậu trạch thấm khắp mọi nơi, khiến lòng ái ái Thiên Hoàng lại càng bền chặt. - hai là từ ngày chính thể đổi ra lập hiến, bao nhiêu việc nước giao về nội các, Thiên Hoàng không chịu trách nhiệm, chỉ lấy ân huệ đãi dân, như: ân xá, chẩn tuất, đi thăm các học đường, làm các khánh lễ. Chính trị có điều lầm lỗi, thì quốc dân hội nghị mà công kích nội các. Còn Thiên Hoàng như thần thánh không dám xâm phạm. Nếu trong nước có người kỳ kiệt tranh lấy chính quyền, cũng chỉ tranh ra làm nội các, hay là tranh ra làm nghị viện: đến như thần vị của Thiên Hoàng không ai dám nhòm nom đến. Tâm lý mọi người đã lấy đức Thiên Hoàng là thần minh trong nước, tự nhiên lấy làm tôn nghiêm phụng sự là nghĩa vụ của quốc dân.

Ôi! Nhật Bản đã có cái nguyên nhân duyên tập, lại có cái nguyên nhân cải tân, cho nên mấy lần những đảng âm xướng

ra cái tư tưởng cộng hòa như phái Hạnh Đức Thu Thủy mà quốc dân vẫn thủy chung một nghĩa trung quân. Vua và dân quan hệ là thế, quan với dân quan hệ thế nào? Quốc dân Nhật Bản đã đều là dân có giáo dục, có nhân cách, có nghĩa vụ. Quan đối với dân vốn là bình đẳng, lúc làm quan cũng như lúc ở nhà, mỗi ngày đem lại thuộc ra làm việc công. Dân có tội thì chiếu theo luật mà trị tội. Không có tội, thì quan cứ việc quan, dân cứ việc dân. Quan không lấy điều vô lý mà nạt dân, dân không chịu khuất mà nịnh quan. Trong đường trong xe gặp nhau quan dân nhất thể. Trong nước Nhật Bản, không ai trông thấy hay là nói đến những chuyện tham tang hối lộ. Nhân thế mà dân được yên phận làm ăn; biết giữ pháp luật thì cả đời không đến cửa quan. Quan với dân không có điều gì là ác cảm.

Ôi! Kẻ làm dân đã biết giữ pháp luật, biết trọng nhân cách, thì quan cũng nên dãi lấy bình đẳng. Nếu dân còn ngu, chỉ biết sợ oai, không biết giữ phép, cũng phải lập uy cho dân biết phục tùng. Song cũng là bởi lòng yêu người tận chức mà ra. Nếu chỉ cậy cường quyền lấn hiếp kẻ hèn yếu thì nhân phẩm lại hèn lắm.

*

* *

LỄ TỤC NƯỚC NHẬT BẢN

❖ HÔN LỄ

Hôn lễ Nhật Bản rất là giản tiện. Con trai con gái đã lớn tuổi (gái 20, trai 30 tuổi) nhà trung lưu trở lên, quyền trách phối còn về cha mẹ. Song cũng cho hai bên giáp mặt thuận ý



rồi mới định hôn. Gián hoặc có nhà con trai hay con gái tự đem tên tuổi, chức nghiệp, học thuật, quán chỉ, mà đăng vào nhật báo. Con trai gọi là “cầu thê”, con gái gọi là “cầu hôn”⁽¹⁾; có người xứng ý đưa thiệp danh đến nhà con gái, hay nhà con trai. Hai bên xứng ý rồi, người con trai đến nhà con gái, cha mẹ hay anh em chú bác người con gái cho con ra hội diện làm quen. Hôm sau nhà trai mượn mối đến xin phép với cha mẹ hay người anh em chú bác nhà con gái mà đính hôn. Đến ngày thân nghén, người con trai đi với cha mẹ thân hữu mấy người đến nhà gái, và đem xe mà đón dâu. Bấy giờ nhà gái có đặt rượu chè để làm lễ tiễn dâu. Tiệc rồi, chú rể cô dâu đều ra lạy tạ cha mẹ ở trước tiệc rượu, rồi lên xe mà đi. Họ hàng nhà gái tiễn dâu về đến nhà.

Cô dâu vào cửa, mặc quần áo mới (đồ cưới nhà trai sắm trước) đi với một người bạn đến nhà thân thích mà chào, đứng cửa áp mái, rồi đi ngay, cho biết mình là nàng dâu mới.

Những nhà sang trọng giao tế nhiều, lúc đón dâu về, có mở tiệc tại một nhà cao lầu mà yến hội thân thích hai họ để làm lễ “kết hôn phi lộ”.

Những nhà thượng lưu trước khi cưới, có đăng báo nói: “Chàng Mỗ và cô Mỗ đính đến ngày nào làm lễ kết hôn tại Thần Cung nào và mở tiệc “phi lộ” tại nhà cao lầu nào.” Đến ngày ấy hai bên trai gái đều đến làm lễ tại Thần Cung, rồi mời tân khách đến tửu lâu mà yến hội.

❖ TÁNG LỄ

Việc tống táng, mỗi làng có định một nơi làm mộ địa. Đất ấy chia làm ba hạng, để phân biệt hạng người. Hạng nhất hạng

1. Nhật Bản không có tệ tảo hôn: con trai sau khi mãn linh, con gái có tốt nghiệp học đường, mới định việc hôn thú.

nhì chôn phải trả tiền đất, còn hạng ba cho không, song mỗi hộ phải qui vào một khu. - Người mất phải chôn ngay. - Táng lễ chia ra có hai đạo: Thần đạo và Phật đạo. Thần đạo: lễ táng cũng như nước ta. Quan tài làm hình vuông vì có tục liệm ngồi, vừa ngắn vừa nhỏ cho khỏi tốn đất chỗ chôn.

Đạo Phật: thiêu xác kẻ chết, mỗi xứ có một đàn thiêu. Thiêu rồi, lấy tro mà chôn, dựng bia trên mộ. Đã chôn rồi thì không còn canh cải nữa. - Ngày táng, họ hàng cố cựu đều đứng trước cửa, ngay ngoài đường. Lúc cữu ra, đi đưa đến mộ, không khóc cũng không nói chuyện, êm lặng nghiêm trang, để tỏ lòng thương tiếc. Người sang ngồi xe, mặc phẩm phục, đeo huân chương, người hèn đi chân cũng mặc áo mới, thế là có ý kính trọng người chết. Đến mộ, thân hữu đều đứng quanh bên mộ. Lúc hạ huyệt rồi đều đứng hàng ra trước mộ làm lễ. Tang chủ ra đáp lễ. Rồi khách ra về, không phiền phí gì đến nhà chủ nữa, - Nhà có người thân chết, người con đăng báo mà cáo phó, nói: "Tên họ mình là gì, vì cha hay mẹ quá cố, xin sửa lễ hiếu, lấy bao nhiêu tiền riêng mình bỏ làm của công sản tại hội nào hay tại ngân hàng nào để làm vật kỷ niệm cho người mất." Vợ chồng anh em báo hiếu cho nhau cũng như vậy.

Cách báo hiếu của người Nhật Bản như thế. Tôi là một nhà ký tái, chưa dám đoán định là phải hay không. Song nghĩ lại lễ tục báo hiếu của người mình như là thổi kèn đánh trống, giết trâu giết bò, mời làng họ, đón thân khách, ăn uống hò hét, mượn người chết mà hành lạc, thực là một sự giả dối. Xét lại sao người ta giả mà mình phiền? Người ta thực mà mình dối vậy? Còn một sự thương tâm nữa là người nước mình hay cầu danh dự với người ngoài, hoặc nhân táng thân mà khuyinh



gia bại sản, đem hết của mồ hôi nước mắt của kẻ chết để cung một buổi no say cho mọi người, như thế có gọi là báo hiếu, là tận lễ được không?

❖ TẾ TỰ

Nhật Bản cũng có tục tế tự tổ tiên như người nước ta vậy. Song trong nhà không lập bàn thờ, không chế đồ thờ. Đến ngày kỵ lập, lấy giấy biểu hiệu ông bà ông vải, để trên bàn bày đèn nến hương hoa và đồ cúng mà làm lễ. - Trong thành phố và chốn hương thôn đâu đâu cũng có đình thờ thần, chùa thờ Phật, kẻ đi người lại thỉnh mấy tiếng chuông ở cửa ngoài, chấp tay làm lễ. Bỏ ít nhiều tiền cúng trong một cái hòm gỗ để trước án, rồi mà đi. - Đến ngày tiệc lệ, mới có đông người lễ bái. Những thân xã ở các nơi đến ngày tiệc lệ, người ta bày đồ hàng hóa ra đó mà bán. Tối đến trăng thanh gió mát, trai lành gái tốt rủ nhau đến chơi gọi là “duyên nhật”, nghĩa là buổi chợ tối. Các chốn phồn hoa thành thị, lại hay bày ra ngày “duyên nhật” nhân lễ thần mà ngụ việc buôn bán. Xét ra thời cái phong tục trọng việc Thần giáo của người Nhật không khác gì nước ta, nhưng mà các vật tế lễ, ngoại hương hoa không dùng gì đến đồ xôi thịt, hay là vàng mã là những đồ lãng phí.

Nói tóm lại Nhật Bản với nước ta, là nước đồng văn ở về Á Đông, mà Nhật Bản tự duy tân đến giờ, chẳng những biết cải lương chính trị, mà đến phong tục trong xã hội cũng nhân mà sửa đổi. Có điều đáng kính đáng mộ, là người trong nước đều biết thân yêu nhau: quan không có thói sâu mọt, dân không có tính lười biếng. Việc giao tiếp bởi lòng công đức, điều khen chê không chuộng hư văn. Cho đến việc lễ tục quan hôn, táng tế,

cùng vãng lai thù tạc, đều dùng một cách giản ước, tỉnh phí vô ích. Các công đoàn xã hội đều đồng lòng hợp sức mà kinh doanh công này nghiệp khác. Từ trên đến dưới cả nước một lòng, tự mặt ngoài mà trông, thực có cái khí tượng “đại đồng bình trị”.

Hồi tưởng đến lễ thối xứ mình ngày nay ra thế nào? - Một nước nhỏ mọn như nước ta, mà tình ý vẫn không thiếp hiệp, giai cấp vẫn còn chần vục, lâu nay đã nhờ văn hóa của Nhà nước Bảo hộ tiêm nhiễm, mà sự cải lương, sự tiến bộ hãy còn chậm trễ lắm. Lễ quan hôn chỉ chuộng hư danh, lễ táng tế chỉ mộ ăn uống. Ôi! Phong tục chưa tốt, dân đức chưa hay, cho nên lòng người tán hoán, sinh kế cùng quần cũng vì đó. Quốc dân ta! Xin xem phong tục nước người mà sinh lòng so sánh.

VII

TỪ NHẬT BẢN VỀ THƯỢNG HẢI

Tôi nhớ ngày 27 tháng 12 năm trước, từ Hương Cảng chạy tàu hơn 10 ngày đến Nhật Kinh. Tôi ở đó hơn 10 ngày. Không nhớ lịch tây là ngày nào, chỉ nhớ ăn tết Nguyên đán ở Thượng Hải. Lúc ly Nhật Kinh mà đi, là năm tây lịch 1910, mà ngày mừng 4 tháng 2 lịch cũ.

Ôi! “Bốn phương đâu chẳng là trời, nước non đưa đón thân người tự do”. Bấy giờ tôi đã quyết ý bỏ Nhật Kinh mà về Trung Quốc; lấy Bắc Kinh làm nơi chỉ định. Liên đến nhà người danh

1. Người ra ngoài gọi người đồng quốc là đồng hương.



nhân kia là người Đông đạo chủ của tôi lúc bấy giờ mà từ biệt. Ông danh nhân kia đưa ngay cho tôi một cái tín phong của người đồng hương⁽¹⁾ tôi ở tại Trung Quốc gửi đến. Trong thư nói rằng: “*Tiêu đầu huynh giám. Lúc anh ở Cảng, tôi không được gặp, lấy làm ân hận lắm. Biết anh lúc đi đường đã ném đủ mùi tân khổ, song cũng là những việc nên có của kẻ viễn du, ta cũng không nên đem lòng oán hối.*”

Gần đây tôi có tiếp thư ông Mỗ, thuật hết mọi sự hành chỉ của anh. Kính gửi cho anh 200 đồng bạc này làm tiền lộ phí. Số tiền ấy đã gửi nhà ngân hàng, nhờ ông Mỗ đại lĩnh. Khi anh đã tiếp được, xin anh sắm sửa hành lý mà về Trung Quốc cho mau. Ta sẽ gặp nhau mà nói chuyện. Kính chúc anh đi đường cho bình an. Nay thư. - Mỗ Mỗ ký.”

Tôi tiếp cái thư rồi, Mỗ danh nhân lại giao đủ cho tôi 200 đồng bạc. Bấy giờ hành phí không còn phải lo nữa. Người gửi thư này là ai? Nghĩ mãi không ra. Cứ tên ký thì là một người mình chưa từng quen biết. Có khi chính người danh nhân sẵn lòng tặng khách, mượn tiếng là bạn gửi cho tôi yên lòng. Tôi từ ông mà ra, thu xếp mọi sự. Hôm sau, đáp xe hỏa từ ga Tân Kiều ở Đông Kinh ra đi, một giờ đến Hoành Tân, là một nơi hải cảng buôn bán phần hoa thứ nhất ở Nhật Bản.

Hành khách từ Nhật Kinh mà đi Trung Quốc hay đến Hoành Tân để đáp tàu hỏa. Song tôi muốn đi bộ vòng đường Đông Hải đạo, để xem phong cảnh nước Nhật ở chung quanh xe hỏa ra thế nào.

1. Người ra ngoài gọi người đồng quốc là đồng hương.

Tôi đáp xe từ Hoàn Tân đi Quốc Phủ Tân, vào mấy cái “tụy đạo” (đường hầm), trông sang bên tả thấy núi Sương Căn⁽¹⁾, là nơi danh thắng. Người Nhật Bản lấy đó làm nơi hóng mát; tôi tiếc chưa được đến nơi. Vừa qua núi Sương Căn đã trông thấy núi Phú Sĩ, sừng sực một bên. Người ta nói núi cao 3778 thước, là ngọn núi cao hơn nhất trong tam đảo. Trên núi bốn mùa đều có tuyết, trông như một cái quạt treo, phong cảnh kỳ tuyệt. Người Nhật Bản lấy đó làm đặc sắc trong nước. Từ đó đến các thành phố Tĩnh Cương, Tân Tông, rồi vào Danh Cổ Ốc là chỗ đô hội thứ nhì ở Nhật Bản. Công thương thịnh vượng, có một nơi ly cung của Thiên Hoàng ở đấy. Đi nữa đến Kỳ Phụ, trông sang bên hữu là hồ Tì Bà. Hồ ở bên đông Tây Kinh, xưa gọi là Đạm Hải; từ đông sang tây có 40 dặm, từ nam sang bắc có 160 dặm là một cái hồ có nhiều gò đồng, quanh bờ phong cảnh thanh túy. Qua đấy rồi đến Tây Kinh. Tây Kinh là kinh đô cũ, trước đời Minh Trị, các đế vương đều đóng đô ở đó, đến nay lăng tẩm cung điện còn nhiều, đường phố sạch sẽ, dân cư trù mật, ví như Kim Lăng ở Trung Quốc.

*Giang sơn trải mấy nắng mưa,
Dấu phong lưu mấy nghìn xưa hấy còn...*

Đường xe hỏa cứ thẳng đấy mà đi về nam thì đến Đại Bản. Đại Bản là đất đô hội thứ hai, là nơi buôn bán tiện lợi lắm. Xe đi một giờ nữa thì đến Thần Hộ, từ Đông Kinh đến Thần Hộ có 376 dặm. Bấy giờ mưa tuyết vừa tạnh, một dãy

1. Núi Sương Căn ở về phía nam Lu Hồ, là chỗ yếu hiểm ở đạo Đông Hải. Trước ở đấy có đặt đồn. Phong cảnh mát mẻ, khá dùng làm nơi tránh nắng. Người xứ ấy có lập hàng quán lịch sự lắm. Người Tây, người giầu có hay đến đấy mà nghỉ hè.



núi xanh phơ phơ đầu bạc, đứng trong xe hỏa trông ra, bóng sáng mặt trời chiếu xuống những đồng tuyết trong rừng sâu cỏ rậm, như mấy vạn miếng pha lê bày trên đất, coi ngoạn mục là dường nào.

Tối hôm ấy xe đến Thần Hộ tôi vào nhà “Diên Trung khách sạn” mà nghỉ một hôm. Ở đó, nhà cất lối tây, trong nhà trần thiết cũng tráng lệ lắm. Nhà hàng tiếp khách chu tất, mọi sự được tiện hơn là ở nhà. Hôm sau thì tôi đi xem phong cảnh trong thành phố. Việc buôn bán sầm uất gần như Hoàn Tân; mà ở Nguyên Đình, Vinh Đình là nơi đông đúc hơn hết.

Ngoài thành phố, có trái núi Trâu Phỏng, trên núi có cái công viên đi quanh mà lên, ngồi trên một cái phương đình giữa vườn cúi xuống mà trông thành phố như bàn cờ bày ở trước mặt.

Lần ấy tôi đi với một người bạn Trung Hoa lưu học ở Nhật Bản đã tốt nghiệp về nước; gặp nhau từ trên xe hỏa. Người Hoa hữu tình nghề đàn, tính cũng hào dật. Lúc về nhà hàng hai người uống rượu nói chuyện, có ước đến Thượng Hải rồi cùng đi tôi lên Bắc Kinh, mà làm người hướng đạo.

Hôm sau nữa, chúng tôi ở Thần Hộ từ trạm Tam Chi Cung đi xe qua bờ bể Tu Ma Vũ Tử. Núi xanh mù mù, sóng bể ù ù, trông bao la bát ngát, không biết nhai ngạn nào nữa.

Qua Minh Thạch, Cơ Lộ thì đến Cương Sơn, lại qua các phố Phúc Sơn, Quảng Đảo, rồi đến Hạ Quan, cả thảy hơn 329 dặm. Từ đó lại đáp tàu hỏa của công ty hỏa xa đi qua bể. Ước 15 phút thì đến trạm Môn Tư Cửu Châu. Từ Môn Tư đi xe hỏa qua các thành phố Ô Thê, Bác Đa và Tảo Kỳ, rồi đến Tràng Kỳ cả thảy 165 dặm. Từ Thần Hộ đến Tràng

Kỳ đi suốt một ngày, ở đây xuống tàu hỏa đi hai ngày đêm thì đến Thượng Hải.

VIII

ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Muốn ký những điều lịch du trong nước Trung Quốc, trước nên lược bầy ít nhiều lịch sử và địa lý Trung Quốc để độc giả đối cứu cho tiện hơn.

Địa lý và lịch sử Trung Quốc, ký tại trong sử sách đã nhiều, như: thiên *Vũ cống* chép 9 châu: Ký, Duyện, Thanh, Tù, Ung, Dự, Lương, Kinh và Giương, gọi là 9 châu. Như *Sử ký* chép các đời vua cai trị từ Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, Tấn, Tống, Lương, Trần, Tùy, Đường, Ngũ Đại, và Tống, Nguyên, Minh, cộng 23 đời. Phàm kẻ đã đọc sách Tàu ai mà không rõ, không cần phải thuật ra đây nữa. Vậy bản du ký này chỉ nói địa lý hiện thời và lịch sử cận thế. Có một điều xin độc giả biết rằng: Ngày ký giả vào chơi Trung Quốc là ngày tháng 2 năm Tuyên Thống thứ hai (1910), mà ngày ở Trung Quốc ra về là tháng 6 năm Dân Quốc thứ ba (1914). Trong số năm năm ấy, là những ngày Trung Quốc tự chuyên chế đổi ra cộng hòa, tự tay Mãn Thanh trả về Hán tộc.

❖ VỊ TRÍ

Vị trí Trung Quốc ở trong đại lục về phía Đông Nam Châu Á, chiếm một quãng bình nguyên cho đến hai dãy núi đầu Nam đầu Bắc, và một quãng cao nguyên ở phía đông. Từ Nam vĩ



tuyến độ thứ 18° 13 phân, lấy bờ bể Nhai Châu ở cù lao Quỳnh Châu làm cực giới cho đến Bắc vĩ tuyến độ thứ 53° phân, lấy sườn núi Bạch Sơn làm cực giới. Lại từ Đông kinh tuyến độ thứ 18. 15 phân lấy cửa sông Hắc Long và sông Ô Tô lý làm cực giới, cho đến Tây kinh tuyến độ thứ 42. 11 phân lấy núi Ô Xích Biệt Lý về Thông Lĩnh làm cực giới. Từ Nam đến Bắc hơn 36 độ, dài ước hơn 7.100 dặm. Từ Đông đến Tây, rộng gần 61 độ, ước hơn 8.800 dặm. Diện tích có 32 triệu 645 nghìn 156 dặm vuông. Chiếm một phần tư trong đại lục và một phần mười trong toàn thế giới.

❖ CƯƠNG GIỚI

Cương giới nước Tàu về phía Đông giáp bể Nhật Bản, bể Triều Tiên, và Hoàng Hải, về phía Nam, từ bể Trung Quốc, liên tiếp với các nước An Nam, Siam, Miến Điện và Ấn Độ; về phía Tây, giáp Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ; về phía Bắc giáp với Tây Bá Lợi Á.

Toàn cảnh chia ra năm khu vực lớn:

1. là Bản Bộ có 18 tỉnh: Trục Lệ, Sơn Đông, Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc, Hà Nam, Giang Tô, Tích Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam. Ấy là những tỉnh trong nội địa, có quan hệ với các đời vua Trung Quốc, diện tích được một triệu 220 nghìn 422 dặm vuông; năm lần lớn hơn Nhật Bản.
2. là Mông Cổ, về tây bắc Bản Bộ, chia làm hai khu vực: tự sa mạc về Nam đến Tràng Thành gọi là Nội Mông Cổ; từ sa mạc về Bắc đến dãy núi A Nhĩ Thái gọi là Ngoại Mông Cổ. Tức là

đất Hung Nô, Đột Quyết ngày xưa, là đất phát tích của nhà Nguyên. Diện tích được 9 triệu, 22 nghìn, 607 dặm vuông.

3. là Mãn Châu ở về tây bắc nội địa là đất ba tỉnh về phía Đông: Thịnh Kinh, Cát Lâm và Hắc Long Giang, đời thượng cổ gọi là rợ Túc Thận, trung cổ gọi là Mạt Cát, Bột Hải, Liêu Kim, là đất phát tích nhà Mãn Thanh bây giờ. Diện tích được hai triệu, 819 nghìn 329 dặm vuông.
4. là Y Lê, ở về phía tây nội bộ cũng tên là Tân Cương hay Hồi Cương chia làm hai bộ phận: Bắc Bộ gọi là Thiên Sơn Bắc Bộ, Nam Bộ gọi là Thiên Sơn Nam Bộ. Xưa là đất Tây Vực. Diện tích được 5 triệu, 69 nghìn, 484 dặm vuông.
5. là Tây Phiên chia làm hai bộ: một là Thanh Hải ở về tây bắc Bản Bộ, hai là Tây Tạng ở về tây nam Bản Bộ. Tây Tạng lại chia ra hai phần: Đông gọi là Tiên Tạng. Tây gọi là Hậu Tạng. Từ đời trung cổ gọi là nước Thổ Phồn; đến nhà Thanh mới hợp vào đất Trung Quốc. Diện tích được 506 nghìn, 984 dặm vuông.

❖ MẠCH NÚI

Trung Quốc có bốn mạch núi lớn:

1. là dãy núi Côn Lôn, tổ sơn khởi từ Tây Tạng, Y Lê, đi khuất khúc về đông qua nội địa và Mông Cổ, mà đột lên những ngọn núi: Kỳ Liên, Hạ Lan, Hưng An, Trùng Bạch. Chia ra hai chi mà vào nội địa, một chi đi giữa hai con sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, vào khoảng những tỉnh: Tứ Xuyên, Cam Túc, Hà Nam, Hồ Bắc, An Huy. Những núi Mân Sơn, Thái Lĩnh, Phục Ngưu cùng ở trong mạch núi ấy. Một chi đi vào khoảng sông Dương Tử



và sông Châu Giang qua Vân Nam, Quý Châu và Quảng Tây, luôn qua Hồ Nam, Quảng Đông, Giang Tây, Phúc Kiến mà vào bể, thành ra những cù lao Châu Sơn. Mấy ngọn núi Đại Dư, Tiên Hà đều ở trong mạch núi ấy. Tóm lại mạch núi ở nội bộ Trung Quốc là phát nguyên từ Côn Lôn, đi qua khoảng sông Hoàng Hà cùng sông Dương Tử gọi là mạch núi “Bắc Lĩnh”, đi qua các tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Giang Tây, Phúc Kiến, gọi là mạch núi “Nam Lĩnh”.

2. là dãy núi Thiên Sơn ở vào trung bộ Y Lê, mặt đông đến đất Cáp Mạt, mặt tây vào đất Thổ Nhĩ Kỳ.
3. là dãy núi Hy Mã Lạp, ở về khoảng Tây Tạng và Ấn Độ, có ngọn cao đến 2400 trượng.
4. là dãy núi A Nhĩ Thái, ở về khoảng Mông Cổ và Tây Bá Lợi Á. Một chi tiếp với núi Hưng An, một chi đi vào khoảng Hắc Long Giang mà thành ra lượt núi ngoài núi Hưng An.

❖ NGỌN SÔNG

Trung Quốc có hai con sông lớn; đều ở vào nội địa, một là sông Hoàng Hà, hai là sông Dương Tử.

Sông Hoàng Hà phát nguyên từ chân núi Ba Nhan Khách Thích, về mạch núi Côn Lôn, trong sách Tàu thường gọi là bể Tinh Tú, hướng đông chảy qua tỉnh Cam Túc, chuyển sang mặt bắc, qua đất Mông Cổ, lại sang nam đi suốt hai tỉnh Sơn Tây, và Thiểm Tây, qua phía bắc tỉnh Hà Nam, đông chảy vào Sơn Đông mà ra bể; dài ước 1020 dặm, mùa mưa nước lớn, hay

có cái hại ngập lụt.

Sông Dương Tử cũng phát nguyên từ chân núi Ba Nhan Khách Thích về phía tây, hướng đông chảy vào nội bộ Trung Quốc, qua Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô mà chảy ra biển, dài ước 1220 dặm. Sông Dương Tử tiện đường vận tải, song cũng hay có hại ngập lụt. Cả hai con sông lớn ấy có quan hệ về đường khai hóa cho Trung Quốc. - Còn sông Hoài, sông Hán, sông Bạch Hà, sông Châu Giang, cũng là những con sông lớn có tiếng.

Về tây nam có một con sông lớn chảy vào nước An Nam ta, là sông Lan Thương, phát nguyên từ núi Thạch Lộc (mạch núi Côn Lôn ở về Tây Tạng), ở giữa cách dãy núi Vân Lĩnh, cùng đi một dọc với sông Kim Sa, qua phía tây tỉnh Vân Nam, đến phủ Khai Hóa chia ra hai ngọn: một ngọn là sông Đà ở Lai Châu nước An Nam, mà hợp với sông Nhị Hà; một ngọn chảy vào địa giới Ai Lao, gọi là sông My Công, đến xứ Nam Kỳ chia ra Tiền Giang, Hậu Giang. hai ngọn sông ấy vòng quanh lấy nước An Nam mà chảy vào biển. Thành ra Nam Bắc Kỳ hai đất bình nguyên lớn, đều là nhờ sông Lan Thương.

❖ ĐỊA THỂ

Địa thể Trung Quốc chia ra ba bộ: Đất núi, đất gò và đất bình nguyên. Đất núi như những tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu, Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây, và bắc bộ những tỉnh Tây Tạng, Y Lê và Mãn Châu. Chiếm hai phần năm toàn quốc. Đất gò như những tỉnh phía nam sông Dương Tử: Phúc Kiến, Giang Tây, Hồ Bắc, Quảng Tây, Quảng Đông. Đất bình



nguyên như những tỉnh Trực Lệ, Sơn Đông, Hà Nam, Giang Tô, An Huy, Tích Giang.

Tây bắc nhiều đất cao ráo, đông nam nhiều đất ẩm thấp, cho nên nước cứ chảy về đông mà vào bể.

Nói tóm lại: Trung Quốc có sông Hoàng Hà ở về phía bắc; sông Tráng Giang ở giữa, sông Châu Giang ở nam, ba dòng nước ấy đã lợi bề tấm nhuần cho việc cày cấy, lại tiện bề giao thông cho việc buôn bán. Trung Quốc đất tốt người nhiều là nhờ đấy.

❖ BỜ BỂ

1. Trung Quốc đông nam hai mặt đều ra bể, như nửa cái vòng. Từ sông Áp Lục, về đầu đông bắc cho đến cửa sông Minh Giang (thuộc Châu Khâm) ở vịnh Đông Kinh về đầu tây nam, có nhiều hải ngạn, chia ra bốn bộ như sau này: một là bờ bể Bột Hải, vòng quanh tỉnh Phụng Thiên và tỉnh Sơn Đông. Từ Bột Hải ra Hoàng Hải gọi là eo bể Trực Lệ; men bờ có cửa Doanh Khẩu (Liêu Hà), đảo Tần Hoàng, Tân Hải Quan và các cửa sông Liêu Hà, Loan Hà, Bạch Hà, Hoàng Hà. Những cửa ấy chảy ra Bột Hải.

2. là bờ bể Hoàng Hải, từ Tráng Giang về bắc, eo bể Trực Lệ về đông, sông Áp Lục về tây, một dải bờ bể thuộc về tỉnh Trực Lệ, Thịnh Kinh, Sơn Đông, Giang Tây, đều về bờ bể Hoàng Hải. Dải bờ bể này, thuộc về bán đảo Liêu Đông thì có cảng Lữ Thuận, Đại Liên Loan, A Đinh Áo, Đại Cô Sơn và Cao Ly Loan, đều là cảng có tiếng; thuộc về bán đảo Sơn Đông thì có Yên Đài, Uy Hải Vệ và Giao Châu Loan là những cảng có tiếng. Còn một dải từ Giao Châu về nam

cho đến cửa sông Tràng Giang có lấm bãi cát không thành cửa bể tốt được.

3. là bờ bể Đông Hải, từ cửa sông Dương Tử về nam, đến eo bể Đài Loan, qua tỉnh Giang Tô, Tích Giang, Phúc Kiến, gần cửa sông Ngô Tông có cảng Thượng Hải, là chỗ cơ quan thông thương toàn thể của Trung Quốc, là cảng buôn bán có tiếng về bên Á Đông; ở Phúc Kiến cũng có cảng Hạ Môn là có tiếng; từ 460 năm về trước, người Bồ Đào Nha đến đó mà thông thương. Đến nay tàu bể vào đậu đầy cũng nhiều. Còn các cửa khác không kể cho đủ được.

4. là bờ bể Nam Hải ở về vịnh Đài Loan xế về tây từ bán đảo Lô Châu cho đến đảo Quỳnh Châu. Người Tây gọi đấy là phần bể China. Những bờ bể có tiếng là cảng San Đầu, cảng Cửu Long ở Quảng Châu, Quảng Đông Loan, Quảng Châu Loan, cảng Quỳnh Châu tiếp giáp với vịnh Đông Kinh về Bắc Hải, đều là cảng thông thương cả.

❖ KHÍ HẬU

Trung Quốc mỗi chỗ khí hậu một khác: Từ bản bộ về phía bắc tháng 11 cho chí tháng ba, khí hậu rét quá, nước sông đóng đá. Trung bộ thì ôn hòa, không lạnh quá cũng không nóng quá. Hàn thử biểu của Hoa Thị thường đóng 19 độ. Về mạn Nam Bắc mùa đông, lúc ấm cũng có 60 độ, mà mùa hè lại nóng nực hơn. Từ Thái Bình Dương đưa hơi nước ở đường nhiệt đới lại, gió đưa mãi vào nội địa mà làm mưa, ấy là mùa mưa về hạ thu, trong ba, bốn tháng ấy, hay có tai nước lớn. Ở Mãn Châu, mùa Đông rét lắm mà mùa Hạ cũng nóng quá, có lúc sấm lại có lúc mưa đá. Mông Cổ, Y Lê, không khí khô ráo



ít có mưa, thế giới khan mưa nhất là ở đây. Tây Tạng về nam, có dãy núi Hy Mã Lạp cao lắm, chân núi cũng cao hơn mặt bể 1.000 trượng, sánh với khí hậu đường vĩ độ thì ít nóng hơn. Khí hậu Thanh Hải cũng như Tây Tạng.

❖ SẢN VẬT

Nội bộ Trung Quốc sản nhiều thóc gạo, tầm tơ và chè. Trục Lệ, Sơn Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam sản đá vôi. Những đồ nội hóa như đồ mẫu đồ dệt, thuốc bắc, cá, muối, đều là cái lợi nguyên giàu thịnh lắm. Mãn Châu, Mông Cổ hay sản trâu ngựa lừa và lạc đà. Y Lê thì sản đồng, sản sắt, sản ngọc thạch. Tây Tạng có nhiều mỏ vàng mỏ bạc và thú vải lông. Thanh Hải về mặt đồng bắc có lắm đồng cỏ dùng làm nơi nuôi trâu bò tốt lắm.

❖ GIỐNG NGƯỜI

Người Trung Quốc có năm giống:

1. là người Hán. Cứ xem lịch sử, thì người Hán vốn là giống người ở từ núi Côn Lôn. Tự năm nghìn năm trước, theo sông Giang Hà, mà xuống kiếm ăn, lần vào nội địa Trung Quốc về tây bộ và bắc bộ, khu trục thổ dân ở đó là người Cửu Lê và Tam Miên mà chiếm cứ lấy toàn bộ, từ đời Hoàng Đế cho đến Tần Hán sinh sản ra đã nhiều, hiện nay ở khắp 18 tỉnh nội bộ, ba tỉnh bên đông và di vào Tân Cương đều là người Hán.

Người Hán đầu tròn, trán quyền phẳng, mi mục tinh tú, tốt tóc và tốt râu.

2. là người Mông Cổ. Mông Cổ nguyên là giống Tiên Ty ở về Đông Hồ nay là Tây Bá Lợi Á.

Từ sông Thông Cổ Tư sang tây chảy vào sông Diệp Ni Tắc tức là đất phát nguyên ra giống ấy. Thời Nam Tống có Thành Cát Tư Hãn, Cán Ca Xế Hãn, Hốt Tất Liệt Hãn cha con ông cháu khởi lên vào xâm Trung Quốc hiệu là nước Nguyên. Uy lực chấn động thế giới, xâm vào cả đất Âu châu.

Đến đời Chu Minh người Hán lại đuổi ra Mạc Bắc. Giống ấy nay ở về bộ tây bắc Trung Quốc gọi là người Mông Cổ. Con mắt sắc tro, trán nhọn, quyền cao, ít râu. Giống này hay pha giống, vì con cháu Thành Cát Tư Hãn hay đi xâm chiếm giống khác.

3. là giống người Mãn. Mãn Châu sinh ra từ Nữ Chân, Nữ Chân sinh ra từ Ấp Lâu, Ấp Lâu sinh ra từ Túc Thận. Túc Thận với Tiên Ty là một giống, cùng sinh ra ở rợ Đông Hồ, là giống Thông Cổ Tư, cho nên người Thái Tây bảo Mông Cổ và Mãn Châu cùng là một giống người Thông Cổ Tư. Từ nhà Mãn Thanh mới thành danh là giống người Mãn. Người Mãn khi mới sinh, gói đầu trên miếng gỗ, cho nên xương cằm hơi phẳng, còn tướng mạo giống như người Mông Cổ, mà con mắt không có sắc tro.

4. là giống người Đột Quyết. Đột Quyết biệt danh là Hồi Hột, đương thuở Tùy Đường, giống này thịnh lắm, chiếm cả đất Mạc Bắc hơn một vạn dặm. Lúc người Hồi Hột khởi, Đột Quyết thua; sau lại phải người Mông Cổ kiêm tính. Đến thời Tống Nguyên, giống ấy giữ được đất Thiên Sơn Nam Lộ. Đến



nhà Thanh gọi là Hồi Cương.

Nay dòng giống còn lưu tán ra ở Khoa Bố Đa, Tân Cương, Thanh Hải. Hình người đầu ngay mặt rộng mà dài như hình trái trứng, con mắt. Cũng như người Mông Cổ, rậm râu, quyền cao, mũi cao mà thẳng.

5. là giống người Tây Tạng. Giống này ở Tây Bá Lợi Á, thời nhà Đường gọi là Thổ Phồn. Thổ Phồn xuất tự Tiên Ty. Cho nên người Mông Cổ nhận cùng giống với Thổ Phồn. Mà người Thái Tây bảo người Tây Tạng là một giống đặc biệt ở trong giống Mông Cổ.

Người Tây Tạng mắt nhỏ mà đen, thưa râu, xương quyền nhọn, mũi phẳng, miệng rộng, môi mỏng. Những người thượng lưu da trắng như người Âu châu, còn người tầm thường cũng như người Hoảng Chung. Còn có một giống gọi là Miêu Chung, ở rải rác vào nam bộ Trung Quốc về các chân núi hay bờ bể các tỉnh Hồ Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam và Lương Quảng. Có người bảo là di chủng những người Cửu Lê và Tam Miêu. Lúc Hoàng Đế đánh đuổi Xuy Vưu, thì giống ấy phải lui về phía nam sông Hoàng Hà. Đến đời Đào Đường, vua Nghiêu lại đánh ở Đan Thủy mà đuổi vào khoảng sông Giang Hán. Vua Thuấn lại đuổi vào Tam Ngụy; mà di chủng ấy còn giữ ở Giang Nam. Đến đời Ân đánh Quỷ Phương, Chu đánh Kinh Nam, đời Xuân Thu Tam Quốc còn khu trục nó mãi mới phải qua hồ Động Đình mà về mặt nam, tán vào các mạn rừng rú ở Lĩnh Nam.

Người Miêu hay mặc đồ thêu vẽ, hay múa hát, có thuật đồng cốt, đúc trống đồng, chế cung nỏ, gươm, đao, mộc, mác làm đồ binh khí. (Thổ Mán ở nước ta cũng vậy).

Có giống người Khương, ở rải rác về bắc bộ Trung Quốc như duyên biên tỉnh Cam Túc. Nguyên tổ giống ấy là người Tây Nhung ở nhà Hạ, Chi Khương ở nhà Thương, đại tiểu Nhục Chi, Tiên Linh Khương, Thiên Đường Khương ở đời nhà Hán nhà Ngụy. Giống người ấy mũi cao, lông mày thấp, mắt sâu, con người lớn, râu quai nón, nước da xanh mà thô, hay theo giáo Thiên Phương, lấy vải trắng làm khăn. Cho nên người Hán gọi là giống Hồi Vấn Khẩn.

❖ TIẾNG NÓI

Trong toàn bộ Trung Quốc có 7 thứ tiếng nói khác nhau: 1. Tiếng Hán (nội địa); 2. Tiếng Mông Cổ (Mông Cổ); 3. Tiếng Thông Cổ Tư (Quan Đông); 4. Tiếng Đột Quyết (Tân Cương); 5. Tiếng Trung Gian (Tây Tạng); 6. Tiếng A Lợi An (Thiên Phương Nam Lộ); 7. Tiếng Miêu (Thổ Mán phương Nam).

Trong một tiếng Hán lại phân biệt giọng nói mỗi xứ một khác. Nhà địa lý chia ra hơn 50 thứ tiếng, nay chỉ nói đại lược như sau này:

1. Quan Thoại, chia ra Bắc Kinh, Nam Kinh khác nhau. Tiếng Bắc Kinh thông hành ở mấy tỉnh bên sông Hoàng Hà. Tiếng Nam Kinh thông hành ở mấy tỉnh bên sông Dương Tử và Quảng Tây, Vân Nam.
2. Thổ Âm, như tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến, tiếng Thượng Hải. Tiếng thổ âm chỉ dùng trong tỉnh mình mà không thông ra tỉnh khác được.

Những tỉnh về miền Nam như Quảng Tây, Vân Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam, hay dùng tiếng phổ thông hơi giống như tiếng



Quan Thoại, cho nên tiếng nói người mấy tỉnh ấy thông hành được với người phương Bắc. Còn người Quảng Đông, Phúc Kiến phải học mới nói tiếng Quan, cũng như học tiếng ngoại quốc vậy. Quảng Đông có câu tục ngữ rằng: “Thứ nhất là sợ tiếng Quan, thứ nhì là sợ cười ngựa”.

Nói tóm lại: Tiếng thông hành Trung Quốc là tiếng Quan Thoại. Các học đường dùng tiếng Quan mà dạy học; việc quan dùng tiếng Quan mà mệnh lệnh. Tuy nhiên người Quảng Đông đi tán cư các xứ thật nhiều, khác các tỉnh ở Trung Quốc, cho nên biết tiếng Quảng Đông thì đi thông hành buôn bán tỉnh nào cũng được. Còn muốn khảo sát việc chính trị học thuật hay giao thiệp với mọi người trong chính giới phải có tiếng quan mới được.

Tiếng nói Trung Quốc thật là phiền phức, xưa có người ngoại quốc học nói tiếng Trung Quốc đã than rằng: “Học tiếng Trung Quốc đến già cũng không học cho hết”.

❖ TÍNH CHẤT VÀ PHONG TỤC

Những người đã học chữ Hán cũng có thể mà suy biết tính tình người Trung Quốc. Cứ lấy ý tôi, khi đi du lịch Trung Quốc, có giao tiếp với mọi người, thì thấy đại ước tính tính người Nam hay rộng rãi, tính tình người Bắc hay giữ gìn; tính người Nam hay khinh phù, tính người Bắc hay thuần hậu, còn cái thói cần kiệm chịu khó, thì Nam Bắc đều có tính ấy cả.

Khu vực Trung Quốc rộng quá, tiếng nói đều khác nhau, việc làm ăn cũng khác, cho nên tính chất cũng không giống nhau. Trung Quốc thành lập đã tự năm nghìn năm đến giờ,

vẫn là một nước lễ nghĩa, di phong lưu tục nay hãy còn nhiều: nghi tiết quan hôn, táng tế cùng đạo thờ trên kính trưởng phần nhiều giống như nước ta. Gần đây lòng người xu hướng về Âu hóa, bỏ thói cũ, theo lối mới, đua nhau càng mau. Như đàn ông bãi học khoa cử, đàn bà bỏ thói bó chân, cùng làm những việc duy tân có ích lợi. Chỉ hiềm những bọn tân tiến, canh cải vội quá, đến nỗi bỏ hết lễ tục của nước mình đi, như “văn minh kết hôn”, “nam nữ bình đẳng”, một kẻ xuống lên, mười người họa theo, làm cho lễ nghĩa lảng di, đạo đức đồi tệ, những người kiến thức trong nước, còn đương lo thế nào để duy trì quốc túy.

❖ CHÍNH GIÁO

Từ đời nhà Minh trở về trước, chính giáo Trung Quốc đã chép trong sách sử không cần phải thuật ra đây nữa. Nay lược kể từ đời Mãn Thanh trở xuống. Mãn Châu vốn là người giống Nữ Chân, sau có ông Nỗ Nhĩ Cáp Xích thuộc về họ Ái Tân Giác La quật khởi lên làm Thái Tổ nhà Thanh, sau mới đổi Mãn gọi là Thanh. Thái Tổ phát tích tự dãy núi Trùng Bạch Sơn, đang thời Hy Tôn nhà Minh. Mãn đế đóng đô Thẩm Dương, qua sông Liêu Hà, thanh thế thịnh lắm.

Đến Minh Nghị Tôn, nhân loạn Lý Tự Thành hãm lấy Kinh sư. Minh đế phải tuần quốc (1643). Ngô Tam Quế viện quân Thanh vào mà bình loạn.

Bấy giờ Thanh đế vào Sơn Hải quan, giữ lấy Bắc Kinh mà làm vua Trung Quốc. Kể từ Thanh Thái Tổ quật khởi, trải ba đời mà thành đế nghiệp ở Trung Quốc, tức là con vua Thái Tôn, tên là Phúc Lâm Ái Tân Giác La. Thanh sử gọi là Thanh Thế Tổ,



cải nguyên Thuận Trị, hiệu nước là Thanh (1644). Thanh Thế Tổ hạ Nam Kinh, bình Vân Nam, định thiên hạ, truyền được 10 đời, hơn 260 năm, đến Tuyên Thống mới phải trả về Dân quốc.

Xem thế hệ nhà Mãn Thanh như biểu sau này:

Thế

thứ	Miếu hiệu	Niên hiệu	Ở ngôi	Tây lịch
1.	Thế Tổ	Thuận Trị	18 năm	Từ 1.644 đến 1.661
2.	Thánh Tổ	Khang Hy	61 năm	Từ 1.662 đến 1.721
3.	Thế Tôn	Ung Chính	13 năm	Từ 1.721 đến 1.734
4.	Cao Tôn	Càn Long	60 năm	Từ 1.735 đến 1.794
5.	Nhân Tôn	Gia Khánh	25 năm	Từ 1.795 đến 1.819
6.	Tuyên Tôn	Đạo Quang	29 năm	Từ 1.820 đến 1.850
7.	Văn Tôn	Hàm Phong	11 năm	Từ 1.851 đến 1.861
8.	Mục Tôn	Đồng Trị	13 năm	Từ 1.862 đến 1.874
9.	Đức Tôn	Quang Tự	34 năm	Từ 1.875 đến 1.908
10.		Tuyên Thống	3 năm	Từ 1.909 đến 1.912

Chính thế nhà Mãn Thanh cũng theo như nhà Minh là thể chuyên chế. Đến đời Quang Tự, mọi sự mới xu hướng phong trào các nước mà thay đổi như sau này.

Hoàng thất Bộ, có hai phủ: Tôn nhân phủ, Nội vụ phủ.

Kinh triều bộ, có 1 nội các, 4 xứ, 12 bộ và 2 viện.

Nội các: Từ trước coi việc chính trị trong nước, đến đời Ung Chính về sau chỉ coi việc cáo sớ cho các quan.

Bốn xứ

1. Quân cơ xứ: Giữ việc quân cơ trong nước.
2. Hội nghị chính vụ xứ: Hội hợp các quan Thượng thư các bộ mà nghị mọi điều tân chính.
3. Quân tư xứ: Giúp nhà vua trừ biện về việc hải lục quân.
4. Thuế vụ xứ: Giữ tô thuế cả nước.

Mười hai bộ

1. Ngoại vụ bộ: Giữ việc ngoại giao với các nước.
2. Lại bộ: Giữ việc tuyển bổ thăng giáng các quan văn võ, cùng việc tước thưởng, thừa ẩm, thế tập của các quan.
3. Dân chánh bộ: Coi việc hành chính các địa phương, như việc địa phương tự trị, đình điền, tuần cảnh, kiến tạo, vay mượn, chẩn tuất và vệ sinh.
4. Độ chi bộ: Giữ thuế ruộng, thuế thương chánh, quốc khố, công trái, hàng hóa, ngân hàng và các việc trừ tính trong nước.
5. Lễ bộ: Giữ việc triều cống, giao miếu học hiệu, chính sóc, yến hưởng, triều nghi.
6. Học bộ: Giữ việc giáo dục cả nước.
7. Lục quân bộ: Quản suất tân quân cựu quân, quân công, quân chính, lương xướng, quân trang, khí giới, đồn dinh, điểm trạm, pháo đài.
8. Hải quân bộ: Giữ hải quân cả nước, cùng quân cảng, tàu chiến.
9. Pháp bộ: Giữ dân luật, hình luật, ngục thất, và các việc về tư pháp.
10. Nông công thương bộ: Giữ việc nông công thương trong



ngoài, các mỏ, các cửa rừng, việc đánh cá, dấu hiệu nhà buôn, và chuyên lợi của Nhà nước.

11. Bưu tín bộ: Giữ việc trạm đi đường thủy đường bộ, giấy thép, thư tín.
12. Lý phiên bộ: Giữ việc nội ngoại Mông Cổ, việc niên ban, triều cống, thừa tập của Phiên quốc.

Hai viện

1. Đô sát viện: Cử sát những điều lầm lỗi của các quan hành chính. Viện này có quyền độc lập không phải bộ nào tiết chế.
2. Đại lý viện: Xét các trọng tội, thẩm lại những án bất phục tình trong nước.

Như trên đã kể một nội các, bốn xứ, 12 bộ, hai viện, gọi là “trung ương chính phủ”. Lại còn Khâm Thiên giám, Thái Y viện, Loan Dư vệ, Hàn Lâm viện, dù có chuyên chức, mà không quan hệ gì đến chính trị trong nước, cho nên không kể ra đây.

Cơ quan hành chính về các địa phương ở cuối đời nhà Thanh như sau này.

Tại Kinh sư, có một Phủ Doãn, bằng hàng Cửu Khanh, quyền cũng như Tổng đốc Tuần phủ.

Mỗi tỉnh có một Tuần phủ, coi việc quan lại và quân chính toàn tỉnh; hợp mấy tỉnh có một Tổng đốc, kiêm quản việc các tỉnh. Dưới Tuần phủ có một Bố chánh và một Án sát coi việc án và việc trạm. Tỉnh nào có muối, lại đặt quan Diêm vận sứ. Năm Quang Tự 31, đặt thêm Đề học sứ giữ việc giáo dục. Năm Tuyên Thống thứ hai cải Án sát gọi là Đề pháp sứ, chuyên giữ hình pháp mà không kiêm bưu chính. Những tỉnh có lắm

việc giao thiệp, lại đặt quan Giao thiệp sứ. Mỗi tỉnh có đạo Tuần cảnh, đạo Khuyển nông, đạo Hà công, sở Giám đốc các sở thu thuế, đạo Diêm chính, đạo Lương chừ. Dưới cấp đạo có Phủ; mỗi phủ có một quan Tri phủ, tá nhĩ gọi là Đồng tri phủ. Dưới phủ có Trục lệ sảnh, Trục lệ châu, quan tri sự cũng gọi là Đồng tri. Mỗi huyện có một Tri huyện, tá nhĩ gọi là Huyện thừa. Mỗi địa phương có đặt các sảnh Thảm phán, để làm cơ sở độc lập về việc tư pháp. Lại đặt các viên Tá trị, là cơ sở tự trị về các địa phương.

Việc quân bị thì có tám đạo Kỳ binh, lính Lục doanh, Lục quân và Hải quân để chia ra mà đóng các nơi.

A. Tám đạo Kỳ binh. - Có tám sắc cờ khác nhau: sắc đồng than, sắc vàng, sắc trắng, sắc đồng bạch, sắc hồng, sắc lam, sắc đồng lam, sắc đồng đỏ, đều là người Mãn Châu đương binh sắc cờ khác nhau, cho nên gọi là Kỳ binh. Mỗi đạo Kỳ binh có một quan Đô thống, hai Phó đô thống, tám kỳ chia ra có quân hộ vệ kinh thành gọi là quân kinh doanh, có quân trú phòng các tỉnh và nơi biên yếu, gọi là quân trú phòng.

B. Lục doanh là quân tuyển người Hán, có ba hạng mã binh, bộ binh và thú binh, về quyền tiết chế của Tổng đốc Tuần phủ các tỉnh.

C. Lục quân là quân mới luyện từ năm Quang Tự thứ 30, bắt chước quân chế của ngoại quốc.

D. Hải quân là Nam Dương hải quân và Bắc Dương hải quân. Quân đội tàu chiến còn sơ lược lắm.

❖ VIỆC GIÁO DỤC Ở THỜI MÃN THANH

Trước khi chưa phệ khoa cử, việc giáo dục chỉ để đào tạo



lấy một phái quan lại. Phép tổ chức học đường thì ở Kinh sư có Quốc Tử giám (dạy các hạng cống sinh tôn sinh) Giác La học đường (dạy con nhà Hoàng thân) Bát Kỳ học (dạy các con Kỳ binh), Cảnh Sơn học (dạy con các quan Nội vụ). Những học hiệu ấy là để dạy những con nhà quý tộc. Các phủ huyện thì có thư viện, Nghĩa học là những trường công, học trò không phải chịu tiền học phí. Còn những trường tư là những thân hào đón thầy dạy con em trong nhà, hoặc các thầy mở trường mà dạy con em trong làng.

- *Trình độ giáo dục*: sơ học tập viết chữ, trung học tập đọc sách, cao đẳng tập làm tỉnh nghĩ, thơ phú. Trong một tỉnh có một hai trường công gọi là Kinh cổ thư viện, để khảo cứu kinh sử, tập làm văn chương và thi ca, hoặc đón thầy dạy toán số là những điều lệ ngoại.
- *Phép khảo thí*: mới ứng thí gọi là “Đồng sinh”. Lên quan Học chánh khảo thí gọi là “Phụ sinh”. Phụ sinh vào bậc ưu hạng được ăn lương gọi là “Lãm sinh”, những người gia ngạch gọi là “Tăng quang sinh viên”. Lãm sinh, tăng sinh thi lên “Cống sinh”, vào học trường Quốc tử giám. Phụ sinh, Lãm sinh, Tăng sinh, cùng các hạng cống sinh đi thi Hương trúng chính ngạch gọi là “Cử nhân”, phó ngạch gọi là “Phó bảng”. Cử nhân đi thi Hội, trúng ngạch gọi là “Cống sĩ”. Cống sĩ vào thi Đình, quyền thi tiến trình rồi, định làm ba giáp: Nhất giáp ba người là Trạng nguyên, Bảng nhôn, Thám hoa gọi là “Tiến sĩ cập đệ”; nhị giáp là “Tiến sĩ xuất thân”, Tam giáp là “Đồng Tiến sĩ xuất thân”. Ấy là lệ thi cũ của đời nhà Thanh. Đến năm Quang Tự, nhân có phong trào duy tân, hạ chiếu bỏ phép khoa cử, từ bấy giờ nhân tài trong nước đều ở học đường mà ra. Học đường có 5 bậc như sau này:

1. Sơ đẳng tiểu học (dạy về phổ thông giáo dục).
2. Cao đẳng tiểu học (trí thức đã cao hơn sơ đẳng).
3. Trung học (qua bậc phổ thông, dự bị vào Cao đẳng).
5. Phân khoa đại học (dạy về học vấn chuyên môn).

Lại có những trường Ưu cấp sư phạm, Sư phạm, Nữ tử sư phạm, để luyện tập lấy thầy dạy trong các trường. Còn trường trung học tiểu học để dạy con gái trình độ giống như các trường con trai.

Về việc vũ học, thì các tỉnh có đặt trường “Tốc thành quân sư”, trường “Võ bị”, trường “Cán bộ”, trường “Quân quan”. Chọn những học sinh ở các trường đã có bằng trung học vào học ba năm, luyện thành quân nhân tư cách. Lại đặt trường tiểu học, trung học về Lục quân; học sinh tốt nghiệp rồi đi ra lưu học các nước cho nên tướng tài.

Từ khi cải lương phép học, người Trung Quốc đi du học Âu Mỹ rất nhiều, lại du học Nhật Bản, có người do quan cấp học phí, có người thì tư cấp học phí. Lúc thành tài về nước, hoặc ra giúp việc Chính phủ, hoặc ra giúp việc xã hội; hoặc tự mở trường mà dạy lại cho người trong nước, đã có thành hiệu nhiều lắm.

Nói tóm lại Mãn Thanh là người ngoài làm chủ Trung Quốc, song bao nhiêu pháp chính lễ giáo đều theo chế độ cũ của Trung Quốc mà làm, cho đến tiếng nói, văn tự, cũng theo tục Hán, cho nên người ta bảo rằng tuy là 300 năm nay người Hán chịu cho người Mãn cai trị mà thực thì người Mãn đã chịu đồng hóa với người Hán. Vả lại đang đời Mãn Thanh, đã biết theo lối Âu lối Nhật, luyện tân quân, đổi cựu học, sửa triều chính, mưu đường tiến bộ cho dân nước; sau thấy người Hán khởi lên tranh quyền, thì đem ngay cái sự nghiệp đã hoàn mỹ của mình mà



trả về cho Dân quốc. Ôi! Nhà Mãn Thanh thực cũng có công với người Hán lớn lắm!

❖ PHÁ MÃN THANH, LẬP DÂN QUỐC. -Thời gần đây, cái phong trào “bình đẳng”, “tự do” từ nước Pháp bên Âu châu tràn sang các nước, khiến cho lòng người đau đốn về cái độc chuyên chế, hoặc xuống dân quyền, hoặc cầu lập hiến hồ khắp trong thế giới. Trung Quốc vốn là nước chuyên chế dưới tay Mãn tộc, lòng người cảm kích càng lắm, mới phát sinh ra những sự vận động Cách mệnh.

Lúc trước việc Cách mệnh của người Trung Quốc có hai chủ nghĩa: 1. là chủng tộc Cách mệnh; 2. là chính trị Cách mệnh. Chủng tộc Cách mệnh là vì Mãn Châu không phải Hán chủng, gia dĩ Tây Hậu chuyên chính, dùng hoạn quan là những bọn tiểu nhân bác tước dân quyền làm cho sĩ khí đổi tệt. Gây mối loạn, nhục quốc thể. Nội trị đã bối rối, ngoại giao cũng thất bại. Bấy giờ người ta càng thù người Mãn. Bảo Trung Quốc là Trung Quốc của người Hán, nếu chủ quyền không về tay người Hán, thì không chĩnh đốn lại được. Chính trị Cách mệnh thì không nói gì đến chủng tộc. Người Hán hay người Mãn làm vua Trung Quốc cũng được, chỉ phải bỏ chuyên chế mà làm lập hiến; đặt ra tòa Nội các, lập Quốc hội, phải cải cách những chính trị hư hại cũ.

Đang lúc lòng người hùng dũng, Mãn Thanh triều đình bất đắc dĩ phải tán thành bọn “chính trị cách mệnh”, để bảo thủ lấy lộc vị cho mình, mà chống cự bọn “chủng tộc Cách mệnh”. Vua Quang Tự sai bọn Tái Trạch đi lịch du các nước, để khảo sát phép “lập hiến”. Đến năm 31, hạ chiếu lập hiến, đặt ra tòa “điều tra hiến chính”. Lại đặt viện Tư chính ở

Kinh sư. Mỗi tỉnh có đặt cục Tư nghị. Hẹn trong chín năm, thì khai “Quốc hội” và ban bố lập hiến. Những công việc ấy, chưa rõ triều đình Mãn Thanh đã là thực lòng hay chưa; song đại khái thì đều là chính sách thuận thời thế cả. Chỉ vì các quan phò tá nhà Mãn không có ý thực hành, chỉ phô trương cho liêu sự. Lại nhân những lúc bối rối, đè nạt dân đi để lấy lòng người Mãn mà thêm thế lực cho mình. Bảo rằng hiến pháp cũng phải tự triều đình qui định, còn nhân dân không được dự đến. Các quan Nội các cũng phải để người Hoàng tộc chiếm số nhiều hơn. Từ đó ai cũng biết triều đình Mãn Châu không thực lòng lập hiến.

Đến khi vua Quang Tự và Tây Hậu đã mất, Tuyên Thống còn nhỏ, Tái Lễ nhiếp chính, lại là người ưu nhu; để cho thân quý lạm quyền, công nhiên ăn đút, chính sự hủ bại, nhân dân oán báng. Bấy giờ phái chính trị Cách mệnh biết mình dùng cái thủ đoạn ôn hòa không được, sau cũng phải theo sáp nhập về phái chủng tộc Cách mệnh.

Lửa giấm đã lâu, chỉ nhờ có bén ngòi thì cháy. Năm Tuyên thống thứ ba (1911) có chiếu chỉ lấy đường xe hỏa Tứ Xuyên làm công sản của Nhà nước, không cho thương dân được làm. Thương dân cố tranh lại mà triều đình lại hết sức nghiêm trị, có chỉ dụ “cách sát vật luận”, ấy cái ngòi lửa Cách mệnh bén lên từ đó.

Tại Tứ Xuyên thương đoàn kết thành hội “Bảo lộ”, nhà trường đều bãi học, nhà hàng đều đóng cửa. Phong trào ngày một kịch liệt, Chính phủ chỉ cố sức đè nén, lại như lửa đổ dầu thêm. Ngày 19 tháng 8 dân quân khởi tại Vũ Xương, Thụy Trưng là Tổng đốc Hồ Bắc, đem bỏ thành trốn đi, chúng cử một người Hiệp Thống lục quân là Lê Nguyên Hồng lên làm



dân quân Đô đốc. Trong hai ngày Cách mệnh đã chiếm được Hán Xương, Hán Khẩu, ra cáo thị chiêu an. Các người ngoại quốc đều giữ trung lập.

Thanh đình nghe tin thất kinh; sai lục quân đại thần là Ấm Xương suất quân. Triệu Viên Thế Khải lại ra làm Tổng đốc Hồ Quảng. Lập tòa Nội các có thụ trách nhiệm, sai Phùng Quốc Chương đem quân khôi phục Vũ Hán. Song dân quân lại chiếm được Nam Kinh, các tỉnh đằng Bắc cũng có tỉnh khởi nghĩa.

Thanh đình xin đình chiến để nghị hòa. Viên Thế Khải lấy Đường Thiệu Nghi làm đại biểu. Dân quân cũng lấy Ngũ Đình Phương làm đại biểu, hội tại Thượng Hải mà nghị hòa. Ngày 13 tháng 11, hòa nghị chưa thành, các tỉnh cử Tôn Văn làm lâm thời Tổng thống Nam Kinh. Viên Thế Khải triệt đại biểu, tự ra tục nghị với dân quân. Nghị rồi, Thanh đế chịu nhận các điều ưu đãi Dân quốc mà mình thoái vị. Bấy giờ Bắc Nam thống nhất, Tôn Văn nhường Tổng thống cho Viên Thế Khải, Lê Nguyên Hồng làm phó tổng thống. Hợp năm dân tộc thành một nước cộng hòa (Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng). Hiệu cờ năm sắc, ngày 10 tháng 3, Viên Thế Khải thụ chức ở Bắc Kinh. Cách tổ chức Dân quốc như sau đây:

1. Đại tổng thống: Tổng thống coi việc hành chính trong toàn quốc. Có đặt tòa Chính sự chia ra các cục: như Pháp chế cục, Cơ yếu cục, Thuyên tự cục, Chủ kế cục, Ấn chú cục, Tư vụ cục.
2. Lập pháp viện: Lập pháp viện là chỗ dân Quốc hội nghị. Số nghị viên các tỉnh: Trung ương 40 người; các tỉnh 202 người; các khu hành chính khác 9 người; Mông Cổ, Tây

Tạng, Thanh Hải 24 người. Cả thấy các nghị viên có 360 người sung vào hội nghị.

Các bộ thuộc về quyền Hành chính của Tổng thống ở trung ương chính phủ, như sau này:

1. Ngoại giao bộ (có ty Chính vụ, ty Thông thương và ty Giao thông).
2. Nội vụ bộ (có ty Dân trị, ty Cảnh chính, ty Chúc phượng, ty Điển lễ, và ty Khảo tích)
3. Tài chính bộ (có ty Phú thuế, ty Cối kế, ty Bạch tệ, ty Công trái, ty Khố tạng)
4. Lục quân bộ (có ty Quân hành, ty Quân vụ, ty Quân giới, ty Quân học, ty Quân nhu, ty Quân y, ty Quân pháp, ty Quân mục).
5. Hải quân bộ (có ty Quân hành, ty Quân vụ, ty Quân giới, ty Quân học, ty Quân khu, ty Quân pháp).
6. Tư pháp bộ (có ty dân sự, ty Hình sự, ty Giám ngục).
7. Giáo dục bộ (có ty Phổ thông giáo dục, ty Chuyên môn giáo dục, ty Xã hội giáo dục).
8. Nông thương bộ (có ty Khoáng chính, ty Nông lâm, ty Công thương).
9. Giao thông bộ (có ty Lộ chính, ty Lộ công, ty Bưu truyền, ty Tổng hạch, ty Thiết lộ cối kế, ty Bưu truyền cối kế).

Quan chức ở các địa phương tổ chức như sau này:

Lúc cách mệnh mới thành công, các tỉnh đặt ra Đô đốc để thống hạt toàn tỉnh. Sau chia ra quan trị và dân trị. Quan Đô đốc chỉ coi về quân sự. Còn dân chính thuộc về Tuần an sứ. Dưới Tuần an sứ, ở các đạo có quan Đạo doãn, các huyện



VĂN BAN

Chức đặc nhiệm	Chức hiến nhiệm	Chức ủy nhiệm
1. Thượng khanh.	4. Thượng đại phu.	7. Thượng sĩ.
2. Trung khanh.	5. Trung đại phu.	8. Trung sĩ.
3. Thiếu khanh.	6. Thiếu đại phu.	9. Thiếu sĩ.

VŨ BAN

Đặc bổ	Giảm bổ	Hiển bổ
1. Thượng tướng.	4. Thượng hiệu.	7. Thượng úy.
2. Trung tướng.	5. Trung hiệu.	8. Trung úy.
3. Thiếu tướng.	6. Thiếu hiệu.	9. Thiếu úy.

có quan Tri huyện. Mỗi tỉnh có Tỉnh nghị hội để nghị ngạch chi tiêu trong tỉnh hạt, và giám đốc việc hành chính của các quan. Còn chế độ giáo dục, đại ước cũng như đời Mãn Thanh.

Phẩm cấp các quan văn võ xem biểu sau đây:

Chương này chẳng qua lược thuật ít nhiều hình thế của một nước lân cận, và tình trạng cải cách lúc biến thiên để độc giả khảo sát cho tiện hơn. Còn chính sự hay dở thế nào, ký giả không phẩm bình đến. Nay ký giả sẽ tiếp ký theo những điều lịch du trong nội địa như chương sau này.

IX

TỪ THƯỢNG HẢI ĐẾN NAM KINH. - KIM LĂNG ĐIỀU CỔ. - CÂU CHUYỆN NGƯỜI TRIỀU TIÊN

Khi tôi ở ngoài, mỗi lần ly xứ này sang xứ khác, vô luận cái nơi mình đã ở phần hoa đô hội thế nào, mà khi bước chân ra đi, cũng như thoát khổ hải mà lên bờ cạn. Ôi! Tâm lý những người lưu lạc vẫn như thế, có trải mới từng; mùi phong trần nếm mãi cũng không chán, cũng vì cái hi vọng của mình thường treo trước mắt.

Tôi tự nhỏ vốn là con nhà Hán học; nay lại được đến chỗ thủ đô Hán học, mà theo đòi nghiệp học, nghĩ cái cảnh ngộ như thế đã là may. Ai ngờ con tạo bất tình, hay dòi dổ con đường hướng vãng của người ta; cái hi vọng tiền đồ cũng là một cái ảo cảnh!

Ngày mừng 10 tháng 2 năm ấy, tàu Nhật Bản vừa đến Thượng Hải, tôi cùng người Hoa hữu vào nghỉ nhà khách sạn ở Anh tô giới. Đến 7 giờ rưỡi ngày 13, đáp xe hỏa Hộ Ninh⁽¹⁾ mà lên Phố Khẩu. (Thượng Hải lên Bắc Kinh có hai lối: một lối đường bể, đáp tàu qua Giao Châu đến Thiên Tân; một lối đi đường bộ, đáp xe hỏa đi Phố Khẩu, lại từ Phố Khẩu đáp xe đi một ngày một đêm thì đến Thiên Tân. Hai lối ấy đến Thiên Tân đều phải đáp xe hỏa mà lên Bắc Kinh).

Nếu tôi đi ngay đường bể, chắc là tới Kinh từ bao giờ. Vì người bạn tôi muốn qua Kim Lăng thăm bạn, tôi cũng muốn đi bộ mà xem phong cảnh nội địa Trung Quốc ra thế nào. Quá hai giờ chiều, xe đến Hạ Quan chúng tôi cùng vào thành Nam Kinh; định nghỉ đấy một ngày, để hôm sau sang bên Phố Khẩu mà đáp xe lên Bắc. Bấy giờ đang thời Mãn Thanh, phong trào Cách mệnh âm thầm trong nước. Chính phủ do thám bọn cách đảng càng ngặt, hề có người vào hàng quán, là cảnh binh đến kiểm soát hành lý tức thì, nhất là thấy người Trung Quốc húi



tóc mặc đồ Tây lại càng chú ý lắm.

Người bạn tôi lưu học Nhật Bản đã lâu, vốn mặc đồ Tây, tôi lúc đi ra ngoài cũng cải trang như học sinh Trung Quốc. Lúc mới đến Thượng Hải, người bạn tôi đã nói: “Hễ vào đất Trung Quốc bây giờ, mà đầu không có bím, mình không mặc áo dài, thì cái hình tích dễ làm cho người ta nghi lắm”. Chúng tôi mỗi người phải mua một cái bím giả và hai cái áo dài. Lúc lên xe, ngồi nhìn nhau cứ buồn cười; vì mỗi người có cái đuôi heo lủng lẳng đằng sau gáy.

Lúc vào nhà trọ, cơm tối rồi, người bạn tôi đi ra ngoài một lúc. Vừa về, thì có năm, sáu người cảnh binh theo vào ngay. Xét đồ hành lý thấy có hai khẩu súng tay. Thương ôi! Hào dạt như người bạn tôi, bấy giờ mặt nhợt tay run như người sắp đem ra chịu hình phạt. Cảnh binh soát rồi, giải cả hai người chúng tôi và đồ hành lý vào nhà cảnh sát, giữ mỗi người một nơi.

Sáng hôm sau, hồi bảy giờ, có người quân quan đeo gươm đến mà hỏi căn cước tôi. Tôi mượn giấy bút cứ thực mà khai. Người quan nói: “Phải, tối hôm qua tên kia cũng khai thế. Trưởng quan đã truyền tha cho anh là kẻ vô tội. Song đi Bắc Kinh thì nguy hiểm cho anh lắm, anh nghe tôi, lui về Thượng Hải còn hơn”. - Tôi hỏi: “Vì có gì?” - Người quân quan nói: “Anh đã biết việc cảnh sát bây giờ phòng giữ cách đảng ngặt lắm, anh lạ lòng đến đấy, tiếng nói không rõ, đủ làm cho người ta nghi, người ta phải hạ độc thủ, còn ai biện bạch hư thực cho anh nữa. Nay, đêm hôm qua, nếu không có người bạn anh biện oan cho cho anh, thì hôm nay tôi cũng không còn thừa thì giờ mà hỏi chuyện anh”. Tôi nghe nói kinh hãi; nhân hỏi người bạn tôi ra thế nào? - Người quân quan nói: “Bạn anh lúc phải

bắt đã tự nhận mình là cách đảng; là người phản đối với Chính phủ; lưu học Nhật Bản đã lâu, nay về Kim Lăng mà hỏi thăm người bạn cũ. Không ngờ chính người bạn lại đi báo mình. Thế là tự mình lại chui vào lưới. Người này sẽ mắc tội nặng, song con người can đảm khí khái cũng đáng khen”. Lúc nói nghe có ý ân hận. Tồi nhân nói: “ Ngài đã tiếc là một người trắng sĩ, vậy ngài có thể mà giải cứu được chăng?” - Người quân quan thở dài mà nói rằng: “Tôi cung chúc đã năm năm nay, chính tay tôi bắt cách đảng cũng nhiều; có khi giọt lệ cảm tình của tôi cũng không dám tự do mà nhỏ xuống. Còn nói cứu gì được ai”. Nói rồi lại hỏi tôi: “Từ trước anh đã đến Kim Lăng lần nào chưa? Nếu chưa, tôi sẽ giới thiệu với một người bạn để đưa đi chơi các chỗ. Chơi rồi, phải đi nơi khác, vì đất Trung Quốc ngày nay không phải là nơi “Lạc thổ”. - Khi ấy người quân quan bèn dẫn tôi đến chỗ Công sảnh để chào người Cảnh trưởng và giao đồ hành lý trả tôi, bảo tôi lui ra.

Tôi về nhà trọ đã quá 11 giờ, vừa ăn cơm xong, thấy có bốn, năm người học sinh đưa thiệp danh đến, thì là Lăng quân và mấy người đồng học nữa. Lăng quân là học sinh trường Cao đẳng sư phạm ở Nam Kinh, tính ôn hòa có vẻ trưởng giả; mới thấy tôi coi như người bạn cũ; gọi chủ quán, thay đổi giường, nệm, bàn, ghế, lấy hai ngọn bút, vài chục tờ giấy để làm đồ bút đàm; vì biết tôi chưa hiểu tiếng nước Tàu. Lăng quân bảo tôi rằng: “Vừa đây thấy Mỗ quân nói chuyện; biết quý hữu ở phương xa đến, gặp chút hư kinh, chúng tôi lấy làm ái ngại; nay được bồi tiếp ở đây, thực vui lòng lắm. Quý hữu có muốn đi chơi Kim Lăng, tôi xin dẫn đạo”. Nói rồi, lại cùng tôi phiếm đàm các việc khác, trong lúc bút đàm, lắm câu dễ nghe, như



câu: “Nhà đã không yên chi kể nước, chết mà vô ích sống còn hơn...”. Biết Lăng quân là một tay văn sĩ. Một giờ chiều hôm ấy, Lăng quân đưa tôi vào thăm học đường, qui mô rộng rãi, có mấy trăm học trò ở học. Chỗ ăn chỗ nghỉ, chỗ hội khách, đều có phân biệt, nhà trường làm kiểu tây, cao ráo sáng sủa lắm. Có vườn chơi mát, có trường thể thao, có bãi cỏ rộng để học trò đi chơi trong giờ nghỉ. Lăng quân đưa tôi đến thăm các bạn, ai cũng ân cần úy lạo, tỏ ra tình đồng bệnh tương lân. Lại đưa tôi vào thăm nhà tự lập: thấy học trò đang bận năm bận ba, ngồi quanh bàn viết. Tôi nói: “Hắn bây giờ là giờ làm văn”. - Lăng quân nói: “Đây là chỗ tự tập, chúng tôi ở nhà trường, lúc nghỉ, thường hội nhau lại nhà tự tập, mà dịch sách ngoại quốc. Như tiểu thuyết lịch sử giáo khoa và sách Nhật Bản hay sách Tây, tùy ý mình chọn. Dịch rồi, trình với Hiệu trưởng, để đăng báo cho mọi người cùng xem. Vì thế mà trong nước tôi có sách xuất bản nhiều lắm, đều là công các học trò trong những giờ tự tập.” Nhân hỏi tôi rằng: “Quý quốc theo Tây học đã lâu, tưởng những sách xuất bản nay đã nhiều lắm thì phải.”. - Tôi nói: “Cũng có, mà phần nhiều là sách làm bằng quốc văn”. Nói đến đây, tôi tự lấy làm ngượng thay! Đến hai giờ, nghe tiếng chuông, gọi học trò lên nhà học. Tôi xin cáo mà về. Lăng quân cũng xin nghỉ năm ngày, cùng về khách sạn với tôi, để đưa tôi đi xem phong cảnh Nam Kinh.

Nam Kinh thuộc về phủ Giang Ninh, tỉnh Giang Tô. Xưa là địa phận nước Ngô. Đời Tam Quốc, Đông Tấn, Lưu Tống, Nam Tề, Lương, Trần đều đóng đô ở đó, cho nên gọi là “Lục triều”. Đến đời Nam Đường và Minh Thái Tổ cũng định đô ở đấy. Mỗi đời gọi một tên khác: “Kim Lăng, Mạt Lăng, Kiến Nghiệp,

Kiến Khang, Thăng Châu, Tập Khánh, cũng là đó. Minh gọi là Ứng Thiên Phủ, Mãn Thanh theo tên cũ Nam Đường gọi là Giang Ninh; từ niên hiệu Vĩnh Lạc về sau gọi là Nam Kinh, đến nay vẫn còn tên ấy. Thời Mãn Thanh, Tổng đốc Lương Giang (Giang Tô, Tích Giang) và Bố chính Giang Ninh cùng đóng ở đấy. Phủ thành Nam Kinh ở bờ phía sông Dương Tử. Chung quanh hơn 76 dặm, chia ra 13 cửa. Hoàng thành ở xế về đông, dựa vào chân núi Chung Sơn; thời nhà Thanh lấy đấy làm trại cho Kỵ quân đóng. Về mặt tây nam có những dinh các quan người Hán, kho lương quân thủy, Văn Miếu, Sứ quán các nước, trường học cao đẳng, trường Sư phạm, trường Lục quân, các trường Thực nghiệp, Thương nghiệp, Công nghiệp, trường Phương ngôn và Trung học. Sở Tuần cảnh, các sở Thư tín, Điện báo, Quan báo, Quan thư cục, các xưởng Công nghệ, và đúc tiền. Phường phố rộng rãi, cửa hàng san sát. Đi xe hỏa Hồ Ninh đến Hạ Quan, cứ cửa Kim Xuyên đi vào, đến ngay dinh Tổng đốc. Sông Tần Hoài chảy qua trong thành phố, nước sông không được sạch lắm.

Cổ tích các đời thì có lăng Ngô Đại đế và lăng Minh Thái Tổ ở núi Chung Sơn, Vũ Hoa đài ở mặt Nam, Huyền Vũ hồ ở mặt Bắc, đều là chỗ người ta hay du thưởng. Công nghệ của người bản xứ thì có nhung, đoạn, the, lụa và vóc là những hàng tốt hơn các xứ khác.

KIM LĂNG ĐIỀU CỔ

Thành Kim Lăng ở trong con mắt người ta lúc du lịch, cùng thành Kim Lăng ở trong tưởng tượng người ta lúc đọc



sách, thành ra hai cảnh khác nhau. Nam Kinh là nơi trung tâm của Trung Quốc, hình thế hiểm yếu, sông núi rành rọt, như long bàn hổ cứ, cho nên lúc anh hùng đua sức, nam bắc phân tranh, đều lấy đây làm chiến trường. Đến nay, vô luận sông núi đã biến thiên, thời đại đã xa cách, khách du đến đó còn có tấm lòng thương kim hoài cổ. Thành thị phồn hoa, đế vương cung quán đã trải mấy lần binh hỏa, dãi dầu mấy kiếp tro tàn; chính dân cư trong thành cũng coi Nam Kinh là một nơi tạm trú, không ai dám kiến tạo gì cho bền chặt lắm. Chỉ còn mấy mặt non xanh, bốn bề tàn lũy là cái dấu tích lịch đại cố đô. Còn cái đình cái quán nào cũng là quang cảnh tân thời cả. Ôi! Đây là Vũ Hoa đài? Đây là Yên Chi tỉnh? Dấu cũ Lục triều, chỉ trong mấy gốc thùy dương, một vùng lân hỏa! Nhớ Phạm Sư Mệnh là người nhà Trần nước ta, lúc đi sứ Minh về qua Kim Lăng, có câu rằng: “Tháp cổ Thạch Đầu vừng dạ nguyệt, nền xưa Châu Tước bóng tà dương”; thực in như cái quang cảnh khi tôi chơi đó.

Tôi trọ gần ngay bên sông Tân Hoài, buổi trời tây ác lặn, thuyền hoa đầy sông, nào là son phấn, nào là sinh ca. Hơi gió thổi đêm khuya hiu hắt, một vùng trăng trong vắt lòng sông; tiếng tranh tiếng địch càng nồng, như nghe tiên nhạc náo nùng bên tai. Khiến người dưới nguyệt bên lan, ai là chẳng say vì tình mê vì cảnh; nếu thực nghe những khúc “Hậu đình hoa” thì xúc lòng di hận còn đến đâu nữa!

Hồ Huyền Vũ ở về phía nam thành Nam Kinh, từ đời Đông Tấn vẫn lấy đây làm nơi thắng cảnh. Giữa hồ có cái gò, trên có cất lầu quán. Lãng quân đưa tôi đi thuyền ra chơi đó, lần hết nẻo này leo sang đồng khác; lúc về, đổ bộ vòng theo tường

thành mà đi. Đến một cái vườn đào nho nhỏ; kia chân Bạch Lộ, nọ đài Phượng Hoàng; sức nhớ đến Đào Ẩn Cư ngày nào đẩy xe đi về, vui cùng sơn thủy, mà nay thì bóng người đã vắng; mấy lần ngán nước, đôi tiếng hàn nha, thêm ngao ngán nỗi cảnh kim người cổ! Lãng quân lại đưa tôi vào thăm một người bạn, nhà ở bên hồ. Trong cửa có hai dãy vừa đào vừa mạn, mới trông biết ngay là nhà người ẩn sĩ. Lãng quân bảo tôi rằng: “Chủ nhân đây cũng là một người kỳ, ẩn cư đây đã lâu; bạn cùng tôi từ ngày còn nhỏ, thường đi lại cùng nhau. Ngô huynh cũng nên vào chơi, mượn thú cùc tòng để tiêu trần lụy một đôi chút.” Khách vào một lúc, chủ nhân ra đón, người chừng 40 tuổi, có phong tư đạo sĩ. Chủ khách chào hỏi ân cần; chung quanh có lồng chim chấu cá, cái thú vị lâm toàn không lấy bút mực mà chép cho hết được. Trời đã tối, chủ nhân cố ý lưu khách, mà chúng tôi cũng cảm hậu tình phải nghỉ lại đó. Trò chuyện cả đêm chén nước trước song, cung đàn dưới nguyệt, tâm thần gửi áng mây vàng, có khi cũng quên hẳn mình là đương làm người khách ở nơi dị hương vậy. Tôi nhân hỏi chủ nhân rằng:

“Thế giới như ngày nay, phong trào cạnh tranh càng ngày càng kịch. Đại trượng phu sinh ở thời, cũng nên đi cho cùng bốn bể, học cho khắp năm châu, thu lấy mây Mỷ mưa Âu mà tầm nhuận cho thiên hạ. Nay ngô huynh cứ ngao du cả năm, tự túc một chỗ. Nhân thì nhân thật, song cái lương tâm của ngài đối với xã hội nghĩ ra làm sao?” - Chủ nhân nói: “Không phải là tôi không biết cái phong trào cạnh tranh ở đời này; không phải là tôi không biết cái nghĩa vụ đối với xã hội. Tuy nhiên, thế giới xã hội, chỉ là một cái khổ hải mệnh mang, đem loài người ta



trầm luân trong vĩnh kiếp, các anh lấy làm nghĩa vụ, lấy làm cạnh tranh, thực tự gieo mình vào khổ hải mà không biết. Anh ôi! Không phải là tôi ngồi không ở đây mà ăn hại trời đất, trốn nợ ở đời. Nhưng thử mở mắt mà trông, biết bao nhiêu là rắn rết, bao nhiêu là chông gai ở trước mắt. Người có sao mà không yêu nhân loại đồng bào, chỉ lấy cầm đầu làm bầu bạn? Cũng vì nhân loại đồng bào đối với ta vị tất có vong cơ bằng là chim đồng vẹt nước. Anh không thấy tâm lý người ta bây giờ hay sao? Chỉ xu hướng về thế lợi, có kể gì đến lẽ nghĩa; kẻ khéo phùng nghênh là có tài, kẻ khéo biến trá là được phúc. Ai có kể đến tài học, ai có mượn mình ưu ái; bốn tẩu mã cũng nhọc xác, hô hào lắm cũng hết hơi. Chỉ bằng mượn thú ngư tiêu, tiêu dao tự thích; tự mình biết mình, tự mình quý mình; các anh cầu tự do trong trường cạnh tranh, mà tôi cầu tự do trong thú yên hà.” - Tôi nói: “Tôi nghe quân tử không tư lợi một mình. Cứ như lời đạo hữu nói, thời trong thế giới tất phải không còn ai gây ra việc can qua, không còn ai thiết đến sự cạnh tranh mới được. Còn như thế giới ngày nay mà mình chỉ vui thú lâm toàn, bạn bè ngư diều; riêng một trời đất trong gia đình, tự lấy làm thái bình vô lự, thì kẻ viển nhân này chưa dám cho làm phải”. - Chủ nhân nói: “Các anh lầm rồi! Thử ngồi mà xem cái cảnh tượng nước Trung Hoa, sau khi mười năm nữa ra thế nào thì đã biết. Nay chúng ta gặp nhau trong chốn giang hồ, chỉ nên lấy chuyện giang hồ làm tiêu khiển.”

Bấy giờ ba người chung nhau ngọn đèn, bút đàm cho đến sáng. *Dưới thêm tiếng dế kêu hiu, hưng vong chuyện đến cựu triêu chuyện đi.* Hôm sau chúng tôi tạ từ chủ nhân mà về khách sạn.

CÂU CHUYỆN NGƯỜI TRIỀU TIÊN

Tôi lưu liên ở Nam Kinh vừa được bốn ngày. Lãng quân chợt đến bảo tôi có tiếp thư Trần quân là người bạn ở Thượng Hải nói có một người An Nam ở đó muốn gặp mặt tôi. Vì Lãng quân có thư cho Trần quân ở Thượng Hải mà nói hành chỉ tôi ở Nam Kinh. Tôi mới nghe, còn ngỡ, song chắc là có kẻ đồng hương với mình ở đó thật. Liên định ngày mà đi ngay.

Ngày 21 tháng 2, tôi từ Lãng quân mà đi Thượng Hải. Lúc đi, Lãng quân và người quan quân cũng ra bến xe hỏa mà tiễn. Lãng quân đưa cho tôi mấy cái thư giới thiệu với Phạm Mỗ, Trần mỗ cùng mấy người bạn khác ở Thượng Hải. Và nói người đồng hương của tôi nay hiện ngụ nhà Trần mỗ.

Lúc đến Thượng Hải, tôi tìm vào ngay nhà Trần mỗ. Trần quân nói: “Người đồng hương anh vừa ra khỏi, chờ một chốc sẽ về đây”. Lúc Trần quân dẫn người ấy đến, thì là một người sinh bình tôi chưa hề quen biết. Tôi lấy tiếng An Nam mà hỏi. Người ấy không trả lời. Tôi nghĩ hoặc người này ra ngoài đã lâu, tập cách giao thiệp ngoại quốc (Khi có người ngoài ở trước mặt, không lấy tiếng thổ âm mà nói chuyện riêng). Bấy giờ tôi hối là mình suất lược. Người kia nói tiếng Nhật với Trần quân một lúc, tôi không hiểu là nói gì. Trần quân ngoảnh lại bảo tôi rằng: “Tôi có việc tạm lui, hai anh ở đây mà nói chuyện”. Lúc Trần quân ra rồi, tôi lại lấy tiếng An Nam mà hỏi lai lịch. Người kia cứ nín lặng. Các bạn đọc bài ký này, tưởng quang



cảnh chúng tôi bấy giờ có lấy làm lạ không? - Tôi ra nơi đất khách, gần một năm, tai không nghe tiếng bản quốc; may gặp người đồng hương, chỉ muốn cùng nhau trò chuyện; thế mà người này cứ trầm trầm mặc mặc, hỏi không nói, gọi không thưa; không phải là việc bí mật, không phải là người điếc người câm; vậy cái quái gì mà thế? Tôi tức mình đứng phắt lên và nói: “Anh không chuyện cùng tôi, có ý nghi tôi, vậy gọi tôi đến đây mà làm gì? Thôi xin từ biệt.” - Người kia đứng ngay dậy, kéo lấy tay tôi. Rồi lấy ngón tay viết trên bàn: “Thiếu đãi vô tháo”, nghĩa là bảo tôi thông thả đừng nóng. Xem người trầm mặc, có bộ buồn, cái cảm tình đồng bệnh tương lân đã lộ ra nét mặt. Tôi cũng nguôi lòng ngồi xuống. Người kia lại viết: “Cô đãi bút đàm”. Viết rồi, ra ngay khỏi nhà khách; sợ tôi hỏi nữa chẳng. Tôi ngồi một mình, cứ thiên tư vạn tượng không hiểu ra làm sao: hay là người này ra ngoại quốc từ lúc còn nhỏ, mà quên hết tiếng xứ mình đi chẳng? Song cứ lời Lãng quân nói, thì người này mới đến Thượng Hải năm ngoái, có đâu đã quên tiếng chóng thế. Hay người này là con một người Hoa kiều ở An Nam, các người ngộ nhận là người An Nam chẳng? Không phải, các người đã bảo người này là một người chí sĩ. Nghĩ bọn Hoa kiều trú ngụ nước ta mà kiếm lợi; lúc ra ngoài gặp người ta ở đâu lại tránh mặt. Ấn nhờ An Nam, ở nhờ An Nam, vợ đẹp của nhiều cũng là nhờ An Nam; thế mà ra khỏi đất An Nam thì đem lời phỉ báng. Như Mỗ Quân cũng là người có tiếng, qua ngụ nước Nam mấy tháng lấy được bao nhiêu tiền đem đi, lúc đi, còn nói với người ta rằng: “Người An Nam không có nhân tính”. Nay lại có người giả danh làm chí sĩ An Nam để cầu cho người ta ám tí, vô sỉ biết chừng nào.

Tôi đang ngồi đang nghĩ, thấy người kia hôn hờ cầm giấy bút đến; bảo tôi ngồi xuống; lại đứng lên khóa cửa, rồi mở tờ giấy dài ra mà viết. Chữ thảo nhanh lắm, luôn luôn như người viết thư; chưa đầy mấy phút đồng hồ, đã đầy một tờ giấy. Viết rồi đưa cho tôi xem.

Trong cái giấy người ấy viết, dịch ra như thế này: “Tôi là người Tam Hàn, với quý hữu cũng đồng văn đồng chủng; cho nên người ở Nam Hải, người ở Đông Hải mà vẫn có cảm tình cùng nhau. Từ tây lịch năm 1894 nhân cái Trung Nhật điều ước ở thành Mã Quan mà nước tôi mắc vào lung lạc người Nhật Bản, và thoát li người Tàu. Kể đến năm 1905, Nhật Bản đánh Nga lập điều ước tại Phác-ti-mao-tư mà nước tôi thành ra nước Bảo hộ của Nhật Bản. Hàn lịch năm Quang Vũ thứ 9, tháng 11, Y Đằng Bác Văn phụng sứ sang Hàn, để ký kết điều khoản Bảo hộ. Bấy giờ tôi đang ở Nhật cùng bọn Lý Nghi, và La Di Vĩnh nghe tin, bèn thượng thư cho Y Đằng nói hết cái nghĩa “thần vong sỉ hàn”, và lợi hại trong hai nước. Nhân Mỗ Quân là một người nội phản ở nước tôi, muốn lấy lòng sứ Nhật để cầu phú quý, dèm pha chúng tôi với Y Đằng. Khi tôi vừa về đến Bình Nhưỡng, gặp cái phong trào chí sĩ trong nước phản đối Nhật chính phủ, cho tôi vào đảng hiềm nghi mà bắt giam hơn 70 ngày. Lúc được tha, tôi đi ngay sang Nhật mà lưu học. Chẳng may lại gặp cái án An Trọng Côn, tôi lại phải trốn về Thượng Hải. Như tôi bấy giờ phiêu lưu đất khách, tin nhà không thông, bằng bối tan nát; nghĩ đến cố hương lại càng đau đớn. Những người đồng học với tôi, kẻ thì chết, người thì bị bắt, một mình còn sống tui quê người, cũng mong cố học, họa sau này có bổ ích gì cho Tổ quốc chẳng; song còn ở đây, trình thám



Nhật Bản như rươi; người Triều Tiên nào đến đây, không qua tai mắt họ được. Muốn xưng là người Trung Hoa cũng khó, vì không hiểu tiếng Trung Hoa. Bất đắc dĩ, tôi phải xưng là người An Nam, để nhờ người Trung Hoa đây dung nạp. Tội ác thay! Như tôi đã đem thân hành khát, còn mang lấy tội mạo danh. Quý hữu là một người nghĩa hiệp, nghĩ đến tình huynh đệ chi quốc cũng nên dung thứ cho tôi là một người vong mệnh.

Lý Nhất Hiên kính trình.”

Tôi xem thư rồi, nghĩ người mà lại thương mình, hai hàng nước mắt không biết từ đâu rơi lã chã, cùng một khách bên trời lặn đạn, gặp gỡ nhau há sẵn quen nhau, cái cảm tình tôi với Lý Nhất Hiên từ đấy càng thân thiết mãi. Trong những ngày ở Thượng Hải, lúc xem hoa vườn Mỹ, lúc thưởng nguyệt sông Tô, đều có hình ảnh hai người truy tùy nhau. Một hôm nhân tôi hỏi đến lịch sử nước Hàn, Lý quân thuật lại đường có ý vô cùng cảm khái. Tôi xin lược biên lời của Lý quân nói ra sau này, cho các bạn đọc báo được biết một nước đồng văn của ta vậy.

LỊCH SỬ TRIỀU TIÊN

ĐỊA GIỚI. - Triều Tiên là một cái “bán đảo” ở về đông nam châu Á. Đông giáp bể Nhật Bản, tây giáp Hoàng Hải, bắc giáp Đông Tam tỉnh, Hải Sâm Uy và Tây Bá Lợi Á; nam đối ngạn với Cửu Châu của Nhật Bản, đông nam đối với Đới Mã đảo. Vị trí trong địa cầu từ đông kinh tuyến độ 125°, 5 phân cho đến độ 130°, 50 phân, bắc vĩ tuyến từ độ 33°, 16 phân cho đến độ 41°, 2 phân. Diện tích được tám vạn dặm vuông. Số dân có sáu triệu.

NÚI, SÔNG. - Núi cao nhất là Bạch Đầu Sơn, chia ra các chi trong toàn quốc, cho nên người ta luận địa lý Triều Tiên, gọi là một nước Ý Đại Lợi ở châu Á.

Trong bán đảo Triều Tiên có lắm con sông lớn, như sông Đâu Mãn, Áp Lục, Đại Đồng, Thanh Xuyên, Hán Giang, Cẩm Giang, Lạc Đông; có con sông dài 500 dặm, 700 dặm, 1.000 dặm mà chảy vào bể; đã lợi cho việc bón tưới nhà làm ruộng, lại tiện cho đường vận tải nhà buôn bán.

CỬA BỂ. - Có nhiều cửa bể lớn, tàu bể đậu được như: cảng Nguyên Sơn ở đông ngạn, cảng Nhân Xuyên và cảng Tế Vật ở tây ngạn, Trấn Hải Loan ở nam ngạn.

ĐỊA HẠT VÀ CAI TRỊ. - Trên miếng lục địa núi thần bể biếc này, chúng tôi sinh tụ lập nên một nước ở đây đã hơn 4.300 năm. Khu vực cai trị chia ra làm 13 đạo: Kinh Kì, Trung Thanh, Toàn La, Khánh Thượng, Giang Nguyên, Hàm Kinh, An Bình, Hoàng Hải gọi là 8 đạo cũ; Trung Thanh, Toàn La, Khánh Thượng, Hàm Kinh, An Bình lại chia ra Nam đạo, Bắc đạo gọi là năm đạo mới.

LỊCH SỬ. - Sơn xuyên đã linh, sinh ra giống người cũng tốt. Ông cha chúng tôi đã có bao nhiêu công nghiệp tân cần, để khai thác nên miếng đất này, cho chúng tôi cày cấy mà ăn, tụ tộc mà ở. Vì chúng tôi hèn, không giữ được công nghiệp vẻ vang của ông cha, cho nên thân chịu lưu li cũng là phải. Tuy nhiên, cái lịch sử vinh quang của ông cha chúng tôi, chúng tôi chưa hề quên đi được. Anh phải biết rằng: Nước tôi là một nước “thần tạo” là một nước “tối cổ”. - (Lý quân viết đến đây, tinh thần tự đắc hiện ra nét mặt.) - Xưa có thần nhân, tay cầm ba cái ấn,



hiện xuống dưới cây gỗ đàn ở núi Thái Bạch. Quốc nhân tôn lên làm chủ, gọi là Đàn quân, vừa vào năm Mậu Thìn đời vua Đường Nghiêu (trước tây lịch 1297 năm). Bấy giờ gọi nước là Triều Tiên; truyền được 1480 năm, có Cơ Tử là quan Thái sư nhà Ân, đem lễ nghĩa văn hóa Trung Quốc mà dạy dân nước tôi. Họ Cơ truyền được 900 năm, có Vệ Mẫn là người nước Yên sang xâm, mới phải thiên sang Nam Bộ, gọi là Mã Hàn, nay là Hoàng Hải đạo. Vệ Mẫn lấy nước truyền được ba đời, cả thấy có 87 năm, lại phải Hán Vũ Đế khua đuổi, chia đất ra làm bốn quận. Nam Bộ lại chia ra các bộ tự trị như Mã Hàn, Thời Hàn, Biên Hàn; vì thế nay gọi là “Tam Hàn”. Sau đổi tên là Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La. Cuộc tranh chiến sáu, bảy trăm năm thành ra cái thế “tam phân đỉnh túc”.

Đến đời vua Thái Tổ Cao Ly, kiêm tính cả Tân La và Bách Tế, qui về một mối, gọi nước là Cao Ly.

Đang đời các vua Quang Tôn, Hiến Tôn, có văn hóa, có vũ lực, đuổi được quân ngoài, vững được thế nước, đã nên một nước thái bình. Từ Nghị Tôn trở đi, triều chính mới sinh ra biến loạn.

Trải bốn đời vua (Minh Tôn, Thần Tôn, Hy Tôn, Cao Tôn), có lũ cường thần chuyên chính là Thôi Trung Hiến và Vũ Hăng Nghị, quân thượng vô quyền, trặc thần bị giết, trong có loạn Kim Sơn, ngoài có loạn Mông Cổ, thế nước cơ hồ kiệt quệ.

Song lòng trời chưa nỡ cho nước Hàn tuyệt diệt, lại sinh ra một đấng anh hùng Lý Thành Quế giúp vua Cung Mẫn, làm quan Quân mã sứ, đuổi được quân Nguyên, dẹp yên giặc bể. Có công cao đức lớn, sau được người nước tôi tôn lên làm vua, gửi nước được 456 năm nữa, Lý Thành Quế sau đổi tên

là Lý Đán, là vua Thái Tổ nước Triều Tiên; thiên đô ra Hán Dương; thông sứ với Minh, hòa hảo với Nhật. Vũ công văn trị hơn cả mấy đời trước. Truyền đến ba, bốn đời sau, Nhà nước càng ngày càng tiến bộ. Những nghề chữ in hoạt bản, đồng hồ, phong vũ châm, cũng là người nước tôi từ đời bấy giờ phát minh ra trước.

Năm thứ 24 đời vua Tuyên Tổ, có Phong Thần Tú Cát là người Nhật Bản muốn đi nhờ đường nước tôi để vào đánh Trung Quốc. Vì nước tôi không chịu mà sinh ra oán thù. Sau quân Nhật áp đến bờ cõi, vua Tuyên Tổ phải lánh ra Nghĩa Châu, chinh chiến 8 năm các quận đều phải vỡ lở. Bấy giờ nước tôi có Lý Thuấn Thần là một người danh tướng, tạo ra được thuyền thiết giáp, đánh tan 10 vạn thủy quân của Nhật Bản. Người Nhật đã chịu là “cổ kim thủy chiến chi đệ nhất nhân”. Anh hùng thay! Lý tướng quân! Được một người như tướng quân cũng đủ vẻ vang cho nước.

Tuy nhiên, trong nước có kẻ trung thần nghĩa sĩ, hy sinh tính mệnh để chống giữ lấy bờ cõi, mà ngoài lại có kẻ đại gian ác làm cú làm cáo để hại cho nước. Thương ôi! Loài người ta đáng yêu, mà cũng đáng ghét vậy. Nước Hàn tôi từ triều Túc, Cảnh, cho đến Hiến, Triết, phải bọn ngoại thích lộng quyền, chính sự tư túi; mà tình thế Nhà nước ngày một đồi bại, di duyên đến đời Quang Vũ, mà thành ra cái bệnh bất cứu.

Triết Tôn đã mất, tự quân là Quang Vũ còn nhỏ, Đại Viện quân phải nhiếp chính 10 năm, chính quyền chưa thành thống nhất. Gặp lúc phong trào cải cách, từ Âu Mỹ lan sang Á Đông, làm cho cái bán đảo Triều Tiên cũng phải rung động.



Nếu Đại Viện quân hiểu rõ thời thế, lấy tài dùng cảm mà kiến thiết tân chính cho Triều Tiên, cũng là một cái cơ hội rất tốt. Tiếc cho là người vô học. Việc trị nội chỉ dùng những trí thuật riêng mình; việc đối ngoại chỉ dùng cái chính sách bài ngoại. Thương thay! Đại Viện nhiếp chính vừa được 10 năm, mà chốn cung đình sinh ra đại địch, cốt nhục sinh ra cừ thù. Tôn xa 500 năm đến đó cũng thành ra quỉ đối!

Anh ơi! Nước Hàn tôi không phải là không có chính đảng; song đảng nước người ta là đảng cứu quốc, mà đảng nước tôi là đảng tranh quyền. Đã tranh quyền với người trong nước, phải viện thế lực đến người ngoài. Trước viện quân Nhật đến, mà có cái điều ước “Nhật - Hàn” năm Bính Tý; sau thêm quân Thanh đến, mà chốn điện đình thành ra một trường đối lũy của hai quân. Đã nhân hai quân Nhật - Trung đánh nhau ở Bình Nhưỡng mà thế lực Nhật Bản càng được mạnh hơn; lại nhân việc giao thiệp của Nhật - Nga, mà lấy Triều Tiên làm một cái vấn đề “lợi ích quân chiêm” của các nước. Than ôi! Trong hơn 30 năm ấy, nước Hàn tôi đã thành ra miếng thịt trên bàn, để cho một đàn beo nó tranh xé. Người đời ví nước Hàn tôi như đất “Ba Nhĩ Cán” bên Âu châu là phải lắm. Ôi! Đúng trong tình thế ấy, mà những người mưu quốc còn không biết, còn chỉ bôn tẩu để đồ lợi riêng, thì mong cho khỏi mất nước thế nào được.

Đến năm Giáp Ngọ, có việc Nhật - Trung chinh chiến, vì người Nga ngăn trở Nhật Bản không cho lấy đất Liêu Đông, để mở mang thế lực mình vào đó, thì người Nhật đã cam tâm với người Nga. Cho nên trận Lữ Thuận mà người Nhật đánh được người Nga, thì Tam Hàn tôi lại là cái đồ chiến thắng của Nhật Bản.

Tây lịch năm thứ 1905 (năm Quang Vũ thứ 9) ngày 5 tháng 9, Nga với Nhật định hòa ước tại nước Mỹ; trong điều thứ hai có nói rằng: “Nước Nga nhận cho nước Nhật có đặc quyền chính trị quân sự và kinh tế ở trong nước Hàn”. Từ đó thế lực Nhật Bản lại bành trướng.

Năm Quang Vũ thứ 9, ngày 2 tháng 11, Y Đằng Bác Văn phụng sứ sang Hàn để lập cuộc Bảo hộ. Gây nên cuộc này, cũng là vì bọn Nhất tiến hội, nhờ thế Bảo hộ để nắm lấy chính quyền. Y Đằng bất quan Ngoại vụ nước tôi, ký nhận năm điều bảo hộ, mà Nhật Bản nghiêm nhiên là ông chủ nước Hàn tôi; bọn Phác Tề Thuần, Lý Hoàn Dụng cũng nhân đây mà đắc chí. Thương thay! Đang lúc quốc gia đa sự; non sông biến sắc, địa đồ thay ngôi, cũng nhiều người được mũ cao áo dài, mà cũng nhiều người phải lan tơi ngọc nát, như bọn Lý Tướng Oa, Hàn Khuê Oa, An Bình Toản, Triệu Bình Thế, Mãn Vĩnh Hoán, Hồng Vạn Thực, Lý Tướng Triết, Kim Phụng Học, kẻ bỏ quan mà đi, người tự tận mà chết.

Vậy bảo nước tôi là có người không được, mà bảo không có người thì sao nên. Chẳng qua ở trong cái thế giới thiên diễn này, sự mạnh được yếu thua là thế. Mình đã là người hèn yếu, dù đi khắp các nơi khóc hết nước mắt, để cầu người ta lấy nghĩa hiệp lân cứu cho mình, cũng là vô ích.

Xem như ngày 5, tháng 6, năm 1907, các nước có mở hội Hòa bình tại thành Hải Nha nước Hà Lan, ủy viên các nước có 47 người dự hội, để công đoán các án bất bình trong thế giới. Nước Hàn tôi có ba người mật sứ là Lý Tướng Oa, Lý Tuấn, Lý Vĩnh Chung phụng sắc Hàn Hoàng, xin vào dự hội. Ai ngờ



trong chốn đôn bàn ngọc bạch, nghe chưa hết tiếng “khất lân” đã thấy ra lệnh “khước sứ”.

Nào những thế mà thôi. Tin mật sứ vừa đưa đến Nhật đình, thì Nhật Bản bắt Hàn Hoàng phải tốn vị cho Thái tử, đổi niên hiệu là Long Hy. Quang Vũ phải thiên ra Khánh Vân cung, không được dự đến quốc chính. Và lại đính điều ước, việc dụng nhân hành chính đều về quyền thống giám của chính phủ Nhật.

Ngày tháng 10, năm ngoái, ở bến xe hỏa Cáp Nhĩ Tân, xảy ra một việc An Trọng Côn ám sát Y Đằng, mà cái mệnh vận miếng đất Hải Đông này hoặc vì thế lại định hẳn cái chung cục vậy...

Lý quân viết đến đây ném bút đứng lên, lấy khăn tay mà lau mặt, rồi lại ngồi xuống. Hai người cứ dựa ghế nhìn nhau, không nói gì nữa.

Lúc tôi mới đến Thượng Hải, Trần quân nhân có việc đi Hàng Châu, để Lý Nhất Hiên lại tiếp tôi. Lý quân hiểu ít nhiều tiếng Thượng Hải, thường đến chỗ tôi ở mà nói chuyện. Việc giao thiệp nơi nhà trọ, Lý quân tự đảm nhiệm cả. Cách năm ngày nữa, Trần quân về, mới đón tôi về cùng một ngụ sở.

Trần quân là người hào hiệp, có đảm lược; năm 17, 18 tuổi đã hứa thân cho xã hội, từng tán của nhà ức triệu để bôn tẩu việc công. Bấy giờ Trần quân 26, 27 tuổi, bôn tẩu càng cần, đã có trọng danh trong sài bối. Trần quân ở Thượng Hải, đã làm được những sự nghiệp lớn lao: những khoản cự vạn cũng một tay vận động. Tại ngụ sở có lập một cái tạp chí, để làm cơ quan báo cho đảng nhân. Trần quân bảo tôi dự vào việc biên tập.

Còn nhớ bảy giờ mỗi kỳ báo, tôi cũng giúp mấy câu tạp trở, và sao lục mấy cái công văn của Thanh đình, thù kim mỗi tháng 40 đồng, là ý Trần quân đặt ra có việc cho yên lòng kẻ luân lạc.

Những người hào hoa ở đất Thượng Hải, mỗi tháng mấy nghìn bạc cũng chưa đủ dụng; còn như tôi là một người lữ khách, được chỗ yên thân đã là đủ, trừ bốn, năm đồng tiền xa phí, còn dụng gì cho đến tiền. Vả Trần quân đang bận tầu việc trong đảng, kẻ đi người lại, tiền xe tiền thuyền, có khi ứng phó không xuể, còn phải thiếu thốn. Vậy tôi cố từ cái món tiền thù kim ấy cũng là phải. Khen thay! *Tấc lòng trời bể mênh mang, một lời nên trọng nghìn vàng xem khinh; có tình ta lại gặp tình, xưa nay hào kiệt đã đành mấy tay.* Trong khi nước Tàu Cách mệnh, Trần quân đã làm nên công cao nghiệp lớn, vị đến Đô đốc, danh làm đang khôi. Thế mà Trần quân sau lại chết vì một tay cừu nhân.⁽¹⁾

Thương thay! Đạo càng cao ma càng lớn! Khiến cho lòng kẻ viễn du nhớ đến phong thái Trần quân bao giờ, lại ngao ngán nỗi “giai nhân dị lão”!

Tôi định lên Bắc Kinh, không được lại phải ở lại Thượng Hải ít lâu. Ở đấy thực không có mục đích gì, song cũng nhân mà được trải xem phong cảnh.

Thượng Hải cũng có tên là Hổ Cảng, thuộc về đạo Hồ Hải, phủ Tòng Giang, tỉnh Giang Tô, ở hạ lưu sông Ngô Tòng. Năm Đạo Quang thứ 23 (1843) nhân cái “Hoa - Anh điều ước” ở Nam Kinh, lấy Thượng Hải làm cửa thông thương cho các nước. Trung Quốc có năm cửa thông thương lớn, đây là một. Trong

1. Trần Kỳ Mỹ chết ở lúc Viên Thế Khải làm Tổng thống.



cảng có tô giới của các nước. Các công ty xe hỏa ở về tô giới nước Pháp; các cửa hàng buôn bán lớn ở về tô giới nước Anh; các vườn hoa và bãi cỏ rộng ở về tô giới nước Mỹ; lại có một chỗ tô giới công ở giáp đất tô giới của Anh, của Pháp. Thượng Hải huyện thành ở về phía đông bắc. Đất tô giới phía bắc gọi là “Bắc Thị”; đất tô giới phía Nam gọi là “Nam Thị”; Bắc Thị có hai đầu thiết lộ Hồ Ninh và Tòng Hồ; Nam Thị có một đầu thiết lộ Hồ Hàng. Song Bắc Thị không đông vui bằng Nam Thị.

Đường thủy có tàu đi sông, có tàu đi bể. Những bến tàu chạy bể ở một dải sông Hoàng Phố, những bến tàu đi sông ở một dải sông Ngô Tòng; công ty tàu hỏa thì nước nào cũng có; Trung Quốc có Chiêu Thương cục; Anh có Công ty Dy Hoa, Thụy Ký và Thái Cổ; Pháp có Đông Phương Luân Thuyền công ty; Mỹ có Hồng An công ty; Đức có Mỹ Tối Thi công ty; Nhật Bản có Đại Bản thương thuyền hội xã. Thực là một chỗ tụ hội hàng hóa ở các ngọn sông mặt bể.⁽¹⁾

Trong các tô giới, vừa dài vừa rộng. Tối đến đèn điện sáng như ban ngày. Các cửa hàng lớn lấy đèn điện kết thành chữ hiệu; trông xa như một đồng lửa sáng rọi trên mặt đất. Năm, sáu giờ chiều, đèn lửa đã sáng rực, trai lành gái tốt, kết lũ đi chơi trong thành phố. Bọn tân nữ giới chỉ lấy đầu kỳ khoe đẹp làm đắc ý; có ba vật này là vật phát biểu ra bên ngoài: 1. là nhỡn kính, 2. là nhẫn kim cương, 3. là kiểu áo mặc mới. Đến như lối búi tóc của con gái, thiên hình vạn trạng, không biết đâu mà kể, có người nói “lấy một tay thợ vẽ khéo vẽ hết một năm cũng không hết kiểu búi tóc của con gái Thượng Hải”.

1. Từ Thượng Hải đến Chi Phù 511 hải lý, đến Ninh Ba 134 hải lý, đến Phúc Châu 420 hải lý, đến Hạ Môn 580 hải lý, đến San Đầu 705 hải lý, đến Hương Cảng 826 hải lý, đến Trang Kỳ ở Nhật Bản 473 hải lý, đến Đài Loan 376 hải lý.

Náo nhiệt nhất là con đường Đại Mã Lộ ở trong tô giới nước Anh. Mặt đường lát bằng gỗ, hai bên điểm xá đều cất kiểu tây, hàng hóa rực rỡ. Từ góc đường Nam Kinh đến đường Tích Giang, dưới nhà lầu Ngũ Long Nhật Thăng, từ quá trưa cho đến tối, xe ngựa đi như nước chảy, thực có cái quang cảnh người chen vai, xe chạm bánh.

Có người vịnh câu thơ phong cảnh Thượng Hải rằng:

Phố tây phong cảnh thực thiên hoa,

Xe ngựa tơi bời mắt đã hoa.

Ngoài cửa Ngũ Long trông lại ngất,

Đường đi chen chúc những người ta.

Bài thơ này là tả cái cảnh buổi chiều trong đường Nam Kinh. Song đây là nơi buôn bán, không phải là chỗ du quan. Thế mà những người vô sự kéo đàn kéo lũ đi đâu, đầy đường chật lối, chướng ngại cho người ta, qua đó mà xem thực là vui mà cũng thực là chán. Hàng cơm quán khách đông nhất là ở một dải cầu Dương Kinh về Anh tô giới. Nhà hàng làm kiểu tây, chỉnh khiết hơn các nơi khác trong toàn quốc. Phòng trọ hạng nhất mỗi ngày hai đồng, hạng nhì cũng một đồng trở lên. Người Trung Quốc đến ở Thượng Hải đông lắm; khách sạn nào cũng đầy; nhất là trong lúc nội loạn, những dân trong dải Tráng Giang đều đến đó mà tị nạn, thật không có chỗ mà chứa hết người. Cho nên những năm binh hỏa trong nội địa, lại là năm được mùa cho hàng quán ở Thượng Hải. Ôi! Tô giới của các nước ở trong Trung Quốc, lại là những phúc đường cho người Trung Quốc.

Việc buôn bán ở trong tô giới, Pháp không bằng Anh mà Mỹ lại không bằng Pháp. Nhà tắm ở Thượng Hải có đặc sắc



hơn là ở Bắc Kinh và ở Nhật Bản: trong nhà trần thiết tình khiết, khách thượng hạng có phòng ngồi nghỉ, trong phòng có đèn điện, có quạt điện, có ghế, có bàn. Khách mới vào có người pha chè để khách ngồi xem báo mà đi sắm sửa đồ tắm. Lúc tắm, khách vào một cái phòng nhỏ; trong phòng có cái chậu sứ lớn mà hình bầu dục vừa cho người ngồi; bên có khăn mặt khăn lau, xà phòng thơm. Có vòi nước lạnh và vòi nước nóng. Khách vào tắm có người lau mình cọ ghét. Lúc thay nước trong thùng, thì người hầu ra để khách tắm lấy. Khách tắm rồi lại vào phòng nghỉ; người hầu lấy khăn nóng xoa lưng và các nơi. Mỗi lần tắm như thế, tiền phí chừng bốn, năm hào. Đang mùa đông tháng rét, sương tuyết lạnh lùng, người đi đường run không đi được; lúc vào nhà tắm ấm áp dị thường, không biết là mùa rét nữa. Cho nên người ở Thượng Hải lấy cái món tiền phí tắm mùa đông là thứ tiền phí nhiều hơn hết.

Trong tô giới nước nào cũng có một cái công viên lớn, mà cái công viên của Anh ở bên sông Hoàng Phố, thì không cho người Tàu được đến; cảnh sát thấy có người có bím thì khu trục ra ngay; ấy cũng là một sự lạ.

Báo quán đông nhất là ở tô giới Anh và Pháp. Thượng Hải có nhà *Thân báo* là nhà báo cổ cội hơn, khai biển đã hơn 40 năm nay mà sự nghiệp trước thuật cũng còn thịnh. Sở Nhà in, sở Thư viện thì ở đâu cũng có, mà *Thương vụ ấn quán* thì qui mô rộng lớn hơn. Nhà Lãnh sự các nước, nhà Thương hội, Ngân hàng, Cảnh sát, Điện báo, Công xưởng, Học đường, đều rộng rãi tráng lệ. Ngồi xe điện mà trông sang hai bên, thấy hiệu cờ các nước pháp phối trên đại địa, thì biết cái địa vị và thế lực của các nước ra thế nào.

Đầu cùng tô giới nước Pháp, là Từ Gia Hối, có cái Thiên văn đài của giáo hội nước Pháp lập ra. Huyện thành Thượng Hải ở phía bắc; đường đi nhỏ hẹp; mới vào thành đã thấy những cửa hàng đồ chạm, đồ ngọc, đồ cổ, đồ mẫu, đồ đồng bày ra la liệt. Đây tôi không có thể kể cho hết nội dung, cũng là đáng tiếc.

Phía Nam phủ thành có miếu Cao Xương, có xưởng đóng thuyền, có cục chế tạo; trong có sở Công học đường của Chính phủ Trung Quốc lập ra để chế đồ quân khí.

Người Trung Quốc ở Thượng Hải có hơn 40 vạn, trong số ấy có đủ các hạng người, nào nhà Chính trị, nhà Ngôn luận, nhà Văn học, nhà Thực nghiệp, nhà Công nghệ, nhà Buôn bán, nhà Giáo dục, đủ làm đại biểu cho tính chất dân tộc trong một nước lớn. Mỗi nhà chiếm một địa vị, khai một môn hộ, đều có cái đặc sắc hơn người. Cho đến kẻ làm trò con hát cũng nổi tiếng một thời, có người ả đào mỗi tối tiền thưởng đến một chục nghìn bạc, có một vai tuồng mỗi tháng tiền công đến một nghìn hay là bảy tám trăm bạc. Ôi! Cái tập tục xa hoa đến thế đã là cùng cực.

Có hai điều này, khách lạ đến đất Thượng Hải phải có ý tứ: một là đồ ngang, hai là xe kéo. Lúc người ta đáp tàu đến Thượng Hải, phải kỳ nước xuống, tàu chưa vào bờ được. Tùy ý khách chọn một khách sạn nào, giao trước đồ hành lý cho người đón khách, rồi theo mà lên bờ. Thông lệ các xứ, (Thượng Hải, Hương Cảng, Thiên Tân) thuyền đã vào cửa, khách sạn cho người đem thiệp danh đi đón khách.

Trong thiệp khai rõ tên hiệu nơi ở, về thể thức trong nhà hàng. Khách hợp ý, nhận lấy thiệp danh, giao đồ hành lý cho người nhà hàng, rồi khách cũng theo mà lên bộ. Tiền đồ giang hay tiền xe tay đã có người nhà hàng đại lý. Nếu mình không



biết, cứ bỏ ngõ thuê đò mà lên bờ, liền bị quân chở đò khi biển mà sinh lời thôi lắm. Đại khái: Lúc khách mới lên thuyền, lái đò chỉ lấy vài hào tiền công, khi thuyền đã lênh đèngh giữa sông, có ngay hai, ba đứa côn đồ dọa khách lấy của, năm đồng chẳng nghe, 10 đồng chẳng nghe. Thấy khách lạ mặt lại càng làm dữ, đứa kéo áo, đứa kéo tay, đứa trậtmũ, làm rõ mặt bạch đoạt, có người nhân thế mà mất cả hành lý.

Năm gần đây tôi lại sang Thượng Hải (in bộ *Âu châu chiến sử*) nhân trên bờ có người quen, không vào khách sạn, cứ thuê đò mà lên bờ, bị ngay quân lái đò dổmặt sách nhiều. Trước tôi còn nói ngọt, xin dăidăm đồng. Thuyền gần đến bờ, tôi thấy có một người cảnh binh An Nam ở đó. Tôi lên tiếng mà gọi: “Này, quân ăn cướp bắt nó cho tôi!” Cảnh binh lại ngay. Quân trong thuyền nhẩy cả xuống nước mà trốn. Tôi được vô sự lên bờ. - Cách cử động quân phu xe cũng giống như vậy. Lúc khách lên xe, mặc cả đến nơi nào, trả bao nhiêu tiền, chúng nó cũng thuận. Lúc đi, thường quanh đi lối khác, xem khách có biết đường không. Nếu biết là khách chưa đến Thượng Hải bao giờ, thời cứ dắt đi tứ tung, ước hơn một giờ, lựa chỗ vắng người, dọa khách mà lấy của. Đò ngang và xe kéo là quân khả ố ở Thượng Hải. Tuy nhiên, có điều khả ố hơn là chỉ thi thủ đoạn ấy với những người trong nước. Hễ thấy người ngoại quốc thì văng dạ một phép.

CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC PHÁP MỞ MANG Ở THƯỢNG HẢI

Nhân nói quang cảnh Thượng Hải cũng nên lược bắycông nghiệp của nước Pháp đã kinh doanh kiến thiết ở Thượng Hải, là chỗ phồn hoa đệ nhất bên Á Đông.

Trong các tô giới, nào Anh, nào Mỹ, và nước nào cũng có, mà ta chỉ thuật sự công nước Pháp, vì nước Pháp có quan hệ với ta, tưởng người nước ta ai cũng muốn nghe trước.

Tô giới nước Pháp ở Thượng Hải ước như thành phố Hà Nội, mà quang cảnh thì mấy mươi lần thịnh hơn. Một rẻo sông Hoàng Phố có những tàu lớn đi Âu Mỹ, trên bờ có những công ty tàu hỏa, những kho chứa hàng và những công xưởng. Xe ngựa ít mà hàng hóa nhiều, việc buôn bán vận tải ở Thượng Hải lấy đấy làm trung điểm. Mỗi năm quan thuế thu vào cực nhiều, cho nên Pháp Chánh phủ kinh lý được nhiều việc vĩ đại: đường sá rộng rãi, thành phố sạch sẽ, và các việc vệ sinh trị an, mà dân Trung Quốc cũng được hưởng một phần hạnh phúc. Từ con đường Công quán ở bờ sông Hoàng Phố qua Công bộ cục cho đến đường Trung Sơn (Route de Joffre), người Trung Quốc ở buôn bán đông lắm. Có nhiều thổ hóa như: vóc, nhiều, vải, lụa. Giữa đường Trung Sơn, có một sở Trung - Pháp học đường, lấy học trò Trung Quốc vào học để truyền bá cái văn minh cho bọn thiếu niên nước Tàu. Từ đường Trung Sơn đi xe điện đến Từ Gia Hối, có một cái Bác vật viện và một Thiên văn đài. Trường học của Giáo hội nước Pháp cũng lập ở đó. Một hôm lễ bái, tôi có vào thăm trường học. Thấy thầy giáo đang dắt học trò đi chơi trường thể thao. Cách bảo hộ, tình yên ấm thực là chu tất. Trong nhà trường có hoa thơm bóng mát, u tĩnh thanh nhàn, tôi mới vào quên hẳn mình là người vừa ở trong phiên hoa náo nhiệt.

Bên trường học tức là Thiên văn đài là nơi có tiếng ở bên Á Đông. Trắc nghiệm thực mà báo cáo nhanh, những nhà hàng hải bên Á Đông, được nhờ đó mà an toàn nhiều lắm.



Dem đất tô giới sánh với đất huyện thành một bên chính khiết là đường nào, một bên hủ lậu là đường nào, thực không khác thiên đường với địa ngục.

Trong tô giới, có lính cảnh sát, quá nửa là người An Nam. Người Việt Nam đi ra ngoài biết giữ tư cách, biết trọng pháp luật, đối với nhân dân bảo hộ có lòng từ huệ, kiến văn cũng rộng, nhân cách cũng cao, khiến cho người Pháp ở dị địa đối với người dân bảo hộ lại càng thêm thân mật. Trong thời kỳ Âu chiến vừa rồi, các tô giới nước Pháp ở Trung Quốc, đều lấy lính An Nam làm cảnh binh, mà giữ gìn được trật tự an ninh, thì biết người An Nam thực có tư cách làm việc.

Tiết thay! Được nơi tiện lợi như thế, mà việc buôn bán nước mình không chen cạnh một chút. Trong tô giới Thượng Hải chỉ có một hiệu “Nam Cách” bán hàng đồ thêu là người An Nam. Nghe nói chủ nhân hiệu Nam Cách nay đã tạ thế, không biết con hay cháu có duy trì phát đạt được không.

X

TẠI THƯỢNG HẢI GẶP NGƯỜI ĐỒNG HƯƠNG

Một hôm, tôi tự nhà Trần quân đi xe điện con đường Tân Ba Tử lên công viên ở tô giới Mỹ. Khi ở Thượng Hải, tôi hay vào công viên ấy mà chơi cho giải trí. Hôm ấy, nhân buồn bực khó chịu, cơm trưa rồi, đi chơi phố ngay. Lúc đến công viên,

mới một giờ rưỡi, bóng nắng con đường chang chang, người giữ vườn chưa mở cửa, trong vườn chưa có người. Tôi bèn rẽ sang hướng tây mà đi.

Đi ước hơn mười phút, thấy có một xóm nhỏ của những người Trung Quốc ở trong đất tô giới. Vào trong xóm, thấy hai bên đường ngổ ngang những mồ mả, coi mà kinh. Người Trung Quốc hay tin phong thủy; người chết, không táng ngay, cứ để quan trần trên đất, chờ mấy năm tìm được huyệt tốt mới chôn. Đã dãi dầu thấy xác kẻ chết, lại hại đến việc vệ sinh cho người sống. Cái tập tục hủ bại ấy thực là đáng thương.

Đi qua mộ địa, thì vào xóm nhà. Trong xóm có chừng vài mươi nhà ở, liên vách nhau; làm nghề dệt vải. Bên tay trái, có một cái vườn rộng ước năm, sáu mẫu, là nơi người trong xóm trồng hoa mà bán. Nhà người chủ cất trong giữa vườn; trước sân có cái trại lớn, để chứa những chậu hoa; trên mái lợp bằng thủy tinh, để che mưa gió mà vẫn có bóng sáng. Trong vườn trồng đủ các thứ hoa. Có vài mươi người đàn ông đàn bà xối cỏ tưới cây. Vườn này không phải nhà người ẩn dật, là chỗ trồng hoa để bán trong thành phố.

Tôi vừa gõ cửa, người trong nhà bèn báo lên rằng: “Có người mua hoa”, rồi ra đón tôi vào. Chủ nhà ra chào khách nói tiếng “Ninh Ba” (tiếng Thượng Hải), tôi không hiểu là nói gì; mà chủ nhân cũng không hiểu tiếng gì của tôi nói. Hai bên cứ nhìn nhau nín lặng. Sau gọi một người ở sau vườn lại; chào tôi rồi nói một lúc tiếng Nhật. Tôi lấy tiếng Quảng Đông mà đáp rằng: “Ngộ âm xúc dật bần hòa”. Người kia nghe tiếng tôi, ra ý sùng sốt; vỗ vai tôi mà nói ngay tiếng An Nam rằng: “Hắn



anh là người An Nam; đến làm gì đây?” Hai người nhìn nhau, như kinh, như ngạc, như mừng, như tủi, bốn mắt trông nhau mà cái tình “tha hương cố quốc” như có điện khí giao cảm với nhau. Tôi thảng thốt không kịp đáp, cứ hỏi lại: “Anh cũng là người An Nam, đến đây làm gì thế?” Người kia nhách mép mà cười, nắm lấy tay tôi, dắt lại một cái ghế dài cùng ngồi xuống.

Ôi! Tôi nói tiếng Quảng Đông, mà người ta nghe biết ngay là người An Nam. Vì người Nam nói tiếng Tàu thể nào cũng còn giọng thổ âm. Người Tàu nghe không biết mà người ta nghe biết ngay, ấy thực là một điều khi chúng tôi đi ra ngoài đã thí nghiệm lắm.

Bấy giờ hai người ngồi trước sân trên một cái ghế mà hỏi lai lịch nhau. Những người làm trong vườn đều xúm lại mà nghe, như xem đám diễn kịch. Người đồng hương tôi mặc một cái áo vải to, chân tay lam lũ; song không lấy mình như thế mà ái ngại, lại ra ý thương hại cho tôi.

Một chốc chủ nhân đến, chủ nhân cũng là người hiểu sự, biết ý chúng tôi, đuổi hết người nhà đi làm, mời chúng tôi vào trong nhà mà hỏi chuyện, bảo người đồng hương tôi làm thông ngôn. Chủ nhân nói: “Từ lúc Nguyên quân đến ở đây, tôi đã biết hần là một người thất chí, không phải là bọn hạ lưu. Tôi dù là người thôn dã, song vẫn mộ tiếng anh hùng. Các ngài đến đây, hần có mục đích, nếu có tin tức gì hay về tiền đồ nước nhà, cho lão nhân biết với, có việc gì mà bí mật”. - Vì chủ nhân cũng ngộ nhận chúng tôi là bọn Cách mệnh ở Quảng Đông. - Nguyên quân nói: “Chúng tôi ở Quảng Đông vốn là học sinh, không phải là người lao động, thực như lời chủ nhân nói. Nhân

năm trước lỡ việc hôn nhân, tôi tức mình mà đi lưu học Nhật Bản. Lúc đi không nói cho anh tôi biết. Bấy lâu lưu lạc, học hành không thành nghề gì, xấu hổ không muốn về nơi cố lý. Tôi đến đây vào ở với chủ nhân, là cũng muốn lấy lao khổ mà sám hối tội ác. Nay anh em tôi lại gặp nhau, thực là cái hạnh phúc trong gia đình, mà ân ảm tỵ của chủ nhân không bao giờ mà quên được. Còn như việc khác, chúng tôi thực không biết gì cả.” - Nguyên quân lại nói: “Nay tôi đã gặp anh tôi ở đây, chúng tôi phải trở về Quảng Đông”. Chủ nhân nói: “Được, tùy tiện các thầy, tôi không dám cưỡng. Chỉ xin các thầy một vật gì làm kỷ niệm, cho vẻ vang trong nhà”. Nói rồi, vào lấy hai tờ giấy đỏ, bảo chúng tôi mỗi người ký tên một tờ. Để rồi, đều tạ chủ nhân mà ra đi.

Ra khỏi nhà vườn, Nguyên quân hỏi tôi trọ đâu. - Tôi nói: trọ nhà Trần mỗ. - Nguyên quân lắc đầu mà nói: Nhà Trần mỗ ở bên đường Mã Hoắc, tôi đã biết, từ hai tháng trước, tôi có đến chơi một lần. Trần mỗ thật là một người quân tử, mà hiện nay đang ở trong lúc nguy hiểm. Không phải là nơi yên toàn cho chúng ta dong thân được. Anh ơi! Thế thì anh ở nhà đi từ bao lâu? - Tôi nói: Đã nửa năm. - Nguyên quân nói: Thế thì kể ngày lưu lạc anh còn kém tôi vài năm. Ôi! Cái lưu lạc này, sau ta phải lấy đâu làm qui túc? Anh có nghĩ đến chưa? Khi tôi mới theo bạn đi ra, tưởng nhờ món tiền tặng tổng của anh em để tìm vào học đường mà học. Lúc đến Hương Cảng thấy hết mọi kẻ đi ra ngoài, chỉ mưu cận công, nào ai có chăm đến học vấn. Tôi nghĩ chúng ta ly hương khứ lý, chẳng qua là cầu học. Nếu cứ tụ thủ với nhau một chỗ, sao cũng có ngày phải tan. Học tư không đủ thì chực lấy vào đâu, thực là làm



trở ngại cho tiền đồ lữ thiếu niên ta. Vì thế, lúc ở Cảng, tôi đã quyết ý không nhận một đồng tiền tư cấp của ai, cho đến của lưng tôi cũng tan cho anh em kỳ hết. Đại khái, cảnh ngộ ở đời, đứng ngay vào chỗ nguy, sau mới được yên, đứng ngay vào chỗ chết, sau mới được sống. Khi tôi ly Hương Cảng, chỉ bằng theo cái tư tưởng ấy mà liều nhắm mắt bước chân, thực là một người vượt biển không có vé tàu cũng không có hành lý. Tuy nhiên, sợ ý tôi không phải đi nhờ lưng người mà kiếm ăn; chẳng qua chỉ lấy sức mình mà nuôi miệng. Lúc ở Cảng, tôi quen một người thủy thủ; có tìm cho tôi một việc đốt than trong tàu. Khi tàu đến Nhật Bản, tôi bèn lên bộ mà ở. Trong ba năm ở Nhật, lịch sử tôi còn dài, nay chưa kể hết cho anh nghe, đại khái cái hành kính tôi là vừa đi làm vừa đi học. Trước còn phải đi tìm làm công, sau được vào tràng mà học. Anh ôi! Có một quan Đốc học người Nhật Bản thực là người ân nhân của tôi, không bao giờ mà tôi quên được. Chậm mấy tháng nữa, tôi sẽ có bằng tốt nghiệp. Ai ngờ biến cố ở đâu đến, tôi phải bỏ học mà về Thượng Hải. Tôi đến đây từ tháng bảy tháng tám năm ngoái, nhân vật Thượng Hải, tôi đi lại hồ hết; trước tôi đã vào một nhà báo quán, làm việc dịch chữ Nhật ra chữ Tàu; song không được lòng với người trong báo quán, chẳng bao lâu mà tôi cũng từ việc mà ra. Tôi thực mộ tiếng Trần quân. Từ mấy tháng trước, tôi có gặp mặt một lần; trong lúc đông người, tôi cũng chưa nói rõ quốc tịch.

Nhân người con gái nhà trọ làm giới thiệu, mà tôi biết chủ nhân ở hoa viên này. Tôi vào đó mà làm, mỗi tháng 8 đồng bạc công cũng đủ dụng. Anh ôi! Phiên hoa như đất Thượng Hải thiếu gì là hào kiệt, mà không tìm được một người tri kỷ để

dung thân. Tuy nhiên, tôi chán lắm! Tôi coi cái xóm nhỏ hẹp này còn có thú vị. Cái tiền đồ mình chưa biết ra làm sao, nếu cứ một đời lù lục chịu ầm tỵ ở tay người, còn mặt nào mà đối với người tri kỷ. Trong đồng bào mình còn không muốn lụy, hướng chi người ngoài. Như việc tôi làm ở đây: cấy hoa nhỏ cỏ, mướn thú cút từng kẻ khác mà tiêu cái khối lỗi của mình, cũng là đắc kế. Song anh em mình đã gặp nhau ở đây, người trong vườn tất sinh nghi, đây lại không phải là đất lạc thổ. Nếu anh quyết kế cùng tôi tính bề tự lập, xin anh về Trần ngụ lấy đồ hành lý trợ chung với tôi. Ta sẽ cùng nhau tìm việc khác mà làm.”

Hôm sau, tôi với Nguyên quân cùng thuê một cái gác nhỏ ở về tô giới Mỹ. Nhờ một người giáo sĩ đưa vào biên chép sách vở về giáo hội của ông cố La Đức người nước Mỹ. Cố chi công cũng phải: cứ hai trang ăn công một hào. Hai người viết mỗi ngày ba, bốn giờ được hơn 30 tờ (mỗi tờ hai trang) công cũng được hơn ba đồng bạc. Chúng tôi thuê một thằng đồng để sai vặt. Mỗi ngày làm ba, bốn giờ, mỗi buổi để một giờ mà học tiếng, còn giờ khác thì đi chơi các công viên mà tiêu khiển.

Hai người chúng tôi cứ sinh nhai về nghề bút mực, hình ảnh nhờ nhau, thấm thoát đã được một tháng, để thừa được bốn, năm mươi đồng bạc công; tính cả tiền lưng, có đến gần một trăm bạc. Có người nghị viên bàn cho chúng tôi rằng: ra kiếm ăn nước ngoài, không gì bằng đi Nam Dương quần đảo mà làm công sở khai mỏ. Ước vài ba tháng nữa, chúng tôi sẽ có tư phủ mà đi Nam Dương.

Một hôm trời đã chiều hôm, hiu hiu gió thổi, chúng tôi làm việc vừa xong, rủ nhau đi chơi phố. Nguyên quân cao hứng



muốn vào tửu lâu, tôi cũng hợp ý; bèn thuê xe đến ngay Đào Đào quán ở trong tô giới. Nguyên quân cả năm không hay uống rượu đã uống thì say, đã say thì hay hát. Hát không hiểu khúc, song tiếng trong mà cao; cứ nghêu ngao mấy câu cổ phong, tự người ngoại quốc nghe đã lấy làm kiêu diệu lắm; cho nên ngày ở Quế Lâm, thi tốt nghiệp rồi, Nguyên quân say rượu tay gõ miệng hát, anh em đồng học đều khen là danh ca. Chiều hôm ấy, rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khác, tên là Lưu mỗ, là người Trục Lệ, hiện làm quan võ coi lính ở Quảng Tây, nghe Nguyên quân hát, bèn vào phòng, chào nói tên họ, rồi hỏi Nguyên quân: “Tôi nhớ năm xưa có gặp Quý hữu một lần ở tại Đông Kinh nước Nhật”. Nguyên quân nói: “Lâu ngày không nhớ cho rõ”. Khách lại hỏi: “Vừa nghe Quý hữu hát ấy là điệu gì?” - Nguyên quân nói: “Ấy là một điệu đặc biệt ở phương Nam”. Khách nói: “Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái, Nam phương có điệu hát đến như thế ru?” - Nói rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút giấy, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem. Nguyên quân cầm bút viết ngay.

Bài hát dịch ra như sau này:

“Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường;

Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương

Trời nam nghìn dặm thẳm; mây nước một màu sương.

Học không thành, công chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà
đầu bạc; trăm năm thân thể bóng tà dương.

Vỗ tay mà hát, nghiêng đầu mà hỏi, trời đất mang mang,
ai là tri kỷ lại đây cùng ta cạn một hồ trường.

*Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?
Rót về đông phương, nước bể Đông chảy xiết, sinh cuồng loạn
Rót về tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan;
Rót về bắc phương, ngọn bắc phong vì vút, đá chạy cát dương;
Rót về nam phương, trời nam mù mịt, có người quá chén
như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say, chỉ ta ta biết lòng ta ta hay;
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thi, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.”*

Xem viết rồi, Lưu quân vỗ vai Nguyên quân mà nói: “Phải, phải rồi, anh là một người học trò trong nhà trường ở Đông Kinh năm xưa. Các anh là người có chí ra học ngoại quốc, tôi đã nghe người bạn thuật chuyện đầu đuôi, vậy anh có bằng tốt nghiệp chưa? Đã vào trường Cao đẳng chưa? Anh ở đây mà làm gì?” - Nguyên quân nói: “Chúng tôi là người lưu lạc, nào được các ngài sẵn có học tư hoặc tư phí, hoặc quan phí, cứ tuần tự mà học cho đến ngày tốt nghiệp. Chẳng qua nay đây mai đó, là cái học hiệu thiên nhiên của chúng tôi. Từ khi phải ly Nhật mà về Thượng Hải, những lần lửa cho qua ngày; rồi nữa bỏ đây mà đi cũng chưa có mục đích gì cả.” Nguyên quân lại lấy tiếng Nhật mà kể chuyện đầu đuôi hai người chúng tôi phải ly Nhật, và quang cảnh chúng tôi hiện ở đây.

Lưu quân nói: “Các anh đã đi ra ngoài, lúc vô sự, chỉ nện vào trường mà học tập cái tri thức về thực nghiệp; nếu bỏ phí thì giờ thực là đáng tiếc. Không nói chi việc xa, cứ kể việc làm ăn. Cổ nhân có câu nói: “Thi đỗ ba trường, một đời không đói”. Ở trong nội địa Trung Quốc chúng tôi này, phàm học trò đã có bằng tốt nghiệp, đi đâu cũng có việc làm. Như



cảnh các anh bây giờ, chưa có việc gì làm cũng nên định một cái chỗ đứng cho vững, để làm tư bản sinh nhai. Địa vị các anh không như địa vị chúng tôi, nếu các anh cứ đông, tây, nam, bắc lông bông cả năm, quen biết rộng, nghị luận cao, cũng không bổ ích gì cho các anh cả. Nay tôi hiến kế cho các anh: Tiếng nói Trung Quốc mỗi nơi một khác, cho nên chính người trong một tỉnh mà quan trên cũng khó biện biết được. Các anh khai ngay tên là một người trong tỉnh nào, lĩnh quan phí mà vào học. Lúc vào trường chỉ biết việc học, chẳng còn nghe đến chuyện ngoài. Lúc có bằng tốt nghiệp sẽ ra làm việc mà lập công, ấy là cái lập cước của các anh đấy, cái đạo sinh hoạt của các anh đấy. Tôi hiện làm quan ở Quế Lâm, trong bạn đồng liêu cũng lắm người khá; các anh có nghe, để tôi giới thiệu vào học đường Quảng Tây, nếu không được quan phí thì chúng tôi giúp cho cũng tiện. Quảng Tây về phủ Thái Bình, có huyện Tư Lăng là đất tiếp giáp với Quý quốc, tiếng nói khác mà giọng nói hơi giống nhau. Các anh nhận là người Tư Lăng là phải”. Chúng tôi chưa kịp trả lời; Lưu quân lại nói: “Tôi coi các anh như anh em ruột, không nên khách khí, nghĩ thế nào, các anh cứ nói thẳng.” - Nguyên quân đứng lên nói: “Chúng tôi đương khi lưu lạc, được tiên sinh chỉ đường mê muội, mở lòng ấm tí, thực cảm ơn vô cùng. Hồi nghỉ năm trước, quan Đốc trưởng Y học đã tí hộ tôi một phen; sau nhân việc ý ngoại, tôi phải bỏ học; công không thành, chưa đức báo, bên lòng cạnh cạnh đến nay chưa quên. Vì thế nghe lời tiên sinh nửa cảm nửa thương vừa mừng vừa sợ.” - Lưu quân nói: “Tôi mong cho các anh đảm nhận được việc phận sự mình là đủ. Còn việc ý ngoại, ai mà liệu được. Phàm người ta làm hết phận sự mình tức là báo đáp tri kỷ,

hà tất phải lo xa. Các anh cứ nghe lời tôi là phải. Hôm nay đã tối, xin hẹn ngày mai, 10 giờ sáng, các anh lại nhà trọ tôi nói chuyện.” Lưu quân nói rồi bắt tay chúng tôi mà cáo biệt.

Tôi với Nguyên quân về nhà trọ rồi, cứ nghĩ lời Lưu quân nói, thêm ngao ngán cho cái tiền đồ của mình, đã trải mấy lần tìm đường lướt sóng, mà nay hãy còn lênh đênh trong sông khổ bến mê; ở đời không sợ hoạn nạn, chỉ lo hư sinh. Như mình đã bôn đông tẩu tây, ăn cay uống đắng, có phải là sợ hoạn nạn đâu, chỉ sợ chí lớn tài hèn, chiếc thân lưu lạc; rồi đây chẳng làm nên công trạng gì, đem nắm xương tàn, gửi với cỏ cây nơi đất khách, nhân sinh đến thế thời cũng đáng thương cho đời lắm thay! Hai người cứ ngơ ngẩn nhìn nhau, ngổn ngang trăm mối, tiền đồ chưa quyết là làm sao. Nguyên quân lại nói: “Chúng ta đã đến cái địa bộ này, Nam, Bắc, Đông, Tây đi đâu mà không được. Thôi! Tôi với anh, kể từ hôm nay vì thủy, hẹn bốn năm nữa chỉ là một người học sinh; còn nghĩa bằng hữu, tình cố quốc, hãy để một bên, bốn năm sau ta sẽ định.” Thương nghị rồi, chuông đã năm giờ, chúng tôi đi nghỉ.

Sớm hôm sau, đúng 10 giờ chúng tôi đến chỗ Lưu quân đã hẹn. Vừa đến, Lưu quân đưa ngay ra một cái điện tín, mà bảo chúng tôi rằng: “Này cái điện tôi sẽ gửi cho một người đương đạo mà giới thiệu cho các anh, còn chờ các anh ý quyết thế nào để tôi sẽ gửi đi”. - Chúng tôi nói: “Xin phụng giáo, chúng tôi đã quyết.” Lưu quân gọi người hầu đem đi phát đệ cái điện tín ấy, và lưu chúng tôi lại mà nói chuyện. Lưu quân bằng trạc tuổi chúng tôi, mà thái độ ra vẻ trưởng giả; tính trầm mặc, hay quả quyết, có cách quân nhân, không ra người văn sĩ; hoặc



một kế hay nói một lời gì, cũng giản lược, không văn sức; còn nhớ lời Lưu quân bảo chúng tôi rằng: “Các anh đã tự hứa là chí sĩ, tôi xin trung cáo các anh một lời: xưa nay chí sĩ hết hô hào, lại than khóc, lao khổ tinh thần, tiêu tụy thân thể, rồi kết cục lại chết về chí, nào có ích gì cho ai. Nhân sinh ở đời phải bỏ những cái phiền não vô ích, mà tìm đường tiến tu, học được một nghề, làm nổi một việc, ấy là cái khoái lạc của người ta ở đây. Còn cứ nói cho thật cao, bàn cho thật rộng, mà chung qui làm không nên việc gì, như thế gọi là “hiếu danh chí sĩ”. Xem lời ngôn luận, biết người cao thượng, mà tinh thần hoạt bát là đường nào!

Cách hai hôm nữa, Lưu quân đến chỗ chúng tôi trọ, cho xem một cái phúc điện, lời điện như thế này:

“Cứ điện chuẩn y cho vào học, xin sức cho học sinh phải đến ngay.”

Rồi lại đưa cho chúng tôi 120 đồng bạc, một cái công văn cho quan sở tại, và mấy cái thư gửi gấp cho mấy người ở Quảng Tây, Lưu quân lại nói: “Hành trình lộ phí tôi đã liệt ra một cái giấy khác, các anh cứ giở mà xem. Nay tôi có việc cần phải đi, xin chúc các anh đi đường được an hảo.” Chúng tôi đang muốn nói lại, thì Lưu quân liền gạt lời mà nói: “Không cần gì phải khách khí, nay tôi vội phải xuống thuyền bây giờ. Các anh cũng nên thu xếp hành lý; hậu hội còn nhiều.”

Chúng tôi tiễn Lưu quân ra bến tàu, các bạn của Lưu quân ở Thượng Hải cùng đi tiễn có vài mươi người. Lưu quân lên thuyền chừng nửa giờ, thì thuyền kéo neo. Chúng tôi ra về, không nói được câu gì nữa.

Các bạn đọc bài du ký này thấy Lưu quân có hẹn với tôi một ngày “hậu hội” tưởng có ngày nào người hiệp khách lại đến cho chúng tôi cảm tạ chẳng? Tuy nhiên, từ ngày cáo biệt cho đến ngày tôi thảo du ký này, thực chưa đến ngày hậu hội. Có chẳng hai năm sau khi chúng tôi đã vào học trường Quảng Tây, có tiếp cái danh thiếp của Lưu quân từ Bắc Kinh gửi đến, liên liên hai chữ “Bình an”. Đáng kính thay! Đáng trọng thay! Thật không có ngày nào mà tôi nỗ quên được...

XI

TỪ THƯỢNG HẢI ĐI QUẢNG TÂY (QUẾ LÂM)

Chúng tôi đi tiễn Lưu quân về, chiều hôm ấy cũng sắp sửa đồ hành lý, lấy vé tàu đi Hương Cảng. (Từ Thượng Hải đi Quảng Tây, đi đường bể phải đến Hương Cảng trước, rồi từ Hương Cảng đáp tàu đi Ngô Châu, lại từ Ngô Châu đi thuyền ngược lên sông Lý Giang mà lên Quế Lâm, đường đi từ 12 ngày cho đến một tháng).

Từ Thượng Hải đến Hương Cảng là lối tôi đi đã quen. Từ Hương Cảng đến Ngô Châu đi tàu nhỏ mà đường đi cũng an ổn. Chỉ tự Ngô Châu lên Quế Lâm là đường đi hiểm ác. Người ta nói: “Một ngày đường một gang nước”, thật có như thế.

Thuyền tự Cảng vào cửa Quảng Đông Loan, đi con sông Tây Giang; đến Tam Thủy có đường xe hỏa lên tỉnh thành Quảng Đông cho nên từ Cảng đi Quảng Tây cũng có thể đi xe hỏa qua tỉnh thành Quảng Đông mà thăm bạn, rồi đáp xe hỏa đi Tam Thủy; lại từ Tam Thủy xuống thuyền đi Ngô Châu.



Khảo trong địa dư chí, Ngô Châu tức là quận Thương Ngô ở đời nhà Hán, nhà Tùy gọi là Phong Châu, đường đặt làm châu, Nguyên đổi làm lộ. Đến Minh cải làm phủ, lĩnh năm huyện, Thương Ngô tức là huyện sở tại.

Phủ thành ở ngay cửa sông Tầm Giang và Quế Giang. Tự Tầm Giang mà lên qua Tầm Châu, phủ Nam Ninh, phủ Thái Bình, đến Long Châu là hết; từ Quế Giang mà lên qua Chiêu Bình, Bình Lạc, rồi lên Quế Lâm. Xưa nước Nam ta đi sứ Tàu, từ cửa ải Nam Quan, qua Long Châu, Thái Bình, Nam Ninh, xuống Ngô Châu. Lại tự Ngô Châu đi ngược lên Quế Lâm, từ Quế Lâm lên phủ Vĩnh Châu về tỉnh Hồ Nam; qua sông Tương đến Trảng Sa, rồi vượt qua hồ Động Đình mà lên Bắc Kinh. Nhân lúc đi đường lại nghĩ đến nỗi ông cha mình phụng sứ nước Tàu ngày xưa, trèo non lách suối, lao đốn biết là đường nào.

Còn nhớ có câu rằng: *Đón đưa nước thăm non xa, người vàng voi lớn vượt qua Động Đình...*

Chúng tôi đến Ngô Châu, nghỉ tại nhà khách sạn. Nhà khách sạn ở Ngô Châu phần nhiều là nhà bè làm trên mặt nước. Phủ thành gần bờ sông, về phía bắc núi Đại Vân; dân cư trong hoàn thành đông như tổ kiến, hàng phố buôn bán cũng thịnh, khổ vì đường sá hẹp hòi lắm lối, nhà ở dơ bẩn, khách lạ ít ai dám đi chơi. Trên mặt sông, thuyền đậu kín; tối đến đèn lửa sáng rực, nơi đàn chỗ hát, thật là một chốn đông đúc dị thường.

Chúng tôi ở đó hai hôm, cùng một bọn khách năm người thuê thuyền lên Quế Lâm: mỗi người tiền cước bốn, năm lạng

bạc, gạo và đồ ăn khách sầm lầy. Thuyền đi 10 ngày, qua 360 cái thác, đến Bình Lạc vừa được nửa đường, còn từ Bình Lạc đến Quế Lâm đã hơi dễ đi, cho nên người ta gọi là Bình Lạc. Từ Ngô Châu lên đến Bình Lạc, núi hai bên bờ sông chồm chồm, lòng sông lăm đá. Nước chảy xiết, có buồm có chèo cũng không dùng gì. Mỗi thuyền thủy thủ chừng 10 người chia ra hai bọn, mỗi bọn năm người; một bọn leo núi mà kéo dây, một bọn lấy sào mà đẩy. Mỗi lúc lên thác, tiếng reo tiếng hò vang động hang núi. Chèo chống một giờ, ước chỉ lên được vài thước. Trong tập thơ sứ trình của cụ Phương Đình lúc đi qua Quế Giang có câu thơ “lên thác” rằng:

*Sào chống trên mui quay mặt lại,
Dây co sườn núi miết đầu đi.
Nước xuôi thuyền ngược lên không được,
Càng ó càng reo vẫn đứng ì.*

Đọc bài thơ ấy đủ tưởng thấy cách hiểm nghèo lúc lên thác ở con sông Quế. Tuy nhiên lên thác chưa bằng xuống thác còn hiểm hơn; lúc tôi ở Quảng Tây về Ngô Châu, thuyền xuôi đến quá Bình Lạc, gặp phải đá mà bị đắm; trong thuyền chết đuối năm, sáu người. Tôi bấu được hòn đá, chịu đứng suốt đêm, đến sáng hôm sau, may có người cứu.

Sớm ngày 29 tháng 5, thuyền chúng tôi từ Ngô Châu ra đi, đến trưa mừng 9 tháng 6 mới đến thành Quế Lâm. Lúc tôi đến Quế Lâm, cái cảm giác lại khác lúc đến Nam Kinh: đến Nam Kinh thì cảm đến cái lịch sử hưng vong của Trung Quốc; đến Quế Lâm thì lại cảm đến sự thịnh suy ở nước mình. Vì thành



Quế Lâm là một nơi của dân tộc Trung Quốc thường lấy đây làm căn cứ điểm mà xâm chiếm nước Nam vậy.

Thành Quế Lâm là một cái đô thành có quan hệ với lịch sử Trung Quốc. Tần gọi là Quế Lâm quận, Ngô (Tam quốc) gọi là Thủy An quận, Nam Tống đổi làm Tĩnh Giang phủ, Minh gọi là Quế Lâm, đến đời Mãn Thanh đặt tỉnh lỵ Quảng Tây ở đây, có dinh Tuần phủ, Bố chánh⁽¹⁾.

Địa thế Quế Lâm ở về phía nam dãy núi Việt Thành, phía bắc dãy núi Đô Bàng, trong khoảng hai con sông Tương và sông Ly. Núi cao sông rộng, thật là làm cửa ngõ cho mấy tỉnh Tây Nam; cho nên những lúc chiến tranh, tất lấy đó làm căn cứ; Hán sang xâm Nam Việt, phải kéo quân xuống sông Ly; Phan Mỹ làm tướng nhà Tống, vào đánh Nam Hán, phải lấy Quế Châu trước; vì ở Trung Nguyên mà muốn vượt qua Nam Lĩnh phải lấy đây làm thông đạo. Hoàng Sào ở thời nhà Đường, từ Quế Châu theo sông Ly mà xuống Đông Đô; tướng Mông Cổ lúc bại binh ở nước ta, rút về con sông Tĩnh Giang mới phá châu Thỉn châu Hán (về tỉnh Hồ Nam) mà kéo thẳng đến Đàm Châu; giặc Hồng Dương cũng từ Quế Châu theo sông Tương mà xuống, vì ở Nam Lĩnh mà muốn xâm vào Trung Nguyên phải lấy đó làm thông đạo.

Thành ở về phía tây trên sông Ly. Dân cư đông, buôn bán cũng thịnh; dinh các quan, trại lính, sở tuần cảnh, sở thư tín, sở điện báo, sở quan thư, trường sư phạm, trường sơ học, trung học, xưởng công nghệ, công ty nông lâm đều

1. Sau khi Trung Hoa Dân quốc thành lập, Lục Vinh Đình làm Đô đốc Quảng Tây, lại di tỉnh lỵ về Nam Kinh.

ở trong thành. Ngoài cửa Văn Xương về phía nam thành có trường Lục quân tiểu học, có trường Quân quan Cán bộ, và các đồn trại binh lính cũng ở đó. Chung quanh nhiều núi, ít đồng bằng, đất lắm sỏi sạn, người hay khinh khiêu. Tóm lại, Quảng Tây là một nơi hình thế, sơn thủy cũng nhiều chỗ khả quan. Nay tôi xin lược dịch một bài nói về phong cảnh Quế Lâm của cụ Phương Đình trong khi đi sứ Tàu chép ra để các độc giả cùng xem.

“Lâm Quế là huyện sở tại tỉnh Quế Lâm. Đất nhiều núi, lắm ngọn cao. Bắc có con sông Quế Giang, bên hữu có ba ngọn núi Quế Sơn liên thuộc với nhau. Ngọn trước hình như con sư tử ngồng đầu; trên đỉnh núi có giống đàn quế. Mấy ngọn phụ thì chân le xuống sông, biệt danh là núi Phục Ba, núi có hang, trong hang có lắm thạch nhũ rủ xuống như cái cột treo vậy. Ngọn thứ hai đi quanh co khắp một địa phương. Ngọn sau lên thật cao, chồng chất nhiều hòn đá lạ, nhân gọi là “Diệp Thái Sơn”. Mặt Bắc có núi Ngưu Sơn (khi chúng tôi còn học ở Quế Lâm, hay thể thao ở đó), trên núi có những cây thông rườm rà, ngọn núi sà xuống nước, dưới có đầm lớn gọi là “Hoàng Đàm” hay là “Thuấn Đàm”. Mặt tây có núi Tú Vọng, ngọn núi lô nhô như hàng giáo đóng như măng mọc, phân chi từ dãy núi Diệp Thái, theo sông Tây Tương⁽¹⁾ mà đi sang Nam, tiếp với núi Tượng Ty.

Phía đông có núi Thất Tinh, vị trí như ngôi sao đầu. Bên có một ngọn núi nhỏ ở về bên tả sông Quế Giang, kéo dài

1. Sông Tây Tương trước là một khe nhỏ, đến nhà Đường mới khai rộng ra, gọi là Tây Tương. Bờ sông có núi, trên núi có những cây đa lớn, rễ cây chằng xuống đất như cái cửa, nhân gọi là cửa cây đa



đi hơn 10 dặm. Lưng chừng núi có cái động “Thê Hà”, vào động vài mươi bước, đến chỗ đất phẳng, mùa hè thì lạnh, mùa đông thì ấm. Bên nam núi Tượng Ty có trái núi Ly Sơn, ở giữa vụng sông Tương, nước tự lưng núi chảy xuống. Trước cái động đi suốt từ nam sang bắc, có dòng nước chảy trông như hình voi tắm, cho nên gọi là “Tượng Ty”⁽¹⁾ Xa nữa, là núi “Đại Tiểu Trĩ” trông như đàn chim cất đầu chực bay, tục gọi là núi “Chọi Gà”.

Giữa thành có trái núi “Độc Tú” cao hơn 500 trượng. Dưới núi có động, đi thông sang núi bắc. Trong động có ghế đá, giường đá, hang đá, la liệt như nhà ở vậy⁽²⁾ Trên núi có lầu có đài, ẩn ước trong mây xanh. Non xanh bốn mặt, một Quế Giang dải uốn quanh ở giữa, bóng mây gợn sóng, coi như hòn núi non bộ để giữa cái hồ vuông.”

Chúng tôi đã đến tỉnh, để hành lý tại nhà hàng, vào thăm mấy người bạn Lưu quân. Người ta đưa chúng tôi đến sở Binh bị mà trình công văn. Bấy giờ quan Tổng giám sở Binh bị là Trần mỗ, phải đi Bắc Kinh, có Thái Tông Pha⁽³⁾ làm quyền nhiếp.

Lúc vào yết, Thái tiên sinh tiếp chúng tôi ân cần lắm, Tiên sinh nói:

-
1. Núi ở bên sông, đá xô xuống nước như cái vòi voi, trong vòi có cái động, chúng tôi đã có lần chèo thuyền vào chơi trong động ấy.
 2. Ngày thi tốt nghiệp rồi, thầy giáo có đưa chúng tôi cùng các bạn đồng học lên ăn tiệc trên núi Độc Tú. Tiệc rồi, chúng tôi bảo người dẫn đi xem trong động. Đi hơn một dặm, người ta thấp nển mà chỉ những hình đá, có tên là đá Phụng Hoàng, đá Sư Tử, bàn cờ tiên, bút học sĩ, v.v...ước hơn một trăm hình đá.
 3. Thái Ngạc là một người có danh tiếng ở đời này, năm Dân quốc thứ ba, Viên Thế Khải xưng đế, tiên sinh đến Vân Nam, khởi binh vào Tứ Xuyên, phá họ Viên lập lại Dân quốc.

“Cứ thư của Lưu quân gửi đến, xin cho các anh vào trường Quan quân ở tỉnh này. Tôi đã trình với quan Tuần phủ chuẩn cho rồi. Song trường này dạy gấp lấy người ra coi quân, trình độ có ba năm tốt nghiệp. Chỉ lấy những học trò có bằng trung học tốt nghiệp, thi hai kỳ thi đủ, sau không đặt nữa. Trong nước còn có nhiều trường Lục quân tiểu học, học sinh tốt nghiệp sẽ phái lên Hồ Bắc vào Lục quân trung học, ba năm nữa tốt nghiệp lại phái lên trường Lục quân Đại học ở Bắc Kinh, hay là phái đi học tập bên Âu Mỹ, để dưỡng nên tư cách một người quân nhân. Tương lai nhân tài đã đủ, không phải đặt trường “tốc thành” này nữa. Học sinh ở trường Quan quân Cán bộ, đến tháng 9 năm nay đã thi kỳ thứ nhất, mà học trò vào học kỳ thứ hai đã lấy đủ từ tháng 9 năm ngoái. Nay các anh mới đến, đã chậm mất nửa năm, chỉ còn ba tháng thì khảo hạ sĩ. Song các anh đã đến đây phải chờ để Quân quan khảo hạch, hễ trúng tuyển thì cũng cho vào; nếu không, sẽ phải vào trường khác.” Tiên sinh lại nói: “Khảo hạch là lệ nhà trường, các anh có bằng lòng, ngày mai sẽ cho lính đưa đến trường khảo.” - Chúng tôi xin vâng lời mà về nhà trọ.

Hôm sau, Thái công sai vệ binh đến đưa chúng tôi vào học đường. Đến nơi, đã thấy hai người khảo quan, một là trưởng quan ở sở Binh bị, một là giáo quan ở học trường, hội đồng khảo duyệt. Đầu bài khảo là một thể luận bằng Hán văn, một bài toán, một bài đại số. Tôi thảo bài luận được kỹ càng, bài toán thì tính theo phép bàn tính mà trả lời cũng đúng, còn bài đại số thì thiếu hẳn. Khảo quan biết là chưa có trình độ trung học. Còn Nguyên quân thì làm đủ bài; vì đã có ba năm ở trường Nhật Bản.



Trung Quốc khảo học sinh trọng về Hán văn; quyển khảo tôi được 13 điểm vào số trúng. Chiều hôm ấy, ra bảng tôi và Nguyên quân đều được lĩnh quan phí mà vào học. Bấy giờ chúng tôi đã nghiệm nhiên là học trò ăn lương của Nhà nước.

Học trò chia ra làm năm ban: Bộ binh, Pháo binh, Mã binh, Tri trọng binh và Công binh. Tôi vào ban bộ binh, tập đứng thẳng, tập bồng súng, tập chạy, tập quì, trong ba tháng trời, học về lớp hạ sĩ, mình mảy đau như dằm, 10 hôm trước, còn cứng chân cứng tay, ai thấy cũng tức cười, tự mình cũng lấy làm bẽ mặt. Đổi nọ phục ra bộ quân nhân, vai vác súng, lưng đeo gươm, có khi không biết mình là ai. Song tập mãi nên quen, rồi sau cũng lấy làm tự đắc.

Lúc tôi mới vào nhà trường phải dụng công hơn kẻ khác; vì toán học tôi chưa được thạo, mỗi lúc giờ nghỉ phải chuyên cần học riêng, có hôm 12 giờ đêm chưa dám đi nghỉ. Như thế vài tháng nhờ có Nguyên quân cũng chịu khó chỉ bảo. Vả lại lúc tôi ở Nam Kinh Thượng Hải đã tập nói tiếng phổ thông của Trung Quốc là tiếng chính dụng ở nhà trường; cho nên lúc giảng luận lúc hỏi han cũng tiện. Vậy biết những khi lưu lạc cũng là lúc dự bị cho chúng tôi vào trường mà học.

Tháng chín là kỳ khảo lớp hạ sĩ, tôi dự trúng vào lớp Quân quan. Cứ lệ trường “Quân sự tốc thành” hai năm tốt nghiệp, bổ ra làm Thiếu úy. Ngày tôi vào học là tháng tháng chín năm Tuyên Thống thứ hai (1910), đến hai năm sau (1912) mới thi tốt nghiệp. Nhân tài chính ở Quảng Tây thiếu tiêu, các quan rút kỳ học lại, hạn có một năm nữa lấy tháng chín sang năm

là kết cục. Phái thêm thầy giáo, dạy gấp bài lên cho học trò. Từ tám đến mười giờ sáng từ hai đến năm giờ chiều là lúc phải luyện tập ở ngoài đồng. Còn các giờ khác thì học trong lớp học những khoa trúc thành, chiến thuật, địa hình, pháo binh, binh chế, vân vân...

Cả ngày lao碌 không được lúc nào rỗi. Song cũng nhân thể chân tay đều được mạnh mẽ, ăn uống tiêu hóa. Còn nhớ trong thao trường có cái thiên kiều cao lắm, tôi thường từ trên nhẩy xuống; lại trong 1 giờ 20 phút chạy được một hơi; có hôm mang đồ quân trang suốt ngày mà đi tự tỉnh thành đến Sâm Gia hoa viên, đường đi đường về 120 hoa lý. Ôi! Đến như bây giờ ăn đứng ngồi rồi đã quen, ngày càng dồi dào, còn làm gì được nữa!

QUÊ LÂM GIA ĐÌNH

Mỗi ngày lễ bái nghỉ học, các học sinh hoặc đi thăm bạn, hoặc về nhà riêng mà hưởng cái lạc sự trong gia đình. Còn chúng tôi ngoài không có bạn bè, trong không có thân thích, đi biết là về đâu, ngày nghỉ cũng như ngày học, chỉ lấy học đường làm chốn gia đình nơi khách địa. Tuy nhiên, ngoài cửa Văn Xương, có một người An Nam ở đó, thế mà chúng tôi không sớm biết, cứ chịu bấy nay lạ lùng tịch mịch.

Một hôm, có người vệ binh vào bảo tôi: “Ngoài cửa trường có một bà già xưng là người An Nam, xin mời các thầy ra mà hỏi chuyện.” - Tôi nói: “Chú lắm rồi, chúng tôi không phải là người An Nam, có quen biết bà già An Nam nào. Chú bảo người ta đi chỗ khác.” - Hôm sau, người vệ binh lại đến nói: “Bà già An



Nam có công chờ các thầy đã ba hôm nay ở ngoài cửa.” - Tôi bảo Nguyên quân: “Không biết có người nào chờ đợi chúng ta làm gì như vậy. Ta phải ra xem, liệu lấy lời khước đi, cho khỏi quan trên sinh nghi.” Chúng tôi vừa ra, thấy một bà già, lấy tiếng An Nam mà hỏi chúng tôi rằng: “Già vừa nghe bạn học trò nói chuyện có mấy người An Nam vào học đây, có phải các thầy không?” - Tôi cứ tiếng Tàu đáp rằng: “Chúng tôi là người Trung Quốc, và trong trường không có học trò An Nam nào, người ta nói lầm chớ tin, xin bà về chớ có hỏi nữa.” - Bà già nói: “Các thầy không phải là người An Nam, sao hiểu lời tôi nói mà trả lời? Già xin nói thật, già lìa nước lìa nhà, lìa cha lìa mẹ, đến đây đã 30 năm; mắt không được thấy mặt người bản quốc, tai không được nghe tiếng người bản quốc. May mà được tin có các thầy ở đây, lấy làm mừng quá. Các thầy ôi! Nào già có cầu cạnh gì, chỉ cầu các thầy nhận là người An Nam, nói đôi tiếng An Nam cho già nghe, 30 năm lưu lạc, lại được gặp người cố quốc, dù có chết cũng vô hám.” Nói rồi, nước mắt chảy ra ròng ròng, tôi cảm lòng không đậu. Song cứ lấy tiếng Tàu mà đáp rằng: “Chúng tôi không phải người An Nam, nói thế nào được tiếng An Nam cho người nghe.”

Nguyên quân bèn vỗ vai tôi mà nói: “Thôi, anh cứ sai lầm mãi, cứ nói dối với người già làm gì thế.” Bấy giờ chúng tôi nói thật, ôn tồn mà hỏi nhà bà già ở đâu, để đợi ngày lễ bái nào sẽ đến thăm.

Nguyên bà già này là người An Nam, ở Bắc Kỳ về tỉnh Bắc Ninh, lưu lạc sang Tàu từ năm 17 tuổi (1884). Một ngày lễ bái, chúng tôi đến nhà chơi; bà già nhân thuật lại rằng:

“Tôi không nhớ rõ làng tôi ở đâu; chỉ nhớ cha tôi là Tri

huyện. Lúc còn nhỏ mỗi sáng tôi hay đi chợ tỉnh mà mua đồ ăn. Năm tôi 17 tuổi có quân Thanh Biên đóng gần nhà tôi. Ngày ngày tôi thấy họ đi rong phố, tôi cũng coi làm thường không sợ hãi gì lắm. Một hôm, mẹ tôi sai tôi đi ra bờ hồ mà giặt áo. Tôi có đem đứa em trai bảy, tám tuổi đi theo. Em tôi đứng trên bờ hồ nhặt lá ném xuống nước mà chơi. Tôi đương đứng dưới hồ mà giặt, chợt nghe đứa em tôi gọi lên rằng: “Chị ôi! Có lão Mã tấu đã đến.” Nhân quân Tàu hay vác mã tấu đi dọa người ta mà mua bán, cho nên trẻ con hàng phố gọi là quân Mã tấu, ở nhà tôi cũng thường lấy lão Mã tấu mà dọa em. Em tôi gọi tôi chưa dứt lời, thì có lão Mã tấu hăm hăm đến thật, kéo tôi lên bờ. Em tôi thất kinh, lăn xuống đất mà kêu khóc. Một mình tôi không chống được, muốn chạy lại ôm lấy thằng em, bị quân hung đồ kia giữ chặt, không sao cựa được. Chúng trối tôi rồi, bỏ vào cái sọt mà khiêng đi. Bấy giờ tôi hoa mắt, không trông thấy thằng em đâu nữa; chỉ nghe tiếng gọi: “Chị ôi! Chị ôi! Ối! Chị ôi!” Thảm hại thay! Cái tiếng gọi của em tôi làm cho tôi đau lòng đứt ruột. Cả ngày hôm ấy, chỉ vắng vắng tiếng em gọi chị và tiếng tôi kêu trời kêu đất, khóc mẹ gọi em. Cho đến bây giờ, những lúc một mình thanh vắng, còn nghe như tiếng em tôi gọi tôi. Tàn bạo thay! Hiểm ác thay! Là quân Thanh Biên! Tôi còn ghi xương chếp da cái thù này, chưa sao quên được. Tính chất một người đàn bà ít có liêm sỉ; nếu không, thì đã chết tự bao giờ, còn nhẫn nhục đến ngày nay sao được.

Lúc quân Tàu đánh thua phải rút về khỏi đất An Nam, thì cướp lấy của cải đàn bà con gái mà đi, có lắm người bị hại. Thương thay! Thân tôi bị bắt về đến Long Châu thành ra một



mỗi hàng buôn bán; trong một năm khỏi tay này qua tay khác, đã 19 người. Người chủ nhân tôi bây giờ là người thứ 20 chẵn. Chủ nhân tôi họ Trần, trước làm Quản đái, nay đã về hưu trí. Gặp tôi tại nhà một người thuộc binh. Hỏi biết đầu đuôi, lấy 80 lạng bạc mà chuộc tôi về. Bảy giờ chủ nhân tôi còn đóng Đội, năm năm nữa mới lên Quản, vì thất nội trợ đem tôi về làm kế. Trần Quản đái xuất thân võ biên, mà có lòng từ huệ hiếu thiện, hay yêu người. Không thấy tôi lưu lạc mà hắt hủi. Tơ tóc được bốn năm, sinh được một trai không nuôi được, tám năm sau mới sinh một gái nay đã 19 tuổi.” Lúc nói, tay chỉ đứa con gái mà rằng: “Con này thông chữ Hán, may vá khéo, nói được tiếng An Nam. Vì thế, tôi không muốn gả cho người Tàu, ý con tôi cũng vậy. Cho nên kẻ dòm nom cũng nhiều, mà nó từ chối cả.” (Bà già nói đến đây, người con gái đỏ mặt có ý bẽn lẽn). Bà già lại nói: “Tiếc thay! Hôm nay chủ nhân dỏ việc làm ruộng trong trại, không được tiếp các anh. Ông ấy là một người từ thiện, nay đã 70 tuổi. Từ 10 năm về trước, tôi có lấy cho một người hầu, để mưu tư dục, nay đã được một đứa con trai lên 10. Chủ nhân là người ân nhân tôi. Vì tôi cũng có công tần tảo mà gia đạo nay cũng được thanh nhàn. Tôi sinh đứa con gái từ tỉnh Nam Ninh. Chúng tôi về đây đã 12 năm, vì chủ nhân đã về hưu, nên mới đem chúng tôi về đây là quê hương của chủ nhân vậy.

Không bao giờ tôi quên tiếng bản quốc; lúc vô sự cứ lắm bảm một mình cho nhớ; và dạy đứa con gái nói, để những lúc canh khuya người vắng, mẹ con thổ thỉ cho đỡ buồn. Từ 20 năm về trước, tôi ở Nam Ninh, có gặp một người cùng bạn đàn bà An Nam bị quân Thanh bắt. Mà người kia từ ly khỏi nước, thì quên hết cả tiếng xứ mình, cũng không muốn cho ai

gọi mình là người An Nam nữa. Ôi! Người mà “quên cả ông cha, gọi là người “vong tổ” có kể là người được chăng!”

Bà già nói tiếng An Nam còn lanh mà hay lắm, cũng vì đã lâu không cùng người ta nói chuyện, sao cho khỏi lảm được: như gọi cái bàn ra cái ghế, gọi cái chiếu ra cái giường v.v... Từ bấy giờ mỗi ngày nghỉ học, chúng tôi lấy nhà họ Trần làm nơi tụ lạc. Chúng tôi ở nhà trường ăn mặc đã có quan cấp, mỗi người mỗi tháng còn lĩnh 10 đồng tiêu xài. Chúng tôi giao cả cho bà già để chi liệu đồ tốn phí những lúc chúng tôi ở đó. Nhà ở họ Trần cũng rộng rãi, có hai cái phòng không, sắm đủ giường màn cho chúng tôi tiện dụng.

Lúc chúng tôi ở trường học ra, mới vào đến cửa, bà già đã gọi lên rằng: “Trần Tuệ Nương, anh con đã về đấy”. Trần Tuệ Nương là tên người con gái. Ôi! Một đoạn “thảm sử” của người con gái này, sau tôi sẽ kể. Khi tôi về nước còn nhớ đến Trần Tuệ Nương. Trong báo Nam Phong, kỳ đặc biệt, tôi có thảo một bài ký tên Trần Tuệ Nương, cũng là để một chút kỷ niệm. Trần Tuệ Nương sinh ở Trung Quốc, chẳng những là nói được tiếng Nam, cách nấu ăn cũng theo mẫu giáo mà có phong vị An Nam cả. Một hôm tôi vào nhà mới ngồi, bà già nói ngay: “Các con bây giờ mới về, em mày nó đã dọn cơm sẵn.” Cơm rồi, bà già lại ép rượu bảo rằng: “Con muốn nghe hát không? Con gái già hát nhà trò hay lắm. Già bắt hát một bài cho nghe.” Gọi ngay người con gái ra mà bảo: “Cô đầu đầu ra đây, để quan viên đợi mãi.” Tuệ Nương đỏ mặt không nói, lấy mắt lườm người mẹ. Chúng tôi vội gạt ngay đi. Bà già nói; “Thôi, để già thử hát vậy.” Liên lên giọng hát rằng: “*Ai đem tôi đến chốn này, bên*



kia thì núi bên này thì sông.” Chúng tôi nghe hát phì cười bảo rằng: “Già lắm rồi, đây không phải là câu hát nhà trò.” Bà già nói: “Thế thì câu hát đồ đưa đây.” Rồi lại sẽ cất tiếng hát rằng: “*Vác chuông đi đánh nước người, không kêu cũng đánh một hồi lấy danh.*” Tôi lại cười và nói: “Đây là câu hát ru em.” - Bà già nói: “Thế thì thôi, già chỉ biết thế mà thôi.”

Một hôm tôi vừa vào nhà, nghe bên phòng có tiếng người, tôi gõ cửa. Cửa mở, tôi vào thì thấy hai mẹ con bà già đang thái đậu cho hầm ăn. Bà già nhìn tôi mà nói: “Con ôi! Nếu mày đi học cũng có được một người vợ ở nhà chăm việc hầm tang, thì vui thú lắm nhỉ!” - Tôi nói: “Lưu lạc như con, làm gì có vợ.” - Bà già chỉ đứa con gái mà nói: “Con em thường hỏi: nước Nam có cây đậu không? Nó muốn theo già về Nam mà giữ nghiệp chầy hầm.” - Tôi nói: “Cô em hay làm giúp đỡ già được. Chỉ hiềm con gái yếu đuối, ở đâu sinh nhai đó còn hơn, hà tất đứng núi này trông núi nọ.” Tuệ Nương nói: “Anh bảo chúng tôi không về An Nam được hay sao?” Tôi nói: “Về được, song cảnh về sẽ ra thế nào? Tôi không biết.” Nghe nói, hai mẹ con ra ý không vui.

Cách bốn tháng sau, Trần chủ nhân ở nơi làm ruộng đã về; có viết thư vào nhà trường mà mời chúng tôi. Hôm chủ nhật, chúng tôi đến thăm ông. Ông là người ôn hòa, có lễ độ, ra người cổ phong. Ông hỏi chúng tôi đi xa cầu học, mục đích để làm gì. Tôi nói: “Vì cha mẹ không muốn cho tôi đi đâu khỏi nhà, như thế thì khó nổi theo thầy cầu học được, mới phải cất mình đi xa.” - Ông nói: “Đạo làm con xuất tât cáo, phản tât diện, các anh không cáo với cha mẹ mà đi, thực để phiền lòng cho cha mẹ; mong con đã mòn con mắt, các anh cũng nên sớm

liệu mà về.” - Tôi nói: “Chúng tôi đã đi, học chẳng nên thân, biết lấy gì tạ tội với cha mẹ. Vả kỳ thi tốt nghiệp đã gần đến, bấy giờ sẽ tính đường về.” - Ông nói: “Còn phải chờ bao lâu nữa?” Tôi nói: “Phải ba tháng nữa.” - Ông nói: “Cũng được, song các anh phải nhớ.”

Nghe lời ông nói, lòng càng cảm thương: *Thông huyền tuổi hạc càng cao, khách du mong mỗi biết bao giờ về?*

Trước kỳ thi tốt nghiệp chừng một tháng, tôi đang phải ra ngoài đồng mà tập nhấm vẽ địa đồ, chợt gặp bà già trong phố, bà hỏi: “Đã hai tuần nay sao con không về? Hễ khảo tốt nghiệp rồi, con định bao giờ thì về An Nam?” - Gần kỳ thi khảo, việc học càng nhiều, nào đã kịp tính đến việc về nước. - Già đã sắm sửa đồ trang đồ mặc cho con em, của riêng già có chừng hai nghìn bạc, thu nhặt để làm đồ hành trang cho em mày cả. Hôm nay già còn sang xóm Bắc mà thu nợ, qua đường mới gặp con đây. Con liệu tốn phí cho em mày bấy nhiêu đã đủ chưa? - Cô em đi đâu? Hay đi lấy chồng. - Tôi nói vừa dứt lời, bà già nổi gắt lên mà nói: “Lấy ai, lấy mày đây.” - Tôi nói: “Già nói chi thế, có sự gì buồn bực, mà mất lòng già chẳng?” - Bà già sa nước mắt mà nói: “Anh ơi! Không phải già có điên dồ, tự đem con yêu con quý mà ấn cho người. Con già đã lớn, đã tập nữ công, lại theo ít nhiều bút mực. Cha nó là quan võ, song cũng không hèn. Xưa nay bao nhiêu là người hỏi mà chưa nhận lời ai, cũng vì khoái khoắc bấy lâu tấm lòng tổ quốc. Thân già đã đành một đời lưu lạc, còn mong đem nắm xương tàn về chôn đất tổ, họa có ngày lại gặp tiên nhân nơi chín suối, thế là mãn nguyện. Hai mẹ con già hình ảnh nương nhau, mẹ đâu con đấy. Các anh xem nó cố học tiếng Nam, nấu đồ ăn An Nam, muốn



làm bạn với một người An Nam, để sớm khuya gần mẹ. Chỉ vì thân gái dạm trường, trèo non vượt bể phải có người ký thác. May gặp các anh ở đây, thực là cái hạnh phúc cho mẹ con tôi lắm. Mẹ con tôi đã định nếu anh có lòng yêu đến, xin trọn đời ký thệ gửi xương. Không thể ra nữa, khi các anh về cũng xin bảo hộ cho mẹ con tôi về đến cố hương, thật là cái ơn tái tạo. Con ơi! Lòng già chờ đợi đã một năm nay. Vì con học nghiệp chưa thành, cho nên chưa dám nói rõ. Nay con đã đến ngày thư thả, có lẽ nào coi già như người dưng!”

Nói rồi, lấy trong túi ra một cái giấy, đưa cho tôi mà bảo rằng: “Đã hai tuần lễ nay, em mày không thấy anh về. Hôm trước viết cái thư này, dặn già đem đến nhà học mà đưa cho con. Vừa gặp tên lính canh nói con đi họa đồ ở đây. Già mới đi quanh mà tìm con. Con thử đọc xem em con nói gì.”

Thư dịch ra như sau này: “*Đã hai tuần nay, anh không về chơi, mẹ tôi mong mỏi. Kỳ khảo đã đến, tiền đồ các anh càng rộng, thực là đáng mừng. Nghĩ em, thân bồ vốc liễu, bầm tính ngu muội, không biết làm gì cho vui lòng mẹ. Mẹ tôi hiềm hoi, tuổi tác càng cao, lòng quê càng thiết. Bỏ cha theo mẹ, nghĩa cũng không đành; may mà di tôi đã có em trai, để giữ tôn tự. Còn em phận gái, xin trả nghĩa cho mẹ già. Nam, bắc, đông, tây, có con có mẹ.*”

Từ khi gặp được các anh là “người đồng hương”, là người tri kỷ; mẹ con đã dự bị hành trang, chờ cho các anh đến ngày tốt nghiệp. Nay nghe đã sắp đến ngày khảo thí, tốt nghiệp rồi, các anh định ngày nào thì về, xin anh bảo cho biết. Anh ơi! Mẹ con tôi trông cậy các anh đã lâu lắm, chớ gì các anh sẵn lòng đưa dất, cái ơn kết cỏ bao giờ dám quên. Vả lại, đường đi

tịch mịch, có chúng tôi làm bạn cho vui, việc làm ơn cho người đồng hương, có đều gì mà anh ngại. Các anh là người hiệp sĩ, nên chẳng xin bảo.

Trần Tuệ Nương kính thư.”

Tôi xem cái thư rồi, liền bảo bà già: “Nay thì giờ chúng tôi ít lắm, chưa có thể giải bày cho hết, xin hôm sau sẽ có thư trả lời cho cô em.” Bà già trở về, hôm sau tôi phục thư cho Tuệ Nương, đại ý nói rằng: Cô em có hiếu với mẹ, có cảm tình đối với những kẻ đồng hương với mẹ, thực là kính phục. Chúng tôi tốt nghiệp rồi, hãy còn phải học thêm, hoặc đi Bắc Kinh, hoặc đi Nhật Bản, chưa định về bản quốc được, xin cô em cùng mẫu thân ở lại mà hưởng phúc đoàn viên với chủ nhân là phải.

Tuần lễ sau, tôi được rồi, vừa về chơi, thì thấy bà già đưa cho cái quạt của nàng Tuệ Nương tặng tôi. Trong có vẽ người con gái hái dâu, và có câu thơ rằng:

*Mạch thượng tang tu thám thám qui,
Tang đao tế thiết tự tâm nhi.
Sơn Nam sơn Bắc tình tương hệ
Tha nhật bi quân vạn trượng tì⁽¹⁾.*

Ngày ngày lên bãi hái dâu,
Cành dâu thí bỏ lá dâu nuôi tằm.
Bắc Nam chút nghĩa đồng tâm,
Vương tơ luống những âm thầm đợi ai.

Tôi họa lại ngay một bài rằng:

Tang mạch hà nhân thám thám qui,



*Qui lai trần trọng ngữ tầm nhi.
Nhĩ thành mặc hệ du nhân túc,
Khước bách phong trần dị đoạn ti.*

Kìa ai lên bãi hái dâu,
Khi về nhả nhủ một câu cho tầm.
Vương tơ vương khéo nữa lằm,
Phong trần hồ dễ buộc cùng khách du.

Từ đấy Tuệ Nương không lại viết thư cho tôi nữa. Ái ngại thay cho mẹ con nhà họ Trần. Mẹ thì: *Bóng chiều đã xế ngang đầu, Trông về cố quốc biết đâu là nhà.* Con thì: *Ngây thơ chút phận yêu đào, nghĩa cha tình mẹ bên nào nặng hơn?*

Thế mới biết lòng ái quốc, đàn bà thâm hơn đàn ông, tình yêu mẹ, con trai không thiết bằng con gái. Thế mà mình là giống gì, nữ vô tình như một thạch, để phụ lòng tín ái của người ta. Thôi! Chẳng qua cái cảnh ngộ mình không đem mà tỏ với ai được; thà chịu phụ nghĩa riêng còn hơn hại đến việc lớn. Sự ấy lòng tôi đã quyết, mà Nguyên quân cũng thường lấy điều ấy mà khuyên tôi. Sau chúng tôi nhân công khoá nhà trường ngày càng nhiều, mà đi lại nhà họ Trần ngày càng ít.

Năm ấy, nghe tin Dân đảng muốn xuẩn động, nhà trường thi gấp kỳ tốt nghiệp tự sơ tuần tháng 8, tôi được văn bằng Bộ binh về hạng ưu đẳng. Nguyên quân cũng trúng tuyển bổ ra làm Quân quan Sở Binh bị. Tôi quyết ý đi Bắc Kinh mà tìm đường tiến thủ. Trước khi đi, tôi đi vào chào các quan và cảm ơn các thầy giáo, và từ biệt với anh em đồng học. Rồi đến nhà họ Trần mà tạ từ.

Lúc đến nơi, chỉ thấy Trần ông ở nhà, ông nói: “Đã hai hôm nay, mẹ con chúng nó không biết đi đâu, đang cho tìm chưa thấy.” Tôi nghe nói kinh ngạc, vội về nhà trọ để bảo cho Nguyên quân hay. Vừa vào thành, thì gặp tên người nhà ở cũ với họ Trần, đang đứng một bên đường, thấy tôi vội đến mừng rỡ mà nói: “Thưa thầy, bà tôi và cô tôi đang đợi thầy ở Đại Khư, bảo tôi đi mời thầy, tôi đã mất công nửa ngày tìm thầy, đâu cũng không thấy.” - Tôi hỏi: “Bà với cô đi cả hay sao?” - Thằng đồng nói: “Đi rồi, hiện ở nhà người bà con tại Đại Khư, chờ thầy đến sẽ thuê thuyền. Thầy đi, kéo cả nhà chờ đợi mãi.” - Tôi nói: “Được, con về nhà trọ với thầy, để thầy sắp đồ hành lý.” Tôi đưa thằng đồng về trọ; rồi đến ngay mà bảo Trần ông, Trần ông nói: “Mẹ con nhà này có chí về An Nam đã lâu; tôi ngăn trở đi là vì không ký thác được ai. May chuyến này thầy có về, thầy cho tôi gửi, cho thỏa chí mẹ con nó, tôi cũng được yên lòng. Bấy lâu nay thấy các thầy, tôi cũng có lòng yêu mến. Muốn ký thác mà chưa dám nói ra, vì xem ý các thầy không tán thành. Song chí mẹ con nó đã quyết; sớm muộn cũng bỏ đây mà đi. Thầy đi lại đây đã thành quen thuộc, không điều gì phải khách khí, xin thầy giúp cho.” - Tôi nghe ông nói tự sa nước mắt bảo rằng: “Chúng tôi xa lạ đến đây, được nhờ bóng cửa, cả nhà tin yêu như ruột thịt, cũng lấy làm cảm ơn lắm. Nếu chúng tôi đã định về, xin hết lòng hộ tống Quý quyền về cho đến nhà, hỏi cho đến làng đến họ. Ngặt vì cảnh ngộ chúng tôi đang lúc truân kiến, chưa có thể về được. Cho nên chưa dám nhận lời, không phải là có bạc cùng người, thực e để lụy đến người vậy.” Tôi liền đem cái lai lịch phải bỏ nước mà đi, và cái khốn nạn phải lo lúc về nước mà nói cho ông nghe. Ông



nói: “Vậy thầy hãy đến Đại Khư mà giảng giải cho mẹ con nó yên lòng, chỉ nói: “Chờ đến ngày đại học thành công sẽ định kỳ quy quốc.” Tôi cũng xin ông dung thứ cho mẹ con, cho khỏi thêm cái ác cảm trong gia đình. Ông nói: “Từ 10 năm trước, gia kế tôi đã suy, may duy trì lại được cũng là nhờ tay tần tảo, vả lại vì thân già mưu tự dục, lại là người có công. Tuổi già thì nhớ cố hương cũng là thiên tính, con xin theo mẹ cũng là chí tình. Vì tôi không hay giữ lời ước cũ, để mẹ con phải trốn ra; tôi không trách mình, còn trách ai nữa. Xin thầy chớ lo. Tôi là người khoan hòa, mẹ con nó đã biết.” Tôi vâng lời đến ngay Đại Khư mà thăm Trần mẫu và Trần nữ.

Mẹ con nghe lời giảng giải, cũng yên lòng chờ lại ít lâu ở Quế Lâm. Tôi phục tin cho Trần ông. Ba hôm sau tôi cũng sắm sửa lên đường. Lúc đi, ông bà đến tiễn ra tôi ra bến. Bà già đưa cho tôi một cái khăn là, có câu thơ của người con gái đề rằng:

*Vật mang du tử thôi chu khứ,
Thị ngã đình châm tĩnh tọa thân.
Lâm hành bất dục tống quân biệt,
Lưu đãi tha niên phụ dục phi.*

Khách du vội giục chèo lan,
Dừng kim đang lúc bàng hoàng niềm tây.
Đưa chàng vắng buổi hôm nay,
Theo chàng xin đợi ngày này năm sau.

Thương tâm thay! Gái đa tình! Kết cục ra thế nào, thực mình không đại chủ được. Phàm người ta đã biết nghĩa vụ là trọng, phải coi ái tình là khinh. Tuy nhiên ái tình có thể

dứt được mà nghĩa vụ đã dồn đầu! *Sông Ly chín khúc sầu trường, quyết đem cho nước thác vàng chảy xuôi!* Nhớ đến ngày nào hai thân đang bệnh, đàn con còn si, thế mà giờ tay gặt lệ, dứt tình ra đi! Ôi! Ai xua ai đuổi, cho mình lưu ly? Chẳng qua đã nhận hai chữ nghĩa vụ, tự nhiên không biết ái tình là gì. Tôi nghĩ đến đây, liền mở hàm lấy bức khăn là, xé ra từng miếng ném xuống sông, phú cho dòng nước chảy.

Ôi! Một đoạn thảm sử của người con gái này, đã diễn ra từ sau một năm khi tôi đi khỏi tỉnh Quế. Song tôi muốn thuật ngay ở chương này, là dù không duyên nợ ba sinh, cũng mượn sức ngòi bút để báo lòng tri kỷ. Tuệ Nương! Tuệ Nương! Biết chẳng chẳng biết? Cái nghĩa vụ tôi đối với nàng đến chương này là hết.

Năm 1913 ngày tháng 10, tôi từ phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên về Thượng Hải, gặp Trương quân là bạn đồng học bảo tôi rằng: “Trong nhà họ Trần, ở Quế Lâm là người đồng hương với anh, khi anh đi khỏi, đã diễn ra một cái bi kịch; anh có nghe không?” - Tôi nghe thất kinh, vội hỏi điên mạt. Trương quân nói: “Số là lúc anh đi rồi, có người hỏi Trần Tuệ Nương làm thiệp. Tuệ Nương không chịu. Người kia lấy điều làm thù. Nhân lúc dân quân khởi, người kia đem quân đến mà bắt hiếp. Mẹ con cố ý chống lại. Người kia lấy súng tay mà bắn chết đứa con gái. Người kia là ai? - Túc là...”.

Thương thay! Thương thay! Tin này vì sao mà đến tai tôi? Thật hay hư? Tuệ Nương ơi! Viên đạn bất tình đã tìm người bạc mệnh! Túc thay! Mình không ở đây, giết đứa vô lương để tể mồ người liệt nữ. Thôi, nàng đã nên người bạc mệnh, than mà chi, khóc mà chi! Thương tâm vô vị! Bấy giờ tôi rút một



hồ rượu, đốt một tuần hương, làm bài văn khóc Tuệ Nương ở Thượng Hải.

XII

BẮC KINH

Tôi đi khỏi Quế Lâm, xuôi sông Ly, thuyền gần đến Ngô Châu bị đắm, may có người cứu. Vừa đến Ngô Châu nghe tin dân quân khởi ở Hồ Bắc, tôi vội vàng đáp thuyền đi Hương Cảng. Đến nơi đã thấy cờ “Hưng Hán diệt Mãn” treo đầy phố. Hôm sau nghe tin chính phủ Quảng Đông đã về phe dân quân, nhân dân ở Cảng mừng rỡ như điên như cuồng: mỗi người tay một lá cờ, miệng reo chân nhảy. Chối mắt những cờ “Thanh thiên bạch nhật”; vang tai những tiếng “Dân quốc vạn niên! Đại Hán vạn tuế!”. Người ta nói từ cổ đến nay, chưa hề có cái hội nào vui mừng như thế.

Đàn bà con gái xưa nay không hề ra đến cửa, hôm ấy cũng theo lũ đàn ông con trai đi lại reo hò trong phố; hình như sự hoan hân cổ vũ là cái nghĩa vụ của quốc dân, không một hạng người nào mà trốn được. Cho đến người Tây vợ Tây cũng tay cầm lá cờ Hán để mừng chung. Con trẻ kéo đi từng lũ đầy phố Trung Hoàn, và các phố lớn bờ bể; xe điện đi lại không được. Ôi! Nào ai bảo ai, thiên lý ở lòng người, thực có như thế!

Tôi ở Cảng mấy ngày, mới đi tỉnh thành. Bấy giờ dân Trung Quốc dù lấy máu lấy sắt mà ruồng rẫy Mãn Thanh, song hai

bên đánh nhau, chẳng qua chỉ có mấy chỗ: Kim Lăng, Vũ Xương, Hán Khẩu; còn các tỉnh khác chỉ phái mười người chí sĩ đến diễn thuyết thời quân đội phản chính ngay. Công việc Cách mệnh của nhân dân chỉ thấy kéo cò và hoan hô trong các phố. Lạ thay! Thay đời đổi họ là việc đại biến trong nước, thế mà lần này Trung Quốc diệt Mãn hưng Hán, lập nên cộng hòa, chỉ là một việc rất dung dị. Xem như một tỉnh Quảng Đông chưa hề phí một viên đạn, chảy một giọt máu, vừa ngày nào đang khúm núm dưới quyền chuyên chế đức Hoàng đế Đại Thanh, nay đã tay cầm chủ quyền của Đại Hán dân tộc. Có người nói: “Cách mệnh lần này, Quốc dân xuất giá mua rẻ quá, e sự nghiệp thành tựu, tưởng cũng không vững bền”. Quả nhiên, vừa được mấy năm, Bắc Kinh xảy ra đế chế; lại mấy năm nữa Nam Bắc sinh ra chiến tranh, thế thời lời nói ấy cũng nghiệm thật.

Khi thất bại, thời người đường đạo cũng cấp tay đứng xem, lúc thành công, thời đứa vô tài cũng lên mặt vận động. Đang lúc phản chính bao nhiêu hàng cơm hàng rượu ở dãy Tràng Đê tỉnh Quảng Đông xe ngựa tới tấp, đều là tông tích những đảng nhân chí sĩ. Tôi ở lại đây một tháng rồi cùng mấy người đồng học, cũng đi bôn tẩu về việc dân quân.

Quân chính tỉnh Quảng Đông bấy giờ đã về quyền quản hạt của dân đảng; quan quân Mãn Châu trốn cả về Hương Cảng, nhờ chính phủ Anh bảo hộ. Đang lúc trong hạt biến loạn, đạo tặc cũng khởi lên như ong. Dân đảng phải mộ dân quân hoặc phái lực quân đi đàn áp các nơi như: Huệ Châu, Thuận Đức, Hương Sơn, Đông Hoàn, vân vân, để duy trì việc trị an cho bản xứ.

Sau lại cổ động về sự “bắc phạt”, nghĩa là hợp các tỉnh miền



Nam hội quân ở Hồ Bắc để lên đánh Bắc Kinh. Các quan đương cục sấm sửa đã yên, tôi cùng mấy người đồng học ước nhau lên ngay Thượng Hải để đi Hồ Bắc, cung chúc vào đội Bắc phạt mà hiệu lực. Lịch cũ ngày tháng 11, chúng tôi đến Thượng Hải, thời Lâm thời Chính phủ đã lập tại Nam Kinh, Trần mỗ đã cát cứ huyện Thượng Hải mà làm Đô đốc. Có người bảo tôi vào theo Trần mỗ. Tôi nói: “Tôi đến đây không phải có ý tìm cố nhân, chỉ tìm chỗ chiến tranh để thí nghiệm việc học”. Tôi liền đi Nam Kinh để đội quân Bắc phạt.

Quân chính nhà Mãn Thanh bấy giờ đã về tay Viên Thế Khải. Lúc Lê Nguyên Hồng khởi nghĩa ở Hồ Bắc, Viên sai Phùng Quốc Chương đi thu phục Vũ Xương, một là để tỏa nhuệ khí của dân quân, hai là để bền lòng tín dụng của Mãn thất. Sau dân quân tiến đến Nam Kinh, Đô đốc là Trương Huân phải thua chạy, Viên Thế Khải không đem quân viện, cứ xưng bệnh lẫn lút. Nhân thế mấy tỉnh phía bắc cũng thứ đệ theo về dân quân, Bắc Kinh chính phủ thành ra cô lập; Thanh đế phải thoái vị, giao toàn quyền cho Viên Thế Khải để nghị hòa với dân đảng ở Nam Kinh. Bất đắc dĩ, dân đảng cũng phải nhượng cái vị Tổng thống cho Viên Thế Khải. Lấy thế lực một người mà trong khu xử Thanh đình, ngoài chế ngự dân đảng, để tự lập nên công cao của mình, như Viên Thế Khải cũng là anh hùng nhất thế.

Chúng tôi đến Nam Kinh được mấy tháng, thời sự chiến tranh Nam Bắc cũng tiêu diệt dần, gọi là “Bắc phạt quân”, gọi là “Cảm tử đội”, chẳng qua là chỉ có cái danh không. Lúc mới nghe quân Cách mệnh khởi, tưởng là mình ra khỏi nhà trường gặp ngay cơ hội cho mình thao diễn, để thêm tri thức

về quân sự. Thế mà trước đến Quảng Đông, sau vào Nam Kinh, rồi lại lên Hồ Bắc, đi đến đâu thời đấy đã lửa tắt khói tàn. Bạn bảy, tám người học trò Quảng Tây cùng đi với tôi, nói bốn nhau rằng: “Chúng ta là phúc tinh, đi đến đâu thiên hạ thái bình đến đấy”.

Ngày tháng 3 năm 1912, nghị hòa đã thành, Tôn Văn từ chức, công cử Viên Thế Khải làm Đại tổng thống, đem chính phủ về Bắc Kinh. Dân đảng cũng kéo nhau lên Bắc. Bấy giờ tôi cũng theo chúng bạn mà lên Yên Kinh, vào tông sự trong một báo quán.

QUANG CẢNH THÀNH BẮC KINH

Bắc Kinh là thủ đô Trung Quốc, thuộc về phủ Thuận Thiên, tỉnh Trực Lệ. Cổ là nước Yên, là đất thực ấp của Thiệu Công; trải năm triều Liêu, Kim, Nguyên, Minh, Thanh đều định đô ở đó. Tiếc cho khi tôi đến Bắc Kinh không còn được thấy cái nghi vệ những thời chuyên chế. Song cung điện đế vương, đệ trạch công hầu vẫn còn như cũ, gia dĩ cái quang cảnh tân trào lại càng náo nhiệt, thực là danh đô một nước lớn bên Đông Á.

Thành chia ra các bộ phận: phía Nam là ngoại thành, trong là Hoàng thành, trong nữa là Hoàng cung. Xét trong địa lý sử, vị trí các bộ phận như sau này: Kinh thành chu vi có 40 dặm, thành cao 35 thước rưỡi. Chia ra làm chín cửa: Chính nam là cửa Chính Dương, nam chi tả là cửa Sùng Văn, nam chi hữu là cửa Tuyên Vũ. Đông là cửa Triều Dương và cửa Đông Trực, tây là cửa Phụ Thành và cửa Tây Trực. Bắc là cửa An Định và cửa Đức Thắng. Hoàng thành chu vi hơn 18 dặm, chia ra làm



sáu cửa: Nam là cửa đại Thanh, nam chi tả là cửa Trung Tả, nam chi hữu là cửa Trung Hữu; đông là cửa Đông An; tây là cửa Tây An; bắc là cửa Bắc An. Quân đội đóng quanh bốn mặt. Trường Đại học Cao đẳng ở về đông bắc; trường Y học ở đằng bắc; trường Dịch học ở đằng đông. Trong các cửa Đông An, Tây An, Bắc An đều có hàng quán cùng nhà ở. Hoàng cung ở trong hoàng thành chu vi hơn sáu dặm, chia ra bốn cửa: Nam là Ngọ Môn, đông là Đông Hoa, bắc là Địa An, tây là Tây Hoa. Trong cửa Ngọ Môn có cửa Càn Thanh, lúc Dân quốc thành lập đổi là cửa Tân Hoa. Trong cửa là Hoàng cung triều cũ, bên Bắc có núi Cảnh Sơn, tây có vườn Tây Uyển. Giữa vườn có cái ao Thái Dịch, bọc quanh Doanh Đài. Nhân gọi là “Tam hải”. Ao Thái Dịch dài suốt bốn dặm; phát nguyên từ núi Ngọc Toàn, hợp với các ngọn nước tây, bắc chảy vào cửa Địa An thành một cái Đại Trì, nguyên gọi là đầm “Tây Hoa”, giữa có gò, gọi là Quỳnh Hoa đảo. Trên ao có hai cái cầu dài, nhịp cầu đối nhau: cái bên đông gọi là cầu “Ngọc Đống”, cái bên tây gọi là cầu “Kim Ngao” Kiều chi Bắc gọi là Bắc Hải; Kiều chi Nam gọi là Trung Hải; từ Doanh Đài về nam gọi là Nam Hải; hiện nay phủ Tổng thống đóng ở Nam Hải. Ngày tôi ở Kinh, có người nghị viên đã đưa vào chơi đấy; hai bên đường có quân đội đứng canh nghiêm trang lắm.

Ngoại thành thời bọc lấy một mặt nam Kinh thành, từ đông giắc lầu đến tây giắc lầu, dài 28 dặm, tường cao 20 thước, chia ra 7 cửa; chính nam là cửa Vĩnh Định, bên tả là cửa Tả An, bên hữu là cửa Hữu An; đông nam là cửa Quảng Cừ; đông bắc là cửa Đông Tiệp; tây nam là cửa Quảng An; tây bắc là cửa Tây Tiệp. Ở ngoại thành buôn bán đông nhất là con đường ở Đại Sách Lan, chợ bán lừa ngựa, và đồ ăn. Hàng sách, hàng đồ cổ

tụ cả con đường Lưu Ly xưởng; xưởng Công nghệ quan lập ở Tứ Nhõn tỉnh; xưởng Công nghệ tư lập ở Xưởng Điện hậu. Trong của Vĩnh Định, về phía đông có cái gò tròn để tế trời, phía tây là đàn Tịch điền. Ngoài cửa An Định ở Kinh thành có cái đàn vuông để tế đất. Ra khỏi cửa Đức Thắng về tây bắc 30 dặm, có trái núi Ngọc Toàn, nước mạnh ở chân núi chảy ra tụ lại hồ Côn Minh; trên hồ có cái vườn Viên Minh, năm 1860 (Hàm Phong thứ 10) phải quân ngoại quốc phá đốt, sau nhân theo cái di chỉ ấy kiến tạo lại, đổi làm vườn Di Hòa. Năm 1900 (Quang Tự 26) nhân việc “Nghĩa hòa đoàn” các nước liên quân vào Kinh, quan thông sù nước Ý và nước Đức đóng trong vườn ấy. Từ năm Dân quốc thành lập, lấy vườn ấy làm nơi trú tất của vua Mãn Thanh.

Trong vườn có lãm thắng cảnh: có Thái Hồ và giả sơn uốn quanh từng khúc, có đình, có đài, có lầu, có gác, lịch lịch trông như tranh vẽ. Xưa cung A Phòng nhà Tần đầu cũng như thế.

Than ôi! Năm xưa vua nhà Mãn Thanh lấy thiên hạ mà sự thân: phí biết bao nhiêu úc vạ, để kinh doanh cung cấp một nơi tị thủ cho bà Tây Hậu. Giá song hạc lúc Tây Vương phó yến; xe Lục Long khi Hoàng đế ngự châu, thịnh mãn tôn nghiêm biết là đường nào! Đến nay mấy dãy nhà dài, một rừng cây cổ, chỉ là một chỗ cho công dân du thưởng, lại khiến cho quá khách du nhân sinh lòng phủ kim tư tích!

Hồ Côn Minh chảy vào Tây Uyển thành cái ao Thái Dịch; rồi qua Hoàng thành Cung thành về mặt đông nam ra cửa Đông Tiệ thông qua cù Thông Huệ, đi suốt Thông Châu chạy về sông Lộ hà, ấy là vì Quách Thủ Kính ở thời nhà Nguyên từng hiến sách xin khai đường thủy lộ ấy để cho tiện vận lương ở



Thông Châu về Kinh thành vậy.

Đường xe hỏa ra Quan nội, Quan ngoại (Sơn Hải quan) và đường xe hỏa Kinh Hán, lấy Kinh sư làm chỗ tổng cục. Bến xe hỏa ở ngoài cửa Chính Dương, gọi là đình xa trường ở Bắc Kinh, là nơi giao thông tiện lợi thứ nhất.

Sứ quán các nước ở trong thành về góc đông nam, gọi là Đông giao dân hạng. Nhân cái hoạn năm Canh Tý, quân các nước vào Kinh, bèn xin chỗ ấy làm tô giới, để đóng quân trú phòng. Tung hoành chỉ vài dặm mà đường phố rộng rãi, sạch sẽ biệt hẳn ra một thế giới.

Người Bắc Kinh gọi hàng phố là “hồ đồng”. Bắc Kinh có tám hồ đồng lớn là đông vui hơn cả; là nơi có những ca lâu tửu quán, lắm người ăn chơi. Tối đến đèn điện sáng như ban ngày, ngựa ngựa, xe xe, chật đường chật lối. Năm xưa là nơi hành lạc của các vương công quý thích, từ khi Dân quốc thành lập các nghị viên chánh khách và quân nhân, cũng lấy đó làm nơi trưng trực. Bát đại hồ đồng là tám con đường lớn ngang dọc liên lạc với nhau; tám con đường ấy tên là:

1. Bách Thuận hồ đồng,
2. Thạch Đầu hồ đồng,
3. Hàn Gia Đàm,
4. Vương Quảng Phúc Tà Cái,
5. Vạn Phật Tự,
6. Đại Ngoại Long Doanh,
7. Tiểu Ngoại Long Doanh,
8. Yên Chi hồ đồng.

Kể cả đường nhỏ còn hai con đường nữa, cho nên cũng gọi là “thập điều hồ đồng”.

Ở Bắc Kinh khổ nhất là đường đi lấm bụi. Người đi đường phải có khăn tay đập bụi luôn, không thời đất vào đầy mặt. Người sang trọng đi xe ngựa phải có cửa mặt kính. Lối xe ngày xưa, để đàn bà con gái nhà quê đi, kéo bằng giống la như lối xe bò chở đồ ở Hà Nội ta bây giờ. Trên xe có mui để che mưa nắng và hơi trang sức hơn. Còn xe hơi xe tay cũng như ở Thượng Hải. Chỉ con đường ở trước bộ Lục quân là rộng rãi sạch sẽ hơn; còn các con đường khác có nhiều nơi khắp khểnh. Mỗi kỳ trời mưa bùn lên đến cổ chân, xe đi cũng không tiện. Có thứ lạc đà hay chở nặng, nhân dân dùng để chở hàng, chở đồ, kéo đi từng lũ, lợi tiện lắm.

Nhà ở Bắc Kinh hay cất lối cổ. Trong nhà chia ra từng phòng từng sảnh; trước cửa có nhà hầu, có người canh cửa. Khách đến đưa thiệp danh, rồi mới vào. Trong cửa có dãy hành lang đi khuất khúc. Dinh cư các quan cất cũng cao lớn; trong nhà bày đồ cổ đồ chơi, tường vách xây nề, ngoài dán giấy trắng, nhà nào cũng vậy. Có một điều khá quái, là giữa sân có cái bình phong hình vuông chừng ba, bốn thước tây. Trên lợp ngói, coi lấy làm chướng ngại; mới trông, tưởng là cái miếu thờ. Chung quanh xây đá kín, không có chỗ hở; không hay ở trong có vật gì không.

Trừ những nhà quý tộc, cung quán, khách sạn, cửa hàng buôn, cất theo kiểu mới, còn những nhà dân gian, ít có nhà gác. Vì từ xưa ở đời chuyên chế, quan dân cất nhà từ dưới đất đến mái hiên, cao có hạn chế, không được ví việt. Cho



nên ở Bắc Kinh, nhà ở mái hiên chỉ được ba thước trở lại, ra vào không cất đầu lên được. Ô! Nhân dân ở đời chuyên chế phải chịu bó buộc đến như thế. Không những tư tưởng ngôn luận mà thôi, cho đến cách ăn ở cũng phải cục súc khốn nạn là dường nào!

Gần đây, tôi có tiếp người bạn mới ở Bắc Kinh về, hỏi đến quang cảnh ngày nay. Người ta nói từ sáu, bảy năm nay, của nhà ở Bắc Kinh cất theo lối tây cả, so với những nhà thời cổ, khác nhau xa lắm. Tình thế Trung Quốc ngày nay, việc gì cũng đổi cũ thay mới. Việc chính trị Nhà nước không biết có tiến bộ hay không, còn như xem xét về phương diện xã hội, thời việc buôn bán chốn thành thị, việc kiến tạo của nhân dân, thực đã mỗi ngày một khác. Xem như một thành Thượng Hải, từ khi tôi ở đấy mà về cách hai năm sau lại đến đấy, đã thấy quang cảnh đổi thay ra một cái thế giới mới, vậy biết các tỉnh khác cũng vậy.

Năm Dân quốc thứ nhất, ở Bắc Kinh có một hạng người hăng hái đặc ý nhất là bọn nghị viên ở hai viện cùng bọn chính khách của các đảng. Mỗi ngày chừng năm, sáu giờ chiều, trong các hội quán, các báo quán, có những kẻ hùng đàm cao biện, ấy là lúc các nghị viên các khách đảng bày tỏ ý kiến với nhau; đến tám, chín giờ cái quang cảnh ấy lại đi sang các ca lâu tửu quán ở bát đại hồ đồng. Lúc trước có thể lực nhất trong Chính đảng là “Quốc dân đảng”, thứ đến “Cộng hòa đảng”, sau mới đến “Tiến bộ đảng”. Khi tôi còn ở Bắc Kinh thường tới lui với người trong Quốc dân đảng, xem trong đảng họ đều là những tay huyết tính đương thịnh mà đoàn thể cũng lớn. Chẳng bao

lâu họ bị phải ác cảm với Viên Thế Khải mà phải giải tán, không còn dấu tích gì ở Bắc Kinh. Đảng Cộng hòa trước cũng trì sinh với đảng Quốc dân. Đến khi đảng Quốc dân thất bại thời đảng Cộng hòa cũng hết thế lực. Lúc tôi đi Bắc Kinh, đang mở cờ khua trống bấy giờ là đảng Tiến bộ.

Tại Bắc Kinh tỉnh nào cũng có lập một cái hội quán để hội tập các thân trưởng tỉnh mình và chiêu tiếp những người đồng hương. Qui mô nhà hội đều rộng sáng đẹp đẽ như một cái khách sạn lớn.

Người mấy tỉnh về đảng Bắc hình thể to lớn, thiên tính trì trọng. Đàn bà con gái tập tục khác hẳn những tỉnh đảng Nam: con nhà thượng lưu ít khi ra đến cửa, không như đàn bà ở Quảng Đông ở Thượng Hải mỗi chiều kéo lũ đi rong phố mà khoe khoang. Con gái người Mãn Châu hay búi tóc nằm ngang trên đỉnh đầu như người đội mũ, cũng dễ coi. Có điều khác hẳn là ngày xưa con gái Trung Quốc đều bó chân, mà con gái Mãn Châu không có một người nào bắt chước. Chắc là người Mãn biết tục bó chân là cái tục xấu của người Hán, tự nghiêm cấm mà không theo vậy.

Khí hậu Bắc Kinh cực rét, quá hơn là ở Thượng Hải và ở Đông Kinh (Nhật Bản). Lúc đông mặt xuân sơ, tuyết xuống sâu đến một thước. Mùa hè lại lắm gió cát nóng nực cũng nhiều. Chỉ có mùa thu là dễ ở hơn cả. Người phương Nam lên ở Bắc, đồ ngự hàn phải sắm cho nhiều, sợ hay sinh ra bệnh ho. Tôi đã ở đấy qua một mùa rét, da tay da mặt đều nứt nẻ đau đớn, cái hàn độ như thế đã là khó chịu, không biết cái cảnh trời băng đất tuyết ở nơi Mạc Bắc khó chịu là dường nào.



Tóm lại Bắc Kinh là một chỗ thành đô rất lớn ở trên đại lục Á Đông, bốn mặt đều là bình nguyên, giao thông tiện lợi, việc buôn bán cũng thịnh. Khảo địa chí điều tra năm Quang Tự thứ 31, số người trong thành ấy đã được 160 vạn.

XIII

TỪ YÊN KINH ĐI TỨ XUYÊN

(Phủ Trùng Khánh)

Ngày tháng 4, tháng 5, năm 1913, chính là lúc tân đảng và cựu đảng tranh cạnh kịch liệt, ở Bắc Kinh về đường chính trị lại càng bối rối lắm. Một hôm, trước dinh Tổng thống xảy ra có sự hư kinh, đầu đó đều có cái cảnh tượng tự nguy cả. Dù Viên Tổng Thống hết sức trấn tĩnh, cứ ngày ngày dất hai công tử đi dạo chơi chung quanh mấy cái hồ trong Tam Hải, cha con xướng họa cùng nhau, cố trí của Tào Thừa tướng, song bên ngoài vẫn đêm ngày tuần phòng nghiêm ngặt, trình thám đi khắp mọi nơi. Những người ở Bắc Kinh bấy giờ đều có cái cảnh tượng cá ao thành lửa.

Có người nghị viên về đảng Nam phương đồng sự trong báo quán, đưa thư bảo mật tôi: Dân đảng đã xuống việc Cách mệnh thứ nhì ở Nam Kinh, và cậy tôi trở về Nam. Tôi chịu lời và sắm đồ hành lý đi ngay Thượng Hải. Từ Kinh ra đến Thiên Tân năm, sáu lần bị khám xét, may mà vô sự, liền đáp tàu về Thượng Hải.

Ôi! Người ta đã không có thể ở nhà để giữ đạo làm con,

cũng không có thể ở nước cho trọn nghĩa làm dân, phải đi ra ngoài để nhờ chúng nhờ bạn, lại không biết cái nghĩa vụ đối với chúng bạn, còn gọi là người thế nào được. Thân thể tôi bấy giờ trong ngũ luân đã xa mất bốn, không trách được cái cảm tình tôi đối với người Hoa hữu bấy giờ có mật thiết hơn: bọn đông tẩu tây, xuất sinh nhập tử, thực không vị đảng phái nào, cũng không vị chính kiến nào cả.

Tôi đến Thượng Hải, liền đi Nam Kinh, thời thấy dân đảng đã bị thất bại, Tôn Văn, Hoàng Hưng đã lánh đi nơi đất khác. Bắc quân đã tiến đến Phố Khẩu, trong thành không có chủ tướng, lòng người bàng hoàng, dù chưa sinh ra sự đánh nhau, mà cái hiện trạng nguy nghi đã đến nơi vậy. Vừa gặp người đồng học ở Hồ Bắc là Trương Quân hiện làm quan binh ở Nam Kinh, bảo tôi không nên ở đó. Tôi lưu lại mấy ngày rồi về Thượng Hải. Lúc đến Thượng Hải, nhân có người mời đi Tứ Xuyên, mới cùng năm, sáu người quen ở Thành Đô kết bạn mà đi Trùng Khánh (Tứ Xuyên). Vì khi bấy giờ Trùng Khánh muốn kế Nam Kinh mà khởi sự, cũng là cái kế hoạch của dân đảng muốn làm cho phân lực Chánh phủ Bắc Kinh.

Từ Thượng Hải đi Tứ Xuyên, trước phải đáp tàu thủy đi Hán Khẩu, từ Hán Khẩu đến Nghi Xương. Từ Nghi Xương ngược qua con sông Tam Giáp mà lên phủ Quì Châu, lại tự Quì Châu lên phủ Trùng Khánh. Từ Trùng Khánh đi hơn 10 ngày nữa mới đến thành đô là tỉnh lỵ Tứ Xuyên. Xem thế thời biết tỉnh Tứ Xuyên lớn mà đường vào Ba Thục khó là đường nào.

Thượng tuần tháng bảy, chúng tôi từ Thượng Hải đi thuyền đến Hán Khẩu; đến nơi đã thấy Bắc Kinh Chánh phủ có lệnh giới nghiêm, tra xét bọn dân đảng như phòng đại địch; mà



bạn đi với tôi lại là những tay dân đảng có tiếng. Chúng tôi vào trọ ngay hàng cơm Nhật Bản trong đất tô giới, thời cảnh binh Thượng Hải không được đến mà tra xét. Chúng tôi cứ ở đấy trông sang bên Vũ Xương. Hoàng Hạc lầu cao, một màu mây nước; nào chùa Đầu Đà, nào bãi Anh Vũ; mặt trời sáng bạc, đầy rừng lá thu; đã thành ra một cảnh chông gai, khách du ngại bước.

Hán Khẩu thuộc về tỉnh Hồ Bắc, huyện Hạ Khẩu, biệt danh là Hán Cao. Năm Hàm Phong thứ 8 (1858), theo điều ước Thiên Tân, mở làm phụ đầu thông thương, 10 năm sau, mới thực hành cho các nước buôn bán. Có hai con sông: sông Giang và sông Hán giao thông tiện lợi. Có con đường Kinh Hán thiết lộ, khởi điểm từ đó. Việc buôn bán ở mấy tỉnh nội bộ của Trung Quốc cũng lấy Hán Khẩu làm chỗ trung tâm.

Tô giới các nước ở cả bên bắc bờ sông. Sự nghiệp nước Pháp ở Hán Khẩu cũng không kém gì ở Thượng Hải. Tôi có gặp những người An Nam làm cảnh binh ở đó: Tiếc thay! Tông tích mình còn u ám, cho nên trông thấy người đồng hương mà không dám trò chuyện.

Mấy hôm sau, chúng tôi đáp tàu mà đi Nghi Xương. Từ Thượng Hải đến Hán Khẩu, từ Hán Khẩu đến Nghi Xương, không nhớ là đi mấy ngày, đại ước thuyền đi thượng hạ một tuần lễ. Phong cảnh Tràn Giang trông như tranh vẽ: hai dãy non xanh, một dòng nước phẳng; qua Nam Xương tới Xích Bích, khói tàn Hoàng Hạc, nước liên Tiêu Tương; đất Sở nghìn thu, tình dài muôn dặm, giang sơn như cũ, nào người hoành sáo phú thi, chim việt cảnh nam, khiến kẻ khách du sinh vô cùng cảm khái.

Nghi Xương ở về tây bắc phủ Kinh Châu, Tây Ngụy gọi là Lâm Giang, Hậu Chu gọi là Giáp Châu, Tùy gọi là Di Lăng. Địa thế tây dựa vào núi Ba Sơn, tây nam tiếp đất Võ Lăng. Sơn mạch trùng trùng điệp điệp càng lên càng cao; có dòng nước chảy xuyên qua sông Dương Tử. Sông Di cũng chảy vào đấy. Phủ thành ở liên Đông ngạn sông Trảng Giang, đường tàu hỏa chạy trong sông Trảng Giang đến đấy là hết. Còn từ đấy mà lên, đường sông cực hiểm, gọi là “Tam giáp” (1. Tây Lăng, 2. Vu Sơn, 3. Cù Đường).

Hiểm nhất là ghềnh Hoàng Ngưu và ghềnh Tây Than, ở vào khoảng Di Lăng và Vu Giáp. Đến Cù Đường lại là môn hộ đường sông vào Ba Thục, xưa nay dụng binh phải lấy đó làm nơi ách yếu.

Khởi Phủ thành Nghi Xương 25 dặm về tây bắc, có cái thác Tây Lăng, nước sông ra khỏi thác thời bột chảy, người đi thuyền đến đấy đã có lòng mừng. Nhân gọi là “Di Lăng” hay là “Bình Hỉ” nghĩa là bình an. Cũng như khúc sông Ly ở Quảng Tây, có chỗ gọi là “Bình Lạc huyện”. Tuy nhiên, Tam Giáp là đường sông nguy hiểm, còn đủ nước mà đi thuyền, không như sông Ly ở Quảng Tây, lòng sông lắm ghềnh đá và nhiều bãi cát vừa nông vừa hẹp, khó đi hơn nữa.

Gần đây có công ty kia mới chế ra được một thứ tàu đi lên thác; đi từ Nghi Xương đến Trùng Khánh chừng trong ba ngày. Song lúc tôi đi qua đó, là lúc Chính phủ giới nghiêm. Các tàu công ty không được chạy. Chúng tôi phải thuê thuyền riêng mà lên thác.

Năm Quang Tự thứ nhất (1875) có người bác sĩ đi họa địa đồ, đi đường thủy từ Nghi Xương lên Trùng Khánh, có tự bài



ký rằng: “Từ Nghi Xương đến Quy Môn, người Trung Hoa gọi là đường thiên lý, mà thực chỉ có 98 anh lý, vừa 290 hoa lý. Cao nhất là cái eo Nghi Xương có từ ba đến năm trăm Anh xích, vừa 27 đến 40 trượng Trung Quốc. Còn nơi khác chỗ cao lắm, ước chỉ có 72 đến 73 trượng. Tây lịch về khoảng tháng ba, chỗ nước sông rộng nhất là 70 trượng. Còn chỗ có ghềnh đá hẹp nhất cũng có 40 trượng. Gặp kỳ nước lũ thời lại còn rộng lắm. Trừ những ngày mùa đông, từ Nghi xương lên Trùng Khánh nơi nào cũng đủ nước mà đi thuyền. Mùa hè nước sông lớn. Người Tàu gọi là “nước đi như tên”. Thuyền xuôi nước xuôi, từ Quy Châu đến Nghi Xương, trong một giờ có thể đi 80 dặm; lúc thuyền ngược nước ngược, một giờ chỉ đi được 30 dặm”.

Lại có người Tây đã đi con đường ấy, lúc về thuật lại rằng: “Dùng tàu đi con sông ấy cũng có thể một giờ đi được 36 dặm. Vì tàu đi bề là chỗ nước đứng, trong một giờ đi được 54 dặm. Nếu đi trong sông này trừ sức nước cản mất 18 dặm, còn được 36 dặm. Duy tàu đi lên xuống thác phải có hai chân vịt, một chân vịt chạy thuận, một chân vịt chạy nghịch, cho thuyền dễ quay dễ chuyển.

Cứ vậy mà suy, từ Nghi Xương đến Quy Châu thuyền buồm phải đi trong 15 ngày. Tàu hỏa mỗi giờ đi lên được 36 dặm, trong 8 giờ đi đến nơi”.

Tôi đi đường qua Vu Giáp, thấy những hơi núi lên nghi ngút, chỗ nào cũng hang sâu rừng rậm, đường có dấu tích u linh. Chợt nhớ đến câu phú Cao Đường của Tống Ngọc: “Mây mưa hôm sớm, thần nữ Vu Sơn”, chẳng qua là ngọn bút vẽ vờ, bày ra sự lạ, thực có sự quái đản gì đâu.

Vu Sơn có 12 ngọn, liên lạc với nhau, có một lối đi dưới chân núi, mập mé ra bờ sông. Những chỗ sườn eo, đá dốc, phải cắm cột chằng dây sắt cho người ta vịn mà đi. Đường bộ gian nan đến như thế.

Tôi đọc địa dư Trung Quốc nhớ có câu: “Kiêm Các sát trời, Cù Đường rẽ đất.” Kiêm Các là đường đi tự Thiểm Tây vào Tứ Xuyên, tôi chưa được thân lịch, không có thể mà tả cái quang cảnh hiểm trở nó ra được. Còn Cù Đường ở về Tứ Xuyên cách huyện Phụng Tiết chừng 30 dặm. Có tên là núi Quảng Khê đứng đầu “Tam Giáp” giữa một dòng sông, hai bên núi đứng. Hòn núi Diễm Dự đứng ngay cửa sông, thuyền trước vào cửa đến vài dặm, thời thuyền sau mới dám vào. Vì nước chảy xiết quá, sợ va phải nhau là sự nguy hiểm.

Lần này tôi được nếm đủ cái gian nan đường đi sông núi ở Trung Quốc. Nghĩ mình mấy năm chỉ những trèo non lặn suối, dầy dạn phong trần, nào có nên công danh học vấn gì, cũng nên cảm cảnh cho mình lắm!

*Lá buồm nhuộm lá cây xanh,
Âm âm tiếng suối vỗ quanh bên mình;
Khúc đường nghĩ đến mà kinh,
Khách qua đường luống giạt mình đòi phen.*

Mỗi đến chiều hôm, thuyền vào đậu bến, được nghe tin chinh chiến ở Hợp Giang, thời lại náo nức muốn bay cho mau đến thành Trùng Khánh mà xem quang cảnh nơi chiến địa ra làm sao. Bấy giờ lại quên hết cái khổ cái náo. Lúc qua Cù Đường thấy những đồng đá hai bên sông, tôi nhân có câu thơ



đưa cho các bạn rằng:

*Kiến duyệt hà sơn đa biến chuyển,
Hồ vi Cù lập độc miên niên.
Nhân gian đa hữu bất bình sự,
Cố tá quân lai vị ngã điền.*

(Non sông biến chuyển tự nghìn xưa,
Mấy ngọn Cù Đường vẫn đứng trơ.
Nhân thế bất bình còn lắm chỗ,
Sao không san sẻ lập cho vừa?)

Qua khỏi Cù Đường thời đến Vạn Huyện, chúng tôi đi bộ. Từ Nghi Xương đến Vạn Huyện đường thủy đi hơn 10 ngày, không nhớ cho rõ. Từ Vạn Huyện lên Trùng Khánh chúng tôi phải thuê kiệu mà đi, ước 10 hôm nữa; hết qua đèo, lại leo núi, mỗi lúc dừng mà trông, lối nhớ ngọn núi như mấy vạn lớp sóng cuồn trong đại hải. Dù chưa đi cho khắp tỉnh cũng đã biết cái hình thế Tứ Xuyên kỳ hiểm là thế.

Khổ nhất là nổi đi đường ngủ trọ: giữa nơi rừng núi không có hàng quán sạch sẽ. Chiều hôm phải vào xóm chợ mà nghỉ. Nhà ở ẩm thấp, người nằm trên bệ đất, lẫn cả với gà với lợn. Đồ ăn uống lại càng kham khổ, mỗi người vừa ăn vừa ngủ chỉ vài hào bạc, dù có nhiều tiền cũng không dùng chi được.

Chúng tôi đi bộ thiên tân vạn khổ, đến cuối tháng 7 mới đến Trùng Khánh. Vào thành, trọ trong khách sạn Đại Giang Đông. Hỏi thăm người trong quán nói: “Quân Tứ Xuyên đang đánh nhau với quân Quý Châu ở Hợp Giang. Nghe quân Tứ Xuyên bất lợi, chủ tướng đã bỏ thành mà đi rồi”. *Tiết công*

rừng núi xông pha, đến nay cuộc chiến đã ra cuộc tàn. Bấy giờ cái lòng hăm hở quan chiến của tôi đã mười phần nhụt đi mất chín. Đến ngày tôi cùng mấy người bạn vào cung chúc trong bộ Tư lệnh ở Trưng Khánh, chính là ngày bại binh ở chỗ chiến trận chạy về, và là ngày quân Quý Châu đem súng lớn vây thành mà đánh.

Hôm ấy trong thành hàng phố đóng cửa hết, súng nổ như tiếng pháo tối mừng một tết. Nhưng mà ngoài đường lác đác có giọt máu đào thấm vát, nào có phải là xác pháo của nhà người ta lễ nghênh xuân đâu! Tôi vừa ở dinh Tư lệnh lui ra, đi được một quãng đến chỗ góc đường, gặp một bọn loạn binh, lấy súng chĩa vào tôi mà bắn. Tôi cũng lấy súng tay ra đỡ; vừa bắn vừa chạy, thoát về đến nhà trọ. Xem lại khẩu súng tay có 10 phát đạn đã hết.

Đêm hôm ấy tôi đang nằm trong nhà Đại Giang Đông, chưa kịp ngủ. Nghe một tiếng “Suýt” viên đạn vút qua mặt tôi suốt vách mà đi, thủng lỗ ra hơn một tấc, mảnh cửa kính chung quanh bị tan vỡ cả. Từ bấy giờ tôi khêu đèn mà ngồi suốt đêm không ngủ; nghĩ đến thân thế nước nhà càng thêm cảm cảnh. Ôi! Mình đến đây mà làm gì? Nào ân ai? Nào oán ai? Chực đem thân này mà trả nợ cho ai? Giả sử viên đạn ở trước dinh Tư lệnh đã tìm mình mà đến, giả sử cái tường đồ kia đã dè bẹp lấy mình, giả sử mấy tên loạn binh nơi góc đường kia đều châu lưỡi lê vào bụng mình, thì mình đâu còn đến bây giờ. Không thể thời viên đạn vừa rồi phá tan cửa kính suốt vách mà đi vào ngay ngực mình, thì mình cũng đã xong rồi! Huống chi đêm nay đã vậy lại còn ngày mai, ngày mai đã vậy, lại còn bao giờ thoát khỏi đất này mà đi? Dem thân bỏ chốn chiến trường



có giá trị gì không? Nghĩ đến đấy lại nhớ đến song thân, hai hàng nước mắt tuôn lã chã. Tôi ngửa mặt lên trời, chấp tay mà khẩn hoàng thiên hậu thổ chứng trợ cho người lành, khiến tôi thoát khỏi đất nguy hiểm này, quyết chí trở về, không còn làm người lưu lạc từ đây nữa. Mà lòng về nước của tôi thực đã định từ đêm nguy hiểm ấy.

Thành Trùng Khánh bị hãm rồi, tôi và mấy người bạn còn ẩn nấp ở trong thành. Nghe Linh sứ các nước ở ngoài thành đã giảng giải cho hai bên đình chiến. Quân Quý Châu vào thành, ra bằng chiêu an; chúng tôi cũng thừa cơ ra thành, đáp tàu hỏa mà về Hán Khẩu.

Tôi ở Trùng Khánh ước được 10 ngày còn đương lạ nước lạ non, lại gặp cơn binh hỏa, không có thể nào mà đi lưu lăm phong cảnh. Nay chỉ đem lịch sử địa lý lược thuật như sau này, để độc giả tham cứu.

Phủ Trùng Khánh ở Vũ Cống thuộc về Châu Lương. Thời nhà Chu là Ba Tử quốc, Tần Hán là Ba Quận, Tùy gọi là Du Châu, Đường gọi là Nam Bình, đến Tống đặt làm Phủ, như tên ngày nay. Nguyên, Minh, Thanh cũng theo tên ấy. Trùng Khánh ở về phía nam phủ Thuận Khánh, có lục quân đóng đấy, là một chỗ trọng trấn ở tỉnh Tứ Xuyên.

Nói về địa thế, mạch núi Ba Sơn khởi đỉnh từ núi Đồng Lương và núi Trùng Bích, phía nam đối với núi Cửu Bàn. Sông Dương Tử đi xé vào giữa, sông Gia Lăng hiệp với nước sông Ba Cừ, sông Bồi Giang đều chảy vào đấy; nước toàn tỉnh Ba Thục xô vào một chỗ, cho nên nước nhiều mà vận tải cũng tiện.

Phủ thành ở trên cửa sông Dương Tử và sông Gia Lăng. Phố xá thịnh, dân cư đông, có học đường, có báo quán, có sở

thư tín, có sở điện báo, có xưởng nhà máy, có ngân hàng. Quán xá sạch sẽ không khác gì Thượng Hải. Tiền trọ mỗi ngày hai đồng đã là hạng nhất. Nhân công cũng rẻ. Tôi nhớ thuê hai tên khiêng kiệu một ngày phí có một đồng bạc.

Tại Trùng Khánh ít bạc đồng, mua bán dùng tiền đồng, và bạc khối. Khối bạc lớn nhỏ không nhất định, phải lấy cân mà nhắc nặng nhẹ. Giấy bạc cũng tự chính phủ Tứ Xuyên chế ra, chỉ dùng trong tỉnh, không thông ra ngoài được, cho nên người đi ra tỉnh khác phải đem bạc giấy đổi lấy bạc khối cũng là một điều bất tiện.

Tôi nghe người bạn nói từ Trùng Khánh lên Thành Đô (tỉnh lỵ Tứ Xuyên) đi thủy phải 10 ngày. Tiếc tôi không được lên tỉnh lỵ mà xem cái thắng cảnh “long trì phượng các” ra thế nào.

Trong ba, bốn tháng ấy, tôi từ Bắc Kinh về Thượng Hải, lại từ Thượng Hải đi Nghi Xương, từ Nghi Xương đi Trùng Khánh, lại từ Trùng Khánh đi Thượng Hải, đều đi mất công không. Lúc thời Nam phương đang chực đánh, lúc thời Bắc phương đang trú phòng, mà mình cứ lặn lội ra vào những nơi phòng thủ chiến đấu, nguy hiểm không biết thế nào mà kể.

Sơ tuần tháng chín, mới đến Thượng Hải. Tôi ở đấy vài tháng đến ngày tháng Giêng năm 1914, mới từ Thượng Hải mà về Quảng Đông, để dự bị về nước. Sơ tuần tháng bảy, tôi đi Hương Cảng, tìm thuyền mà đáp về Sài Gòn. Vừa về nước nhà được mấy ngày, liền nghe Âu châu sinh ra việc chinh chiến, cái cuộc phiêu du của tôi cũng đến đây là kết cục. Nay đem phong cảnh tỉnh Quảng Đông phụ chép một chương như sau này.



XIV

TỈNH THÀNH QUẢNG ĐÔNG

Tôi đã quyết lòng về nước cho nên năm, sáu tháng ở tỉnh thành chỉ là một người nhàn tản vô sự. Sớm chơi hoa tỳ, tối dạo tràng đê cho thỏa tình lưu lãm, vì chẳng bao lâu sẽ cùng nước non này cáo biệt.

Quảng Đông thuộc về phủ Quảng Châu, Tần là quận Nam Hải, đến Hán về Triệu Ủy Đà chiếm cứ. Năm Nguyên Đĩnh thứ sáu, Hán lại đặt làm quận, đến Ngô (Tam Quốc) mới đặt làm Quảng Châu; Nam Hán (Ngũ Đại) Lưu Ẩn đóng đô ở đó, gọi là Hưng Vương phủ. Tống lại đặt là Quảng Châu, Nguyên làm lộ, Minh làm phủ, Thanh cũng nhân đấy làm tỉnh lỵ. Đến Dân quốc bỏ phủ, nay là huyện Phiên Ngung là nơi phủ trị cũ.

Xét tỉnh thành đắp tự tay người Việt tên là Công Tôn Ngung hiệu là Nam Vũ. Đến thời Uy Vương mới đắp lại, nhân có cái diêm năm con dê ăn lúa, mới gọi là Ngũ Dương thành, cũng danh là Tuệ Viên. Đến đời Nhâm Hiệu, Triệu Đà định đô ở đó, mới thành đô hội. Ngô Bộ Chát đắp thêm ra phía bắc; đến Tống đắp thành nhỏ lên trên và mở rộng ra hai cánh để bảo hộ cư dân. Vĩnh Gia hầu triều Minh là Chu Lương Tổ tháo luôn ba thành làm một. Nhà Mãn Thanh chia ra thành cũ thành mới, và thành ngoại. Thành cũ là nơi dinh thự các quan; thành ngoại là từ năm Hàm Phong có giặc Quảng Đông tên là Tiêu Triều Quý mới đắp thêm, đến nay hãy còn cố chỉ. Lúc giặc đã bình, dinh các quan thiên về cả thành cũ. Người Hán ở phía đông, người Kỳ ở phía tây, lấy

vương phủ của Thượng Khả Hỉ làm dinh quan tướng. Từ khi Dân quốc thành lập, người Kỳ đi mất tích, mới đặt phủ Đô đốc và sảnh dân chính ở trong thành.

Gần đây nghe nói Chính phủ Quảng Đông đã phá thành để đắp đường giao thông cho tiện.

Tỉnh thành ở về phía bắc sông Châu Giang. Châu Giang trước gọi là Việt Giang, bao nhiêu nước sông về Nam Lĩnh đều chảy vào đó. Giữa sông có nổi lên cái gò tròn, nhân gọi là “Hải Châu”, mà Châu Giang cũng lấy nghĩa thế. Tục truyền rằng xưa có người lái buôn rợ Hồ đi đến đó đánh chìm hai hòn châu lớn liền biến thành cái gò ấy. Lại có kẻ nói Hải Châu nguyên là một chất nổi, quanh năm nước cách mặt bờ chỉ vài thước tây; nhưng đến kỳ nước lớn, cũng không thấy ngập. Ấy là những lời hoang đường không tin được. Trên bãi có cất nhà; chung quanh xây đá, phong cảnh thanh u, mây quang gió tĩnh; mỗi khi bóng trăng in nước, mấy chiếc thuyền câu theo ngọn trào lên xuống, thực là một cảnh Bồng Lai. Xưa có người đề vào một cái bia ở đó, ngụ ý là “phong nguyệt vô biên”.

Đến bây giờ ngày càng phồn hoa, một rẻo Tràng Đề, đã thành ra cái trường náo nhiệt. Đêm đến đèn điện như đuốc, bóng trăng không còn có nhan sắc gì nữa. Giữa sông có đội thủy cảnh đóng, trừ tiếng còi tàu đi lại, không còn có thú vị thanh phong minh nguyệt như là ngày xưa.

Bờ bắc sông Châu Giang gọi là Tràng Đề, bờ nam gọi là phố Hà Nam, và các đất Hòa Lệ, Phương Thôn. Bên Tràng Đề có những lầu khách sạn rất là đẹp đẽ là nơi ăn chơi của bọn vương tôn quý khách. Bên phố Hà Nam đầy những cửa hàng



lớn, nhà chứa hàng. Phương Thôn là nơi có những giáo đường của các nước; Hòa Lệ là nơi thi hoa cho người ta du thưởng. Quảng giữa Tràng Đê là những bến đỗ tàu lớn. Đầu đàng đông giáp đến ngoài cửa đông; đầu đàng tây giáp đến Sa Diện là đất tô giới của các nước.

Lối giao thông trên bộ thời có các đường xe hỏa: 1. con đường Quảng Cửu (Quảng Đông, Cửu Long), bến xe ở ngoài cửa đông, đi đến Cửu Long, Hương Cảng; 2. là con đường Việt Hán (Việt Đông, Hán Khẩu), bến xe ở Hoàng Sa về Tây Quan, đi tự tỉnh thành đến Phạt Sơn, cứ bờ bắc sông Châu Giang mà đi cho đến Tam Thủy; 3. lại còn một con đường đi từ tỉnh thành lên Thiên Châu, cho đến đất Hồ Nam.

Đường thủy có tàu hỏa chạy sông chạy bể. Chạy bể có tàu đi Thượng Hải, đến đây thời dỡ hàng. Còn các tàu nhỏ đi lại các phụ như: Hương Cảng, Áo Môn, Huệ Châu, Thuận Đức, Phạt Sơn, Hương Sơn, Triệu Khánh, Tam Thủy, Quỳnh Lôi. Tàu đi như mắc cửi, không ngày nào không. Tàu binh các nước cũng có đậu ở đó. Còn thuyền ván của dân ở trong sông thời đông như kiến: có thuyền chở hàng, có thuyền chở khách, và thuyền nhỏ cho người ta đi thưởng hoa uống rượu cũng nhiều.

Dân ở trên sông, có một giống người gọi là “Tạn hộ”, sinh tụ ở mặt nước, cũng có phân ra từng hộ, có hộ trưởng cung sưu thuế, theo pháp luật như dân trên đất.

Chung quanh Hoàng Sa, có thứ thuyền hoa, chở đi chơi đêm có làm rượu, có con hát, như một phố ả đầu vậy. Người chơi phải có ý, vì ở đó có lắm đĩ mắc bệnh phong là một sự rất nguy hiểm cho du khách.

Trong thành ngoài thành nhân số có đến hơn 200 vạn thực là một nơi đông đúc quá; phố xá lịch sự, buôn bán thịnh vượng; hàng bày liên mái, người đi chen vai.

Ngoài Tây Quan có lắm nhà giàu; đường phố ngang dọc hơn 900 lối. (Thành Quảng Đông có 72 phố, mà phố thứ 18 thời thịnh hơn cả). Chính người sinh trưởng ở tỉnh thành cũng không thuộc tên cho hết, hay là đi cho khắp.

Các phố ở Tây Quan còn đông gấp mười ở trong thành, có lắm hàng buôn lớn, hàng hóa xếp như núi. Học đường, báo quán phần nhiều ở đấy. Duy mặt phố hẹp lắm, đường đi lát đá, trên lợp vỏ chai, không khí không được sạch sẽ; người đi lại đã chen vào giữa đám đông người, mình như chiếc lá, chỉ phải theo nước triều mà trôi, mờ mịt đông tây, không còn biết phương hướng nào nữa.

Phụ cận Hoàng Sa là đất Sa Diện, là nơi Lĩnh sự các nước ở, người Hoa không được đi lại. Bên trong đường sá rộng rãi, không khí mát mẻ. Lĩnh sự nước Pháp cũng ở đó. Công nghiệp của nước Pháp gây dựng ở tỉnh thành Quảng Đông, thời có một cái Y viện rất lớn, người Trung Quốc ca tụng công đức vô cùng. Nhà Y viện ấy là quảng giữa Tràng Đê. Nghề thuốc đã tinh, đồ dùng cũng tốt, làm phúc cho người Quảng Đông nhiều lắm.

TÍNH CHẤT VÀ PHONG TỤC NGƯỜI QUẢNG ĐÔNG

Quảng Đông ở về phía bắc giáp với xứ ta, người Hoa kiều ở trong nước ta cũng người Quảng Đông nhiều hơn. Đây tôi lược kể tính tình lễ thói của dân Quảng Đông trong nội địa, thiết



tướng cũng là sự có ích cho người mình biết tính tình của một dân tộc lân bang vậy.

Người Quảng Đông trí thức khai thông, tính chất chịu khó, vì đông người quá phải tán ra ngoài mà kiếm ăn. Trên thế giới này, phạm chỗ nào đã có giống người, là cũng có người Quảng Đông đến. Nhất là ở mấy cái cù lao Nam Dương và trong nước ta thời càng đông hơn. Những kẻ cùng đinh chịu ra ngoài làm ăn khó nhọc chừng 20 năm thời giàu, khi về náo động làng xóm, ai nấy nô nức bắt chước, rủ nhau mà đi.

Người hương thôn ít có tính nhớ nhà, có người bỏ cha mẹ vợ con, một thân ra ngoài năm, sáu năm, chín, mười năm chưa về, mà người vợ ở nhà cũng lấy việc nuôi con cô giữ giỗ tết là phận sự đàn bà, không hề có oán hận người chồng khinh ly trọng lợi. Cũng nhờ người dân có tính chất ấy, mới mở mang được những sự nghiệp kinh tế ở bên ngoài; thu được lợi lớn đem về làm giàu cho xứ sở. Hồi tưởng như người mình chỉ luẩn quẩn trong nhà không dám đi ra khỏi cửa, để tìm lối sinh nhai. Biết bao nhiêu tiền rừng bạc bể mà để cho người phải đói nước phải cùng, thực chịu hổ thẹn với người ta nhiều quá.

Trong tỉnh Quảng Đông, giàu có nhất là đất Trào Châu, Cung Châu, rồi đến Quảng Đông, Huệ Châu, mà căn nguyên làm giàu là do những cửa ngoại dương đem về cả.

Một người mà làm giàu đến nghìn vạn cũng nhiều.

Nhất là những người đi Mỹ Châu ở Tân Kim Sơn về, thời lại giàu có lắm. Những nhân vật ấy, người ta gọi là “Kim Sơn đình”. Những người hào phú ở hải ngoại về trong nước, hoặc đặt ra các xưởng máy, hoặc lập ra các hội thương, để mở mang

cho người trong nước được tiến hóa. Không như thế nữa cũng bỏ của ra mà ăn chơi, để cho những người trong nước nơi mở khách sạn, nơi mở trà lâu, cho đến nghề này nghiệp khác, kẻ nghèo người hèn đều được nhờ một phần huệ trạch. Ấy kẻ Hoa kiều làm lợi là thế.

Người Quảng Đông hay phụ khí, cho nên ở trong làng hay sinh ra sự giết đấu. Tục giết đấu ở trong làng cũng là bởi bản tính người Trung Quốc. Xem gần đây trong nước năm nào là không có việc chiến tranh, thời trong làng ngày nào cũng có việc đánh nhau là phải.

Bình nhật hay tập quyền tập gây, hễ khích bác với ai thời sinh ra vũ đoán, gọi là “đả oán gia”; có khi tụ đảng đến trăm người nghìn người, phạm đến năm mạng bảy mạng. Trong làng những họ lớn ở quần với nhau vào một khu, ngoài có xây tường đắp lũy, nhà nào cũng sắm khí giới; giả danh là phòng bị trộm cướp, kỳ thực khi có bất bình với họ nào, thành ngay ra một địch quốc. Họ ít người phải thuê người ngoài đánh giúp. Kẻ đi đánh giúp, bị chết thời họ phải đền mạng, bị thương thời họ phải nuôi báo cô. Lúc đánh nhau có kéo cờ nổi trống, súng nổ người reo, như là trận giặc, hết ngày ấy sang ngày khác, chiến họa càng ngày càng lớn.

Bấy giờ hoặc hai bên tự mời các thân hào trong làng ra mà phân xử, hoặc quan sở tại sức cho kỳ địch phải thiết pháp mà khuyên giải. Nếu đôi bên còn không nghe, phải đem quân đội đến mà đàn áp: trước bắt hai bên phải đình chiến, rồi sau mới tra hỏi nguyên ủy. Tuy nhiên, vẫn thấy có đám đánh nhau đã chết nhiều người mà quan vẫn chưa biết.



Việc chế đồ ăn, người Quảng Đông khéo hơn các tỉnh. Xem đơn liệt đồ ăn trong các hàng cơm, thực thiên hình vạn trạng. Có phân ra tiệc Mãn, tiệc Hán, toàn quốc chỗ nào cũng vậy, mà ở Quảng Đông thời có điều đặc sắc hơn. Quảng Đông, đồ xào hay ăn cay, đồ nước hay ăn ngọt; còn mấy tỉnh đằng Bắc, đồ ăn hay dùng nhiều mỡ và thịt. Người Quảng Đông hay ăn thịt “rắn”, cho rắn là thứ quý nhất trong đồ ăn: thịt rắn nấu với gà gọi là “Long phượng hội”; thịt rắn nấu với thịt mèo gọi là “Long hổ hội”. Rắn mua đắt tiền, cũng ít khi có. Canh rắn, rượu rắn, không phải là vật thường dùng. Có người nói thịt rắn có hàm chất sắt hay bổ sức, không biết có phải chăng. Điều ấy chúng ta xin thụ chánh ở các ngài y học chuyên khoa vậy.

Kiểu áo mặc, đàn ông hay mặc ngắn, chỉ người thân sĩ mới mặc áo dài. Học sinh hồ hết mặc đồ Tây. Áo đàn bà ngắn hơn áo dài đàn ông, ống quần và tay áo cũng rộng. Gần đây, nhiễm theo lối mới: nữ học sinh hay mặc lối Thượng Hải, búi tóc lên đỉnh đầu, tay cầm cái túi da; trên mặc áo vắn, dưới mặc quần dài, chân đi giày tây, như thế mới là “tân nhân vật”.

Người Quảng Đông chẳng những đàn ông khéo buôn bán, đàn bà con gái bây giờ cũng theo đòi thực nghiệp trên xã hội như: sở “Tập nghệ”, sở “Chức tạo”, đều là chỗ đàn bà con gái, còn ít tuổi tập tành. Như nghề đan bít tất, thêu khăn tay, chế thuốc đánh răng, v.v... đều là nghề của đàn bà Quảng Đông cả.

Quảng Đông có nhiều công xưởng, cho nên người nghèo dễ kiếm chỗ làm công. Những người thiếu niên vô nghiệp vào các

xưởng mà học nghề, hoặc vào các cửa hàng mà học buôn bán, gọi là “học công”. Khi mới vào, trong xưởng cấp cho đồ ăn đồ mặc. Chờ năm, sáu tháng hoặc một năm đã thành nghề, mới có tiền công, từ ấy tuần tự gia công như mọi người. Chỉ một điều là phải ở làm công cho trong xưởng hạn là mấy năm, hết hạn mới được ra làm công nơi khác. Ôi! Trong nước người ta những nhà tư bản biết hợp sức mở ra công xưởng để tiện lợi cho dân nghèo là thế!

❖ LỄ HÔN

Lễ hôn thú của người Quảng Đông cũng lấy làm phiền lắm. Chẳng những người ngoài coi làm bất tiện, mà chính những kẻ chí sĩ trong nước cũng đương hết sức sửa đổi những tục lệ vô vị ngày xưa. Thế mà thành phố Hà Nội ta ngày nay lại lắm kẻ đua nhau bắt chước những cách kỳ khôi ấy, coi mà chán thay.

Tục Quảng Đông, lúc làm lễ nghênh hôn, nhà trai dẫn đồ cưới cho nhà gái; nào chăn màn, quần áo, đồ trang của cô dâu, cho đến cái bàn, cái ghế, thùng rửa, thùng tắm, nhà trai phải sắm cho đủ.

Hôm dẫn lễ, phải có một đội dân phu kéo đi một thoi dài ở trên phố. Đến ngày nghênh hôn, nhà trai thuê kiệu đến đón cô dâu. Kiệu làm bằng ván gỗ, sơn thiếp thật đẹp, chung quanh không hở một khe thủng, dùng tám người khiêng kiệu. Vì tục không để người ngoài biết mặt nàng dâu. (Tục Bắc Kỳ nước ta, nàng dâu lấy nón che mặt cũng là nghĩa thế).



Lúc đến nhà trai, chú rể ra mở kiệu đón cô dâu vào; lễ nhà thờ rồi mới ra tiếp khách. Hôm nàng dâu mới về nhà chồng tối thứ nhất, có tục “náo động phòng”: năm, sáu người thân hữu vào trong phòng hai vợ chồng mới, làm các cách diễu cợt, gọi là “náo phòng” cho đến nửa đêm mới ra.

Sau hôm hoa chúc, không cứ nhà giàu hay nhà nghèo, phải có mười con heo quay. Cô dâu còn trình tiết, thời đem heo quay về lại mặt để tặng nhà gái mà khoe với họ hàng. Nếu nàng dâu đã mất con gái, nhà gái phải bồi tiền sính lễ; không thời có sự kiện ngay. Cũng nhân có cái tục ấy, mà con gái biết giữ mình, không dám trắng hoa suồng sã. Gần đây cái phong hóa tự do đã tiệm tiệm mở rộng, cô dâu có khuyết điểm thế nào, nhà chồng cũng ản ản mà chịu vậy, chỉ lúc đưa heo quay lại mặt, cắt cụt cái đuôi heo cho nhà gái biết ý.

Lúc con gái về nhà chồng, còn có cái tục “canh nhân thôi trang”: Rể đến đón dâu phải chọn mấy người bằng trạc người rể, và có tài ứng biến để khi cô dâu có thách làm thơ, thời tá tài cho rể. Thơ ca phải xuất khẩu thành chương, có tình tứ thanh nhã, áp đảo được nhà gái mới là giỏi.

Ngày đón dâu về, tối thứ nhất, hai họ có làm tiệc. Các thân hữu đến dự tiệc đều hát xướng làm vui, gọi là “tọa ca đường”. Tiệc rồi, cắt người tôn quý đưa rể vào phòng, gọi là “tống hoa”, bấy giờ cũng hát; rồi lại đòi lấy đồ đường mứt mà ăn, gọi là “đả đường mai”, ăn rồi lại hát. Tục ấy tưởng còn văn nhã hơn là tục “náo phòng”.

Khả quái là cái tục “khóc chiếu lệ”: con gái về nhà chồng phải khóc ít lâu để tỏ ý thương cha nhớ mẹ. Có người khi sắp

về nhà chồng phải học khóc trước. Khi tôi ở Quảng Đông, nghe nhà một bên cạnh ngày nào cũng có tiếng khóc. Hỏi ra mới biết là có con gái sắp đi lấy chồng, tiên kỳ phải tập khóc chiếu lệ.

Còn cái hủ tục lấy vợ sớm và cưới “đồng dưỡng túc” (là nuôi đứa bé con để làm dâu) thời ở đâu cũng có. Gần đây, học giới mở mang, tân trào kích thích, những kẻ thiếu niên, đang cổ vũ cái nghĩa “văn minh kết hôn” bỏ hết lễ thói cũ, theo thời Âu hóa. Song chỉ ở trong gia đường phải mời thân hữu đến làm lễ, và ký tờ hôn. Còn cái thói “tự do kết hôn”, chẳng qua là những bọn phóng đảng, giả danh văn minh làm cho bại hoại phong tục. Những người có kiến thức đang lấy làm lo.

❖ LỄ TẾ

Người Quảng Đông hay lễ bái. Mỗi ngày, sớm tối thắp đèn đốt hương, lễ các bàn thờ. Bàn thờ thần cũng không được biệt tịch, hoặc để góc tường, hoặc để bên phố, hay thờ thần Thổ địa và thần Quan Công, tưởng bao nhiêu sự giàu sang mạnh khỏe là nhờ thần phù hộ cho cả. Cho nên đàn bà con gái lại càng mê tín.

Cái tục “đាំ thành hoàng miếu” cũng lạ: mỗi năm có một ngày tiết, đàn bà con gái đều đến miếu Thành hoàng ở trong thành mà lễ; có người nằm đêm giữa sân trước miếu để cầu tự. Nghe từ ngày Dân quốc đã thành lập, có các quan đương đạo cho cảnh binh khua đuổi, vì tục ấy có hại đến phong hóa và việc vệ sinh.

Các chùa thờ Phật trong tỉnh thành, có lắm sư nữ, nhân thế mà sinh ra nhiều việc dâm loạn. Nay Dân quốc đã lấy đình



chùa để mở nhà học và đuổi sư nữ về hoàn tục. Còn tục cúng tế tổ tiên cũng sùng thịnh như nước ta vậy.

❖ LỄ TÁNG

Lễ táng của người Quảng Đông cũng như các tỉnh, áo mới may để liệm cho người chết, phải đem ra cái đàn thờ Hậu thổ ở ngoài đồng lấy hương lửa mà châm, gọi là “quá xã”. Vì để cho công chúng biết rằng áo đã châm thủng không dùng được nữa, để khỏi sinh ra sự đào mả lấy của.

Lại có tục tin về phong thủy. Tiên nhân đã chôn rồi, sau lại đào lên, lấy xương xếp vào cái cồng, gọi là “cồng vàng” để vào khe núi hay bờ ruộng, đợi tìm nơi đất tốt mới chọn ngày cát táng. Ấy thực là cái ác tục mê tín về phong thủy.

(Số 38 đến 43, tháng 8 đến tháng 1-1921)

N. B. T.

ĐÊM THÁNG SÁU CHƠI HỒ HOÀN GƯƠM

HỘI NHÂN

Ngày là hăm bảy, tháng cuối mùa hè, vừa xong mấy trận mưa to, mát được vài hôm mà khí nóng nực vẫn còn như đốt. Khiến cho người mồ hôi tằm tã thấm áo lót mình như là bị nước dội vào; tay không thể rời được bác bạn vô tình là chàng quạt cây, phải mong ỷ lại mà nhờ chút mát “làm ra” không phải “trời cho”. Cũng muốn ngồi đối cạ thần đăng tỏ rạng để hầu chuyện các bậc hiền triết cổ kim trong thế gian này, mà không sao như ý được! Nằm trên chiếu trúc không yên, lại trở dậy ra bao lơn gác đứng, nhìn hai rặng sáu đôi bên đường cây nào cây ấy chẳng thấy chiếc lá lung lay; thấy vô số những người hoặc đem chõng, hoặc đem ghế mây, hoặc đem chiếu mà nằm ngổn ngang ở sân gác và hè gạch lát, cùng nhau chờ đợi chú phong nhi! Chao ôi là bức! Chợt đã thấy chuông nhà thờ chánh Hà Nội đổ dồn một lúc thật mau, vội bước vào nhìn lên chiếc đồng hồ vách thấy kim đã chỉ mười hai điểm. Toan đi ngủ, ông bạn láng giềng lại gọi rủ đi tìm mát ở hồ Hoàn Gươm, vội vàng theo mạnh.



Xỏ chân vào guốc, bước xuống du lâu, đi ra ngoài cửa dất tay nhau lững thững quanh hồ.

Đường phố đã yên không thấy âm âm như lúc chập tối, ngồi ở cái ghế công, ngoảnh lưng ra phố Hàng Khay mà ngắm cảnh hồ, hai người cùng im chẳng nói để lắng tai nghe. Thời tiếng giun tiếng dế trong bãi cỏ, tiếng sát sành nắc nẻ trong bụi cây, mà trên cành cao lại thánh thót tiếng con chim cú; lác đác tiếng xe tay trên đường đưa đến; lại tiếng chuông xe song mộ ai *loong coong* cùng tiếng chân ngựa lộp cộp, với tiếng ô tô ù ù kèn bóp te te; song chốc lát lại tĩnh, chỉ còn dế kêu, giun rúc, sát sành nắc nẻ vỗ cánh đập chân, con cú nọ rên rỉ gớm ghiếc! Xa xa vắng vắng tiếng chó cắn bốn bề, tiếng gà gáy nửa đêm, thỉnh thoảng lại giật mình vì tiếng người kêu ông “cắm”: cậu xe bị quýt, cô đi mắc lừa, du côn say rượu, thầy quyền gió trắng, đánh “oái” lên rồi lại thấy thôi ngay! Rồi tiếng đàn bầu, đàn nguyệt dang sau lưng, tiếng reo hát cười cợt xen tiếng lóc nhóc chuyển động của những chiếc xe cao su, mà các ông lính tây ở các “ô-ten” đi về trong trại. Lờ lững tục của kẻ hạ đẳng đi khuya, tiếng chửi nhau của phường kiếm ăn đêm tối, tiếng lũ phu thùng, tiếng xe chở uest. Ôi! Phồn tạp thay mà hữu tình thay! Cái âm nhạc, điệu ca từ của Hóa công và trần thế, khiến cho khách chơi đêm cùng nhau như đại, như ngây, như sâu, như cảm; nghe nửa giờ mới bảo nhau trông về phía hữu mà tiếng âm âm máy chạy đằng kia, thời chỗ đó là nhà máy đèn, khói bay nghi ngút trắng như mây trắng một hàng là là dè dẹo đi ngang mà lên đến chốn da trời, nhưng mây thời u ám đen kịt không còn trông thấy một vì sao nào nữa, nhìn cái vô cực mênh mông chẳng còn phân biệt được kia, hình

như cái vung úp người ta, nhốt kỹ vào trong khoảnh đất này, nghĩ mà rợn tóc không dám ngắm lâu, bèn nhìn xuống dưới. Để mắt về phía núi Bút Tháp, cửa Nghiên Đài thời chỉ thấy lù lù đen trông như cái đồng, mà cầu Thê Húc cũng không tỏ chút nào; cố nhận ra mới biết chốn đền Ngọc Sơn thời dường tượng như một cái đình của dân nào ngày lụt ở ruộng đầu làng; mà cái tháp Báo Thiên ở giữa hồ thời chẳng khác cái miếu trên nắm đất cao giữa cánh đồng chiêm. Mặt nước thời long lanh sóng gợn coi như những cái vẩy con rồng ngày hội Chánh trung, thỉnh thoảng có con cá quẫy cùng lớp cồn to; sen thì ở bên kia, phía này không có, muốn ngửi hương mà chẳng được vừa lòng! Quanh bờ thời bóng cây in xuống nước, đen như người vẽ mực trên tờ giấy xanh, hãy còn chấm phá chưa rõ cành lá chi chi; xen những ánh đèn điện gieo xuống hình như là người vẽ rắc kim nhũ lên bức tranh, càng nhìn ra lại càng thấy đẹp; cũng có góc xa nhìn như là những ánh lửa trong bếp thuyền chài ngày nước lên ở xứ đồng chiêm họ thối cơm nấu nước trên nhà bè mà sáng lồng xuống ruộng; khiến riêng tôi cảm nhớ đến quê nhà. Các gốc cây cái rõ cái không, các bụi nhỏ cái tường cái ám, những cây lả thân rủ ngọn xuống hồ, nhìn được cây nào thời thấy như khí tượng ông già còng lưng, lại có như khí tượng cái cầu bắc bằng tre bơi xà phòng cho kẻ ra lấy lá cò ở ngọn không ngã thời vào là được mấy xu, hội hè thường có. Những cái cây gần chỗ ngồi thời trở trở chẳng động, ánh đèn ngoài chiếu trông tỏ những cây yếu ớt thân bằng dây phải bám leo vào cây cứng mạnh, nghĩ mà tủi cho kẻ nghèo hèn nương tựa vào người giàu sang, không thể thời không sao được; lại thương cho thân phận lạc loài, dẫu sao cũng ở tay người biết sao của chị Thúy Kiều xưa!



Quá mất ra ngoài vùng hồ, thời nhà cửa lô xô, lâu đài ngan ngát, dây chằng như mắc cửi, cột dựng như cắm chông, chỗ sáng vặc như giữa trưa, chỗ sáng hừng như trăng chiếu; xinh thay! Vật chất đã văn minh, thật là hoa thêu gấm dệt, ngọc dát vàng pha, người lạc thế trông vui con mắt thật.

Chờ đợi gió mà không được gió, nghe xong rồi, ngắm cũng vừa xong, hai người mới cùng nhau đứng dậy, thời tiếng chuông nhà thờ đã đổ một giờ khuya, mới bảo nhau cùng đi dạo một vòng quanh hồ rồi ta về ngủ. Đây đây cái máy nước chỗ bán hoa, mà kia phố Paul Bert hiệu L'U.C.I cùng quán rượu tây, đấy là nhà Giây thép, đây là tháp Báo Ân, Báo Oán, ừ vườn hoa tượng Paul Bert, đến tòa Đốc lý, qua sở Máy đèn, ở bên bờ hồ đây là cửa vào đền Ngọc, bên nhà chóp bóng kia là chùa Bà Kiệu, và lối ra bờ sông Cái Nhị Hà; đến ga tàu điện kia là đường lên Hàng Đào, Hàng Ngang; Ôi! Đến chỗ kia là chỗ chi chi, mà trai đôi gái cặp cùng nhau tro trên ra vào, cười tiếu, hôn bạc, yêu dối, tình vờ; làm cho tinh thần trác táng, thân thể hao mòn, gây nên bệnh hoạn, gia đình bởi đó mà hỏng, phong hóa bởi đó mà suy, quốc gia bởi đó mà không còn nguyên khí! Thương thay! Cho cái lòng dục của con người ta vốn sẵn có từ trời cũng như con vật, thế mà không lấy cái đạo đức để hạn chế nó lại, thời người ta với thú có khác gì? - Đây là sở Phó Toàn quyền, đây là nhà thư viện mấy năm nay sách xếp đó mục ra mà người mình thừa thốt kẻ vào xem, đôi khi đến trông rêu bám nhện chằng, thương cho người mình lười biếng hư thân! - Trên một tí là Đền vua Lê Thái Tổ, tượng đồng cột đá cũng uy nghi. Tiếc thay! Một chốn linh thiêng đáng sùng bái mà ít người đi lại bằng các nơi các cậu, các cô cùng bà mẹ,

ông lớn, thoải phủ, lục cung..., khiến cho kẻ ai thời mỗi lần đi qua là một lần nhớ tới, mỗi lần nhớ tới càng thêm giận cho đời mà lại ngậm ngùi một thân! Hai anh em tư ta nghị luận; trên đường thấy những xe đôi vô số, tụt đầy về nhà ghé nào cũng có như câu chuyện Kiều Oanh trong *Giấc mộng con*, phi cậu học trò cô thợ khâu, thời me Tây già thầy thông xác, phi con vú sữa cậu bồi bàn, thời chú quyền đăng cô bán mía; đem con mắt tò mò mà xét, lắng cái tai chiêm thế mà nghe thời đôi nào cũng là tạ dĩ lấy câu “thương yêu” mà dan díu, lằng lịu, dắt díu, để thi hành cái dục như con vật, hay kiếm chác bon chen. Đau đớn thay! Cho cái thói Trịnh Vệ; nhục nhã thay! Cho kẻ lẫn ái tình. Nào cái “tình” nó có tội đâu, chẳng qua chỉ tội ở những đứa nó làm cho nhớ nhục bản thủ cái tình mà thôi! Cái thói xấu ấy ở nước ta thật là mới có mấy năm nay vậy. Ai ơi! Xin nghĩ cách nào mà trừ bỏ nó đi kéo bản mặt, dơ tuồng, hại cho phong hóa...

Tiếng sấm vụt nổi, hột mưa liên mau, giải hết cơn nóng lúc nãy; anh em về, mỗi người một nhà. Nhân mát mẻ cầm bút ghi để nhớ về sau. Chắc mỗi đêm chơi hồ Gươm một thấy khác. Hồ Gươm là cảnh đẹp thay!

(Số 28, tháng 10-1919)

H. N.



BÀI KÝ CHƠI CHÙA THẦY

LÊ ĐÌNH THẮNG

(Thư ký phủ Thống sứ Bắc Kỳ)

Người ta sinh trưởng trong một nước mà không biết giang sơn, thắng cảnh, danh lam của nước mình thời sao có sinh ra lòng mến nước. Không những thế mà thôi, đã làm trai thời phải tang bồng hồ thủy, đi cho biết đó biết đây; phải nên tới những chỗ thâm sơn cùng cốc, nhiên hậu kiến văn mới rộng; phải có lưu lạc giang hồ, mới trải mùi nhân tình thế thái.

Vậy bấy lâu nay chúng tôi vẫn nghe nói núi Sài Sơn là nơi thắng cảnh nước nhà, nhân buổi nhàn du, năm Tân Dậu mùa xuân tháng Ba, cùng với người bạn đồng sự cùng đi ngoạn cảnh. Hôm đi khí trời ôn hòa ấm áp, mây quang trời tạnh, trăm thức hoa đua nở, giục lòng người hớn hở du xuân. Đi ô tô tự nhà, xe chạy vùn vụt hơn một tiếng đồng hồ đã đến chân núi.

Núi Sài Sơn thuộc tỉnh Sơn Tây về vùng phủ Quốc Oai. Ôi! Sao cổ nhân đã có câu: “Có sơn thời phải có thủy”, mà đây đường đồng bằng mà lại nảy ra mấy ngọn núi? Tuy không có thủy mà cảnh cũng hữu tình. Dưới chân núi có một dãy lâu đài cổ nguy nga là đền thờ đức vua Lý Thần Tông; khi vào đến đền thời thấy gian giữa thờ khi đức vua đi tu; gian bên tả thờ

tượng ngài y như lúc ngài còn triều ngự; dưới có hai ông phỗng đứng châu, ngoài có hai con hạc to và đẹp. Gian bên hữu thờ bài vị khi ngài hiển thánh. Cứ như lời kỳ lão trong làng nói thời trong khám có hài cốt đức vua luyện lại đắp thành tượng, chỉ khi nào có hội hè, thời đàn anh trong làng phải trai giới tinh khiết, rước tượng ra để mộc dục. Lại xem như đồ thờ, nào lọ cổ, nào bình hương, nào đồ gỗ, thời đủ biết khí vật của ông cha mình khi trước cực kỳ là tinh xảo tráng lệ và văn chất lắm. Tục truyền rằng: Vua Lý Thần Tôn kiếp trước là ông Từ Đạo Hạnh. Ông Từ Đạo Hạnh tên húy là Từ Lộ, người làng An Lăng huyện Vĩnh Thuận, tức là làng Láng (Hoàn Long). Tu ở chùa Thầy, cha là Từ Vinh làm quan triều nhà Lý, dùng tà thuật phản ông Diên Thành Hầu; ông Diên Thành Hầu nhờ phù thủy là ông Đại Diên dùng phép đánh chết. Ông Từ Đạo Hạnh tức giận lắm muốn báo thù, nhưng ngặt vì pháp thuật của mình chưa được tinh thông. Sau đêm ngày cố chí tu luyện, báo thù được Đại Diên.

Nhân bấy giờ vua Lý Nhân Tôn chưa có con, cầu tự mãi để giáng sinh hoàng tử nối nghiệp, mà vẫn không được. Sau có người tâu rằng: “Ở ngoài bể có đứa trẻ con lên ba, tự xưng là Hoàng tử, tên gọi là Giác Hoàng. Nhà vua có sự gì, y đều biết cả.” Vua sai mang về muốn nuôi làm con. Nhưng đình thần tâu: “Phải cho y thác sinh vào nơi cung cấm mới được.” Từ Đạo Hạnh nghe thấy thế mới bảo người nhà rằng: “Đây là Đại Diên muốn đầu sinh vào nơi nhà vua để báo thù đây.” Ông Từ Đạo Hạnh bèn làm phép không cho Đại Diên đầu thai được. Tin ấy đến tai nhà vua biết là Từ Đạo Hạnh làm phép để ngăn ngừa việc đầu thai. Vua giận lắm, bắt Từ Đạo Hạnh



hành tội. May mà nhờ được ông Sùng Hiền Hầu cứu. Rồi sau ông Từ Đạo Hạnh đầu thai vào bà Sùng Hiền Hầu để báo ơn. Khi phu nhân sinh được đứa bé con, đặt tên là Dương Hoán. Dương Hoán mặt mũi khôi ngô, đỉnh ngộ lắm. Khi lên hai tuổi thông minh lạ thường, vua yêu mến cho nuôi ở trong cung làm con, rồi lập lên làm Hoàng thái tử. Khi lên ngôi tức là vua Lý Thần Tông; đó là kiếp trước ông Từ Đạo Hạnh. Bởi vậy trong đền có câu đối thờ rằng:

*Vi Tiên vi Phật vi quốc vương sinh hóa tam thân lưu
dị tích*

*Hữu động hữu hồ hữu thiên thị giang sơn nhất đối biểu
kỳ quan.*

Khi cung chiêm đền xong rồi chúng tôi lại sang chùa. Chùa này gọi là chùa Hương Hải, chùa trông cổ lắm. Chùa xây tự đời nhà Lý, đến nay đã ngót nghìn năm. Trong chùa thờ cũng như các chùa khác, duy chỉ có những chuông, trống và khánh là khác các nơi. Chuông cao bằng đầu người, rộng hơn một thước mặt, đúc tự năm Ất Ty, tiếng kêu to lắm; trống thì to lạ thường, bình sinh tôi chưa trông thấy bao giờ, không biết làm từ đời nào, không còn dấu tích gì cả, chỉ còn có tang không; người chui vào giữa đứng ngẩng lên vừa chấm đầu. Lại khánh cũng to, cân nặng bảy trăm cân, tiếng đánh kêu vang khắp vùng. Lúc trở ra trông phong cảnh dưới chân núi cũng lấy làm ngoạn mục; trước cửa đền có hồ bán nguyệt; giữa hồ có nhà múa rối, hai bên tả hữu có hai lớp cầu. Cây cối thực là cổ thụ. Đứng đằng trước mà trông lại lâu đài tuyệt bút.

Xem xong chúng tôi rủ nhau đăng sơn. Đường lên một bước một cao, khác nào như thể lúc vào Thiên Thai. Đường lên chùa

Thầy khó hơn đường vào động Hương Tích. Phải trèo, phải vịn cẩn thận mới lên được. Lối đi khắp khểnh quanh co, gian nan trắc trở; cây cối um tùm, cỏ hoa tươi tốt, khiến lòng người cao hứng mãi vui quên cả nhọc. Trèo lên hơn một khắc đồng hồ, nhác trông lên vách đá đã có bia đề.

Lên trên tí nữa đã có nhà quán khách; chỗ này có tòa nhà gạch làm theo lối mới, để chỗ nghỉ chân; trong nhà nào tao ông, dật sĩ, mặc khách, thi nhân, đề vịnh không biết bao nhiêu mà kể. Ký giả không sao ký úc được tường tận, duy chỉ có bài này còn nhớ phảng phất, vậy chép ra đây để chư quân nhàn lãm:

*Tượng phục, lân què, phượng cũng đi,
Sài Sơn phong cảnh vẫn thanh kỳ.
Hóa sinh truyện cũ còn ghi đó,
Xây đắp công phu dám kể chi.
Lơ lửng Chợ Trời mây trắng xóa,
Tờ mờ hang thánh đá xanh rì.
Non kia sao mãi không già nhỉ,
Trải tự Hồng Mông biết mấy thì.*

Đứng chỗ nhà quán khách, thời gió mát lạ lùng, không có chút bụi; cảnh trí thực hữu tình, vậy cũng bắt chước cổ nhân ngâm một câu:

*Lâng lâng chẳng chút bụi trần,
Đường lên chẳng biết rằng gần hay xa.
Xinh thay hồi thú yên hà,
Đào nguyên có phải nay đà ở đây?*

Từ nhà quán khách đến động Thánh Hóa, thời đi độ dăm phút đồng hồ; nhác trông vào cửa động đẹp vô cùng, không có



lời nào tả cho hết cảnh xinh, không bút nào vẽ cho hết vẻ đẹp; duy chỉ có bộ máy ảnh thời mới chụp được hết tinh thần của tạo hóa. Trong động có suối nước trong, có rồng phun nước. Động cũng giống như chùa Giải Oan động Hương Tích. Nhưng lối lên động thời khó lên lắm. Chỉ có một cái thang nhỏ bắc lên, lên đến nơi phải bò rạp sát mình xuống đá mới vào được; vô ý trượt chân ngã thời có sự nguy. Vào tới động phải soi đuốc hoặc nến mới trông rõ. Trong động hẹp lắm, đứng chỉ độ được vài ba người, bề cao vừa chấm đầu. Đá thạch nhũ lấp la lấp lánh như kim cương, như bức thảm gấm rắc hạt trai treo trên tường. Trong động có pho tượng đồng, dưới có vết chân, có ống chân, có vết trán. Tục truyền rằng động này là chỗ ông Từ Đạo Hạnh lột xác trần.

Lúc trở ra, người đã nhọc, vào nhà hậu may gặp được một vị cao tăng người tuy còn ít tuổi, pháp đạo đã cao thâm, người có vẻ thanh kỳ, từ bi cốt cách, câu chuyện thanh đàm, hòa nhã; pha trà đãi chúng tôi để giải khát. Ngồi nghỉ chân được ít lâu, nhà chùa cho mấy chú tiểu đi hướng đạo đưa lên “Chợ Trời”.

Núi càng cao, gió càng mát, cảnh lại càng xinh, trông xa tứ phía ruộng nương bát ngát mông mênh, cửa nhà san sát như hai hàng bát úp. Trông xa thì thấy mấy ngọn núi, nào núi Kỳ Lân, núi Voi Phục, nào núi Phượng Hoàng, nào chùa Vọng Cách. Núi biếc, non xanh, cây cối rườm rà, cỏ non mơn mớn, mây che khối tỏa quanh sườn, sương móc buổi sáng chưa tan, ánh mặt trời chiếu vào trông đủ màu ngũ sắc, đẹp như bức gấm Tú Xuyến. Trên cành cây chim kêu ríu rít, vượn hót véo von. Trông phong cảnh chỗ này chẳng khác gì như bông lai tiên đảo. Vẻ trời sắc nước, bóng liễu phát phơ; cảnh lê trắng điểm. Cây hải đường mơn mớn cành tơ; đoá thược được

đỏ tươi nhưng nhức. Khiến lòng khách hữu tình ngao ngán,
thêm động lòng thơ:

*Núi kia ai đúc nên bầu,
Hoa kia ai khéo nhuộm màu tốt tươi.
Bước chân đến chốn Chợ Trời,
Chợ Trời chỉ họp vài người khách du.
Chợ Trời có bán xin mua,
Hết bao nhiêu của cũng mua Chợ Trời.
Thử lên mặc cả vài lời,
Bán mua đổi chác rất người khách tiên.
Tới nơi hết sạch lòng phiền,
Mong rằng ta sẽ gặp tiên đó mà.
Trái bao thỏ lặn ác tà,
Mà xem phong cảnh nay đã khác xưa!*

Lên đến Chợ Trời, lại rẽ sang hang Thần Tôn tục gọi là hang Các Cốc, đường đi lẩn sườn núi, đá mọc lô nhô, khó đi bằng mấy đường lên Chợ Trời, đi dò từng bước, phải vịn cây, rẽ lối lấy mà đi, kể đường thì không xa, thế mà đi mất hơn nửa giờ mới đến, vì đường đi khó lắm. Đến nơi trông thấy hang sâu quá, ai đều rợn gáy; dẫu có can đảm đến đâu cũng phải rùng mình, hang sâu thăm thẳm không biết đâu là đáy, tối mò mò; không có ai dám đứng trước cửa hang, nhờ sa chân thoir khó mà lên được, trông thấy hang này lại nhớ đến mấy câu của cụ Chu Thần vịnh hang Hương Tích:

*Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gặp ghềnh mây lối uốn thang mây.
Chùng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hóa đã ra tay xếp đặt...*



Xem xong hang Cắc Cỏ lại trở về hang Gió, hang này có nhiều gió và mát lắm, lại có nhiều dơi quí, khi xưa gọi là “dơi ngự cống”. Nhà chùa có kể cho nghe rằng giá ở dưới đồng bằng ta trời nóng nực đến đâu, thời chỗ hang này vẫn mát lạnh. Chúng tôi đến đây ngồi nghỉ hóng mát, trong trí nghĩ vợ nghĩ vẫn, ra cổ nhân hay tới những nơi rừng rậm, núi xanh, hang sâu, nước biếc, để di dưỡng tính tình, có người mãi vui mên cảnh quên không muốn về nhà. Bởi vậy sách có câu: *Không sơn tịch mịch đạo tâm sinh*; lại có câu: *Nhân giả lạc sơn, trí giả lạc thủy*.

Ôi! Sao người đời nay có lắm người chỉ mãi vui vào cuộc chơi bời vô ích, đến nỗi mất cơ nghiệp, tổn tinh thần, hại sức khỏe, mất danh mất giá, không được hưởng cái thú thiên nhiên của tạo hóa. Khi ký giả đương nghĩ vợ vẫn chột nghe chuông chùa đã đánh, ngừng đầu lên, mặt trời đã xế, chiêng đà thu không, dỡ đồng hồ ra xem đã gần bốn giờ chiều, vội vàng thu xếp hành lý ra về. Lúc về đến nhà ăn cơm xong nằm nghỉ, trong trí vẫn còn bâng khuâng nhớ cảnh nhớ chùa.

(Số 48, tháng 6-1921)

L.Đ.T.

HÀNH TRÌNH MẠN NGƯỢC (TỪ CAO BẰNG XUỐNG PHÚ THỌ)

Thái Phong VŨ KHẮC TIẾP

(Huấn đạo trường Pháp - Việt Phú Thọ)

Ở vào thời đại náo dữ náo tranh này, muốn cho mở mang trí tuệ, rộng cách sinh nhai, thời cần phải lịch duyệt giang hồ mới được. Thời bây giờ thủy lục giao thông, dù đi đến đâu nữa cũng chỉ mượn những xe hơi tàu thủy, để tiêu dao mà thưởng ngoạn cảnh giang sơn; thật là một cái thời buổi năm châu rút đất, muôn dặm một nhà, không có gì làm trở lực cho sự du lịch người ta hết thấy. Làm trai hai mắt ở đời, tuyết sương phải nhuộm lấy màu quan san; có lẽ đâu lại cứ quanh quất ở chốn thôn quê, không dám ra khỏi hộ đình lấy năm ba bước. Bây giờ người ta đi khắp hoàn cầu, cũng cho làm sự thường hết cả. Huống chi là cùng trong bang vực, vẫn nước non nhà, mà ta há lại chẳng nên đi cho biết đây biết đó hay sao? Nhưng mà đi đã lâu ngày, bên trời thăm thẳm, để ai là không giấc mộng đình vi; khi đi thời nhớ cảnh hương quan, cũng là thường tình của người ta vậy.

Ký giả dẫu chưa lấy gì làm lịch duyệt cho nhiều, nhưng đã từng vượt biển ra khơi, chèo quế lênh đênh làn sóng biếc;



cũng có lúc lên đèo xuống dốc, roi câu giòng ruồi quăng rừng xanh; tiếng rầm rầm vờn trời biển mênh mông, chút gánh bông tang, vẫn chưa hả tấm lòng du tử; nhưng đang đi non nước đã nhiều, thời lòng nhớ quê hương càng nặng. Mây che Tần Lĩnh, tuyết phủ Lam Quan, lúc thâm canh đọc truyện Triều Châu, thêm nhớ người xưa nơi đất khách. Trải mùi non nước, mà đến khi trở gót ra về, lại trông thấy nhân dân thành quách, y quan văn vật ở chốn Trung châu, thời lòng mừng rỡ kể sao cho xiết.

Tháng Octobre⁽¹⁾ 1920 vừa rồi, ký giả mới ở Cao Bằng đổi về Phú Thọ. Ra về tự hôm 23 Décembre⁽²⁾, đến hôm 26 thì tới nơi. Trong bốn hôm trời, từ mạn ngược về đàng xuôi, lịch duyệt không biết bao nhiêu là cảnh trí: nào núi cao rừng rậm, vực thẳm hang sâu; nào khoáng dã bình nguyên, danh lam cổ miếu; kia nơi thành thị, nọ chốn thôn quê; nước non này, phong cảnh ấy, thực là cảnh rất nên thơ; tưởng phải có cái tài cao, cái học rộng, cái con mắt tinh đời, cái tác dạ như hoa thêu gấm dệt, cái tay khiến ngòi bút như nước chảy mây bay, thời mới tả hết được cảnh thiên nhiên của tạo hóa, kỹ xảo của nhân công, thắng tích của hàng trăm nghìn năm còn để lại. Nhưng mà tiếc thay, bĩ nhân đây, bấy lâu xa rồi chữ nghĩa văn chương, quá ra thành sao nhãng đi ở nơi non xanh nước biếc; mà muốn tả cho hết những quang cảnh đi đàng ấy, tưởng cũng khó thay, rất khó thay! Giờ tiếc chẳng có bộ máy chụp ảnh thời chụp cho hết con đàng nghìn dặm để làm kỷ niệm buổi du thì. Cái câu đó cũng chẳng qua là ảo tưởng của khách si tình, chờ

1. Tháng Mười.

2. Tháng Mười hai.

mong như thế có bao giờ lại được. Vậy xin cứ sự thực viết ra đây để duyệt giả chứ quân tử nhân lành.

Tang tảng sáng hôm 23, các bạn rút chén thượng mã bôi, lúc bấy giờ hành sắc song mang, tôi mới khẩu chiếm mấy câu thơ để tự biệt:

*Một lời từ giả cảnh san lâm,
Giã nước Bằng Giang, giã núi Sầm.
Khi ở, khi đi tình những vương,
Nửa mừng, nửa nhớ dạ khôn cầm.
Nhớ khi buông ngựa miền lâm mãng,
Nhớ cảnh rong thuyền buổi tối tăm.
Tay cất chén đồng khôn nhấp cạn,
Nghĩ mình lại nghĩ khách tri âm.*

Từ biệt xong mới bước chân lên ô tô, thời trong lòng rất là bối rối: *Ngại ngừng một bước một xa, Tiễn nhau nhớ khách quan hà hôm nay!*

Ô tô dần dần chạy nhanh lên ngoảnh mặt lại không nhìn thấy thành phố Cao Bằng, không trông thấy bằng bối cũ với các học sinh, thời trong lòng lại càng bối rối hơn nữa: *Càng trông lại mà càng chẳng thấy, thấy xanh xanh những mấy từng non!*

Xe chạy càng mau, trông lại nước non cũ lại càng xa tít. Lúc bấy giờ ngồi một mình nghĩ vợ nghĩ vãn, nghĩ đến cảnh gió trắng sông Bằng Thủy, hoa cỏ đất Vườn Cam, thời làm cho cái tư tưởng mình nó hình như lớp lớp sóng dồn, không thể nào không cảm cho được. Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần, nhân mới ngâm mấy câu để từ biệt:

*Từ đây muôn dặm đã chôn,
Trăm nghìn gửi lại nước non quê người.*



*Non xanh ở lại cùng ai;
Một tôi già nước, già người nước non!*

Nay đã xa vời, nhân mới tạm dừng sự nghĩ ngợi mà nhìn xem phong cảnh, thời thấy núi sông như vẽ, cảnh trí chiều người, rõ ra một bức tranh thủy mặc tự nhiên của tạo hóa. Về đông tiết thời khí hậu ở mạn ngược rất lạnh lùng, mà ngày hôm ấy đi xe được ấm áp dễ chịu lắm. Mà sao vẫn nước non này, cũng phong cảnh ấy, mà khi ra về thời trông thấy cái gì cũng là xinh là đẹp, khác hẳn với cái quang cảnh khi mới đổi lên; cả đến nghe tiếng chim kêu đỉnh núi cũng tưởng hình như nó mừng rỡ mà chào mừng khách qua đàng; nước non vẫn nước non này, xưa sao ảm đạm mà nay vui vậy, tẻ vui bởi tại lòng này!...

Khi đi qua dãy núi ở Nậm Nàng, lại sức nghĩ đến mới hôm nào cùng với một người đồng sự, buông cương giong ruổi, lúc nửa đêm qua ở quãng rừng này; lại gặp lúc mây kéo mịt trời, mưa to gió lớn, cái cảnh phong vũ trần ai, hãy còn in rành rành ở trong não gối.

Lên đèo xuống dốc lần lần, một xe trong cỏi hồng trần như bay, 9 giờ tới Đông Khê, nhìn xem những dân Thổ xúng xính vòng tay vòng cổ, lại tưởng đến khi gieo cầu khi chuốc chén, bạn “lục xao”⁽¹⁾ rất mực nước non này.

12 giờ trưa tới phủ Thất Khê, nghỉ ngơi ở đấy có một nửa giờ rồi lại đi. Đến ngót bốn giờ chiều thời tới Đồng Đăng. Đến đấy vào nghỉ nhà một ông giáo, vừa uống cạn chén nước thời có hai người khách đến chơi, ông giáo Đồng Đăng mới giới thiệu

1. Lục xao là con gái Thổ.

cho tôi biết đây là các ông giáo ở Lạng Sơn. Cùng nhau chung cuộc gỡ đầu, khi thân chẳng lạ là câu mới thân: câu chuyện đàm tâm, dầu nhất kiến đã là tương đắc lắm. Một lát ông chủ giấy thép đến chơi, mời chúng tôi đến nhà ăn văn thiện. Cơm xong chúng tôi lại cùng nhau tản bộ, ngắm lại cảnh trí ở nơi nước biển non xanh một lần nữa, rồi cùng về nghỉ ở nhà ông giáo. Về đến nơi có được tiếp chuyện ông châu với mấy người tông sự ở đây, nói chuyện khuya lắm mới đi ngủ.

9 giờ rưỡi sớm mai là ngày hôm 24, thời tôi với hai ông giáo Lạng Sơn cùng lên xe lửa, đến ga tỉnh Lạng, hai ông giáo cố mời tôi xuống để về chơi nhà Phạm quân là bạn đồng song cũ của tôi. Tối tỉnh Lạng thời có các ông giáo với nhiều những ông tông sự tỉnh này, cũng có đến chơi nói chuyện cả. Tôi rất lấy làm cảm ơn các ông ấy đã có lòng ân cần mà đến thăm tôi, là một người khách qua đường chưa từng quen biết.

Nghỉ ngơi một lát, một giờ chiều hôm ấy đi ngoạn cảnh Tam Thanh. Buổi đi hôm ấy có đủ mặt các ông giáo trường Lạng Sơn, ông Châu giáo Đồng Đăng cùng với một bọn thiếu niên học sinh, mỗi cậu học sinh tay cầm một bó đuốc: thực là một cái cảnh “đồng tử ngũ lục nhân, quán giả lục thất nhân”, phảng phất như khí tượng đối thời hành lạc của cụ Tăng Điểm khi xưa vậy. Khi qua cầu Kỳ Lừa, thấy một con hổ bằng đá ở giữa sông, tục truyền đây là con hổ để chở khách sang đò. Cho hay cảnh trí dị kỳ, sơn quân mà cũng có khi chở người!

Đi bộ ngót hai kilômét thời tới động. Thoạt tiên tới động Nhất Thanh. Trong động có thờ Tam giáo, bàn thờ ở trên một cái tảng đá rất thiên nhiên. Động ấy tuy không lấy gì làm rộng rãi cho lắm, nhưng cảnh trí lạ lùng, tảng đá chon



von, trông rất ngoạn mục: an bài một cảnh san khô, nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh. Tên động gọi là Thanh, thực phải lắm.

Rồi vào xem động Nhị Thanh. Trước động có đề chữ “Duyệt quân đình”, là chỗ các quan Triều đình khi xưa tập quân ở đấy, đứng nơi cửa động, hãy còn như vắng vắng nghe thấy tiếng “âm âm trống trận, rập rình nhạc quân.” Ở trong động thời bốn bề tuyên là chất đá trắng tinh, nào thạch bàn, nào thạch nhũ, nào hình nhân vật, nào hình hổ báo, nào hình hoa cỏ, tuyên bằng chất đá rất tinh sạch cả. Ở trong động có tạc hình cụ Ngộ Phong Ngộ Thời Sĩ là quan trấn thủ ở Lạng Sơn về Lê triều khi trước. Cụ là một bậc gồm cả đạo đức, văn học, chính trị, đã nổi danh sử học ở nước Nam ta, thực là một bậc tuyệt đỉnh nhân vật vậy. Khen thay cụ đã chọn một nơi cảnh trí rất thanh cao mà cụ ngồi lên ở đấy; in hình cụ ở đấy không những là in cái chân dung bốn tướng của cụ ra, mà thực là in hết cả cái tâm sự của cụ, cái tính tình tư cách của cụ nữa. Cái chân dung bốn tướng của cụ, cái tâm sự của cụ, cái tính tình tư cách của cụ, cái tài sử học có thể so sánh với Mã Sủ Lân Kinh của cụ. Cái tài chính trị thi thố ra khi ở triều đường, khi ở biên cương của cụ, thực đáng cùng với non sông này không bao giờ mai một đi được: *Còn trời còn nước còn non, ngàn thu ghi nhớ hãy còn danh thơm*. Xem tượng của cụ thực đáng làm cho người ta khỏi lòng kính mến, lại nhớ đến một bậc lão thần trọng vọng, văn học trước danh, tưởng hình như cái anh linh của cụ hãy còn phảng phất đâu ở nơi sơn thanh thủy tú, ở nơi bắc quốc trú thực này vậy. Nhìn thoáng tích các nơi danh động, xem chân dung một bậc danh nhân, có thể một mình

phát hiện ra những vẻ thanh cao, quên bằng mọi thứ trong trần gian tục lụy.

Lại nhìn đến tượng của Emmérich là chánh công sứ Lạng Sơn khi trước. Rõ thực đường đường một đáng danh thần, trị an đủ cả kinh luân gồm tài. Vẻ dung quang còn ghi tạc với non sông, thực đã làm cho người Nam ta nhớ mến không bao giờ quên được vậy. Sách có chữ “Tây phương bĩ mĩ”, tưởng nên đề ra đây để tỏ rõ một bậc quý quan danh vọng như ngài.

Xem ở ngoài rồi, dần dần đi vào trong thời tối lắm, bấy giờ phải thấp đuốc lên: *Tung bùng ngọn đuốc như sao. Sáng soi cho tỏ lối vào Thiên Thai.* Đi vào trong thấy nước khe trong vắt, hai bên đá tuyên là sắc trắng, khi lên cao khi xuống thấp, càng đi vào càng lấy làm vui thích lắm: *Dòng thơ lai láng bồi hồi. Quên mình trần tục hay người bỗng lai.* Có một chỗ bàn đá đẹp dễ và nhẵn lăm, ở trên có chữ đề là chỗ cụ Ngô Ngọ Phong cùng với khách uống rượu ở đấy, thi tửu ở chỗ này, thật là tiên cách lắm. Rõ thực:

*Rượu vui có bạn càng vui,
Dưới trần mấy kẻ biết mùi dào nguyên!
Núi khe vui thú thiên nhiên,
Để ai được cảnh lâm tuyên này chẳng?*

Ở gần đấy có hòn đá thành hình cái giếng con, lúc nào cũng đầy nước mà nước trong như lọc, tương truyền là nơi tiên tỉnh, cụ Ngô Phong khi uống rượu xong thời rửa tay ở đấy. Ở trong đời có ba cái không biến mất là: lập đức, lập công, lập ngôn; như cụ Ngô Phong thời gần kiêm được cả ba bậc ấy, cho nên không những cái chân nguyên của cụ còn lại, mà cả đến bàn



đá uống rượu, giếng nước cụ rửa tay, thời còn lưu truyền ở bia miệng vẫn còn mãi mãi.

Ở hang động này các bậc danh nhân xưa đề vịnh cũng nhiều, có một bài thơ khắc vào đá, nhưng nét mực mờ mờ, đọc không rõ chữ.

Vào động Nhị Thanh, vào một lối này, lúc ra lại một lối khác. Rồi lại vào động Tam Thanh, đằng trước động có non Tô Thị, Vọng Phu thạch tức là chốn ấy. Thấy phong cảnh đẹp, nhân mới ngâm rằng:

*Dạo chơi qua núi Nàng Tô,
Nhìn xem một bức dư đồ như tranh.
Khen thay non nước hữu tình,
Liên nhau một dải Tam Thanh động trời.*

Trong động có bàn thờ Phật, nhưng tuyên là nhân công xây đắp nên cả. Ở gần cửa động có một cái bia khắc thơ của đức Kim Thượng ta khi ngự giá bắc tuần, và một cái bia khắc thơ của hai bậc hộ giá đại thần là cụ Phù Quang Bá và cụ Ninh Lăng Nam. Các bài thơ ấy xin dịch ra đây:

I

THƠ NGỰ CHẾ

*Hàn Sơn thâm xứ điện dư lai,
Lộ chỉ Tam Thanh trắc bửu ngôi.
Động cách vân quynh phiêu lạc thổ,
Thạch xuyên phong khiếu đạt thiên đài.
Nham liên điệp cảnh chung kỳ thắng,
Tự bàng tùng đột xảo trúc bồi.
Xa triệt phủ kinh chu lãm tích,*

Đại minh an nhãn tận âm nhai.

Xe điện lần theo khoảng núi xanh,
Từng từng dạo bước tới Tam Thanh.
Vui miền lạc thổ mây san động,
Trở nẻo non Thai gió thạch bình.
Non nọ phô bày bao cảnh trí,
Chùa kia xây đắp mấy công trình.
Dấu xe từng trải du quan khắp,
Hang tối rầy soi đuốc đại minh.

II

THƠ CỦA CỤ PHÙ QUANG BÁ

*Thiên bài thắng cảnh nhạ thân du,
Sơn thủy kỳ quan động lý thu.
Phú khắc Nhị Thanh lưu cổ bút,
Tự khai tam giáo ức tiên tu.
Châu như thám quật do tàng lãnh,
Thạch nhược năng ngôn vị điểm đầu.
Cách hỷ văn minh phong hội tịch,
Đăng lâm vận sự tức thiên thu.*

Cảnh lạ bày nên đón Cửu trùng,
Động đào đủ hết vẻ non sông.
Nhị Thanh mực cũ ghi nghìn thừa,
Tam giáo đèn xưa trải mấy đông.
Ngậm miệng, châu chưa phun đầy tá?
Gật đầu, đã biết nói hay không?
Mừng nay gặp buổi văn minh mới,
Mà cảnh đăng lâm khéo lạ lòng!



III

THƠ CỦA CỤ NINH LÃNG NAM

*Tam Thanh sơn thủy tự thanh thanh
Hộ giá đẳng lâm thử nhật kinh.
Hào kiệt thanh danh lưu động khẩu,
Thái bình cảnh tượng bức nham quynh.
Hữu hoà nhạc giáng đa sinh tứ,
Chính hỷ cao hô cộng kiệt linh.
Hương quốc thiên nhiên tân vận sự,
Khả vô nhất ngữ thạch lư minh.*

Non nước Tam Thanh một sắc xanh,
Mừng theo ngự giá buổi du hành.
Động đào còn nức danh hào kiệt,
Non thắm dường phô cảnh thái bình.
Nhạc giáng mơ màng người quốc sĩ,
Tung hô văng vẳng tiếng sơn linh.
Cảnh vui dường ấy, giang sơn ấy;
Tạc đá vài câu giải chút tình.

Nước non như vậy, lại thêm được những lời vàng ngọc trong thơ Ngự chế, những bài đề vịnh của bậc đại thần, thực đủ làm cho nơi danh thắng thêm vẻ vang ra vậy.

Đi quá vào trong thấy nhiều những kỳ hình dị trạng, kể không xiết được.

Có một chỗ gọi là “hang rồng ấp”, tức là con rồng bằng đá nằm ở trong hang. Đi cùng mãi vào trong đến một chỗ gọi là “lối lên trời”, phải trèo lên năm bảy bậc cheo leo quá, bước lên một bước một cao, đến lúc lên đến tuyệt đỉnh tức là chỗ của

động thông ra ngoài, đứng ở đấy có thể trông thấy phố xá Lạng Sơn với lại đồng điền mông mênh ở chung quanh nữa. Sách có chữ: “Bất đạt kỳ thiên vạn trùng, văn chương vị năng miễn tục.”, nghĩa là: Ngàn trùng chưa trải nước non, nghề văn dù tập vẫn còn chưa tinh. Tưởng cái cảnh đăng lâm cũng là trợ lực cho bút mực làng văn vậy.

Xem xong ba động rồi lại vào xem một cái động nữa, tục gọi là “hang Bánh Tây”; động này chừng là tên mới đặt ra. Cửa động tuy không to, nhưng đi vào trong thò rộng rãi lắm, có đủ cả thạch nhũ thạch bàn, quang cảnh ở trong trông cũng đẹp.

Khi ở động ra, lại đến xem thành nhà Mạc. Thành ấy ở vào giữa hai quả núi, hai mặt thò lấy núi làm thành, chỉ phải xây có hai mặt, thành này xem ra có vẻ hùng cường, tiếng rằng trải bao phen vật đổi sao dời, mà dấu cũ còn đây, khách bằng điệu văn lòng khái tưởng!

Đứng ở mặt thành, trời nghiêng ngả bóng; cùng nhau vội ra chợ Kỳ Lừa trở nẻo buồng văn khi trăng lưng túi đề huề, thưởng ngoạn khe hôm này. Vừa thời mặt trời gác núi, chiêm ngưỡng thu không. Cơm nước xong lại nói chuyện khuya lắm mới đi nghỉ, vì anh em đồng học, mà bấy lâu nam bắc đàng xa, nên lời tan hợp, chuyện riêng tây, dẫu nói đến suốt năm canh vẫn còn chưa chán.

Vì nhà Phạm quân ở xa nơi hỏa xa điểm, mà xe tay ở gần đấy thời không có, nên sáng hôm sau (là ngày 25) khi bốn giờ rưỡi đã phải ra đi. Lúc bấy giờ vùng trăng còn tỏ, mà gió thổi hắt hiu, sương sa chập chắt; lại cảm thương cho cái thân mang sao đội tuyết, giải gió giầu sương, cũng chỉ vị chút lòng danh lợi. Đến gần sáu giờ, từ già bạn rồi lên xe lửa, được gặp người



phán sự ở Lạng Sơn xin phép về, người ấy đã từng phen sang bên Quý quốc, ngồi nói chuyện những hành trình ngoài bể với phong cảnh Âu Tây, trong khi ngồi xe lửa cũng rộng thêm kiến văn được một chút. Đến gần Phủ Lạng trông thấy những cánh đồng rộng mông mênh, lại hồi tưởng đến cảnh ở nơi nước biếc non xanh, thời chan chứa không biết bao nhiêu là cảm tình:

*Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
Người xa, xa đã về gần,
Bỏ lòng tưởng nhớ tử phần bấy lâu.*

Từ Phủ Lạng trở về đến ga nào cũng gặp gỡ nhiều những anh em quen biết, gặp nhau mừng rỡ trăm bề, mừng người xa cách đã về gần đây.

Qua cầu Giốc Gạch, tới ga Hàng Cỏ bước chân xuống thành phố Hà Nội, chợt nhớ đến cái cảnh mấy năm học nơi này, đây những lối này năm xưa, càng nghĩ tình lại càng lai láng, không có bút nào mà tả ra cho được cả. Lúc đi trong các phố, mình vẫn tưởng đang ở như một nơi cực lạc, giữa làn mây non nước xa khơi, hay khách đường ngược lạ người về đây.

Vào chiều hôm ấy lại dự tiệc tại hàng cơm tây, tiệc hôm ấy có nhiều những anh em cùng làm giáo chức. Đến quá tám giờ đến rạp hát. Xem những con hát đứng nơi sân khấu, trông những vẻ yêu kiều non nớt, nghe những giọng thánh thót nỉ non, lại nghĩ đến khi ở Thượng du thời không bao giờ có cái quang cảnh ấy.

Sớm mai là ngày 26 lại lên xe lửa ngược Phú Thọ. Đến Vĩnh Yên thời xuống xe, vào chơi nhà một người bạn. Vừa tới nơi thời lại gặp một ông giáo ở trường Phú Thọ cũng đến chơi, thật

là duyên hội ngộ may mắn lắm. Chơi Vĩnh Yên đến gần bốn giờ chiều, thời tôi với ông giáo ấy lại cùng lên xe lửa. Vì nghỉ lễ sinh nhật đến ngày hôm ấy là hết hạn, nên trong chuyến xe lửa ấy được gặp nhiều những nam nữ giáo viên cùng các ông tòng sự ở Việt Trì, Phú Thọ và Yên Bái, trong một chuyến xe mà nên quen hết cả. Đến năm giờ rưỡi thời tới Phú Thọ. Tỉnh này tuy là mới mở ra, nhưng trên bến dưới thuyền, cảnh cũng sầm uất. Trong tỉnh hạt có đền Hùng núi Thắm, cũng là những nơi danh thắng đã có tiếng. Việc thương mại, việc kỹ nghệ, tuy chưa được mở mang cho mấy, nhưng nhờ có các quan cai trị hết sức khoáng trương, chắc mai ngày cũng thành một nơi phồn phú.

Nghĩ mình chìm nổi bấy lâu, non nước chồn chân, phong trần rất mặt, nay đã được về nơi trung châu gần gũi, lại sức nghĩ đến cảnh trí Cao Bằng khi trước, bao nhiêu tình xưa nghĩa cũ, hãy còn như phẳng phất giấc chiêm bao.

*Chạnh niêm nhớ cảnh quan hà,
Hành trình ký sự gọi là làm ghi.*

(Số 44, tháng 2-1921)

V. K. T.



BA BỂ DU KÝ

Nhạc Anh HOÀNG VĂN TRUNG

(Phán sự tòa Công sứ Bắc Kạn)

Ký giả đổi lên Bắc Kạn đến nay vừa được ngót hai năm trời.

Nhân có tính thích lịch lãm các nơi danh sơn, thắng tích và khảo cứu phong tục dân Thổ Mán, cho nên những chốn nước biếc non xanh, ký giả đã nhiều lần thưởng ngoạn, những lệ tục riêng của người Thổ trước cũng am tường đôi chút, mà thổ âm của người bản địa cũng thông hiểu ít nhiều, hiệu quả được như thế tưởng đã là thỏa lắm.

Song le, tai thường nghe nói hồ Ba Bể là nơi danh thắng ở đất Bắc Kỳ này, mà chưa được mục kích, thời tấm lòng du tử vẫn chưa mãn nguyện.

Nhân dịp mấy ngày nghỉ lễ *Pentecôte* đầu năm nay, ký giả cùng mấy ông bạn ngoạn du miền danh thắng ấy.

Ôi! Ký giả được nhõn kiến một nơi đại thắng cảnh như thế là nhất thú, thấy cảnh trí lắm vẻ thiên nhiên, kỳ hình dị trạng, sơn thủy hữu tình, khiến nên lòng cảm hứng vô cùng, nên lược thuật ra bài du ký này để cống hiến đồng bang cộng lãm, vẫn biết trí mọn, tài hèn, văn chương quê kệch, không

đủ mà miêu tả được hết cái thần tình bức tranh của thợ tạo, nhưng còn mong các bậc thi nhân, tài tử, mặc khách, tao nhân sau này đi viễn cảnh Ba Bể, sẽ đem ngọn bút tài hoa, câu thơ diệu bút tô điểm cho bức tranh sơn thủy ấy được mười phần diễm lệ vậy.

Thiếu quang chín chục vừa qua, tiết trời sang hạ, nhân buổi chiều hôm, sườn non hóng mát, đoái nhìn cảnh vật mà chạnh lòng ngao du.

Bụng nghĩ rằng: bấy lâu riêng những khát khao, nước non Ba Bể biết bao cảnh tình; vậy mấy ngày hưu hạ sắp tới nơi này, há chẳng phải là hóa nhi vẫn sẵn dành cho khách du lãm đó ru?

Nghĩ như vậy rồi mừng mừng rỡ rỡ, vội rảo bước đến thăm mấy ông bạn thân, bàn việc mình sở ước, thời ai nấy thấy đều nức lòng ứng theo và khen rằng “diệu ý”.

Trong mấy ngày sắp sửa hành lý, thuê chiếc xe ô tô và xin phép quan Sứ, mọi việc đều sẵn sàng cả, đợi ngày mồng bảy (mồng bảy tháng tư ta tức là 14 Mai 1921)⁽¹⁾ thì khởi hành.

Cái hành trình đáng lẽ dễ dàng mà hóa ra vất vả hiểm nguy, là vì đêm hôm mồng sáu rạng ngày mồng bảy (13-14 Mai 1921), trời đang trăng sao vàng vạc, bỗng tối sầm lại, gió thổi đến ào ào, tưởng như long mái, đổ cây, kể đến mưa tuôn như trút, cứ thế suốt một đêm ròng, khiến cho bọn du tử trần trọc thân canh, luống những ngậm ngùi trách trời, giận đất:

1. Tháng Năm (NXB Trẻ chú thích).



*Ào ào một trận phong lôi,
Mưa tuôn dầy đất lá rơi đầy đường.*

Sáng hôm sau, dẫu mưa đã ngớt, nhưng chiều trời vẫn còn u ám, lại được tin nước đánh đổ cầu Phà, thời ai nấy đều nản lòng thối chí.

Nguyên con đường đi Ba Bể, cách tỉnh lỵ hơn nghìn thước tây, có con sông Cầu chảy qua, trên bắc cái cầu bằng phen nứa. Tuy gọi bằng phen nứa, nhưng cầu cũng to và chắc chắn lắm, vậy mà cứ đến mùa mưa nước lên to chảy rất mạnh, thì cầu dù chắc cũng phải đổ. Khi xưa, Nhà nước đã làm một cái cầu bằng sắt, cột xây si-moong⁽¹⁾ chẳng được bao lâu cũng đổ, thế mới biết thế nước mạnh là nhường nào! Đến nay, hễ về mùa mưa thì lấy phà chở khách, nhưng phải đợi khi nước đã dịu mới qua lại được, cho nên đặt tên chỗ ấy là “cầu Phà” hoặc “bến Phà” là thế.

Dần dần trời quang, mây tan, vũng ráo, đường khô, chiều trời như khô như giục lòng du khách. Các quý quan cũng hết lòng thôi sức, cho nên vừa hai giờ chiều thời ký giả cùng các bạn vội vã ra đi. Nhưng khi đến bến Phà, thấy thế nước còn to mà phà đương chứa. Chẳng bao lâu, hai quan Chánh Phó Sứ và ông Cẩm cũng đáp xe máy tới nơi, đốc sức nhà phà sửa sang trong mấy tiếng đồng hồ, đến bốn rưỡi thì chiếc phà đã lênh dênh giữa làn sóng cuộn. Ôi! Cái quang cảnh lúc ấy rất nên nguy kịch, hồi tưởng lại mà rùng mình sởn óc. Phà đã rồ, lại chở nặng, nước rỉ vào, trông thành như chiếc lá giữa dòng, người với xe những muốn lặn tòm xuống sông mà phó theo

1. Xi măng (NXB Trẻ chú thích).

dòng nước. Cỗ đẩy mãi mới sang đến bờ bên kia, thì phà đã đầy nước, liền chìm xuống đáy sông. May được chỗ nông và nhờ có hai ba mươi nhân lực xúm lại, kéo được chiếc xe lên, thì ác vàng đà xế bóng.

Ôi! Nỗi mừng khôn xiết kể, lại thêm lai láng mỗi cảm tình, cảm vì tấm lòng nhân từ đại bộ của các quý quan xưa nay hiếm có. Đoạn thưởng công cho bọn nhà phà và vái chào các quan, rồi lên xe thượng lộ.

Xe chạy như tên, làm cho gió thổi, đá lăn, bụi bay, cát cuốn, trông hai bên đường, cây cối xóm làng quay như chong chóng:

*Đùng đùng gió giục mây Tần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*

Đoái nhìn trước mặt, vùng ô gác núi, đỏ rực góc trời, kìa rặng núi, nọ cánh đồng, bị ánh chiều hôm, vàng vàng hoe hoe, trông rất rực rỡ.

Lúc bấy giờ trong lòng khoan khoái vô cùng, cho hay phạm việc gì cũng vậy, càng trải qua nguy hiểm khó khăn, càng thấy nhiều lạc thú.

Dặm trường rong ruổi trong hơn nửa tiếng đồng hồ, thời xe đỗ lại Phủ Thông. Nhắc trông đã biết là một nơi đô hội, có chợ búa, có phố phường, dân cư đông đảo, bán buôn phần thịnh. Nguyên xưa là một phủ lỵ tục gọi là phủ Thông Hóa, nên nay còn di tích lại đồn khố xanh và nhà lô cốt ở trên một mô đất.

Đội trong mấy phút thời có ông bạn nữa, hiện làm thầu khoán, cũng đến gặp mặt trong làng du lịch.



Xe lại chạy, nhưng từ đáy đường đất mấp mô, lên cao xuống dốc, không được bằng phẳng như con đường Bắc Kạn Phủ Thông. Được một quãng độ hơn một cây lô mét thời bắt đầu lên đèo, men quanh sườn núi. Ngắm xem phong cảnh, rừng rậm núi cao, lắm vẻ tự nhiên thanh lịch, khác hẳn với cảnh phồn hoa đô hội. Bên thì núi cao vồ vọi, cây mọc rườm rà, bên thì khe sâu thăm thẳm, suối chảy róc rách. Ôi! Tính mệnh chiếc xe chạy trên lưng chừng, khá nên nguy hiểm thay! Tưởng người cầm lái chỉ tay vô ý một tí là xe lăn xuống vực.

Trong lòng đang nửa vui, nửa sợ, vợ vắn vắn vợ như cuộn cuộn khói tuôn, thời ánh kim ô vừa khuất núi, vầng ngọc thổ đã hiện hình. Bóng nguyệt long lanh, chiếu xuống đầu non trắng xóa như mây, như tuyết. Trăm nghìn tia bạc, xiên qua cây cỏ, lấp loáng tựa một dãy lâu đài ở chốn Bồng Lai, mà khách du quan bàng hoàng tưởng mình lên nơi tiên cảnh.

Mảnh trăng vàng vặc giữa trời,

Sườn non quanh quất mấy người khách du.

Đêm thanh cảnh tĩnh, nghe tiếng xe chạy xình xịch lẫn tiếng nước chảy ào ào, tiếng gió thổi cây reo xen tiếng cuốc kêu đế khóc, như bát âm thánh thót, như đàn nhị nỉ non, khiến lòng khách hứng hoài vô hạn, tưởng chừng gặp Chung Tử Bá Nha đâu đây tá!

Ôi! Cái quang cảnh đêm trăng ở chốn sơn lâm tĩnh mịch đã nên mỹ lệ nguy nga, tình xúc cảnh, mối cảm hoàn lai lãng nên thơ:

*Ô tô lẩn khuất bóng tà dương,
Khuya lại lần theo đất Mỹ Hương⁽¹⁾.
Mặt núi trắng sao hoa lẩn sắc,
Chân rừng câu cổ gió đưa hương.
Sông Ngân⁽²⁾ một dải phơi làn bạc,
Chợ Rã⁽³⁾ ngàn non dải ánh vàng.
Văng vẳng tai nghe đàn vượn hót,
Hứng tình chạnh nhớ cảnh Tiêu Tương.*

Mãi xem phong cảnh bỗng thấy đường đi xẻ ngang ngọn núi chính là đèo Mỹ Vi (col de Mỹ Vi) lấy tên một làng gần đấy. Từ đấy xe lại lần lần xuống dốc, hết dốc được một quãng, xa xa nhác thấy lấp ló bóng đèn, lại nghe thấy tiếng chó sủa ran, biết rằng hẳn có làng xóm nào đây.

Xe dừng bánh, khách xuống đường, trèo lên mấy bậc xấp gặp bọn con trẻ rần rần rộ rộ kéo nhau ra xem xe máy. Ký giả liền dùng tiếng thổ âm hỏi chúng mới rõ đấy là Pou-mát, cách Phủ Thông mười bảy cột. Nhìn kỹ thấy hai dãy phố phường, giữa có mấy quán chợ lợp bằng gianh. Đầu phố có trường tổng sự, có sở trạm đình (gýte d'étape). Dân phần nhiều là Khách với Nùng, thế mới biết từ những nơi đô trường lợi thị cho chí những chốn hang cùng ngõ hẻm, đâu đâu Khách họ cũng mây mò, len lỏi tới được, đoạt hết mối thương quyền của người đồng bang ta, mà ngán thay! Đồng bang ta hình

1. Làng Mỹ Vi.
2. Sông Ngân Hà
3. Châu Chợ Rã.



như vẫn mê man trong giấc ngủ, không biết không hay đến, khoan tay để cho nguồn lợi ấy thuận theo dòng nước mà chảy ra Bắc Hải.

Nhân lại gặp mấy người thổ nhân, ký giả vội hỏi thăm đường lối, thì họ trả lời rằng từ đây đến Chợ Rã còn 25 cột, tuy vậy mà đường đất có phần dễ đi, không phải nổi khó khăn lên đèo xuống dốc.

Thoạt tiên toan ngủ tại Pou-mát, sau nghe mấy lời của thổ nhân, lòng lại thấy phấn khởi, quyết ý đi cho đến nơi, lúc ấy đã tám giờ mấy phút.

Vùng trăng tuy khuyết, mà ánh sáng vẫn tỏ tường, hình như chị Nguyệt cũng chiều người, đem ngọn đuốc ngọc soi đường dẫn lối; mà bọn khách du thì khi trông trăng ngâm vịnh, lúc đối cảnh hứng hoài, khi câu chuyện, lúc cuộc cười, thậm kỳ hoan lạc.

Khi vui cảnh lại càng vui,

Câu thơ dưới nguyệt, trận cười bên non.

Cái tình cảm hứng ấy, cái vẻ hoan hân ấy làm cho khách quên cả những sự nguy hiểm dọc đường, mà thời khắc cũng chạy nhanh như chớp nhoáng, như mây bay, như ngựa phi, như nước chảy. Chẳng bao lâu, xe đến một nơi đô thị, nhờ có bóng Hằng Nga vắng vạc, trông thấy hai hàng chợ búa, mấy dãy phố phường, nhà cửa xen vai, then hoa đóng chặt, phong quang tịch mịch, đường lối vắng teo, người ta còn đương mơ màng trong giấc điệp.

Nhân gặp người lính gác, hỏi ra mới biết đây chính là Chợ

Rã, nhưng mới là chợ ngoài, tức là Chợ Mới, nha lý ở trong chợ cũ, còn phải đi một quãng độ năm sáu trăm thước tây nữa.

Khi đến nơi, đã thấy lính lệ đứng chực sẵn sàng, mà quan Châu sở tại cũng từ trên đồn vội vàng xuống đón.

Ngài vốn là người lịch thiệp từng trải, có chân Bắc Kỳ tư vấn nghị viên; ngài khoản đãi ân cần trân trọng, không những đối với bạn bè thân thuộc mà thôi, dù các bậc văn nhân, lâm khách, chưa từng giao tiếp với ngài, mà nhân qua hạt ngài, ngài cũng lấy câu: “Tứ hải giai huynh đệ”, tiếp đón một cách đậm đà hòa nhã như vậy. Tấm lòng bác ái ấy đáng nên kính phục thay.

Gặp nhau tay bắt mặt mừng, hàn huyên mấy đoạn, rồi cùng nhau dắt díu về nha an nghỉ.

*Cho hay là giống Lạc Hồng,
Tuy ngoài xa cách, mà trong thân tình.
Cùng nhau trò chuyện đình ninh,
Giang tay về chốn Đào thành nghỉ ngơi.*

Thay rửa xong, ngồi nước nôi trò chuyện lấy làm tâm đầu ý hợp vô cùng. Bấy giờ đồng hồ điểm mười một tiếng chuông, thời vừa thấy đầu bếp dọn cơm ăn.

Ôi! Hành trình vất vả trong tám, chín tiếng đồng hồ, người nào chả mệt, bụng nào chả đói, cho nên bữa cơm đêm hôm ấy ngon lành thú vị kể sao cho xiết! Cơm xong, lại chuyện vãn hồi lâu mới đi nghỉ, người mệt mỗi nên mới đặt mình là ngủ thiếp ngay đi.

Đang lúc hồn hoa phảng phất, phách quế mơ màng, bỗng nghe tiếng trống tan canh, gà gáy sáng, bưng con



mắt dậy trông ra trời đã rạng đông. Ký giả vội vàng đứng phắt dậy, chạy ra ngoài sân để hưởng lấy cái khí trời thanh đậm và ngấm cảnh bình minh, trong lòng lấy làm khoái lạc vô cùng.

Mầu trời xanh biếc, rạng sáng dần dần; vài luồng gió thổi hiu hiu, mấy hạt sương sa lác đác, cỏ hoa, nụ lá, lông lánh như dát kim cương ngọc thạch. Kìa chiếc nhận, nọ đàn chim, ríu ra ríu rít trên cành, đón chào bạch nhật. Gà xao xác, chó sủa ran, gọi người tỉnh giấc hoàng lương mơ màng. Nào sĩ, nào nông, nào công, nào thương, người nào nghề ấy, tìm đường sinh nhai; đang trong cái cảnh êm đềm tịch mịch, bỗng biến ra một cảnh hoạt động lạ thường.

Phong cảnh đã hữu tình mà địa thế lại tô điểm thêm mầu lịch. Chót vót từng mây, hai ngọn đối đối diện, bên này châu sở tại, bên nọ trại khố xanh, dưới chân có dải sông Năng phân địa giới.

Thuyền lan mấy lá, đậu bến lơ thơ, một dải tràng giang, nước reo sóng cuộn. Trên bãi cát, đất rộng thênh thang, chỉ thấy mấy bức tường vôi còn tro tro chưa đổ, hình như khi xưa hẳn có nhà cửa chi đây? Mà quả thế, nguyên trước bãi cát ấy vốn là nơi đô thị, dân cư sầm uất, bán buôn phồn thịnh. Sau vì mỗi năm, nước sông Năng lên to, dân cư lại phải cái nạn hồng thủy, nhà cửa ngập lụt, đồ đạc lục súc cũng trôi theo dòng nước, nên mới thiên ra ở ngoài mà ta gọi là Chợ Mới đó. Còn chung quanh thời núi xanh bao bọc, mây trắng phủ vây, đồng rộng mênh mang, xóm làng lác đác, trông xa rõ ra một tấm tranh thủy mặc.

Thổ sản có một thứ cát lạ, nếu đem trộn với si-moong lát nền nhà, đến đêm, bóng đèn chiếu xuống, lóng lánh xanh đỏ trắng vàng như trăng sao ban tối.

Mảng say vì cảnh, bỗng nghe tiếng gọi sau lưng, giật mình ngoảnh lại, thì ra các ông bạn gọi vào sắp sửa xuống thuyền đi vãn cảnh.

Vừa đúng sáu giờ, trời thanh, mây tạnh, gió thổi, sương tan, một con thuyền lững lờ trên mặt nước, chẳng khác gì chiếc nhận rẽ gió, đập mây, bay lượn trên không vậy. Thuyền ai? Ấy là thuyền chở bọn du khách đó.

Chiếc thuyền cũng rộng rãi sạch sẽ, các bạn thời ngồi trong khoang, phong liêm cuốn bức, khi chén rượu, lúc cuộc bài, còn ký giả đứng ngoài mũi để tiện bề ngoạn cảnh.

Thuận gió, xuôi buồm, nhẹ chèo, khoan lái, thuyền bay thắm thoát trên dải tràng giang. Hai bên bờ trước còn ruộng lúa lan man, sau chỉ thấy những rừng núi chen vai, cỏ cây rợp mát, dưới lòng sông thì đá ngầm chơm chồm, rêu mọc xanh rì, nhìn xem non nước, dễ sinh lòng cảm hứng, thật là:

Một dòng nước chảy màu xanh biếc,

Hai dãy rừng hoang cảnh vắng teo.

Thuyền vẫn đi, người vẫn chải, trời vẫn vẻ ấy, nước vẫn màu này, chiều hiu hắt, cảnh thê lương, khiến lòng du tử càng thêm bát ngát, hồi tưởng lại mấy năm về trước, giữa đêm hôm tết Trung thu, cùng mấy ông bạn Hà thành, mái chèo đung đỉnh, Tây hồ ngao du. Khi ấy trăng in mặt nước, gió giải cơn nồng, lại thêm cung đàn tiếng phách, giọng hát khúc ngâm, nỉ non



thánh thót như rút vào tai, khiến người trong cuộc như tỉnh, như say, như mê, như mẩn, lòng xuân phơi phới, chén xuân vơi đầy. Ôi! Cái cảnh chơi thuyền vẫn là lắm thú.

Thuyền đang rong ruổi, bỗng thấy một quả núi đá lù lù, chắn ngang trước mắt, đến tận nơi thì quả là một cảnh trí thiên nhiên của thợ trời đã ra công đào tạo.

*Rõ ràng một cảnh thiên nhiên,
Xanh xanh biếc biếc, càng nhìn càng ưa.*

Thoạt tiên thấy một cái cửa hang mở lối, cao độ mười thước, rộng chừng hai mươi. Trong hang rộng rãi lắm, chung quanh tựa hồ như những bức tường lát bằng cẩm thạch cả, vân đá trắng tinh, thanh quang trong trẻo, song mây nhũ đá, rủ xuống lóng la lóng lánh như ngọc thạch kim cương. Chỗ như bàn đá, chỗ như tượng phật, nào hình điệu thú, nào hình thảo mộc, trông rất diễm lệ.

Vào trong hơi mờ mờ tối, trên thời đá, dưới thời nước, thật là:

*Non xanh nước biếc một màu,
Thuyền êm sóng lặng khách vào Doanh Châu.*

Hang ấy tên gọi là hang Buông (grotte de Poug) dài ước bốn, năm mươi thước. Trèo lên trên cũng có một cái hang nhỏ và hẹp, thông tự mặt trước ra mặt sau, trong hang cũng lắm vẻ đẹp, nhiều dơi lạ, song le đá chập chồng, đường tăm tối, khó đi, tưởng cứ lững thững con thuyền lại là lắm thú:

*Một lá buồm lan mặt nước chên,
Giữa dòng cửa động mở thênh thênh.*

*Lưng chừng vách đá mây chùm biếc,
Lờ lững sườn non sóng lộp xanh.
Luồng gió thanh thơi, hương bát ngát,
Màng rêu phơ phất, ngọc long lanh.
Bồng lai có dễ đây chẳng tá,
Lừng lẩy năm châu⁽¹⁾, một vẻ thanh.*

Ra khỏi hang, thời trời lại trời ấy, cảnh cũng cảnh này, mà du khách tự thấy trong mình thanh thơi nhẹ nhõm, hình như trong mình đã chút sạch bụi trần, vào chốn bồng lai tiên cảnh:

*Xinh thay hồi thú yên hà,
Đào nguyên lạc lối đâu mà tới đây.*

Khiến lòng khách hứng hoài vô hạn; lòng thơ lai láng bồi hồi, quên mình tục lụy, nghĩ người Thiềm cung.

Con thuyền nhẹ nhẹ mái chèo khoan khoan, trong một tiếng đồng hồ nữa thời đến ngã ba sông, tức là nơi ngòi Ba Bể chảy vào sông Năng vậy. Nhìn kỹ có thể phân biệt được ra hai màu nước: nước sông hơi đục, còn nước hồ thời xanh ngắt.

Thuyền rẽ vào ngòi, càng đi càng thấy dòng nước to rộng mãi ra, chẳng bao lâu đã vào đến bể.

Đoái nhìn bát ngát mênh mông, nước im phẳng phắc, lác đác điểm vài hòn non bộ, trông rất duyệt mục.

Dàn cá thấy động, ngoi lên mặt nước, nhào lộn lồm ta lồm tồm, như chào khách du. Chung quanh toàn núi non bao bọc,

1. Tỉnh Bắc Cạn có năm châu.



cây cối um tùm, tiếng chim kêu ríu rít hòa với tiếng vượn hót véo von, thoảng nghe như đàn địch ca sanh, thiệt là vui tai khoái trí.

Khi ấy, mặt trời đã gần đứng bóng, gió mây im lặng, bốn bề vắng ngắt như tờ, một chiếc du thuyền, lênh đênh mặt nước. Trời mây man mác, bể núi mông mênh, thuyền ai thấp thoáng bỗng bênh xa kia? Khi gần lại thời tức là một chiếc thuyền độc mộc⁽¹⁾ mà một bọn “lục sao”⁽²⁾ đang uốn éo lưng ong, khoan khoan tay lái, bơi nhanh thoăn thoắt trên mặt biển rộng mênh mang. Ôi! Chiếc thuyền rất nhỏ bé, vừa bằng một ôm, thế mà khách liễu yếu đào thơ, vẫn cười nói dịu dàng, mặt mày hớn hỏ, không chút quan tâm, khiến cho ký giả cũng phải khen thâm cái lòng can đảm ấy.

Ký giả tuy say mê về cảnh trí nước non, nhưng trải mấy giờ đồng hồ đứng ngoài mạn thuyền cũng đã mệt mỏi, liền vào trong khoang cùng các bạn chuyen trò thi tửu.

Cảnh vui rượu lại thêm vui,

Khách phàm mấy kẻ biết mùi Đào nguyên.

Đang cười cười, nói nói, giở tỉnh, giở say, chợt nhìn ra thấy về bên tay phải có một miếng đất, lúa thưa mấy nóc nhà gianh, sau hỏi ra mới biết đây là gò An Mã.

Nguyên Ba Bể là ba cái hồ hợp lại, rộng gần bằng hồ Tây ở đất Thăng Long, địa thế tương tự như con ngựa phục, mà gò ấy ở ngay vào giữa lưng ngựa, hình thế như cái yên, cho nên đặt tên là An Mã tức là yên ngựa vậy.

1. Thuyền làm bằng cá một cái thân cây

2. Con gái thổ

*Khen ai sao khéo vẽ vôi,
Bức tranh sơn thủy ghẹo người ngao du.*

Nhân qua gò An Mã mà được thừa quan Châu Chợ Rã kể cho nghe hai câu chuyện nguyên ủy Ba Bể rất nên lý thú kỳ kỳ như sau này.

(Nguyên dải sông Năng tự miền Bảo Lạc, chảy qua châu Chợ Rã, Đầu Đăng (tên một khúc sông Năng) và Chợ Xá rồi sang địa hạt Tuyên Quang, ở Đầu Đăng, chỉ thượng lưu, lại có một ngọn suối con chảy qua làng Nam Mẫu (hiện nay là hồ Ba Bể) thuận dòng sang mãi đến hạt tổng Quảng Khê (thuộc châu Chợ Rã).

Hồ Ba Bể nguyên xưa là xã Nam Môn ở gần vệ suối con ấy, địa thế rất thấp.

Năm Thái Hòa Lê Nhân Tôn (1442-1443) chẳng may hai quả núi đá bích lập ở vệ khúc sông Đầu Đăng lở xuống, lấp dòng sông Năng, nước chảy đến đấy mắc nghẽn, dồn trở lại theo dòng suối con Nam Mẫu. Đến làng Nam Môn là chỗ đất thấp, nước tràn ủa vào, nhà cửa, ruộng nương đều bị ngập lụt. Thế nước mỗi ngày một lớn mà tứ phía không có lối thông, tích lại lâu ngày thành ra hồ Ba Bể.

Khi ấy, dân khai thủy tảo, triều đình phái quan lên khám, thấy quả như lời, liền chuẩn y miễn thuế điền thổ cho xã Nam Môn 15 mẫu, và đổi tên xã Nam Môn là Nam Mẫu.

Vào khoảng bốn mươi năm về trước, dân sự còn giữ được giấy má rõ ràng, sau vì giặc giã loạn lạc nên những giấy má ấy đều bị hủy hoại hoặc mai một đi, mất một cái di tích tự 478 năm để lại, thật là khá tiếc.



Đến ngày nay, một đôi khi, trời quang mây tạnh, thiên thủy một màu, nhìn xuống đáy hồ còn trông thấy mấp mò những di chỉ của nhà và lò ngói, ấy là cái thực chứng có thể tin được vậy.

Hiện nay ở Đầu Đẳng, nước sông chảy qua những tảng đá lở, tóe ra trắng xóa như mớ lụa bạch, reo xuống âm âm, thật là:

*Nước reo tiếng dấy âm âm,
Thủy ngân trắng xóa trong hầm đá xanh.*

Sự tích minh bạch là thế, ngàn thay dân sự miền này thật là mơ hồ ám muội, mê tín những điều dị đoan vô lý, những sự hồ đồ huyền hoặc, nên mới nảy ra câu chuyện như sau này:

Về xã Nam Môn xưa có ngọn suối con chảy qua địa hạt.

Bỗng một ngày kia, con thủy ngư lạc lên trên bộ, chạy rong ngoài đồng ruộng, phá hại lúa má rất nhiều. Dân sự trông thấy, liền kẻ sào người gậy, đổ ra vây bắt được thủy ngư đem về giết thịt, chia nhau ăn uống rộn rịp cả làng.

Cùng trong xóm ấy, riêng một góc rừng, có bà lão góa, tuổi ước ngũ tuần thân cô thế độc, tình cảnh rất nên đau hiu quạnh quẽ. Ôi! Thân già lủi thủi, dễ ai mà đoái tưởng! Thôi, mặc ai chén tạc, chén thù, miếng thăn, miếng rọi, gọi là nắm lá ngọn rau cho qua tuổi hạt.

Hay đâu họa phúc bởi Trời, thủy thần biến hóa ra người ăn xin, để đi tìm trâu lạc, khi đến làng Nam Môn chợt thấy tấp nập cỗ bàn, ngài lấy làm nghi tình, bèn rảo bước đến nhà bà lão, giả hình hành khát, mà dò la tin tức.

Bà lão thấy người đói khổ, rách rưới, xiết bao nổi thương

tâm, nhưng khốn thay, bà cũng cơ cực, trong nhà không còn một miếng gì, bà liền hòa nhũ dậu dàng mà rằng:

“Ông ơi, già này nghèo khổ lắm, bữa đói bữa no, không còn gì mà đãi ông được. Kia kia, ông hãy quá bộ vào trong xóm kia, họ mới bắt được con trâu, làm thịt chè chén từng bữa với nhau, ông vào đó, chắc họ cũng thương tình mà cho ông ăn uống”

Lão ăn mày liền hỏi lại rằng: “Thế sao họ không chia cho bà một phần?”

- “Than ôi! tấm thân quạnh quẽ, họ nào nhớ đến? Nhưng mà thôi, thịt mà chi, cá nữa mà chi; già này còn thiết tha gì miếng ngon.”

- “Thế ra họ khinh bạc bà, họ không kính nể kẻ già nua, tuổi tác, họ nhẩn tâm thật! Ngày này, ta cũng chả giấu giếm gì già, ta nay là thủy thần hiện lên đây, chủ ý đi tìm con trâu của ta nó lạc mất, không ngờ dân sự xóm này đã bắt trâu ta mà thịt rồi, vậy thì cái tội chúng, ta không sao dung được. Già là người trung hậu phúc đức, ta không nỡ để phải họa lây. Nội nhật hôm nay, già phải lấy trấu mà rắc quanh nhà, đêm nay sẽ thấy báo ứng. Già phải nhớ lời ta dặn.”

Nói đoạn tàng hình mà biến mất.

Bà lão nửa mừng nửa sợ, nghi nghi, hoặc hoặc, nhưng cũng làm theo như lời thần bảo, thời quả nhiên đêm hôm ấy, đang lúc bàng hoàng giấc điệp, bỗng nghe thấy ùng ùng như sấm nổ, như sấm vang, giật mình tỉnh dậy, sợ hãi bồi hồi, ngó ra ngoài xem, thấy cửa nhà đồng ruộng, sục lỗ dần dần, nước dâng lên mông mênh bát ngát, sóng vỗ ầm ầm, cái quanh cảnh một



nơi thôn dã bỗng biến ra đại hải. Kỳ thay! Riêng một miếng đất bà lão ở vẫn tro tro không chuyển, còn mãi đến ngày nay mà ta gọi là gò An Mã.

Than ôi! *Miếng ăn quá khẩu thành tàn*, ngờ đâu họa theo sau gót? Nghĩ cũng đáng kiếp cho những kẻ tham lam nắm xôi miếng thịt ở nơi thôn ỏ vậy...

Mảng nghe câu chuyện thì thuyền đã ghé lại sườn non. Ngứng trông lên, núi cao chót vót, cây cỏ rườm rà, đường lên khắp khểnh, lối trèo quanh co, cùng nhau bước thấp bước cao, dường như cuổi gió khác nào nương mây.

Trên núi có nhà trạm quán (gýte d'étapes) cho văn khách nghỉ ngơi, trước mặt có tòa lô cốt, mấy người lính ở đấy trông nom canh gác.

Nhìn xuống dưới, nước hồ bao bọc, phẳng lặng như tờ, rừng núi xen vai, phủ vây bốn phía.

Ôi! Ở nơi lục địa mà nẩy ra tấm sơn thủy hữu tình như vậy, thật là ít có, cho nên trong khi ký giả ngồi trong khoang thuyền, đối cảnh động lòng thơ:

*Thuyền lan lững thững gió hây hây,
Ba Bể chùng trông cảnh lạ thay!
Nước biếc một làn hoa lẫn bóng,
Non xanh mấy lớp đá chen cây.
Mập mờ núi Mầu⁽¹⁾ trong dòng bạc,
Mù tím rừng Yên⁽²⁾ dưới áng mây.*

1. Làng Nam Mầu sục xuống đáy hồ.

2. Làng Yên Mạ

*Nào khách Đào nguyên đầu vắng lá,
Thơ thần rượu thánh để ai hay.*

Ký giả cùng các bạn vào trong quán nghỉ ngơi, xem đồng hồ đã mười rưỡi. Bụng thấy đói, liền sai lính xuống thuyền đem rượu bánh và các thực phẩm lên, ăn xong đi nghỉ (sieste) đến một rưỡi lại xuống thuyền dạo thăm thác nước.

Thuyền rẽ về tay trái, đi được độ dăm trăm thước, đã nghe thấy tiếng dậy ào ào, như mưa tuôn sóng vỗ, đến nơi thì quả là một thác nước ngoạn mục thần tình. Nguyên thác nước ấy là ngọn sông Chợ Diên, xiên qua hầm núi, chảy vào hồ Ba Bể, ứa nước tóe lên, gieo xuống, trong suốt như một tấm thủy tinh vậy.

Thuyền đậu lại một lúc rồi lộn trở về, sườn non thẳng tới, sơn khê bằng chùng. Sang đến bờ bên kia, đã thấy lính dắt ngựa đứng trực sẵn sàng, ngảnh mặt lại còn trông thấy nhà trạm quán trọ trên đỉnh núi.

*Ngai ngân già cảnh nước non,
Người trên mình ngựa, dạ còn băng khuâng.
Đoái trông trời bể mênh mông,
Núi non xanh ngắt mấy trùng trùng cao.
Ruổi rong tay khẩu xông xao,
Dậm non bước thấp, bước cao chậm chông.*

Đường tem hẻm, đá nhấp nhô, khi lên cao, khi xuống dốc, khi nước kiệu, kia nước phi, thật là:

*Lên dèo xuống dốc bao phen,
Ngựa phi trong chốn lâm tuyền nhường lên.*



Đoái nhìn phong cảnh, cũng núi, cũng khe, cũng cây, cũng cỏ, vẽ trời vàng vạc, ngọn gió hiu hiu, nước non trang điểm có chiều thanh thanh.

Vó câu giong ruổi, trải qua nào suối sâu, nào rừng rậm, nào khoáng dã, nào hoang điền, được bảy cột lô mét thời trông thấy về bên tay trái một xóm kia, cửa nhà san sát có đến hai ba mươi nóc, gọi là xóm Nam An. Khỏi xóm Nam An lại tiếp đến xóm Bản Vây, dân cư đông đúc lại có phần hơn xóm trên nhiều. Ký giả cố đếm, đếm được hơn bốn mươi nóc, ấy là không kể những nhà khuất mắt. Từ khi ký giả đổi lên Bắc Kạn đến nay, du lịch kẻ cũng đã nhiều, mà thật chưa hề thấy một làng nào sầm uất như thế.

Bên cạnh làng có một cái hồ, rộng chừng mười lăm mẫu, sâu không biết bao nhiêu mà kể. Nghe nói trong khoảng bốn năm năm về trước, có một quan Công sứ bản tỉnh, nhân đi văn cảnh Ba Bể, trở về qua đây, liền sai lính bắn cốt mìn xuống hồ, mà mặt nước vẫn im lặng như tờ, không thấy chuyển động.

Khi bấy giờ, mặt trời đã xế non tây, càng xem phong cảnh càng say lạ nhường, khiến hứng nên thơ:

*Vó ký chiều hôm những thần thơ,
Nhìn coi phong cảnh tự bao giờ.
Núi kia từng sừng gan như đá,
Nước nọ long lanh mặt tựa tờ.
Xóm Mán lơ thơ hơi khói lửa,
Chim rừng tíu tít rộn mừng đưa.
Đôi bên hoa nở hương bay ngát,*

Vó ký chiều hôm những thân thơ.

Đi khỏi xóm ấy, phải trèo lên một rặng núi đất cũng khá cao, đường lối quanh co như hình chữ “chi” vậy. Lên đến tột đỉnh, xa xa đã trông thấy châu sở tại. Từ đấy lại loanh quanh xuống dốc, vú ký đã chồn, từ từ bước một, đến hơn nửa tiếng đồng hồ mới xuống đến chân núi, lại qua một nhịp cầu nho nhỏ, dưới có dòng nước chảy trong veo, thời vừa đến nơi. Chợt nhìn bên cạnh đường thấy một khúc gỗ, mặt khắc chữ “17km”, mới hay đường bộ từ Ba Bể về đến Chợ Rã là mười bảy cột.

Người đã mỏi, ngựa cũng mệt nhoài, liền về nhà nghỉ ngơi, ngừng trông đồng hồ đã quá bốn rưỡi.

Vừa ngồi nghỉ, vừa uống nước, trong lòng bâng khuâng nghĩ ngợi, bao nhiêu những cảnh sắc vừa qua, hãy còn in sâu trong não trí.

Năm giờ rưỡi, rủ nhau sang chào quan Đồn. Ngài tiếp đãi ân cần vui vẻ; chuyện văn hồi lâu rồi từ giả ra đi, lại rẽ sang thăm ông chủ Điện báo; tuy rằng nhất kiến, nhưng cách giao tiếp đã là thân mật lắm. Ngồi một lúc, rồi rủ cả ông chủ văn cảnh chợ búa phố xá một lần nữa, nhân dịp vào Học đường thăm ông Trưởng giáo.

Ông vốn là người dưới Trung châu, mộng bỏ lên quản đốc trường Pháp - Việt Chợ Rã mới được ít lâu, duyên Trời run rủi ông đã huê duyên cầm sắt với một bạn lục sao bản hạt.

Đáng khen ông đã lấy cái tư tưởng cao thượng, không quản bâng quan dị nghị, đem hạt giống văn minh, rắc lên chốn rừng xanh núi biếc.



Vừa vãn câu chuyện nghe trống điểm thu không, trông ra trời đã hoàng hôn, thỏ vừa lộ bóng, vội vàng dắt cả ông Trưởng giáo về nha văn thiện.

Người vui tính, rượu pha men, chuyện như pháo rang, cười như nắc nẻ, khiến người trong tiệc quên hẳn những nỗi lao tâm khổ tứ ở cõi trần, tưởng không còn đỉnh chút nợ nần giang sơn.

Ăn xong, lại bắc ghế ra sân ngồi nói chuyện, lúc bấy giờ, trăng soi vàng vạc, gió thổi hiu hiu, khách trần gian cũng ra chiều ngán ngạo, mãi đến khuya mới đi nghỉ.

Sáng hôm sau, ai nấy đều dậy thật sớm, tắm rửa chỉnh tề, đoạn từ giã quan Châu, tỏ lời cảm tạ rồi, lên xe thượng lộ.

*Đề huê lưng túi gió trăng,
Giã người, giã cảnh, dặm băng ra về.
Xinh thay cái thú sơn khê,
Nhìn xem cây cỏ lấm bết thanh quang.*

Xe vừa mở máy mà ngánh lại châu ly đã khuất mấy từng non, chỉ còn thấy những cây cỏ xanh rì, mọc sương mù mịt. Chẳng bao lâu, xe đã về đến phủ Pou-Mát. Ôi! Khi đi sao chậm chạp hiểm nguy, mà khi về lại mau chóng nhẹ nhàng như vậy.

Vào Pou-Mát thăm trường tổng, uống chén nước, rồi lại lên xe rong ruổi. Khi lên đèo Mỹ Vi, xe bị mấy lần tắt máy, kỳ cục mãi đến hơn một tiếng đồng hồ mới lên hết dốc.

Mười giờ rưỡi đến Phủ Thông, vào nhà ông bạn thầu khoán nghỉ ngơi và ngộ phạm ở đây, mười hai giờ ở Phủ Thông ra về Bắc Kạn.

Xe gần đến tỉnh, trông thấy hai bên vệ đường, hàng hàng

lũ lũ, lớn, bé, già, trẻ, kẻ gồng, người gánh, kẻ xách đẩy, người vác nải, thung dung ra về. Ở đâu về? Ấy là ở chợ Bắc Kạn về, vì ngày hôm ấy là phiên chợ vậy.

Đến bến Phà, sực nhớ đến cái nguy kịch hôm đi mà ghê, mà sợ thay!

Xe sang sông rồi, chạy một thôi nửa thời về qua chợ. Tuy chợ đã hơi vắng, mà người còn chật như nêm. Nào Kinh (người Trung châu), nào Thổ, nào Mán, nào Khách, nào Nùng, đi đi lại lại, chen chúc lẫn nhau, kẻ mua người bán, âm âm ỉ ỉ, sắc xanh pha sắc xám, mùi tía lẫn mùi hồng, cái quang cảnh rõ ra một nơi danh trường lợi thị.

Về đến nhà, kèn la vây (révei một giờ chiều) vừa giục, thay rửa nghỉ ngơi, ngồi ngẫm nghĩ lấy làm hởi lòng thỏa dạ vô cùng, mà mãi đến ngày nay, bao nhiêu những phong cảnh nước non vẫn còn phảng phất trong não giới như giấc chiêm bao vậy.

*Khách du lịch nhớ người hồ thủy,
Thú yên hà chi để riêng ai.
Gió đưa xe lại thơ trai,
Mộng hôn phảng phất Thiên Thai đi về.
Khi bầu bạn để huê chén rượu,
Ngửng trông lên một nẻo xanh xanh.
Cho hay kiến cảnh sinh tình,
Một thiên ký sự lập thành làm ghi.*

*

* *



Ký giả trộm nghĩ rằng: người trong một xứ mà không biết những nơi danh thắng xứ mình, sao gọi là người tri thức.

Vả lại, người ta sinh ra trong vũ trụ, cần phải duyệt lịch nhiều, thời kiến thức mới mở mang, kiến thức có mở mang nhiên hậu mới mong bổ ích cho nhân quần xã hội được.

Huống chi ngày nay, năm châu hợp lại, bốn bể một nhà, người ta kinh doanh nam bắc, du lịch tứ phương, cũng là sự thường, thế mà cùng trong đất Việt, cũng nước Nam nhà, mà ta chả đi cho biết đó biết đây, chẳng biết đâu có danh sơn thắng tích, há chẳng đáng tiếc lắm ru?

Ai ơi! Chữ rằng: hồ thỉ nam nhi...

*

* *

Nhân tiện, ký giả xin vẽ cái hành trình tự Hà Nội lên Ba Bể, để giúp các nhà du lịch muốn đi văn cảnh.

Ở Hà Nội lấy vé xe hỏa đi Đông Anh, chuyến thứ nhất, vào khoảng sáu giờ rưỡi sáng (vé hạng ba = 0\$44). Đến Đông Anh vừa bảy rưỡi, đã có ô tô đợi sẵn, lấy vé lên Thái Nguyên (1\$00). Mười rưỡi đến Thái, vào sổ thuê riêng một chiếc xe ô tô đi Chợ Rã, rồi muốn đi vào hồ nào thì dặn trước, nhưng cần phải đi từ trưa mới kịp.

Giá thuê cứ mỗi cây lô mét là 0\$40 mà từ Thái Nguyên lên Bắc Kạn là 89 cột và Bắc Kạn lên Chợ Rã 62 cột nữa, cộng là 151 cột, tiền thuê là sáu mươi đồng bốn hào (60\$40) khứ hồi. Xe ở lại mỗi ngày phải trả thêm năm đồng (5\$00) nữa.

Trong mỗi xe có thể ngồi được năm sáu người, không kể người tài xế.

Ở Thái Nguyên có mấy khách sạn lịch sự tử tế, như ôten Tam Đảo trước cửa sở ô tô, muốn nghỉ ngơi cơm nước, vào đấy tiện lắm.

Nếu ở Thái Nguyên mười hai giờ đi, thời đến Bắc Kạn vào khoảng năm giờ chiều. Ở Bắc Kạn cũng có khách sạn trọ được, trước cửa nhà Ô Séc Tây.

Ở Bắc Kạn độ sớm hoặc trưa hôm sau thời đi Chợ Rã, trong bốn giờ đồng hồ có thể đến nơi được. Quan châu sở tại cũng sẵn lòng tiếp đón các nhà đi viễn cảnh.

Lời dặn. - Muốn đi Ba Bể nên đi vào quãng tự tháng Mười cho đến cuối tháng Ba ta, tức là từ đầu mùa Đông cho đến cuối mùa Xuân, là mùa tạnh ráo (saison sèche). Trong mùa ấy, khí trời ấm áp, đường đất khô ráo, không có điều gì trở ngại cả. Còn về mùa mưa (saison des pluies) tức là Hạ với Thu, núi lở, đất lầy, xe ô tô không thể nào đi được.

*Năm Tân Dậu ngày 20 tháng Một,
Khải Định lục niên (18 Décembre 1921)
(Số 55, tháng 1-1921)
H. V. T.*



THUẬT CHUYỆN DU LỊCH Ở PARIS⁽¹⁾

PHẠM QUỲNH

Tập *Nam Phong* này từ đầu đến nay vẫn đã có hai phần Quốc văn và Hán văn. Chúng tôi có ý đặt thêm một phần Pháp văn đã lâu, nhưng vì nhiều cố chưa thể thi hành được. Bắt đầu từ ba số này mới thử đăng mấy bài bằng Pháp văn thời thấy các bạn tây học cũng có ý hoan nghênh lắm.

Vậy kể từ số này, đặt riêng hẳn ra một phần Pháp văn đề là “Phụ trương bằng chữ Pháp” ở dưới phần quốc ngữ, để trước là đối phó với các bạn tân học ưa đọc Pháp văn; sau là giới thiệu những sự học hành, tư tưởng, dư luận, hành vi của người mình cho người Tây biết; sau nữa là lâm thời có thể đặt được ý kiến quốc dân tới Chánh phủ Bảo hộ mau hơn và tiện hơn là bằng Quốc văn.

Thế là từ nay Báo *Nam Phong* kiêm đủ cả ba thứ chữ cần dùng cho sự học trong nước bây giờ.

-
1. Bài này là bài diễn thuyết của Bản chí chủ bút ở nhà Nhạc hội Tây Hà Nội, ngày Chủ nhật 15 Octobre (tức 25 tháng Tám ta), Cuộc diễn thuyết do Hội Khai Trí tiến đức chủ trương, buổi diễn thuyết có tới ngàn rưởi người đến nghe ông Phạm Quỳnh nói trong ngót hai giờ đồng hồ, vừa hội viên Hội Khai Trí, vừa thân sĩ trong thành phố và học sinh ở các trường. (N.P)

Chúng tôi định mở mang ra như thế, biết rằng cũng quá cậy ỏ sức mình thật, nhưng mong ở các bạn tây học giúp thêm vào cho phần Pháp văn này thật có giá trị.

Nam Phong kính khải

Thưa các Ngài,

Ngạn ngữ tây có câu: “Đi xa về, tha hồ nói khoác.” Tôi bữa nay diễn thuyết ở đây để thuật lại các ngài nghe những sự kiện văn cảm tưởng của tôi trong mấy tháng du lịch bên nước Pháp, mới bắt đầu nói, sức nhớ đến câu ngạn ngữ đó, mà phân vân nghĩ ngợi, muốn lấy câu đó để làm răn.

Bởi cố sao mà có câu ngạn ngữ như thế? Có lẽ bởi người ta hay có tính hiếu thắng, nhất thiết mọi sự muốn có một cái gì đặc biệt hơn kẻ khác, để lấy đấy mà tự cao. Phương xa cõi lạ, là những nơi ít người năng tới, mà một mình được qua, đó là một sự đặc biệt hơn người. Muốn cho rõ rệt sự đặc biệt ấy ra, khi trở về thuật lại những chuyện mình đã kinh lịch, không khỏi có ý thêm thắt khoa trương, cho nó tốt đẹp hơn lên, khiến cho người nghe phải nức nở khen lao mà tự mình có thể tăng thêm giá trị, biết rằng dầu nói thế nào người ta cũng sẵn lòng tin mà không ai có thể tức thời kiểm điểm được.

Tôi tưởng đó là cái ý nghĩa sâu của câu ngạn ngữ, mà tức cũng là cái tâm lý chung của khách du lịch cổ lai vậy.

Đã là cái tâm lý chung, thời ít ai có thể tránh khỏi. Tôi đây cũng không dám chắc rằng có tránh khỏi được cái thế thượng thường tình đó không. Song cũng xin hết sức thành thực và mong rằng không đến nỗi như anh đồ trong chuyện ngụ ngôn nọ nói khoác rằng đã trông thấy cái bắp cải to bằng cái nhà!...



Tôi ở bên Pháp trước sau có bốn tháng, vừa đi vừa về, cả thầy là sáu. Tuy công nhiên là “đi đầu xảo”, song chủ ý là muốn thừa dịp để quan sát nước Pháp, vì các ngài cũng hiểu cho rằng một kẻ thư sinh như tôi, có ngôi vị gì, có tư cách gì mà đủ “đầu xảo” với người ta. Việc đó đã có những bậc cao sang hơn.

Trong mấy tháng tôi ở bên quý quốc, những sự mắt thấy tai nghe, bụng suy trí nghĩ cũng nhiều, nay thuật lại các ngài nghe, trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, không biết nói chuyện chi, bỏ chuyện chi, vì không thể sao nói hết cả được. Và cũng không biết bắt đầu nói chuyện gì trước.

Khi tôi khởi sự đi Pháp, trong bụng có rắp một điều: là người mình bấy lâu nay sinh trưởng dưới quyền bảo hộ của Đại Pháp, vẫn một lòng cảnh ngưỡng cái văn minh quý quốc, nhưng khác nào như người đứng xa ngắm bức tranh đẹp, bức tranh ấy tuy có truyền ảnh sang bên này, nhưng mập mờ phảng phất, không hình được hết cái chân tướng, nay được thân hành du lịch bên quý quốc, nên ra sức dò xét xem cái chân tướng ấy thế nào.

Bởi vậy, từ khi bước chân xuống đất Pháp vẫn chủ ý khảo sát, cho nên mỗi sự mắt thấy tai nghe thực là một bài học cho mình và có nhiều điều khiến cho tự mình suy nghĩ vô cùng.

Trong một nước lớn văn minh như nước Pháp, những nơi danh đô thắng cảnh có thiếu chi, muốn đi du lãm cho khắp, phải đến mấy năm mới hết. Tôi bị thời giờ hạn sức, không thể đi chơi rộng được, vả mục đích cũng không phải là chỉ chủ đi xem phong cảnh đẹp, cho nên khi mới đến và khi sắp

về, ở Marseille trước sau chừng hơn một tháng, qua Lyon vài ba ngày, đi viếng các nơi chiến trường mấy ngày, còn ngót ba tháng đều ở Paris luôn, vì rằng Paris là nơi trung tâm của nước Pháp và muốn khảo sát văn minh của quý quốc không đâu bằng ở Paris.

Nhà văn sĩ nước Đức Henri Heine đã có câu nói rằng: “Nước Pháp là một cái vườn hoa lớn trồng đủ các thứ danh hoa dị thảo để kết thành một bó hoa tuyệt phẩm: bó hoa ấy tức là thành Paris vậy”.

Trong ba tháng trời tôi đã được thưởng ngoạn cái bó hoa quý báu ấy, hương thừa vẫn còn phảng phất bên mình.

Sách có thuật chuyện ông giáo hoàng nọ mỗi khi tiếp bậc khách sang ngoại quốc vào bộ kiến ngài để từ giả về nước, ngài thường hỏi: “Ông ở La Mã (Rome) được bao lâu?” Nếu khách nói: “Ở được vài ba tuần”, thời ngài bác một tiếng: Adieu! Nghĩa là “xin vĩnh biệt”. Nếu khách nói: “Ở được dăm ba tháng một năm”, thời ngài ban một câu: Au revoir!, nghĩa là “sẽ trùng lai”.

Khách du lịch ở thành Paris cũng vậy, nếu chỉ ở qua loa một vài tuần thời chưa đủ cảm được cái thú thâm trầm, có lẽ khi đi không nghĩ có ngày sẽ trở lại; nhưng nếu đã ở đến dăm ba tháng một năm thời tất nhiên được cái phong vị tuyệt trần mà khi đi không nỡ dứt đi, tự nguyện sẽ có ngày trùng lai mới thỏa chí.

Bởi sao mà thành Paris có cái phong thú lạ dường như thế, phong thú ấy tự cổ lai đã cảm nhiễm người ta biết bao nhiêu?



Một nhà đại văn hào, đại tư tưởng về thế kỷ trước, ông Goethe, đã cực tán thành Paris như thế này:

“Muốn biết Paris là gì, phải tưởng tượng ra một cái đô thành kia, bao nhiêu những kẻ giỏi người tài trong một nước lớn họp tập cả đấy, hằng ngày giao tiếp với nhau, đua tranh với nhau mà càng ngày lại thêm tài thêm giỏi hơn lên; bao nhiêu những của báu vật lạ của Tạo hóa, những kỳ công kiệt tác của mỹ thuật, sưu la thu thập ở khắp các xứ trên mặt đất, đều tụ họp cả đấy để làm tư liệu cho nhà khảo cứu; mỗi một bước đường, mỗi một nhịp cầu là có kỷ niệm một việc to về đời trước; mỗi một tòa nhà, mỗi một góc phố là có di tích một đoạn lịch sử đã xảy qua; lại tưởng tượng ở đấy, trong một khoảng trăm năm xuất hiện những người như bọn ông Molière, ông Voltaire, ông Diderot, v.v... mỗi người một tay phát hành ra biết bao nhiêu là những tư tưởng lạ, lý thuyết mới, suốt hoàn cầu không có đâu gồm được đủ như thế... Ấy Paris là thế đó.”

Bởi thế nên Paris xưa nay vẫn có tiếng gọi là “cái óc của thế giới văn minh.”

Muốn biết cái óc ấy tác dụng thế nào, không thể xem một cái cảnh tượng xán lạn bề ngoài mà hiểu được, phải xét cái cơ quan tinh tế ở trong, phải cảm cái khí vị của đất nước, phải hiểu cái tâm lý của người dân; nói tóm lại là muốn biết Paris cho châu đáo, tức là muốn hiểu cái văn minh của Đại Pháp cho đến nơi, thời phải cảm giác được cái “hồn” của Paris mới được, hồn ấy hoạt bát, khinh khiêu, thông minh, dĩnh ngộ, có cái sức cảm hóa người ta vô cùng.

Song Paris không phải là một đô thị, Paris chính là một thế giới. Vua François thứ I viết thơ cho vua Charles Quint đã nói rằng: *“Ce n'est pas une ville, mais un monde.”* Trong ấy không thiếu một vẻ gì, mà vẻ gì cũng “mười phân vẹn mười”, nghĩa là đến cực điểm cả: cái xấu có, cái tốt có, cái hay có, cái dở có, cái thanh có, cái thô có; nếu chỉ biết một phần vật chất mà không xét đến phần tinh thần, thời phán đoán tất sai lầm và không gọi là biết Paris được.

Thường những khách ngoại quốc đến du lịch ở Paris, nhiều người chỉ ham những cách ăn chơi của Paris, cách ăn chơi ấy thời thật là phong lưu phóng túng; nhưng Paris không phải chỉ là chốn ăn chơi mà thôi; cái vinh dự, cái giá trị, cái đặc sắc, cái phong thú của Paris, không phải là ở những nơi tửu điểm, ca lâu, vũ trường, kịch quán; những nơi ấy chẳng qua là chỗ bán vui cho khách hiếu kỳ thế giới mà thôi, chính người ở Paris nhiều khi không đi tới bao giờ. Nếu lấy một đấng mà xét cả Paris, thời xét sai là phải lắm.

Cái đặc sắc thứ nhất của thành Paris là có cái vẻ vừa tối tân mà lại vừa tối cổ, hai cái không phản trái nhau mà lại dung hòa với nhau, làm cho Paris có một cái thần khí riêng, tưởng khắp thế giới không có nơi thành thị nào có. Khách du lịch nhiều khi đương đi ở một cái đường phố lớn, xe hơi chạy như nước chảy, hàng quán hai bên la liệt, bỗng thấy đưa chân vào một cái ngõ hẹp nhỏ, nhà cửa cũ kỹ, như một cái xóm đời xưa. Nếu đi xa vào trong nữa, tất có cái cổ tích gì, hoặc mảnh tường cũ, hoặc tấm đá xưa, hoặc một tòa nhà thờ về đời Trung cổ, hoặc một pho tượng đá về đời Phục Hưng.



Người mình vẫn tự xưng là có tính hiếu cổ, tôi tưởng lòng hiếu cổ của mình không bằng người nước Pháp, vì có hiếu cổ mà không biết tôn cổ. Ngay như chốn Thăng Long cổ đô này, không nói về đời tiền cổ, nói một thời đại cận cổ, đến nay còn được di tích gì? Nào đâu là cung chúa Trịnh, nào đâu là điện vua Lê? Tìm lấy nơi cố chỉ, dễ thường cũng không biết ở vào chốn nào. Chớ như ở Paris kia, không những các lâu đài cung điện đời xưa, đời đời bảo tồn, tới nay vẫn y nhiên như cũ; đến những chỗ tầm thường mà đã có xảy ra một việc gì hơi có quan hệ đến quốc sử, cũng đều giữ gìn trân trọng để lưu lấy dấu tích về sau; như ngày nay người ta còn chỉ được đích chỗ nào là chỗ vua Henri thứ 4 bị ám sát, chỗ nào là chỗ vua Napoléon hồi còn nhỏ mới đến Paris lần thứ nhất để xe ở đấy để sửa soạn đi vào học trường võ bị; cái sân nào là sân ông Molière thường đi qua để ra rạp hát, cái bao lơn nào là chỗ ông Voltaire thường đứng tựa, v.v...

Ta thường nghe câu tục ngữ tây nói rằng: “Thành Paris không phải một ngày làm nên được.” Thật thế: Paris sở dĩ là Paris và đặc biệt hẳn với các nơi đô thành khác trong thế giới, chính là bởi có cái khí vị cổ đó. Những thành thị lớn ở nước Mỹ, như New York, như San Francisco, có lẽ có nhiều đường phố rộng, nhà lầu cao hơn ở Paris, nhưng kém Paris có cái vẻ thanh tao lịch sự, vì là những nơi ấy mới thành lập trong một khoảng mấy chục năm mà thôi và trước sau chưa có lịch sử gì.

Thành Paris có sông Seine chạy suốt từ Đông chí Tây, chia thành phố ra làm hai phần, tính cách khác nhau. Bên hữu

ngạn sông là chỗ phồn hoa náo nhiệt nhất, bao nhiêu những đường phố lớn, cung điện to, nhà lầu cao, hàng quán đẹp, đều tụ họp cả ở đấy; bên tả ngạn và hai cái cù lao ở giữa sông (*La Cité và Ile Saint Louis*) là phần cổ nhất ở Paris, hồi nước Pháp còn là đất *Gaule*, thành Paris còn là xóm *Lutèce*, nơi phát tích chính là ở hai cái cù lao này; các bộ thự của Nhà nước, các tòa sứ của các nước, các biệt nghiệp của những nhà thượng lưu quý tộc, cùng các trường học lớn nhỏ gồm lại gọi là “Xóm La tinh” (*le quartier latin*), đều ở về bên tả ngạn này.

Tôi đến Paris liền tìm trọ ở “Xóm La tinh”, có ý muốn khảo sát cái tính cách cùng phong thói của dân học sinh ở đó. Số học sinh đây thời biết nghìn vạn nào mà kể, không những người Pháp, người các nước cũng nhiều, nhất là người những nước ở Cận Đông và Viễn Đông, như Roumains, Serbes, Polonais, Tchèques, Ấn Độ, Nhật, Tàu, đến đây để thu hấp lấy cái văn minh tinh túy của Thái Tây. Nghe đâu số học sinh Trung Hoa tới hơn nghìn người, theo học các trường Trung học Đại học. Trong một đám đông những trang thanh niên của các nước tụ họp lại như thế, chắc người hay có, người dở cũng có, và những hạng phú gia tử đệ, công tử vương tôn, mượn tiếng du học để đem tiền cha mẹ lãng phí ở một nơi phồn hoa đệ nhất trong thế giới cũng không phải là không; nhưng xét ra phần nhiều là những người có chí cả, nhất là những người thuộc về các dân tộc nhỏ yếu xưa nay, mộ tiếng nước Pháp là một nước tự do, bình đẳng, nghĩa hiệp, công bằng, muốn sang tận nơi học lấy cái thuật làm dân làm nước đời nay để đem về nhà mà chấn hưng khai hóa cho nước cho dân mình.



Nhiều người thật là những tay chí sĩ, có cái lòng hoài bão to tát, đi du học là chỉ cốt học lấy những phương pháp để phù nước giúp đời vậy.

Nói đến đây, chắc các ngài muốn hỏi: “Vậy chỗ những học sinh Nam Việt ta, những bậc thanh niên tuấn tú của nòi giống Lạc Hồng ta sang học bên Pháp thế nào?” Số học sinh An Nam ta ở Paris, vợ vết cả họa may được vài ba chục người, và tựu trung có nhiều ông năm trước sang tòng chinh ở đây, nay kiếm việc làm ở lại đi học thêm để thi lấy cái bằng kia bằng nọ. Tôi không dám khái luận, vì không được rõ cái sở chí sở hành của các ông như thế nào. Nhưng tôi có một người bạn Nam Kỳ đến thăm một người bà con mới thi đậu tốt nghiệp ở một trường lớn nọ. Người bạn tôi hỏi ông tốt nghiệp học sinh đó rằng: “Nay tiên sinh học đã thành tài sắp trở về nước, dám hỏi cho biết tiên sinh sở chí sở vọng thế nào?” Ông đáp rằng: “Tôi mấy năm nay học cực khổ lắm, nay đã thi đậu rồi, muốn nghỉ chơi một độ cho khoái. Tôi định kết hôn với một người “đầm”, bây giờ tôi muốn học các lối “nhảy đầm” bên này, những kiểu tối tân tối kỳ, như *shimmy*, *tango*, *fox trot*, để khi về nước, mình là người có chức phận gặp khi quan trên mời dự tiệc ở dinh Phó soái hay Chánh soái, mình biết “nhảy” cho đúng cách, cho Tây bên ấy họ biết rằng mình đã thạo những cách lịch sự ở Paris.” Người bạn tôi thuật cho tôi nghe câu chuyện đó, ngừng một lúc rồi nói rằng: “Như thế thì cũng đáng tiếc thay!” Tôi cũng nổi lời mà rằng: “Đáng tiếc thay!”, nhưng trong bụng nghĩ rằng không dám tiếc cho ông, vì như ông thế đã là quá mãn nguyện rồi, song tiếc cho nước nhà đã quá kỳ vọng ở các ông.

Ở “Xóm La tinh” có một đường phố vui vẻ nhất, gọi là *Boulevard Saint Michel*, bọn học sinh gọi tắt là “*Boul Mich*”. Ở đây cứ chiều tối cho đến quá nửa đêm các nhà cà phê, các hàng bán rượu hai bên hè chật ních những người ngồi, phần nhiều là các thầy học sinh ra tiêu khiển, hút thuốc, uống cốc nước, cũng có khi tình cờ gặp bạn tri kỷ, đối diện đàm tâm, nồng nàn dan díu, thật là lắm cái cảnh “trao anh hùng, gái thuyền quyên”. Nhưng các tay anh hùng ở đây toàn là những anh hùng còn đời thời cả, vả phần nhiều cũng nhẹ túi, cho nên tuy dan díu tình duyên cho tiêu sầu giải muộn mà chưa dám miệt mài trong cuộc truy hoan như những khách ăn chơi khác. Còn các bậc thuyền quyên thời đã ham cái phong vị “anh đồ”, cam làm bạn với học trò, cũng không có thói yêu sách quá như những bậc thượng lưu kỹ nữ khác. Cho nên xóm *Saint Michel* này tuy cũng là chốn ăn chơi, nhưng là chỗ ăn chơi của bọn học trò, biệt có cái phong vị khác những chốn ăn chơi khác. Người ta nói trước khi chiến tranh ở đây còn vui vẻ hơn bây giờ nhiều. Gặp ngày hội hè, các thầy học sinh đội mũ lệch, giang tay nhau ngửa nghiêng trên đường phố mà hò hát ồn ào: thật là nhất quỷ nhì ma..., nước nào cũng vậy.

Trong khi tôi ở Paris, thường ăn cơm tại đường *Saint Michel* đó, ở hàng gọi là *Bouillon Duval*. Các hàng *Duval* này ở Paris có tiếng lắm. Nguyên có một người tên là Duval, năm xưa nghĩ chế ra một thứ nước cháo vừa thanh mà vừa bổ, mở cửa hàng để bán như các hàng bán cháo bên ta. Bán thấy càng ngày càng đắt, bèn nghĩ mở ra hàng cơm. Mở hàng cơm cũng thấy chạy, bấy giờ mới gọi cổ phần lập thành công ty, đặt khắp trong



thành Paris chỗ nào cũng có hàng cơm *Duval* cả, hiện nay có tới ba bốn mươi nhà, khách ngoại quốc đến ăn đông lắm, vì đồ ăn uống ngon lành, cách dọn dẹp sạch sẽ, kẻ hầu tiếp nhả nhận, mà giá ăn lại trung bình phải chăng, không rẻ không đắt. Tôi ăn cơm kể cũng đã đủ các hạng, có bữa ăn bốn năm mươi quan, có bữa ăn hai ba quan, lại có khi buổi chiều ngồi ăn cùng với bọn hầu sáng đã hầu mình buổi sớm, họ trông thấy cũng buồn cười, cho là thằng hiếu kỳ. Tôi tưởng đi du lịch phải thế mới rộng đường quan sát. Vậy mà trừ những hàng cao lâu thượng hạng, giá đắt quá không kể, còn cứ trung bình, không thấy đâu được bằng hàng *Duval* đó; có nhiều chỗ lịch sự hơn mà cách tiếp đãi không được nền bằng, đủ biết hàng này có một cái thể thức riêng đủ làm cho vừa lòng khách. Xét một việc nhỏ đó thời hiểu được cái thuật doanh nghiệp của người Tây thế nào: bất cứ nghề gì, không phân sang tiện, muốn làm cho nổi đặc sắc, phải tìm lấy một cái thể thức riêng (như tiếng Tây gọi là một cái *formule*), rồi đem ra ứng dụng thế nào cho thích hợp với cái tâm lý, cái thị dục của phần nhiều người, thế là một cách dễ cho thiên hạ hoan nghênh lắm.

Tôi ở đường *Berthollet*, mỗi ngày ít ra cũng phải đi về đường *Saint Michel* đến bốn lượt, cả mấy con đường đó đã thuộc làm lòng, bây giờ nói đến còn tưởng nhớ. Ở đường *Berthollet* đi lên, phải qua đường *Claude Bernard*, đường *Gay Lussae*, rồi mới ra *Saint Michel*, tự nhà trọ đến hàng cơm, cũng ước tới hai ngàn thước, thành ra mỗi một ngày, dẫu không đi chơi đâu, cũng phải đi bộ đến tám cây lô mét. Nhưng có ngày nào không đi chơi đâu bao giờ: ở Paris biết bao nhiêu là thú đáng xem; trong ngót ba tháng trời tôi đi

xem cũng đã lắm, mà nay còn nhiều chỗ vẫn chưa biết; coi đó thời đủ biết Paris to lớn là dường nào. Đi nhiều đến nổi bàn chân to cả ra, mấy đôi giày đóng ở nhà sang bên ấy hẹp quá không đi được. Sau ông Nguyễn Văn Vĩnh mua được cái xe ô-tô, tự ông cầm máy lái, thật là giỏi quá, vì cầm máy ô-tô ở Paris không phải dễ, có nơi đường phố lớn xe chạy tới trăm nghìn cái một lúc, phải vững tay vững trí lắm mới tránh được sự nguy hiểm, - nhờ có ô-tô bấy giờ mới đi chơi rộng ra khắp cả các vùng chung quanh thành Paris, thật là giang sơn cẩm tú, không bút nào tả cho hết được. Mấy tuần phiếm du đó, thật là thú vị vô cùng, vì đi chơi mà không biết đường đi, không có mục đích, cứ phóng máy chạy hoài, đến đâu hay đó, gặp hàng thời ăn, gặp quán thời nghỉ, tối ngày lại về, mà về thường lạc đường, đi quanh đi co, đi đến đâm vào ngõ hẻm, đi đến hết cả dẫu “xăng”, có khi đến nửa đêm, hai ba giờ sáng mới về. Đi phiếm đến nổi sở Cảnh sát phải chú ý. Nguyên cái xe của ông Vĩnh sơn sắc vàng, bữa ông mới mua xe về, thời lại chính là bữa Hoàng thượng mới đến Paris. Lệ thường bao giờ có các vua chúa đến chơi, sở Cảnh sát Paris cũng phải đặt phương pháp để hộ vệ, phòng sự bất kỳ. Cảnh sát lấy làm lạ thấy từ bữa vua An Nam đến có cái xe ô-tô vàng mấy người An Nam ngồi, chạy cùng khắp trong thành phố, mà mấy người này không phải là thuộc vào bọn tùy hành của vua, lại không thường đi lại với bọn kia bao giờ, không hiểu vì cớ gì. Nhân mấy hôm trước ở Berlin mới xảy ra cái án ám sát ông quốc vụ trưởng nước Đức Rathenau, lại ở Londres xảy ra cái án ám sát ông nguyên soái Wilson, sở Cảnh sát lại càng thêm ngờ lắm, cho bọn này là bọn cách



mệnh muốn mưu việc gì. Từ đấy mỗi lần chúng tôi lên xe là có cái xe mật thám chạy theo sau, nhưng chúng tôi đã biết ý, bấy giờ lại càng phóng xe chạy hoài, không có mục đích gì nữa, cho bọn kia theo cho nhọc. Sau mấy hôm họ cũng chán, biết rằng bọn mình là bọn đi chơi phiếm mà thôi. Đó cũng là một chuyện buồn cười.

Xe ô-tô ở Paris thật không biết cơ man nào mà kể, cứ đứng trên bờ hè mà trông xe chạy ngoài đường thật không dứt mắt một giây phút nào. Cho nên khách bộ hành muốn qua ngang đường, phải đứng trên bờ đường đợi cho đông người thành bọn, bấy giờ lính cảnh sát mới làm hiệu cho xe ô-tô phải dừng lại cả một lượt để người đi. Cái kỷ luật ngoài đường phố thật là nghiêm lắm, và cái chức trách của lính cảnh sát cũng thật trọng. Nhưng lính cảnh sát ở Paris có quyền mà lại có phép, đối với người đi đường bao giờ cũng lễ phép và ai hỏi han điều gì sẵn lòng chỉ bảo đến nơi đến chốn, không có như nhiều các bác phú-lít tây ở bên ta coi người đi đường như cỏ rác cả. Cứ xem hai việc như sau này thì biết người cảnh sát ở Paris có quyền và có phép là dường nào. Một hôm quan Thượng thư Sarraut đưa bọn phái viên An Nam đến xem Nghĩa sĩ tử ở *Nogent sur Marne*. Ngài ngồi cái xe ô-tô của bộ Thuộc địa cùng với ông nghị viên Nam Kỳ Outrey, xe ngài đi trước, xe các phái viên đi sau. Đến một đầu phố nọ, người lính cảnh sát làm hiệu bắt xe đứng lại, vì nghe đầu đường phố này hẹp, theo luật lệ thành phố các xe cộ chỉ được đi một bề trở lại mà thôi. Quan Sarraut phải mở cửa xe ra, nói với người cảnh sát, tự xưng: “Tôi là quan Thượng thư Thuộc địa đây”, thấy ta cũng nhất định không cho đi, nói rằng thành phố đã có luật

lệ, để trái luật thì thầy có cữu. Song xe đã chạy vào quá rồi, nếu quay ra cũng khó lắm, quan Thượng thư phải cả quyết nói rằng: “Thầy cứ để cho xe đi, có xảy sự gì tôi sẽ chịu trách nhiệm”, bấy giờ thầy cảnh sát mới chịu cho đi. - Lại một việc như sau này. Ở Paris có những đường thông cù lớn, hai bên có lối đi, cây cao bóng mát, lại thường có đặt sẵn những ghế sắt cho khách đi chơi thuê mà ngồi nghỉ mát, giá thuê mỗi chiếc là năm xu hay một hào, mua một cái vé, dùng được cả ngày. Đường *Avenue des Champs Elysées* là một đường thông cù đẹp nhất ở Paris, một đầu là nơi công trường *Concorde*, một đầu là cửa khải hoàn *Etoile*, giữa một con đường cái rộng thẳng băng dài tới mấy ngàn thước, lát bằng gỗ, sơn hắc ín, tối đến đèn thấp hai bên bóng nhoáng như cái mặt gương, xe đi trên êm như ru, không khác gì hòn lăn chạy trên bàn “*billard*” vậy. Hai bên đường có hai lối trồng câyùm tum như cái rừng, cho khách bộ hành đi chơi; từ bốn giờ chiều trở đi, những trai thanh gái lịch cùng khách du lịch tứ phương đến dạo chơi ở đấy đông lắm. Tôi thấy có một người ra dáng như người nước Anh hay nước Mỹ, đến xách cái ghế ra ngồi dưới gốc cây đọc nhật báo. Được một lát, người đàn bà phát vé đến chia vé ra lấy tiền. Người ngoại quốc kia cứ lắc đầu, không nói không rằng, hoặc là ương ngạnh, hoặc là không hiểu. Mụ phát vé phải ra gọi người cảnh sát đến, giơ tay lên mũ chào, cố cắt nghĩa cho người ngoại quốc kia hiểu, người kia cứ lắc đầu, như không để trí nghe, sau gập tờ báo bỏ túi, đứng lên nghiêm nhiên đi. - Mụ phát vé muốn chạy theo đòi tiền. Thầy cảnh sát cười mà bảo rằng: “*Laissez-le partir, Madame, pour le bon renom de la France*” (Thôi, bà để cho người ta đi, bà,



để giữ tiếng tốt cho nước Pháp.) Tôi cho câu nói đó là có ý vị vô cùng và đủ tỏ ra cái tư cách tốt của người cảnh binh bên nước Pháp, khác hẳn với những cách vũ phu của nhiều thầy đội xếp bên này.

Cách vận tống ở Paris phần nhiều bằng xe ô-tô gọi là *taxi*, có cái đồng hồ tính tiền, cứ đi được mấy trăm thước lại tự nhiên dịch đi một số, đến nơi chiếu số mà trả tiền. Còn có xe ngựa nữa, nhưng ít người dùng. Thịnh hành nhất là thứ *autobus*, là những xe ô-tô lớn, chở được đông người, trong có chỗ ngồi như xe điện và có đặt từng đường chạy nhất định; lại có xe điện chạy trên đường phố và xe điện chạy ngầm dưới đất. Ở Paris có thứ xe điện ngầm đó là lạ nhất; trên đường đi lại chật quá phải đào hầm dưới đất cho xe chạy, thành ra dưới thành Paris lại có một thành phố ngầm nữa, cách sắp đặt và xây dựng thật là tài khéo vô cùng. Hiện có hai công ty xe điện ngầm: một công ty *Métro* và một công ty *Nord Sud*, công ty *Métro* lớn hơn nhiều, cho nên thông tục gọi thứ xe ngầm ấy là xe *Métro*. Đường *Métro* đào ngầm dưới thành Paris như mạng nhện, đường thì chạy dọc, đường thì chạy ngang, đường thì chạy lên, đường thì chạy xuống, đường thì chạy vòng xung quanh, có khúc chạy ngầm qua sông, có khúc chạy lừng chừng trời, tùy địa thế chỗ cao chỗ thấp, bấy nhiêu đường cách dặm ba phố lại gặp nhau, chằng chịt như mắc cửi, mỗi đầu phố có thang có cửa rộng rãi khang trang cho khách lên xuống; chỉ lấy một cái vé 30 *centimes* muốn đi cùng đường đất, đi đâu cũng được, miễn là không lên đến trên mặt đất thì thôi, nếu lên rồi mà trở xuống thì lại phải mua vé khác. Nhưng đi chơi

mà chạy cùng dưới đất đen như thế còn có thú gì: cho nên đi *Métro* thời phải thuộc địa đồ Paris và phải thuộc các đường xe chạy, cùng những chỗ nào đường nào gặp đường nào để đến nơi mà lên hay là chuyển sang đường khác. Bữa tôi mới đến Paris, bỡ ngỡ không biết đầu vào đâu, như chim chích vào rừng, muốn đi thử *Métro* mà không thuộc đường, đứng luôn trong xe hơn một giờ đồng hồ, sau thấy hành khách đều lên hết cả, mình cũng theo lên, thời thấy chỗ ấy là chỗ cửa ô gần ra ngoài thành phố, thành ra mình đã đi suốt cả thành Paris mà không trông thấy một tí gì. Cho nên đến Paris tất phải thuộc địa đồ cho kỹ, đã thuộc rồi thời đi đâu cũng tiện lắm, vì các đường xe có đối chiếu nhau cả; định đi đâu, trước khi đi phải đem địa đồ ra mà định cái hành trình trước, nếu biết khéo châm chúóc các đường thời đến đâu đúng như in, không sai một li. Nhưng mấy bữa đầu đem địa đồ ra nghiên cứu, thật là mê ly, đủ làm cho rối trí, vì ở Paris số các đường phố có tới bốn ngàn hơn; xe điện ngầm, 10 đường, mỗi đường ít ra cũng đến mười chỗ đỗ chính; *autobus*, 43 đường; xe điện đi trên phố, 124 đường; trông trên địa đồ thật là rối mắt, không biết phân biệt đường nào với đường nào. Nhưng nhận kỹ thời nó rạn dần ra, và không bao lâu tìm được rõ các manh mối. Song đi đâu bao giờ cũng phải có cái bản đồ và quyển mục lục trong túi.

Cách chỗ tôi ở một con đường phố nhỏ - gọi là *Rue d'Ulm* đấy có nhà trường Cao đẳng Sư phạm có tiếng ở Paris, học sinh thường gọi là "*la maison d'Ulm*", - thời có nơi *Panthéon* là đền kỷ niệm những danh nhân nước Pháp từ xưa đến nay. Đền này hùng tráng nguy nga, xây toàn bằng đá, bí kín



bốn bề, như hình một cái mố to lớn dị kỳ, bề dài 110 thước, bề ngang 82 thước, trên có một cái tháp tròn cao 83 thước, đứng đầy thu quát được cả hình thế thành Paris. Cửa tiền có sáu cái cột đá lực lưỡng, trên có một bức phá phong chạm khắc các hình tượng: hình thần Tổ quốc (*la Patrie*), đứng giữa hai thần Tự do (*la Liberté*), và thần Lịch sử (*l'Histoire*), để ban thưởng cái vòng hoa danh dự cho các người có công với nước; bên hữu là những người đã lập nên sự nghiệp về đường văn học, khoa học, mỹ thuật, như Voltaire, Rousseau, Cuvier, Laplace, Louis, David, v.v...; bên tả là các võ tướng đã có công đánh dẹp từ đời trước, đứng đầu là vua Nã Phá Luân, hồi bấy giờ còn là đại tướng Bonaparte, vì bức chạm này khởi công tự năm 1790, chạm khắc đã tinh xảo mà ý tứ lại cao thâm, đời sau cho là một nền tuyệt tác trong nghệ điêu khắc của nước Pháp; dưới bức phá phong vĩ đại đó có một câu đề chữ vàng: “*Aux grands hommes la Patrie reconnaissante*” (Nhà nước cảm ơn những kẻ danh nhân). Tôi thường ngày ngày đi qua trước đền *Panthéon* này, trong lòng cảm phục cái cách nước văn minh thờ những bậc danh nhân trong nước uy nghiêm mà long trọng như vậy. Bước chân vào trong đền, lòng cảm phục lại thêm lòng tôn kính, tôn kính những bậc danh nhân kia đã làm nên công nghiệp vẻ vang cho nòi giống, tô điểm cho giang sơn nước nhà. Trong đền rộng mênh mang, chỉ có tranh với tượng, tranh vẽ vào tường đá diễn các tích vẻ vang trong lịch sử nước Pháp, tượng hình các danh nhân từ đời thượng cổ. Ở nơi chính diện có một tòa tượng ngai nga hình cái công nghiệp khai sáng của các nhà Cách mệnh nước Pháp về cuối thế kỷ

thứ XVIII, dưới có đề câu thệ nguyện của các nhà ấy rằng: “*Vivre libre ou mourir*” (Vô tự do, bất nình tử), sống không được tự do, thà rằng chết còn hơn. Những bức bích họa trong đền *Panthéon* này thời có tiếng nhất là mấy bức của ông danh họa Puvis de Chavannes, tả về sự tích bà thánh Geneviève, đã có công cứu cho thành Paris hồi giặc Hung Nô vào xâm phạm về thế kỷ thứ sáu. Nguyên đền *Panthéon* hồi xưa là nhà thờ riêng bà thánh Geneviève, sau mới mở rộng ra và đổi thành đền kỷ niệm cả các danh nhân trong nước. Bên cạnh đấy có nhà thờ *Saint Etienne du Mont*, trong còn có mộ bà thánh, ngày nay những thiện nam tín nữ đến lễ bái vẫn còn đông lắm. Dưới đền *Panthéon* có một từng hầm nữa, ở đấy mới thật là chỗ chôn di hài các danh nhân. Những mộ to nhất là mộ ông Rousseau, ông Voltaire, ông Victor Hugo, ông bà Berthelot. Bà Berthelot là người đàn bà thú nhất được chôn trong đền *Panthéon*. Ông là một nhà khoa học triết học trứ danh về thế kỷ mới rồi; hai ông bà ăn ở với nhau một đời rất là hòa thuận, gây dựng được mấy người con ai cũng làm nên sự nghiệp có tiếng cả. Đến tuổi già, vẫn một lòng yêu mến kính trọng nhau như lúc thiếu thời. Chợt bà mắc bệnh tạ thế. Ông thúc nhắc trông nom hết sức không cứu được, gọi các con báo cho biết tin buồn và bảo rằng: “Mẹ con đã mất rồi, ta cũng thấy khó ở đây.” Rồi vào cái phòng bên cạnh, ngồi tựa vào ghế dài thiu thiu ngủ. Lâu không thấy dậy, người nhà vào đánh thức, thì ông đã tắt nghỉ từ bao giờ. Thế là hai ông bà cùng mất một ngày, sống chết không rời nhau. Nhà nước định làm quốc tang cho ông và muốn cả bà cũng được dự phần danh



dự, để tỏ rằng Quốc gia biết ơn những bậc danh nhân đã có công với nước mà cũng biết trọng những người vợ hiền đã có công với gia đình, hết lòng thờ chồng nuôi con được phải đạo. Bởi thế mà ngày nay hai ông bà được nằm trong đền kỷ niệm, tiếng thơm lưu truyền thiên cổ.

Ngày 11 tháng 11 năm 1920, nhân làm lễ kỷ niệm đình chiến lần thứ nhì, Chánh phủ Pháp có rước vào điện *Panthéon* cái quả tim của ông Gambetta là một nhà đại chính trị đã có công dựng lập ra Dân quốc bây giờ. Nguyên hồi ông mất, ông có trời lại rằng xin để quả tim lại cho nước, là có ý nói rằng nhất sinh đã tận tụy về việc nước, đến chết cũng không còn tiếc gì, muốn gửi tâm can cho nước. Các bạn thân bèn giữ lấy quả tim đó, ngâm vào trong rượu, giữ gìn trân trọng nó đến ngày nay. - Lại vừa năm ngoái đây, Quan giám quốc cùng với cả các quan trong chính phủ và ông nghị trưởng hai viện, thân hành đến đền *Panthéon* đóng cái biển kỷ niệm võ công của ông quan ba tàu bay Guynemer, để đời sau này sẽ dựng tượng.

Ấy nước Pháp thờ những bậc danh nhân một cách trang nghiêm tôn trọng như vậy; chẳng bì với những lối đồng bóng quàng xiên, vũ lộng quỷ thần của người mình!

Ở *Panthéon* đi thẳng ra thời đến vườn *Luxembourg* trước mặt Thượng nghị viện. Vườn này rộng độ hai mươi lăm mẫu tây, có tiếng là nơi công viên đẹp nhất ở thành Paris. Kiểu vườn là kiểu đời Phục Hưng (*Renaissance*) đồng thời với cung *Luxembourg*, ngày nay làm nhà Thượng nghị viện. Trong vườn nào là tượng đá, nào là bể nước, nào là chiếu cỏ, nào là thảm hoa, quanh mình rất những hình tượng đẹp, màu sắc tươi cả,

thật như một bức gấm trăm hoa. Cây lớn thời toàn là những cổ thụ hai ba trăm năm, trồng thẳng bằng từng dãy dài, dưới có lối đi cho khách bộ du. Đẹp nhất là có một thứ dương ngô đồng (cây vòng tây = *platanes*), lá xòe như cái tán. Đứng trước Thượng nghị viện mà trông thẳng ra, tưởng không cảnh gì đẹp bằng, cực mục như một tấm gấm tấm lụa rải thẳng cho đến kỳ cùng ở giữa hai rừng cây xanh rậm, vì mặt trước này vườn *Luxembourg* lại thông với vườn Thiên văn đài, nên coi nó lại càng man mác nữa. Nghĩ ra qui mô một nơi công viên như thế này, thật cũng khéo quá: không khác gì như lấy những cổ hoa cây cối của Tạo vật mà thêu trên mặt đất thành một bức gấm trăm hoa để cho khách chu du thưởng ngoạn. Mà trong cuộc chu du ấy vẫn có ý kỷ niệm, vì quanh mình không thiếu gì tượng các danh nhân. Có nơi hợp cả tượng các bà danh phi liệt nữ của nước Pháp từ đời xưa. - Nhưng trong vườn *Luxembourg* này có một chỗ thanh thú nhất, là nơi gọi là bể *Médicis* (*Fontaine Médicis*), có cái bể bằng đá hình bồ dục, bên trong có một bức chạm tích thần tiên Hy Lạp ngày xưa, bốn bề toàn những ngô đồng cây cao bóng mát, tiếng nước chảy róc rách, tiếng chim kêu ríu rít, rõ ra một cái cảnh lâm tuyền mà lại có tay khéo của người ta tô điểm. Hai bên có hai dãy ghế, cho khách du ngồi thưởng ngoạn. Nhưng xét ra những khách mến cảnh này, ngồi đến thâu giờ tàn buổi, thơ thẩn một mình, không phải là những người trong trường náo nhiệt; phần nhiều là những hạng thi nhân họa khách cùng những bậc thiếu phụ nhàn sâu, đến đây để tiêu sầu khiểu hững. Mà cảnh êm êm, người lặng lẽ cho đến nỗi chim sẻ từng đàn liệng qua trước mặt, đậu tận bên mình cũng không sợ. Nội các cảnh đẹp ở thành



Paris, tôi lấy chỗ này làm phong thú hơn cả, thường chiều chiều đến ngồi đấy từng giờ lâu, cho đến lặn mặt trời mới về: *trời tây bằng láng bóng vàng*, những lúc ấy là lúc trong lòng cảm tưởng vô cùng.

Xóm tôi ở là xóm học trò, vậy bao nhiêu những trường học lớn là ở đấy cả. Trường Đại học Paris ở trong sở *Sorbonne*, là một tòa nhà nguy nga, rộng hơn 80 thước, dài ngót 250 thước. Sở này dựng từ năm 1885 đến năm 1900 mới xong, ở nơi cổ chỉ nhà thờ và trường học kinh của ông cố Robert de Sorbon tự thế kỷ thứ XIII, cho nên gọi tên là *Sorbonne*, qui mô hùng tráng, thật là xứng đáng một sở học lớn nhất của một kinh đô lớn nhất trong thế giới. Trong sở này chỉ có ban Văn học (29 khoa) và ban Khoa học (25 khoa) thuộc về trường Đại học Paris, còn ban Y học, Luật học thời đã có nhà riêng cũng ở gần đấy. Lại có một cái thư viện to lắm, hơn 60 vạn quyển sách, để cho các ông giáo và học trò dùng. Mặt cửa chính có 8 pho tượng đá hình tám khoa học: Hóa học, Bác vật học, Vật lý học, Số học, Lịch sử học, Địa dư học, Triết học, Khảo cổ học. Vào trong, các bức tường đều có tranh vẽ của những tay danh họa đương thời cả, phần nhiều là vẽ các tích về sự học. Rực rỡ nhất trong sở *Sorbonne* này là nơi đại diễn đàn (*le grand amphithéâtre*) rất là to rộng, những khi có cuộc diễn thuyết lớn hay là hội tiệc gì về việc học đều họp ở đấy, có thể dung được tới bốn nghìn người. Chính giữa diễn đàn có một bức bích họa cực kỳ vĩ đại do tay ông Puvis de Chavannes vẽ, đề là “Rừng học”, có các vị thần tiên ngồi dưới bóng cây bên suối nước mà đàm luận nghĩa lý văn chương; trong vòng bán nguyệt thời có sáu pho

tượng ngồi lực lưỡng, là tượng ông Sorbon, ông Richelieu, ông Rollin, ông Descartes, ông Pascal, ông Lavoisier, toàn là những người có công về sự học cả.

Tôi có được nghe diễn thuyết ở đại diễn đàn *Sorbonne* hai ba lần, mà long trọng nhất là ngày làm lễ bách niên khánh niệm hội “Cổ Á Châu nghiên cứu hội” (*Société Asiatique*), và lễ bách niên kỷ niệm ông Champollion là người trước nhất đã nghĩ ra cách đọc được các chữ cổ của Ai Cập. Bữa đó có quan Giám quốc Millerand thân đến làm tọa chủ, người đến nghe có tới số năm ngàn. Các nước có phái các ông bác học đến thay mặt, và lần lượt mỗi ông đọc một bài khánh chúc. Chính phủ Ai Cập thời phái một ông quan đầu đội mũ *fez* (là thú mũ đỏ trên có cái đuôi nhỏ như người Chà bên ta thường đội), cũng đọc một bài bằng chữ Pháp, lời lẽ hùng hồn, người nghe vỗ tay lắm. Đại khái ông nói rằng nước ông được nhờ có ông Champollion mà ngày nay được biết cái cội rễ cùng những sự nghiệp vẻ vang về đời trước, ơn ấy người Ai Cập không bao giờ quên.

Tôi đến Paris vào khoảng cuối tháng năm đầu tháng Sáu, các trường học đã sắp nghỉ hè cả, cho nên không được đi nghe giảng nhiều. Nhưng cũng được hai lần vào xem học ở *Sorbonne*: một lần nghe ông giáo Schneider giảng về lịch sử mỹ thuật nước Pháp, đương phê bình một bức danh họa về đầu thế kỷ thứ XIX, có chiếu ảnh cho học trò xem; một lần được xem ông giáo Lopicque đương dạy một cô nữ học sinh thí nghiệm về các thứ cây biến sắc khi ở trong tối và khi ra ánh sáng. Ông giáo Lopicque dạy khoa “Tổng quát sinh lý học” (*physiologie générale*), chính là khoa của ông Paul Bert đã dạy khi xưa,



hồi chưa sang làm Toàn quyền bên này; ông giáo có chỉ cho xem cái buồng giấy của ông chính là buồng giấy của ông Paul Bert khi trước.

Thường đọc trong sách du ký của người Tàu sang chơi Paris có nói rằng: “Khách du lịch đến Paris mà không xem lăng vua Napoléon thời chưa phải là biết Paris.” Câu đó cũng khí quá, nhưng sở *Invalides* và lăng vua Napoléon kể cũng là một cái kỳ công trong nghệ kiến trúc của thế giới. Sở *Invalides* nguyên là tự vua Louis thứ 14 dựng ra để nuôi các lính già yếu tàn tật. Bây giờ thời sửa sang để làm nơi bác vật quán của nhà binh, trong có một bộ đủ cả các kiểu súng gươm và binh khí tự đòi cổ đến giờ, cả thấy có hơn một vạn chiếc; lại một phần thời dùng làm nha môn cho quan Đại tướng Tổng binh thành Paris. Trong cùng có một tòa nhà tròn, tự đất lên cao hơn trăm thước, ngay chính giữa, đào vũng xuống thành một cái huyệt tròn có bờ cao lên, xây toàn bằng cẩm thạch, đó là chỗ lăng vua Napoléon. Chính mộ thời dài bốn thước, ngang hai thước, cao bốn thước rưỡi, làm bằng một tấm hồng cương thạch toàn sắc, của vua Nicolas nước Nga tặng, đặt trên một cái bệ bằng thanh cương thạch cũng toàn sắc. Châu chung quanh mộ, ở dưới huyệt thôi có 12 pho tượng đá lực lưỡng, hình 12 trận đại thắng của vua. Trong cùng có tượng vua mặc đại triều phục cao ước ba thước. Muốn vào trong huyệt xem thời phải theo đường thang đá đi xuống, trước huyệt có cái cửa đồng đóng kín, hai bên cột có hai pho tượng hình “Văn chiêu” và “Võ liệt” (*la Force civile et le Force militaire*), trên biển cửa có đề một câu rằng: “*Je désire que mes cendres reposent sur les bords de*

la Seine, au milieu de ce peuple français que j'ai tant aimé." (Tôi muốn cho di hài tôi được chôn ở trên bờ sông Seine, gần với người dân Pháp nọ, bình sinh tôi đã yêu mến biết bao.) Dân nước Pháp đã tuân theo như lời di chúc của ngài, cho nên ngày nay khách du lịch mới được đến đây mà vọng bái vong linh một bậc anh hùng trong lịch sử trong một khoảng hai ba mươi năm kinh thiên động địa cả một góc trời tây. Khách du lịch đứng ngắm cái cảnh trang nghiêm tráng lệ ở chốn này, không thể cảm lòng cảm phục, và chỉ có thể phê mấy chữ: hùng tráng thay! Người đại anh hùng khi tử hậu một là được chôn như thế này, hai là chết dưới mũi tên hòn đạn, da ngựa bọc thây, thế mới thật là xứng đáng, còn ngoại giả là những cách phn phiếm hão huyền, che mặt thế gian hết cả!

Tôi đến Paris vẫn chỉ sắp định vào xem Nghị viện họp hội đồng một buổi xem các ông nghị viên bên quý quốc có giống các ngài nghị viên ở bên ta không. Tôi xin vợi vàng nói trước để các ngài biết rằng tôi xét ra duy chỉ giống có cái tên mà thôi, và cứ lấy cái tư cách hiền lành thời có lẽ các ông nghị Tây còn kém các ông nghị ta nhiều. Muốn vào xem nghị viện những buổi có hội đồng phải có vé mới được vào. Vé ấy phải do các ông nghị viên hay là các quan Thượng thư xin cho mới được. Người ngoại quốc thời phải do lãnh sự hay là công sứ nước mình xin ở bộ Ngoại vụ. Tôi may có quen mấy ông nghị viên cho vé được vào xem Thượng Hạ nghị viện mấy lần. Nhưng may nhất là một lần được vào Hạ nghị viện nghe quan Tổng lý Nội các Poincaré diễn thuyết. Tôi đọc nhật báo đã biết rằng Chánh phủ bị chất vấn về việc ngoại giao, và quan Tổng lý Nội



các thế nào cũng phải ra đối đáp, nhưng không biết rõ ngày nào. Vả lại mỗi lần quan Poincaré diễn thuyết thời người đến xem đông quá, không còn sót một ghế nào, vậy cũng không dám mong mỗi có thể xin vào được. Không ngờ buổi sớm tôi vào bộ Thuộc địa thăm quan Sarraut, nhân nói chuyện rằng tôi ước ao được nghe quan Poincaré một buổi, ngài liền nói: “Ấy, chính chiều hôm nay quan Thủ tướng sẽ diễn thuyết đấy,” rồi ngài cho hỏi quan chánh Văn phòng có còn thừa vé không. Xem ra chỉ còn có hai cái vé thì đã hứa cho hai người rồi. Quan Sarraut cũng có ý ngần ngại, sau ngài bảo cứ cầm lấy một cái, rồi ngài sẽ liệu cho người kia sau. Thế là nhờ sự may mắn lạ thường mà tôi được cái hân hạnh nghe quan Thủ tướng Poincaré diễn thuyết. Trước tôi vẫn tưởng rằng một tay văn học như ngài thời diễn thuyết tất là văn chương hoa mỹ lắm. Đến lúc thấy ngài lên diễn đàn nói, thời bình thường giản dị như ta nói chuyện thường, không có một câu nào là lời nói phiếm, không có một giọng nào là giọng hư văn, duy lời nói rần rỏi mà khúc chiết, nghe thật là rành rẽ từng câu từng chữ. Ngài nói luôn trong hơn ba giờ đồng hồ, trước mặt để một chồng giấy cao, chốc chốc lại giở ra để tra tìm những ngày tháng cùng số mục. Lúc đầu thời cả nghị viện còn im phăng phắc để nghe, sau ngài càng nói thời cả bên cực tả nghị viện là đảng phản đối với Chính phủ càng thấy lao nhao, rồi một người đứng lên phản đối, người ấy nói chưa dứt lời, người khác nói liền kế theo, bên tả công kích, bên hữu đối lại, kẻ này vỗ tay, kẻ kia huýt còi, một chốc thành ồn ào như cái chợ, ông nghị trưởng ngồi trên rung chuông liên thanh, không làm cho im tiếng người

được. Sau phải hét to lên: “Nếu các ngài cứ làm răm như thế mãi, tôi phải bãi hội đồng hôm nay.” Được một chốc rồi mới im tiếng dần. Bấy giờ quan Thủ tướng mới nói tiếp, ngài nói có ý gắt: “Các ngài hỏi tôi, phải để cho tôi trả lời, muốn trả lời cho có đầu đuôi, phải nói cho có thứ tự, việc trước nói trước, việc sau nói sau, tôi không phải trăm nghìn miệng mà nói cả một lúc được.” Bấy giờ nghe có mấy ông nghị viên nói: “Được lắm! Phải lắm!” Nhưng đảng bên tả vẫn hăng hăng không chịu. Có mấy ông nghị viên bên tả xem ra ý muốn công kích riêng quan Poincaré, hơn là công kích các chánh sách của ngài. Bấy giờ trông thấy ngài đứng thẳng người lên, trông về bên tả, trả lời một cách rất mạnh bạo rằng: “Ai công kích riêng tôi, công kích tôi là Poincaré thôi tôi đây không chấp, nhưng mà nếu phạm đến pháp luật, mà pháp luật ở trong tay tôi thì tôi sẽ cứ thẳng tay tôi làm.” Nghe mấy lời quả quyết như thế, hầu hết cả nghị viện đều vỗ tay, duy có mấy ghế về bên cực tả thì không thấy động đậy. Sau ra bỏ vé quyết nghị, thời phần đa số vẫn về với Chính phủ.

Ấy cái cảnh tượng Hạ nghị viện những ngày tranh biện kịch liệt như thế. Trông thấy cái cảnh tượng ấy, khách du lịch cảm tưởng thế nào? Người xét nông nổi thời cho rằng trong một nước mà phân ra nhiều đảng tranh giành nhau như thế là một sự không hay. Nhưng mà xét cho đến nguồn gốc sự lý mới biết rằng phàm mưu việc chính trị tất phải có cạnh tranh, đã có cạnh tranh tất sinh đảng phái, đã có đảng phái, những lúc gặp nhau tất phải có xung đột, đó là một lẽ tự nhiên. Người ta không phải là sống bằng cái lý tưởng suông được,



đã có một cái lý tưởng gì, tất muốn đem nó ra mà thực hành, và thực hành thế nào cho được thập phần lợi ích. Nhưng phải thực hành thế nào? Cả cái vấn đề là ở đó, cả sự khó khăn là ở đó. Nếu ai cũng là bậc thánh nhân cả, có cái trí rất sáng suốt, có cái tài rất kiêm bị, trông thấy sự lợi ích, biết được ngay phương pháp mà làm, thì không việc gì có cạnh tranh cả. Nhưng người đời không phải là thánh nhân cả, và dẫu có ông thánh nhân ở đời, người đời cũng không biết. Đã thế thì trừ phi là nhà tuấn, tư tưởng không nói chi, đã muốn ra hành động với đời tất phải quyết theo một bề nào mình cho là phải hơn cả, đã quyết rồi thì hình như phải nhắm mắt mà theo cho đến cùng, nếu không thì không làm trọn nên công cán gì cả. Nhưng cái bề mình cho là phải, kẻ khác lại cho là không phải, cái phương diện của mình không phải là phương diện của người, muốn cho người phải theo phương diện mình thì phải ra cạnh tranh với người, đã cạnh tranh thì ai mạnh là người ấy được. Nói rút lại muôn sự ở đời, đều phải lấy sức mạnh mà giải quyết hết; công lý công nghĩa chẳng qua là những tiếng khẩu đầu. Cứ xem ngay ở nghị viện nước Pháp thời đủ biết: kìa trong nghị viện có đến năm trăm người, mỗi người do một địa phương phái đến, tư chất tính tình không có một tí gì là giống nhau. Bấy nhiêu người phải họp nhau lại để bàn việc nước, chắc rằng người nào đã được cái danh dự ra đại biểu cho quốc dân thì ai cũng có cái chí muốn mưu việc ích lợi cho dân cho nước. Nhưng đến lúc phải bàn với nhau nên dùng những phương kế gì để thực hành sự lợi ích ấy, thì không ai đồng ý với ai, vì mỗi người có một ý riêng, mà đã chắc ý ai là hơn ý

ai? Người thuộc về đảng bên hữu thời nghĩ rằng muốn cho xã hội tiến hóa, quốc gia phú cường thời phải duy trì bảo thủ lấy những nền nếp cũ trong nước, phải giữ lấy trật tự cho nghiêm, phòng sự rối loạn cho kỹ; - người thuộc về đảng bên tả thời nghĩ rằng muốn sự khốn nạn trong xã hội, muốn sự cực khổ của người ta, là bởi cái thể chế xã hội như bây giờ chia ra một bọn có tiền có quyền, một bọn nhọc nhằn nô lệ, bọn kia cười cợt, bọn này phải chịu, thế là trái lẽ công bằng, thế là không thể dung được; vậy bây giờ phải phá hoại cái xã hội kia đi mà gây dựng ra một xã hội mới hợp với nhân đạo hơn; - người thuộc về đảng trung ương thời nghĩ rằng không nên thủ cựu mà cũng không nên cấp tiến, phải nên châm chước cả hai bề là hơn. Người bên tả chê người bên hữu là hủ lậu chuyên chế; người bên hữu chê người bên tả là bạo động gây loạn; cả tả hữu đều chê người trung ương là do dự nhu nhược, không có chủ nghĩa, không có đảm lược. Giữa đám phân tranh như thế, ai là người bình tĩnh có thể dám quyết bên nào phải, bên nào trái? Tất phải đem ra chỗ công trường, cho mà ra sức tranh biện với nhau; bên nào nhiều người là bên ấy được. Nhiều người há chẳng phải là sức mạnh ru? Như thế thì công lý ở đâu? Hay là công lý với cường quyền cũng một?

Hoặc giả nói: Nếu như thế thì làm việc chính trị chẳng là chán lắm ru? Và nơi nghị trường chẳng là giống như chợ hàng rau ru? Nếu như thế thì các ông nghị ta mỗi năm về Hà Nội chơi mấy ngày, xin Chánh phủ cho đi xem hát chèo chớp bóng, há lại chẳng có tư cách hơn các ông nghị tây kia cứ ngày ngày đem nhau ra chỗ công đồng mà cãi nhau như mổ bò ru? Người



yếm thế hoặc có cái bi quan như thế. Nhưng mà kẻ thức giả biết rằng ở đời phải có cạnh tranh, có cạnh tranh mới có sinh hoạt, không cạnh tranh thì có cũng như không, sống cũng như chết. Đã có nghị viện phải có chính đảng, đã có chính đảng tất phải có cạnh tranh, có cạnh tranh mới hoạt động; cái phép tiến hóa của các dân tộc như thế. Dân tộc mình còn chưa tới trình độ đó, ta nên đáng mừng hay là đáng tiếc? Điều đó xin chất vấn ở quốc dân.

Ở Hạ nghị viện thường vẫn hay hăng hái hơn là Thượng nghị viện, nhưng không phải buổi nào cũng kịch liệt như thế đâu. Thường thường những khi không có chuyện gì quan trọng thì không những người đến xem ít mà các ông nghị viên cũng nhiều ông vắng mặt. Một hôm tôi đến xem thấy đương bàn về giá lúa cao hạ, quan Nông bộ đương đối đáp với ông nghị viên nào đó; nghị trường vắng tanh, số các ông nghị có mặt phỏng được ba bốn chục ông, mà người đến xem thời lác đác dăm ba kẻ mà thôi.

Thượng nghị viện tôi cũng được vào xem một vài lượt. Các ông nghị ở đây phần nhiều là người có tuổi cả, cho nên cách nghị luận không mạnh bạo lắm như ở Hạ nghị viện. Nhưng cũng có nhiều khi kịch liệt, và phần nhiều là do các ông bên tả đảng phản đối chính phủ hay là công kích bên hữu đảng. Hôm tôi đến xem thì có một ông nghị viên về đảng Xã hội đương chất vấn quan Binh bộ về việc trong khi chiến tranh quan binh có kết án lầm mấy người lính đem xử tử vì tội tháo lui trước quân giặc, sau xét ra mới biết rằng án ấy oan và mấy người lính kia vô tội. Ông nghị viên hết sức

công kích bọn quan binh vì võ đoán mà đã làm chết oan mấy mạng người, công kích Chính phủ đã dung túng những cách võ đoán như thế. Ông nói rất là hùng hồn cảm động; có một lúc ông đập tay xuống bàn mà nói to lên rằng: “Ủ, nào có phải thiệt oan mất mấy mạng người mà thôi đâu, còn để cái khổ cái nhục cho người sống nữa! Các ngài có nghĩ đến cái tình cảnh những cha mẹ, những vợ con mấy người chết oan ấy không? Các ngài có nghĩ đến cái đau đớn, cái tủi nhục vô cùng của lũ con trẻ kia, trong khi các trẻ con khác trong làng có cha anh đi trận về, nào là mê đay, nào là bội tình, nghênh ngang vang vẻ trong làng xóm, mà mình hể thò mặt ra đầu Ngô thời người ta vạch mặt gọi tên, nói rằng: “Thằng này là con thằng phản quốc đây. Cha nó ngày trước đã bị xử tử.” Các ngài có nghĩ đến những nông nỗi đắng cay chua xót ấy trong lòng một kẻ hài nhi không? Kẻ hài nhi ấy sau này là dân nước đấy, là lính nước đấy! v.v..”

Quan Binh bộ là quan Maginot, người cao lớn, giọng dõng dả, rõ ra cái thái độ một quan Thượng thư Binh, lên diễn đàn đáp lại, đại khái nói rằng: “Chánh phủ cũng biết rằng án đó là lầm, tội đó là oan. Nhưng mà đương buổi chiến tranh bối rối, những sự oan uổng ấy làm sao mà tránh cho khỏi được? Vả lại, dù thế nào nữa, việc đã dĩ nhiên rồi, bây giờ nói sao cũng không thể khôi phục được mệnh người nữa. Như vậy thì dớ dỏi ra làm chi, cho thêm nỗi đau lòng. Thôi thời bây giờ Chính phủ đã nhận lỗi, sẽ ra sức giúp đỡ cho cha mẹ vợ con những người ấy, ban tiền dưỡng lão, tiền tuất cô tuất quả cho người ta được yên thân. Vả trong buổi binh hỏa dị kỳ, những người



chết oan chết khổ biết là bao nhiêu, biết mấy mươi nghìn vạn mà kẻ: tổng chi cũng là chết vì nước cả! v.v...” - Quan Bình bộ hết sức biện bạch, mấy ông nghị về đảng Xã hội nhất định không nghe, xin phải tra cho ra lỗi tự ai và làm tội những viên tướng tá đã kết cái án oan ấy.

Các Ngài xét mấy câu chuyện tôi thuật đó thời biết cái thái độ các ông nghị viên bên quý quốc thế nào. Còn cái cảnh tượng trong nghị trường thời như trên kia tôi đã nói, có khi bình tĩnh mà cũng nhiều lúc phong ba, nhưng dù những khi rất kịch liệt đến nói nặng lời nhau cũng là vì lòng nhiệt thành về việc công cả, cho nên lòng công phần ấy dầu quá đáng cũng khả nguyên.

Từ trên đến giờ là tôi mới thuật chuyện các ngài nghe những sự du lịch của tôi ở phần thành Paris thuộc về tả ngạn sông Seine, có thể gọi là phần Paris cổ. Nay trước khi qua sang bên bờ sông kia là phần Paris kim thời, nghĩa là phần phần hoa náo nhiệt nhất, hăng xin nói qua các ngài nghe về cái tháp sắt *Eiffel*, chắc các ngài đã biết tiếng cả. Tháp này thật là một cái kỳ công có một trong nghề kiến trúc bằng sắt. Kể về bề cao thời suốt trong thế giới không có cái nhà lầu cột tháp nào bằng: tháp *Woolworth Building* ở New York cao 229 thước, cột đá ở Washington cao 160 thước; Kim tự tháp *Khéops* ở Ai Cập cao 137 thước, mà tháp *Eiffel* này cao những 300 thước; kể về cách kiến thiết cũng là hoành tráng ly kỳ: khởi dựng ngày 28 tháng Giêng năm 1887, đến ngày 31 tháng Ba năm 1889 mới thành công, nặng cả thấy là 7 trăm vạn cân tây, trong có một vạn hai nghìn mảnh sắt nối lại với nhau bằng 250 vạn cái đinh sắt nặng cả thấy là 45 vạn cân. Dưới chân có bốn cái

bệ bằng đá móng mỗi cái rộng là 26 thước vuông và chôn sâu xuống đất đến 14, 15 thước. Nghĩ kiểu và đốc công là ông kỹ sư Eiffel, cho nên lấy tên mà đặt tháp. Tuy các ngài đã biết cái khung khổ nó to lớn là thế, song có lẽ chưa tưởng tượng biết ở trên thế nào. Tháp *Eiffel* đó tức là một cái thành phố nhỏ ở trên không trung vậy. Tháp chia làm ba tầng đi lên bằng thang máy (*ascenseur*), tầng dưới nhất cách đất 57 thước, tầng giữa 115 thước, tầng trên 275 thước, càng lên càng nhỏ, trên tuyệt đỉnh có một cái nhà lầu nay dùng làm sở giấy thép gió (vô tuyến điện); ở tầng dưới và tầng giữa đi chung quanh rộng như đường phố có hàng cơm, hàng rượu, hàng bán các đồ du lịch kỷ niệm, lại có nhà kèn, nhà nhảy đầm nữa. Đứng trên tầng thứ nhất mà trông xuống cái vườn hoa ở dưới đất không khác gì như một tấm thảm Lầu, mảnh vuông mảnh tròn sắc sỡ; lại trông những xe ô-tô chạy dưới đường như con mối bò trên trần vậy. Đứng đây mà chiếu ống viễn kính thời thu quát được cả hình thế thành Paris, trông cứ xanh um như một rừng cây rậm. Từ khi chiến tranh đến giờ tháp này mới dùng làm sở vô tuyến điện, chỗ trước kia chẳng qua là một cái đồ chơi lạ để thêm trang sức cho chốn Kinh đô mà thôi. Nhưng mà nghĩ cái khí tượng người Tây cũng hùng thay! Chơi mà nghĩ làm ra một cái tháp sắt cao ba trăm thước thời cũng kỳ thật. Chẳng bì với cái khí tượng của người nước ta chỉ ưa chơi những núi non bộ với cây uốn cành, thu giang sơn vào một góc nhà, lấy ba thước sân làm một cái tiểu thiên địa, thế mà cũng tiêu dao tự tại, lấy làm thú được. Hai cái tinh thần thật là cách xa nhau quá, cách xa nhau mà có lẽ cũng hơn kém nhau vì đó.



Bây giờ xin mời các Ngài đi sang ngang với tôi. Nói thế chắc các ngài lấy làm ngại, nhưng không khó gì, vì đi qua sông đây không đầy hai phút đồng hồ. Sông đã nhỏ hẹp, - sông Seine nước chảy lừ đừ, có đầu cuốn cuộn những cát cùng bùn như sông Nhị Hà của ta, - lại đi bên này sang bên kia sông, trong một thành Paris có đến 24, 25 cái cầu, cái nào cũng rộng như đường cái, hai bên tượng đá bao lớn cả.

Ồ xóm tôi mà đi sang bên hữu ngại tiền lắm, vì có một đường *autobus* chạy ngay đầu phố, - đường *autobus* hiệu chữ A đi từ sở *Gobelins* đến nhà thờ *Notre Dame de Lorrette*; - nói đến những tên này lại càng thêm nhớ cảnh cũ, vì đường này là lối đi về bấy lâu!

Đường *autobus* đi qua cầu *Carrousel*, lại chạy qua sân cung *Le Louvre*. Nhà đâu mà to lớn lạ thường! Nội các cung điện của các bậc đế vương trong các nước trong thế giới từ đời xưa đến đời nay, có lẽ không có nơi nào qui mô hoàng vĩ bằng nơi này. Nghe nói cung *Vatican* của đức Giáo Hoàng ở La Mã (Rome) đã là to, mà cung này còn lớn hơn gấp ba, diện tích tới 19 vạn 7 nghìn thước vuông. Các đời vua kế nghiệp nhau trong bảy tám trăm năm ở đất kinh thành Paris đều ra công xây dựng, sửa sang, sắp đặt, chỉnh đốn một chốn này cả. Từ vua Philippe Auguste năm 1204 trùng tu lại cái lâu thành cổ nguyên có ở đấy trước; đến vua François thứ nhất năm 1541 sai ông kiến trúc kỹ sư Pierre Lescot vẽ kiểu làm ra một nơi cung điện mới; đến vua Louis thứ 14 giao cho hai ông Louis Le Vau và Claude Perrault mở rộng thêm ra; cho đến vua Napoléon thứ nhất và Napoléon thứ ba từ năm 1803

đến năm 1852 dựng thêm hai dãy nhà lầu mới nữa, do tay những ông Percier, Fontaine, Lefuel, Visconti vẽ kiểu và đốc công; mãi đến năm 1857 mới thật là hoàn thành như kiểu cách ngày nay. Một cái cung điện làm trong bảy trăm năm, do những bậc đế vương hiển hách trong lịch sử chủ trương giám đốc, những tay thợ khéo đệ nhất trong một nước ra công giúp sức, trách gì mà không to không đẹp. Một ông văn sĩ Tây bình phẩm đến Đế thiên Đế thích (*Angkor*) của Cao Miên có nói rằng: “Chốn này không phải là một nơi cung điện, chính là một bài thơ trường thiên, một bài anh hùng ca viết bằng đá” (*Ce n’est pas un monument, c’est un poème, c’est une épopée en pierre*), là có ý cực tán cái vẻ hùng vĩ lý kỳ. Khách du lịch đứng trước cung *Le Louvre* ở Paris cũng có thể nói rằng: “Chốn này không phải là một nơi cung điện; chính là một áng văn chương đại đoạn, mà là lối văn chương biên ngẫu, viết bằng đá, có cái khí vị hùng cường mà hòa nhã, mỹ lệ mà trang nghiêm như một bài văn của “Tứ kiệt” về đời Thịnh Đường vậy.”

Bữa trước tôi có gặp một ông bạn hỏi về chuyện đi Tây, ông nói: “Ông xét cái văn minh của họ thế nào? Tôi tưởng họ mới văn minh phú cường độ dăm sáu chục năm nay, đi chinh Đông phạt Tây, cướp lấy thuộc địa, vơ vét của tứ phương đem về nước mới được giàu mạnh như thế; chớ họ làm gì có cái văn hóa cổ như Đông phương mình.” - Tôi bèn kể những lâu đài cung điện cổ ở Paris, như cung *Le Louvre*, như nhà Đại Giáo đường *Notre Dame* cho ông nghe, ông mới tỉnh ngộ, hiểu rằng tuy cái vật chất văn minh của Âu Tây mới thịnh trong khoảng



nửa thế kỷ này, mà cái tinh thần văn minh của người ta vốn có cũng đã lâu đời vậy.

Ấy cái hình thế bề ngoài của cung *Le Louvre* như thế, ngang dọc liền giáp với mấy đường phố lớn, mặt tiền trông ra phố, bề dài là 167 thước, cao 27 thước, có 52 cái cột đá dựng song song, trông thật là có oai nghi lắm. Mặt sau có cái sân rộng mênh mang, xưa làm trường đấu ngựa, nay đầy những tấm hoa, chiếu cỏ, cửa khải, tượng đồng, lại liền với một cái đại công viên tức là vườn ngự uyển ngày xưa, gọi là vườn *Tuileries*, qui mô thể thế có phần lại to tát đẹp đẽ hơn là vườn *Luxembourg* tôi đã nói.

Bề ngoài đã thế mà vào trong mới lại đẹp nữa. Ngày nay bao nhiêu những cung điện của Đế vương cũ, Chính phủ Dân quốc dùng làm quán bác vật, viện bảo tàng cả. Cung *Le Louvre* nay chính là một cái mỹ thuật bảo tàng viện lớn nhất trong thế giới. Bao nhiêu những của báu vật lạ, những kiệt tác kỳ công của cái tài trí người ta đã sáng nghĩ tô tạo ra được ở khắp các nơi trong thiên hạ từ đời xưa đến đời nay, đều sưu la trần liệt cả ở đây, để làm cái di tích vẻ vang của người đời trước, cái mẫu mực khôn khéo cho người đời sau. Cứ nghĩ trong một cái nhà này có những bức tranh, có những pho tượng có một trong thiên hạ, xuất đến mấy ức vạn triệu không thể mua được, mà những tranh những tượng ấy số có mấy trăm mấy nghìn cái, thời đủ biết bao nhiêu của báu hợp lại ở chốn này. Gọi tổng danh là viện bảo tàng *Le Louvre*, nhưng mà trong chia ra nhiều viện khác nhau, mỗi viện chiếm mấy cái nhà liền: có viện hội họa (*musée de peinture*) liệt những bức danh họa cổ kim, trong lại chia ra đồ họa của nước Pháp, nước Ý, nước Hà Lan, nước

Tây Ban Nha, nước Đức, nước Anh, v.v... - có viện điêu khắc (*musée de sculpture*), bày những tượng đá thuộc về Cổ đại, về đời Trung cổ, đời Phục Hưng và về Cận đại; - viện đồ cổ của các nước, trong chia ra đồ cổ của Á Châu, của Đông phương, của Ai Cập, của Phi Châu, những cổ tích thuộc về đạo Thiên chúa, những đồ nung, đồ sứ, đồ đồng, đồ vàng, đồ ngà ngọc về các đời trước. Nhưng đẹp nhất, quý nhất, giàu nhất không đâu bằng, là viện hội họa và viện điêu khắc, những tranh những tượng bày ra đấy, đi qua một lượt đến mấy ngày không hết. Tôi đến đây xem những bức tranh cổ, pho tượng cổ, ngắm nghía giờ lâu, mới hiểu được cái ý nghĩa sâu của mỹ thuật Thái Tây. Trước đọc sách Tây thấy tán dương những tượng đá nữ thần đảo *Milo*, bức họa mỹ nhân *La Joconde* cũng biết vậy mà thôi, chớ không có cảm gì, và xin thú thật rằng trong bụng vẫn không ưa cái mỹ thuật thật thà thô lỗ của người Tây, vẫn tự nghĩ rằng: “Mỹ thuật gì mà tượng nào tranh nào cũng chỉ hình người trần truồng cả, chẳng qua là cách khiêu dâm, còn có nghĩa lý gì nữa.” Một bức tranh tả chân của Tây với một bức tranh phá bút của Tàu, mình vẫn ưa bức tranh thủy mặc Tàu hơn, vì bức tranh Tàu nó có cái phong vị thanh thú êm êm, cái khí sắc mung lung phiêu diểu, như gần như xa, như không như có, khiến cho mình mơ màng như trong giấc mộng. Nay được mục kích những nền kiệt tác của mỹ thuật Thái Tây, - thuộc về đời cổ thời ở trong viện *Le Louvre* này, thuộc về cận đại và kim thời thời ở viện *Luxembourg* và viện *Petit Palais*, - mới giải được rõ cái tinh thần của mỹ thuật ấy thế nào. Cái tinh thần ấy thật là khác với tinh thần mỹ thuật Đông phương ta. Người Tây cho người là trung tâm của vũ



trụ, không những có sức thắng đoạt được cả vũ trụ, mà lại có tài hình dung được hết vũ trụ. Cho nên phàm tưởng tượng cái gì cũng là tưởng tượng ra hình người cả. Tự do, Công lý, Lý tưởng, Ái tình, phàm những cái tư tưởng siêu hình ở trong trí người ta nghĩ ra, đều tượng ra hình người cả, mà phần nhiều ra hình người đàn bà cả. Trên con “tem” vẽ người đàn bà giương tay như dáng khiêu vũ, thế là hình nước Pháp nhẹ nhàng bay bổng; trên con dấu, trên đồng bạc khắc người đàn bà dựa cột, thế là hình Pháp luật phòng phạm uy nghiêm. Người Tây cho thân thể người là diễn tả ra cái gì cũng được: như tả cái suối nước thời vẽ ra hình người đàn bà trần, tóc bỏ dài xuống dưới lưng, có vẻ thanh tân yếu điệu mà lại hình như lướt lướt mới ở dưới suối tắm lên. Những cái không có hình ảnh gì, tưởng không thể sao tượng ra được, thế mà cùng lấy nét mặt dáng người hình ra được cả: như lòng kỷ niệm, như sự nhớ thương thời hình ra một người đàn bà mặt râu rầu, ngồi tựa bên phiến đá mà ngửng lên nhìn cái gì; trên đầu có một vị thần nữ có cánh bay qua. Người Tây lại yêu sự thực, mến sự thực, ham sự thực, mê sự thực, cho phàm sự thực là có mỹ thuật hết cả, nhà mỹ thuật có tài là biết tả chân một cái phương diện trong sự vật một cách thâm thiết trước mình thế nào cho phát biểu được cái ý nghĩa sâu xa. Như vẽ một người con gái hái nho, mặt tươi cười hớn hở, thế là tả cái vui thú điền viên; lại như vẽ người đàn bà mót lúa, bóng đã về chiều, người còn cúi rạp, ở giữa khoảng đồng rộng mênh mông, thế là tả cái khốn khổ của người dân nghèo ở chốn nhà quê. Cứ xem cái nét mặt của người con gái kia với cái nét mặt của người đàn bà nọ là đủ biết cái tinh thần hai bức tranh. - Hoặc giả nói: “Ừ, thì người

Thái Tây trọng người, cái gì cũng tưởng tượng ra hình người, đã đành rồi, nhưng mà cố làm sao lại cứ hình tượng ra người trần trụi cả, thế là nghĩa lý gì?” Có xem kỹ những bức tranh, những pho tượng trong các nhà bảo tàng, bình tĩnh mà xét, bỏ cái thiên kiến của người mình cứ cho phàm khỏa thân là có ý dâm dăng hết cả, thời mới biết rằng có nghĩa lý lắm. Xét như một pho tượng đá của ông Rodin đề là “Người Tư tưởng” (*le Penseur*), cả thế giới công nhận là một nền kiệt tác trong nghệ điêu khắc đời nay: pho tượng ấy hình một người lực sĩ khỏa thân, ngồi trên phiến đá, tay tựa dưới cằm, mặt đắm đắm, hình gò gắm, nhìn kỹ như trông thấy bao nhiêu giây gân bắp thịt trong người thu rút cả về cái đầu, hình như để cố nặn trong óc cho nó bật ra một cái tư tưởng gì; trông cái tượng đó sừng sực trước mặt, tôi tưởng dẫu một người rất quê mùa không quen biết mỹ thuật của Thái Tây, cũng không hề nghĩ đến sự khỏa thân là sỗ sàng mà tự nhiên phải cảm động vì cái ý nghĩa cao thâm ngụ ở trong phiến đá đó. Nay thử làm lại pho tượng ấy mà hình ra một người mặc bộ áo *redingote* hay bộ áo *jaquette*, râu mày nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao, thời tượng này cũng giống như ông khách qua đường kia, không còn nghĩa lý gì nữa.

Ấy nhờ đi xem các quán bác vật, viện bảo tàng ở Paris mà tôi hiểu rõ được cái tinh thần trong mỹ thuật Thái Tây. Tôi tưởng những nhà mỹ thuật ở nước ta cũng nên để tâm nghiên cứu.

Ở cung *Le Louvre* đi ra, dạo chơi vườn *Tuileries*, rồi đến một nơi công trường lớn, gọi là Cộng hòa trường (*Place de la Concorde*). Kể các nơi công trường trong thế giới thì nơi này là to đẹp hơn nhất. Qui mô như bây giờ là sửa tự năm 1854.



Trước ở giữa có đặt cái tượng vua Louis thứ 15, sau bị bỏ đi; đến đời Đại cách mệnh năm 1793, vua Louis thứ 16, bà Hoàng hậu Marie Antoinette và ngót ba nghìn người thuộc về đảng nhà vua và đảng phản đối với Chính phủ cách mệnh bị chết chém ở đây. Trường thăm kịch lưu huyết này mà đời sau đặt tên cho là Cộng hòa trường, thực cũng là một sự nực cười của lịch sử và là một cái gương bể dâu cho kẻ thế nhân nông nổi. Bây giờ ở giữa nơi công trường dựng một cái cột đá Ai Cập cao 23 thước, nặng 5 vạn cân, nguyên là bia đá ở một cái cổ miếu thành *Thèbes* nước Ai Cập, vua nước Ai Cập Méhémet Ali năm 1831 tặng vua Louis Philippe nước Pháp. Cột vương, bốn mặt đều có chữ cổ Ai Cập tán dương công đức vua Ramsès thứ II trị vì nước Ai Cập tự 1300 năm trước Gia Tô giáng sinh. Cột đá này hồi bấy giờ chở được từ bên Ai Cập sang Paris, rồi dựng lên ở nơi này, tưởng cũng nhiều khê lắm. Chung quanh nơi công trường có dựng tám cái đình nhỏ bằng đá, mỗi cái đặt một pho tượng hình một nơi đô thành lớn ở nước Pháp: Lyon, Marseille, Bordeaux, Nantes, Rouen, Brest, Lille và Stransbourg; là lấy cái ý rằng tất cả nước Pháp hội họp lại ở chốn kinh đô này để biểu cái nghĩa Cộng hòa. Tối đến đèn thấp như sao sa, coi rất là ngoạn mục.

Ở Cộng hòa trường đi rẽ ra có một con đường lớn nhất, hai bên cây cối um tùm. Chính là đường thông cù *Champs Elysées*, là một đường đẹp nhất ở Paris và có lẽ trong khắp thế giới nữa. Mấy bữa sắp dời thành Paris, ông Vĩnh với tôi không chiều nào là không chạy xe trên đường này, nói rằng trước khi từ biệt chốn danh đô muốn in lấy cái cảnh tượng trang nghiêm tráng lệ này vào con mắt. Mà thật không có

cảnh nào trang nghiêm bằng cảnh con đường thông cù này lúc trời tây đỏ ủa, bóng cây đã hiu hắt gió chiều, cái xe bon bon chạy giữa cùng với trăm nghìn cái xe khác nữa chạy thi, ngoảnh lưng lại thấy cái cột đá Ai Cập đột ngột giữa khoảng không, nhìn trước mặt thời thấy sừng sực một cái cửa đá như một tòa thành cao ngất trời. Đó là cửa Bắc đầu Khải Hoàn môn (*Arc de Triomphe de l'Etoile*). Cửa này là cửa khải hoàn lớn nhất và đẹp nhất trong thế giới. - Nói đến những kỳ công thắng cảnh ở Paris không thể không dùng đến những chữ: “lớn nhất đẹp nhất trong thế giới”, dùng lắm tựa hồ như thành nhàm, song chính thật như thế, không phải là một câu khẩu đầu như ở bên mình phàm tiệc gì hội gì cũng là “rất trọng thể” hết cả! - Cửa này khởi công tự năm 1806 để kỷ niệm các chiến công hiển hách của nước Pháp, bỏ dở một độ, đến năm 1825 mới làm nốt, tổng phí cả thấy là hơn 9 trăm vạn quan. Bề cao 45 thước rưỡi, bề rộng hơn 40 thước, lòng cửa từ mặt đất lên đến cuốn cao là ngót 30 thước, năm mới rồi đã có một cái tàu bay chui lọt qua được. Chung quanh cửa có chạm những tích về trận mạc, mấy bức chạm ấy tương truyền là tinh xảo vô cùng. Hiện nay ở dưới cuốn cửa có chôn di hài người lính vô danh đem ở trận tiền về năm 1920, trên đây bằng một cái tảng đá khắc mấy chữ kỷ niệm: “*Ici repose un soldat inconnu mort pour la Patrie*” (Đây là di hài một người lính vô danh đã vị nước quên mình). Từ đấy, chỗ này thành một chỗ viếng thăm, cả ngày lũ lượt những khách du lịch tứ phương đến ngả mũ chấp tay kính viếng vong linh người vô danh anh hùng, một mình nằm đây để thay vì cho hơn trăm vạn anh em đã bỏ thân nơi chiến địa.



Châu đầu lại ở giữa nơi công trường của Khải Hoàn này, có 12 con đường lớn chạy thẳng băng ra khắp mọi bề, như tia sáng ở một ngôi sao ra, cho nên của Khải Hoàn đặt tên là “Bắc đầu Khải Hoàn môn” Một con đường đó, cây cối ùm tum, đi thẳng vào nơi gọi là rừng *Boulogne*, là một chỗ đi chơi mát lịch sự và phong thú nhất ở Paris. Gọi là rừng, không phải là rừng xanh nước biếc gì; tức là một cái trại cây lớn, một cái đại công viên, nhưng diện tích rộng tới 900 mẫu tây mà cây cối rậm rạp, như thể một cái rừng thật. Trong có đào hồ, xẻ đường cái chạy ngang chạy dọc cho xe hơi xe ngựa đi, những đường nhỏ dưới bóng cây cho khách bộ hành và người đi xe đạp. Lại có những phạm điểm, tửu lâu, vũ đài, ca quán, cho những khách sang đến ưu du tiêu khiển; tối đến đèn điện thấp sáng choang, trông xa như những lều thủy tinh nổi lên ở giữa đám rừng rậm. Cách ăn chơi ở đây cực kỳ xa xỉ, người thường không thể đến được, nhưng mà buổi chiều mùa hạ, chạy xe mấy vòng trong rừng trước hay sau khi ăn cơm, là một sự du khoái ai cũng có thể thưởng được.

Ở Paris mà không đi dạo chơi các đường phố lớn cũng là người quê. “Đường phố lớn” ở đây gọi là *les grands boulevards*, là mấy nơi cực kỳ phồn hoa náo nhiệt. Mấy đường phố bên trong ở về gần giữa thành phố, như đường *Opéra*, đường *Capucines*, đường *Ialiens*, đường *Haussmann*, đường *Malesherbes*, đường *La Fayette*, là những nơi buôn bán to, cửa hàng lớn, cả ngày xe ngựa người đi như nước chảy. Đi dạo chơi các phố phường này hay là vào xem những cửa hàng lớn, thật là ngốt người lên: mỗi một nhà hàng như một cái thành phố nhỏ, mà trong

lúc nào cũng đông như chợ; vào đấy nào đường nọ, nào ngõ kia, từng trên từng dưới, lại từng dưới đất đi ngầm qua phố này sang phố khác, thật là mê ly không thể sao khỏi lạc đường được. Còn những đồ đẹp của báu, thời biết bao nhiêu mà kể. Vào đến đây chỉ tiếc mình không phải là một đại phú ông nào để mua đồ cho thỏa chí. Nhưng kẻ hàn sĩ, lấy tiền đâu mà sắm sửa được như người. Nghe đâu có đức Hoàng đế ta chuyển ngự du Âu Châu này, sắm được nhiều đồ quý vật lạ lắm, và thú nhất là các “trang sức phẩm” ở Paris. Có ông Tây đã nói với tôi rằng: “Vua anh giàu thật!” Tôi nghĩ bụng: “Rõ ông này lại khen phò mã tốt áo!”

Còn một dãy đường phố bên ngoài, gọi là *les boulevards extérieurs*, thời là chỗ ăn chơi: đường *Batignolles*, đường *Clichy*, đường *Rochechouart*, toàn những cao lầu, khách sạn, ca quán, vũ trường cả. Đây là đã thuộc về địa phận *Montmartre* rồi, là xóm Bình Khang của Paris đây. Thôi, ăn chơi đến đây là tuyệt phẩm. Nhưng phải có bạc vạn tiền nghìn mới được. Nào là những vương tôn quý khách, nào là những cự phách làng chơi của các nước đều là tụ họp ở đây. Và có lẽ người các nước lại nhiều hơn người Pháp. Cho nên nếu cứ lấy đây mà xét người Paris thời không khỏi oan cho người Paris quá.

Khi tôi ở Paris cũng có đi xem hát, xem diễn kịch nhiều. Xem đủ các hạng, những nhà hát lớn như *Opéra*, *Comédie française*, *Odéon*, những nhà hát nhỏ như *Théâtre des Capucines*, *Théâtre du Grand Guignol* v.v... Nghe nói rằng về lối tân kịch hay nhất là nhà Hát *Vieux Colombier*, nhưng tôi chưa kịp đi xem đã đóng cửa nghỉ hè. Tôi cũng lấy làm



tiếc không được nghe bà Sarah Bernhardt là một vai đào có tài lắm đã nổi tiếng trong thế giới tự mấy chục năm đến giờ; năm nay bà đã già, đến 80 tuổi, mà vẫn còn sức mạnh, vẫn thường ra trò. Tôi có ý xét cách diễn kịch bên quý quốc xem có điều gì bổ ích cho nghề diễn kịch ở nước ta đương lúc giao thời này không. Ở *Comédie française*, một bữa tôi có xem diễn bài “Trưởng giả học làm sang”, tôi tưởng cũng không lấy gì làm tài lắm, sánh với các tay tài tử của Hội Khai Trí diễn đầu năm nay, tưởng cũng là một mười một bảy mà thôi. Có lẽ là bài cổ kịch nên người ta không dụng công lắm. Song các nhà hát lớn như *Opéra*, như *Comédie Française* thì ta không thể bắt chước được. Tôi xem như ở rạp *Grand Guignol* có một lối kịch ta có thể châm chước mà phỏng theo, là lối “kịch bằng cảnh” (*pièce en tableaux*), lấy cảnh mà giúp thêm cho lời nói. Bữa tôi xem, người ta có diễn một bài bi kịch về lối ấy, đề là “Một đêm ở thành Londres”, rút ở trong thuyết bộ của nhà văn sĩ nước Anh Dickens. Chuyện một người đàn bà già có con phạm tội phải xử tử thất cổ, sớm mai hành hình, đêm đến tìm một ông thầy thuốc danh sư nọ, kêu van ông ngày mai đúng giờ ấy đến nhà bà cứu cho một người sắp chết, nhưng không nói rõ vì có gì; hôm sau ông đến, xác mới khiêng về, nhưng đã chết rồi không thể cứu được nữa. Bấy giờ ông mới hiểu là người tội nhân mới xử tử; nhưng người mẹ trông thấy xác con như phát điên lên, cứ ôm lấy mà than khóc kể lể một cách rất thảm thiết, một mực van ông cứu cho, nói rằng con chưa chết. Ông thầy thuốc bấy giờ trong lòng cảm thương bi đát vô cùng, vẫn biết rằng kẻ phạm tội với xã hội thời xã hội có quyền trừng trị, thế là lẽ công bằng, nhưng mà trị kẻ có tội mà để thương

để xót để đau, để khổ cho người không tội, há phải là lẽ công bằng sao? Song cái công lý của người đời chỉ có thô lược như thế mà thôi; người ta ăn ở với nhau không thể lấy một công lý mà xử được, phải có lòng từ bi bác ái mới được, vì trông thấy cái cảnh đau khổ của người đàn bà này, ai là người cảm lòng cảm động? - Diễn khéo quá, cảm kích người ta đến cử tọa đều lưu thê; có bà đầm ngồi bên tôi nức nở khóc đến mười lăm phút đồng hồ. Trong bài kịch, lời nói không có mấy, mà những lúc không nói lại là chỗ hay nhất.

Tôi thiết tưởng văn diễn kịch phải là văn cứng cáp lắm mới được; văn quốc ngữ ta bây giờ còn non nớt, dùng vào diễn kịch không khỏi khuyết hám. Vậy nếu bây giờ có một lối kịch như lối ‘kịch bằng cảnh’ đó, lấy cảnh mà giúp sức cho lời văn, thời hợp với cái trình độ của ta lắm. Vả lại lối này là lối đoản kịch, chỉ một vài hồi mà thôi, và diễn không đầy một giờ đồng hồ, tưởng bắt chước cũng không khó. Cái đặc sắc của nhà *Grand Guignol* ở Paris là một buổi biểu diễn ba bốn bài, hết bi kịch đến hí kịch gián tiếp nhau, bao giờ bài sau cùng cũng là một bài buồn cười, cho người xem lúc đứng lên có cái cảm tưởng vui vẻ.

Bốn năm bữa trước khi rời thành Paris, tôi đi xem các nhà thờ. Nhà thờ ở Paris thời lớn nhỏ kể hàng trăm cái, có mấy cái thiệt to thiệt đẹp, thật là những công trình vĩ đại của nghệ kiến trúc đời xưa. Tôi có xem nhà thờ *Notre Dame* là nhà thờ lớn nhất ở Paris và có lẽ ở cả Âu Châu nữa, chắc các ngài cũng đã biết tiếng; nhà thờ *Madeleine*, làm theo kiểu các thần tự Hy Lạp đời xưa, trông có bề thế uy nghiêm lắm; nhà thờ *Sainte Chapelle*, ở khuất vào trong sân Tòa án,



tuy nhỏ mà tương truyền là một nền kiệt tác trong kiểu kiến trúc “gô-tích” (*gothique*), trong có bộ tượng 12 ông thánh tôn đồ và những kính ngũ sắc tuyệt đẹp về thế kỷ thứ XIII; nhà thờ *Saint Sulpice*, qui mô hoàng vĩ, làm ghé theo kiểu Hy Lạp, dựng từ thế kỷ thứ XVI - XVII, có lẽ là nơi giáo đường to rộng nhất ở Paris; nhà thờ *Sacré Coeur* ở trên đống cao xóm Montmartre, dựng theo kiểu *roman* và kiểu *byzantin* tự năm 1878, kinh phí mất hơn 30 triệu quan, có một quả chuông nặng 2 vạn 6 ngàn cân; nghe nói năm trước có một bọn phú hào nước Mỹ muốn xuất tiền ra mua cái nhà thờ đó mà không được; - đó là mấy nơi nhà thờ lớn và có tiếng nhất; còn nhiều nơi khác nữa nhỏ hơn nhưng cổ lắm, các nhà sử học, nhà khảo cổ lại lấy làm quý và đẹp hơn các nơi lớn kia, như nhà thờ *Saint Germain des Prés*, *Saint Germain l'Auxerrois*, *Saint Séverin*, v.v... tôi đều đi xem gần hết cả. Đến những nơi nhà thờ cổ ấy cùng vào xem những cổ vật quán như *Musée de Cluny*, mới biết rằng cái văn hóa cũ của nước Pháp đã sở đắc ở đạo Gia Tô nhiều lắm. Tự đời Đại Cách mệnh trở về trước, trong khoảng một nghìn năm, các nghệ thuật ở nước Pháp, đều chịu ảnh hưởng của tôn giáo, hình như tẩm nhiễm cái tinh thần của tôn giáo cả; bao nhiêu những đồ vật cổ ở các viện bảo tàng toàn là những đồ tế tự ở nhà thờ cả, và bao nhiêu những công trình kiến trúc lớn về đời trước toàn là nhà thờ hết. Ngày nay cái phong trào tư tưởng tự do mỗi ngày một thịnh, song người Pháp cũng không nên quên cái công to của Giáo hội đã giúp cho văn hóa trong nước bấy lâu nay.

Những nơi danh thắng ở Paris còn nhiều lắm tôi chưa từng xem hết được, và trong những nơi đã từng xem qua cũng không thể kể hết trong một bài diễn thuyết được. Nay tôi đã lược thuật những sự kiến văn cảm tưởng, xin cũng nói qua mấy câu về sự hành vi của tôi trong mấy tháng ở Paris. Như tôi đã nói, chủ ý tôi đi Tây là định để quan sát cái văn minh của quý quốc. Song công nhiên là đi về việc Đấu xảo, cho nên cũng phải họp mặt trong một vài buổi hội tiệc ở Marseille, như hôm khánh thành trường Đấu xảo, hôm đón quan Thượng thư Sarraut, đón quan Giám quốc Millerand. Nhưng xong việc rồi, tôi lên Paris ngay. Đến nơi có mấy trường học hội học mời tôi diễn thuyết, tôi cũng muốn nhân dịp nói cho người quý quốc biết nước Việt Nam, người Việt Nam thế nào. Tôi diễn thuyết cả bảy năm lần, không kể những khi lâm thời thù ứng phải nói dăm ba câu không có quan hệ gì: lần thứ nhất ở Trường dạy tiếng Đông phương nói, về sự tiến hóa tiếng An Nam ta, kể rõ tiếng An Nam vốn quan hệ với chữ nho thế nào và ngày nay chịu ảnh hưởng của chữ Pháp văn Pháp thế nào; - lần thứ nhì ở trường Thuộc địa, là nơi dạy các quan cai trị sang làm việc bên này; bài này là dài hơn và quan hệ hơn cả, nói về cái tâm lý của người Việt Nam mình từ khi có quý bảo hộ đến giờ; đại khái nói rằng hồi đầu vì không hiểu cho nên đã phản đối, song sự phản đối đó cũng là lẽ tự nhiên, sau biết rằng người mình còn thiếu thốn nhiều lắm, nên nay hết lòng trông cậy ở quý quốc ra sức khai hóa cho có ngày mở mào mở mặt được với thế giới; các quý quan sang đây từ xưa đến nay, ngài nào cũng giảng cái chủ nghĩa Pháp Việt đề huề, nhưng muốn cho hai nước đề huề phải cho ích lợi quân chiem, nay



về phần chúng tôi đã đem cái quyền tự chủ trong nước, đem những sản vật thiên nhiên cùng nhân công lao động mà phó mặc cho quý quốc lợi dụng sai khiến, quý quốc nên nghĩ lại thi thố thế nào cho khỏi phụ cái lòng mong mỏi của cả một dân tộc; nhưng dù thế nào chúng tôi cũng một lòng tin cậy, vì đã biết rằng quý quốc là một văn minh đại cường quốc trong thế giới, xưa kia đã từng đi giải phóng cho các dân tộc khác bị lao lung cũng đã nhiều, có lẽ đâu đối với thuộc quốc của mình lại không ra tay tế độ; - lần thứ ba ở Hội “Đông phương Ái hữu hội” là một hội những thân sĩ ở Paris có lòng yêu mến cái cổ văn hóa của các nước Đông phương, lần này nói về thi ca Việt Nam, dịch những câu ca dao hay của ta và giảng về truyện Kiều, kết luận rằng tiếng An Nam cũng là một thứ tiếng hay, chớ không phải là một cái thổ âm man mọi gì, và trong các trường của Quý Chính phủ đặt ra để dạy học người An Nam không hề lấy tiếng An Nam mà dạy cũng là một sự khả quai; - lần thứ tư, dự tiệc ở Hội Địa dư học Paris, nói về cái chủ nghĩa của Hội Khai Trí tiến đức; - lần sau cùng, nói tại Hội Hàn lâm, ban luân lý và chính trị học.

Lần này thực là một sự may mắn lạ thường, và cũng là một sự vinh hạnh cho tôi quá. Tôi có đâu dám mong được vào nói ở một nơi tôn nghiêm như Hội Hàn lâm. Nguyên tôi có quen thân một ông văn sĩ ở Paris, thường cùng ông đàm luận về những vấn đề quan hệ cho nước ta ngày nay. Ông có quen biết nhiều ở viện Hàn lâm. Ông khuyên tôi rằng: “Ông nên ra nói ở Hội Hàn lâm, ban luân lý chính trị học. Nói ở đây có ảnh hưởng và có giá trị hơn chỗ khác nhiều.” Tôi nói rằng tôi cũng biết vậy, nhưng tôi tuổi trẻ, không có danh giá

gì, ở Paris không ai biết, thế sao mà vào diễn thuyết ở Hội Hàn lâm được. Ông bảo không hề gì, để ông thân hành giới thiệu cho ông vĩnh viễn thư ký Hội Hàn lâm, tức là người chủ nhiệm các công việc trong hội. Ông vĩnh viễn thư ký ban luân lý chính trị chính là quan Giáo Lyon Caen dạy Pháp luật ở trường Đại học Paris. Ngài tiếp đãi tử tế lắm; nói chuyện hồi lâu, rồi ông văn sĩ quen tôi mới ngỏ ý riêng cho ngài hay. Ngài ngần ngại mà nói rằng: “Hội Hàn lâm còn có một kỳ hội đồng cuối tuần lễ này nữa thời giải tán để nghỉ hè, mà kỳ hội đồng này nhiều việc quá. Vả, trừ các thông tin hội viên của hội ở các nơi, còn người ngoài vào nói ở đây cũng ít. Người Đông phương thời năm trước có một ông bác sĩ người Ấn Độ, nhưng ông thuộc tiếng Anh hơn tiếng Pháp, nói khó nghe lắm. Tôi xem ông đây nói tiếng Pháp được, song xin để tôi nghĩ và thu xếp xem có đủ thì giờ để ông nói không.” Cách hai ngày thì tôi nhận được thư của ngài trả lời rằng đến ngày thứ bảy 22 Juillet đúng hai giờ được phép lại Hội Hàn lâm để diễn thuyết, và thời hạn nói chỉ được mười lăm phút mà thôi. Bữa ấy là chiều thứ Tư. Được thư tôi lấy làm mừng lắm, vội vàng nghĩ một cái đề để thảo bài diễn văn. Tôi nghĩ trong các vấn đề thiết yếu cho người mình bây giờ không gì bằng vấn đề giáo dục. Tôi bèn thảo một bài tả rõ cái tình trạng sự giáo dục ở nước ta, phân trần những điều lợi hại, những sự khó khăn và hỏi ý tòa Hàn lâm nên giải quyết thế nào cho hợp lẽ. Tôi nói rằng nước Việt Nam là một nước cổ, vốn đã có một cái văn hóa cũ, nhưng cái văn hóa mới đời nay thì mới có thể sinh tồn được trong thế giới bây giờ. Cái văn hóa mới ấy, dân chúng ta nhờ quý Đại Pháp truyền bá cho. Hồi đầu quý



Chánh phủ dạy người An Nam chẳng qua là dạy lấy ít tiếng Tây để sai khiến các công việc cho dễ, chưa phải là truyền bá văn minh học thuật gì. Gần đây mới gọi là bắt đầu ban bố một cái học cao hơn trước một chút. Nhưng trong sự truyền bá cái học mới ấy, có nhiều nông nổi khó khăn, quý Chánh phủ vẫn chưa giải quyết được ổn thỏa. Nếu dân Việt Nam là một dân mới có, chưa có nền nếp, chưa có lịch sử gì, thì quý quốc cứ việc hóa theo tây cả, dạy cho học chữ tây hết cả, đồng hóa được đến đâu hay đến đó. Nhưng ngặt thay, dân Việt Nam không phải là một tờ giấy trắng muốn vẽ gì vào cũng được; tức là một tập giấy đã có chữ sẵn từ đời nào đến giờ rồi, nếu bây giờ viết đè một thứ chữ mới nữa lên trên, thì e thành giấy lộn mất. Cho nên bây giờ dạy khắp chữ tây cho người An Nam từ tuổi nhỏ đến tuổi lớn, như ở các trường Pháp - Việt ngày nay, kết quả chỉ đủ làm cho người An Nam mất giống An Nam mà chưa chắc đã hóa được theo tây hẳn, thành ra một giống lũng lơ, thật là nguy hiểm. Muốn tránh sự nguy hiểm ấy chỉ có một cách: là dạy con trẻ An Nam bằng tiếng An Nam cho hết bậc tiểu học, lấy cái phổ thông giáo dục bằng quốc văn làm gốc cho nền giáo dục trong nước, như thế vừa tiện mà vừa mau, vì không mất thì giờ học một tiếng nước ngoài dỏ dang không đến nơi và không dùng được việc gì. Học trò đã được bằng tốt nghiệp tiểu học bằng tiếng An Nam rồi, bây giờ mới kén chọn người nào có sức học được lên các bậc trên nữa, như trung học đại học, thời cho vào một trường dự bị chỉ chuyên học tiếng Pháp, nhưng học theo cách tấn tốc, như người Pháp học tiếng Anh, tiếng Đức, nghĩa là học như học tiếng ngoại quốc vậy. Học thế chỉ vài năm có thể thông

chữ Pháp đủ theo được các lớp trung học như bây giờ. Như thế mới khỏi được cái nguy hiểm thành một hạng người dở dang, tốt nghiệp ở trường tiểu học ra chữ tây không đủ dùng được việc gì, mà cái phổ thông thường thức học bằng chữ tây cũng còn mập mờ chưa lĩnh hội được hết, còn tiếng của nước nhà thì hầu như quên cả, v.v... - Ấy đại khái những ý kiến tôi đã phân trần trong bài diễn văn ở Hội Hàn lâm như thế, toàn là những ý kiến tôi vẫn từng bàn luận trong báo *Nam Phong* bấy lâu nay. Nhưng có dịp mà trình bày cái vấn đề giáo dục bên nước ta cho những bậc danh sĩ bên quý quốc biết, tưởng cũng là một việc hay.

Tôi được cái dịp may mắn như thế, thực là nhờ ông văn sĩ đã giới thiệu cho tôi, và được quen biết ông lại là một sự may mắn trong cuộc du lịch của tôi. Ông là người túc học đạo đức, đãi tôi một cách rất ân cần trọng hậu, coi như người bạn phương xa; còn về phần tôi thời kính trọng ông như một ông thầy, vì ông tuổi đã cao mà lại có cái tư cách cao thượng rất đáng phục. Trong khi lữ thú phương xa, được gặp một người có cảm tình chân thật như thế, thật là một sự đáng kỷ niệm một đời.

Thưa các Ngài,

Bài diễn thuyết này đã dài lắm rồi. Kể nói chuyện đi Tây của tôi thì nói đến suốt đêm cũng chưa hết. Nay hẵng xin dừng lại đây, và nhân tiện tóm tắt mấy câu về sự tư tưởng riêng của tôi.

Mấy bữa sắp dời Paris, các anh em về Marseille cả, còn ở lại duy có ông Nguyễn Văn Vĩnh với tôi. Hai người cùng ở một nhà trọ, đêm khuya ngồi buồn, thường bày ra pha nước, uống nước trà, bàn chuyện nước. Nói đến cái nông nổi,



cái thói quen cùng cái tính chất của người mình, nhiều khi không thể không thở dài mà hốt nhiên nóng lòng sốt ruột. Chợt hai người cùng nói, thật là tư tưởng không hện mà gặp nhau: “Lạ quá! Chúng mình sang đây, hồi tưởng đến công việc ở nhà, sao mà nó xa lắc xa lơ như thế! Nhiều việc mình thường lấy làm quan hệ, ngồi đây mà xét, sao mà nó bần tiện nhỏ nhen quá thế! Người mình chỉ nhọc nhằn trì trệ trực những sự chẳng đâu vào đâu, nào là tranh ăn, tranh nói, tranh đứng, tranh ngồi, tranh ngôi, tranh vị, tranh lấy cái tiếng cái miếng hão huyền! Không biết rằng đồng thị là một giống yếu hèn, dẫu hơn nhau được một thước một bước, đã lấy gì mà đủ tự khoái tự cao. Người Tây họ nói phải thật: ở Paris này, hình như cái óc mình nó rộng thêm ra, cái tư tưởng nó cao hơn lên; có thể thật. Nhưng mà biết đến khi về nhà có còn giữ được như thế không? Chưa dám chắc!” - Nói đến đây hai anh em đều bật cười.

Từ khi tôi về đến nay, các ngài quen biết nhiều ông có bụng yêu ân cần hỏi: “Chuyến này đi Tây về, có được gì không?” Tôi hỏi: “Được gì?” - “Được Bội tinh, được thăng thưởng chớ gì!” - Nghe câu hỏi mà tôi riêng lấy làm thẹn, xét mình có công cán gì mà được những sự vinh dự đặc biệt như thế. Không! Chuyến này đi Tây tôi cũng có cái sở đắc, nhưng không phải sở đắc như thế, sở đắc được một điều: là được sáng mắt thêm ra, biết cái chân tình thế trong thiên hạ, biết cái chân giá trị của người ta, biết cái gì là cao, cái gì là sang, cái gì là trọng, cái gì là quý, và những cái mình thường lấy làm quý, chưa chắc đã là quý, cái mình thường lấy làm trọng, có

lẽ chữa đáng trọng, cái mình thường cho là sang, vị tất đã là sang, mà cái mình thường lấy làm cao, chưa ắt hẳn là cao. Không, chuyến này đi Tây tôi cũng có cái sở đắc, nhưng sở đắc là được sáng mắt ra như thế, chỗ không phải sở đắc cái hư vinh gì để huyễn diệu bà con. Ví không được cái gì nữa, mà chỉ được có thể thôi, tưởng cũng bỏ công mấy buổi lù đù say sóng ở trên bể Ấn Độ Dương nọ!

Hà Nội, tháng 10 năm 1922

(Số 64, tháng 10-1922)

P.Q.



DU TỬ TRÂM SƠN KÝ

Tùng Vân NGUYỄN ĐÔN PHỤC

Tùng Vân đạo nhân trong mấy năm nay, cái giấc chiêm bao nó đã không thường thường lẫn quất ở bên mình về cái thú du sơn nữa; là bởi vì có hai cố.

Một là vì cái cố tân bằng liêu lạc bấy lâu nay các bạn cố tri trong làng Nho ta gặp phải cái cảnh ngộ tân cựu giao thời; có người thời vì một đôi chút lộc sĩ, ngoi ngóp trên đường tử mạch, ra vào trong cửa chu môn, ngựa xe tấp tể trong cỏi hồng trần, mà cái thú vị thanh sơn một ngày một nhãng; cũng có người thì quay ra thực nghiệp cò đến tay phải phát, nước đến chân phải nhảy, dù chẳng thương công, cũng phải thương công, dù chẳng kể lợi, cũng phải kể lợi, để tính về đường mưu thực mưu y; cũng có người thì phát sinh ra bệnh cuồng, mà ham về cái chủ nghĩa yếm thế, con hảo điều ở đầu cành, tịch nhiên không véo von gì đến sự bằng hữu, cái lạc hoa ở mặt nước cũng tịch nhiên không ánh ỏi gì đến sự văn chương; đạo nhân trong mấy năm nay, tưởng đến các bạn đồng du, hình như đã hợp vào đến câu “thân bằng vô nhất tự” rồi đó.

Hai là vì cái cố thi tứ ngưng sáp, xưa nay con ma thơ bốc đồng lên ở thế giới, toàn nhờ về có nén hương u uất, bát nước thanh kỳ, dịp sáo tiêu tao, tiếng đàn hòa dật; vậy ông Lý Thái Bạch có câu rằng: *“Húng hàm lạc bút dao Ngũ Nhạc - Thi thành tiểu ngạo lãng Thương Châu”*. Nghĩa là tứ thơ hăng hái, cầm bút viết ra, hình như có thể lay chuyển được Ngũ Nhạc; câu thơ xong rồi, nói cười đắc ý, hình như có thể lãng áp được Thương Châu; nghề thơ tuy cũng là một nghề rung đùi của con nhà văn, nhưng xem ra cũng có cái thú vị lạ lùng, và có cái cảnh ngộ đặc biệt mới được. Đạo nhân trong mấy năm nay, vì lưu ý cho bọn thanh niên, phải buộc mình vào nơi danh giáo; lại vì nặng tình với xã hội, phải giao thân với tục tử mà kết nghĩa tiểu đàn; chỗ nên bấy lâu nay khi bất đắc dĩ viết ra câu thơ, chẳng qua chấp nối mấy lời mô phạm, quệch quạc mấy nét phong lưu đó thôi; chứ cầu lấy những câu chuốt vẻ cao hà, rung vắn minh nguyệt, dãi lời bạch vân, xếp điệu thanh tùng như trước, thì ít khi có nữa. Vì hai cố ấy, vậy nên bấy lâu nay cái thú du sơn hình như đã quên, cái sự du sơn hình như đã nản.

Năm Khải Định thứ bảy đầu năm Nhâm Tuất, tháng mộ xuân, sau tiết Thanh Minh, được buổi êm trời, chợt có người thân hữu lại rủ đi chơi núi Tử Trầm. Chao ôi! Núi Tử Trầm kia có xa gì đâu, nhà ta ở đối với núi Tử Trầm, chỉ cách một cánh bãi, một con sông, một phía đồng, khi sớm ngày trở dậy mở cửa, trông ra phía tây nam, đã thấy sơn sắc mông lung ở đó; mà hang Tử Trầm kia, cũng vẫn là cái hang ta mấy năm về trước ra vào thăm chơi; song ta cũng nhân vui lòng với thân hữu, mà miễn cưỡng sắp cuộc sắp xe.



Khi sắp sửa bước lên xe, có hỏi người thân hữu rằng:

- Cuộc đi chơi núi này, có mục đích chung gì không? Có thú vị riêng gì không? Hay là chỉ làm một cuộc hân mạn chi du đó mà thôi?

Người thân hữu nói:

- Thường chúng ta là phường tản nhân ở xã hội, nay có mục đích chung gì đâu; vả lại kiếp người là kiếp tan khổ, trong một năm được một vài tháng, trong một tháng được một vài ngày, trong một ngày được một vài giờ thanh nhàn mà thôi, đâu đã hạ cấp đến những phần hân mạn chi du; duy, những cái thú vị riêng của chúng ta, một là văn tịch, hai là sơn thủy, ba nữa là kỹ nữ; bởi vì trong hoài bão những khách văn nhân, hay có thú vị buồn cười, mà trần thế thì lại hân phùng khai khẩu tiểu; cho nên bất đắc dĩ cũng phải mượn lấy cái tài liệu khúc khích để mà gượng sấu làm vui; cổ nhân có câu “*Thiên kim mĩ tiểu bất hồi đầu*”, nghĩ ra không phải là quá đáng; nay chúng ta nên tuyển lấy mấy người danh kỹ, để theo đòi lấy cái vận sự Đông Sơn một chút, há chẳng đàm tiểu được một phen ở trong cội phong trần này ru.

Đạo nhân nói:

- Ông Tạ An Thạch khi xưa đem kỹ nữ đi chơi Đông Sơn, là cầm cái chủ nghĩa dữ nhân đồng lạc, lại bao hàm có cái ý tứ dữ nhân đồng ưu; vậy nên cô kỹ nữ ở trên gác Bạch Vân, tức là kẻ xương sinh ở trong đình Minh Nguyệt; chúng ta ngày nay tân bằng đã liêu lạc, thi tứ lại ngật ngời, cùng với ai đồng lạc, mà cùng với ai đồng ưu; ti trúc làm chi cho thêm buồn với cỏ hoa, kỹ nữ làm chi cho thêm thẹn với non nước.

Chao ôi! Cái thú đi du lãm, cũng là cái thú chung của nhân loại, không phải là cái thú riêng của một mình ai; duy những người có tâm tình với non nước, có ý vị với thể đạo với nhân tâm, trong khi du lãm, sẽ có cái thú vị riêng vậy.

Phàm đã gọi là con người du tử, cốt nhất là nên có tư tưởng, nên có lịch sử, nên có bút pháp có văn tâm; trong khi du lãm những nơi đình đài tự viện, thành ấp sơn xuyên, không cứ nơi gần nơi xa, nơi lớn nơi nhỏ, nơi nào cũng có thể đem cái hoài bão thừa bình sinh của mình, mà phát triển ra nghị luận, kết cấu lại văn chương, may ra cũng có phần cảm nhận được cả, phúng thể được cả.

Nếu không như vậy, chỉ cậy có thì giờ rộng rãi, tấp tễnh đi du quan, thấy đẹp hay đẹp, thấy lạ hay lạ, vịnh những cảnh ba hoa, ký những sự tũn mủn, không cổ kim lịch sử gì cả, không văn chương thể tài gì cả, không cảm phát gì cả, không thú vị gì cả; túng nhiên có du lịch được khắp cả danh sơn đại xuyên ở ngũ đại châu chẳng nữa, cũng chẳng qua xem lăm thì mỗi mắt, đi lăm thì mỗi chân, ngâm nga lăm thì mỗi miệng, ký sự lăm thì tốn giấy mà thôi; ừ thì sự đi chơi núi Tử Trầm này, tuy không phải là sự tráng du, nhưng cũng không nên coi là một sự phiếm du.

Mới cùng người thân hữu lên xe, xe tự La Đình tiến phát, qua đò Mai Lĩnh, vào dốc Chúc Sơn, vừa mới trong mấy giây phút đồng hồ, đã trông thấy đợt cỏ xanh xanh, làn dâu biêng biếc, đầu non nhấp nhố, sườn núi quanh co, chớ cần ở trong mây; gà kêu ở bên đồng, cái quan ngay ra cái khí sắc thái cổ; mà cái tung tích hồng trần, nghe ra hình như đã ly cách xa xa.



Lần theo trái núi Linh Sơn đi vòng, xe vào thẳng đến cửa hang; hang rộng ước vừa bốn năm người đi, cao khỏi đầu người, trong hang ngoài cửa thẳng bằng vừa làn người đi; mới vào còn thâm thấp hèm hẹp, đi độ mười bước, thì thấy cao rộng lạ lùng, nghiêng nhiên là một tòa nhà đá của trời vậy; ở trong lại góc ngách có bốn năm cái hang; một cái hang trông lên hơi sang sáng, người ở đó bảo cái hang này là cái hang lên trời; một cái hang trông xuống tối om om, người ở đó bảo cái hang này là cái hang xuống âm phủ; lại có đôi ba hòn đá hình như con qui con tượng, nằm chắn ngay trước cửa hang, như bức bình phong vậy; đứng dưới trông lên, chính giữa cái hang lại có một cái cửa sổ hình tròn như miệng cát giếng thơi; tự dưới đáy hang lên đến cửa sổ, ước cao hơn tầm ngọn tre; khiến chỗ trong hang thường thường có ánh mặt trời sáng sủa như ở ngoài vậy; tuy không khí gặp lạnh, thường có rỏ xuống thạch nhũ ít nhiều; nhưng trong hang vẫn thấy ráo rẻ ôn hòa, mà khói hương và hơi người ở trong hang lại có sẵn đường mà phát tiết; nếu không có cái cửa sổ ấy, thì chắc là trong hang này đời đời kiếp kiếp, chỉ có đêm mà không có ngày, u u minh minh như thể đường âm vậy; ý giả ông thợ tạo muốn hiển cái kỳ cái xảo cho người ta xem. Chao ôi! Kỳ đâu kỳ bằng đây, xảo đâu xảo bằng đây; chỉ vì cái hang này gần gỏi ở chốn trung đô, lắm kẻ đã từng xem, lắm người đã từng biết, cho nên lấy làm thường vậy. Xét ra hang Tử Trầm này thực là một nơi thắng tích ở thượng đô, cùng với hang Sài Sơn hang Hương Tích cũng làm cái phong cảnh hay hóm lạ lùng chỗ dải con sông Hát vậy.

Trước kia núi Tử Trầm thuộc về phủ Quốc Uy, chẳng qua vẫn cho là một nơi sơn cùng thủy tận của tỉnh Sơn Tây; tuy rằng có chùa, nhưng chùa cũng vắng tanh; tuy rằng có bụt, nhưng bụt cũng mốc thối; tuy rằng có đường vào, nhưng đường vào cũng cỏ rậm mà mây phong; nhân sĩ xứ Đông Đô ta, hình như chỉ biết có hang Sài Sơn hang Hương Tích mà thôi, không biết có hang Tử Trầm là chi cả. Chao ôi! Cái hang thiên nhiên kỳ tuyệt ấy, vả lại gần gũi thượng đô đây; thế mà quanh năm sớm tối, chỉ phó mặc cho mấy đứa tiểu phu ra vào, mấy chú hàn tăng cư trú; chẳng oan lắm ru? Chẳng thiệt lắm ru!

Năm Duy Tân thứ bảy, quan Hà Đông Tổng đốc Hoàng đại nhân mới thương đồng với quý quan Bảo hộ, đem núi Tử Trầm thuộc về bản hộ, lại xẻ mấy xã ở Quốc Uy xuống, đặt làm một tổng, gọi là tổng Tiên Lữ, để làm dân phụ cận cho bản đồng, tên đồng thời nhân chùa cũ nguyên gọi là *Long Tiên tự*, mới khắc vào cửa hang gọi là *Long Tiên đồng*; ngẫm ra hai chữ “long tiên” cũng có một vài ý nghĩa thú vị: một là lấy nghĩa Long Châu Tiên Lữ hai xã phụ cận sẵn sàng có chữ hay mà đặt tên; hai là lấy ý “sơn cú gì cao, có tiên thì danh; thủy cú gì thâm, có long thì linh” mà đặt tên.

Từ đấy hang Tử Trầm mới thật là xuất hiện ra ở xứ Đông Đô, mà nhân sĩ ở xứ Đông Đô mới thật là biết rõ ràng có hang Tử Trầm; cho mới hay có thợ trời kia phải có thợ người; bảo rằng đồng này là đồng cũ từ thừa Hồng Bàng đã trải qua Trần, Lê, Đinh, Lý, mấy cuộc tang thương rồi cũng phải, mà bảo rằng đồng này là đồng mới của quan Tổng đốc Hoàng mới tìm được ra đây cũng phải.



Phật tượng ở trong hang, thuần là tượng đá; pho cổ pho kim, pho lớn pho nhỏ, ước có hai ba mươi pho; những pho tượng cổ, xem ra thì nét chạm đơn sơ mà có ý sinh hoạt; những pho tượng kim, xem ra thì nét chạm văn vẻ, mà có ý trang nghiêm; pho thì ngồi trên chót vót, hình như ngồi trên từng mây; pho thì đứng dưới nhấp nhô, hình như tựa bên làn sóng.

Còn nếp chùa ở ngoài cửa hang, thì nguyên là nếp cũ, cư dân đây nói: “Xưa kia nguyên là của người Tàu làm ra, lâu ngày đã có cơ đổ nát.” Ý giả người Tàu khi xưa mê tín về sự phong thủy, cứ theo cửa hang mà lập hướng; cho nên nếp chùa cũ lù lù ngay ở trước cửa hang, cách thức thật là vụng về, vị trí thật là xốc xếch; cho mới biết một sự phong thủy nó làm trở lực cho mọi sự tiến hóa biết là đường nào.

Quan Tổng đốc Hoàng mới dời chùa sang bên hữu của hang, hủy hẳn nếp cũ làm ra nếp mới, tăng quang cho chế cổ, trang điểm lấy màu kim; còn nền chùa cũ thì lưu lại làm một vùng khoáng địa, mở ra làm một cái tỉnh viên, để cho du khách ở thập phương có nơi mà du thưởng; trông ra mới hiển nhiên là có cái phong quang sáng lãng, có cái thể thế trang nghiêm.

Đạo nhân vào chơi núi này, thích đương về cảnh mộ xuân; thấy hoa nở từng bùng, biết rằng có ý nài khách; nghe chim kêu réo rắt, biết rằng có ý tiếc xuân; biết rằng cái thế giới viêm nhiệt sắp sửa đến nơi, cho nên trông lên sườn núi, thấy cây lá xanh um, mà lại thêm lòng yêu mến; biết rằng cái cảnh tượng dương xuân hãy còn minh mị, cho nên ngảnh lại đầu non, thấy yên quang ẩn hiện, mà càng đượm vẻ tống nghênh.

Lần theo dải núi Tử Trầm đi về phía tây, lại có một ngọn cô phong đột lên, trên ngọn cô phong có một cái chùa nho nhỏ, gọi là chùa Vô Vi; bên chùa lại có một cái tiểu đình, khả dung được năm ba người ngồi chơi; ngọn núi này tuy nhỏ, nhưng thực cũng là một nơi giúp cho kẻ hiền nhân quân tử lấy cái hứng thú đăng lâm, ông tạo vật há vô tình đâu.

Những thơ đề vịnh khắc vào đá ở trong đồng cũng nhiều, nhưng tiếc thay cái thì giờ đi chơi núi hãy còn ngật ngòi, chưa có thể thuộc hết mà tự vào trong văn cả được.

Mấy năm trước có nghe người ta nói rằng: “Khi quan Hoàng đại nhân mới sửa sang cái đồng này, vẫn sẵn lòng vui với các bạn văn sĩ, tha hồ được đề khắc tự do; gian hoặc có người không biết tự lượng cái học vấn mình, thơ đã chẳng bằng ai, lại pha có mầu khinh bạc; từ đó đề khắc mới có giới hạn, ít được tự do.” Sự ấy không biết có không.

Song người quân tử cứ lấy cái lễ thiết đáng ra mà bàn, thì đã gọi là kẻ hữu tình trong vũ trụ, trong khi du lãm, có yêu mến đến giang sơn, thì mới có cảm tình, có cảm tình thì mới có đề vịnh; vậy những câu thơ đề vịnh những nơi danh sơn đại xuyên, là câu thơ trả nợ cho non sông, không phải là câu thơ mua cười với chén rượu; vạch một nét bút, trông xuống nghìn năm; cốt sao cho có cái vẻ bút cao thâm, cái tính tình trung hậu; hoài cổ cho ra hoài cổ, luận kim cho ra luận kim; khiến cho câu thơ xem ra có ý vị với non nước, có bổ ích với đời; chứ khả ố nhất là câu thơ khinh bạc, bởi vì câu thơ khinh bạc, dễ tổn hoại cho đạo đức, dễ điên đảo cho thị phi; xem như một việc đề khắc ở nơi danh sơn, mà cũng không có thể để cho tự



do được; thời cái trình độ thi nhân ở nước ta ngày nay, còn phải hỏi mới biết nữa hay sao.

Nhân lại nói về Phật lý, nước ta những nơi danh lam thắng địa, nơi nào là không có Phật tự, nơi nào là không có tiếng nam vô; song, người nước ta cái phần tín ngưỡng Phật giáo, còn thuộc về phần bạc nhược về phần thô sơ, kẻ thượng lưu chẳng qua chỉ biết cái lý thuyết thanh tĩnh, kẻ hạ lưu chẳng qua chỉ biết cái lý thuyết họa phúc mà thôi; còn về nghĩa tối thượng thừa như “*vô ngã, vô nhân, bất tồn, bất diệt*” mọi nghĩa cao siêu quảng đại ấy đã có mấy người lĩnh hội được đâu.

Phàm tín ngưỡng Phật giáo, nếu nhận chân được cái tôn chỉ “*nhất thiết duy tâm*”, thì tự nhiên không cho những cái vinh, cái nhục, cái khổ, cái lạc, cái phú, cái bần, cái quý, cái tiện, cái tồn, cái vong, cái sinh, cái tử, mọi cái ảo cảnh ở trên đời là cái chi chi cả; cho nên những kẻ vĩ nhân quân tử, hào kiệt anh hùng thường nhờ cái lý thuyết ấy, mà phát sinh ra nghị lực.

Còn kém nữa thì như những người tâm thường đặc chí, hoặc túng dục mà thành tai, hoặc lạc cực mà sinh ai, thường nhờ cái lý thuyết thanh tĩnh mà giảm đi được đôi ba phần thị dục; lại kém nữa thì như những người tham ô tàn nhẫn, nhân có có gì mà biết hối, lại thường nhờ có cái lý thuyết họa phúc, mà sinh ra được một chút từ tâm.

Vậy mới biết ông Phật thực là có ân công với nhân loại, hằng hà sa số, không biết đâu mà tính, không biết đâu mà đong.

Nếu mến Phật mà chỉ biết tin cái chủ nghĩa xuất thế của Phật, rồi lưu tệ hóa ra con người yếm thế, cùng với nhân loạn một ngày là một cách xa, thì thật là ngu lắm.

Đạo nhân nhất sinh cầm cái chủ nghĩa chính tín, không theo cái chủ nghĩa mê tín, thấy lẽ trái thì ngờ, thấy lẽ phải thì theo, không phải là người chỉ biết tin ông Phật mà thôi; duy đạo nhân bình sinh là kẻ đa bệnh, thường phân vân về hai chữ nhân quả ở trong lòng, nhờ có triết lý ông Phật mới giải quyết được xong; vậy bình sinh không yêu ai bằng yêu ông Phật; cho nên trong khi du lãm, ngoạn cảnh danh lam, cái thú vị có phần đậm hơn người khác.

Lại xét về cổ tích; núi Tử Trầm này có hai cái di tích thực cũng nên ghi nên xét mà cũng nên bàn; một là di tích ông Trịnh chúa; hai là di tích ông Châu Tiên.

Cách cửa hang chếch về phía tây, đi ra ước độ năm sáu mươi bước, có một cái trái núi hình thế nghiêng nhiên rõ ràng lỵ núi Tử Trầm ra mà độc lập; dân ở đó gọi núi ấy là núi Cung, nghĩa là khi xưa Trịnh chúa có kiến lập hành cung ở đấy; đến ngày nay nơi hành cung ở chân núi, đã mai một cả rồi, thổ dân đã làm ra một tòa miếu thành hoàng, di tích không còn gì nữa; chỉ con sông Đào quanh co ở rìa núi, và cái thổ đài chon von ở đỉnh núi, là còn phảng phất có di tích mà thôi.

Cái thổ đài ở trên đỉnh núi, ngày nay cũng không có đường sẵn mà lên; đạo nhân mới vạch cây vin đá, qua cái hang gọi là hang Thầy Thiếp, rồi lên đến chốn bình đài; xem ra thì trên đỉnh núi đá, lại có một khoảng đất phẳng phiu, chu vi độ năm bảy bước chân; ý giả người xưa lấy nhân công chúc tạo ra đây; khen thay mấy sọt đất ở trên tuyệt đích ngọn cô phong, trải bao thổ lặn ác tà, mà vẫn tro tro như vậy. Chao ôi! Cái công ông Trịnh Kiểm phù Lê, ông Trịnh Tùng thảo Mạc, ông Trịnh



Doanh dẹp thẳng Nguyễn Phương, Nguyễn Cầu hai thằng nghiệt tặc, nghìn năm ai nữ đã quên.

Đạo nhân đứng trên thổ đài ít lâu, ngẩng đi ngẩng lại mà nhận ra, thì cái thổ đài này chiếm được cái vị trí trung ương, núi Ninh Sơn ở đằng trước, núi Đồng Lư ở đằng sau, núi Tiên Lữ ở bên hữu, núi Tử Trầm ở bên tả, con sông Hát phân minh là một dòng khâm đá, phía rừng Ngang ẩn hiện là một dải phiên bình; bao la được khắp một vùng phong cảnh, mà thu thập lại vào một bức họa đồ; con mắt ông Trịnh chúa cũng sáng sủa lắm thay! Nghề chơi ông Trịnh chúa cũng hào hùng lắm thay!

Đạo nhân lưu liên ở trên chốn hoang đài chút lâu, bóng tịch dương vừa xế, trông ra thế giới rõ ràng là một cái thế giới hoàng kim; cho hay là thời hữu tình, ngắm hết cảnh gần, lại ngắm đến cảnh xa; trông thấy chồi thông xanh tốt ở bên chùa Tiên Lữ, mà kính đến vị cao tăng hiển thánh khi xưa; trông thấy ngọn trúc phát phơ ở bên làng Chúc Sơn, mà cảm đến cụ khai quốc công thần thừa trước; lại phía bắc trông về Sài Sơn, thì đức Thánh Từ thừa nọ hóa thân ở đó; phía nam trông về Tốt Động thì vua Lê Tổ ngày nào diệt khẩu ở kia; phía tây trông về Đà Giang, thì nhớ đến thanh thế họ Trần, mà kính sợ thay cho cái tài đức ông Chiêu Văn Vương; phía đông trông về La Khê, thì tưởng đến cơ mưu họ Mạc, mà ngậm ngùi thay cho cái cảnh ngộ ông Thiết Sơn Bá.

Bóng chiều đã nhàn nhạt, khói chiều vừa bốc lên; đạo nhân mới quay guốc xuống núi, đi tìm tung tích ông Châu Tiên; lần theo núi Tử Trầm đi rẽ xuống phía nam một chút, có một cái

thổ sơn thâm thấp, dân ở đó gọi là núi Châu Canh, lăng ông Châu Tiên ở đó; xem ra thì là một nơi hoang địa, buồn rầu vắng vẻ, cỏ rậm bìm leo, vách mãi mới thấy một hòn đá trơ trọi, đứng một mình ở trong bụi rậm, di tích ông Châu Tiên, chỉ còn có thể mà thôi; hòn đá xem ra cũng cổ quái nực cười hình vuông như cái cột xây bằng gạch bốn bên lại có ý gọt ra cạnh bát giác cao độ hơn mười gang tay mà nhẵn trơ mốc thối, chữ nghĩa không còn gì nữa, phân minh là một cái cổ thạch tính ngoại bảy trăm năm.

Cư dân đây nói: “Khi xưa đã từng bị những kẻ vô lại ngờ rằng ở đây có cửa, đào hòn đá ấy lên, đào mãi không thấy hòn đá ấy hết, đem búa sắt bổ mãi hòn đá ấy ra, hòn đá ấy cũng không vỡ, mới thôi.” Cứ như thế thì cũng lạ thật! Nhưng chuyện ấy không chắc có không.

Xét ông Châu Canh thừa xưa đã từng mải vui cây cỏ nước non này, đến đây làm nhà ở đây, chuyên tình về nghề thuốc, tu luyện được thuốc tiên, mới hiển danh là tay quốc thủ. Cư dân đây nói: Hiện nay cái nền nhà cũ của ông Châu Tiên hãy còn (tục truyền những sự nhảm nhí, và không bằng cứ nào, nay bất lục).

*Đầu ghênh mấy tiếng chim gào tuyết,
Trước điểm năm canh chó sủa trắng.*

Xem ra thì núi Tử Trầm này, rõ ràng có vương tích và có tiên tích hẳn hoi; cứ lấy cái lệ chung chơi núi mà bàn ra, thì hai cái sự tích hách dịch và lạ lùng ấy, thực cũng đáng làm lịch sử cho núi này, đáng làm danh dự cho núi này lắm lắm mới



là phải; thế mà người nước Nam ta khi đi chơi núi Tử Trầm, chỉ biết có núi Tử Trầm, hình như không biết có sự tích Trừng chúa, sự tích Châu Tiên là chi cả; mà cái thổ đài nọ, cái thạch trụ kia, cũng cùng với bóng tà dương mà chung phe tịch tịch, cùng với hồn thu thảo mà chung xóm thê lương đó thôi; ô hay! Sao thế nhỉ? Ô hay! Sao thế nhỉ?

Nay xét kỹ ra, cũng không phải là không có cố.

Nước ta nguyên là một nước lễ nghĩa ở Á Đông, tinh thần đã có sẵn; mấy nghìn năm nay, xã hội thành lập với nhau, tôn trọng nhất là nghĩa luân lý cương thường; luân lý cương thường là những gì? Là “phụ tử thì hữu thân, quân thần thì hữu nghĩa, bằng hữu thì hữu tín, trưởng ấu thì hữu tự, nam nữ thì hữu biệt” vân vân; xã hội nước ta sở dĩ có trật tự, nhân dân nước ta sở dĩ có tính tình; không đến nỗi như loài da xám da đỏ ở Nam Dương Bắc Mỹ, đã man ngu xuẩn, nòi giống một ngày một tiêu diệt hết đi; có bởi gì đâu, là bởi quốc dân ta biết yêu luân lý, biết trọng cương thường, biết giữ gìn lấy tinh túy đấy thôi.

Cho nên trong xã hội nước ta xưa nay, vô luận người phú hay là người bần, người quý hay là người tiện, người nào giữ được hai chữ cương thường, như hiếu tử trung thân, nghĩa phu tiết phụ, tức là người có công với xã hội, quốc dân thường quý những người ấy như trời vậy; những người phá hoại mất trật tự, mất luân lý, như những kẻ bất trung, bất hiếu, vô nghĩa, vô sỉ, cũng vô luận người phú hay là người bần, người quý hay là người tiện, người nào đã như vậy, tức là người có tội với xã hội, quốc dân ta thường cho những người ấy là đem thân áo

mũ mà theo thói chim muông, đem thân ngọc ngà mà đội cửa dơ bẩn vậy.

Nay xét những sự hành vi ở trong lịch sử chúa Trịnh, đối với vua Lê thì có ý lấn lách, đối với Bản triều thì có ý ghét ghen, đối với quốc dân thì có ý giả dối, trong mấy trăm năm, thường xảy ra có những sự mất không nỡ trông, tai không nỡ nghe, nước ta cái hồi chúa Trịnh cầm quyền, thực là cái hồi tam cương quét sạch; cho nên cái phú quý của họ Trịnh, quốc dân ta thường cho là cái phú quý phù vân; mà cái lịch sử của họ Trịnh, quốc dân ta thường cho là cái lịch sử tội quá.

Đến như lịch sử ông Châu Canh thì lại càng khả tích lắm; xét ra ông Châu Canh hiển danh về đời vua Dụ Tôn nhà Trần, khi vua Dụ Tôn mới lên bốn tuổi, tết Trung Thu, đêm đi chơi thuyền ở Tây Hồ, ngã xuống nước, khi mò thấy vớt lên, thì chỉ còn hơi hơi thoi thóp; vua Trần Hiến Tôn đón ông Châu đến chữa thuốc; ông nói: “Phải lấy kim mà châm lấy nước ra, thì mới có thể sống được, nhưng ngày sau chắc là phải bệnh dương nuy.” Vua Hiến Tôn cho y phép thực nghiệm, rồi về sau quả nhiên như vậy; vua Dụ Tôn tuy rằng có sống lại làm người, nhưng mà mặc người mưa Sở gió Tần, nhưng mình nào biết có xuân là gì; song, cái phép chữa bệnh của ông Châu Canh, thực cũng ít có thay! Ông vì thế mới nổi tiếng là quốc thủ, được linh chúc Thái y sử, phong tước là Quan Phục Hầu; sau vua Dụ Tôn lớn lên, ông lại hết sức tìm được phương thuốc hay đem dâng vua, vua cái bệnh dương nuy lại khỏi, rõ thật bệnh quỷ lại có thuốc tiên, từ đó ông Châu Canh được vua yêu lắm, ngày ngày



đêm đêm vẫn thường coi sóc về việc thuốc thang ở trong cung, cho phép xuất nhập được tự do.

Thương ôi! Có tài mà cậy chi tài, chữ tài liền với chữ tai một vần; có tài mà không có hạnh thì cái tai hại nó tức khắc đến ngay; sau ông bị phải cái tội gian dâm với cung nữ; vua Trần Hiến Tôn bấy giờ làm thái thượng hoàng, giận quá, muốn đem quốc pháp luận vào tử tội để trừng giới cho những kẻ dâm ô; may sao vua Trần Dụ Tôn nghĩ lại cho kẻ có công với mình khi xưa, hết lòng che chở cho Châu Tiên; Châu Tiên mới được sống sót.

Ông Châu Tiên ơi! Ông Châu Tiên ơi! Khi ông ở Trầm Sơn, ông ăn chơi đã chán những mầu dã hoa đề liễu; khi ông vào Ngự Khuyết, ông lại ham mê lấy được những vẻ cấm thụ cung oanh; cười cho ông lắm! Tiếc cho ông lắm!

Xét ra, ông Trịnh Vương, vương đầy thật, nhưng mà có khuyết điểm về nghĩa huynh đệ quân thân; ông Châu Tiên, tiên đầy thật, nhưng mà có ô điểm về sự nam nữ; cái công danh không đủ che được cái tội quá, cái tốt đẹp không đủ chuộc được cái xấu xa.

Vì cố thế, cho nên quốc dân ta nghìn năm về sau, đối với Trịnh chúa đối với Châu Tiên, thường có ý hững hờ có ý nhạt nhẽo, có ý xem thường xem khinh, ai cảm tình đến, ai ca vịnh đến.

Cho mới hay nòi giống nước ta lương tâm chưa mất, non sông nước ta chính khí vẫn còn; cái phú quý ông Trịnh chúa là cái phú quý ảo điên, xiêu thế nào được nền hà nhạc; cái tài danh ông Châu Tiên là cái tài danh phù bạc, át thế nào được

về nhật tinh; thế thời cái đài kia ngày ngày chỉ có mấy con hàn nha xao xác, cái lăng nọ đêm đêm chỉ có mấy con huỳnh hỏa lập lòe; mới xem thì cũng lấy làm quái lạ, nhưng mà xem lâu thì lại không lấy gì làm quái lạ; mới nghĩ thì cũng có ý phàn nàn, nhưng mà nghĩ lâu thì lại không có lẽ gì mà phàn nàn.

Chao ôi! Ông Châu ông Trịnh đã xong rồi; quốc dân ta từ giờ về sau, hoặc phái công hầu, hoặc phái văn sĩ, hoặc phái thực nghiệp, hoặc phái thanh tu, vô luận là người phái nào, người nào đã biết yêu núi đi chơi núi, cũng nên nghĩ sao làm được vẻ vang cho núi, làm được danh dự cho núi, giá trị cho núi.

Ký giả lại nhân cái văn tình hầy còn u uất, cái bút ký hầy còn triền miên, lại xin giải ra một nghĩa danh sơn nữa.

Gầm trong thế giới xưa nay, phạm núi nào mà đã gọi là cái núi có trứ danh ở vũ trụ, không phải là vì núi ấy cao, núi ấy lạ, núi ấy lắm đá lắm cây lắm chùa lắm tháp, núi ấy lắm áo quần xe ngựa, lắm sĩ nữ du quan mà trứ danh đâu, chắc là vì kinh qua có một hồi danh nhân du thưởng mà trứ danh vậy.

Kìa xem như núi Nghiễn Sơn, chẳng qua là một cái núi bé nhỏ ở đất Tương Dương, chỉ vì có ông Dương Thúc Tử lên đó bày cuộc đăng lâm mà núi Nghiễn Sơn trứ danh với thiên hạ; lại xem như núi Kê Sơn, chẳng qua là một cái núi tầm thường ở nơi Giang Tả, chỉ vì có ông Vương Hi Chi lên đó làm hội tu khế, mà núi Kê Sơn cũng trứ danh với nhân gian.

Xét ông Dương Thúc Tử là kẻ danh thần, cuối hồi Tam Quốc đốc quân ở Tương Dương; đối với thời thế, tuy rằng ra sức kinh luân; đối với quốc dân, thì vẫn tỏ lòng thân ái; trong mấy năm trời, phạm thi vi chính trị, chuyên về một sự làm ơn cho



dân; chẳng những làm ơn cho dân, lại làm ơn cho kẻ thù nữa; khiến cho quân Ngô cũng có cảm tình, mà bảo nhau chớ nên xâm phạm vào cõi Tấn; khi việc quân thông thả ông thường lên chơi núi Nghiễn Sơn; ông lại khắc một cái bia, dựng ở trên núi, để ông kỷ lấy chính tích của ông làm ra bấy lâu; sau ông mất, sĩ dân ở Tương Dương lên núi Nghiễn Sơn, xem đến chữ ở trong bia, ai ai cũng phải rỏ nước mắt, nhân mới gọi tên cái bia ấy là *Trụ lệ bi*; người đời sau vào đến cõi Tương Dương, ai là chẳng hỏi núi Nghiễn Sơn mà thăm bia Trụ lệ.

Ông Vương Hi Chi là người danh sĩ đời Đông Tấn, đã là người phong lưu, hiển danh về nghề chữ; lại là người tiết hạnh, không lả lướt với đời; sĩ phu đời bấy giờ, chỉ đua nhau tập về đường phóng đạt, xô về thói Lão Trang, rồi lưu tệ hóa ra con người chỉ nói hão bàn huyền, mà chán đời nản việc; ông thường lấy làm ghét và lấy làm thương; ông nhân khi lên chơi núi Kê Sơn, cùng với quần hiền, bày một cuộc nhấ hí, vịnh thơ trên non cao, thả chén xuống dòng biếc ở chốn Lan Đình; ông mới thảo ra một bài tự, gọi là *Lan Đình tự*, trong văn chuyên giải về nghĩa tử sinh, về cơ tu đoán, khúc chiết kỹ càng; là ý bảo cho con người ta ở đời, nên cảm tình với nước non, nên lưu ý cho thân thể, chứ không nên bắt chước như ai những cái thói “Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, cảnh phù du trông thấy cũng nực cười; thôi công đâu chuốc lấy sự đời, tiên khiển một vài chung lếu láo;” bài văn ấy ở đời Đông Tấn, thực là đặc điểm, thực là một bài thuốc hay; cho nên người đời sau chơi đến miền Giang Tả, ai là chẳng tìm núi Kê Sơn, mà khảo sự Lan Đình.

Chao ôi! Thiên hạ nhớ núi Nghiễn Sơn không phải là nhớ núi Nghiễn Sơn, là nhớ kẻ danh thần; thiên hạ yêu núi Kê Sơn, không phải là yêu núi Kê Sơn, là yêu người danh sĩ; thế thời cái dấu vết khinh cừu hoãn đãi kia, chẳng tô điểm cho giá trị Nghiễn Sơn lắm ru! Cái văn chương mậu lâm tu trúc nọ, chẳng lưu truyền cho vận sự Kê Sơn lắm ru!

*Khải Định, Nhâm Tuất, mộ xuân,
Tùng Vân trai đạo nhân Nguyễn Đôn Phục ký
(Số 59, tháng 5-1922)
N.Đ.P.*



CHƠI PHÚ QUỐC

MỘNG TUYẾT

... Con tàu từ từ rẽ sóng... tiến lên. Đã ba tiếng đồng hồ rồi, chúng tôi lênh đênh ở giữa biển khơi bát ngát. Trông ra quanh mình toàn một màu xanh nhạt, mặt nước liên chân mây. Thỉnh thoảng một vài cù lao loáng thoáng ở chỗ mênh mông trời nước. Về phía tây, rặng núi Tà Lơn bệ vệ nằm dài trong mây khói. Đảo Phú Quốc! Một vệt xanh xanh to lớn nằm chắn ngang phía trước, mây tỏa lơ mơ, như dán dính với da trời... Đảo Phú Quốc! Cảnh bấy lâu trong mộng tưởng thì kìa đã hiện ra trước mắt.

Con tàu từ từ rẽ sóng... tiến lên. Tiếng sóng vỗ vào be tàu nghe như một khúc nhạc hùng hồn oanh liệt. Chúng tôi cảm thấy lòng sung sướng mạnh mẽ. Tựa vào be tàu, đắm đắm tôi ngó về phía trước: Nước biển một màu xanh bóng như dầu lứt chân mây. Hôm nay trời râm mát, mấy đám mây đen lơ lửng bóng tối, tưởng tượng như con chim đại bàng to lớn xòe đôi cánh bay lướt qua biển Nam Minh.

Con tàu từ từ rẽ sóng... tiến lên. Cảnh mờ mờ dần dần xòe lùi lại. Bấy giờ đã thấy rõ ràng màu cây lá xanh biếc gần với

màu nước biển xanh dờn, một vệt cát trắng chạy dài ở giữa. Hàm Ninh đã ở trước mặt. Tàu không áp bờ được vì ở đây bãi cạn xa. Tàu đỗ tận ngoài khơi rồi có ca nô đưa vô bờ.

Quận lỵ Phú Quốc ở Dương Đông. Dương Đông ở về phía bên tây đảo. Về mùa nam này, sóng to gió lớn, tàu thuyền vô cửa bất tiện nên phải đỗ ở đây rồi đáp ô tô qua Dương Đông. Ngồi trên ca nô dòm xuống: Nước trong như lọc thấy tận đáy, những con chang chang sứa biển ngo ngoe đang bò, chúng nó sinh hoạt trong cái thế giới thủy tinh. Gần mé bãi, trên dàn cây của người thuyền chài cắm để phơi lưới, một đàn chim nhạn đậu riu rít rĩa lông, nghe tiếng chèo bơi bì bõm, giật mình cất cánh một loạt bay vù.

Đến bờ đã có ô tô đón sẵn. Chúng tôi đáp xe qua Dương Đông. Con đường quan lộ tuy chẳng được khang trang rộng rãi lắm, nhưng được cái sạch sẽ sáng sủa.

Xe chạy độ non một tiếng đồng hồ thì đến Dương Đông. Tính ra cuộc hành trình vừa mất sáu tiếng đồng hồ chẵn. Sáu giờ sáng, khởi hành ở Hà Tiên, 12 giờ trưa đã ở Dương Đông rồi! Nhớ lại những chuyện nguy hiểm khó khăn của người đi biển bằng thuyền buồm nói lại mà chúng tôi lấy làm sung sướng quá. Trong sáu tiếng đồng hồ đi một cách bình yên mà đã được trải qua cái cảnh bênh bồng trên mặt biển, được hít thở cái không khí thanh tân man mác chốn biển khơi, và được trông thấy bao nhiêu cảnh vật thanh kỳ ở chốn trời nước gió mây thần tiên xa lạ, đối với cái đời êm lạng kín đáo của người con gái ở chốn buồng khuê, thật là một dịp may đặc biệt.



Dương Đông ở về phía tây đảo Phú Quốc, một dải đất màu mỡ, cây cỏ xanh tươi, nhà cửa ở chen chúc nhau, một con sông xinh xinh chảy đôi, môn man chảy trong lòng cát trắng.

Cơm nước nghỉ ngơi xong, chiều lại rủ nhau đi tắm biển. Bãi cát trắng phau, chạy dài hàng mấy nghìn thước. Ngoài khơi xa, lác đác mấy chiếc thuyền đánh cá, cánh buồm trắng in vào đám mây hồng. Bên rặng núi mờ xanh, nhơn nhơ đàn nhạn lạc, tạc thành một bức tranh ảnh khổng lồ tuyệt đẹp. Chúng tôi nô giỡn với làn sóng bạc trong khoảng trời nước mênh mông thỏa thích. Bỗng một đám mây đen kéo đến phá cuộc vui chơi. Sắp có mưa. Cả bọn cùng dắt nhau về. Đến nhà thì trời mưa vừa lấm tấm đổ hạt. Trời tối. Mưa vừa ngớt hạt thì chúng tôi lại ra đi. Chúng tôi đi trong các ngõ đường để xem cảnh đêm nơi hòn bãi. Trăng mười một. Đêm mờ, sương lạnh, ở đây thật có cái vẻ tĩnh mịch vô cùng. Trên mặt biển, lác đác những thuyền con đi “thả” mực, ánh đèn soi xuống đáy nước, xa trông lấp lánh như gương. Người ở đây làm việc thật không mấy lúc nghỉ ngơi, những việc nặng nhọc thì làm về ban ngày, còn những việc nhẹ nhàng thì làm về buổi tối. Dưới ngọn đèn mờ, người vá lưới, kẻ chuốt mây, vừa làm vừa chuyện vãn, trông có vẻ sung sướng ung dung an vui về công việc.

Trời sáng. Không được cái cảnh bình minh trong trẻo như lòng ao ước đêm rồi. Trời lấm tấm mưa. Mặc gió mưa, vì không lẽ để lỡ cuộc đi chơi nên sau khi điểm tâm xong và đi dạo qua một vòng chợ, chúng tôi khởi hành. Suối Đá ở trên con đường Hàm Ninh - Dương Đông. Con đường này hôm qua đã có đi rồi, nhưng ngồi xe, nên không xem ngắm được phong cảnh hai bên.

Cũng con đường này hôm qua, thì cây cỏ như vô tình, mà hôm nay cảnh vật dường như hữu ý đón chào. Đi độ hơn cây số thì đến giếng Tiên. Giếng Tiên, huyền diệu lạ lùng như cái tên của nó, là một vũng nước nhỏ cạn ở kề liền bờ sông nước mặn, mà nước vẫn ngon ngọt và đầy tràn luôn. Bỏ sự nghiệm biết nhờ khoa học, thì nó có cái tính cách thần tiên huyền diệu như thế, nên gọi là giếng Tiên vậy.

Từ giếng Tiên đến suối Đá còn hơn ba cây số nữa, thỉnh thoảng có một cái vườn tiên, còn hai bên toàn là rừng sim cả. Chúng tôi từng được nghe nói lại cái thú mùa sim đi hái trái: cái thú vui vẻ nên thơ lắm, trên cành nặng trĩu trái chín, điểm có mấy chùm hoa nở muộm trắng trắng hồng hồng. Đây một cô bé xinh tay mang giỏ tay hái trái, nét mặt ngây thơ hơn hỏ; kia một người thiếu phụ lẩn quẩn dưới gốc cây, nét mặt vô tư lự ở giữa chốn bông trái đầy rẫy nhẹ nhàng uốn éo, rồi cất tiếng hát ca véo von êm ái. Giờ phút ấy tưởng như đã lạc loài vào chốn rừng tiên cảnh lạ.

Nghe nói mà thích quá, những ước ao được một dịp đi hái sim. Nhưng nay đến đây, mùa này, thì chỉ có cảnh không trợ trợ trôi qua một ngọn gió vô tình. Chúng tôi bồi hồi đứng tiếc.

Hôm nay trời râm mát, nên đi đường dễ chịu lắm. Lại hai bên toàn là cảnh đẹp, mãi xem ngắm mà quên mỗi chân.

Cái chân được cha mẹ “cưng” không mấy khi để dấn trên đường cát bụi. Nghĩ cái lòng thương con của cha mẹ thật là vô cùng, không nói cái lòng thương đó nên như thế hay không nên như thế.



Gần đến suối Đá, xa xa đã nghe tiếng nước chảy rào rào. Một cái cầu ván bắc ngang suối để nối cho con đường quan lộ chạy ngang. Suối rộng độ bốn năm thước, còn nguồn suối thật không biết từ đâu chảy lại. Trên kia vừa nhớ đến cái lòng cha mẹ thương con. Rồi đứng trước đây nhớ câu: *“...Công mẹ như nước trong nguồn chảy ra”*, thực là có nghĩa và có vị quá!

Lòng suối toàn là đá từng khối nằm liền nhau chỗ cao chỗ thấp, nước từ trên cao đổ xuống róc rách, bọt nước trắng phau. Chúng tôi lội xuống khoát nước rửa mặt, cảm thấy cái mát lạnh trong da thịt...

Chiều đi chơi chùa Quảng Tế. Chùa này là một nơi ưu thắng ở Dương Đông. Chùa cất trên một ngọn đồi cao ở bên mặt biển. Quanh chùa dọn dẹp sạch sẽ lắm, từ con đường nhỏ cho đến bậc đá thêm đều có trồng hoa cỏ. Trong vườn chùa đủ các thứ cây ăn trái, lúc nào cũng có bóng cây mát rượi. Chủ chùa là một bà vải già trắng trẻo, khuôn mặt hiền lành phúc hậu, vô tư lự mà sống một cách thản nhiên trong cái hoàn cảnh thần tiên êm ái...

Đứng trước chùa trông xuống là xóm rẫy. Thỉnh thoảng một túp nhà lá ẩn trong đám cây xanh. Rẫy ở đây phần nhiều trồng cau và dừa; thân cây cao vút trên ngọn tỏa một chùm lá dài tha thướt xây tròn buồng rủ xuống. Đứng trên cao xa trông xuống nó có một vẻ đẹp là lạ. Đàng xa tí một rặng núi màu lam nhạt...

Phía sau chùa là mặt biển. Chiều, mặt trời sắp lặn. Ánh nắng phản chiếu đỏ rực một góc trời, mấy đám mây sáng rực rõ lửng lơ trên lưng chừng trời trông như những hòn núi

cắm thạch. Chúng tôi từ trên đồi vừa ngắm cảnh vừa đi lần xuống bãi cát. Từ trên đồi xuống bãi phải đi qua một đám cỏ, thỉnh thoảng có mấy cụm hoa nhỏ và mấy bụi tranh. Cụm hoa bụi tranh ấy khi ở xa trông như mặt biển có điểm mấy cù lao chiu chít.

Trong những “cù lao nhỏ” ấy là chỗ trú của giống chim cúc. Tiếng người bước xột xạt, vài con ở gần giật mình cất cánh bay vù ra rồi xao xác tìm bụi khác chui vào. Thích quá, chúng tôi chạy đến mấy bụi khác đuổi phá. Chim lại bay vù rồi xao xác tìm bụi khác chui vào. Mải đùa giỡn như thế mà khi đến bãi biển mặt trời đã xuống kề mặt nước. Bấy giờ không còn tia chói nữa, thấy rõ ràng một vầng tròn đầy đặn như mảnh trăng rằm mà có cái màu tươi đỏ hơn, nằm kề tấm gương to, lấp lánh ánh sáng nhạt của bóng trời tà. Thoạt đầu, còn là mảnh trăng rằm tròn vành vạnh, thoáng một cái, còn là hình bán nguyệt, rồi dần dần núp mình khuất bóng sau mảnh gương mờ. Trời đất đi dần vào cõi tối...

Đêm nay trăng tốt quá, giờ phút thần tiên dễ bỏ hoài, chúng tôi liền dỡ cuộc thưởng trăng chơi phiếm trên sông. Cơm tối xong chúng tôi xuống chiếc thuyền con. Con sông quanh co, chiếc thuyền từ từ thả theo dòng nước. Bốn bề yên lặng. Chỉ nghe tiếng nhịp nhàng của mái chèo khua nước và tiếng nói chuyện của chúng tôi. Thỉnh thoảng một cơn gió biển thổi qua ấm áp mát mẻ đến tâm hồn, mặt sông lay động. Đằng sau, bóng trăng dưới nước chập chờn từ từ trôi theo con thuyền, “thuyền đi dất theo cô Hằng” lúc bấy giờ tôi thấy rõ cái cảnh tượng ấy.



Chúng tôi sung sướng ở giữa khoảng đêm thanh tĩnh trăng soi gió thoảng như vậy. Chúng tôi mơ màng phảng phất như đang du phiếm trên Hương Giang mà trong mộng tưởng đã vờ vời theo lời kỹ thuật của các nhà du lịch đất Trường An. Có thiếu chăng nữa chỉ là thiếu tiếng đàn ca của cô đào Huế. Cũng trăng cũng gió, cũng nước cũng trời, cũng gió đưa cành trúc, cũng tiếng gà vắng xa, cũng tiếng chuông ngân nga vang động. Bấy giờ thuyền đi đã xa chợ, đến cho rẽ của con sông, chúng tôi cho thuyền rẽ ngang qua một cánh đồng toàn cây xanh ngắt. Đom đóm từng đàn, trong đám cây bay ra ánh sáng rọi xuống mặt nước im lặng không tí sóng, trong như muôn nghìn ngôi sao lấp lánh.

Đêm đã khuya. Chúng tôi quay thuyền ra về. Các nhà ở hai bên bờ sông đều ngủ yên cả, chỉ còn loáng thoáng mấy ngọn đèn của người đi soi cua, soi ghẹ dọc theo mé sông leo lét trong khoảng đêm trường.

Trăng càng sáng tỏ. Bạn tôi xúc cảnh đọc rằng:

Trăng cũng vì ai trăng dải sáng.

Tôi đọc tiếp:

Trăng vì có chị lại thêm xinh;

Nước non nhớ lấy đêm này nhé!

Nước chảy, non cao, cảnh với tình.

Đọc xong, chúng tôi cùng vui cười. Sự làm thơ đối với chúng tôi không phải là một sự dễ dàng, thế mà nay trong lúc đêm thanh giữa làn nước lặng, cảm quá, bỗng dưng buột miệng nên thơ; thơ ấy, chấp nối mà thành, tuy nó không hay ho gì

đó, nhưng đối với chúng tôi nó là chuyện hay hay, đáng làm kỷ niệm vui vui trong cuộc du lịch của đời học trò.

Bọn tôi sở dĩ có câu: “Trăng cũng vì ai trăng dãi sáng” là bởi mấy đêm trước trăng thường lơ mờ; lại nữa, sáng hôm nay, trời lại râm mát luôn, nên ý bạn tôi muốn nói: Buổi sáng đi chơi, trời đã vì ai mà râm mát, tối lại chơi trăng, trăng cũng vì ai mà sáng tỏ, hướng bạn tôi là người ở Phú Quốc đã lâu, thì trong mọi cuộc đi chơi há lại không vì ai là khách lạ mà làm hướng đạo hay sao? Vì thế mà trong câu ấy mới có chữ “cũng”, chữ “cũng” là hàm có nghĩa ấy: lời thật mà ý kín, đáng yêu.

Đêm đã khuya quá rồi mà chúng tôi còn tiếc mãi, chưa đành dứt về được. Mới ghé lại bên cồn một lúc lâu nữa, cùng nhau chạy đuổi bắt con dãi trăng. Lại! Ban đêm chúng nó chạy chậm và dễ bắt lắm, bắt dãi trăng rồi lại đuổi sóng. Giỡn chán lại ngồi nói chuyện. Thật không còn gì thú bằng ở chỗ mênh mông trời nước vài người tri kỷ bàn câu chuyện văn chương buông tầm mắt ở cho tuyệt vời trong khoảng bóng trăng làn sóng, nào có biết đâu trong đời còn có chuyện đáng bực mình.

Trời sáng, một buổi bình minh trong trẻo. Ăn lót lòng xong; chủ thuyền vừa đến giục, chúng tôi từ già bà con, mang đồ xuống thuyền.

Thuyền chúng tôi đi đây là thuyền buôn, chở nước mắm đi Rạch Giá ghé qua Hà Tiên, tiện đường chúng tôi đi theo để nếm qua cho biết cái thú đi biển bằng thuyền buôn. Cái tính hiếu kỳ và “mạo hiểm” ấy đã nuôi sẵn trong lòng mỗi khi đọc truyện *Télémaque* phiêu lưu, chuyện *Quả dưa đỏ* hay những bài du ký của Alain Gerbault. Đối với người quen đi biển thì



Phú Quốc, Hà Tiên mà đi như thế là rất thường, và rất bình yên; nhưng đây chúng tôi, dùng chữ “mạo hiểm” là nói với một kẻ con gái học trò mới từng bước xuống thuyền đi biển lần đầu, thì trong lòng bấy giờ cũng được cái tự phụ như chàng Alain Gerbault mới bước chân xuống chiếc *Yacht* qua biển Đại Tây Dương! Xin độc giả cho phép và đừng cười!

Thuyền chống ra khỏi cửa thì giương buồm. Gió nam thổi nhẹ. Thuyền từ từ đi. Tôi đứng trên mũi ngoảnh nhìn lại làng Dương Đông, mấy chòm nhà ẩn trong rừng cây dương xanh tha thướt bên ghềnh, lòng tôi thấy chạnh buồn, từ già chốn phong cảnh hữu tình; tuy Phú Quốc là chốn tôi mới đi chơi qua mà đối với nơi đó, tôi đã có nhiều cảm tình đậm thắm. Cảnh dễ quyến lòng người! Thuyền đã đi xa. Trông lại không còn thấy rõ nữa, chỉ thấy một màu cây xanh kê làn nước trắng.

Bỗng gặp gió chướng, không chạy xuôi được, phải chạy vác. Vác suốt một ngày ròng rã, đến chiều thì vừa tới Hòn Chảo. Theo như sự kinh nghiệm của người quen đi biển thì họ xem trời biết trước sắp có cơn giông. Mà thiệt, đây trời mây đen mù mịt, rồi đổ trận mưa to. Thuyền lại nhỏ, bị chở nước mắm đầy; chúng tôi ngồi chen chúc trong mũi, chốc chốc lại vén tấm màn lên ngược dòm trời; bốn bề tối mịt như bưng lầy mắt; thỉnh thoảng có cái chớp sáng lòe chạy trong cõi mênh mông mờ mịt.

Chúng tôi ngồi vừa bàn chuyện. Có lúc cãi nhau về một vấn đề, có lúc kể lại nhau nghe những chuyện phiêu lưu mạo hiểm trong sách đã từng xem, thì ai nấy đều mãi nghe mà quên mất cái cảnh lạnh lùng lo sợ, dần dần lại thấy đầm ấm vui vầy vì

câu chuyện, mà tưởng mình đang ngồi ung dung trong phòng học ở nhà. Tờ mờ sáng thì chúng tôi đã ngồi trên mũi rồi. Sáng hôm nay trời êm quá, ở trên thuyền như ở trên mặt đất, không có chòng chành xao động tí sóng gợn, êm lặng như mặt nước trong ao. Ngoảnh trông trời biển toàn một màu mờ mờ trắng điểm có mấy vệt mờ mờ xanh. Cây cỏ trên Hòn Chảo vì nhờ có trận mưa đêm rồi, có vẻ xanh tươi hơn hở, trông thấy được cái khí phát sinh tạo hóa.

Thật là một buổi sáng vui vậy, ánh nắng rực rỡ chiếu rọi trên lá cây long lánh nước đọng, một đám mây thưa nhẹ nhàng phủ trên đầu non trông như một tờ giấy mỏng phủ trên bức tranh tuyệt tác của một tay danh họa mới vẽ xong.

Đàn chim ríu rít vang lừng như chào mừng ánh sáng mặt trời rực rỡ. Vì lặng gió, nên thuyền không chạy được. Ở mãi một chỗ thấy buồn chán vô cùng. Trên Hòn Chảo, kế bên bãi cát trắng, nằm liền đồng cỏ xanh chạy dài đến tận bên kia hòn. Thấy bãi cát trắng tốt, lại nghe nói trên hòn có suối trong mát nên ai nấy cùng ước ao lên bờ, nhưng vì thuyền không vô gần bờ được đành ngồi nhìn nhau thất vọng! Nhưng cái may đã có sẵn bên chúng tôi, chiếc thuyền đậu gần có cái thuyền con. Mượn lấy bơi vô bờ. Lên được bờ rồi người mới thấy khỏe khoắn. Bãi cát trắng phau, sóng cồn dào dạt, chúng tôi chạy giỡn nô đùa, nhớn nhoe như đàn bướm lượn, sung sướng như con trẻ được phát quà. Có khi theo mé nước vừa đi vừa nói chuyện, có lúc rủ nhau bơi cát bắt chেম chếp. Lang thang trên bãi cho đến chiều. Trời xế, chúng tôi đi tắm suối. Dòng suối quanh co chảy, chỗ cạn chỗ sâu, nước trong và mát lắm.



Tắm gội xong trở ra thuyền. Cơn nước rồi thì trời vừa tối. Một cái đêm trong trẻo nhẹ nhàng ở giữa khoảng biển trời lồng lộng.

Trên trời trăng sao sáng tỏ, thỉnh thoảng một trận gió mát nhẹ thổi qua. Trong thuyền có người đem theo cây *mandoline*. Bấy giờ lấy đem ra; tiếng đàn dịu dặt chìm bổng nhịp nhàng, tiếng mau rang rảng mạnh bạo nóng nảy như thúc giục lòng người, tiếng khoan êm dịu nhẹ nhàng như tiếng ru người trong cơn mệt mỏi. Biển trời bát ngát, lồng lộng bao la, mênh mang vô tận, lặng lẽ cô tịch như cõi ngoại trần, mà một tiếng du dương bỗng réo rắt cất lên rồi tản mát trong luồng gió, vang động đến làn sóng từng mây, khiến trong lòng cảm thấy cái cảnh thần tiên huyền bí lạ lùng, tâm hồn lay động phiêu dao, ngơ ngẩn như mình ở trong một cảnh mơ màng xa lạ nào; nửa như thiệt nửa như chiêm bao. Rồi cảm thấy trong cảnh lênh đênh xa nhà cửa ở giữa khoảng nước mây bát ngát cái tiếng cố hương như kêu gọi, mà tấm lòng du tử cũng như bồi hồi hoài cảm.

Cảnh đêm ở giữa biển thật có vẻ thần bí lạ. Mấy chòm cù lao nằm êm lặng trên mặt nước âm thầm. Thỉnh thoảng một con cá lội qua làm xao động mặt nước hiện ra một vệt sáng trắng lờ, rồi lại tan ngay.

Đêm càng khuya, trăng sao càng sáng tỏ. Ngồi chán, lại nằm; trên mũi ghe, chúng tôi tắm gió biển suốt đêm.

Trời sáng. Thuyền lấy neo. Gió thổi mạnh, con thuyền cuỗi sóng, chúng tôi cách Hòn Chảo đã xa. Ngoảnh lại nhìn, bấy giờ mới nhận ra hình cái chảo, hai đầu hai ngọn núi cao là hai

cái quai, cánh đồng bằng ở giữa bị mặt nước che khuất theo chiều bầu dục của địa cầu xa trông như hình lòng cái chảo khổng lồ nằm ngửa miệng đời đời kiếp kiếp hứng cái tinh khí mưa sương của trời cao rộng. Trông về phía trước bên tay mặt nhiều chòm đá đen xám, nằm rời rạc nhau nhô lên khỏi mặt nước, xa trông như đàn trâu lội, nước ngập ngang lưng. Chỗ ấy người ta gọi là “Vũng trâu nằm”. Hôm nay gió mạnh nhưng gió ngược. Lại phải chạy vác. Thuyền lắc ghê, chòng chành luôn, mỗi khi thuyền trở lên, nghiêng về một bên nào thì đồ đạc đổ dồn về bên ấy. Chúng tôi nằm trong khoang phải trở dậy xây qua luôn, mãi cho đến chiều cũng nhọc mà cũng vui. Cái ngày tập thể thao ở giữa biển đó nghĩ mà cũng thú!

Đến Bạch Mã trời vừa chiều, mà cũng vừa lặng gió. Chiếc thuyền đi lừ đừ. Cơm nước xong chúng tôi lại lên mui ngồi ngắm cảnh. Bên tay trái chúng tôi là rặng núi Bạch Mã. Trên đầu núi kê liền mé bãi một tòa nhà gạch là nhà nghỉ mát cho khách du lịch. Dài theo mé bãi, lúp xúp mấy cái nhà tắm. Phía đằng trước là chợ phố, một dãy nhà ngói nhô lên mấy cái nóc lầu cao. Bên tay mặt chúng tôi là Hòn Tay. Về đằng xa, phía trước mặt là Hòn Tre của. Trời vừa tối, thấp thoáng phía trước, xa xa ở chỗ chân trời như ngôi sao nằm lơ lửng trên mặt nước, là ngọn hải đăng ở cửa biển Hà Tiên. “Kìa Hà Tiên là đấy”. Ai nấy đều gọi nhau chỉ cho xem, vẻ vui mừng hiện ra trên nét mặt. Cho mới biết cái hôn gia đình lúc nào cũng vẫn sẵn có ở trong lòng người, nhất là ở bọn nhi nữ chúng tôi.

Bên này ở hàng phố Bạch Mã, đèn điện vừa bật lên một dãy dài sáng rực rõ như sao sa, ánh sáng rọi xuống mặt nước



biển, mới trông tưởng như đi ngang qua một hiệu kim hoàn, những bóng đèn điện, bóng kim cương lấp lánh nhấp nháy trong tủ gương bóng lộn.

Gió nhẹ quá, không đủ đưa chiếc thuyền đi tới. Cánh buồm phất phơ không bọc gió, hàng nửa giờ mà thuyền vẫn lững lơ một chỗ. Bấy giờ lại bỏ neo đỗ lại đấy, chúng tôi áy náy băn khoăn. Ai nấy ngồi rầu rầu không buồn chuyện vãn nữa. Tôi bỗng nhớ, nói: Có lẽ là tại khi bọn mình xuống thuyền về, ở Phú Quốc bạn ta tiễn chân bằng câu: “Chúc các chị đi về được gió êm biển lặng”, thảo nào mà gió êm, biển lặng mãi thế này. Gió êm biển lặng đã suốt một đêm ngày rồi. Nếu mà gió cứ êm, biển cứ lặng mãi thì chưa biết bao giờ mới về đến nhà được. Phải chi bạn ta chúc “thuận buồm xuôi gió” chẳng là hơn. Ai nấy đều cười. Rồi chúng tôi cũng đồng thanh đọc:

Lạy trời cho gió thổi lên,

Buồm xuôi gió thuận cho thuyền tôi đi.

Ấu cũng là một cách xua sầu giải muộn.

Vào khoảng qua canh một, dần dần có gió thổi đến, ai nấy đều hớn hỏ mừng, giục lấy neo kéo buồm. Mấy hôm nay, ai nấy vì mãi vui xem ngắm cảnh nước trời không mấy lúc nằm yên ngủ được. Nay thuyền chạy được, chúng tôi lại mệt mỏi quá, vừa nằm xuống thì đã ngủ say... Bỗng mắt dậy, ra ngóng thì ngọn đèn lúc đầu hôm trông thấy lấp lánh như ngôi sao trên mặt nước cho mù mịt tận phương trời, bây giờ đã lững lơ trên chót núi ở ngay trước mắt rồi. Thuyền chạy ngang Mũi Nai. Bấy giờ ai nấy đều vui cười đứng tựa bên thuyền trông về

trước. Thành phố Hà Tiên dần dần lộ ra trong cảnh mờ sáng. Bên tay mặt, một dải đất liền, nhô lên mấy ngọn núi, chạy dài về miền Hòn Chông. Bên trái là đồi Kim Dự chồm ra cửa biển, trên có mấy tòa nhà gạch: chỗ chị em thường ra hóng mát mỗi buổi chiều. Nơi quen! Cảnh cũ!

Thuyền từ từ áp bến. Tôi, trong lòng phấp phới, có cái cảm giác nóng nảy mừng vui như muốn vụt một cái nhảy lên bờ, vì trên cầu các anh em, chị em đang hôn hờ đứng trông...

(Số 198+199+200, tháng 5+6+7-1934)

M.T.



NAM TỔNG DU ĐÀM

TRẦN THUYẾT MINH

Một buổi đi chơi có hi vọng về tiền đồ kinh tế, kỹ nghệ, ngôn ngữ, văn chương, phong tục, xã hội nước nhà.

Ngày mười hai tháng tư năm Nhâm Tuất, ký giả qua cảnh Ninh Bình thăm người bạn cũ, hôm ấy trời nóng như nung, lại thêm nhà bạn ở giữa phố phường chật chội, bụi cát tung mù, pha với tiếng người nói tiếng chân đi làm mờ ám động rung cả giác quan mặc khách, đến nỗi rằng tuy lương bằng lâu ngày khát mặt, bỗng được cầm tay, cái quang cảnh ấy khác nào như gái gặp trai, như non gặp nước, cùng nhau chén tạc chén thù, thiếu gì của ngon vật lạ, mà té ra uống vào như chua như đắng, ăn vào như trấu như rơm. Hôm ấy là ngày chủ nhật, bảy giờ hơn bảy giờ chiều, tôi liền bảo bạn: “Này bác ơi, ta kíp tìm phương giải nhiệt, không có thì chết ngót mất thôi!”. Bạn rằng: “VẬY thì tôi xin hiến bác cái thú ở xóm Khương Lộc gần đây”. Tôi hỏi “Cái xóm Khương Lộc chẳng hay ho có cái thú thừa lương giải nhiệt gì vậy?”. Bạn rằng: “Đó tức là cái xã hội riêng của các chị em ca thanh hồng phấn”. Tôi bèn gạt đi mà nói rằng: “Chà chà! Mình đã nấu nung trong cái xã hội cạnh tranh náo nhiệt, đương cơn nóng ruột sốt lòng, còn hơi sức

đâu mà chen chúc vào cái chỗ ngõ liễu tường đào chật chội ấy được; tôi muốn rằng ta nên tìm chỗ thanh cao khoáng dã, thu hấp lấy không khí thuần nhất tinh lương để nuôi cho linh hồn thân thể... À, mà phải đấy, ta lên non Dục Thúy mau lên”. Nói rồi đề huề dạo bước ra đi, khi lên đến đỉnh Thúy Sơn thì bóng nga cũng vừa rẽ bức trường mây mà tưới xuống nhân gian một trận mưa ngọc, khiến cho muôn vật thấy đều khởi sắc sinh tình. Thốt nhiên nghe thấy một luồng những tiếng xoang xoảng âm âm, theo đông bắc phong mà đến như thể những hạt mưa kim ngọc ấy va chạm vào nhau mà vang ra vậy. Tôi rùng mình một cái, vịn vào vai bạn mà hỏi rằng: “Bác có thể cho tôi biết được tiếng vật gì mà hay như vậy chăng?”. Bạn nói: “Đó là tiếng chuông ở một cái chùa gọi là chùa Tông Xá ở hạt Phong Doanh, tỉnh Nam Định, cách đây chừng tám cây lô mét đường thẳng, mà phải đi đến 11, 12 cây lô mét bằng đường thước thợ mới tới nơi; ở đây đi xe hỏa ra một ga gọi là ga Cát Đằng rồi xuống, còn phải đi bộ chừng bốn, năm cây lô mét nữa thì vào đến chùa. Ấy là tôi chỉ được nghe nói mà thôi, chứ thực ra thì tôi mãi cầm cúi trong cái bàn giấy sinh nhai, không thừa chút thì giờ nào để mà thân lý”. Tôi nói: “Tôi đây đã từng có một cái lịch sử đặt dấu chân khắp xứ Bắc kỳ, mà chưa từng nghe thấy cái chuông nào hay quá như vậy”. Bạn tôi lại nói tiếp: “Và có lẽ suốt cả ba xứ nước nhà cũng không có cái chuông nào được hay như thế, bởi vì Bắc kỳ ta là cái đất tối cổ, lại thêm kỹ nghệ xảo tinh, mà chuông này cũng còn tuyệt đối, hướng hồ hai xứ Nam, Trung là đất mới thành lập, kỹ nghệ hãy còn thô sơ. Lại còn nghe thiên hạ truyền ngôn: “Chuông này hiện còn bịt một cái đai bằng sắt để hạn chế cái



trình độ mẫn lực của nó đi xa, vì sợ âm vào đến tận Đế đô thì triều đình sẽ trích lấy mất”. Tôi không thể tin được cái điều truyền ngôn vô lý ấy, tôi nói với bạn tôi rằng: “Để ngày mai thế nào tôi cũng phải đến cho mục kích đích văn, chớ không thể nghe nói hồ đồ như thế được; chỉ đáng phàn nàn cho bác ngày mai lại là ngày làm việc rồi, đối với kỹ thuật nước nhà bác này thật là vô duyên quá”. Mấy lời nói ấy chạy thẳng vào óc bạn tôi, sự đau đớn đã hiện ra ngoài mặt pha với màu nguyệt bạch thiên thanh.

Chúng tôi ngồi trên đỉnh núi cho đến lúc tiếng chuông không còn đánh nữa mà sông núi gió trăng cũng đã chứa chan những giác quan du khách, bấy giờ chúng tôi mới tạm biệt cái thế giới thanh cao ấy, mà trở về chỗ trần gian náo nhiệt nghỉ ngơi. Nhưng tôi thật không thể nào mà yên gối được, bởi vì phần thì bức tranh sơn thủy hầy còn lưu ảnh ở trước mắt, tiếng chuông êm ái hầy còn lưu thanh ở bên tai, phần thì cái thần hi vọng những toan triệt phá bức tường đêm dằng dặc, để mau ngó thấy vùng hồng nhật rừng rực treo trước đông song, soi đường cho thần hi vọng đến coi cái chuông làng Tống Xá. Sau quả bức tường đêm tối phải tan, hồng nhật đã đến trước đông song mà báo thức, tôi bèn trỗi dậy dùng bánh điểm tâm, ngồi đợi chuyến xe hỏa thứ nhất từ Thanh Hóa ra, lại biết bao nhiêu lần xe hỏa mơ màng chạy qua các đường não tủy, mãi đến tám rưỡi mới có xe hỏa thực hành ở Thanh Hóa ra. Tôi mới từ giã bạn tôi mà ra ga Ninh Bình, đi đến một ga Cát Đằng thì tôi xuống. Sau lưng lại có ba cô thiếu nữ, hỏi ra thì cũng đi về cùng một con đường đích ước của tôi.

Ôi! Thời cơ là một thứ keo nhựa vô hình nó gắn bó cuộc đời một cách tự nhiên, biết đâu liệu trước!

Tôi đi kể cũng đã nhiều mà có lẽ chưa từng được thấy mấy con đường thẳng đẹp êm đềm như con đường từ ga Cát Đằng vào làng Tống Xá; đường dài có đến bốn, năm cây lô mét mà rải toàn một tấm cỏ non đặt trên một cánh đồng muôn mẫu có dư, hoa mầu đủ thứ, nhác coi như một cõi lục địa con vị trí trên một cái vịnh sâu là xứ đồng chiêm liên niên phải chịu cái tai hại ngập lụt này vậy.

Tôi hỏi mấy cô thiếu nữ kỳ ngộ ấy rằng: “Thưa các cô chẳng hay cánh đồng xinh đẹp này thuộc về quý xã nào đây?” Trong số ba cô ấy, một cô có ý sắc sảo hơn nhất bỗng đỏ mặt thêm lên rồi cất cái giọng oanh vàng thổ thổ mà rằng: “Cánh đồng mà tôn ông quá lời khen ngợi vừa rồi chính là cánh đồng của làng tiện nữ chúng tôi là làng Vạn Điểm thuộc huyện Ý Yên, mà lại ở ngay bên cạnh làng Tống Xá thuộc hạt Phong Doanh mà tôn ông dời gót tới đó”.

Nếu mà ký giả có nhiều thì giờ thì cũng thuật lại hiển độc giả các ngài nghe hết những lời của cô thiếu nữ kể ra về những nhân tâm phong tục miền này, nhưng vì phiên phúc quá, tả ra biết mấy mươi trang cho vừa; nên phải nén bút bỏ qua mà tả luôn ngay đến tình hình trong lúc qua quãng đường này mà vào làng Tống Xá.

Từ ga Cát Đằng đến chỗ chia tay các cô thiếu nữ ước hơn bốn cây lô mét đường dài, chỗ này tức là chỗ hết giới phận làng Vạn Điểm qua một khu vực cổ thành rồi sang địa phận làng Tống Xá (lịch sử cái cổ thành ấy có quan hệ đến vấn đề



này thế nào, lát nữa ký giả sẽ xin nói kỹ). Sang đến địa phận làng này tuy gọi là ở làng này bước sang làng nọ, mà hình như đến một chỗ xa với cố hương, nghĩa là đương đi ở quãng đường cao thẳng êm đềm bỗng bước sang cái đường cong queo lắm lội, có một điều lấy làm ngộ quá là cứ mỗi một quãng đường lại đóng một hàng cừ tre giàn mặt, kẻ đi người lại cứ phải men xuống vệ đường rất là khó khăn nguy hiểm; hỏi ra mới biết được rằng: làng lắm nhà giàu nên mới đóng cừ như thế là chủ đích để phòng khi có đuổi trộm cướp cho nó vấp ngã mà bắt đấy thôi. Vì cứ nghe các cô thiếu nữ trên kia vừa nói: làng Vạn Điểm là một làng to nhất cả mấy huyện hạt này, nghĩa là năm trăm suất đinh có lẽ mà cả làng không có nhà nào dư thóc cho vay, bởi vì ruộng cao giống giọt không mấy khi ngập lụt mất mùa, nên nhà giàu không lợi dụng được cái khoa học “vi phú đãi hung niên” thì dân tuy nghèo nhưng mà nghèo đều, nghèo một cách trung dung, không đến nỗi khổ lắm, cho nên người ta mới có cái đường ngo thẳng đẹp êm đềm như trên đã nói vậy. Làng Tống Xá này đến cái khoa ngôn ngữ mới lại kỳ kỳ đặc biệt lắm nữa, nghe họ nói tưởng có khi cười đến vỡ bụng. Bấy giờ tôi đi đến một quãng đường lội, tôi đương ngần ngừ muốn qua, bỗng có một người kêu to lên rằng: “Chỗ này lắm đĩa đấy ông không thể lội được đâu; tôi xin chở thuyền ông đi vậy!” Tôi nghĩ thầm: Quái lạ chữa! Sao lại có đĩa ở đâu mà chìm xuống chỗ đường lội như thế, sau vào làng thấy gọi “lấy đĩa đựng trâu ăn” tôi mới hiểu rõ ra rằng: bao nhiêu những tiếng thuộc về dấu (~) thì họ nói ra dấu (?), mà bao nhiêu tiếng thuộc về dấu (?) thì họ nói ra dấu (~) cả; sau nữa xét cho kỹ ra thì trừ hai giọng trên kia còn bốn giọng nữa họ nói ra đều

có ý khuynh hướng về dấu (?) hết, vì tôi thấy các cậu học sinh chào hai tiếng “lấy củ” rồi thời về.

Than ôi! Nếu trong một nước Nam này mà mỗi làng một xứ nói năng một giọng khác nhau như thế thì đời nào ngôn ngữ thông đồng, ngôn ngữ đã không thông đồng, thì văn chương bao giờ cho thống nhất, văn chương mà không thống nhất thì trật tự tiến bộ sao được điều hòa.⁽¹⁾

Thoạt đến đầu làng tôi gặp một tên tuần tráng chạy ra vái chào rồi hỏi: Bẩm ông chẳng hay ông về làng chúng con để xét việc gì vậy? Tôi nói: anh chỉ phải dẫn tôi đến nhà một ông nào vào bậc trí thức nhất làng rồi tự nhiên anh sẽ biết hết. Y liền dẫn tôi vào một nơi học xá cụ đồ già, thấy tiên sinh đương nằm một cỗ võng bỏ chân xuống một cái giường, cạnh giường có bốn, năm quyển sách như là Dương Tiết, Sử thượng, Sử hạ, Hán Cao; dưới đất bốn, năm cậu thiếu niên đương ngóc đầu lên nghe bậc giáo sư ấy dẫn giải. Thấy tôi vào hỏi, cụ mới cất cái đầu triết học lên mà đáp lễ. Trước hết tôi dùng cách từng bóc cái đức tính công nghiệp của tiên sinh để gọi là khuyến khích tiên sinh, mở hết cái ám mạc của quý hương ra cho mà xét; tôi nói rằng: “Kẻ thiếu niên này rất lấy làm cảm mộ cái thái độ kiên nhẫn của tiên sinh, là tiên sinh tuy mình cao tuổi hạc, mà chẳng nề nhọc mệt khó khăn, chịu nấu nung trong lò lửa hạ, xung quanh chồng chất những lửa thóc rạ rơm, mà truyền đạo đời xưa cho đàn con lũ cháu; tiên sinh thật có cái đảm lược chống nhau với sức tạo vật, không phải là bỉ nhân

1. Từ đây trở đi trong khi người làng này đối đáp không cần phải viết uốn theo như giọng thổ âm thì không buồn tai độc giả và khỏi sai lạc mất cả sự thực trong bài kỹ thuật này.



dám nói ngoa đâu!” Cụ mỉm cười một cách rất nên thơ mà rằng: “Ngài dạy quá lời, túc nho đâu dám nhận cái danh dự ấy!”. Rồi lại nói: “Tôn ông quang lâm tề xá có cần phỏng vấn đến lão tẩu việc gì hay chẳng?”. Tôi bèn đem lịch sử câu chuyện cái chuông như lời bạn tôi nói chuyện mà thuật lại cho cụ nghe, và vì mục đích gì mà tôi phải đến, thì tiên sinh lắc đầu mà phán: “Tôn ông đừng đem cái chuông làng tôi mà phô bày cho thiên hạ biết, rồi vì thế mà tề hương phải chịu cái hại về sự đòi hỏi khai báo lời thối, mà có lẽ tề hương sẽ mất thêm một cái chuông kèm vào đấy nữa”.

Nghe nói mà máu tôi ứa lên hai bên thái dương; thôi, thế là công trình mình đi không có kết quả rồi đó. Tôi ngồi một lát mới tìm kế lung lạc được tiên sinh, tôi nói: “Tiên sinh ơi, lầm mất rồi, đó là tiên sinh còn hoài bão cái tư tưởng cũ, kinh nghiệm những công việc ngày xưa, ngày xưa thì thế thật đấy, nhưng bây giờ không thế nữa rồi, bây giờ trừ việc quan ra, còn nhiều việc khác có mục đích cao xa có lợi ích rộng lớn bằng trăm bằng nghìn, như bỉ nhân đến đây là đi về phương diện mỹ thuật kinh tế nước nhà, tôi tưởng tiên sinh phải kể minh bạch cho tôi nghe, thì vừa không trái lương tâm, lại vừa có thể làm lợi to cho quý xã, sau nữa tất thế nào tiên sinh và mọi người thân thích cũng được hưởng phần lợi ở trong. Thôi, chẳng phải nói nghĩa xa xôi, xin tiên sinh hãy phái người hướng dẫn để tôi mục kích rồi tôi sẽ trở lại đây nói chuyện nó mới rõ ràng”.

Xem ý ông già cũng còn lấy làm miễn cưỡng mà phái ủy người tuần tráng dẫn tôi đi; tôi đến chùa, xem ra cũng không có cảnh trí gì là danh thắng, chẳng qua cũng phổ thông như

các chùa nhỏ khác, trừ cái chuông đặc biệt chi ngoại, không vật gì đáng để lại cho độc giả tôn quang. Chùa này cũng không có tăng ni, chỉ có người thủ tự. Tôi bảo dẫn tôi lên gác chuông coi, thoát lên đến nơi tôi lấy làm lạ là cái chuông này về phần hình thức so với nhiều quả chuông khác thì rất là bé nhỏ không thấm vào đâu, đo chiều cao được có chín tấc Nam ta, mà đường kính mặt dưới thì có sáu tấc, chuông không có chữ niên hiệu, mà cũng không có tên người đứng hưng công. Tôi bảo đánh cho tôi nghe thì y không dám đánh mạnh, bảo rằng không phải lúc có lễ phẩm mà đánh, thì trong làng tất xảy ra sự chẳng hay; tôi cũng phải lợi dụng lấy câu tục ngữ “nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục” mà không trái tâm lý của làng người ta; chuông tuy không dám đánh mạnh, mà tiếng kêu âm ưởng linh lung, mỗi tiếng đánh ngân ra đến gần một phút. Lại cứ như lời y nói; nếu theo chiều gió đứng cao mà nghe thì cái năng lực của tiếng chuông đi xa được đến mười cây lô mét, nghĩa là xa hơn núi Dục Thúy Ninh Bình vài cây lô mét nữa kia. Duy có sự đánh đai sắt như lời truyền ngôn thì thật là không có.

Tôi đương khen ngợi: cái chuông này hay có một, thì y lại nói: “Bẩm ngài, còn hai cái nữa (một cái ở phủ, một cái ở đình) tuy rằng bé nhỏ không bằng nửa cái chuông này, nhưng kể về đường âm hưởng, thì có lẽ lại còn kêu hơn.” Nói xong liền dẫn tôi đến đình và phủ, quả có hai cái chuông nhỏ không bằng nửa cái chuông ở chùa; mà cũng kêu lắm, nhưng vì treo ở trong đình trong phủ, nên cái tiếng nó không lọt tường với mà ưởng ra ngoài.



Xem xong trở lại học đường của cụ đồ cổ, tôi hỏi cụ rằng: “Cụ còn nhớ được cái chuông này đúc từ thời đại nào không?” Cụ nói: “Đúc từ năm Giáp Ngọ (1857)” nghĩa là 65 năm nay. Tôi lại hỏi: “Quý hương bấy giờ thuê thợ ở đâu đúc ra?”. Cụ nói: “Chính người làng tôi đúc đó”. Tôi hỏi: “Bây giờ còn có thể đúc được chuông hay như thế nữa chăng?”. Cụ nói: “Hay như thế và có thể hay hơn thế nữa”. Tôi nói: “Vậy mà không chịu phô tài ra cho thiên hạ xem cũng là một điều khuyết điểm cho kỹ nghệ nước nhà, bởi vì không mượn báo chương làm cái cơ quan giới thiệu, ví nếu biết trước ra thì cuộc đấu xảo Marseille như cái chuông này cũng làm vẻ vang cho Nam Việt nhà mình, mà quý hương đây cũng được mối lợi. Thôi thôi, đã mất một cơ hội tốt rồi, vậy nên tỉnh ngộ vẫn hồi, từ nay trong cuộc hội chợ Hà Nội, năm nào cũng nên đúc chuông mà bán để làm mẫu hàng cho đâu đâu cũng đều biết tiếng mà hoặc rước người quý hương về đúc, hoặc đến tận nơi đặt đúc đem về. Nếu trong Nam ngoài Bắc mà mỗi chỗ được một quả chuông hay như thế này tưởng cũng làm đẹp cho náo chất mọi người nhiều lắm”.

Lần này ông già mới có ý hơi chuyển, vì đã biết phô thêm hai nghề của bản hương cũng ảnh hưởng cho cả toàn xứ. Ông già nói: “Trừ ra, làng chúng tôi đây lại còn: 1. Nghề đúc các thứ đồ đồng, song bây giờ người đời trọng cái vẻ đẹp bên ngoài, mà làng tôi lại không biết làm theo tân thức, nên bán không chạy, bởi vậy cũng bỏ dần đi. 2. Nghề đúc lưỡi cày diệp cày thì cả một vùng các tỉnh miền Nam này đều nhu dụng của làng tôi; - còn từ Hà Nội trở lên nghĩa là thuộc về miền Bắc thì nhu dụng của một làng tục gọi là làng Sắt Nghè - nhưng bây giờ

vì việc làm ruộng không năng được mùa nên điền khí cũng hạ giá xuống thành ra không mấy người muốn làm, trước kia những một làng tôi cũng đã có đến bảy, tám lò đúc, mà nay chỉ còn có ba, bốn lò, bây giờ đương giữa mùa gặt lúa chiêm thì chỉ có một lò đương đúc, ngài có cần phải quan sát tôi xin phái dẫn ngài đến ngay đây.” Tôi ứng, theo người dẫn đến một lò, thoạt bước chân vào, lấy làm ghê sợ, đã toan chạy ra, bởi trông thấy năm, sáu người vừa đàn ông vừa đàn bà lấm than đen đui, con mắt trắng dã lơ lơ đại đột như thể một bọn Phi Châu. Khi trông thấy một người kéo bễ với năm, sáu người đứng bên năm, sáu cái khuôn để chực lấy gang mà đổ, thì cái cảnh tượng này mới lại kinh lắm, coi chẳng khác gì quỷ sứ ở dưới âm ty đương hành tội những vong hồn gian tham độc ác vậy. Tôi đứng ngấm bực tranh thập diện biết động đây ấy độ hai phút đồng hồ đã phải bước ra, tưởng tượng như mới thoát nơi địa ngục lên cõi thiên đường.

Tôi về học xá của cụ đồ tốt bụng ấy, tôi không dám đem cái ác cảnh trong lò đúc mà phô bày ra, e rằng không được bằng lòng cụ vì chắc cụ đã yên trí rằng công nghệ (đúc cày) làng cụ như thế đã là hoàn toàn tinh tế lắm rồi.

Tôi ngồi một lát, cụ bảo người tuần tráng đi mời quan viên đến họp và bảo nó kiếm một con cày cho béo để trước là đãi khách, sau là quan viên xum vầy đánh chén, bàn bạc về cái vấn đề chuông này. Tôi nghe cụ dự toán một cái chương trình như vậy, bèn gạt đi mà nói rằng: “Tiên sinh có bụng tốt mà tiếp đãi chúng tôi được như thế này cũng đã lấy làm cảm động lắm, lo là còn phải bày đặt ra cho tổn dân; vả bình sinh tôi có



một cái tư tưởng riêng không bao giờ nỡ ăn thịt chó; vậy xin làm ơn cho tôi ngộ thiên một món ăn thường cũng được, miễn là cho khỏi đói dạ thì thôi”. Trong khi dự một bữa tiệc quê mùa thanh cảnh với cụ, cụ hỏi tôi: “Thưa ngài, ngài có được biết ông Nghị viên ở xã chúng tôi hiệu sung Tư vấn hội đồng chăng?”. Tôi nghe thấy nói mà mừng bụng rằng: mình sắp được nghe một hồi hùng luận cao đàm của một bậc đại biểu cả một hạt dân tỉnh Nam Định này; không ngờ khi cho tuần tráng đi mời thì lại nói rằng ông Nghị vừa đi chơi vắng, thì cái mừng đổi ra cái giận ngay, giận rằng khi mình mời đến đã bảo tên tuần tráng dẫn vào nhà một ông nào vào bậc học thức nhất làng, mà không hiểu sao nó lại không dẫn đến tiếp một người không những nhất ở làng mà lại đại biểu cả một tỉnh hạt.

Cơm nước xong tôi nghỉ đến hai giờ chiều rồi từ giã cụ. Ở những chỗ tôi kinh quá coi ra làng này lắm nhà giàu thật, nhất là nghe nói về cảnh anh em ông nghị viên. Và sở dĩ trở lên bậc giàu như thế cũng bởi ở nghề làm ruộng cho vay, chó không có ảnh hưởng chút nào đến đường công nghệ.

Trong khi đi đường tôi cứ phàn nàn ngẫm nghĩ một mình: tiếc cho một làng đã sẵn có một cái công nghệ cổ truyền có thể nói được rằng: nhất trong một nước, mà bấy lâu không thấy ảnh hưởng ra ngoài, để mặc cho theo với trào lưu mà tiêu diệt, phó mặc cho một lũ u mê đốt nát làm lụng như một cái máy với nhau. Bây giờ có muốn cải tử hồi sinh cho cái nghề nghiệp cũ, rồi bỏ dưỡng cho mỗi ngày một phát đạt mãi ra, thì trước hết phải cải lương hương chính, chỉnh đốn hương phong, để lấy tiền mà lập trường học, gây lấy một bọn thiếu niên anh

tuần, cần nhất là cho một số người học trường kỹ nghệ Nhà nước - chỗ chưa nói học lấy một ông kỹ sư vội - cho tinh về mà cải lương nghề cũ cho làng, đúc lấy thứ cày linh hoạt như của Âu Châu, thì không những làng này được giàu về lợi, mà toàn quốc cũng được cộng hưởng sự thịnh giàu.

*

* *

Bây giờ ký giả mới có thì giờ nói kỹ về cái lịch sử của bức cổ thành (thổ thành) ở về chỗ giáp phận làng Tống Xá và làng Vạn Điểm mà khi ký giả mới vào đã đem giới thiệu cùng độc giả các ngài rồi vậy. Khu cổ thành ấy hỏi ra thì trước kia là huyện thành của Phong Doanh, Ý Yên hai huyện, đến năm Tân Mão (1890) mới dời ra mỗi huyện một nơi; chỗ cổ thành này cách hai huyện ly: Phong Doanh, Ý Yên bây giờ đều ước vào năm cây lô mét, và tiếp cận một nơi yếu địa là ngã tư Phố Cháy ước vào 500 thước tây, chỗ Phố Cháy ấy ở vào cây lô mét số 21 con đường Nam Định - Phú Khê (đường 25km).

Nghe đến tên huyện Phong Doanh, Ý Yên, bây giờ tôi lại sức nhớ năm xưa có một người bạn lịch ly cả hai huyện này, hễ gặp tôi thì lại phàn nàn rằng: “Làm ở hai cái huyện thuộc về “*Nam Định tứ cùng*” này xấu quá!” Tôi hỏi xấu là nghĩa gì? Thì ông ta nói: “Xấu về dân nghèo mà lại ít cả nóc xã, mỗi huyện có trong 40 làng, gấp lên ba lần nữa thì mới bằng một hạt Nghĩa Hưng, Xuân Trường, Nam Trực, Vụ Bản”.

Cứ hợp những điều kinh nghiệm, những sự lịch duyệt, thì nay ký giả nhân bước chân đến đất quý hóa này, cũng xin



đem ít nhiều ý kiến hẹp hòi để gọi là đền bối cái cảnh chiều người đôi chút, nghĩa là mong rằng quan trên nếu đem tổ chức hai huyện vào một mà lập lỵ sở ở chỗ hai huyện thành cũ này. Như thế thì trước là ích chung cho sở chỉ tiêu toàn xứ bớt được số lương quan lại đi; sau là lợi riêng cho nhân dân hai hạt này, đứng ở cái địa vị “tứ cùng” chỉ vì cái nguy cơ lụt lội (năm nào cũng bị lụt vì nước mưa, chớ chưa kể bị lụt về dê vỡ). Nay muốn cứu cho hai hạt này khỏi được cái nguy cơ ấy thì không lấy phép gì mà hạn chế được mưa, tưởng chỉ phải dùng có hai phương điều trị: 1. Chấn hưng kinh tế, 2. Khoáng trường giáo dục.

Chấn hưng kinh tế là tỉnh Nam Định này đã lập thành thị xã, thì con đường Nam Định - Phú Khê sẽ là con đường trọng yếu thứ nhất, vì sau này thế nào cũng đặt đường xe điện hay xe ô-tô, làm cái cơ quan vận tải những lâm sản ở hạt Ninh Bình, Hòa Bình đến thị xã Nam Định, thì chỗ Phố Cháy này cũng sẽ là một cái chi điểm để đình đậu những lâm sản đi qua, mà thành một nơi đô hội; thêm các nghề nghiệp cho dân bản hạt đến đó sinh nhai. Song muốn cư ngụ giữ được cái thái độ nghiêm chỉnh êm đềm thì phải có cái cơ quan bảo hộ. Cơ quan ấy tức là quyền tư pháp hành chánh, mà cầm cái cơ quan ấy tức là Sơ thẩm nha môn và huyện nha hành chánh vậy.

Khoáng trường giáo dục là nhân chỗ này đã thành một nơi cư ngụ, một cái thị trường, thì tất là tiện lập lấy một trường Sơ đẳng kiêm bị cho bản dân hai hạt có chỗ đến mà học tập hằng ngày, không phải cái nỗi cứ phải vận lương ra trường Nam Định học tập, thì phi nhà giàu không thể chịu nổi, mà cái giáo

dục vẫn khuyết một phương diện gia đình. Lập trường cận tiện như thế thì không những là gây nhiều nhân tài để giúp cho các gia đình được thịnh vượng, mà lại để ra tay giúp đỡ cho quốc gia xã hội giàu thịnh văn minh, điều đó không cần phải nói, ai ai cũng biết.

Cái buổi du lịch này, cứ coi bề ngoài thì không đáng đem ra công cáo, nhưng vì có cái hi vọng về tiền đồ kinh tế kỹ nghệ, ngôn ngữ văn chương, phong tục xã hội nước nhà, mà cái nghĩa vụ lương tâm của chúng tôi nó xui nên phải viết vậy.

(Số 61, tháng 7-1922)

T. T. M.



TÚY VÂN DU KÝ

NGUYỄN BÁ KINH

(Giám học sinh Trung kỳ)

Ngần nước sông Hương, tiếng chuông Thiên Mụ, hồ Tĩnh Tâm bủa cá, nền Thường Mậu xem cày... Trong hai mươi bốn cảnh Thần kinh, Túy Vân thật chiếm một nơi danh thắng. Xưa nay kia những tài tử văn nhơn phần nhiều tới tới lui lui để vịnh thơ bài ở đó. Chỉ một mình tôi, bận việc học hành, theo đường danh lợi, cho nên cũng ít khi lăm túy tâm u.

Hôm trước tôi mới ruỗi thuyền đi chơi núi Túy Vân, ấy là lần đầu. Sáu giờ tối ngày 18 ở nhà khởi sự đi, đến sáu giờ sáng 19 tới làng Đông Am, ấy là thuộc về địa giới núi Túy Vân đó.

Đến hai giờ chiều ngày 19 tôi bèn trẩy gót lên xem phong cảnh núi Túy Vân. A! Mới biết rõ rằng: chùa Thánh Duyên ở trên đỉnh núi Túy Vân, mà xưa nay ai cũng gọi là chùa Túy Vân, thật là mắc phải một sự lầm to quá! Khi vào chùa tôi xem đủ cả các tòa, các điện, rồi lên tới tháp Điều Ngự, đền Tiếng Sảng, đứng hai chỗ ấy mà xem, thì trời nước mênh mông, cỏ cây thấm rậm in như bức tranh sơn thủy hiện tượng giữa con mắt tôi vậy, cho nên tôi có đề một bài thơ nơi vách chùa ấy:

*Thuyền mới vào đây mới một lần,
Rõ ràng thắng tích chỗ danh sơn.
Trang nghiêm mấy tọa trong chùa Thánh,
Thanh tịch một đèn giữa đỉnh Vân.
Chơn rốn tầng cao người nhỏ rí,
Mắt nhìn biển rộng nước in ngần.
Tối lui cửa Phật ngày đông đảo,
Non nước chào mời khách tri nhân.*

Hồ điểm sáu giờ, tôi liền trở gót, về nhà vừa xơi cơm tối. Sau khi yến tiệc rồi, những người tri kỷ của tôi: kẻ đánh tổ tôm, người chơi cờ tướng, chỉ một mình tôi và một người nữa là quê quắc lắm! Không thích, cho nên chúng tôi phải dắt nhau đi tìm một cõi thế giới khác nghĩa là đem nhau xuống thuyền nằm nghỉ. Trong lúc đó người lạ đêm đông, phương trời vọ vọ, mũi sóng Cửa Hiền, tiếng chuông điện Thánh, làm cho chúng tôi phải sanh cái tư tưởng nhớ nhà.

*Một bọn đôi ta với một thuyền,
Một lòng một trí một niềm riêng.
Quanh mình đông đảo người tri kỷ,
Lứa tuổi an nhàn cuộc thiếu niên.
Trống gõ vang tai trên điện Thánh,
Sóng ồn dậy mũi cửa Tư Hiền.
Người buồn cảnh có vui đâu nhỉ?
Thuần quắc mua cười chén rượu tiên.*

Cầm tay cùng chén kim lân, một mê cảnh lạ, bụi ngùi hồn quê, đương lúc dở say dở tỉnh, chúng tôi vừa gỏi với phong cảnh một tiếng cảm ơn rồi lui thuyền cất mái về nhà. Rất buồn bã thay cho trong khi ly biệt, cảnh chiều người, người mền cảnh,



đường như lèo đèo với nhau mà đi không đứt, rút không rời.
Chao ôi! Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, người buồn cảnh có
vui đâu bao giờ!

*Gởi với non sông tiếng nhỏ to,
Người về nhớ cảnh mặt buồn xo.
Cuộc vui này đợi năm sau hử!
Hứng bãi thuyền lui mái gã du.*

Vàng ô đã xế, gương nga lấp ló bên gành; gió thổi leo heo,
thuyền về dừng đỉnh, vui vẻ thay cho cảnh tượng khi buổi
chiều, như đưa như đón, làm cho khuây khỏa mỗi sầu ly hận
giữa con đường. Ai ôi! Khoảng vắng đêm trường, cảnh trông
vui vẻ, lòng dường thiết tha.

*Thuyền xuôi vừa gặp buổi chiều chiều,
Hờ hững bên gành gió thổi heo.
Đỉnh núi chênh chênh trời xế ác,
Vàng trắng vàng vạc nước trong veo.
Về rừng chim đóng câu thanh thốt,
Xóc mái chài đưa giọng ỉ eo.
Trống giục hoàng hôn trời sắp tối,
Thuận phong một lá nước reo reo.*

Về đến nhà vừa bảy giờ tối ngày 21, vừa xối cơm, vừa thuật
chuyện, vừa ngẫm nghĩ rằng: Lâm tuyên tự hữu thanh nhân
xú - Hà tất khu khu thượng ngọc kinh?...

(Số 62, tháng 8-1922)
N. B. K.

DU LỊCH XỨ LÀO

PHẠM QUỲNH

Đường xa chó ngại Ngò, Lào...

Ngày xưa đi sang Tàu với sang Lào là gian nan hiểm trở vô cùng. Nhưng sang Tàu còn là sự thường, cống sứ vãng lai, không mấy năm không có người Nam Việt đi đến Yên Kinh. Sứ thần lại thường là những bậc từ thần, có tài văn học, nên đến đâu ngâm vịnh đấy, lầu Hoàng Hạc, hồ Động Đình, miếu Nhạc Phi, đền Gia Cát, phàm những nơi danh thắng, sử sách đã ghi truyền, các cụ được mục kích, lấy làm khoái lạc lắm. Cuộc du lịch có vẻ văn chương, lại dường như có mầu tôn giáo nữa, vì đi là đi thăm chốn tổ văn minh của nước mình, đã sẵn một lòng tín ngưỡng cảm phục vậy. Cho nên đường đi hàng tháng, không khổ khó nhọc, mà được đi vẫn lấy làm một sự hân hạnh ở đời.

Chứ đi sang Lào thì không mấy ai đi. Đường đi đã cách trở, mán mọi còn thú gì. Tục có câu: “Sang Lào ăn mắm nhái”, đủ biết cái phong vị dã man kham khổ là dường nào! Trừ lính đi viễn chinh, tù phải phát vãng, mới mon men đến giáp ranh nước Lào, thời rừng sâu nước độc, mười người đi một người về, những nghe nói đã rùng mình, còn ai hứng đi du lịch?



Dải Trường Sơn chạy suốt cõi Đông Dương từ Nam chí Bắc, thật là chia bán đảo này thành hai thế giới khác nhau, khác nào như một cái Vạn Lý Trường Thành của thiên tạo, làm bằng rừng rậm núi cao, sức người không thể vượt được. Bên này ngoảnh mặt ra bể Đông Hải, khí hậu thấp nhiệt, người dân đông đúc, đồng điền phì nhiêu, sơn lâm lam chướng, chủng tộc thuần một giống An Nam, văn hóa truyền thụ tự nước Tàu, nghiêm nhiên thuộc về thế giới Chi Na. Bên kia nhìn xa về cõi Tây Vực, khí hậu táo nhiệt, người dân lơ thơ, đất bồi không có, rừng thưa mênh mông, người dân thuần một giống Xiêm Lào, văn hóa hấp thụ tự Thiên Trúc, nghiêm nhiên thuộc về thế giới Ấn Độ. Một bên Chi Na, một bên Ấn Độ, đất Đông Dương này mà đặt tên là Ấn Độ, Chi Na thì phải lắm.

Hai thế giới ấy không hề có hòa đồng với nhau bao giờ, mà xét ngược về lịch sử lại thường thấy xung đột lẫn nhau. Về đời thượng cổ trung cổ, thế giới Ấn Độ là chiếm gần khắp cõi bán đảo này, thế giới Chi Na chỉ khu khu có một đất Bắc Kỳ với bắc bộ Trung Kỳ cho đến Đèo Ngang làm giới hạn; tự Hoành Sơn dĩ nam là đất Chiêm Thành, dưới nữa là Thủy Lục - Chân Lạp, rồi về phía tây và đi ngược triền sông Cửu Long là đất Phù Nam - Nam Chiếu, sau này thành Vạn Tượng, Xiêm La. Bấy nhiêu nước đều chịu văn hóa của Ấn Độ, theo về đạo Phật cùng đạo Bà La Môn, đã từng có hồi văn minh rực rỡ, kiến trúc được những thành quách lâu đài trang nghiêm vĩ đại, di tích ngày nay còn khiến cho khách năm châu phải thán phục. Giống Giao Chỉ ngoài nghìn năm đục trong cái khuôn lễ nhạc của Trung Hoa, càng ngày càng

sinh sôi nảy nở, khu khu trong triền sông Hồng Hà lấy làm chật hẹp, thế tất phải bành trướng về phía Nam, bèn vượt Đèo Ngang mà tràn xuống Chiêm Thành. Thế giới Chi Na quyết chiến với thế giới Ấn Độ trong mấy thế kỷ, rồi đến năm 1471 thì Chiêm Thành bị diệt, thế là Chi Na thắng mà Ấn Độ lui vậy.

Đã thắng thắng mãi, đã lui lui hoài. Cuối thế kỷ thứ XV, người An Nam đã phá thành Đồ Bàn (Qui Nhơn bây giờ), là kinh đô nước Chiêm Thành, chiếm hết tỉnh Bình Định ngày nay, rồi cứ lần lần tiến về phía nam, đi đến đâu người Hời người Mên chạy đến đó, năm 1611 đến Phú Yên, năm 1653 đến Phan Rang, năm 1697 đến Phan Thiết, năm 1968 đến Sài Gòn, năm 1714 đến Hà Tiên, rồi từ đó cứ xâm lấn dần sang đất Cao Miên cho mãi đến khi nước Pháp sang chiếm lĩnh. Nhờ có nước Pháp bảo hộ, người Mên mới không phải đồng hóa theo An Nam và khỏi chịu một số phận như người Hời vậy.

Cuộc Nam tiến đó là một cái hiện tượng lớn lao nhất trong quốc sử Việt Nam ta, và là cái chứng có hiển nhiên của cái sức bành trướng của dân tộc ta.

Chiêm Thành bị diệt, Cao Miên bị lấn, còn may sao Ai Lao không bị sáp nhập nốt vào trong dư đồ Đại Việt? Tự đời Lê, quân ta đã chiếm cứ đất Trấn Ninh, các đường quan ải sang Lào đã có lính ta đóng thú. Nhưng dải Trường Sơn hiểm trở quá, vượt được rất gian nan, bằng mấy mươi Đèo Ngang, Đèo Cả, mà ngoài ra thì những rừng thưa đất cát, không có vẻ phì nhiêu đông đúc gì, nên người mình cũng không hứng mạo hiểm vô ích, mà người Lào cũng nhờ đó được yên thân.



Cuộc Nam tiến của ta mà không thành ra Tây tiến, là vì dải Trường Sơn đó vậy.

Nếu không có cái trường thành đó chắn đường, thì Vạn Tượng quyết cũng đến như Chiêm Thành, Chân Lạp, và có lẽ bây giờ hai bờ sông Cửu Long toàn là người Việt Nam cả, và người Lào đã bị tiêu diệt đi tự bao giờ, như người Hời ở Trung Kỳ, người Mên ở Nam Kỳ khi xưa vậy.

Nhưng lịch sử vẫn có cái tính cách dở dang, và cổ lai không có dân tộc nào là làm trọn được thiên chúc. Thiên chúc của giống Việt Nam ta là phải thực dân cả cõi Đông Dương này, đem hiệu cờ Chi Na mà chiến đấu với thế giới Ấn Độ, khiến cho đất Ấn Độ Chi Na này thành một đất Chi Na dòng. Thiên chúc ấy, ta mới làm được nửa phần, vì còn cả đất Lục Chân Lạp (Cao Miên ngày nay), miền trung lưu sông Cửu Long (Ai Lao ngày nay), và suốt triền sông Mé Nam nước Xiêm), vẫn còn ở ngoài phạm vi của ta vậy. Ngày nay cơ hội đã khác, thiên chúc ấy cũng khó lòng mà thi hành được nữa. Nước Xiêm kia đã nghiêm nhiên thành một nước cường quốc độc lập, mình đối với họ một vực một trời, còn nói những chuyện hống hách làm chi cho người ta cười. Còn Cao Miên, Ai Lao thời đã tự nguyện đem vận mệnh ký thác vào tay Đại Pháp, nhờ Đại Pháp bảo hộ cho, người Việt Nam mình có sang làm ăn ở các nơi ấy bây giờ, cũng là khách ăn trọ ở nhờ đó mà thôi, còn nói đến thiên chúc làm gì cho nó thẹn.

Song cái sức bành trướng của một dân tộc cũng là một sức tự nhiên, không dễ mà ngăn cầm lại được. Tuy tình thế ngày nay không được tiện lợi như xưa, mà ở Cao Miên, ở Ai Lao,

cho đến Xiêm La nữa, vẫn có người mình di dân sang đấy, ở thành làng xóm, có vẻ đông đúc, mà cũng chiếm được một địa vị xứng đáng ở đất nước ngoài.

Gần đây đường giao thông với Ai Lao đã mở mang, người Nam ta sang làm ăn bên ấy mỗi ngày một đông, các thành phố mới lập như Thakhek, Vientiane, Savannakhet, người mình có lẽ nhiều hơn người bản dân.

Đã lâu nay tôi vẫn có ý muốn đi Lào một chuyến, để trước là biết qua phong thổ đất Lào, sau là thăm đồng bào ta ngụ cư bên đó.

Gần đây có dịp, tôi cùng quan Tổng đốc Hoàng Trọng Phu đi du lịch xứ Lào.

Đi Lào hiện có hai đường chính: đường Vinh - *Thakhek* và đường Đông Hà - *Savannakhet*. Chúng tôi định đi một đường, về một đường, cho biết cả hai. Vậy bữa đi đi đường Quảng Trị, bữa về về đường Nghệ An.

Ngày chủ nhật 25 Janvier, 7 giờ sáng bắt đầu đi ô tô ở Hà Nội, theo đường Thiên Lý, đi một mạch cho đến Quảng Bình (Đồng Hới), vừa 7 giờ tối tới nơi, đường dài là 486 cây số. Đường này đã quen thuộc lắm, không lấy gì làm lạ nữa. Qua Nghệ Tĩnh, tới Đèo Ngang vào khoảng 5 giờ chiều, gió bẻ mát, cảnh núi xinh, uyển nhiên có cái phong vị bài thơ của Bà Huyện.

Tối ngủ tại khách sạn Đồng Hới, 7 giờ sáng mai đi về Huế sớm. Lý Ứng không phải xuống đến Huế, chỉ đi đến gần Quảng Trị thì rẽ ra Đông Hà, là đầu đường thuộc địa thứ 9, đi ngang sang *Savannakhet*. Nhưng đã đến Quảng Trị, cách Huế có sáu chục cây số, mà không xuống thăm kinh đô, thiệt cũng vô



tình quá. Huế đối với khách du lịch vẫn nặng mối cảm tình, đã biết rồi không lòng nào quên được nữa.

Tự Đồng Hới đến Huế có 166 cây, đi tự 7 giờ đến 11 giờ trưa tới nơi là ung dung lắm. Sáng sớm ở Đồng Hới ra, sương mù như mây phủ cả, không trông rõ đường mà đi nữa. Nghe nói bữa nào trời nắng to cũng có sương mù như thế, mãi đến chín, mười giờ mới tan biến hết. Trời tháng Chạp, ở Bắc đương mưa phùn gió bắc mà đây nắng chang chang, nực như mùa hè, thiệt là không ngờ.

Ở Huế nửa ngày thứ hai 26, cả ngày thứ ba 27 và thứ tư 28, ba ngày cảnh sắc mỗi ngày một khác, một ngày mát mẻ, một ngày mưa phùn, một ngày nắng nực, rõ ra ba bức tranh Trường An, đều có cái vẻ khả ái cả. Chơi thuyền sông Hương, dạo xe núi Ngự, nghe hát hò đồ, xem diễn tuồng cổ, các bạn kinh đô thật đã khéo chiều mà bày cho một cái chương trình rất đầy đủ. Cảnh tượng xứ Huế, vẫn chưa khác gì xưa, hồi tưởng mười mười lăm năm trước sánh với bây giờ, phố phường ngày nay có lẽ phong quang sầm uất hơn, nhưng phong vị cũ vẫn còn; ước gì cứ giữ được mãi cái phong vị đó, vì Huế không còn thú gì nữa, bây giờ sẽ để thương để nhớ cho bạn phương xa biết đường nào!...

Sáng thứ năm 6 giờ rời Huế lên Quảng Trị để đi *Savannakhet*, trong tai còn văng vẳng những câu hát náo nùng như tự dưới sông Hương đồng vọng truyền lên; câu thì có cái vẻ dã ca chất thực:

*Trời mưa trời gió,
Vác đó đi đơm,*

Trở về ăn cơm,

Trở ra mất đó!

Kể từ ngày ai biết đó, đó ơi!

Đó không phân đi nói lại một đôi lời cho đây hay!...

Câu thì có cái giọng khuê oán lâm ly:

Dâm dề chiếu ngọc,

Chạnh đau đón gan vàng.

Em trách dò Tào hóa đưa ngang không tới bờ!...

Ngày hôm nay càng cách xứ Huế là càng xa cái thế giới Chi Na mà bước vào thế giới Ấn Độ vậy.

Tự Đông Hà đi vào, theo đường sông Cam Lộ chừng ba chục cây số, rồi rẽ vào đường sông Hưng Giang, qua huyện Hướng Hóa, rừng rậm um tùm, đồi cao man mác, hai bên đường có đồn điền cà phê của người Tây. Cho này có tiếng là lam chướng, thú dữ nước độc, thổ dân toàn là một giống Xá (hay là Khá, hoặc Khá Lor), nửa thuộc An Nam quản hạt, nửa thuộc Ai Lao cai trị, lấy đường phân mao rẽ nước làm giới, ăn nước bên nào nộp thuế bên ấy. Càng lên càng cao, cho đến Đèo Ai Lao là cao hơn nhất, cách Đông Hà 63 cây số. Qua đèo rồi chừng hai mươi cây thì đến Lao Bảo, trước là cái đồn đóng ở giáp giới Ai Lao, nay là nơi đây những người có tội. Đường thuộc địa số 9 đi ở bên ngoài, không qua Lao Bảo, còn cách đấy hơn 2 cây nữa.

Tự đây trở đi là vào địa phận Ai Lao, phong cảnh lại càng rừng rú lắm. Về địa phận An Nam, còn có người đi lại, từ đây thời hàng chục cây số, trên đường vắng vẻ, hầu như không có một người nào. Đường chạy ngang với con sông *Sé Pone*, cho



đến *Ban Tha Kong* là nơi hợp lưu với sông *Sé Bang Hiên*, hiện đương bắc cái cầu sắt 165 thước chưa xong. Trước *Ban Tha Kong* mấy cây, có một cái làng to tên là *Tchépone*, cách đường cái 800 thước, được ngót ba nghìn người, vừa An Nam vừa Lào, có quan đại lý Tây, thuộc tỉnh *Savannakhet*. Gần đây có mấy cái mỏ thiếc đương khai, nên người đi lại cũng có.

Từ đây là hết địa phận giống Kha Lơ ở, đến địa phận Phu Thai, là một giống Lào. Phong cảnh cũng khác hẳn. Không có rừng rậm núi cao nữa, chỉ toàn rừng thưa đất cát mà thôi, xe chạy bụi bay lên như mây.

Cái cảnh “rừng thưa” (*forêt claireière*) này, thật không gì buồn bằng. Cũng là rừng mà mỗi cây cách nhau đến mười thước, lá úa, cành khô, thân ngảng, mùa hanh này, chỉ đốt cái diêm là cháy lên vèo vèo. Cứ thế trong hai trăm cây số, trên nắng, dưới cát bụi bay tứ phía, nghĩ đến cái cảnh rừng rậm u uất, núi non khi khu ở bên địa phận An Nam kia lại tiếc thay. Nhưng rừng rậm thì nước độc, rừng thưa không chướng khí, người đến làm ăn ở đây không đau ốm nhiều như bên kia.

Con đường thuộc địa thứ 9 này hiện đương sửa sang làm rộng ra, cu li An Nam sang làm đông lắm, xem ra cũng chịu được thủy thổ và cũng được đủ ăn. Phần nhiều là người Quảng Bình, Quảng Trị, người Nghệ Tĩnh và người Bắc Kỳ cũng có, làm ăn lẫn cả với người Lào, nhưng làm cai, thầu khoán thì hầu hết là người An Nam cả.

Ban Tha Kong là vào cây số 128, mãi đến cây số 165 mới tới một cái làng kha khá, gọi là *Muong Phine*, rồi lại đi đến

sáu mươi cây nữa, qua mấy con sông, có cầu cả, nhưng mùa cạn sông cũng không có nước, mới đến một làng nữa gọi là *Phalane*. Đi đường trường như thế này, hàng giờ không trông thấy một cái nhà ở, mỗi khi đến chỗ nào có làng xóm lấy làm vui lắm. *Phalane* (cây số 224), có chừng 300 người ở, *Dong Hène* (cây số 259), chừng 400 người ở, nửa Lào, nửa An Nam, thế đã là to lắm.

Cách ba bốn chục cây đến *Savannakhet* thời rừng thưa đã đổi làm rừng rậm, trông cảnh sắc cũng biết rằng đã gần đến bờ sông lớn vậy.

Đến *Savannakhet* thời đã tối mịt, đi tự Huế tới đây ngót 400 cây số, chỉ nghỉ có vài giờ đồng hồ buổi trưa ở *Tchépone* để ăn cơm. Chính con đường thuộc địa số 9 thời có 328 cây, đường này sửa xong thì rộng rãi và tốt lắm, mùa nắng mùa mưa đi được cả, chứ đường Vinh - *Thakhek* thì chỉ đi được mùa tạnh mà thôi.

Savannakhet là một tỉnh lỵ lớn, ở trên bờ sông Cửu Long, dân số được 3000 người, phần nhiều là người An Nam cả. Buôn bán đường thủy đường bộ cũng to. Đường bộ thì các rừng các bạn (*bạn*, tiếng Lào là làng xóm) chung quanh đem những nông sản lâm sản đến đấy bán; đường thủy thì tàu ghe ở miền dưới lên, miền trên xuống tất đỗ ở đó rồi mới đi. Sông Cửu Long không phải suốt tự đầu đến cuối có thể chở tàu bè được; chia ra từng triền (*biefs*), triền nào bình thản mới đi được, còn triền nào có ghềnh có thác nhiều thì không thể qua lại được. Tự *Savannakhet* cho đến *Vientiane* là triền bằng phẳng hơn cả, cho nên có phiêu tàu của công ty *Messageries fluviales* chạy



đều đặn mỗi tuần lễ hai lần, chỗ hàng hóa cùng hành khách cả hai bên bờ Xiêm và Lào.

Tối hôm đến *Savannakhet*, vừa có chuyến tàu ở miền dưới lên, sáng mai thì nhỏ neo chạy *Vientiane* sớm. Nhưng nếu khuya xuống tàu ngay thì thành ra không được biết *Savannakhet*. Vậy định ở lại đấy nửa buổi ngày mai, rồi trưa đi ô tô lên *Thakhek* đón tàu ở đấy, sáng hôm sau đáp lên *Vientiane* thì tiện lắm.

Lại được quan công sứ *Savannakhet* là người đã quen biết cũ ở Hà Nội, ngài giữ ở dinh, rồi dẫn đi xem phố phường.

Tỉnh lỵ nhỏ, độ ba nghìn người ở, nhưng đường xá rộng rãi, có vẻ phong quang chỉ phải cái bụi là tẻ. Ở Lào này về mùa hanh, bụi là “chúa tể” cả. Cây cối, nhà cửa, đều phủ một lượt cát bụi, lá cây hai bên vệ đường như vàng úa cả. Đi ngoài phố mà gặp cái xe ô tô nào chạy qua thì khổ quá. Cũng may mà ở đây các thành phố không nhiều xe chạy bằng ở bên ta, nếu không thì thành hẳn một cái thế giới “phong trần”, không thể làm sao ở được.

Cách người Lào ở khác hẳn người ta. Họ toàn ở nhà sàn cả, giàu nghèo cũng như nhau. Nhà làm bằng gỗ, lợp lá, hoặc lợp ngói, tầng dưới bỏ không, có cái thang lên, tối cất đi. Gian mới bước lên để trống như cái hiên, tức là phòng khách đó, còn vào trong che kín là chỗ ở. Đằng sau là bếp nước. Toàn ở trên sàn cả. Dưới thì nuôi các súc vật.

Ở làng xóm cũng như ở trong phố, nhà nọ nhà kia trông thấy nhau được, cũng có khi trồng chuối trồng dừa, nhưng là để cho xanh mát mà thôi, chứ không phải để làm rào chắn.

Ở *Savannakhet* có một vài phố nhà Lào như thế, coi ra cái cảnh nhà quê, không có gì là vẻ thành thị. Còn những phố phường buôn bán thì toàn người Nam và người Khách cả.

Tôi có vào cửa hàng một người đàn bà Xiêm lai Khách, nói tiếng An Nam được, xem cách họ bán hàng với người Lào lạ lắm. Có một bọn năm sáu người chùng ở nhà quê xa ra, da đen như đồng đen, ống chân vẽ chằng chịt, - cái tục vẽ mình ở Lào thịnh hành lắm, - vào hàng hỏi mua quần cộc và áo nịt. Họ ngồi cả xuống chiếu, như khách vào chơi. Chủ đưa hàng ra, mỗi người xem một lượt, bàn soạn với nhau. Trước mặt đã bày sẵn một lượt bát, như bát mở họ vậy. Định mặc cả bao nhiêu thì lấy tiền trong túi ra bỏ vào bát. Người chủ không bằng lòng lác đầu, nói rẻ quá không thể bán được. Trong bọn có người nào muốn trả hơn thì bỏ vào trong bát mình thêm lên năm xu một hào gì nữa. Nếu được giá, nhà hàng thuận bán, thì người nào mua cũng phải theo giá ấy cả. Khác nào như một cuộc bán đấu giá vậy, nhưng bình tĩnh yên ổn lắm, không có tiếng mặc cả ồn ào, kể nói đi người nói lại như các cửa hàng ta. Thật là ung dung lắm mà người nào cũng có mặt vui vẻ tươi cười.

Nghe nói những người nhà quê đó, thứ nhất là người Khá nuôi voi, có khi trong nhà có mấy nghìn bạc, vì bán một con voi cũng đủ được cái vốn to rồi. Nhưng họ có bạc họ chôn, chú cũng không biết tiêu dùng gì.

Ở *Savannakhet*, xem qua phố phường rồi, lại xem một cái chùa Lào nữa. Nhưng chùa ở đây tầm thường lắm, phải lên *Vientiane* mới có chùa đẹp. Chùa nào cũng có một nơi chính



điện thờ Phật, xây bằng gạch, hình chữ nhật, chạy dọc, hai mái thật dốc như cái dấu mũ vậy. Còn ở ngoài là các tịnh xá của sư, cũng lối nhà sàn như trong dân gian. Chùa nào cũng có một cái nhà sàn lớn bỏ không, như cái quán, gọi là *sala*, để cho khách thập phương đến trọ. Sư toàn khoác áo cà sa sắc vàng, để trần một cánh tay, chùa nào cũng đông lắm. Nhưng muốn xem cái cảnh chùa chiền sư mô thì phải lên *Louang Prabang*, hay là *Vientiane*, là những nơi cổ đô xưa, danh thắng nhiều, chứ ở đây không có gì lạ.

Định ăn cơm chưa sớm, rồi một giờ lên đường đi *Thakhek*. Nếm một món ăn phổ thông của Lào, - không phải là mắm nhái đâu! - Là một thứ canh bún, như bún bung của ta, gọi là *khaopun*: bún chan một thứ canh có nước nghệ, nước dừa, có thịt có cá, có các thứ rau, ăn cũng lạ miệng. Thứ này người Lào thích ăn lắm, ngoài đường phố thường có người bán. Nhưng làm theo đúng như lối họ thì phải dùng một thứ mắm cũng nặng mùi như mắm tôm của ta, không quen thì khó ăn. Nên hôm ấy giảm bớt thứ gia vị ấy, mà nấu theo lối Tây một chút, làm nóng nẩy dễ ăn lắm. Cũng là Lào mà Lào đã “duy tân” rồi, không phải là Lào ròng vậy!

Sản vật của Lào, ai cũng biết rằng duy chỉ có thứ gấm dùng để làm xiêm, làm yếm cho đàn bà, là đẹp hơn cả. Gấm ngũ sắc, dệt đủ các huỳnh miến trám, lại có xen đường chỉ bạc chỉ vàng, công phu lắm, và coi cũng vui mắt. Nhưng gần đây, họ dùng tơ chuối nhiều lắm, không mấy mảnh là được thuận tơ thật, nên coi thì bóng bẩy mà chẳng bao lâu rách nát ngay. Nghĩ dệt công phu như thế mà dùng tơ giả, thật uổng công

quá. Họ thường dặt thành từng mảnh, đủ làm cái xiêm hay cái yếm mà thôi, nên ta dùng cũng không được việc gì.

Từ *Savannakhet* lên *Thakhek* có 124 cây, trước còn theo con đường thuộc địa số 10 là đường ở Quảng Trị sang, vừa đi hôm qua, đường đổ đá tốt, nhưng được vài chục cây thời đi vào con đường thuộc địa số 13, chưa đổ đá, mà lại nhiều chỗ cát dày, bệt bánh xe lại, phải hết sức mới chạy được. Suốt con đường này toàn là một cảnh rừng thưa cả, lại trời nắng cát lầy, đi một trăm cây số này bằng hai ba trăm chỗ khác. Chia ra hai phần đường cho đến bờ đường *Se Bang Fai* phân địa giới tỉnh *Savannakhet* với tỉnh *Cammon*, thời đường vừa xấu lại vừa vắng vẻ cùng tịch, trong tám chục cây số chỉ đi qua có ba bốn làng nhỏ. Đến *Ban Dang* là làng cuối cùng tỉnh *Savannakhet* qua đò ngang sông *Se Bang Fai*, rộng 200 thước, bên kia sông là địa phận tỉnh *Cammon*, tỉnh lỵ là *Thakhek*. Mốc đánh số ở bên đường tự đây là tính ở *Thakhek* đi, chứ không tiếp với con đường bên kia sông vừa qua nữa, thành ra không biết lấy làm lạ tưởng là lầm đường. Ở *Ban Dang* bên kia sông thấy đề k.88, sang *Ban Dan Thai* bên này sông lại thấy đề k.48, sau mới hiểu là khúc đường trước là tính từ *Savannakhet* đến đây là 88 cây, còn khúc đường sau lại là tính từ *Thakhek* đến đây là 48 cây. Có lẽ là đường hàng tỉnh, nên tỉnh nọ sang tỉnh kia đổi số chẳng. Nhưng làm thế cũng đủ rồi trí cho khách đi đường.

Qua sông, vào địa phận *Cammon* thì làng xóm đã thấy nhiều hơn trước, đường đi cũng dễ hơn. Đến *Thakhek* là tỉnh lỵ vừa tối mịt. Thế là cả thấy 120 cây, mà đi mất 6 giờ, mỗi giờ 20 cây, đi hơn xe điện trong thành phố ta một chút.



Đến vừa tối, sáng mai lại phải xuống tàu thủy sớm, nên không đi xem phố phường được. Nhưng nghe nói tỉnh lỵ lớn hơn *Savannakhet* nhiều, dân số được một vạn người, phần nhiều cũng là người An Nam ta cả. Các mỏ lớn ở Lào, hầu hết ở địa phận tỉnh *Cammon* này cả; lại *Thakhek* là cuối đường Vinh sang đây, xe lửa Vinh - *Thakhek* đương khởi công làm, rồi cũng đến đây là cùng, nên tỉnh lỵ đây có vẻ sầm uất, rồi còn có cơ phát đạt nữa.

Nhà khách sạn *Thakhek*, - tiếng tây gọi là *bungalow*, - được mười mười hai buồng, cũng sạch sẽ. Vào ăn cơm tối rồi trọ đây, sáng sớm mai xuống tàu thủy. Đến khách sạn được một lát thì tàu thủy đi từ *Savannakhet* lên từ sáng sớm cũng bảy giờ vừa tới bến. Thế là đi đường bộ mau hơn đi đường thủy được nửa ngày. Thủy đi chậm, là vì sông khúc khúc cũng có, lại vì tàu phải đỗ luôn để lấy củi và để khách đáp, nên mất thì giờ nhiều.

Chiếc tàu này hiệu *Francis Garnier* là một chiếc “sà lúp” của công ty *Messageries fluviales*. Chính là tàu *de Traentinian* bị đắm năm 1928 ở bên bờ Xiêm, ngay *Thakhek*, vì có chở dầu “săng” bị nổ, sau họ lại vớt lên, chữa rồi đổi tên mà lại cho chạy.

Bước chân xuống tàu, trong lòng cảm động. Bao nhiêu mạng người đã bị hại vì chiếc tàu này, hiện còn chôn ở nghĩa địa *Thakhek* nọ! Cả một gia đình đối với tôi có tình nghĩa thân thích, hai vợ chồng, hai đứa con, đều bị chết một cách bi thảm trong chiếc tàu này, giữa khúc sông này đây... Bên sông có xây một cái tháp Lào để kỷ niệm cái bi kịch đó.

Từ *Thakhek* lên *Vientiane* đi tàu thủy phải ba ngày. 5 giờ sáng ngày thứ bảy 31 Janvier, tàu *Francis Garnier* nhổ neo chạy.

Cứ xem khách đi tàu thì đủ biết người An Nam ở Lào nhiều. Trong tàu đến quá nửa là đồng bào mình. Nghe đâu chuyến nào cũng vậy.

Khách hạng nhất có mấy nhà kỹ sư mỏ, đi thám mỏ ở các nơi. Vì cả nền kinh tế xứ Lào là ở các mỏ, phần nhiều là mỏ thiếc, có những công ty lớn đứng lên khai. Nhưng gần đây thiếc không bán được, lại trường doanh nghiệp đương vào hồi khủng hoảng, các công việc đình đốn cả, mỏ tất nhiên cũng không chạy, nhiều sở phải chùng tay và tạm thời bế xưởng. Tuy vậy mà vẫn còn có người đi thám mỏ, vẫn còn có công ty phát cổ phần, chẳng qua là để tráng quan chiêm và cho trên chợ hời đoái các giá phiếu về mỏ không đến nỗi sụt quá mà thôi. Có người đã cho đó là một cách huyền diệu thiên hạ vậy.

Trên tàu lại còn có một nhà du lịch người Anh, điền chủ đất *Lancashire*, còn thiếu niên lắm, mới ở trường đại học *Oxford* ra, định đi chơi quanh thế giới, nghe nói xứ Lào là một cõi thần tiên ở trên lục địa này (*un paradis terrestre*), dân thuần tục hậu, phác dã mà phong thú, còn giữ được cái phong vị cổ thời, chưa nhiễm phải thói giả dối đời nay, nên bắt đầu đi xứ Lào trước; coi đó cũng biết là một nhân vật lãng mạn vậy. Lại còn có một ông bạn đồng nghiệp ở Sài Gòn nữa, là ông Lacaux, trợ bút báo *Impartial*.

Hai ngày rưỡi ở trên chiếc “sà lúp” nhỏ, đẩy những hành khách đủ các giống cùng hành lý đủ các thứ, tàu cú “màn sê” luôn, cách vài giờ lại đỗ để lấy củi và đón khách, hai bên bờ sông thì bằng phẳng mà trơ trọi, chẳng có cây cối gì, trời nắng chang chang như tháng sáu tháng bảy ở Bắc Kỳ, du lịch trên



sông Cửu Long như vậy thật chẳng có thú gì. Trước vẫn tưởng sông này có vẻ hùng tráng biết đường nào, nay trông thấy cái cảnh tầm thường như vậy, suốt tự *Thakhek* đến *Vientiane*, không khỏi lấy làm thất vọng.

Nhưng bạn đi tàu toàn là người nhã nhặn, mà quan tàu cũng là người quen biết, hết lòng chiều chuộng khách. Trong hai ngày rưỡi, không có công việc gì, chuyện trò thật đủ thú: nào là kinh tế, nào là chính trị, nào là văn chương, đến cả triết học nữa. Nhà thiếu niên du lịch Anh sành làm văn lắm, đương tìm một chuyện để làm tiểu thuyết, nói tiếng Pháp cũng thông thông, nên câu chuyện vui lắm. Còn ông bạn đồng nghiệp Nam Kỳ thì tay bút chì, tay mảnh giấy, tha hồ mà phỏng vấn chúng tôi. Nhưng ông phỏng vấn, mà ông cũng bị phỏng vấn lại nữa. Nghe ông nói chuyện thì ra người thông thạo các việc đồn điền ở Nam Kỳ lắm. Ông nói cho biết cách tổ chức công việc làm ở các đồn điền ấy thế nào, cách đãi nhân công Bắc Kỳ vào làm trong ấy thế nào, cách trị bệnh sốt rét ngã nước thế nào, v.v... Nghe chuyện mà biết được nhiều điều hay.

Ông là một tay viết báo thạo, lại là một tay săn bắn tài nữa. Khúc sông Cửu Long này có nhiều cá sấu lắm, ở những bãi cá bên bờ sông nó thường lên nằm phơi nắng, há hốc miệng ra, người nào lội tắm gần đấy thì nó cắn vào chân mà lôi người xuống, cho nên người bản xứ lấy làm ghê lắm. Một buổi tàu đi gần bờ, cách hai trăm thước, vừa thấy một con nằm trên bờ. Ông liền lấy súng trường, bắn một phát trúng vào đầu chết ngay, bắn một phát nữa vào bụng, thì không cựa được nữa. Cả tàu đều lấy làm phục, vì ai cũng cho giống cá sấu này là khó

bắn lắm, hể nó chưa chết ngay, mới bị thương thôi, là lặn liên xuống nước, không tìm thấy nữa. Lại cái sắc nó giống mùi đất mùi cỏ, trông xa khó nhận được.

Lui tàu lại, ghé vào gần bờ, cho thủy thủ lấy thùng trực xác lên. Phải bốn người khiêng mới nổi. Đo ra được ba thước dài. Hình như con thằn lằn mà mồm thời dài, đầy những răng như lưỡi cưa, trông ghê quá. Thủy thủ trong thuyền lấy làm khoái lắm, vì nghe nói người Lào thích thịt cá sấu. Bèn đem tẻ tác ra; cái da lột biểu quan chủ tàu (da này dùng để làm bao cho đàn bà cầm tay cũng quý bằng da rắn có vằn), cái sọ lược để dành cho tay thiện xạ đem về làm kỷ niệm, còn thịt thì cho thuyền viên đánh chén. Có người nói đùa bảo phải rán một món *beefsteak* để tặng ông thiếu niên điền chủ Anh, nhưng ông không chịu ăn. Nghe nói xưa kia người An Nam ta cũng quý thịt cá sấu lắm, ở Lục tỉnh thường phải đem tiến về triều, không biết sự đó thực hư thế nào.

Cuộc bắn cá sấu đó cũng là một câu chuyện vui trong tàu, làm cho cả thuyền viên ồn ào tấp nập. Ông bạn Anh Cát Lợi tuy không chịu nếm *beefsteak* cá sấu, nhưng trong quyển sách ông viết sau này, ông có thể nói chuyện cá sấu được. Nên tôi khuyên ông có làm tiểu thuyết thì đề tên là: “Cá sấu sông Cửu Long”, chuyện một nhà thiếu niên du lịch nước Anh với một cô “phù sao” (con gái) xứ Lào... chắc là thiên hạ phải thích xem.

Ngày thứ hai 2 Février, 11 giờ trưa đến cây số 28 dưới *Vientiane*. Đây có con đường đi bộ lên *Vientiane* không đầy một giờ đồng hồ, nếu cứ đi tàu thủy thì mãi đến 6 giờ chiều



mới tới nơi, vì đường sông quanh co dài lắm. Vậy quan Khâm sứ Lào đã cho xe hơi đón sẵn ở đấy, tàu đáp lên xe, về đến *Vientiane* vừa 12 giờ, kịp bữa cơm trưa. Thế là được nửa ngày hơn tàu thủy.

Trong khi ở *Vientiane* thì quan Khâm sứ Bosc cùng phu nhân mời ở dinh, khoản đãi một cách ân cần nhã nhặn lắm.

Thành *Vientiane* là thủ phủ xứ Ai Lao, chính tiếng Lào gọi là *Vieng Chan*, dân số được 12.000 người. Ngày xưa là kinh đô nước Ai Lao, nhưng năm 1827 bị người Xiêm tràn sang tàn phá hết cả. Đến năm 1899, nước Pháp đến chiếm lĩnh xứ Lào, mới đặt *Vientiane* làm thủ phủ xứ Ai Lao thuộc Pháp.

Ngày xưa hồi thịnh thời, vua Lào đóng đô ở đây, đã có vẻ trang nghiêm rực rỡ lắm. Năm 1644, có một nhà du lịch Hòa Lan tên là Van Wuysthoff đã đi ngược sông Cửu Long lên đến đây, được vua Lào sai đem thuyền rồng ra đón, tiếp rước một cách long trọng lắm. Sau ông có làm quyển nhật ký, thuật lại tường cách vua quan tiếp rước cùng cái cảnh tượng *Vientiane* trong triều ngoài đã đời bấy giờ, xem đó thì biết rằng người Lào về thế kỷ thứ XVI, XVII, kể cũng đã văn minh lắm vậy. Xem ngày nay những cổ tích các đền chùa, những tượng Phật bằng đồng cổ lớn hơn người thật, chạm đục rất khéo, cũng đủ làm chứng cớ.

Thành *Vientiane* từ khi bị người Xiêm tàn phá, cung điện của nhà vua, đền chùa trong dân gian bị đốt sạch, châu báu thu lấy hết, người dân bắt về Xiêm, từ đó thì chỉ còn lèo tèo mấy cái xóm lơ thơ, mấy ngôi chùa đổ nát, tượng đồng lăn lóc cả trong đám cỏ bãi cát, cảnh tượng điêu tàn quá đỗi.

Nhờ có nước Pháp đến cai trị trong 30 năm trời nay đã thay đổi đi hẳn; đường phố sạch sẽ, nhà Tây san sát, nhà nào cũng vườn rộng cây cao như lối biệt thự cả, chung quanh thì có những xóm đông đúc, người Lào và người Nam ở. Trước mặt là con sông Cửu Long, cho ấy rộng đến 1.500 thước, mùa nước lên menh mông như bể, mùa cạn như bây giờ thì có bãi cát rộng 800 thước, bề dài ba cây lô mét, chia khúc sông làm đôi.

Chúng tôi định ở *Vientiane* cho đến kỳ tàu xuống, nghĩa là đến thứ sáu, vừa được ba ngày rưỡi. Trong mấy ngày đó được quan Khâm sứ Bosc, quan chánh tòa Thượng thẩm Tbidon và cô Karpelès là thư ký viện Phật học ở Cao Miên lên đây để sắp khánh thành viện Phật học ở *Vientiane* tuần lễ sau này, dẫn chúng tôi đi xem các nơi chùa chiền làng bạn, cắt nghĩa cho nghe được nhiều điều hay lắm.

Nhưng trong mấy ngày ở *Vientiane*, vui vẻ nhất là trông thấy cái cách tiếp rước của đồng bào ta ở bên ấy, thật là có cảm tình đầm thắm. Đi xa mới biết thương yêu nhau, thật thế. Người Nam ta sang làm ăn bên Lào, xa cửa xa nhà mà biết đồng tâm hiệp lực với nhau, giữ được cái đoàn thể Việt Nam cho kiên cố, lại giữ được cái cốt cách tinh thần của nòi giống, xa nhà mà cái lòng cố kết lại khăng khít hơn là ở nhà, trông thấy thế lấy làm vui lòng lắm.

Người Nam ta ở *Vientiane* có tới năm sáu nghìn người, Nam Kỳ có, Trung Kỳ có, Bắc Kỳ có, nam phụ lão ấu, sĩ nông công cổ, đủ các hạng, thật là hoàn toàn một cái xã hội Việt Nam di cư sang đất Lào. Ai nấy làm ăn vui vẻ, phố xá đâu có người An Nam là có vẻ sầm uất cả, khác hẳn cái cảnh tượng



những xóm người Lào ở tịch mịch yên ổn. Có sang đây mới biết cái sức bành trướng của giống Việt Nam mình kể cũng mạnh thật.

Vậy đồng bào được tin chúng tôi đến, liền tổ chức các cuộc tiếp rước rất long trọng. Nào hội Thể thao, nào hội Ái hữu chia nhau mà mời mà đón. Hội “banh tròn”, hội “banh vọt”, mở một cuộc diễn tập ở giữa sân quần mới, họp cả học sinh nam nữ các trường, kể có mấy trăm đứng hai bên đường, con gái dâng hoa, con trai phát cờ, bao nhiêu người An Nam trong thành phố ra họp cả đấy, đông nghìn nghịt, tứ phía toàn người Nam cả, hầu như không có một người Lào nào, bấy giờ tưởng tượng như mình không phải ở xứ Lào nữa mà chính là một nơi tỉnh lỵ lớn nào ở Bắc Kỳ hay Nam Kỳ vậy.

Đồng bào ta sang làm ăn bên Lào bấy lâu nay mới có một vị đại thần, một nhà làm báo sang thăm lần này là lần đầu, lấy làm hoan nghênh cổ vũ lắm. Về phần chúng tôi cũng rất là cảm động cái cách đồng bào tiếp rước ân cần như vậy.

Vấn đề di dân An Nam sang Lào, là một vấn đề rất quan trọng, chúng tôi đi du lịch chuyến này cũng là để ý nghiên cứu. Vấn đề này sẽ bàn trong một bài sau.

Vientiane ngày nay đã thành như một thành phố tân thời, không còn cái phong vị Lào như ngày xưa nữa. Muốn biết cái phong vị ấy thì phải lên *Louang Prabang* là kinh đô nước Vạn Tượng, còn có vua quan, và còn giữ được nhiều đền chùa cổ cùng phong tục xưa. Vì xứ Lào không phải là một nước thống nhất như nước Nam ta xưa đâu. Chia ra Thượng Lào, Trung Lào, Hạ Lào. Thượng Lào là đất Vạn Tượng xưa, kinh đô là

Louang Prabang, hiện còn có vua. Xứ này không bị người Xiêm tàn phá, nên còn phẳng phất giữ được cái văn minh cũ. Trung Lào là gồm mấy tỉnh *Vientiane, Cammon, Savannakhet*, cách Xiêm có con sông Cửu Long, thường bị người Xiêm sang xâm lấn, dân cư đã lắm phen điều tàn, cho nên cái thể thống cũ cũng không còn gì nữa, vua không có, chỉ mới đây Chính phủ Pháp đặt một chức quan to gọi là Thanh tra chính trị để giúp việc quan Khâm sứ và cai quản các “châu mường” là các quan đầu hạt. Hạ Lào thì có tỉnh *Bassac* là lớn nhất, giáp giới với Cao Miên, cũng không có vua, chỉ có một chức Tổng đốc (*gouverneur*) để đốc suất “châu mường” mà thôi.

Gần đây Chính phủ Pháp ký ước với nước Xiêm thì lấy đường trung tâm sông Cửu Long làm cương giới hai nước, hữu ngạn sông là nước Xiêm, tả ngạn sông là Ai Lao. Tuy phân biệt như vậy, nhưng người Xiêm người Lào cũng là một giống Thái cả, ngôn ngữ không khác gì nhau mấy, hai bên bờ sông là ở lẫn lộn cả, duy cách cai trị khác mà thôi.

Về phần Xiêm ở bên bờ kia thì có đặt một chức Tổng đốc ở *Lakhone*, đối diện với *Thakhek*, và một chức Tổng đốc ở *Nong Khay* để giao thiệp với các quan viên nước Pháp. Hai chức Tổng đốc ấy lại thuộc một chức Kinh lược Bắc Bộ nước Xiêm đóng ở *Makhay* cách *Nong Khay* bảy tám chục cây số, chức này là một chức quan to ngang bằng với chức Khâm sứ Ai Lao.

Vientiane xưa có đến trăm cái chùa, ngày nay chỉ còn vài chục cái cũng đủ dung được một số thầy tu khá đông. Thầy tu đây là sư, lớn nhỏ đủ các hạng, toàn mặc áo cà sa vàng, chỉ có một việc phụng sự Phật, coi nhàn hạ lắm; sáng sớm các chùa



đánh chuông đánh trống râm ran cả lên để lễ Phật buổi sáng, rồi các sư chú, tiểu lớn tiểu con, xách giỏ ra phố để lĩnh của “cung dưỡng” của các thiện nam tín nữ. Vì cái tục ở Xiêm, ở Lào, ở Cao Miên là dân gian phải nuôi các nhà sư, có bố thí cho nhà chùa thì mới có phúc.

Chùa có tiếng nhất ở *Vientiane* là *Vat Pra Keo*, xưa kia có thờ một vị Phật bằng bích ngọc quý lắm, coi như một vật quốc bảo của xứ Lào, năm 1827 bị người Xiêm cướp mất, nghe đâu họ đem về *Bangkok* dựng riêng hẳn một ngôi chùa ở trong cung vua để thờ. Chùa *Pra Keo* bây giờ chỉ còn trơ trọi có mấy mảnh tường đổ với mấy pho tượng mốc mà thôi. Nhưng xem kỹ những mảnh tường chạm, những pho tượng đồng lục lưỡng, đã mấy mươi năm chịu nắng mưa mà vẫn trơ trọi ở giữa đám cây cao cỏ rậm thì cũng khá tưởng tượng chùa này khi xưa trang nghiêm tráng lệ là dường nào. Ngày nay vẫn giữ được cổ tích, ở giữa thành phố, cạnh ngay tòa sứ, khách du lịch đến đây, đứng trong đám gạch đổ tường xiêu, cây trùm rễ quán đó, không khỏi chạnh lòng kim tích mà ngán cho cái cuộc thịnh suy ở đời.

Chùa đẹp nhất bây giờ là chùa *Sisaket*, mới trùng tu lại gần đây, đó là chỗ ở của vị sư trưởng làm đầu cả các chùa trong hạt *Vientiane* này. Ở *Sisaket* có một cái chùa lớn ở giữa, chung quanh là tăng xá cho các sư ở. Bao nhiêu tượng Phật bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ, lớn nhỏ các hạng, sưu tập ở các nơi chùa cổ am xưa đã đổ nát, đều đem hộp cả lại đây. Tượng đủ các kiểu các hình, nào Phật ngồi tòa sen, nào Phật thể với đất, Phật nguyện chúng sinh, Phật đẹp sống

đục, toàn là những kiểu phổ thông bên Lào bên Xiêm, các tượng Phật bên ta không có đủ được như thế. Ở một chùa *Sisaket* này tượng Phật tính cả thấy được ba bốn nghìn pho, vừa lớn vừa nhỏ, có pho lớn hơn người thật mà toàn bằng đồng đen cả, còn những tượng nhỏ thì đục vào tường thành ô mà để. Chùa này thật là một nhà bảo tàng các tượng Phật. Còn chính nhà bảo tàng thì hiện đương chứa lại. Nay chưa có chỗ để, những tượng tìm được ở các nơi gửi về, còn để tạm ở một cái hiên trong dinh Khâm sứ cũ. Có một pho tượng Phật nhập Nát Bàn, hình nằm, toàn bằng đồng đen, lớn hơn người thật, đúc chạm tinh tế lắm, thật là một vật mỹ thuật hiếm có.

Trường Bác Cổ hiện nay đương chứa lại cái gác để kinh ở bên chùa *Sisaket*, theo đúng như kiểu cũ, coi cũng có vẻ mỹ thuật lắm.

Lại cách *Vientiane* 4 cây số có một cái tháp lớn, gọi là *That Luông*, là nơi lăng tẩm các vua chúa ngày xưa, giữa có cái tháp nhọn cao chót vót, chung quanh có vô số những tháp nhỏ xây lên trên một cái nền vuông, có lẽ lăng là ở dưới đó, tứ phía thì một dãy hành lang, đứng ngoài trông như một cái thành, coi cũng nguy nga hùng tráng lắm. Lăng này bị đổ nát, trường Bác Cổ mấy lần chữa sửa, cố giữ lấy cái qui mô cũ, kể cũng là một nền kiệt tác trong nghệ kiến trúc cổ của người Lào, và là cái chứng cứ rằng xứ Lào ngày xưa đã có hội văn minh lắm.

Bữa chúng tôi ở *Vientiane* thì đương sửa soạn sắp khánh thành một viện Phật học cũng giống như viện Phật học ở Cao Miên, mà định làm rất long trọng, mời đức vua ở *Louang*



Prabang cùng tăng chúng ở các nơi về dự lễ. Tiệc ngày khánh thành giữa vào ngày Tết Nguyên Đán của ta, cho nên chúng tôi không thể ở lại để xem được.

Xem ra ý chính phủ Pháp có ý muốn giúp cho người Lào khôi phục lại các cổ điển trong nước, như mỹ thuật, tôn giáo, chế độ, văn chương, để cải tạo lấy quốc hồn mà gây thành một dân tộc xứng đáng, đủ sức chống lại với các dân tộc láng giềng. Chính sách ấy rất là quảng đại, hợp với lý tưởng nhân đạo của nước Pháp. Nhưng chẳng hay người Lào có đủ tư cách hưởng được cái chính sách rộng rãi đó không?

Cứ theo ý kiến riêng tôi, - cũng có lẽ tôi hiểu lầm, nhưng đọc sách bấy lâu và quan sát mấy ngày, thì thấy có lẽ như thế, - theo ý kiến tôi thì người Lào bị một bên người An Nam một bên người Xiêm lấy cái thế lực tự nhiên đè ép, tất có ngày đồng hóa theo An Nam hay theo Xiêm, chứ không thể tự lập được. Cứ lẽ đương nhiên thì nước Pháp đứng giữa nên để cho Lào theo An Nam hơn là theo Xiêm vậy.

Ai Lao hiện nay là một xứ trong năm xứ hợp lại thành ra cõi Đông Dương thuộc Pháp. Bờ cõi rất rộng mà dân số thì ít ỏi lắm. Đông giáp dải Trường Sơn (*Chaine annamitique*), tây giáp sông Cửu Long (*Mékong*), phần giữa thắt hẹp, còn hai phần trên và dưới thì nở rộng ra.

Khí hậu tùy nơi thung lũng hay nơi cao nguyên có khác nhau. Miền sơn lâm về phía bắc, nhất là miền *Hua Pan* và Trấn Ninh, thì lạnh lắm. Nhưng cứ đại khái mà nói thì từ tháng mười một đến tháng hai tây, trời hanh và mát, từ tháng sáu đến tháng mười, trời nóng và mưa nhiều, nước sông lên

to, thường khi ngập lụt cả; còn một khoảng giữa từ tháng ba đến tháng năm thì nóng nực và khó chịu hơn cả. Song suốt năm hể lặn mặt trời thì dịu mát ngay, thường đêm ngủ phải đắp cho khỏi lạnh.

Diện tích xứ Ai Lao được 214.000 cây lô mét vuông. Miền Bắc thì núi non hiểm trở lắm, ba mặt giáp Tàu (tỉnh Vân Nam), Miến Điện và Xiêm La, toàn những rừng rậm núi cao, mạch núi chạy từ cao nguyên Tây Tạng xuống, đến đấy đâm ngang ra bể, rồi chạy tuốt xuống phía Nam, thành dải Trường Sơn cách triển sông Cửu Long với các đồng bằng duyên hải Trung Kỳ. Miền Nam thì toàn cao nguyên cả, lớn nhất là cao nguyên *Boloven*.

Đường phân giới với Cao Miên thì chỉ định trên địa đồ mà thôi, chứ không có hình thể tự nhiên gì cả.

Suốt từ Nam chí Bắc xứ Ai Lao, có con sông Cửu Long chạy, sông từ Tây Tạng xuống đến Nam Hải, dài 4000 cây số, mà thuộc về địa phận xứ Lào 1.300 cây. Con sông này cùng với các chi lưu, như các sông *Nam Ou*, *Nam Ngum*, *Nam Kha Din*, *Sé Bang Fai*, *Sé Bang Hien*, *Sé Moun*, thật là cái nguồn sinh hoạt cho xứ Lào, nhờ đó mà có đường giao thông, có nước cày cấy. Trong một khoảng 800 cây số, tàu bè đi lại được, còn ngoài giả những ghềnh cùng thác, lên xuống rất khó khăn. Sông Cửu Long chạy suốt cõi Đông Dương, một phần dài làm phân giới Đông Dương thuộc Pháp với Xiêm La. Cả xứ Ai Lao là ở trong lưu vực sông này, chỉ trừ có tỉnh *Hua Pan* là thuộc lưu vực sông Mã, một con sông con về miền duyên hải chạy qua phía bắc Trung Kỳ.



Tổng số dân Ai Lao ước được 875.000 người thuộc về các giống sau:

- ♦ 500.000 người Lào và Phu Thai, cùng thuộc một giống, ở các nơi đất thấp;
- ♦ 230.000 người Khá, ở các miền sơn lâm, chia ra nhiều rợ khác nhau;
- ♦ 125.000 người thuộc các giống miền Nam nước Tàu và thượng du Bắc Kỳ như Mèo, Lô Lô, Dao, Lự, Mường, v.v...
- ♦ 12.000 người An Nam, phần nhiều ở các nơi tỉnh thành, và cũng có một ít ở các làng bạn về miền Trung Lào.
- ♦ Còn ngoài giả chừng 8.000 người thuộc các giống: Xiêm La, Miến Điện, Cao Miên, Khách Quảng Đông, Triều Châu, Khách Lai, v.v...

Người Lào và người Phu Thai thì ở các nơi đồng bằng thung lũng; làm nghề đánh cá, chở đồ, cấy ruộng, cùng các công nghệ nhỏ trong nhà, như dệt vải, dệt gấm, cũng có nuôi trâu, bò, lợn, gà nữa. Nhà ở lối nhà sàn như ở trên đã tả. Đàn ông thì mặc một thứ áo cánh bằng vải tây trắng, quần thì gọi là *sampot*, là một mảnh vải quấn ngang lưng và quanh chân. Nhiều người đùi và chân có vẽ hình, thường để trần, lấy làm lịch sự lắm. Đàn bà thì mặc xiêm sặc sỡ gọi là *sing*, trên vai quàng một cái khăn cũng có màu sắc gọi là *pha phe*; đầu trần, tóc quấn thành búi tóc, thường có cài hoa.

Giống Khá trước cũng ở thung lũng, nhưng bị người Thái tràn sang phải lùi vào ở các rừng núi. Giống này hay săn bắn, và làm “rẫy”, nghĩa là đốt một khu rừng cây lúa hay trồng

rau, trồng chuối, v.v., trong mấy năm, rồi hể đất kiệt thì lại đi nơi khác. Nhà cũng là lối nhà sàn, thường to rộng lắm, cả một gia tộc ở được. Đồ thực dụng đem nơi nọ ra nơi kia thời để vào cái giỏ đan rồi đeo lên lưng. Giống này đi bộ trèo núi khỏe lắm. Áo quần sơ sài, thường nhuộm màu chàm. Đàn bà thì mặc xiêm, mặc yếm và đội khăn, có đính thêm những hoa giầy cùng miêng thêu ngũ sắc; người lịch sự thì kiêu khăn phiến phức lắm.

Các giống Mường, Mèo, Lự, Dao, Lô Lô, thì chỉ có miền Bắc Lào mới có. Phong tục, cách ăn mặc, nhà cửa, tùy mỗi giống mỗi khác. Lối sinh hoạt phần nhiều còn cổ lỗ lắm, đại khái giống người Khá hơn người Lào.

Giống Lào và giống Phu Thai là phần dân đông hơn và đã khai thông hơn cả. Duyên do là giống Nam Chiếu ngày xưa, ở miền Tứ Xuyên, Vân Nam xuống, xét lịch sử thường thấy xung đột luôn với các nước lân cận, như Cao Miên, An Nam, Xiêm La, Miến Điện. Đến đầu thế kỷ thứ XIX thì xứ Ai Lao chia ra làm ba nước, có ba vua: Thượng Lào tức là nước Lan Xang (Vạn Tượng), kinh đô là *Louang Prabang*, hiện nay vẫn có vua; Trung Lào, kinh đô là *Vientiane*, bị người Xiêm tàn phá tự năm 1827; Hạ Lào, kinh đô là *Bassac*, cũng cách mấy năm sau bị diệt.

Người Pháp đến thám hiểm xứ Ai Lao trước nhất là chúa tàu Doudart de Lagée và lãnh sự Pavie. Nước Xiêm thấy các nhà ấy đi lại đem bụng ngờ, sau thành ra xung đột, Pháp phải đem tàu chiến sang tận cửa *Bangkok* để thị uy, nước Xiêm mới chịu. Bấy giờ thì nhân dân xứ Lào thỉnh cầu nước Pháp sang



chiếm lĩnh để cai trị; hạt *Louang Prabang* còn có vua cũng tự nguyện xin nước Pháp bảo hộ. Pháp bèn tổ chức xứ Lào thành thuộc địa, bắt đầu đặt các cơ quan hành chính tự năm 1893, trước định lấy *Khong* làm thủ phủ, sau đến năm 1899 thì dịch lên *Vientiane*.

Vientiane là nguyên kinh đô đất Trung Lào, trước bị tàn phá, nay đã sửa sang lại, quan Khâm sứ Ai Lao đóng ở đấy, cùng cả các tờ tào công sở, như học chính, công chính, y tế, bưu chính, thương chính, nông chính, v.v... Ở *Louang Prabang* thì có đức vua Sisavang Vong với ba quan thượng thư giúp việc, thành chính thể một vương quốc, địa giới bằng một tỉnh lớn, ở trong phạm vi xứ Ai Lao thuộc Pháp.

Địa hạt Lào chia ra làm 10 tỉnh có một quan cai trị Pháp gọi là “Ủy viên chánh phủ” (*Commissaire du Gouvernement*), cũng như các chức công sứ ở bên ta, có quyền cai trị cả hàng tỉnh và đốc suất các công sở. Quân lính thì có lính khố xanh như bên ta, mỗi tỉnh có một cơ cũng thuộc quyền quan cai trị. Còn chính quân đội thuộc quyền quan binh quản suất thì đóng ở đạo thứ năm, sở tại là *Phong Saly* và hạt thượng lưu sông Cửu Long, sở tại là *Houei Sai*, hai hạt này cùng giáp giới với tỉnh Vân Nam nước Tàu.

Mỗi tỉnh chia ra từng hạt như phủ huyện bên ta, mỗi hạt chia ra các tổng các làng. Mỗi hạt có một chức quan gọi là *Chau Muong* hay là *Nay Khouen*, mỗi tổng có một viên *tasseng* tức là chánh tổng, mỗi một làng một viên *pho ban* tức là lý trưởng, do dân bầu. Ở những miền người Khá người Mèo người Mường ở, thì cách cai trị tùy nơi thay đổi và tên các quan chức cùng tổng lý cũng không có nhất định.

Người Lào hay người *Phu Thai* thì tính vui vẻ, nhưng lười biếng, không chịu khó làm ăn. Đối với khách lạ có bụng hoan nghênh. Có tục hể nhân dịp vui vẻ gì liền mở hội, họp nhau lại mà hát đúm, tiếng Lào gọi là làm *bun*.

Bữa ở *Vientiane*, chúng tôi có đến một làng cách đấy hai cây số xem họ làm *bun*. Bấy giờ là buổi tối vào tám chín giờ. Nơi ấy là một nơi chùa làng, chung quanh có sân rộng. Ngoài sân làm mấy dãy quán bằng tre bằng lá, trong quán trải chiếu xuống đất, các *phu sao* tức là con gái vùng ấy mặc xiêm mặc yếm sặc sỡ coi vui mắt lắm, đến ngồi cả từng dãy dài, ăn trầu nói chuyện với nhau. Bấy giờ những *phu bao* là con trai đi lượn chung quanh, thấy người con gái nào vừa ý thì đến ngồi ngay trước mặt, đem cái kèn gọi là *khene*⁽¹⁾ đến thổi và hát, toàn những giọng phong tình như hát trống quân hay hát quan họ bên ta. Duy có khác là chỉ có con trai hát, còn con gái thì ngồi nghe không phải đáp lại. Ở giữa sân thì các nhà hàng chong đèn lên bán những quà bánh cho khách đi xem. Trong đám hội đó kể có nghìn người, mà không có cái cảnh ồn ào náo nhiệt như ở bên ta. Đó cũng là do cái tính người Lào hiếu tĩnh, dù khi hội hè cũng không có huyền ảo.

Có một điều lạ, là ở trong quán có đặt giường để các vị sư ngồi hình như chúng kiến cho cuộc vui đó. Hỏi ra thì lẽ thường ở đây phàm khi mở hội như thế này, trước có hát đúm, rồi sau thì lễ Phật, cho nên các nhà sư đến đấy là túc trực để sớm

1. Cái khene giống như cái sáo, làm bằng tám cái ống sậy ghép lại với nhau. Túc như lối kèn Mán ở mạn ngược.



mai tụng kinh làm lễ. Lễ này là lễ dâng hoa, con trai con gái trong làng đem hoa đến dâng sư và cúng Phật.

Hội hè mà coi cảnh tượng có vẻ êm đềm tự nhiên lắm. Đó chính là cái tâm lý của người Lào, chỉ biết thủ thường yên phận, vui vẻ tự nhiên, không muốn khó nhọc lo lắng gì cả. Cái tính cách đặc biệt của người Lào đó, tiếng họ gọi là *sừ sừ*. *Sừ sừ* nghĩa là cứ tự nhiên, gặp sao nói vậy, sống ngày nào biết ngày ấy, cầu thả qua thời, không lo xa nghĩ ngợi gì cả. Vì cái tâm lý đó mà người Lào xem ra khó lòng tự lập được ở đời này, như trên kia đã nói sớm trưa tất bị đồng hóa hoặc với người An Nam, hoặc với người Xiêm La.

Làng nào cũng có chùa, chung quanh chùa có tháp, tiếng Lào gọi là *thát*. Người Lào theo đạo Phật thuộc về Nam Tôn Tiểu Thừa, như Cao Miên, Xiêm La vậy. Sư ở đây là hạng thượng lưu học thức, nên được dân gian tôn trọng lắm. Nhà tử tế ai cũng cho con đi ở chùa để học chữ học đạo, người nào phát nguyện đi tu thì ở luôn, còn thì ở một vài năm rồi lại về nhà.

Đó là phong tục chính người Lào, còn người Khá thì cách ăn ở hãy còn mộc mạc thô lỗ lắm. Thờ cúng toàn thờ cúng các ma rừng, họ gọi là *phi*, cũng có những thầy mo thầy cúng như các dân mạn ngược ta. Có khi trong làng họ có cái hèm gì thì họ đóng cửa, nội bất xuất ngoại bất nhập, rồi họ làm lễ ăn uống với nhau hàng mấy ngày. Họ có cái tục uống rượu cần cũng như người Tây hay người Mọi. Hễ có khách lạ đi qua thì họ đem rượu ra thết, để trong cái hũ, bắc cần mà hút.

Tiếng Lào hơi na ná với tiếng Xiêm, thuộc loại tiếng Thái, âm vận nhiều chỗ giống với tiếng Nam ta. Các nhà bác ngữ

học cho rằng tiếng An Nam ta hồi xưa cũng là một chi trong dòng tiếng Thái, sau này chịu giáo hóa bằng chữ Tàu mà càng ngày càng sai biệt đi. Nghe người Lào nói hay hát xa xa có khi phảng phất như tiếng An Nam vậy.

Ấy đại khái tính tình, phong thổ, tôn giáo, ngữ ngôn của các dân Ai Lao như vậy. Tóm lại thì là những dân còn bán khai, sánh với người An Nam còn kém nhiều. Cho nên người An Nam sang làm ăn bên Lào, lớn thì buôn bán, nhỏ thì phu phen, bao giờ cũng được phần hơn người Lào. Người Lào thì cầu thả tự nhiên, mà người Nam thì siêng năng hoạt bát, đi đến đâu cũng có ý lấn lách. Đâu có người An Nam thì người Lào tránh xa đi. Các nơi thành phố lớn phần nhiều là người An Nam ở, người Lào thì về ở những làng bạn xa xa.

Bởi cái tình trạng đó nên hai giống đối với nhau không đến nỗi xung đột gì, nhưng vẫn hơi có ác cảm một chút. Tục ngữ Lào đã có câu: *Ma kap meo, keo kap lao*, nghĩa là: chó với mèo, An Nam với Lào; có ý nói không ưa nhau.

Người Pháp sang cai trị xứ Lào, thấy người Lào hiền lành dễ bảo, sẵn lòng thương. Thương thành ra có khi thiên, muốn bênh vực cho người Lào mà nhiều khi tỏ ra không ưa người An Nam. Thậm chí có người nói: Đất Vạn Tượng là đất dân lành tục tốt, đừng có để cho giống “vi trùng” ngoài truyền nhiễm vào. “Vi trùng” ấy là ai, ta cũng đoán biết vậy.

Nhưng nói cho phải, người Pháp dẫu những người quá thương dân Lào cũng phải công nhận rằng xứ Lào cần phải mở mang về đường kinh tế, mà người Lào thì quyết không đủ nghị lực đương được công việc đó, tất phải dùng đến



người An Nam. Cho nên việc di dân sang Lào, là một việc cần cho xứ Lào.

Ông Roland Mever là quan cai trị Pháp ở Lào, hiện làm đốc lý *Vientiane*, đã có làm sách về xứ Lào, tỏ lòng rất thương yêu dân Lào, trong sách có nói rằng:

“Việc di dân An Nam vào Ai Lao, là cái vấn đề lớn cho xứ Lào ngày nay. Dân Lào sẽ vì đó mà li tán, vì người An Nam tràn vào miền Trung Lào, từ khoảng *Savannakhet* đến *Vientiane*, thời người Lào tất phải lùi dần sang bên kia sông Cửu Long là địa phận nước Xiêm, thế là toàn thể dân Lào bị cắt đứt ra làm đôi, hai phần không liên tiếp với nhau nữa: phía bắc theo về *Louang Prabang*, phía nam theo về *Bassac* và *Oubône*”.

Tác giả cho đó là một sự cực cho người Lào, nhưng cũng là sự “cực chẳng đã”, thế tất nhiên như thế, không thể sao được. Nên lại nói tiếp theo rằng:

“Sự cực đó không thể sao bỏ cứu được. Xứ Lào lắm đất bỏ hoang, cần phải có người đến để thực dân. Ngay cạnh nách có cái kho chứa người, là Trung Bắc Kỳ. Tất phải lấy người ở đấy mà đem sang, không còn lấy đâu được nữa, dù hai giống đó tính cách trái nhau mặc lòng, giống yếu tất bị giống khỏe tiêu diệt...”

Thời thế là mất xứ Lào! Thành *Vientiane* nay đã cơ hồ biến ra một thành phố An Nam rồi. Người Lào cũng đành phận vậy, đem thân làm hi sinh cho người, có chết không dám oán. Lùi thủ đi, để cho kẻ khác đến, cổ tích của ông cha, đền chùa tự đời trước, tường xiêu đá đổ, kẻ đến sau sẽ đánh đồng như gạch vụn mà đem bán từng thước đúng!...”

Lời nói ảo não thay! Ông Mever thương xót người Lào mà nói ra những lời thiết tha cảm động như vậy. Tuy nhiên ông vẫn tin rằng người Lào không đến nỗi phải cái số đào thải như thế. Ông còn hi vọng cho tiền đồ xứ Lào sẽ được vẻ vang như cuộc ký vãng; ông mong rằng nhờ sự giáo hóa của nước Pháp, dân Lào sẽ gây thành một hạng thượng lưu xứng đáng, làm hướng đạo cho dân chúng, nước Lào có cơ khôi phục lại được không đến nỗi nào.

Dù thế nào mặc lòng, hiện nay xứ Lào đã mất đầu mà phải lo. Nói rằng người An Nam tràn sang tất người Lào phải tiêu diệt, là phán đoán một cách bi quan quá. An Nam di dân sang Lào, không những không hại cho xứ Lào, mà lại vừa lợi cho xứ ấy, vừa lợi cho Trung Bắc Kỳ nữa. Thiết tưởng từ trước đến nay chưa hề có thiệt hại cho người Lào bao giờ cả. Người An Nam ở Lào thủy chung vẫn là một cái động lực đi đến đâu làm cho sầm uất thịnh vượng đến đấy. Không những mới mấy năm gần đây, kể từ khi nước Pháp mới đến chiếm lĩnh xứ Lào, người An Nam vẫn đã có công to giúp cho mở mang xứ này được nhiều lắm. Nhờ sự làm ăn khó nhọc mà nay chiếm được địa vị hơn người, địa vị ấy không phải là tranh cướp lấy của ai, vì có phải của ai mà cướp, chính tự mình cần lao nhằn nài mà làm nên vậy.

Đất Lào còn rộng nhiều; còn có thể mở mang ra to tát hơn nữa. Còn chán chỗ cho thiên hạ đến làm ăn, đã chật đầu mà sợ. Đất rộng mênh mông, có năm mươi vạn người Lào, dù có sinh sản ra gấp mấy đi nữa, có tính siêng năng đến thế nào nữa, cũng không đủ sức mà khai thác cho hết được. Huống



giống Lào lại là một giống lười biếng cầu thả, không chịu xuất lực làm ăn, ai ai cũng từng nhận thấy như vậy. Có người hi vọng cho sau này sẽ khôi phục thành nước, có thể thống hẳn hoi, dù sự hi vọng đó có ngày thực hiện được, bấy giờ cũng còn phải cần đến người An Nam thì cái nước sẽ phôi thai ra đó mới có thể sống được. Song sự hi vọng đó có lẽ lâu ngày nữa cũng còn ở trong cõi mộng tưởng mà thôi.

Nói tóm lại, dù xét về phương diện nào mặc lòng, sự di dân An Nam sang Ai Lao, cũng là không có hại gì cho xứ Lào cùng người Lào cả. Hiện nay thời là một sự rất cần. Nếu nhất đán bao nhiêu người An Nam sang làm ăn bên Lào, người làm việc nhà nước, kẻ làm việc công thương, cho đến kẻ làm thuê làm mướn, mà bỏ xứ Lào đi hết, thì sự sinh họa trong xứ bị đình đốn cả.

Cái vấn đề phải xét ngày nay, không phải là xét nên khuyến khích hay nên hạn chế sự di dân đó. Đó là lẽ tự nhiên, và là sự yếu cần, cần cho xứ Lào không đủ người, cần cho Trung Bắc Kỳ nhiều người quá. Lệ thường thì xứ nào đông người quá phải đi ra ngoài kiếm ăn, tìm đến những xứ ít người ở mà sinh cơ lập nghiệp, đó là cái lẽ thừa trừ san sẻ tự nhiên, đời nào nước nào cũng vậy. Có hại gì đến chủng tộc người Lào sợ có ngày tiêu diệt, có hại gì đến quốc gia Ai Lao chưa biết bao giờ thành lập?

Có điều nên chú ý xem xét để chỉnh đốn cho được ổn thỏa, là việc di dân đó hướng lai vẫn phó mặc tự nhiên, không khởi có điều bất tiện, nay nên tổ chức thế nào cho vừa được lợi cho xứ Lào có người đến giúp để mở mang về đường kinh tế, vừa

được lợi cho Trung Bắc Kỳ có chỗ mà di dân cho khỏi cái nạn dân mẫn ở mấy tỉnh đồng bằng.

Từ trước đến nay không ai để ý xem xét mà giải quyết việc đó một cách chu đáo. Ai cũng phải công nhận việc di dân là nên là cần, nhưng không hề nghĩ kế sắp đặt cho có phương pháp, về phần xứ Lào cũng vậy, về phần Trung Bắc Kỳ cũng vậy. Việc là việc thực tế, không phải là chuyện lý thuyết, vậy mà nhiều khi không chịu lấy sự thực mà xét, lại lấy cảm tình mà phán đoán.

Chính ông Mever, trong bộ tiểu thuyết của ông tả về Cao Miên và Ai Lao, đề là *Komlah*, có một đoạn nói về vấn đề di dân như sau này:

“Người An Nam đua nhau mà tràn sang xứ Lào, cách di dân đó thật là hỗn độn. Chúng ta cứ đứng điềm nhiên mà trông, không can thiệp vào, khi cần đến nhân công để làm việc thì ước ao cho họ sang nhiều, khi trông thấy người Lào bị lấn lép thì lại động lòng thương, lấy lẽ cảm tình mà phân nản là một sự không nên.

Trong khi ấy thì các đường các ngã tự Trung Kỳ sang Ai Lao, lũ lượt những dân đói khát ở các miền Trung Bắc Kỳ kéo nhau sang lưu vực sông Cửu Long để kiếm ăn, mong được khí hậu tốt, đất phì nhiêu, làm ăn dễ.

Người di dân An Nam đó sang Lào như đi Tân thế giới kiếm mỏ vàng vậy; lúc đi không trình cho làng biết, giấy má căn cước không có, gặp lũ nào đương đi liền đi theo, vượt qua dải Trường Sơn, giữa đường vào làm công ở các xưởng đắp đường, ăn ở tạm bợ, gặp sao hay vậy, trộm cắp không



nê, rồi lần lữa đến một tỉnh nào có đông người ở trên bờ sông Cửu Long, ở liên đấy xoay kế sinh nhai. Đấy đã sẵn có người đồng loại họ ở từ trước rồi, họ cũng ở lẫn lộn vào, làm thuê làm mướn, làm cu li, làm vườn, làm ruộng, làm bồi, làm cai lĩnh trưng, làm lính “phứ lít”, làm gì cũng được hết, không cần phải học tập gì cả. Làm ăn có máu mặt, kéo đến lại càng đông, chỗ nào thiếu người liền đến xin việc, có khi nộp thuế, có khi thì không, khi đi khi lại bất thường, người Tây tất phải cần đến, không có không được. Vì chẳng phải người Tây mở đường cho họ sang đó dư? Họ chẳng phải là kẻ hiệp tác với người Tây ở đất chinh phục này dư? Đối với người Lào dút dất sợ hãi, họ lên mặt là đầy tớ của quan thầy Đại Pháp, mà quan thầy cũng phải chịu công nhận là đầy tớ mẫn cán được việc... Bấy giờ chú Việt Nam ta mới lên mặt bảnh bao; công việc ở các công sở chiếm hết; bồi bếp cho người Tây cũng làm cả; công thương các nghề một tay giữ; nếu được chiếm ruộng đất nữa, thì họ nghiễm nhiên là chủ nhân ông xứ Ai Lao rồi!”

Tác giả nói đến đấy đã có giọng cay, căm cho người Lào mà tức với người Nam; lại nói tiếp rằng:

“Chú Việt Nam ta lại càng lấn láp, không còn sợ hãi gì nữa; đi đến đâu thì ồn ào rộn rịp, cãi nhau chửi nhau, người Lào hiếu tĩnh không chịu được; bấy giờ họ thừa cơ đánh lừa người Lào khờ dại, bán ruộng, bán đất, bán nhà, bán con cho, đành chịu nhục nhằn thiệt hại để cho yên thân. Sao Văn Đi (tên Lào) vô tâm đã bị lừa rồi, bấy giờ chỉ còn một nỗi làm nô lệ cho người An Nam, nằm đất chịu khổ, để cho chú Việt

Nam ta chễm chệ ngồi trên nhà sàn, như con cáo già ngồi trên chuồng gà vậy!...”

Dịch cả đoạn sách đó cho biết rõ tình trạng việc di dân An Nam ở Ai Lao thế nào: nhất diện thời có nhiều người Tây yêu mến người Lào, không muốn cho người An Nam sang làm ăn bên Lào nhiều, sợ lấn l áp người Lào, nhưng cũng phải chịu rằng xứ Lào không có người An Nam thì không sao mở mang về đường kinh tế được; nhất diện thời việc di dân An Nam sang Lào hiện nay vẫn phó mặc tự nhiên, không ai xem xét, nên theo như lời ông Meyer nói có cái tính cách “hỗn độn”, người di dân không phải toàn là người tốt cả, kẻ tạp cũng nhiều, nên tất cả nhiều điều bất tiện.

Vậy Chính phủ nên chủ trương việc này, công nhiên lấy sự di dân An Nam sang Lào là một việc trọng yếu trong chính sách khai thác xứ Lào, rồi định cách đốc suất cho có phương pháp.

Nhưng trước khi chủ trương việc này thì cần phải sửa lại ý kiến của nhiều người đối với vấn đề di dân An Nam ở Lào. Những người ấy do cái bụng tốt thương người Lào, chỉ sợ người An Nam tràn sang thì giống Lào đến lụn bại, nên đối với việc di dân vẫn không hoan nghênh gì, lại nói ra những giọng bi quan, khiến cho chính người Lào cũng nôn nao mà gây ra một cái dư luận không tốt.

Dân Lào gần đây cũng đã có ít nhiều người học Tây khá, liền chủ trương cái dư luận đó, có ý muốn bài xích người Việt Nam và gây lấy một cái chủ nghĩa quốc gia của người Lào.

Tiêu biểu cho cái dư luận đó là ông Phetsarath, một vị quan to người Lào, làm chức Thanh tra chính trị ở *Vientiane*.



Mới đây đi qua Hà Nội ông có tỏ ý kiến cho một tờ báo Tây là báo *France Indochine*.

Ông nói rằng ông không phải phản đối việc di dân An Nam sang Lào, nhưng việc này cần phải sắp đặt cho có phương pháp. Điều đó thì phải lắm, ai cũng phải đồng ý như vậy.

Nhưng ông lại nói rằng người Lào không cần gì đến người An Nam; An Nam di dân sang Lào chỉ làm phiền lại cho người Lào, lấn lách bắt nạt làm cho người ta phải bỏ cả chế độ phong tục; đáng lẽ đi tha phương cầu thực, đến đâu phải theo phép luật cùng, quyền cai trị của quan sở tại mới phải, vậy mà người An Nam sang Lào cứ nghênh ngang, nghiễm nhiên làm “một quốc gia trong quốc gia người ta” (*un Etat dans l’Etat*), được hưởng những đặc quyền quá đáng, người Lào không thể chịu được; tình trạng ấy nếu cứ để mãi thì sau này có sự nguy to, vì người Lào tất phải bỏ xứ Lào mà sang ở bên Xiêm, làm dân Xiêm hết cả.

Ấy lời ông Phetsarath nói với nhà báo Tây như vậy. Ông là người có quyền thế ở bên Lào, ý kiến ông không phải là không quan trọng. Nhưng ý kiến ấy rõ ràng là thiên lệch, không được chánh đáng.

Hoặc giả nói đó chính là cái “chính sách về chủng tộc” (*politique des races*) của Chính phủ định thi hành ở Đông Dương này, muốn cho các giống ngoài giống An Nam biết tự trọng tự cường để cho người An Nam là phần đông khỏi lấn lách mất và cũng để làm cách làm thời đàn áp và hạn chế giống An Nam cho khỏi lộng lẫy quá. Nếu chính sách đó là vị nhân đạo mà bênh vực cho các giống yếu hèn thì

hay lắm, nhưng nếu vì quyền mưu mà muốn gây ra sự ác cảm trong các chủng tộc để giống nọ chế lẫn giống kia thì thiết tưởng không phải là thượng sách. Dùng sự cạnh tranh về chủng tộc làm cái kế hoạch về chính trị không có kết quả tốt bao giờ.

Dù thế nào mặc lòng, lời phán đoán của ông Phetsarath đó rõ là không ưa người An Nam và thiên hản về cái chính sách chủng tộc đó.

Ông công nhiên trách người An Nam rằng mỗi khi nói về Đông Dương chỉ thấy nói một nước Nam mà thôi, hình như ngoài nước Nam không còn có nước nào khác nữa. Nhưng ông quên rằng người Lào không được một triệu mà người An Nam chúng tôi những hơn mười lăm triệu, thì tất chúng tôi phải nói đến nước Nam chúng tôi trước đã, rồi mới nói đến các xứ láng giềng sau. Nhưng không phải là chúng tôi có ác cảm gì với các xứ ấy đâu, cũng không phải là có cái mưu xâm lấn gì đâu. Xưa kia Nam triều chúng tôi có đặt quan đô hộ ở Nam Vang, có bắt các vua Ai Lao phải tuế cống thật, nhưng đó là chuyện cũ thuộc về lịch sử rồi, nay còn đâu như thế nữa. Nay đã có nước Pháp làm chúa tể cả các dân tộc trong cõi Đông Dương, khi nào để cho dân An Nam lấn l áp được các dân khác. Dưới quyền chúa tể đó thì dân nào cũng là bình đẳng nhau tất cả. Nghĩa vụ nước Pháp là phải bênh vực cho hết thảy.

Nhưng nghĩa vụ nước Pháp cũng lại là phải khai thác xứ Đông Dương này, không để cho chỗ nào có đất bỏ hoang, có sản vật không khai khẩn đến. Nghĩa vụ của nước Pháp là một bên phải khai hóa cho các dân tộc còn kém hèn, khiến cho bước lên



một trình độ cao hơn, một bên lại phải tìm đường cho các dân tộc cần mẫn siêng năng mà số người nhiều quá, ở đất nước nhà chật hẹp không đủ kế sinh nhai, có thể dời sang các xứ lân cận mà làm ăn, bành trướng phát đạt ra các nơi đất nhiều người ít, để giúp cho cuộc thịnh vượng chung.

Ông Phetsarath nói rằng người Lào không cần đến di dân An Nam. Nhưng người Lào thì còn cần đến gì nữa. Người Lào không cần đến ai, không dùng đến gì cả, vô lo vô lự như người đời thái cổ, sung sướng lắm rồi, già loài người khôn ngoan ra thì nên bắt chước cả người Lào mới là phải! Nhưng loài người chưa biết khôn ngoan, lại hay hiếu sự, cho nên dù ở xứ Lào cũng có sự cần bắt buộc phải làm khó nhọc, cạnh tranh để mưu lấy sinh tồn. Mà trong cuộc sinh tồn thì kẻ nào nhẫn nại cần cù, linh lợi hoạt bát, là kẻ ấy tất được phần hơn. Đó là cái luật tự nhiên của trời đất, “ưu giả thắng, thích giả tồn”, phản đối lại với cái luật đó cũng là vô ích mà thôi.

Vả lại người Lào đâu không cần đến người An Nam, mà xứ Lào phải có người An Nam mới được. Có người An Nam thì mới mở mang sinh sản ra được, mới khỏi bế tắc lại mà giao thông được với các xứ ngoài, không thành một cái đất tịch mịch xa xôi để cho mấy nhà du lịch ngoại quốc đến xem các cô “phu sao” với các tượng bụt ố, mà có thể sinh hoạt theo cái đời kinh tế ngày nay.

Còn như nói rằng người An Nam ở Lào được biệt đãi hơn người Lào, không phải theo pháp luật bản xứ, nghiêm nhiên thành một quốc gia ở trong quốc gia, như lời ông Phetsarath nói đó, thì thiết tưởng là lời nói quá đáng không thực. Người An Nam ở Lào phải phục tùng pháp luật nước Pháp và do

tòa án Pháp xử, cũng như người Lào ở nước Nam vậy. Ngay người Nam Kỳ cũng là người An Nam mà ra Bắc Kỳ là thuộc quyền thẩm phán của các tòa án Tây chứ không phải các tòa án Nam.

Nay ông nói như vậy có lẽ muốn cho người An Nam ở Lào cũng phải theo luật lệ xứ Lào và thuộc quyền quan Lào xét xử chẳng? Nếu thế thì không được, vì hai dân tính tình phong tục, cách cư xử, cách sinh hoạt đều là khác nhau cả, không thể sao dung hóa làm một được. Một người Lào ở Huế không thể coi là thần dân vua Bảo Đại được, vậy thì người An Nam ở *Louang Prabang* cũng không thể coi là thần dân của vua Sisavang được. Người Đông Dương ở ngoài xứ sở mình chỉ có thể theo một pháp luật, là pháp luật của nước Pháp có chủ quyền nhất thống cả Đông Dương mà thôi.

Ông Phetsarath lại tỏ bày một cái ý kiến nữa, là dân Ai Lao cần phải có quyền chủ trương nhất thống, quyền ấy phải thuộc quốc vương ở *Louang Prabang*, và phải có một đoàn thể quan lại nhất thống giống như quan trường bên An Nam để cai trị dân. Ý kiến này tuy không quan hệ đến vấn đề di dân, nhưng cũng có gián tiếp ảnh hưởng, ta cũng nên biết phải trái thế nào. Ông là người Lào, vì lòng ái chủng ái quốc mà xướng lên cái thuyết đó, vào địa vị ông cũng là phải. Song xét kỹ ra, còn là lý thuyết xa xôi cả. Có một người Pháp, làm quan cai trị bên Lào đã mấy chục năm, nay đã về hưu vẫn làm việc công thương ở đấy, là ông Malpuech, việc Ai Lao ông rất am hiểu, mới rồi có viết trong báo Tây nói rằng xứ Ai Lao không phải là nước thống nhất, đặt ra một chính phủ trung ương ở



Vientiane cũng là thừa, vừa phí tổn cho nhà nước, vừa phiền nhiễu cho người riêng, mệnh lệnh truyền ra, giấy má đi lại, hàng tuần mới tới nơi, không khỏi trở ngại cho công việc, bất nhọc chia ngay xứ Lào làm ba phần, Thượng Lào cho sáp nhập vào Bắc Kỳ, Trung Lào vào Trung Kỳ, Nam Lào vào Cao Miên, gần đâu trực tiếp với đó, về các phương diện địa lý kinh tế đều là tiện lợi cả.

Thế thì ra hai ý kiến trái ngược hẳn nhau. Ông Phetsarath thì muốn hợp một, ông Malpuech thì muốn chia ba, chúng ta là người giữa, không dám phán đoán bên nào là phải bên nào là không. Nhưng xem như thế thì đủ biết xứ Ai Lao chứa thành một quốc gia chân chính, đã vội gì mà phải lo rằng người An Nam tràn sang đến làm cho mất giống mất nước đi được?

Vả lại xét cho kỹ, vấn đề di dân An Nam ở Ai Lao, hiện nay đã lấy gì làm nguy hiểm quan trọng đến như thế.

Như trên kia đã nói, chẳng qua là một sự di dịch tự nhiên. Người An Nam ở các đất đồng bằng chật hẹp quá, đời nào cũng vẫn có cái khuynh hướng di cư ra ngoài để cho dễ kiếm ăn. Bởi thế nên tự thế kỷ thứ XVII, cả miền Nam Trung Kỳ và đất Nam Kỳ ngày nay là do người ngoài Bắc vào thực dân hết. Ngày nay nhờ có đường giao thông đi sang Lào dễ, nên nhiều người cũng thuận theo cái khuynh hướng tự nhiên đó, mà đi sang làm ăn bên ấy, dần dần chiếm được địa vị khá ở trong trường kinh tế bản xứ. Địa vị ấy không phải là tranh đoạt của ai, vì trước kia đã có ai chiếm đâu. Kể buôn bán, người làm nghề, sẵn có tính siêng, có tài khéo, cũng kiếm được đủ ăn, không ngăn trở gì ai, vì có cạnh tranh ai đâu. Có thể mà thôi, chứ nói

rằng xứ Lào ví như Tân thế giới, thiên hạ đua nhau mà sang xúc lấy vàng, thì là nói ngoa; lại nói rằng người An Nam từng đàn từng lũ, đói khát rách rưới kéo nhau sang Lào kiếm ăn, chẳng mấy nổi được phong lưu ngay, cũng là nói sai. Ai sang đấy làm ăn cũng là khó nhọc, mồ hôi nước mắt, có kiếm được cao công hơn ở nước nhà một đôi chút, thì cũng là đáng, chứ chẳng phải quá chi.

Vả lại hiện nay sự di dân cũng có hạn mà thôi, không phải như thiên hạ tưởng lầm, kéo bao nhiêu người sang cũng đủ việc làm đâu. Trước hết có các mỏ phải dùng đến nhân công An Nam, thì cái số cũng không nhất định. Hiện nay các việc mỏ lại đình đốn cả, thì số nhân công ấy lại càng hạn chế bớt đi nhiều lắm. Vả lại làm công ở các mỏ cũng chẳng quý hóa gì, mà người Lào phải ghen với người An Nam. Còn các công trình làm đường lộ và đường sắt, thì nay mai nhờ có tiền công thái bên Pháp sẽ làm gấp hơn trước, tất phải cần đến nhân công nhiều. Nhưng mà cái số cu ly mộ ở các nơi đến để làm cho các chủ thầu, thì thất thường lắm, nay đây mai đó, chẳng có căn cứ gì, không thể gọi là di dân được.

Thật là người di dân dời xứ sở mà sang sinh cơ lập nghiệp ở bên Lào, thì chỉ có một vạn đến một vạn hai nghìn người ở *Thakhek*, ở *Vientiane*, ở *Savannakhet* và mấy nơi tỉnh nhỏ nữa, người thì buôn bán, người thì làm nghề, người thì làm việc nhà nước, người thì làm công cho các chủ tây. Chỗ nào có người An Nam đến ở đông là chỗ ấy có vẻ đông đúc thịnh vượng. Người An Nam đến làm ăn đó có ngăn trở gì người Lào đâu, vì những nghề người Nam làm, thì người Lào không biết làm



cả. Đáng phải ước ao cho người Nam đến đông mới là phải, vì đó là cái triển rằng trong xứ đã mở mang phát đạt.

Nhưng chính thuộc về phương diện đó, cái số di dân lại là có hạn lắm. Người An Nam ở bên Lào, buôn bán hay làm nghề, chỉ giao dịch lẫn với nhau hay với người Tây mà thôi, chứ ít có giao dịch với chính người Lào. Người Lào họ có cần gì đến thợ may, thợ giấy, thợ mộc, thợ nề, thợ làm bàn ghế đồ đạc An Nam đâu, vì họ không có ăn mặc bày biện như ta. Muốn cho di dân ta mở rộng được mối hàng với người Lào, thì người Lào phải bỏ cái phong tục cổ lỗ đi mà tập ăn ở theo lối văn minh mới được. Nhưng cải hóa một dân tộc như thế, cũng còn phải lâu năm nữa.

Xem như vậy thì ngoài cái số nhân công làm đường làm mỏ, là số thất thường không nhất định, không coi là di dân được, còn thì chính số di dân An Nam sang Lào kể cũng không nhiều gì, và xem ra không có cơ tăng lên được lắm. Cái dư luận bi quan như trên kia, thật là không có bằng cứ gì.

Muốn cho số di dân An Nam thêm lên được nhiều, thì phải làm thế nào cho người ta sang Lào cũng làm ruộng được như bên ta. Nay xét ra thì hầu như không có người nào làm ruộng cả, mà có làm ruộng được thì việc di dân mới thật là ích lợi cho ta. Mấy tỉnh trung châu ta dân nhiều ruộng ít, nếu có cách di dân sang bên Lào, khai khẩn ruộng nương, lập làng lập ấp, thì mới mong bổ cứu được cái nạn dân mãn của ta. Còn đối với xứ Lào cũng là có ích lợi, vì dân làm ruộng đất rồi thì ở liền đấy, chăm chỉ làm ăn, lập nên làng xóm, đem cái gương cần lao mà bày ra cho người Lào bắt chước.

Nghe người ta nói rằng ở Lào có nhiều đất có thể cấy lúa được như bên ta. Lạ sao người ta di dân sang đấy không thấy làm ruộng bao giờ. Tất có cái lý do làm sao, nhưng tôi chưa được hiểu rõ, nên không dám nghị luận. Việc này xin Chính phủ để ý nghiên cứu.

Hiện nay tuy số di dân không mấy, nhưng việc di dân cũng cần phải sắp đặt cho chỉnh đốn. Theo ý riêng tôi thì nơi nào có người An Nam ở đông, nên lập thành bang như người Tàu, đặt một chức bang trưởng, do cả hàng bang bầu ra, chính phủ công nhận và phải có trách nhiệm trông coi cả các người trong bang. Hiện nay chính phủ cũng cử một người gọi là bang biện, mà ở *Vientiane* đặt cho cái tên Tây buồn cười, gọi là: *le chef des Annamites*, dường như người mình là giống Mán giống Mọi gì mà phải có một người tù trưởng để đứng đầu vậy! Cách sắp đặt đó cần phải sửa đổi lại, và chức bang trưởng phải có đủ quyền để làm việc, nếu cần thì đặt ra một chức phó bang trưởng hay cả một hội đồng thân hào để giúp việc nữa. Sự cải cách này cũng dễ, tưởng chính phủ Ai Lao sẽ sẵn lòng làm. Quan Khâm sứ Bosc là người rất am hiểu cả người An Nam cả người Lào, ngài cũng đã muốn có ý chỉnh đốn việc đó, nhưng hiện nay ngài đã đến hạn hưu trí và vừa về nghỉ bên Pháp rồi.

Nói tóm lại thì vấn đề di dân An Nam ở Lào, xét cho kỹ không có điều gì đủ cho người Lào phải lo sợ hoặc méch lòng. Nếu lấy việc đó làm một vấn đề chủng tộc thì không nên. Vì không ai xui giục cho nên ác cảm nhau, thì người Lào cùng người Nam vẫn có thể hòa hợp với nhau được. Về phần người Nam ta thì chỉ nên nhớ rằng mình sang làm ăn bên ấy là ở



đất nước người, đối với người bản dân cũng nên xử một cách
nhũn nhặn cho người ta được hài lòng, thế là đủ.

Đất Ai Lao vẫn rộng rãi, có đủ chỗ dung được mọi người.
Người An Nam sang ở đây không sợ bao giờ đến đông quá mà
trở ngại cho người Lào. Hiện nay và sau này, bao giờ người
Nam cũng là cần cho sự mở mang kinh tế xứ Ai Lao vậy. Người
trí thức trong bản xứ không nên ác cảm với người Nam mà
nên hoan nghênh người Nam mới là phải.

(Số 158+159, tháng 1+2-1931)

P. Q.

THUY ANH DU KÝ

ĐẶNG XUÂN VIỆN

Người ta nhân cái sự gì u uất, nếu không có cái vật gì để thưởng tâm ngoạn mục, thời lấy cách gì mà tiêu dao; gặp cái điều gì phiền não, nếu không tìm được cho nào mỹ cảnh kỳ quan thì lấy gì làm giải trí. Vì là người ta bị cái hoàn cảnh nó bức bách, làm cho mình phải nhúc óc chau mày, tất phải tìm cái cảnh khác để thay đổi, khiến cho mắt mình được trông thấy cái cảnh tượng êm đềm, tai mình được nghe thấy cái phong vị vui vẻ, thời cái tinh thần của mình mới được khoan thư, cho nên người Âu cứ đến kỳ *vacance* nghỉ làm việc đi chơi Tam Đảo cùng là nhà tắm Quất Lâm và Đồ Sơn, đó cũng là một cách tiêu khiển vậy.

Ngày tháng Tư ta vừa đây, trời làm can hạn, hoa mầu ngô đỗ cũng có thiệt hại ít nhiều, mà ruộng cao lúa đương trở bị nắng ghèn lại không có bông, nhất là hạt Nam Định, tổng Hà Cát, tổng Hoàn Nha, những chỗ ruộng gần bể bị nước mặn thổ chua, gặp nắng nhiều chỗ lúa nở như rơm, lúa đã không được gặt mà thuế lại gần đến nơi, dù có thu hoạch được ít nào bán không đủ thuế, xem đến cảnh tượng ấy ai cũng lấy làm ái ngại cho nhà nông gia. Cái cảnh nông gia đã như vậy, mà



khí trời nóng nực mới bắt sang đầu hè, mà nắng đã như hun như nấu, dù có ngâm nước đá cũng không địch lại được với khí trời, trong lòng uất ức ngồi nhớ đến bốn năm trước ta đã đi chơi Thụy Anh một lần, tắm nước mặn trong mình rất khỏe, và lại lấy làm khoan khoái lắm.

Huyện ấy mới đặt ra từ đời Lê Hồng Đức, sau đổi làm huyện Thụy Vân, nay lại theo tên cũ là Thụy Anh. Trước thuộc Nam Định, tự năm Thành Thái thứ hai, mới trích ra lập thành tỉnh Thái Bình. Phía tây bắc giáp huyện Thanh Quan; phía đông nam giáp bể. Huyện đóng gần cửa Hộ, cách nhau không đến cây lô mét. Trên bến dưới thuyền, lại có sở Thương Chính đóng ở đấy, có đồ chở khách cùng các hàng hóa, lên tỉnh Thái Bình và dò ra Kiến An rất là tiện lợi. Bên đông cửa Hộ có cửa Thái Bình; bên nam cửa Hộ thời có cửa Trà Lý. Tự cửa Hộ ra đến bãi bể cũng gần, đi theo mé bể một thời trông thấy Đồ Sơn ở cánh bãi bên kia, nay nhân tiện ô tô sang Thái Bình qua đò Bo đến hạt ấy một lần nữa, ngồi trên ô tô ước hai giờ rưỡi thời đã tới hạt ấy, trông xuống cánh đồng chỗ đang gặt lúa, chỗ đang cắt rạ, chỗ thời lúa đã vàng vàng, gần được thu hoạch, không đến nỗi như hạt bể đông. Khi đến huyện lỵ nom chung quanh dân cư thấy làm ăn vui vẻ, nhà gianh vách đất, như là mới sửa sang lại, còn các tòa nhà cũ không mấy cái được hoàn toàn, hỏi phụ lão nói đó là bị trận bão ngày hai mươi bốn tháng sáu năm Khải Định thứ tư. Bấy giờ dân bể bị bão, không những nhà cửa cây cối đổ nát, mà những ruộng trồng thuốc, ruộng làm muối cũng thiệt hại nhiều. Mấy năm nay phí bao nhiêu huyết hân kinh doanh, mà cũng chữa khỏi

phục lại được như cũ. Khốn nạn thay một trận gió mấy giờ đồng hồ, làm cho phá tan cơ nghiệp người ta ba bốn mươi năm lao khổ biết là đường nào!

Xem đến phố xá thời những người buôn bán cũng được sầm uất, duy có các hiệu khách thì không được đông đúc như ngày xưa, hỏi ra mới biết trước kia quan Cung Đình Vận tri huyện ở đó, đối với Hoa kiều có một cái ác cảm, toan gây lên sự kịch liệt, khiến dân Hoa kiều không được buôn bán ở đấy. May được quan tổng đốc Nguyễn Năng Quốc thân hành đến đó điều đình, khiến được yên ổn, cho nên Hoa kiều lấy làm hàm ơn. Quan Cung ngài có tính nghiêm khắc, đã không ưa ai thời nghĩ cách trừng trị, dù có tiền bạc mấy cũng không tha. Duy ngài có một việc cầm phòng là xuất sắc hơn cả, vì giỏi nghề võ học và có can đảm, dầu trời đêm mưa gió vẫn thường đi tuần trong hạt luôn luôn, nên trong hạt không mấy khi xảy ra sự trộm cướp.

Hiện nay đương chức quan Võ Thiện Khoái thay quan Nguyễn Trọng Khôi mới đề lý đây, việc quan thanh giản chưa có sự gì nhiều dân, huyện ấy không có trợ tá chỉ có một lục sự để giúp việc tòa án và một thừa phái để giúp việc cai trị, thế mà việc quan cũng được chu đáo, không đến phiền bận như các nha. Đó là những lời bình phẩm của dân chúng, miệng khen chê chẳng qua cũng ở lòng yêu ghét, ta không lấy làm chắc bằng, nên phải quan sát lại cho được đích đáng. Ta qua cổng huyện, không thấy dân sự châu chực ở ngoài cửa, mà phố huyện không thấy tổng lý đi lại rộn rịp, hàng cơm hàng nước khách khứa vắng tanh, thế đủ biết dân ít việc mà quan cũng ít việc.



Duy có một sự linh cảnh sát ở huyện là tự quan này mới đặt ra bắt dân sổ tại phải cấp lương, chủ ý để củ soát những kẻ gian phi bên ngoài nó đi lại qua hạt, nhưng ngờ đâu họ thường tạ sự tư nhiễu: thấy người nhà quê qua đó, họ khám xét hành hạ, bẻ lẽ nọ lẽ kia, kiếm một vài hào để cung bữa chén hôm ấy. Cái tệ đó chắc là quan huyện đã hiểu rồi, nhưng vì họ khéo bưng bít ở ngoài, nên quan cũng không xem xét cho hết được. Tôi thiết tưởng việc quan cũng như lửa vậy, dập đi thời tắt, thổi ra thời lửa cháy mãi, dân tình động hay tĩnh, quan sự phiền hay giản, tuy tự dân nhưng phần nhiều là tự quan, lời ngạn nói: “Nhiều thầy thói ma”. Cổ ngữ có câu: “Đa quan nhiễu dân” chính là nghĩa ấy vậy.

Tôi đây cốt chủ đi du lịch phong cảnh mà thôi, dám đâu lạm bàn đến quan phái. Nhưng vì những việc phạm đến tai mắt mà phải nói, đó cũng là cái cảm tình phát hiện tự nhiên vậy.

Phong tục ở đây còn giữ thuần phác. Lễ cưới thời không thấy bày giở những đồ xa hoa, có nơi cô dâu về nhà chồng cử một người chị em làm bạn dâu đến ở nhà trai ba ngày rồi mới về, có nơi khi cô dâu hồi môn đem một thúng gai dứa đến nhà trai treo chỗ cửa buồng, đó là buổi mới cô dâu treo cái vật ấy để khỏi vía độc vậy. Còn như lễ tơ hồng, lễ hợp cẩn thì cũng không mấy nơi dùng đến. Lễ tang vẫn theo tục cổ, nhưng không có bày ra tế lễ quá phiền, ăn uống xa xỉ bao giờ. Đưa ma thời thấy có một người cầm đuốc đi trước, đó là thủ nghĩa trừ hung thần và các ma quỷ. Việc lễ thần cũng có làng lễ trâu bò, nhưng không có vào hội vào đám hai ba tuần lễ như các nơi, chỉ trong ba ngày là xong việc. Đến ở làng Linh

Cù thờ đức Triệu Ủy Đà cũng linh ứng như đền ở Đồng Sâm (thuộc phủ Trục Định), nhưng đền nhỏ chứ không được nguy nga tráng lệ như đền Đồng Sâm.

Nghề nghiệp thời cũng có một hai làng đàn bà biết dệt vải sợi, còn nghề đan vó, đan siếc, đan lưới, thời làng nào cũng có người biết làm.

Duy có nghề làm thuốc Lào, làm muối và nghề đánh cá bể, là cái mối lợi to nhất ở trong hạt ấy, sẽ lược kể như sau này:

1. NGHỀ LÀM THUỐC LÀO

Cách trồng thuốc Lào bắt đầu cày đất cho ải rồi vò đập cho nhỏ, đem phân lợn trộn vào đất ấy, đánh lên thành luống, mỗi luống rộng hơn hai thước An Nam, cách hơn một thước trồng một cây, mà trồng cây thuốc ấy phải chọn mua những nhà họ gieo hột tốt, mọc thành cây hai tác rồi sẽ mua về trồng, bắt đầu trồng từ cuối tháng Chạp đến cuối tháng Giêng hay đầu tháng Hai, mọc được sáu bảy lá, thời phải chăm bẻ những ngọn chánh, thời lá mới to mà dày, sau mới được ngon thuốc. Đến đầu tháng Ba tháng Tư thời phải hái lá đem về ủ, rồi lấy dao thái cho rất nhỏ, đã có cái phen đan, bề ngang rộng hơn hai thước, bề dài hơn ba thước An Nam, rắc thuốc lên cái phen ấy, đem phơi nắng, cho nó vừa khô thì thôi, nếu khô quá thì phải phun nước cho nó ẩm ra, rồi lại đem phơi, phơi xong lấy gạo nếp sao cho cháy, rồi nấu cây thuốc, gạn lấy cái nước ấy hòa với gạo nếp đã sao rồi, đem đổ vào một cái ống nứa, dùi ra mấy cái lỗ nhỏ, tưới vào thuốc cho nó ẩm lại, gọi là hồ thuốc, hoặc là nấu cháo gạo nếp chắt lấy nước mà vẩy



vào thuốc cũng được. Đợi cho nó khô rồi đóng thành bánh, mỗi bánh ba lạng rưỡi hoặc bốn lạng, chung quanh bánh thuốc bọc bằng lá chuối nỏ, rồi đem xếp vào trong vại, nén cho rất chặt thì mới khỏi mốc, khi nào bán mới xếp sang sọt hay bồ, đem ra sở Thương Chánh, cân được bao nhiêu, đánh thuế xong, phát cho cái vé, rồi mới được đem bán các nơi, tự năm sáu bánh trở lên cũng phải thuế, mỗi một bánh tính ra chịu thuế mất năm xu, mà nhân công tính làm một bánh thuốc phí mất sáu xu, nhà nghèo làm đến đâu bán đến đấy, mà chỉ bán được mười lăm mười sáu xu, nếu có vốn để lại đến tháng chín tháng mười sẽ bán, thời được hơn hai hào mới có lời, đó là nói thuốc hạt ấy đóng bánh nhỏ cho nên bán được ít tiền. Nhà nào sẵn vốn buôn thuốc để đợi khi nào hiếm thuốc mới đem bán cũng phát tài. Hiệu Giang Ký bán thuốc Lào ở trước chợ Đồng Xuân Hà Nội, quê người Thụy Anh, khi trước mới lên Hà Thành làm công cho người ta, sau có vốn buôn thuốc, đến nay có giá trị nhất, hơn cả các hiệu thuốc ở Hà Thành, mỗi ngày tiêu thụ được hơn trăm bạc, gây nên được tư bản giàu kể hàng vạn.

2. NGHỀ LÀM MUỐI

Dân bãi bể ruộng cát chất mặn, không thể trồng cấy được, thời ruộng ấy sửa sang bằng như chiếu giải, rồi đem cát rắc lên trên cái ruộng ấy, bừa đi bừa lại cho nhỏ, đắp bờ bốn chung quanh, tát nước vào, cát nó hút cái nước ấy, gập được nắng nó thành chặt, dộ lên từng phiến, xúc lấy cái cát ấy đổ vào một cái thúng dài, bốn bên ghép ván, trát cho thật kỹ, dùng cho

nước lọt ra ngoài rồi sẽ đổ nước mặn vào đấy, bên cái thùng lại có cái ống bằng kẽm dùi ra mấy lỗ, bên dưới cái ống ấy lại để một cái nồi chứa nước mặn, khi nào gần tháo nước mặn trước phải lấy cái que quấy cái cát ở trong cái thùng gỗ, khiến cho chất mặn ở trong cái cát ấy nó sôi lên, rồi đem hột cơm bỏ vào thử xem nước thật mặn thời hột cơm nổi lên, bấy giờ mới tháo cái dầm ấy ra để nước mặn chảy vào trong nồi, xong mới đem về nấu cho cạn thành muối, lọc nước cho rất kỹ thời muối mới nhỏ và trắng, cũng như đường tây vậy. Muối Thụy Anh tốt có tiếng hơn cả muối Hải Hậu và Kim Sơn, chỉ vì giá bán rẻ lắm nên họ không chịu làm kỹ. Khi nấu ra thành muối đem nộp sở Thương Chánh, mỗi một tạ tây thì chỉ cho công làm một đồng năm hào (1\$50), mà giá bán ở ngoài mỗi một tạ tây bốn đồng năm hào (4\$50). Ai bán lậu, sở Đoan bắt được thì phải phạt. Nghề làm muối hề gặp được nắng thì mới phát đạt, nếu phải độ nào mưa dầm thời dân làm muối lại phế nghiệp.

3. NGHỀ ĐÁNH CÁ

Nghề đánh cá bề tự tháng giêng An Nam cho đến tháng năm, vì những tháng ấy êm trời lặng gió, mới có thể ra bề được. Nghề đánh cá họ phải rủ nhau độ ba bốn mươi người, sắm thuyền, sắm chài, sắm lưới và các đồ để đánh cá, người nghèo chỉ lấy công làm lãi, được cá bao nhiêu chia làm ba, người có đồ làm lấy hai phần, người có công đi đánh cá lấy một phần. Đã vào phường với nhau thì dầu có bận việc gì cũng không có bỏ được. Khi đi ra bề thì phải đi từ đầu canh năm, đi ra mãi ngoài tầm sóng, cách bãi độ sáu bảy cây lô mét thời



mới đánh được cá, nhất là đánh cá chim thời lại phải ra mãi ngoài khơi mới có. Hễ trông thấy con cá gì to lớn thì phải bảo nhau tránh trước, như là cá ông voi khi nó nổi mình lên da nó như da trâu, vây nó giương lên như cánh bướm, vậy thứ cá ấy dữ nhất, nó nuốt được cả thuyền, hễ năm nào có thứ cá ấy thời cái nghề đánh cá lại không kiếm được, vì các thứ cá nhỏ sợ nó mà không dám ở phải tìm đi chỗ khác. Người làm cá ở đó nói mấy năm trước có một con cá ông voi nhân nước bể lên, lần vào trong bãi, đến khi nước bể xuống, ngoi ra không kịp phải chịu chết khô. Bấy giờ quan sở tại bắt dân phu phải sắm sửa vải chiếu để khâm liệm và chôn táng rất là cẩn thận, vì khi trước vua Gia Long bị giặc Tây Sơn đuổi, chạy đến Sông Đăng thuộc Gia Định, nhờ có cá ông voi rước chạy ra bể, mới được khỏi nạn, tự đấy những dân duyên hải hễ thấy cá ông voi chết, phải trình quan để mai táng, đó cũng là một việc báo nghĩa đền ơn vậy.

Cá bể mà bắt được đem dúng nước nóng rồi vớt ra ăn ngay thì tốt lắm, ăn không có mùi tanh, nhất ngon là cá chim tươi.

Chỗ ấy vây cá và bóng cá cũng sẵn. Vây cá thời chọn những cái vây dài hơn một thước An Nam thời ăn mới có bổ ích. Bóng cá dưa dài không tốt bằng cái bóng nào ép ra tròn như đồng bánh đa mà hanh hách vàng thời mới quý, cho nên người khách họ thấy những bóng vây ấy đắt bao nhiêu tiền cũng mua.

Nghề làm cá có làng Quang Lang ở hạt ấy là sẵn hơn cả, các nơi đến đấy mua cũng đông, cho nên nghề làm cá cũng hưng vượng hơn các làng khác.

Trên này là nói cách sinh nhai của dân bể hạt ấy, đại khái như vậy, chưa có rồi thời giờ đem bút mực mà tả cho hết được.

Ta lại ra chơi bến hồ thấy hai bên nhà cửa đã thành ra phố xá, và có hiệu khách buôn vải sợi và tạp hóa không thiếu đồ chi, dưới bến thì có thuyền bè cũng lắm người đi lại buôn bán, thành ra một chỗ đô hội nho nhỏ, so với mấy năm trước thì lại có phần thịnh vượng hơn. Gần đấy lại có chợ, có cả đồn lính đóng canh phòng rất là nghiêm cẩn, bóng trời đã xế ta lại phóng bộ ra chơi bể, đi ra ngoài bãi cát trông ra một trời một biển, trên bãi cát chỉ có một ta, bao nhiêu những không khí của trời chan chứa chung quanh mình, tưởng là cái thân thể của ta đã thoát vòng khổ hải mà tới nơi lạc quốc vậy. Toan xuống tắm, bỗng đâu thấy nước bể ồ ồ chảy qua bàn chân, tưởng là nước bể nó đuổi mình chạy mãi vào trong bãi, bấy giờ trở lại bến Hộ, lên xe tay về phố huyện. Tự đấy thân thái thường được thư sướng, thân thể thường được khinh khoái, bao nhiêu những cái màu nóng và khí uất chứa trong mình như là đã theo ngọn gió bể đông mà tiêu tán hết cả rồi, nay mới biết nước mặn có bổ ích cho người, cho nên dân bể béo tốt hơn dân đồng rừng. Tuy dân đồng rừng được hưởng sơn hào nhiều, người có tính dững hờ, nhưng vẫn không bằng dân bể chiếm được cái khí hậu êm êm, trải được cái hải vị thanh phú, bởi vậy so với dân đường rừng có phần đầy đặn hơn.

Ta thường ước được cái điều dái ở trên bãi bể gần cửa Hộ để khi nào nóng nực lên đó hóng mát và câu cá cho khuây chuyện đời. Nhân có mấy câu ngẫu hứng:



*Cuộc đời như bối tơ quay,
Nghĩ cho thêm rối biết ngày nào xong.
Chim kia bay bổng trên không,
Cá kia vùng vẫy giữa dòng bể khơi.
Vật còn có cảnh làm vui,
Người sao ham mãi cái mùi lợi danh.
Đứng trên bãi cát mông mênh,
Một trời một biển với mình là ba.
Cao ngâm một tập Nam Hoa,
Mấy bầu máu nhiệt cũng hòa gió mây.*

(Số 164, tháng 7-1931)

Đ. X. V.

CUỘC ĐI QUAN PHONG LÀNG THƯỢNG CÁT

Tùng Vân NGUYỄN ĐÔN PHỤC

Hiệu Khải Định, năm Nhâm Tuất, ngày mồng mười tháng sáu An Nam (tức 10 Aoút⁽¹⁾ 1922) là ngày dân Thượng Cát khánh thành trường công nghệ, và đón quan trên về cấm hướng trường Pháp - Việt.

Cách mấy hôm trước, tôi có kính tiếp được giấy dân Thượng Cát đính ngày mồng chín mời về quan phong; kính xét như trong giấy, thời có tình trân trọng và có ý ân cần lắm lắm.

Chao ôi! Hai chữ quan phong có phải là chữ nhỏ đâu, mà là chữ dễ xứng đáng được đâu; ngày xưa ở Á Châu ta cái tay đi quan phong mà khảo sát được cho xác đáng, nghị luận được cho tinh vi, thì nhất là ông Ngô Quý Trát ở cuối đời Xuân Thu; cuối đời Xuân Thu bấy giờ đã thuộc về cái đời văn minh thác tạc, xã hội biến thiên; trong học thuật giới thì chia ra có vương bá hai đường, trong chính trị giới thì biệt ra có công tư hai ngã, trong tư tưởng giới thì Trang Lão phái lập dị với Nho Tôn, trong âm nhạc giới thì Trịnh thanh chen vào với Nhã nhạc; những người có thâm thức mà chú ý về sự quan phong đời bấy

1. Tháng Tám (NXB Trẻ chủ).



giờ, thì nào là phần bảo tồn lấy lễ pháp của tiên vương mà găm về ký vãng; nào là phần châm chúc lấy phong trào của đương đại mà liệu về tương lai; dù khen dù chê, dù nhật dù bỏ, cốt là cầm lấy hai mối văn, chất, để mà xe người vào đến cõi bản bản; duyệt thế như vậy, mới xứng đáng là duyệt thế; quan phong như vậy, mới xứng đáng là quan phong.

Tôi đây là kẻ bất tài, sinh ra cái buổi đông tây hợp quỹ, tân cựu giao thời này, thật là có cái cơ hội may mắn như ông Ngô, mà không có cái ý tưởng sâu xa như ông Ngô; thật là có cái cảnh ngộ thú vị như ông Ngô, mà không có cái học vấn rộng rãi như ông Ngô; nay nói đến hai chữ quan phong, thật là có phần hổ thẹn với cổ nhân nhiều lắm.

Song, tôi hăng xin giải ra có vài mối đi quan phong, để những người có tâm với xã hội trong bạn đồng ý ta cùng xét như sau này.

Một là nhà chính trị đi quan phong. Đại phạm những nhà chính trị đi quan phong, trước nhất là nên hiểu cái trình độ cho dân, và cái tính tình cho dân; ngày nay cái chính thể văn minh và cái tập tục hủ bại, những người hữu thức, ai nấy đều đã biết sẵn cả rồi; duy những điều quan hệ về đường sinh hoạt cho dân, đối với dân văn minh thì chỉ việc thuận lẽ mà thực hành; nhưng mà đối với dân bán khai, thì có điều nên tuân tự cũng có điều nên cưỡng bách mới có thể thực hành được; song cốt nhất là nên lợi dụng cái phương châm dẫn đạo và cái chủ nghĩa thuyết minh; ông quan không nên trách dân là ngu, bảo dân mà dân chưa nghe ra, là ông quan chưa hết lòng bảo dân; cũng như ông thầy không nên trách học trò là tối, dạy học trò mà học trò chưa hiểu là ông thầy chưa biết cách

dạy học trò; đến như tính tình trong dân gian, thời lại thuộc về phong khí, thuộc về tập thượng, có dân bề ngoài hình như văn vật, mà bề trong lại có ý điều ngoa; cũng có dân bề ngoài hình như thống nhất, mà bề trong lại có ý chuyên chế; cũng có dân bề ngoài hình như giản đơn, mà bề trong lại có ý tinh mẫn; cũng có dân bề ngoài hình như phác dã, mà bề trong lại có ý thiện lương; vậy những nhà chính trị đi quan phong, cốt nhất là nên xét lấy những cái ẩn tình cho dân, đến khi trở bảo cho dân để thi hành những điều kia lệ nọ, lại cốt nhất là nên dự phòng những cái lưu tệ cho dân; chứ không nên ở thời đại duy tân, mà nhãng mất mọi ý tồn cổ; ở thời đại văn minh hoạt động mà sót mất mọi nghĩa tôn quân thân thượng, kính lão trọng hiền.

Hai là nhà văn học đi quan phong. Những nhà văn học đi quan phong, thời cái trách nhiệm lại càng quan trọng lắm; bởi vì những nhà văn hào xưa nay đã có học thuật, đã có tư tưởng, tức là con người làm tai mắt cho quốc dân; quốc dân thường nhờ cái thế lực văn chương của mình để mà cổ xúy cho quốc dân những điều thiện tâm, tán trợ cho quốc dân những điều thiện cử, và công phá cho quốc dân những điều ác quả, trừ khử cho quốc dân những điều ác nhân; cái trách nhiệm của nhà văn học quan trọng bao nhiêu, thì cái văn chương ngôn luận của nhà văn học lại càng nên triền miên và thiết thực bấy nhiêu; vậy trong khi chú ý đi quan phong, trước hết nên đồng tất lấy mẫu kim cổ, chúc chiếu lấy vẻ cựu tân; rồi xét đến dân đó thường nhờ cây cái sản nghiệp gì làm sinh mệnh; dân đó nên lợi dụng cái phương pháp gì làm cơ quan; dân đó tiến hóa vì sao mà nhanh, vì sao mà chậm; dân đó khuynh hướng về



bề nào, đã đúng vào con đường chính đáng cho chưa, hay hoặc còn sai lầm; song cốt nhất là phải chia ra lấy hai mối hình thức và tinh thần, để mà xét xem cái nội dung dân ấy thế nào; chớ không nên tóm lấy một hai điều phẩn súc ở bề ngoài, như mở được cái hội kỷ niệm to, lập được cái bi đình đẹp, vân vân, mà đã vội khen, thì cũng là con người vô thức; vậy những người thức giả đi quan phong, xét lấy những điều thiết yếu, bàn lấy mọi nghĩa lớn lao đã vậy; đến mọi điều nhỏ nhặt, mọi nghĩa xa xôi, thì cũng không nên cho là xa xôi mà không xét, cho là nhỏ nhặt mà không bàn; nghĩa là câu văn tả ra về tình trạng trong xã hội, về tâm lý cuộc cải lương, là câu văn thiết thực, không phải là câu văn còn thuộc về thủy nguyệt kính hoa, là câu văn đồng tình đồng ái đồng lạc đồng ưu, không phải là câu văn du hí; nghị luận dân nọ lại mong ảnh hưởng cho dân kia; khen chê dân này, lại để khuyến trừng cho dân khác; nếu chỉ quệch quạc lấy dăm ba trang đuỳnh đoảng, ngâm nga lấy một vài khúc tới bởi, để tác trách cho sự quan phong, thì cũng là vô vị và vô ích vậy.

Tôi với dân Thượng Cát nguyên là khách đồng châu, mà những ông hương thân ở dân Thượng Cát với tôi lại nguyên có tình cố cựu; bắt đầu tự tháng giêng năm ngoái, tôi đã nghe dân Thượng Cát ở đại hà, tổ chức về cuộc cải lương mọi việc, hiện đã tiếp tục thi hành, tôi thực đã lấy làm cảm tình lắm lắm; duy tôi chưa được dịp nào có thì giờ rộng rãi, mà tôi lên chúc mừng quý hương, và tôi đi xem xét dân phong được; đến mồng mười tháng sáu năm nay, nhân có dịp khánh thành trường công nghệ và đón quan trên về cắm hướng trường Pháp - Việt, quý hương mới có giấy đưa về mời lên quan phong, tôi thực lấy

làm cảm kích và vui vẻ vô cùng; tôi mới tự Hà Nội bước lên xe, duyên dải Nhị Hà, đến bốn giờ chiều hôm mồng chín tháng tới Quân Thần Châu.

Chao ôi! Phiến đất Quân Thần Châu có phải là phiến đất tầm thường nhỏ nhất, khiến cho người khinh qua lưu lăm có thể dễ mà quên nhãng được đâu; phiến đất Quân Thần Châu là một phiến đất trứ danh ở trong lịch sử nước Nam ta khi xưa, mà hiện nay dân Thượng Cát, dân Hạ Cát hai dân phần tự ở đó, lạc nghiệp an cư ở đó.

Xét trong lịch sử nước Nam ta, về hồi đệ nhất thế kỷ, cách nay đã ngoài nghìn năm, hồi ấy có họ Triệu họ Lý chia quyền xẻ đất phân trị nước Nam ta. Họ Triệu thì định đô ở Long Biên phủ (nay Hà Nội), họ Lý thì thác túc ở Ô Diên thành (nay Thượng Mỗ - Hạ Mỗ) mà chỉ hoạch phiến đất Quân Thần Châu này làm quốc giới; phiến đất Quân Thần Châu này về hồi ấy, thật là phiến đất có quan hệ, cũng như phiến đất Hồng Câu ở trong lịch sử China về hồi Hán - Sở chiến tranh vậy.

Xét ra ông Triệu Quang Phục thì cô đan một cánh quân ở Dạ Trạch, mà đuổi được Lương tặc hơn hai mươi vạn về đất China; ông Lý Phật Tử thì lẫn lút ở trong động Đào Lang, mà khôi phục được Lý Thống hơn hai mươi năm ở giữa miền Nam Thổ; ông Triệu là người tận trung với dân tộc, ông Lý là người tận trung với Lý triều, hai ông đều hết cái bốn phận của mình, đối với non sông, đều không hổ thẹn chi cả; tuy trung gian có xảy ra mọi việc hôn nhân hiềm khích, dẫu rẽ khấu thù, nhưng cũng là sự cạnh tranh về cuộc chính trị đầy thôi, chớ Nam quốc sơn hà vẫn y nhiên là Nam đế cư,



kể luận sử cũng không nên khắc trách cổ nhân chi lắm (hai mươi năm nữa về sau, ông Lý bất đắc dĩ phải hàng Tùy, sự đó thì lại biệt luận).

Đến bây giờ qua đến xứ tràng châu này thấy ngọn lan hui hắt, bãi cát mênh mông; trông về phía tây bắc, thì non xô núi chạy, rõ ràng Tản Viên và Tam Đảo hai ngọn núi ngất trời ở kia; trông về phía đông nam, thì đất chuyển trời quay, tưởng như là vịnh bể Nam Minh tiếp liền đầu đó; mà con sông Nhị Hà lai láng rộng dài, vạch ngang ngay ở trước mặt, ngày ngày đêm đêm, nước chảy như ngựa chạy, như rồng cuốn, như voi xô; rõ thật “Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai, bồn lưu đảo hải bất phục hồi”. Tưởng đến màu kim tích, nghĩ đến cuộc hải tang, buồn cho ai, yêu mến cho ai, mà ngao ngán cho ai đó nhỉ!

Tôi qua đây, thích đương về buổi tà dương, trông thấy các sắc mây trắng, đỏ, xanh, vàng, ánh xuống dưới nước, tưởng như là hiệu cờ Dạ Trạch, lối áo Ô Diên, còn từng bùng ở trước mắt; lại thích đương về mùa hạ quý, giang thủy thịnh trường, nghe tiếng sóng tự Bạch Hạc Lao Kay dồn xuống, réo lên âm âm, tưởng như là binh đội Đâu Mâu, quân thanh Long Trảo, còn rộn rịp ở bên tai.

Hướng chi, cảnh bãi này lại đối ngạn với đất Mê Linh⁽¹⁾, đồng cương vực với đền Hiệu úy⁽²⁾, lại khiến cho người ta cùng nhớ đến các vị long xa, các vai lân phượng, đã từng vẻ vang ở trên lục địa, rực rỡ ở trên vũ đài từ thuở người Nam ta mới ra đời, nước Nam ta chứa đựng nước vậy.

1. Đó bà Trưng, nay là phủ Yên Lãng

2. Đền ông Lý Ông Trọng nay là làng Thụy Phương.

Chao ôi! Giang sơn ấy, anh hùng ấy, hào kiệt ấy, trăm năm nghìn năm, bao giờ đã mất; trăm năm nghìn năm, ai nỡ đã quên.

Tôi nhân mượn câu thơ của ông Lý Thái Bạch khi kinh qua Dĩ Kiều hoài cảm ông Trương Tử Phòng khi xưa mà đọc lên rằng: “Ngã lai Dĩ Kiều thượng, hoài cổ khâm anh phong, thần tức thử nhân khứ, tiêu điều Từ Tử không”.

Tôi lại liền dịch ra quốc âm rằng:

*Ai về thăm đất Dĩ Kiều,
Nhớ không những thói anh hào thuở xưa?
Than ôi! Bóng hạc mây mờ,
Vắng tanh Từ Tử bây giờ hỏi ai!*

Khi đó, sóng thì cuộn cuộn, gió thì ào ào, chắc đâu là người hào kiệt ở muôn thu, cái khối tinh anh đã tán, mà kẻ anh hùng ở chín suối, không có lòng hiển hiện cho xem.

Tôi dịch xong bốn câu thơ ấy, tôi trầm ngâm nghĩ ngợi hồi lâu; rồi tôi cứ theo dải trường đê, thung dung tản bộ mà đi; hồn tôi bấy giờ hiện còn đương ngẩn ngẩn ngơ ngơ; chợt ngảnh lại, thì đã thấy có ba chữ: “*Hoài Cát dân*” to tát nghiêm trang, mực đen vôi trắng, yết lên trên khung đại môn liền ngay ở phía tả mặt đê; xem ra cái khung đại môn này thể thế và qui mô, thì vẫn y nhiên là chế cổ, mà nét đắp nét vẽ và có năm ba nét chữ thuộc về số hiệu, thì lại trang điểm lấy màu kim; coi ra thì đã có phần hợp vào với tâm lý quốc hồn, và đứng vào với chính tắc cái lương đó rồi; quan giả đến đây, mới là đệ nhị lộ nhập giai cảnh, mà thực đã lấy làm xúng ý lắm thay; nhân nghĩ đề một câu tiểu liên rằng: “*Địa thị tràng châu phân*



thượng hạ. Dân năng thiện chính hợp tây đông” để làm cái then chốt cho sự kỷ du này.

Nhân lại xét về ba chữ *Hoài Cát dân*, một là nghĩa dân đời Vô Hoài, dân đời Cát Thiên, là nói dân ở về thời đại thuận cổ, được hưởng cái hạnh phúc thăng bình; và là ý muốn đem cái chủ nghĩa hòa bình đạo đức, chiến thắng cái chủ nghĩa thế lực cạnh tranh; mà hiện nay dân Thượng Cát này, lại ở về thuộc hạt phủ Hoài Đức, nghĩa ấy thì lại là bất dịch, và có ý tự nhiên; khen thay cái người nghĩ ra ba chữ *Hoài Cát dân* này, cũng đã tinh khéo lắm thay! Mà cái ý nghĩa chữ Nho thì thật là lại có cái thú vị vô cùng lắm thay!

Qua khung đại môn, xuống dốc đê, thẳng đường thẳng lộ, rồi rẽ sang bên hữu, vào xem công nghệ học trường.

Tôi hãy nhớ mấy năm trước tôi từng có qua chơi đây, thì chốn này nguyên là có một tòa cổ miếu để cúng tiên nông, trước cửa miếu thì có một cái cổ quán, chơ vơ ở giữa phiến đất, thông lộng và mọc rêu; xung quanh thì cây cỏ mọc rườm, và vũng rãnh ê trệ; phàm đi du lãm, thương tâm gì bằng thương tâm tòa miếu cổ, ngại mục gì bằng ngại mục phiến đất hoang.

Ý chừng, xuân thu nhị kỳ hội tư văn trong làng cứ đệ niên đem lễ vật ra cúng tế một tuần, rồi về nhà dâng cai xơi rượu, người nhiều tuổi ngồi trên, người ít tuổi ngồi dưới, xơi rượu xong, vào khoảng mặt trời đã tà tà, thì cùng chiếu lệ ra về; cho nên cổ thi có câu rằng: *“Tang thác cảnh tà xuân xã tán, gia gia phù đắc túy ông qui”* ấy là quang cảnh đó; còn như nơi

văn chỉ hay hoặc nơi cổ miếu, chính là nơi kỷ niệm tiên thánh tiên hiền, thì quanh năm cũng không ai là kẻ đoái hoài chi đến; trong xứ Bắc kỳ ta, những làng chùa cải lương, đại loại có cái phong nguyên lai như thế cả.

Tôi nói thế, không phải là tôi có ý chê bai cổ phong đâu; bởi vì nước ta mấy năm về trước văn minh còn thuộc về văn minh bán khai, phong khí còn thuộc về phong khí cận cổ; cho nên phàm sự mới có nhân mà chưa có quả, mới có lẽ mà chưa có nghĩa, mới có chất mà chưa có hồn, chẳng qua chưa biết khuếch sung cho hết cái lương tâm, thực hành cho hết cái mục đích đó mà thôi; chỗ xét ra, còn có tình thân thích, còn có ý tổ tiên, còn có lễ trưởng ấu trật tự hần hoi; còn hơn cái phong duy tân dở mùa, đưa nhau vào ca lâu tửu quán, làm bữa tiệc cho cực sang; nay ông này chủ tịch, mai ông khác biên “bông”; cũng là nghĩa trả nợ ăn trả nợ chơi đấy thôi, không mục đích gì cả, mà xa xỉ biết dường nào; vậy thời cải lương cái phong nguyên lai thủ cựu ấy dễ, mà cải lương cái phong duy tân dở mùa ấy khó; bởi vì cái phong nguyên lai thủ cựu kia, trừ những người điền phu dã lão không kể chi, còn thời ai ai cũng biết là hủ bại cả rồi; cái phong duy tân dở mùa nọ, tự các ông ấy đã nhận mình là văn minh cả rồi, mà tự người ngoài xem ra thì những người thiển thức cũng lại tưởng các ông ấy đã là văn minh cả đó; cho nên trong khi tôi đi du lãm, tôi kinh qua những làng chùa cải lương, tôi thấy những cổ đình cổ miếu hoang vu, cổ phong phác dã tôi không dám đem lòng khinh bỉ, tôi lại có ý mừng rằng nơi này là cái gốc tiến hóa đây, là cái nền cải lương đây.



Tức ngay như chỗ trường công nghệ của quý hương đây mà bàn; xưa kia thế nào tôi đã kể ra như trên; ngày nay thế nào, tôi cũng xin thuật lại cho rõ.

Cái trường công nghệ này, chẳng qua là nhân cái miếu cũ mà tu lý cho cao đại lên, nhân cái quán cũ mà tu bổ cho hoàn toàn lại; và nhân cái đất cũ mà phá cây lại trồng cây cho sạch sẽ, rẫy cỏ lại cấy cỏ cho khang trang; trung cung thì vẫn y nhiên là nơi kỷ niệm tiên hiền, tiền thất và ngoại đường thì sáng nhiên là một sở chấn hưng công nghệ; xem ra có chiều sáng khoái, mà vẫn có vẻ tôn nghiêm; vì quý hương đây xếp đặt được khéo khôn, cho nên cái trường này thành tựu được mau mắn vậy.

Việc công nghệ thì ủy cho một người siêng năng tinh mẫn, quản lý về những sự kén người xếp việc, và mọi khoản vật liệu chi dùng; còn mọi người giáo sư thì chuyên về sự dạy bảo học trò cho tấn tới mà thôi; tuy rằng nhất sơ tiểu thí, nhưng xem ra cũng có qui tắc hẳn hoi; hiện nay mới có nghề thêu, và nghề “đen”; các ông hương thân lại có nói chuyện với tôi rằng: Nay mai lại định khuếch sung thêm nghề làm da, và nghề làm mũ, các nghề nữa vân vân.

Ngạn ngôn có câu rằng: “Rừng ruộng bẽ bẽ không bằng nghề trong tay”. Quý hương đây bắt đầu cải lương, đã trước nhất tính ngay về đường công nghệ, thực là thiết cận với sự tình trong xã hội lắm thay!

Trường công nghệ thì tiếp liền ngay ở nơi đại đình; trước đình có một cái hồ, ước độ ba bốn mẫu; hỏi ra thì năm xưa nếu hồ giá đấu trưng, mỗi năm khéo lắm chỉ được vài mươi đồng

bạc mà thôi; đến năm nay dân cho đấu trưng, có thể mỗi năm trị giá được vài trăm đồng bạc; bởi vì năm xưa dân câu nệ về chủ nghĩa thần quyền, bảo rằng hồ này là cái hồ đình, cá hồ này là cá thờ; đệ niên dân chỉ dùng mấy con cá to làm gỏi để tế đức thượng đẳng mà thôi, cho nên không ai tính gì lợi hại cả; gia dĩ bèo Nhật Bản nó lan ra gần khắp mặt hồ; nếu dùng sức một nhà, dọn sạch bèo đi, rồi mới thả cá, thì cũng không còn gì là lợi nữa, nên cái giá đấu trưng nó rẻ như vậy; từ năm ngoài cải lương đến giờ, dân đã phá hẳn cái chủ nghĩa câu nệ ấy đi, biết cái lợi trồng sen là cái lợi lớn, đồng dân mới hết sức vớt bèo Nhật Bản đi cho sạch sẽ, để làm chỗ cấy sen, hiện đã hai mùa trông thấy đại lợi rồi, nên cái giá đấu trưng nó đắt một lên mười là phải.

Này, sự trồng sen há những là lợi đâu, lại là phong cảnh nữa; khi tối trông trăng, khiến người lại nhớ đến cô thần nữ ở Lạc Phố; khi ngày đón gió, khiến người lại nhớ đến người triết học ở Liêm Khê.

Giữa hồ lại có một cái gò xinh xắn nổi lên; các ông hương thân nói với tôi rằng: “Dành lại nơi đó, để mai sau lập một cái bi đình.” Nếu như vậy, thì phong cảnh lại càng xinh lắm.

Đình thì thờ vị Quách tướng quân, tương truyền ngài khi xưa có giúp Hai Bà Trưng đuổi giặc Tô về đất Hán; cứ như vậy, thì thật là vị thần có giá trị, xứng đáng cho sự kỷ niệm và nghĩa hình hương; nếp đình thì thật là nếp đình cổ, mà to tát và cao rộng lạ thường; khen thay có bốn cái cột hoa biểu ở trước sân đình, khôi kỳ đỉnh đặc, rõ ràng có nét cổ văn minh.



Phàm muốn biết cái nghị lực của tiên dân ta ngày xưa, trừ trong sử sách ra không kể, còn thời những nơi đình chùa miếu vũ ở các làng, cũng có lắm nơi coi ra đã có cái khí tượng vĩ đại, cái lực lượng văn minh, đủ khiến cho người ta trong khi quan niệm mà phảng phất có quốc hồn; cho nên phàm làng nào tu lý đến đình vũ, có thể sáng lập được tân chế, thì nên biệt lập ra một nếp đình mới, hay hoặc một nếp đình phụ, đến như tòa đình cổ tòa miếu cổ dù có phải tu bổ chẳng nữa, cũng nên tuân y chế cổ mà sửa sang, chớ không nên dụng tâm tăng tởn; một nét chạm cổ, một nét vẽ cổ, cũng nên quý báu; một viên ngói cổ, một viên gạch cổ, cũng nên giữ gìn; trước là để hoàn toàn lấy cái nghị lực cho cổ nhân, sau là để hi vọng lấy đường tiến bộ cho lai giả; đó là một sự quan hệ với quốc hồn, không nên lơ nhãng vậy.

Ngày đã chiều, mới vào nhà ông hội trưởng đàm đạo nghỉ ngơi; hay đâu, các ông hương thân đã có túc tácm, kết thái trưng dâng, bày ra một tiệc ca vũ thù tạc, trước là để long trọng khách lễ, sau là để hòa lạc dân tình; tôi mới thảo ra chín khổ hát nói, gọi là mấy lời quê kệch, để chúc mừng quý hương.

Bài hát thảo rằng:

*Năm Nhâm Tuất mùa Hè tháng Sáu,
Xe quan phong dừng bánh cỡi Quân Thần;
Mầu cổ kim bát ngát cảnh xa gần,
Về tân cựu cũng đua chen phần giáo hóa.
Địa thị tràng châu phân thượng hạ,
Dân năng thiện chính hợp tây đông.
Tây làng nho ra tổ chúc cuộc hội đồng,*

Mau mắn nhĩ mới một năm mà báo chính!
Trường công nghệ đã nhất sơ tề chỉnh.
Quán đồ thư mong thứ đệ thực hành.
Hiện đương tìm phương hướng văn minh,
Đường giáo dục sẽ phong hành lối lệ.

Khó là thế, dễ là thế, thủ đoạn tàng nho là thế thế, tấm nhiệt thành ai để khuyên ai. Ấy ai coi đó mà coi, nghìn năm bãi rộng sông dài như xưa. Văn minh tới cuộc bây giờ!

Kể xem đi, người xem lại, chủ khách đều ngôn hoan; rồi chút lâu trong bọn ca nhĩ sáu bảy người, có một người thung dung tự tịch, hát ngay được bài hát mới ấy lên, tròn vành rõ chữ, không sai đổ chút nào; rõ thật: Oanh thanh yến ngữ, xếp lấy vần thiện chính tràng châu; liễu sắc hoa dung, rạng lấy vẻ cổ kim tân cựu. Nhận ra thì cô đào đó tức là cô đào cải lương ở bến Ngạc Giang, mà bài hát này tức là bài hát cải lương mừng dân Thượng Cát; sự đó tuy là sự ngẫu nhiên, song cũng có thú vị ít nhiều ở trong hội cải lương này vậy.

Truyện có câu rằng: “Nghề chơi cũng lắm công phu”, công phu không phải những là tập lấy mấy ngón châu cho xinh, học lấy mấy câu chuyện cho đậm đà cho khôn khéo mà thôi đâu; là trước hết phải tu lấy thân, tề lấy gia, cải lương lấy xã hội, làm cái gốc cho hòa bình, làm cái nền cho lạc lợi để mà chơi; chơi lấy phong lưu, chơi lấy thái bình, chơi lấy hòa lạc, chơi lấy văn minh, sẽ nên chơi; chớ mà chơi cho liễu chán hoa chê, cho lẩn lóc đá cho mê mẩn đời, chơi lấy diệt chủng, chơi lấy hủ bại, thì chớ nên chơi; xét cho kỹ ra, nghề làm nghề ăn nghề học nên cải lương, mà nghề chơi cũng nên cải lương vậy.



Đến sớm ngày mồng mười, lại tự trong xóm đào lý phương viên bước ra qua Hoài Cát đại môn, vòng lên mặt đê, đi xem phiên đất định cấm trường học; sắp sửa tới nơi, nhác trông thì đã thấy mấy chữ: “*Pháp - Việt học tràng môn*” đề yết rành rành; xem ra cái cổng này trang nghiêm khoải đạt, có phần lại hơn Hoài Cát đại môn; trường học tuy rằng chưa khởi công, nhưng tôi đã chắc rằng mai kia sẽ có cái trường học xứng đáng với cái cổng này vậy.

Xét ra phiên đất này nguyên là chỗ nền thần miếu cũ, lâu ngày hiện đã đổ nát; xung quanh thì mấp mô cao thấp, dỏ gò dỏ vũng, dỏ vườn dỏ ao, trong năm nay dân Thượng Cát hết sức kinh doanh, đào cây phá cỏ, dọn sành đổ đất, những bạc đổ đất kể đã kinh phí hết vài ba trăm; khiến cho một vùng chu vi năm sáu sào đất kia, đã có mầu sáng sủa, đã có thể phẳng phiu; nếu dân Thượng Cát đối với sự giáo dục không có nhiệt thành, sao được như vậy.

Lại xét đến phong cảnh chỗ trường học này, ba mặt nước một mặt đê; so với phong cảnh Bạch Lộc đồng khi xưa, tuy rằng không có chiều núi mọc xanh um mà diều nóc, nhưng mà cũng có cảnh nước đi róc rách mà quanh thêm; hướng chi, cổ độ với tràng đê liền ngay ở trước mặt: đương buổi thanh xuân, pháp phối có mầu dương liễu; sang mùa bạch lộ, thấp thoáng có bóng kiêu hà; mai kia trường học đến ngày thành lập, chắc là giúp cho bề lạc thú ở nơi danh giáo được phần nhiều.

Chếch về phía tây nam, lại kề gần ngay một cái giếng, tuy kém mầu sơn tĩnh, nhưng cũng đượm vẻ toàn thanh; mà cái giếng ấy hiện đã sửa sang xây đắp cẩn thận kỹ càng, thực đã hợp về cách vệ sinh lắm.

Còn đến như phương hướng trường học đông tây nam bắc lập định thế nào, đợi đã có quan trên về chỉ hoạch.

Đến tám giờ sáng hôm ấy, quan Công sứ Delamarre đại nhân, quan Tổng đốc Hoàng đại nhân, và quan Lục lộ các quan, xe về đến tận nơi, xét đi xét lại kỹ càng, mới chuẩn định cho rằng cứ đông bắc mà lập hướng, để thích hợp cho bề quang cảnh và cách vệ sinh; các quan lại thăm qua đến trường công nghệ, xét qua đến sở hội đồng, khen cho dân mọi việc cải lương, bảo cho dân mọi điều công ích.

Cái sự cảm hướng trường học này, cứ lấy sơ tâm mà luận ra, thì các quan đại hiến chẳng qua bảo dân vẽ lấy một bức địa đồ, đệ lên trình duyệt; rồi phái một viên lục lộ hay là một viên tri phủ về xét lại kỹ càng, tự vào đấy, đệ lên trình chuẩn là đủ; thế mà các quan đại hiến xa giá thân lâm về đến tận nơi, chỉ hoạch cặn kẽ, soi xét rõ ràng; thời biết rằng quan Công sứ, quan Tổng đốc hết sức và vui lòng về việc cải lương cho dân, biết là đường nào!

Duy, tôi lại có một điều chúc mừng cho dân Thượng Cát về nay mai nữa, là một điều hiện nay dân Thượng Cát đã nhiệt tâm dự trù về việc thiết lập Ấu trĩ viên.

Nguyên lai, trong vài ba tháng nay, cái vấn đề Ấu trĩ viên, thực là do quan pháp chánh Marty đại nhân sẵn lòng từ ái xuống nghị lên; mà những điều ngôn luận, và những khúc vịnh ca lại là quan Marty ủy cho tôi cái chức trách đó để mà cổ động cho quốc dân. Xét trong mấy tháng nay, quốc dân ta đối với vấn đề Ấu trĩ viên, đều đã nhận chân được cái chủ nghĩa từ ái, mà cộng biểu đồng tình; duy tôi lại lo rằng phạm sự biết hẳn



là phải mười mười đó, mà vẫn có ý du di quan vọng, chưa dám quả quyết thực hành, đó là cái căn tính của dân bán khai; song tôi lại chắc rằng quốc dân ta tiêm nhiễm về văn minh giáo hóa đã được nhiều, tưởng cũng đã vượt được qua khỏi cái trình độ bán khai kia rồi; mà nghe được thiện ngôn, thấy được thiện sự, thì vui vẻ thực hành, như nước chảy thuận dòng, không ai ngăn trở được vậy.

Ngày hôm trước tôi đã nghe một vài ông hương thân nói chuyện với tôi rằng: “Dân chúng tôi tháng trước được xem trong tạp chí *Nam Phong*, ngôn luận về việc Ấu trĩ viên, khúc chiết rõ ràng, thực là thích hợp với tâm lý và thiết đáng với cảm tình dân chúng tôi lắm; chúng tôi hiện đương dự trù chi khoản, để mong thực hành về việc Ấu trĩ viên”. Tôi mới nghe, tôi đã lấy làm kính trọng cái lương tâm dân Thượng Cát phát hiện được sớm sửa lỗi thay! Song tôi chỉ tán trợ thêm mấy lời, mà tôi để bụng mừng thầm cho dân Thượng Cát mà thôi.

Đến ngày hôm sau, quan Công sứ, quan Tổng đốc hai quan đại diện về đình, các ông hương hội đại biểu đồng dân, diện trình với hai quan đại diện, xin thiết lập Ấu trĩ viên; tôi mới biết rằng các ông trong quý hương đây, là có ý nhiệt thành, có lòng quả quyết, không có cái thói du di quan vọng chút nào, nếu dân nào cũng được như dân Thượng Cát này, thực đã vượt được qua khỏi cái rào bán khai kia, mà thẳng tới lên đường văn minh vậy; mai kia cái hiệu quả Ấu trĩ viên của dân Thượng Cát thế nào, tôi cũng chưa dám chắc; nhưng tôi chỉ chắc rằng dân Thượng Cát đã có nhiệt tâm, đã có thành ý như vậy, thì

cuộc Ấu trĩ viên của dân Thượng Cát thành tựu hẳn được sớm sửa, mà danh dự dân Thượng Cát mai sau sẽ được vẻ vang.

Nhân lại xét về cái lịch sử Quân Thần Châu; cái thời kỳ thuộc về tiền cổ, tôi đã kể ra như trên; cái thời kỳ thuộc về cận kim, thì nguyên lai là một phiến công thổ dài và rộng của dân Thượng Cát ở về thuộc hạt phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, tuy có trải qua mấy cuộc tang thương, khi thì thành bến, khi thì thành bãi, nhưng cái địa lợi vẫn y nhiên là một xứ phì nhiêu.

Xét ra dân Thượng Cát không phải là dân lớn, nhưng cũng không phải là dân nhỏ, dân số tự đáo tuế trở lên, ước độ năm sáu trăm người; nghề nghiệp của dân Thượng Cát xưa nay, xét ra rất những nghề nghiệp nhỏ mọn lần hồi, không có nghề gì là đại tôn mà gửi được sinh mệnh; mà đồng điền thì lại ít ỏi, tính cả dân cư chỉ ước độ hơn vài trăm mẫu, trong làng người nào tư điền có độ mười mẫu trở lên, đã là nhà cực giàu; xét ra cánh bãi Quân Thần Châu thực là cái đại lợi của dân Thượng Cát, mà sinh mệnh dân Thượng Cát thực là gửi về một cánh bãi Quân Thần Châu.

Dân Thượng Cát từ khi chữa cải lương về trước, thực đã từng trải qua cái rào hủ bại, khiến cho phiến đất Quân Thần Châu, chỉ có danh mà không có thực, chỉ có hình có ảnh mà không có hồn; tự khi dân cải lương đến giờ trong cuộc kinh lý, và sự tuần phòng đã tiệm tiệm đủ cái qui tắc chấn hưng cho sản nghiệp, gìn giữ được gian phi; hỏi ra cái giá đấu trưng, hiện đã đắt một lên mười; cái phần địa lợi, hiện đã thêm ba lên bảy; từ nay trở đi, cái sinh mệnh của dân Thượng Cát, may ra cũng được vững vàng, không đến nỗi khó khăn như trước nữa.



Ngày nay ghé mắt đông cao, tối tấp những người phụ lỗi; lẳng tai nam mạch, véo von là ả thái tang; đương lúc Ấu phong Á vũ này mà nghe có tiếng ca cù kích nhường, thực cũng đáng vui thay!

Vậy cái lịch sử Quân Thần Châu này, cũng nên chia làm ba thời kỳ: xưa kia là cái thời kỳ hào kiệt, cái lịch sử vẻ vang; trung gian là cái thời kỳ hủ bại, cái lịch sử hoang vu; tự ngày cải lương đến giờ, đã bắt đầu vào cái thời kỳ văn minh, cái lịch sử hoan lạc vậy.

Nhân lại xét qua về cái vấn đề công điền công thổ của các làng; những làng công điền công thổ có ít ỏi, chỉ có năm ba mươi mẫu mà thôi, vả lại linh tinh ở các xứ đồng, không kể; còn như những làng hoặc có cánh đồng rộng, hoặc có cánh bãi to, ước được vài bốn trăm mẫu trở lên; cứ lấy chính lý mà xét ra, thì công điền công thổ để quân cấp cho dân đình là rất phải.

Duy, cái phương pháp quân cấp đó, cũng có hai đường:

Một là chiếu khẩu phần trong dân số, mà san sẻ ruộng đất ra để quân cấp cho dân đình, khiến cho dân đình trong làng, cày cấy lấy mà ăn, dành dụm lại mà nộp sưu nộp thuế; mới nghe thì hình như đã tiện, song xét ra thì lại có cái bất tiện ở trong đó; chẳng những bất tiện mà thôi, lại có cái lưu tệ thực khó văn hồi; bởi vì việc làm ruộng, phải những người chuyên về nghề canh nông, và hơi có sức lực dấn vốn ít nhiều, mới đủ cái tư cách làm ruộng; những người cùng vô sở xuất kia, nhất sinh chỉ biết có nghề làm thuê làm mướn; nếu được năm ba sào một mẫu của dân quân cấp cho, thì chẳng qua nhờ cậy người khác lấy buổi trâu buổi bò, cày cấy qua loa; và

lại vật liệu tài bồi không có, được thế nào hay thế mà thôi; lại còn cái phong lưỡi biếng nữa, đem khẩu phần của mình bán già bán non cho người khác, không được mấy đồng tiền, mà đồng tiền thì tiêu ngoém hết đi, đến kỳ sưu thuế, lại trở thân ra, thực là một sự khó khăn cho kẻ làm việc làng vậy; gia dĩ những người có nghề nghiệp có buôn bán đi vắng quanh năm, ruộng dân quân cấp cho ít nhiều đó, lại cho là của bổng đó thôi; chẳng qua giao cho những người họ hàng nghèo ngặt hay hoặc những kẻ tội tở ở nhà, làm được thế nào thì làm, cũng không hỏi kỹ chi đến; cho nên đất một ngày một xấu đi; thậm chí có chỗ làm không xiết, thì lại bỏ rườm; khiến cho miếng đất công điền công thổ của công dân, thực không có giá trị gì cả; lại còn cái tệ quân phân bất tề nữa, bởi vì đất thì có chỗ xấu chỗ tốt, phần thì có phần kém phần hơn, không thể nào chia cho đều được; bấy giờ mới sinh ra cái tệ thiên tư, tuy có gấp phiếu, gọi là thị công, nhưng cũng không tránh sao cho khỏi cái tệ tình ấy được, khiến cho dân tình, đàn em đối với đàn anh vẫn ít có phần phụ khóa.

Chi bằng, đồng dân công cộng tóm lấy toàn số, đệ niên gần đến kỳ sưu thuế, đồng dân hội họp tại đình, chia công điền công thổ ra làm mấy thành rồi cân nhắc lấy thành xấu thành tốt, thành kém thành hơn, mà đấu giá bán trưng; thời những người có chí thú làm ăn ở trong làng, người ta có thể nhờ cậy vào công điền công thổ đó, để làm thực nghiệp; người ta mới đua nhau bỏ tiền ra thuê; người nào sức không đủ thuê cả một thành, thì người ta chung nhau lại, rồi san sẻ cho nhau, đồng tâm đồng lực, mua trâu bò về mà cày bừa cho kỹ, đem dẫn vốn



ra mà tài bồi cho tốt; như vậy thì đất một ngày một tốt mãi ra, cái giá bán trưng một ngày một đắt mãi lên, mà phiên đất công điền công thổ của công dân mới có giá trị; cái tiền dân bán thuê được đó, hể giới kỳ sưu thuế, trước hết là dân phải đem ra quân cấp cho dân đình, để hoàn toàn cho dân đình về cái nghĩa vụ đối phó với quốc gia; vừa đủ thì thôi, hể còn thừa, thì dân sẽ lấy ra để lo toan về mọi sự công ích, chẳng là công tư vẹn cả hai bề đó ru?

Hai cái phương pháp xử trí về việc công điền công thổ đó, đều là nghĩa quân cấp cho dân đình, một đường quân cấp cho dân đình bằng ruộng, thì có cái lưu tộ như thế nọ; một đường quân cấp cho dân đình bằng tiền, thì có cái tiện lợi như thế kia; nay tôi xin lược kể ra đây, để những nhà lưu ý về cái vấn đề công điền công thổ cho dân, cùng xem và cùng xét vậy.

Nay lại xét ra, những làng chứa cái lương không kể chi; những làng đã cải lương rồi, nếu không biết giữ gìn, thì sẽ có mấy điều ản tộ; cái ản tộ ấy, thực nên biết trước, mà cũng nên tránh trước, xin kể ra như sau.

Một là cái tộ phù đồng: bởi vì những người thượng lưu ở trong làng quen thói cao thượng vô vi, để cho những bọn trung lưu ra làm tộ biểu; bọn ấy chỉ biết cái ích riêng, chứa biết cái ích chung; chỉ biết cái lợi nhỏ chứa biết cái lợi lớn; nhất đán hưởng chính ở trong tay, cái phong phù đồng những lạm xưa kia, chưa chắc đã đổi đi được.

Hai là cái tộ bất hòa trong: làng tuy rằng có cải lương, hội đồng tuy rằng có thiết lập đó; nhưng mà họ nọ vẫn có ý chống

nhau với họ kia, đàn em vẫn có ý bất bình với đàn anh; khiến cho chính sự rắc rối, dễ sinh ra kiện cáo lời thối; những người đứng đắn ở trong làng, sinh ra lòng chán ngán, không ai muốn ra sửa soạn việc làng vì thế.

Ba là cái tệ không đủ tư cách làm việc làng: đại để những làng ít người có học vấn, tuy có thiết lập hội đồng nhưng cũng không hiểu thế nào là hội đồng, tuy có nói đến nghĩa vụ, nhưng cũng không hiểu thế nào là nghĩa vụ, tuy có nói đến công ích, nhưng cũng không hiểu thế nào là công ích.

Bốn là cái tệ chuyên chế: đại để những làng có một vài tay phú cường văn học có thế lực xưa nay, gặp cái thời đại văn minh, lại lợi dụng ngay được cái phong trào cải cách; trong khi tổ chức việc hội đồng, bao nhiêu những chức trọng yếu ở trong làng, như chức lý trưởng, nghị trưởng, thủ quỹ, thư ký, văn văn, thì khuôn xếp cả về trong đảng phái mình, còn những người tộc biểu khác, thì chẳng qua là những người xu viêm phụ thế, tùy tòng bị vị đẩy thối; kể ra thì công việc trong làng cũng mau mắn và óng chuốt đấy thật; nhưng mà, người ấy hễ thành tâm về việc cải lương, thì công người ấy rất to; nếu người ấy giả danh về việc cải lương, thì tội người ấy lại rất lớn.

Xét cái nội tình trong quý hương đây, những điều ẩn tặc kể như kia, may ra có thể tránh khỏi được cả; cho nên bắt đầu từ tháng giêng năm ngoái đến giờ, cuộc hội đồng mới tổ chức được hơn một năm, mà mọi sự cải lương đã dần dần trông thấy hiệu quả; tôi chắc rằng quý hương đây còn có hi vọng về phần nhiều, đủ khiến cho người ta quan phong mà sinh lòng yêu mến vậy.



Song, quốc dân ta đối với dân Thượng Cát, lại nên có một cái cảm tình chung nữa; xưa kia về hồi Thiệu Trị sơ niên, dân Thượng Cát đã có một nhà Hán học đại gia xuất hiện là cụ Trần tiến sĩ⁽¹⁾, cụ đã từng cầm quyền giáo dục ở xứ danh đô, nổi tiếng là *son đầu*; từ đó về sau, văn vật dân Thượng Cát, tuy không lấy gì làm thịnh lắm, nhưng dân phong vẫn giữ được nền lễ nghĩa liêm sỉ, dân đức vẫn giữ được nền hiếu đễ từ ái; về phần quốc túy không nghe có xảy ra khuy khuyết nổi gì; cho đến ngày nay, gặp được cái phong trào cải lương này, khác nào sẵn tờ bạch quyển đó mà pha mùi, sẵn khổ thực điền đó mà gieo thóc; cuộc cải lương của dân Thượng Cát sở dĩ mau mau được thành hiệu như vậy, há là sự ngẫu nhiên đâu!

(Số 63, tháng 9-1942)

N. Đ. P.

1. Cụ Trần Vi đồ tiến sĩ khoa Tân sửu làm Đốc học Hà Nội.

BÀI KÝ CHƠI CỔ LOA

TÙNG VÂN

Người đi chơi cũng có lắm hạng, mà cuộc đi chơi cũng có lắm đường. Người thì ăn phải bữa phong nguyệt, mắc phải bệnh phong lưu, nào cầm, nào kỳ, nào tửu, nào thi; nào mấy ả giai nhân, dều dặt trong cơn thập thúy; nào mấy ông tiên lữ, đề huề trong cuộc đồng chu. Hạng người ấy không có mục đích gì, chẳng qua là chuyện chơi thì chơi cho phỉ, hết Tần sang Sở, hết Ngô sang Lào đấy thôi, cho nên đại khái là vì sự lãng mạn mà đi chơi. Lại người thì mới nhuộm được màu phú quý, toan học những thói văn minh; đồ ngoại hóa đua nhau dùng, tiếng ngoại quốc thi nhau nói; nghề nhảy đầm cũng đã hơi võ vè, cách ăn mặc thì lại quá văn minh, nay Tam Đảo, mai Đồ Sơn, xe hơi chạy tít, bên sừ Năm, bên sừ Tám, can bạc sáng lờ. Hạng người ấy thì lại có mục đích lắm, vì rằng chẳng đi chơi sao tỏ ra cái cơ hội tao phùng, chẳng đi chơi sao tỏ ra cái văn minh khoái lạc, cho nên đại khái là vì sự xa xỉ mà đi chơi. Lại người thì nguyên cũng là một hạng con nhà, gặp thì buổi biến canh, thích đương vào cái kiếp đào thải, ba gian nhà nát, không có lẽ quanh năm chí tối, chỉ ngồi nhìn cái bóng trắng sông, cho nên một chiếc dù tàn, âu thì cũng dạo cỏ tìm hoa,



để nói gượng mấy câu chuyện vãn; sách văn thì cũng văn, sách thơ thì cũng thơ, nhà thầy đã có cái nguồn cảm khái; gặp chay thì cũng chay, gặp tạp thì cũng tạp, nhà thầy cũng chẳng quản gì cái đức lang thang. Hạng người ấy bảo rằng có mục đích cũng không phải, bảo rằng không có mục đích cũng không phải, cũng là đi chơi cho qua tháng qua ngày, cho nên đại khái là vì sự tiêu sấu khiến muộn mà đi chơi. Lại người thì bình sinh đã từng xem đọc đến quốc sử, tư tưởng đến quốc hồn, biết rằng cha ông mình không đến nỗi là ươn hèn, non sông mình không đến nỗi là tịch mịch; đọc đến cái lịch sử công nghiệp, thì trong lòng như gọi như khơi; đọc đến cái lịch sử tâm tình, thì trong dạ như đau như thắt. Dấu vết của những vị đế vương, gây dựng ở nơi nao? Giọt máu của những đấng anh hùng, lai láng ở nơi nao? Cho đến nắm xương của những bậc giai nhân thực nữ, đương khi biến cố, mưa sầu gió thảm, cát lấp sóng vùi, ném gửi ở nơi nao? Cái thân muốn đi đến, con mắt muốn trông thấy, nơi xa không dám kể là xa mà bỏ nhãng; nơi gần cũng không dám kể là gần mà coi thường. Hạng người ấy cũng là trông ra non nước mà ngấm vào sử xanh, cái mục đích chỉ ở yêu mến lịch sử đấy mà thôi, cho nên đại khái là vì đường lịch sử mà đi chơi. Như ngày rằm tháng tám năm Khải Định thứ chín, lịch tây năm 1924 vừa rồi, tôi với ông Phạm Quỳnh, ông Nguyễn Hữu Tiến, ông Nguyễn Háo Vĩnh, ông Phạm Văn Duyệt, cùng nhau đi chơi Cổ Loa Thành, há vị gì đâu, cũng là vì chút cảm tình với lịch sử mà đi chơi vậy.

Cuộc đi chơi này, đã là cuộc đi chơi về lịch sử, thì cái lịch sử Loa Thành này thế nào, chắc là phải có một đoạn sử bút khá

dài, khá kỳ dị, khá ai oán, khá lâm ly, ký giả cũng không dám ngại phiền, xin tả rõ ra đây, để những khách hữu tình trong bạn đồng bang ta, cùng xem mà cùng cảm.

Nói về An Dương Vương khi đắc quốc về hồi kỷ nguyên tiền khoảng ba trăm năm. Cuối đời Hùng Vương, nước ta đã có cái hình thế phân liệt, mà là cái thời kỳ dân tộc nước ta tình trào đã tiềm tiềm xung đột, vũ lực đã tiềm tiềm phát sinh. Ở phía tây bắc nước ta có một họ, là họ Thục quật cường độc lập, không theo chế độ Văn Lang⁽¹⁾. Bấy giờ Hùng Vương có con gái là My Nương, Thục Vương nghe tiếng là người đẹp, sai người sang hỏi, muốn lấy cái ái tình hai họ, để kết làm nghĩa hôn nhân. Hùng Vương có ý ghen ghét nghi ngờ, tỏ ra lòng cự tuyệt. Thục Vương lấy làm oán giận, dặn con dặn cháu, tất diệt lấy nước Văn Lang để báo thù. Thế là cái sóng tình phát đạt trước mà cái sức võ kế tiếp sau, xem ra cũng hợp với cái trào lưu tiến hóa lắm: thế gian há lại có giống vô tình mà làm nên được kinh thiên động địa hay sao? Đến đời cháu vua Thục quả nhiên có một người tên là Phán, là người có sức mạnh, lại có mưu cao, liền đem quân sang đánh vua Hùng, quân vua Hùng sức yếu, không địch nổi, rồi triều Hùng mất, mà triều Thục mới dấy lên. Khi vua đã diệt được nước Văn Lang rồi, xưng vương hiệu là An Dương, cải quốc hiệu là Âu Lạc; rồi quốc đô của Hùng Vương ở Phong Châu⁽²⁾ xuống đất Phong Khê⁽³⁾. Thế là cái vượng khí nước ta đã tự miền tây bắc mà chuyển tiến sang

1. Quốc hiệu vua Hùng.

2. Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

3. Nay thuộc tỉnh Phúc An, huyện Đông Anh.



phía đông nam. Mà cái chính thể tù trưởng đã tiệm tiến lên cái chính thể quân chủ vậy.

Kể dọc sử phải nên biết cái trào lưu tiến hóa và cái địa điểm cạnh tranh của các dân tộc. Nước ta bấy giờ đối với nước Ba Thục bên Tàu, còn cách đất Vân Nam, kể có mấy nghìn dặm, mà Vân Nam bấy giờ nhân dân còn mọi rợ, đạo lộ chưa khai thông, nước ta với nước Ba Thục, đã có quan hệ gì đến sự giao thiệp với sự cạnh tranh; chỉ vì vua An Dương là họ Thục, mà sách cự sử cho là người nước Ba Thục, thì thật là lầm quá. Xem như cái tên Tây Âu với cái tên Lạc Việt, là cái tên rất cổ của nước ta, mà vua An Dương kiến quốc hiệu là Âu Lạc, thì vua An Dương đích là nòi giống Âu Lạc, điều đó không phải ngờ.

Nói về đức An Dương khi đắp thành và chế nỏ. Vua định lấy đất Phong Khê làm quốc đô, mới khởi công đắp thành. Khi đắp thì đắp mãi, mà cứ lở mãi. Vua mới trai giới, cầu khẩn với trời đất non sông. Chợt có con Kim Qui nổi lên ở bên sông đi lại, nói tiếng người, tự xưng là Thanh Giang Sứ. Vua mừng lắm, đón vào, hỏi cái cố thành làm sao mà lở mãi. Kim Qui đem cái thuật trừ yêu quái ra bảo vua, vua giết được con Kê tinh ở núi Thất Diệu. Từ đó, thành không lở nữa, đắp thành chỉ nửa tháng mà thành xong. Kim Qui từ giã xin về. Vua ân cần nói rằng độ ơn người, thành đã vững bền; nhưng nếu có giặc ngoài, thì lấy gì mà chống giữ? Kim Qui rút cái móng ra cho vua, dặn vua rằng dùng cái móng này mà làm máy nỏ thì giặc nào cũng không sợ. Vua mới sai người tướng thần là Cao Lỗ chế ra nỏ, dùng cái móng con Kim Qui làm máy, đặt tên là

Linh Quang kim trảo thần nổ. Vua từ khi được cái nổ ấy, dùng ra đánh giặc, giặc nào cũng tan.

Xét ra, thành ấy rộng nghìn trượng, quanh co khuất khúc, kể có chín tầng, giống như hình ruột ốc, cho nên gọi là Loa Thành. Lại giống như hình cái dây, vòng đi vòng lại, cho nên gọi là Khả Lũ thành. Lại giống như hình con rồng, ẩn hiện biến hóa, cho nên lại gọi là Tư Long thành. Những cái tên ấy, chưa tất đã thủy tự đời ấy, chắc là người sau ngợi khen tử nghĩ mà thành. Như người nhà Đường lại gọi thành ấy là thành Côn Luân, nghĩa là cái thành rất cao, như núi Côn Luân vậy. Khá tưởng rằng cái sức người bấy giờ đã thấy khéo khôn. Lại những sự kim qui thần nổ như trên, đó là thuộc về cái tính chất của cổ sử, nếu cho là sự hoang đường, mà nhất khái bỏ đi, thì lấy gì làm tài liệu cho cổ sử. Nhưng kẻ đọc sử phải biết rằng đời An Dương là cái đời đã biết thượng vũ, chú ý về việc quân. Mà cái tay Cao Lỗ kia, chắc cũng là một tay tuyệt trí tuyệt xảo, khi chế ra nổ, chắc cũng có một cái máy bí mật thần kỳ dùng ra mà đối với thiên hạ, chắc cũng có lẽ vô địch.

Nói về quân Thục với quân Triệu khi xung đột và giảng hòa. Bấy giờ cách phía đông bắc nước ta, cũng có một nước gọi là nước Nam Việt; vua nước ấy là Triệu Đà xưng đế, đóng đô ở Phiên Ngung⁽¹⁾, đem quân sang xâm lấn nước ta đóng quân ở Tiên Du Sơn⁽²⁾, đánh nhau mấy trận, vua đem thần nổ bắn sang quân Triệu, bắn một phát, giết được quân Triệu một vạn

1. Nay thuộc tỉnh Quảng Đông nước Tàu.

2. Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh huyện Tiên Du, tức Lạn Kha Sơn.



người, bắn ba phát giết được quân Triệu ba vạn người. Đà thua chạy. Đà biết rằng trong quân Thục có thần nỏ, không có thể địch được, mới lui quân về giữ núi Vũ Ninh⁽¹⁾ sai sứ sang giảng hòa. Vua cũng mừng rằng vô sự là hơn. Mới cho hòa, chia phía bắc sông Bình Giang⁽²⁾ thuộc về Triệu, phía nam thuộc về Thục. Rồi Đà sai con là Trọng Thủy sang ở nước Thục để làm con tin⁽³⁾.

Nói về nàng My Châu hết lòng ở với chồng. Triệu Đà nhân có con sang làm chí tử, lại muốn kết nghĩa hôn nhân. Vua cũng nghĩ rằng đôi bên đã giảng hòa với nhau, thì hai nhà cũng như một, mới đem công chúa là My Châu gả cho Trọng Thủy, mà cho Trọng Thủy được ở gửi rể trong nước Thục. Cái mưu ông Triệu Đà hiểm sâu như thế nào, và cái chí chàng Trọng Thủy tình quái như thế nào, cái đó không hề phải bàn. Nay cứ đem cái hiện cảnh mà xem ra, thật cũng là một duyên kỳ ngộ vậy.

Nguyên My Châu là người con gái báu của vua, khác nào như hòn ngọc ở trên tay. Mà chàng Trọng Thủy cũng là một vị đế tử, có thiên tư, có tài mạo, khác nào là vẻ quỳnh dao. Thật là kim chi lại sánh với ngọc diệp, ông thiên công hình như đã có ý lăm thay! Nàng thì nhất sinh chỉ một niềm nhu thuận thật thà, cái nhiệt độ thuộc về tình ái rất cao; khi còn bé thì hết đạo thờ cha, khi lấy chồng thì hết đạo thờ chồng. Trọng Thủy thường dỗ nàng, cầu khẩn với nàng cho xem cái thần nỏ, nàng liền lấy cho xem. Chao ôi! Cái thần nỏ ấy, thật

1. Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh huyện Vũ Giăng.

2. Tức sông Thiên Đức chảy xuống sông Lục Đầu.

3. Tức là chí tử: hai nước giảng hòa, đem gửi con cho nhau để làm tin.

là cái đồ quốc bảo, mà lại là cái đồ quốc mệnh, thế mà nàng đối với chồng, không có một chút nào ngần ngại. Cái khối ái tình của nàng, thật là hoàn toàn đầy đặn! Cái gương ái tình của nàng, thật là sáng suốt sạch trong! Trời kia nữ phụ đấy ư! Trời kia nữ phụ đấy ư!

Khi ấy, Trọng Thủy đã đổi cái máy nổ đi lúc nào, không ai biết cả; Trọng Thủy mới thác ra cố về đất Bắc thăm cha. Khi từ biệt với nàng, lại bảo nàng rằng mai kia thế nào cũng có ngày ta lại sang, vạn nhất hai nước xảy ra có sự gì thất hòa, vợ chồng ta kẻ bắc người nam, ước gì có cái dấu vết để nghiệm riêng thế nào, khiến cho lại được gặp nhau. Nàng nói rằng: Thiếp có cái nệm gấm ngồi bằng nga mao, thiếp thường để bên cạnh mình, thiếp đi đến đâu, thiếp rắc nga mao ra đến đấy, chàng cứ nhận cái dấu ấy mà tìm, thì dù thiếp ở đâu chàng cũng có thể biết được. Chao ôi! Cái lời bảo vợ, tuy không phải là cái lời tim gan, nhưng mà cái lời dặn chồng, thì thật là cái lời phổi óc. Cái bể ái tình của nàng thật là chứa chan lai láng! Cái giây ái tình của nàng, thật là dài dợ triền miên! Trời kia chẳng thấu cho ư! Trời kia chẳng thấu cho ư!

Nói về đức An Dương khi thất quốc, nàng My Châu phải hàm oan. Trọng Thủy đi về bảo cha, cha là Triệu Đà mới quyết chí sang xâm. Khi đó, cái sự thay đổi máy nổ, không những vua không biết, mà chính nàng cũng không biết. Chỉ ngày ngày trông sang đất Bắc, cánh hồng bay bổng, con mắt đầm đăm, mong có một ngày lại được bắc nam sum họp, để cho vẹn nghĩa xương tủy đấy mà thôi. Ngờ đâu binh lửa chợt thấy âm âm, hỏi ra thì là quân Triệu. Khi quân Triệu còn ở xa, thì



vua vẫn thung dung đánh cờ, lại cười mà nói rằng anh Đà kia không sợ thần nổ của ta ư. Đến khi quân Triệu tiến lại gần, vua mới đem nổ thần ra bắn, thì máy nổ đã mất tự bao giờ rồi, nổ thần chẳng hóa ra nổ gỗ; quân Thục liền cự liên thua, vua vội vàng phải bỏ cả thành quách, bỏ cả nhân dân, chỉ một mình tay cầm thanh gươm ôm nàng My Châu lên mình ngựa, đặt ở sau yên, phối xuống miền nam kíp chạy. Khi ấy, vua cũng chưa hiểu ra cái cớ nổ thần mà liệt máy là bởi vì sao, chỉ nghĩ rằng cha con là thâm tình, cha con là chí tình, may mà trời lại giúp cho, thì cha con lại có ngày về. Hay đâu, quân Triệu cứ theo cái lối có dấu vết nga mao mà đuổi, đuổi gần đến nơi tới núi Mộ Dạ⁽¹⁾, vua cùng đồ, phải nhảy xuống bể. Khi vua sắp sửa nhảy xuống bể, thì con Kim Qui lại hiện ra đón, thét lên mà bảo vua rằng giặc ở đằng sau yên ngựa vua đấy! Vua ngoảnh lại, thì không trông thấy giặc, mà chỉ trông thấy con, vua mới tỉnh ra, giở gươm toan chém, thì My Châu có khẩn trời rằng: Tôi không dám phụ cha tôi, chỉ vì tôi một niềm trung tín, mà bị người lừa, tôi thác xuống đây, tôi xin hóa ra làm châu ngọc, để tôi rửa sạch cái thù cái sỉ cho cha tôi. Nói xong, thì nước mắt với nước máu nước triều cùng một mạch tuôn ra, mà lai láng trong miền Nam Hải. Than ôi! Than ôi! Oan thay! Oan thay!

Ký giả luận rằng: Oan mà có thể giải được, cái oan ấy không kỳ, oan mà không có thể giải được, cái oan ấy mới kỳ. Năm mươi năm vương nghiệp của An Dương, vì sao mà mây tan gió thổi? Chính lần thành của Âu Lạc, vì sao mà cỏ mọc bìm leo?

1. Nay thuộc tỉnh Nghệ An xã Hương Ái.

Tội ấy tại ai? Đổ cho giặc được chẳng, hản không được; đổ cho trời được chẳng, cũng không được; thế thì đổ cho nàng, nàng có thiêng, nàng cũng phải thừa nhận. Nhưng bình tĩnh mà xét ra, trong nhân luân đạo vợ nghĩa chồng, dù ai man muội mặc lòng thiên tri. Con người ta dù làm con, dù làm tôi, dù làm em, dù làm bạn, dù làm vợ, thế nào mặc lòng, cứ cho hết đạo là phải; người mà hết được đạo, thì tức là cái người vô tội, cái người hoàn toàn. Vậy mà nghìn năm trông lên, nghìn năm trông xuống, cứ để cho nàng phải thừa nhận lấy tội mãi, thì chẳng hóa ra cái xã hội không trọng trung tín, không trọng ái tình, cái xã hội ác liệt lắm ru? Song, cái tội phá gia vong quốc, cái tội nhục đến tiên tổ, nhục đến phụ thân, không phải là tội nhỏ, mà đức An Dương khi cùng đồ thất thế, cầm thanh bảo kiếm, giơ tay chém con, không phải là vô tình, cũng không phải là vô ân. Ký giả nguyên cũng là một giống đa tình, thâm bỉ những phường mắt trắng trong ngũ luân; bình sinh vẫn sẵn lòng kính nàng và thương nàng; khi chép truyện nàng, cũng muốn tìm ra lấy một cái triết lý, để gỡ tội cho nàng, giải oan cho nàng, mà cứ lúng túng mãi. Lịch sử nàng hình như có thất mà không có cõi. Cho nên khi luận đến lịch sử nàng, mực với nước mắt cũng khá dồi dào, duy đến triết lý thì khô khan. Rút lại chỉ phê vào lịch sử nàng được có một câu rằng: “Đau đón thay phận đàn bà” mà thôi!

Nhân xét ra, lịch sử nước Nam ta, có hai người đàn bà, thiên cổ vẫn phụ cái án vong quốc. Một là nàng Thục My Châu. Hai là bà Lý Chiêu Hoàng. Nhưng Chiêu Hoàng là người bị động, mà My Châu lại là người chủ động. Vì Chiêu Hoàng còn



chứa biết chi chi, mà My Châu đã tới kỳ tơ liễu. Chiêu Hoàng! Chiêu Hoàng! Năm ba giọt nước ở trong cung hoa, khi té lên mặt gã Trần nhi, chứa tất đã là giọt ý. My Châu! My Châu! Một sợi lông ở trong nệm gấm, khi chứa tới sườn non Mộ Dạ, còn là một sợi tình. Duy My Châu thì được sạch sẽ mà chết ngay, Chiêu Hoàng thì cứ lồi thoi mà sống thừa mãi. Đến bây giờ, đem cái nắm cổ của bác Lê Phụ Trần, mà so sánh với hạt minh châu ở miền Nam Hải, đàng nào quý hơn? Kể hữu tâm về đường liêm sỉ khác biết.

Lại xét ra, lịch sử nước ta, cũng có hai người đàn bà kỳ dị. Như bà Trưng khởi binh dẹp loạn, mà báo thù được cho chồng. Bà Triệu nhất sinh chỉ ham mê về sự cứu quốc, mà không lấy chồng. Song những người đàn bà ấy, là người đàn bà đặc biệt, đã siêu thoát lên cái tầng không khí ở trên xã hội; người đàn bà làm vinh danh cho lịch sử, không phải người đàn bà làm tâm lý cho nhân quần; muốn cầu lấy tâm lý trong xã hội, thì phải xét đến những người đàn bà thông thường mới được. Nàng My Châu ái tình thông thường, đạo đức thông thường, hành vi thông thường, tâm lý thông thường, thật là người đàn bà hô hấp được một thứ không khí trong sạch êm đềm trong xã hội, chính là một vị thực nữ, một vị quý nhân. Chứ đàn bà mà đứng riêng ra ngoài xã hội, làm quá ra ngoài lẽ thông thường, thì phần nhiều là hổ mang hổ lửa, chứ phần ít là phật bà; phần nhiều là quỷ quái yêu ma, chứ phần ít là thần thánh. Đến như cuộc đời dâu bể, cơ tạo đa đoan, đó là tội tại đâu, chứ cái thân yếu điệu, so sánh với lẽ cương thường, tôi cũng xin quyết rằng người đàn bà là vô tội. Lẽ đó, tôi với ông Phạm Thượng Chi khi vào thăm miếu My Châu trở ra, đã từng có ngâm ngùi thiết

tha mà bàn đến, nhận tự ra đây, để sung lấy một nét mực tẩy oan cho người hiền nữ.

Xét như một đoạn quốc sử tự ra như trên, thì cái sự đi chơi Cổ Loa Thành, anh em ta đã từng hàng ngày phảng phất ở trong khi mộng tưởng, giao giục ở trong cuộc tiểu đàm. Duy đến tiết Trung Thu năm Giáp Tý vừa rồi, thừa cái hứng đi chơi trăng ở Tây Hồ, làm phương pháp giải nhiệt vừa xong, lại nhân có ông Nguyễn Háo Vĩnh ở Nam Kỳ mới ra, sáu giờ sáng hôm rằm, mới hội cả lại ở nhà ông Thượng Chi. Chợt có một trận bão phong tự phía tây nam đưa một cơn khinh vũ lại, ngày hôm ấy, cái không khí viêm nhiệt, tức khắc chuyển biến ra cái không khí thanh lương. Tính ra, tự Hà Nội lên Xuân Kiều chỉ cách có ba ga; khi ấy ngồi trong xe lửa trông ra, khỏi ga Yên Viên một chút, thì đã thấy một dãy cây ở đằng xa xa, tù mù sâm si ở trên cái mô đất, đó tức là Cổ Loa Thành vậy. Đến ga Xuân Kiều thì xuống xe, đi bộ vài mươi bước, trèo lên một cái đống như hình trán con voi, cao độ ngọt vài trượng. Thân đống chia ra hai ngả, như hình cái cánh cung, một ngả vòng lên phía đông bắc; một ngả chạy thẳng vào gần đến chỗ trung tâm, rồi lại chuyển sang phía đông nam. Nhận ra thì hai ngả tức là hai cái bờ thành, mà cái đống ấy tức là chỗ góc thành. Đứng trên đống mà trông ra bốn bên, đằng đông thì trực tiếp ngay con đường Diên Việt thiết lộ; còn tây nam bắc ba mặt, chỗ thì cánh đồng sâu, chỗ thì mô đất phẳng, chỗ thì dãy cây dài, chỗ thì thôn trúc biếc; sắc đất thì chỗ vàng chỗ đỏ; làn đất thì tầng tầng đọt đọt nổi lên, chỗ thì thẳng như cái chỉ đặt, chỗ thì đứt như người cắt ra. Xem ra, hình thế thì



khuất khúc quanh co, còn ẩn có chiều vương khí; cỏ hoa thì lẫn lẫn u uất, vẫn in có vẻ thương tâm. Ông Phạm Văn Duyệt sẵn có bộ máy chụp ảnh mang đi, mà khí trời bấy giờ lại vừa tốt, hăng bắt đầu chụp lấy một bức ảnh, để ghi lấy cái quang cảnh thành cổ mà người kim.

Rồi cùng nhau tự trên đồng đi xuống, nơi một con đường cũng khá rộng ở bên thành đi vào. Con đường này là con đường để cho những các quý khách đi vào thăm coi, cho nên thường có vết xe, đi thẳng ra một cái chợ, gọi là chợ Sa, rồi vòng lên đường ngự đạo ở trước đền. Tôi với các ông thì thung thỉnh đi bộ, đi rẽ ngay vào một xóm, gọi là xóm Hương Nhai. Đến một chỗ, gọi là *Ngự xạ đài*, chừng là chỗ vua An Dương khi xưa thao luyện thần quân, dương diệu thần nỏ ở đó. Bây giờ di tích cũng không còn gì, chỉ có một tòa miếu cổ thấp nhỏ, mà gần đấy thì thấy hai cái cây to song song mọc lên ở một phiến đất cao mà thôi. Lại chiếu một tấm ảnh nữa để làm ghi.

Khi góc ngách đi vào trong xóm, mới gặp được một người kỳ lão đưa lối ra đình. Đình thì thấy đề bốn chữ “*Ngự triều di quĩ*” Hỏi ra thì tức là chỗ triều hội bách quan khi xưa đó. Đình trông cũng to tát và sáng khải khác thường, nhưng toàn là quý thức tân tạo khoảng ba mươi năm nay, không phải là cổ chế. Trước đình có một cái giếng đá, nước trong sạch, nhưng cũng là cái giếng nhân tạo, không phải là cái giếng thiên nhiên.

Giáp ngay mé hữu bên cạnh đình, có một tòa miếu cổ, dân ở đấy gọi là “miếu bà chúa”, tức là miếu thờ nàng My Châu. Trước cửa miếu có một cây đa, cao lớn và cổ quái lạ lùng, ước chừng cũng là cái vật đã ngoại nghìn năm. Ngọn cây có thể

sát mây, gốc cây với rễ cây thì ngoằn ngoèo góc nghách, như hình mây, hình núi, hình long xà, vùng ra hồ khắp một cái sân miếu. Trung tâm cái cây, thì lại hổng ra một khoảng, như hình cái cửa tò vò; dân ở đấy lấy gạch xây vào ở giữa ruột cây, để làm cái cửa ra vào ở trước sân miếu. Hỏi lịch sử cái cây ấy, thì người làng nói trước kia nó còn to nữa và cao nữa, vì có một hồi khoảng ngoài mười năm nay, bị kẻ vô lại bắt tổ ong để lấy mật, đốt lửa hun khói vào trong ruột cây làm hủy thương. Than ôi! Cái cây có tội gì, vì cái tổ ong gửi nhờ ở đấy mà nên tội, sự đời cũng nguy hiểm, cuộc đời cũng nhiều nỗi bất bình lắm thay! Đến bây giờ ruột cây thì hình như đã rỗng cả rồi, chỉ có da cây với rễ cây chằng chịt với nhau, để cố sức mà chống lại với nắng mưa, xem ra thì lại càng kỳ dị lắm. Ông Phạm Văn Duyệt liền chụp lấy bức ảnh ngay. Vào trong miếu xem, thì vừa thấp vừa hẹp lại vừa sâu, rõ ra miếu cổ, mà có ý tịch tịch u trầm. Trong miếu chỗ thâm cung, có một hòn đá, hơi giống cái hình vuông chữ nhật chu vi phẳng độ non già một thước vuông tây; chỗ thì lồi lên như có hơi phồng ra, chỗ thì lõm vào như có sức co lại, phải đốt nến vào xem, thì mới trông thấy. Xem ra thì hòn đá thật là có tình tứ, đủ khiến cho người ta cảm động. Nghe đầu thừa nàng My Châu thác được ít lâu, tự nhiên thấy một hòn đá theo ngọn nước triều trôi về chỗ cố đô, dân ở đấy mới đem vào lập miếu để phụng thờ, chừng là cái khối oan của nàng kết lại đó. Thương ôi! Oan tình chưa tỏ cho ai, khối oan mang xuống dạ đài chưa tan! Ai trông thấy hòn đá này mà chẳng ngậm ngùi, ai trông thấy hòn đá này mà chẳng thương tâm! Nhưng chỉ tiếc thay dân ở đấy không biết lối bảo toàn cổ vật, lại lấy vôi tô tỉnh thêm vào, chỗ nào lồi lõm quá,



thì miết vôi vào cho phẳng đi, lại đắp mải vôi lên, muốn làm ra hình người, hình cái bệ cái ngai, làm cho nguyên hình hòn đá sai đi. Biết đâu là vôi vẫn là chất vôi, đá vẫn là chất đá, có thể lòa lộm thế nào được. Than ôi! Nàng Mỵ Châu bị oan, hòn đá này cũng lại bị oan! Đến bây giờ người nào khéo xem ra, thì cũng chỉ xem lấy cái ý hòn đá đấy mà thôi. Tôi lại sợ rằng quyển truyện *Thúy Kiều* của cụ Tiên Điền ta, chừng độ một vài mươi năm nữa, sĩ phu xuyên tạc chú thích nhiều, phụ họa bàn tán nhiều, lạm ý sửa đổi nhiều, xã hội xuất bản nhiều, thì cũng lại bị oan như hòn đá kia vậy. Mà tôi lại sợ rằng cái oan của quyển truyện *Thúy Kiều* nghìn năm vạn năm, cũng lại khó giải như cái oan của nàng Mỵ Châu vậy. Trông lên mọi bức hoành biển, thì cũng có mấy bài thơ đề vịnh, đại khái là của những ông địa phương quan ở cận thời đề, vàng son rực rỡ. Duy có một câu cụ Nguyễn Tư Giản là hơi cũ một chút, cụ đề rằng: “*Thiên tải thượng, thị da phi, thủy năng biện chi, qui trảo nỗ cơ truyền ngoại sử. Ngũ luân trung phụ dữ phu, quả thực thân dã, bạng thai tỉnh tử độc thâm tình*” Bút tình thì thiết thực, mà bút pháp thì lại quá nghiêm. Nhưng cũng là một ngòi bút đại nghị luận, khác với vẻ phàm thường.

Xem xong miếu, mới cùng nhau do một con đường ở ven xóm, đi sang mé tây, ra xem đền. Đền chính là chỗ ngự điện đức An Dương khi xưa, bây giờ là nơi phụng sự. Đi ra một chút, thì đã trông thấy một cái hồ, long lanh bát ngát, ở trước cửa đền. Giữa hồ có một cái bờ hình tròn, chu vi phảng độ vài ba mươi thước, trông y như cái vành nhẫn kính đặt vào, muốn ra thì phải có một cái thuyền nhỏ bơi ra, hay hoặc lội ra thì mới ra

được. Hỏi ra thì tức là cái Ngọc Tỉnh. Tương truyền cái nước ở trong giếng ấy có thể rửa được châu ngọc cho sáng ra. Nghe đâu thời xưa nước ta với nước Tàu giao thiệp với nhau, phải đệ niên lấy cái nước giếng ấy làm đồ tặng vật; biết rằng người Tàu khi xưa đối với lịch sử vua An Dương, cũng có đặc biệt cảm tình. Ven cái Ngọc Tỉnh lại có một cù lao xinh xinh nho nhỏ mà hình tròn, cây cối mọc lên xanh tốt. Hỏi ra thì tức là cái Ngọc Đồi. Tương truyền ở trong cái đồng ấy, vẫn có ngọc uẩn châu tàng. Bấy giờ vào khoảng chín giờ, mưa vừa mới tạnh, sắc nước với sắc trời in một màu đậm bích, vẽ cây với vẽ nước ngậm có khí linh quang. Trước đền có cái cửa lớn, xây ra chế độ môn lâu, nghiêm trang thanh nhã, mà hùng vĩ khác thường, xem ra có đế vương khí sắc, mà lại có ý tứ cổ văn minh. Trước cửa có hai con rồng đá, thật cổ, thật vĩ đại, mà thật xảo thật kỳ. Bảo nhau đem hòm ảnh chụp lấy hai con rồng đá, rồi lên lầu. Khi lên lầu, đứng trong cái cửa sổ tròn mà trông ra, nào là cồn nọ, nào là bụi kia, bao nhiêu là tình, bao nhiêu là cảnh, câu thơ Thái Bạch, dễ dôi dào ở trong cuộc đăng lâm, nước mắt Tự Tôn, thường chan chứa ở trong cơn hoài cảm. Cho nên xưa nay không gì thú bằng cái cảnh lên lầu, mà cũng không gì buồn bằng cái cảnh lên lầu. Nhưng anh em ta thì không thế; khi mới sinh ra đời, không dám chọn ngày mà sinh, khi muốn vợ đời, cũng không dám cả gan mà võ, không phải là không có dạ thơ, nhưng thơ cũng không dám ngâm phí ngâm hoài; không phải là không có nước mắt, nhưng nước mắt cũng không dám lạm dụng về đường vô ích; khi đăng lâm du lãm, âu cũng chỉ một niềm trông ra non nước mà ngấm lại sử xanh, để cầu



lấy một cái gương cho thân thể đó mà thôi. Cái bậc gạch ở đôi bên tả hữu đi lên lầu, coi ra cũng khí cheo leo, gia dĩ trời mưa mới tạnh, gạch mốc rêu trơn, đường lên xuống cũng hơi hiểm tuấn. Ba người ăn mặc An Nam, trông lướt lướt ra dáng nhà nho, thế mà khi lên xuống lại thấy khinh khoái nhanh nhẹn. Hai người ăn mặc Tây, thì khi lên phải lúm khúm mà lên, khi xuống lại phải lần từng bậc khí lâu lâu mà xuống. Xét ra thì là vì cái bậc xây không hợp thức, mà quần áo tây bó chặt vào người, hai chân không được tự do. Khi xuống mới nói bốn nhau rằng người An Nam ăn mặc An Nam, với người An Nam ăn mặc Tây, dằng nào hơn? Rồi cười to cả lên, cũng là một cái thú trong lúc đi chơi vậy.

Lại qua một cái đại môn, lên một tầng gia cấp nữa, đến một cái sân cũng khá rộng, trông lên thì chính điện nguy nga, đôi bên giải vũ, trang nghiêm dài dọ; giữa sân lại có một con đường ngự đạo, thẳng tự đại môn đi vào, đường lát bằng đá, đá thì trông ra màu đá cổ, mộc mạc sâm si, coi cũng ra lối điện đình. Vào đến đấy, tưởng như là cái quân thanh đi đánh Triệu, còn rộn rịp những tiếng khải hoàn, mà cái Linh quang kim trảo thần nỗ của đức An Dương hầy còn đâu đó. Rồi nói với một viên thủ từ, đại khái trùng môn, cúc cung bước lên chính điện. Điện thấy đề là Chính pháp điện, nét vàng còn sáng còn tươi, mà nét chữ với lối chữ thì thật cổ. Nào là tiền điện, nào là nội điện, nào là phương đình ở trung tâm, nào là dịch đình ở đôi bên tả hữu, nhưng rất là qui chế mới sửa sang lại, khoảng ba bốn mươi năm nay, không thấy cái gì là qui chế cổ cả. Nghe những người kỳ lão ở đấy nói qui chế cổ thì thấp

hơn và rộng hơn, làm ra đủ có chín tầng, mà đường ngự đạo lát đá đi thẳng mãi vào đến tận chỗ trung tâm. Tiếc thay mình không được xem cái qui chế ấy. Mà cái văn minh thuộc về mỹ thuật ở cận đại, chưa tất đã hơn được cái văn minh đời cổ sơ. Tôi chỉ ước ao rằng phàm những nơi đình chùa miếu vũ ở các làng, dù có lâu ngày mà phải tu tạo lại, thì cứ nên theo như qui chế cổ mà làm, dù có muốn trang sức thêm chẳng nữa, thì làm riêng hẳn ra một tòa đình mới, cũng bất phương. Khiến cho người xem biết thế là cái văn minh thượng cổ, thế là cái văn minh cận đại, thế là cái văn minh hiện thời. Đó cũng là một sự quan hệ về đường văn hóa của nòi giống, quốc dân ta cũng nên lưu tâm.

Rồi vào xem tượng đức An Dương Vương, tượng là tượng đồng, đúc ra kiểu ngồi, cao lớn bằng người thật, cũng là đúc về hồi sửa sang cung điện mới đây, không phải là tượng cổ. Trông lên thì thấy mặc áo long cổn, đội mũ bình thiên, đôi tay chấp lại đằng trước mặt cầm cái hốt, cũng ra một vị cổ đế vương. Nhưng coi ra thì là một vị đế vương văn nhược lúc thái bình, không phải là một vị đế vương thần vũ khi khiến quốc. Kẽ ra thì tượng đức An Dương nên đúc dáng đứng, mà một tay chống cái thần nỏ, một tay vỗ vào trán con Kim Qui mới là phải. Sẽ biết rằng cái nghề đúc tượng của dân tộc nước ta, còn kém về đường tinh thần lắm. Âu cũng là vì khoa học quốc sử không phát đạt, cho nên quốc dân đối với lịch sử còn ít có cảm tình, mà khi phát biểu ra mỹ thuật còn ít có tượng tâm đầy dư.

Rồi trở ra, xem đến mọi đồ bài thiết ở trong cung điện, cũng không có cái đồ gì là cổ tích đáng ghi; thậm chí hoành



biển với câu đối cũng san sát là đồ mới cả. Chỉ có một bức hoành đề một bài minh, ghi là Thiệu Trị tứ niên, yết lên ở gian giữa rằng: *“Để tỉnh sơn hà, thiên sinh hùng vĩ. Âu Lạc khả phong, Côn Luân triệu địa. Uy chấn Viêm giao, công thù thanh sử. Tái sóc tư long, hải nam sùng tự. Thành quách do tôn, nhân tâm vô dị. Miếu mạo nguy nguy, tròng lưu thiên địa.”*

Với một câu đối kèm ở đôi bên rằng: *“Xương vũ thủ gian tôn vượng khí, kim thang chung cổ điện hoàng cư.”* là có ý vị cổ. Và một bức *“Trung nghĩa dân”* ở bên cạnh, thấy đề là Lê triều sắc tứ nữa mà thôi. Thậm chí cái câu: *“Trắc giáng cửu thiên linh, nhập kỳ môn giả do tưởng thần cung bảo kiếm. Hưng vong thiên tải hận, quá kỳ địa giả duy khiến cổ mộc hàn nha.”* của ông Nguyễn Tư Giản, thật là nét bút đại gia trong văn giới ở bản triều, mà cũng thấy đem khắc chung với một bài thơ của một ông huyện doãn họ Bùi.

Những người kỳ lão có kể qua cho nghe cái lịch sử đền này khoảng bốn năm mươi năm nay, về hồi Tự Đức trung niên, có bị cái loạn thằng giặc Trận về đóng ở làng, bao nhiêu đồ thờ quý báu mất cả. Đến hồi Tự Đức nhị thập thất niên, quan Ninh Thái hộ đốc là ông Tôn Thất Thuyết, quan tán lý là ông Trương Đăng Đệ mới phụng mệnh ra dẹp giặc, thần lực cũng có trợ linh; khi dẹp được giặc yên, hai ngài có đề khắc một câu để làm kỷ niệm rằng: *“Tặc đao Loa Thành tùy diệt một. Điện vô qui nổ dữ uy linh.”* hiện nay hãy còn, dân vẫn giữ gìn quý báu, để làm một sự danh dự cho đền. Lại có một hồi, khi Quý quốc mới sang, một đạo quan binh về đóng đồn ngay ở chính điện,

pháo đài với kỳ đài lập ngay ở trên cái môn lâu, nơi cổ tích biến thành ra chỗ quân doanh. Khi đó, những hoành phi cổ với câu đối cổ, các đồ làm củi được cũng có sai lạc đi nhiều. Ấu là vì quí quan mới sang, còn đương chú ý về quân sự, chưa kịp nghĩ đến những sự sâu xa; chứ nước Pháp là nước văn minh, cũng vẫn sẵn lòng xem xét đến lịch sử của người Nam, bảo toàn lấy cổ tích cho nước Nam. Hay cũng là vì đức An Dương có thiêng, mà cái uy của Quý quốc cũng có mạnh, cho nên tuy là nơi quân doanh, nhưng cũng không phải là chỗ chiến trường.

Xem đến bi đình. Bi thì cổ, đình thì mới, cái cung điện cũng không rõ là bắt đầu khiến tạo tự năm nào, đến đời trung cổ mới có bi, cái thì đề rằng Thịnh Đức nhị niên, cái thì đề rằng Vĩnh Thịnh cửu niên, cái thì đề rằng Chính Hòa ngũ niên, cái thì đề rằng Chính Hòa thập niên, đại khái là tán tụng cai công đức nhà thánh, và ghi chép lại sự thực một hai điều đó thôi; cũng có cái bia thì chỉ ghi về sự địa giới của dân xã, mà đối với lịch sử trong cung điện không quan hệ gì. Những cái bia ấy cũng không lấy gì làm cổ lắm, có chăng chỉ hai con rồng đá ở ngoài cửa là thật cổ mà thôi.

Đứng trên chỗ bi đình mà coi ra bốn bên, thì đợt thấp lại đợt cao, đợt cao lại đợt thấp, đất với nước có chiều ẩn hiện, cây với cỏ có ý tổng nghênh, coi ra vẫn có cái hình thế long bàn hổ cứ. Nhân lại nhớ đến đức Ngô Vương Quyền nước ta, về hồi thế kỷ thứ chín, cũng lại từng có định đô ở đây. Cái công phá được Nam Hán, bắt được Hoàng Thao của vua Ngô không phải là nhỏ, cái vận mệnh hai mươi một năm của triều Ngô cũng không phải là quá ngắn ngủi gì. Khi về đóng đô ở đây, chắc là có tu bổ thành



trì lại, cho xứng đáng là nơi hình thế kim thang. Thì lịch sử cái thành này, đức An Dương là một vị thái tổ, đức Ngô Quyền cũng là một vị thái tôn. Thế mà đến ngày nay, di tích của Ngô Vương, không còn một tí gì cả; những khách qua chơi đây hình như chỉ biết có đức An Dương mà không biết có đức Ngô Quyền; chẳng những khách qua chơi, mà dân ở đây cũng vậy, nhớ đến ông tổ, há lại không nhớ đến ông tôn, điều đó kỳ giả vẫn lấy làm băn khoăn lắm, mà đến nay cũng vẫn chưa tìm ra được cái cố là tại vì sao. Chừng là cái lịch sử đức An Dương cốt ở về cái lịch sử Loa Thành, mà cái lịch sử đức Ngô Quyền lại cốt ở về cái lịch sử Đằng Giang. Nhưng mà con cháu lũ chúng ta sau này qua chơi đây, nhớ đến ông cụ trèo lên thành mà giương nỏ, lại nên nhớ đến ông cụ lặn xuống nước mà cắm chông; nhớ đến câu chuyện hai vợ chồng ngấm chung với nhau một cái móng rùa mà thác oan, lại nên nhớ đến câu chuyện hai anh em ngồi chung với nhau một cái ngai rồng mà trị nước, mới là phải.

Nhân nói qua về sự kiến đô trong lịch sử nước ta. Vua Hùng Vương với vua Lý Hậu đế thì kiến đô ở Phong Châu⁽¹⁾. Vua Đinh Tiên Hoàng với vua Lê Đại Hành thì kiến đô ở Hoa Lư⁽²⁾. Vua Tiền Lý Nam Đế với vua Triệu Việt Vương thì kiến đô ở Long Biên (tức Thăng Long). Nhà Lý nhà Trần nhà Lê nhà Hồ thì kiến đô ở Thăng Long⁽³⁾. Nhà Mạc thì kiến đô ở Nghị Dương⁽⁴⁾. Vua Nguyễn Quang Trung với Bản triều ta thì kiến đô ở Thuận Hóa⁽⁵⁾. Vua An Dương với vua Ngô Quyền thì kiến đô ở Loa

1. Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

2. Nay thuộc tỉnh Ninh Bình.

3. Nay là đất Hà Nội.

4. Nay là tỉnh Kiến An.

5. Nay là tỉnh Thừa Thiên.

Thành⁽¹⁾. Sự kiến đô có hai lẽ: Một là theo cái trào lưu của dân tộc khi tiến hóa. Hai là theo cái hình thế của giang sơn để ứng địch. Lịch sử nước ta khi xưa thường phải chống chế với nước Tàu. Cho nên đất Hoa Lư, đất Nghi Dương hẻo lánh ở phía hải tần, là nơi tạm định nhất thời, không phải là nơi trảng trị tiến thủ. Duy có đất Thăng Long là chỗ trung tâm yếu điểm, mà lại vạch ngay con sông Nhị Hà làm cái hào trời, quân Tàu không có thể trực tiếp được. Nhưng lại phải lấy đất Thanh Hóa làm nơi căn bản, vậy lịch đại thường gọi Thăng Long là Đông Đô, Thanh Hóa là Tây Đô, Thăng Long tức là cái đầu rồng, vùng Sơn Nam với vùng Hải Đông tức là cái ổ rồng. Đó là theo về cái hình thế giang sơn mà kiến đô. Còn như Phong Châu với Loa Thành, bây giờ thì là nơi tịch mịch ở phía tây bắc; nhưng về hồi thượng cổ, miền Đông Nam chưa khai thác, biết đâu không phải là chỗ trung tâm. Lại như Thuận Hóa, từ Lê về trước, là một nơi tuyệt trấn ở cõi Nam, Bản triều ta lịch đại khai thác mãi vào đến tận đất Nam Kỳ, hơn trăm năm nay, đất Thuận Hóa lại là chỗ trung tâm, có Bản triều mới có đất Nam Kỳ, có Nam Kỳ sẽ có kinh đô Thuận Hóa. Đó là theo về cái trào lưu tiến hóa mà kiến đô. Kể du lịch ở Loa Thành này, cũng nên hiểu ra cái lẽ ấy.

Đứng trên bi đình ít lâu mới cùng nhau lại trở về đình, trà bánh nghỉ ngơi, mà các ông viên chức trong làng, cũng tỏ lòng vui vẻ, tiếp đãi một cách tử tế lắm. Nhân hỏi thăm về sự cải lương, kể ra thì xã đây cũng đã cải lương được vài năm nay, nhưng cũng chưa có cái gì là thành hiệu, phép dẫu hay, nhưng

1. Nay thuộc tỉnh Phúc An huyện Đông Anh.



mà muốn cho có thành hiệu, thì phải có người mới được. Ký giả thường có đi du lịch những các làng cải lương, biết rằng không cứ làng lớn, hay làng nhỏ, không cứ cải lương ít ngày hay là lâu ngày, hễ nhân vật làng ấy mà có học thức có công tâm, thì thành hiệu cũng không khó.

Xã đây trường học cũng chưa có, còn phải ngồi tạm ở đình. Khi chúng tôi tự ngoài ga mới vào đình, thích gặp về buổi học sáng, được xem giảng học, học trò trông cũng sạch sẽ sáng sủa; lại có vài chị nữ học sinh nho nhỏ, cũng ra dáng con nhà. Thầy giáo thì dạy về Pháp văn, thầy giáo đứng xuống lên trước, rồi học trò cứ theo thầy giáo mà cùng đọc lên sau, mà mỗi đứa học trò phải cầm một cái thước để làm sênh, hễ đọc lên một vắn, thì cầm cái sênh cùng đập đánh chát một cái để làm nhịp, nhịp nghe cũng khá đều, mới nghe thì ngỡ là học về khoa âm nhạc, coi cũng lạ thay. Nhưng phải biết rằng đứa trẻ con khi bắt đầu vào học tập chữ nước ngoài, còn phải uốn lười, còn phải đánh vắn, tiến lên bậc nữa, còn phải học mẹo, tốn phí bao nhiêu ngày tháng, bao nhiêu công phu, đã hạ cấp đầu đến trí thức cho phổ thông, tính tình cho linh hoạt, học trò mà có ngờ ngẩn ngây ngô cũng chưa nên vội trách gì thầy giáo. Ước gì khoa học quốc ngữ có cái địa vị xứng đáng hẳn hoi, khiến cho con trẻ ở các chốn hương thôn được học quốc ngữ, trí thức cũng dễ phổ thông, tính tình cũng dễ linh hoạt, đứa nào thông minh, thì kén lên cho học chữ Pháp để giúp cho quốc gia về đường tiến hóa, đứa nào trung thường, thì mai kia nó sẽ đủ cái tư cách làm được người thư ký, người thủ quỹ, người chánh tổng, lý trưởng, người hội đồng, giúp cho dân xã về việc

cải lương, thì quốc dân đối với việc học, chắc là có thành thực hoan tâm, mà quốc gia đối với việc học, cũng chắc là nhanh chóng có thành hiệu vậy.

Dân đây là dân lớn, phân ra mười bốn xóm, kể có nghìn người, cứ về lễ phổ thông giáo dục ra, thì học trò đông lắm mới phải, thế mà xem ra cũng chưa có bao nhiêu, quan giả cũng chưa hiểu ra là vì lẽ làm sao.

Xét ra, dân xã đây tiếp giáp hai tỉnh và hai huyện, lại tiếp giáp bốn tổng và bảy làng. Lại có một cái chợ (chợ Sa) kể là cái chợ to nhất trong hạt Phúc An, trâu bò, thóc gạo, vải vóc, đồ sứ đồ đồng, cho đến tạp hóa đều đủ cả. Lại có một cái Ngũ Huyện Khê tức là cái sông Hoàng Giang tự phía hữu lượn qua trước thành sang phía bên tả, nông gia cũng có thủy nguyên, bần dân cũng có ngư lợi. Lại nghề trồng trầu không ở làng ấy, thì lại có công phu và vui vẻ lắm, lá trầu vừa ngon vừa dễ tằm, cứ đến ngày một ngày sáu là ngày phiên chợ Cổ Loa, các ả bán trầu ở chợ Đồng Xuân đi về thật sớm, mà chở trầu ra. Miếng trầu là đầu câu chuyện, các bà ăn đến luôn, cũng nên nhớ đến chỗ thổ sản. Dân Cổ Loa về đường sinh kế, cũng không đến nỗi gian nan, về đường văn học, tuy bấy lâu ít có người hiển danh, nhưng về đường phong tục, thì con gái cũng mặc thật thà, con trai cũng làm ăn chăm chỉ, chưa nhiễm cái màu văn minh dở hơi, mà lẳng lơ khai phóng, lêu lổng tự do. Thật là một dân tốt ở thì buổi này. Nếu được giáo dục mà phổ thông ra, thì thật là một dân được hoàn toàn tư cách về sự cải lương. Nhưng lại phải có các ông địa phương quan gia ý cho, các người viên chức trong dân xã thực hành cho, mới mong có



thành hiệu được. Đó là cái thông lệ của cả dân xã Bắc kỳ này, chứ chẳng những gì dân Cổ Loa.

Ký giả đối với cuộc đi chơi Loa Thành này, lại có một chút cảm tình riêng. Là vì gia thế nhà tôi, nguyên là người tỉnh Bắc Ninh, huyện Đông Anh, hiện nay huyện Đông Anh đã sáp nhập tỉnh Phúc An, mà tôi đã là người tỉnh Hà Đông. Loa Thành này tức là chỗ tiếp cận với quê hương tôi khi xưa đó. Khi tôi đi với các ông về chơi đây, tôi vẫn nhớ rằng chỗ này là chỗ ta lúc bé cắp sách theo anh đi câu đây, chỗ này là chỗ ta lúc bé xách hồ theo cha đi hóng mát đây. Khi tiếp những người đàn anh trong dân, thì lại là những người lúc bé ta đã được từng quen biết, nói riêng với nhau một vài câu chuyện thừa thiếu thời, tưởng còn gì thú hơn nữa. Nhân hỏi đến lịch sử các ả ca công ở gần miền cố hương, cũng có người trước kia mình đã từng quen biết, bây giờ thế nào? Nghe các người nói, thì phần nhiều là cái lịch sử xuân hoa, phần ít là cái lịch sử thu thực. Than ôi! Tự cổ hồng nhan đa phận bạc, buồn cho ai mà lại tiếc cho ai! Bây giờ ngồi trông nhau, nào là tình cổ, nào là tứ kim, ai nấy đều có vẻ lặng lẽ cả. Nhân các ông viên chức trong làng lại có phô rằng làng đây cũng sẵn có ả đào. Mới nghe thì tôi vẫn còn ngờ, vì tôi vẫn biết rằng đất Cổ Loa không phải là đất giáo phường. Sau nghe ra mới biết rằng làng đây mới có một họ theo đòi về nghề nữ nhạc, đã có một vài chị lành nghề; khi xuân thu phụng sự trong cung điện nhà thánh, đã đủ tư cách theo chị theo em mà vào dâng hương và thết nhạc múa nhạc. Tôi với các ông đều có ý ngợi khen, đó cũng là một cái phong tục mỹ ái của nước Nam ta. Nhân hỏi qua tục lệ đình này, rồi phiên với các ông viên chức cất người cho triệu

ra đây. Khi các ả ra, thì thấy đội nón thất, lông quai mây, áo nâu non, quần chồi, thất lưng ra ngoài, nét mặt thì đầy đặn, da thì ngăm ngăm da dâu, tuyệt nhiên không có màu son phấn gì cả, mà lại rụt rè bên lên, coi ra khác với các ả ở Thái Hà ở Hàng Giáy và ở Bạch Mai lấm lấm. Kịp đến lúc hát, thì cũng không lấy gì làm hay, nhưng nghề trong thì cũng hơi đủ phách, mà nghề ngoài thì cũng hơi có giọng véo von. Có mỹ cảnh, có lương thân, âu cũng gọi là có thưởng tâm có lạc sự một chút, để tạm phá lấy cái khối sầu cho quan niệm, với vớt lấy cái ao hạn cho cổ kim. Than ôi! Nàng Mỹ Châu khi xưa là người ở đây, mà người thiếu nữ ngồi hát đó, há lại không phải là người ở đây ru? Nghe tiếng phách tiếng sênh, mà mơ màng tiếng tên tiếng nổ, nghe giọng bông mặc sa mạc, mà áy náy giọng đồ quyên. Ngõ là phá được sâu, mà hình như lại tăng sâu, ngõ là vơi được hạn, mà hình như lại tăng hạn. Cho mới hay cái sâu cái hạn cái cảm cái thương, cũng là một cái nguồn gốc trong tình ái. Nhưng mà sâu hạn quá thì cũng bất miễn là gốc là si. Nay kẻ đạt giả muốn phá hạn tiêu sâu, thì phải nhờ có triết lý mới được. Há chén rượu chén choáng, mà đã đủ tiêu được sâu; giọng hát véo von, mà đã đủ phá được hạn.

Hát xong, trời đã xế chiều. Ông Phạm Văn Duyệt thì đi tiêu dao ngắm cảnh. Ông Nguyễn Hữu Tiến, ông Nguyễn Háo Vĩnh thì đi ra Ngọc Tỉnh tắm mát. Sự tắm mát ở cái Ngọc Tỉnh ấy, ông Nguyễn Háo Vĩnh vẫn có nhiệt thành ước ao; ông lại lấy hai chai nước Ngọc Tỉnh để đem về Nam kỳ, cũng đủ hiểu ra cái lòng ông đối với lịch sử đối với cổ tích nước nhà, có nhiệt độ khác thường. Ông Phạm Quỳnh thì ngồi lại chuyện trò với mấy ông viên chức trong làng cho tỏ lòng thân ái. Tôi thì dạo



qua sang miếu bà Chúa, xét lại cái cổ tích cho rõ ràng. Bấy giờ, ở dưới gốc cây, sẵn có cái ghế, mà cung hoa với không khí thì lại hình hương thoảng mát khác thường. Tôi mới ngồi xuống, chỉ một mình với cái cây và khóm hoa, tự hồ trông nhau mà không chán. Chợt có chị ả đào chạy lại, khoả khúc cái lễ nhất kiến, ân cần câu chuyện cổ bang. Tôi nhân hỏi thử cái sự tích bà Chúa thế nào, thì ả ấy cũng mập mờ. Cho mới biết quốc văn mà không phát đạt, thì quốc sử cũng tiêu trầm.

Khi sắp sửa về, lại cùng nhau chụp một bức ảnh tán đàn, vài ông viên chức trong làng với chị ả đào cũng có dự ảnh. Các ông viên chức lại tiễn tống ra khỏi cửa đình, anh em ta lại có lời cảm ơn các ông viên chức, rồi trở ra về. Bấy giờ, ngày thì chiều, bóng cây với bóng trúc thì mát, trông ra những thú hoa cỏ lẫn tẩn ở trên mặt thành, có ý gay gắt với bóng tà dương, lại khác với cái quang cảnh buổi sớm ngày lăm.

Mới ra thăm mả nàng My Châu. Mả thì ở giữa cánh đồng lúa, phải đi len lỏi vào những bờ lúa con con, mới ra được. Thấy một vùng vừa cỏ vừa đất, dài và vuông phổng độ bốn năm gian nhà, xung quanh xây gạch, cao độ một thước An Nam. Trên vùng đất có một cái bệ vuông bằng vôi, sắc vôi thì cũng đã cũ kỹ lâu ngày. Xét ra, nắm xương nàng My Châu đã gieo xuống sườn bể Mộ Dạ rồi, không phải là có gửi ở đây, khi cái hòn oan thạch theo ngọn nước triều ở Nam Hải trôi về, thì đậu lại ở đây, rồi dân đây mới đem hòn đá về miếu phụng thờ, mà ở đây thì xây đắp lên làm mả. Nhưng dù thế nào mặc lòng, người đã oan thì cảnh nào là cảnh chẳng oan. Đến bây giờ trông ra xè xè nắm đất bên thành, rầu rầu ngọn

cỏ nửa xanh nửa vàng. Người trước đành đó, người sau thế nào? Anh em ta cũng chỉ xin khẩn rằng quốc dân ta làm thế nào cho học vấn được bằng người, cho lễ nghĩa liêm sỉ được sáng sửa, cho quốc văn được phát đạt, cho quốc hồn được du dương, cho nòi giống Hồng Lạc được nảy nở, khiến cho mồ đây không đến nỗi là vô chủ, mà năm năm tháng tháng ngày ngày, còn có kẻ viếng thăm. Nhân chụp một bức ảnh làm kỷ niệm. Rồi lại quanh lên đường thành, nghỉ chỗ bóng mát một chốc, ông thì đi dạo trên mặt thành, ông thì ngồi lặng trên vùng cỏ, ông thì rủ nhau nhổ lấy một vài cụm hoa. Đúng giờ rồi ra ga.

Khi về đến Hà Nội, thì trời đã hoàng hôn, cùng nhau đàm đạo lại một chút, rồi rẽ lối lên xe. Khi đó, các ông có ủy cho tôi làm một bài ký. Tôi nhân ngồi trên xe, trầm ngâm chiêm chuyển, cầu lấy một cái triết lý để giải oan cho người đời xưa, còn đương lúng túng, nhác trông ra, thì đã hóa ra phong cảnh Hồ Tây, đi một lúc nữa, lại hóa ra phong cảnh bến Mạc. Tối hôm ấy tôi chơi trăng ở bến Mạc, mà bóng trăng thì suốt đêm cứ chẳng vàng mập mờ, thỉnh thoảng hơi hé ra được một tí, thì lại có một cái đám mây mong mỏng che phủ ngay đi. Khác nào như một người đàn bà trình thực nấu ở trong bức rèm thưa, có cái tình tự u ẩn gì, muốn nói mà lại không nói. Mới hay cái trận mưa sáng ngày, với cái bóng trăng tối hôm nay, thật là ngẫu nhiên, nhưng mà hình như không phải ngẫu nhiên vậy.

(Số 87, tháng 9-1924)

T. V.



CẢNH VẬT HÀ TIÊN

ĐÔNG HỒ và NGUYỄN VĂN KIỂM sao lục

Ở Hà Tiên có một trường tư thục tên là “Trí Đức học xá”, do mấy nhà giáo dục nhiệt thành về quốc văn khởi xướng lên, mục đích là dùng quốc văn để dạy học trò, muốn bày tỏ cho thiên hạ biết rằng tiếng nước nhà có thể dạy được con em nước nhà, bất tất phải mượn đến tiếng ngoại quốc vậy.

Trường này đã có kết quả tốt: cứ xem những bài quốc văn nhỏ của các nam nữ học sinh soạn mà bản chí đã đăng độ trước, nhan đề là Bông hoa đầu mùa, thì đủ biết.

Các nhà chủ trương trường Trí Đức đã lấy quốc văn làm khí cụ, lại lấy quốc gia làm tinh thần. Dùng quốc văn để dạy cho con trẻ biết yêu mến nước nhà, còn cách giáo dục nào đích đáng bằng!

Muốn cho con trẻ yêu mến nước nhà thì phải cho con trẻ thông thuộc nước nhà, hiểu biết cả lịch sử, địa lý, lễ giáo, phong tục, nhỏ từ cách sinh hoạt trong dân gian, lớn đến các kỷ cương về đạo lý, ngõ hầu mới có lòng thiết tha đến nơi quê hương tổ

quốc của mình. Lại trước khi biết đến cái tổ quốc lớn là cả toàn thể quốc gia, phải biết cái tổ quốc nhỏ là nơi địa phương mình sinh trưởng đã. Bởi thế nên các nhà giáo dục trường Trí Đức bấy lâu vẫn ân cần dạy cho học trò biết cái tổ quốc nhỏ của mình là đất Hà Tiên. Mỗi năm nay, thầy trò cùng biên tập, được mấy trăm trường giấy đầy, khảo về phong cảnh nhân vật đất Phương Thành, đề là Cảnh vật Hà Tiên.

Vì hâm mộ cái chủ nghĩa chấn chỉnh quốc văn, phụng sự quốc gia của báo Nam Phong này, nên gửi cả tập ra đăng báo. Bản chí sẽ lựa lọc mà đăng dần, trước là để đáp lại cái thịnh tình của các bạn đồng chí ở Hà Tiên, sau là để biểu dương cái gương tốt của Trí Đức học xá cho quốc dân được biết và mong sẽ có người noi theo vậy.

P.Q.

Một bước càng thêm một thú yêu,
Lần cây vết đá vẽ hay thêu;
Mây lồng khói liễu chồng rồi chập,
Đòn xuôi ca chim thấp lại cao...

(Mạc Thiên Tích)

1. CẢNH ĐẸP

Tỉnh Hà Tiên có nhiều cảnh đẹp, có bãi dài biển rộng, hồ trong núi biếc, mỗi cảnh đều có vẻ đẹp thiên nhiên của tạo hóa.



Cảnh bãi biển thì kiêm cả màu trời sắc nước, bãi cát mênh mông, gió nam mát mẻ. Cảnh núi như Thạch Động thì có các kỳ quan quái thạch, núi Bình San, núi Tô Châu thì có cỏ đẹp hoa thơm. Đơn cử một cảnh núi Bình San: núi ấy không cao lắm, đứng trên đỉnh núi trông xuống về phía thành phố thì chỉ thấy lô nhô mấy nóc nhà đỏ đỏ; trông về phía tây là giếng Tượng, mênh mông ruộng lúa sắp từng khoảng như bàn cờ chỗ xanh chỗ vàng, thỉnh thoảng có mấy túp nhà tranh nhà lá thấp thoáng sau vườn chuối hàng tre. Trên núi thường có các thứ kỳ hoa dị thảo.

Cảnh bãi biển như bãi Kim Dũ, đứng trên đồi trông ra đằng xa những làn sóng nhấp nhô dào dạt trên bãi cát như trăm nghìn con rắn. Về bên kia chân trời, có mấy ngọn núi và cù lao chiu chít, trông nửa mờ nửa tỏ, thấp thoáng chỗ trắng chỗ đen, nhấp nhô trên mặt sóng.

Ngoài ra, còn lắm cảnh đẹp nữa như cảnh bãi Mũi Nai, núi Tô Châu, đảo Phú Quốc, núi Thạch Động, Đông Hồ, mỗi cảnh đẹp riêng một thế.

Vì ở đây có nhiều cảnh đẹp, có đủ các kỳ hoa dị thảo, nên thuở trước có người tặng cho một tên nữa là Phương Thành.

Cảnh đã đẹp như thế, còn dân tình thì sao, phong tục thì sao?

Dân tình thật đáng khen, phần nhiều đều là người hiền hậu, trung chính. “Đất Hà dầu chưa dám cho là có vẻ chi hùng tráng cao thượng hơn các nơi, nhưng đã có lắm vẻ kỳ tú tốt đẹp hơn các nơi. Ngày ngày cạnh tranh về việc sinh nhai rất là kịch liệt, nhưng là chốn ít đàn ít hát, ít phấn ít son, ít ô tô

song mã; không khí bao giờ cũng vẫn là êm đềm phong thú, không khí ấy tựa hồ không khí cổ thời” (Nam Phong, số 123, tháng 11-1927).

Sách Gia Định thống chí nói rằng ngày trước người Hà Tiên bị án là về những tội nào, chứ không hề có án ăn trộm ăn cướp.

Ngày nay, án trộm cướp cũng không phải là thường có, mà kẻ cướp cũng không phải thường là dân Việt Nam. Tại thành phố Hà Tiên, nhà nghèo, nhà có ăn, cửa nẻo sơ sài, không cần phải cho chắc chắn; còn tại Cửa Dương, Cửa Cạn ngoài đảo Phú Quốc, phần nhiều chỉ có khuôn cửa, nhưng không có cánh để đóng khóa lại.

Khách phương xa nên biết phong cảnh ở Phương Thành này, nên đến “Bình San hái hoa, qua Kim Dữ hứng gió, xuống Đông Hồ chơi trăng”, sẽ thấy vui thú vô cùng.

2. NGHỀ SINH NHAI

Tỉnh Hà Tiên ở về mặt biển, có sông rạch, có núi non nhiều, nên cuộc sinh nhai vừa được dễ dàng, vừa được thịnh vượng.

Người ở theo mé sông rạch chuyên nghề hạ bạc: kẻ đi lưới, đi chài, đi câu, đóng đáy, cất rổ, v.v...

Lưới, chài, câu là nghề hay hơn hết, hằng ngày đều đi làm được, bốn mùa đều đi được cả. Thường ngày, cá tươi đủ xây dùng trong xứ, nhiều khi cũng có chở đi mấy tỉnh gần đây.

Bãi Mũi Nai trông ra vịnh Xiêm La là nơi khách Hoa Kiều chuyên nghề làm nò ngoài biển khơi, đặt bắt cá to. Mùa bắc mới khởi việc làm nò.



Người An Nam cũng có nghề bắt ròng cá to, đã giản dị lại thêm tiện lợi. Thường dùng lưới quàng, lớn mặt như mặt võng. Ghe chạy trước, lưới chạy trầm theo sau, cá nào lớn mới mắc. Một vài canh, giở lên thăm chừng một lần.

Một thứ câu lớn gọi là câu kiêu là thứ câu rất mầu nhiệm. Lưới câu dài chừng một tấc và không có ngạnh. Giàn câu là một sợi dây dài vài chục sải, gắn trên đó năm sáu trăm lưới. Lưới câu có thể chạy tới chạy lui thông thả. Cá mắc một lưới thì vùng vẫy, kéo một lưới thứ nhì chạy lại bầu thêm. Cá nằm yên thì chỉ phải mắc có hai lưới đó. Nếu cá nào lớn, vùng vẫy nhiều thì cả bốn, năm chục lưới chạy lại bầu thêm khắp cả mình, tưởng như cá lớn thế nào cũng nát da xể thịt mà không đi ra khỏi được. Cá có vậy không bao giờ mắc câu kiêu. Một hai khi cá có vậy mắc vào câu, thì thợ câu cho rằng điềm không tốt và về cúng vái.

Sự tích câu kiêu như thế này:

Một người khách Hải Nam ra ở Hòn, có con quỉ hiện hình người và ăn ở với người khách làm vợ chồng. Ít lâu sinh được một người con trai, người vợ khi hiện khi biến nên chồng lấy làm ngờ lắm. Có chiếc tàu Hải Nam ghé bến, chồng và con trốn về, vợ lợi theo và chết đuối, rã xương dưới đáy biển. Con lớn lên, nghĩ làm ra câu kiêu, để tìm xương mẹ. Lưới câu đi dưới đáy biển, gặp món gì cứng như đá, gốc cây cũng đều bầu đem lên cả. Sự tích dầu không đáng tin, nhưng không phải là không vui chuyện.

Cá không vậy thường mắc câu kiêu như là: cá đuối, cá đao, cá nhám, cá mập, cá mú, cá bống, v.v... đều là giống cá

dữ tợn ăn thịt người được. Con thịt dày, con thịt mỏng, bốn chân nó không có vảy, nhưng bày da ra ngoài, đi quơ quơ đung câu, nên cũng thường mắc câu. Vì cá nhám, cá mập gọi là hàng. Khi được cá thì lấy vì phơi riêng, thịt phơi riêng. Vì cá, da cá bán chạy lắm. Nhất là người Tàu hay mua chở về Chợ Lớn.

Nhiều kẻ đi nằm bãi ở mấy hòn như: hòn Nền, hòn Ông, hòn Bà, hòn Tre, Cổ Công, Cổ Cúc để bắt con thịt mỏng. Thịt là loại qui rùa, có hai thứ: thứ thịt lấy vảy kêu là đồi mồi, hay là thịt mỏng, vì vảy nó mỏng. Đồi mồi hay ăn con đỉ, nên thịt nó độc lắm. Thứ kia gọi là con vích, vảy không dùng được mà thịt ăn rất ngon, một tạ năm, sáu đồng.

Hòn Phú Quốc chuyên làm mắm ruốc và nước mắm danh tiếng thuở nay. Người ở các cửa Phú Quốc, phần nhiều là thợ câu thợ lặn. Ở Bãi Bồn, lặn điệp, lặn đột là hai món có giá nhất trong tỉnh. Hiện nay, nhiều người lặn nước sâu phải cá đoản mất, nên hai món ấy cũng ít có.

Người ở núi Phú Quốc thì đồn cây làm củi, đồn danh mộc làm cột nhà, làm ván hòm, đóng ghe bầu, đóng thùng mắm.

Người ở chân núi khản đất làm ruộng, cùng là phá vườn trồng hồ tiêu. Hồ tiêu là sở lợi lớn hơn hết trong tỉnh Hà Tiên. Cần Thơ, Bạc Liêu giàu về lúa, Cần Giộc, Hà Tiên giàu về tiêu vậy. Gần đây, đâu đâu cũng phải mua tiêu tỉnh này. Tổng Bình An, quận Hòn Chông là nơi trồng hồ tiêu nhiều hơn cả. Mỗi năm hái được hơn mấy nghìn tạ tiêu chở đi ngoại quốc.

Có nhiều trái núi nho nhỏ gần Ba Hòn, Thạch Động, Đá Dựng đã khai phá trồng trái lập lò vôi, lấy đá đốt vôi, đập đá



lót đường. Hiện nay, ngoại quốc dụng vôi nhiều lắm, nên các thứ ghe, ghe chài, ghe cui, ghe lồng chở vôi tới lui nợp nợp.

Dân vườn, dân cấy Mũi Nai, Hòa Phẫu tới ngày chân lấm tay bùn, cây sâu cuốc bẫm. Mùa lúa cấy lúa, hết mùa lúa trồng trọt cây trái như: mía, bắp, đậu, khoai, dưa gang, dưa hấu. Đồ hàng bông vừa đủ xây dưng, cau dừa có dư chở đi nơi khác. Lúa gạo trong tỉnh không nhiều, gần cuối mùa, thường phải ăn gạo Long Xuyên. Nhưng tỉnh Hà Tiên kể cũng là nơi dễ làm ăn, nên dân sự tới đây lập nghiệp một ngày một thêm đông đảo.

3. THÀNH PHỐ HÀ TIÊN HIỆN NAY

Từ Sài Gòn đến tỉnh lỵ Hà Tiên không quá 350 cây số. Xe hơi chạy 10 giờ, tàu thủy chạy hai ngày. Tỉnh Hà Tiên thuộc Nam triều tự năm 1714, kể tới năm 1930, là 216 năm; thuộc nước Pháp tự năm 1867, kể tới năm 1930 là 63 năm.

Thành phố Hà Tiên nhỏ hẹp, dân sự thưa thớt, không được đô hội sắc sảo như Châu Đốc, Cần Thơ. Nhưng không phải cần có phố xá lâu đài mới đẹp. Non sông trong xứ sở cũng giúp cho xứ sở tốt đẹp muôn phần.

Hà Tiên chỉ có một con sông nhỏ là sông Giang Thành, đi từ mối kinh Vĩnh Tế ra vịnh Xiêm La. Đường thành phố có ba đường rộng lớn tốt đẹp: đường Đông Hồ, đường Hàng Dương và đường Hàng Dừa.

Đường đi vòng quanh một mé Đông Hồ là đường mát mẻ khoáng khoáng hơn hết. Nhà lầu, nhà ngói, công quán, công sở đều ở tại ba đường này, thỉnh thoảng có mấy xóm nhà lá xen vào. Ngoài ra hơn hai phần nhà lá ở khít nhau khắp cả châu

thành. Ban đêm, xóm chợ đèn đuốc sáng choang, ngựa xe qua lại; mấy nơi kia, ngọn đèn mờ tỏ, ít khách vắng lại, nhưng kẻ giết người lấy của thì chín mười năm mới nghe nói một lần.

Đường Đông Hồ đá lát bằng phẳng, đổ cát trắng phau. Hai bên lề cỏ gà xanh tốt, lại có cây da hay là dừa gáo lái rải theo đường, che mát dễ đi. Chợt có ngọn gió thổi mạnh, tàn cây đưa về một phía, mặt nước lao xao trông càng thêm đẹp.

Có vài con đường dài để thông đồng với các làng Cao Miên.

Đường Mũi Nai ra làng Lộc Trĩ. Đường Kỳ Lộ ra núi Thạch Động, núi Đá Dựng và làng Kỳ Lộ. Núi Đá Dựng tên chữ là Châu Nham, có động, có đá ngồi ngồi chiếu sáng như hột châu.

Đi xa bảy, tám cây số nữa thì giáp ranh hạt Cần Giọt, địa phận xứ Cao Miên. Đây tuy gần chợ Hà Tiên mà không có đồn lính và là chỗ biên thù nên kẻ hoang đảng thường cướp người cướp của. Đường này có ngả đi Tịnh Biên và Châu Đốc, Sài Gòn, có ngả rẽ lên An Trà Som, Tà Keo, Kim Biên.

Xe hơi hành khách đi Châu Đốc, xe hơi chở hàng hóa các thuyền Vọng Các Hạ Châu, xe hơi chở vôi, chở tiêu, xe bò chở cá, chở vôi, chở củi, chở đá, chở heo, chở gà, chở gạo, qua lại thường thường.

Gần Thạch Động có mối lộ rẽ về hướng tây, đi qua làng Lộc Trĩ, qua bãi Lộc Trĩ, trại nò Lộc Trĩ, bãi Nhà Tấm, núi Nhà Đèn, và đi vòng về chợ. Đường này gọi vòng bờ đồn lớn, có chỗ liên lạc, có chỗ cát nhiều, có chỗ nắng chỗ mát, cùng là qua khe lên dốc, cả thảy hơn 14 cây số. Đi tản bộ rất thú vị, nhưng phải có tài làm văn như ông J.J.Rousseau mới nói được tường.



Đường Sứ ở về hữu ngạn sông Giang Thành, ngày nay hãy còn thấy dạng, trăm năm lại có bây giờ. Ở Giang Thành, đười trâu bò xuống Hà Tiên, thường đi ngả này.

Trong thành phố có đường Linh Mạc Cửu đi thẳng lên Trung Nghĩa Từ, đền thờ ngài, thường gọi tắt là Miếu Linh. Trước đền có hồ sen rộng lớn, nước trong veo, hoa tốt tươi, lá xanh bông thắm, giữa chen nhị vàng. Cả dân thành phố đều uống nước Ao Sen, cho nên xe bò chở nước xuống lên thường bữa.

Núi Pháo Đài bề cao không hơn trăm thước, chót núi có mấy tòa nhà dành riêng cho khách du lịch phương xa.

Đường Hàng Dương là con đường thật ngay đi đến Tòa Bó. Hai bên lề có trồng dương tự đời cựu trào, có một hai cây mới trồng sau này. Cây nhỏ chừng hai, ba tay, cây lớn cả một hai ôm mới giáp. Nhiều cây da bay, gió đưa lên mình cây dương, bám rễ vào đó, lâu ngày lại làm cho cây dương cong queo gầy còm hơn mình; có cây dương phải hư, không sao sống nổi, còn rễ da thì một ngày một đẹp xuống và lớn bản ra, như bàn tay cay nghiệt nắm lấy cái sinh mạng cây dương kia vậy. Bóng dương mát mẻ, ông quạ làm ổ một vài nơi; gõ kiểng đánh mõ cốc cốc ban trưa, con đều con thủng mắc ngọn cây kêu từng từng buổi chiều. Giờ nào có gió thì nhành cây kêu ro ro như gọi hồn cổ nhân vậy. Đi vòng bờ đồn lớn, có khi chợt trông thấy các ngọn dương xanh xanh mù mù. Đi gần thành phố, chỉ thấy mấy chót núi và mấy ngọn dừa xanh sẫm mà thôi.

Theo đường Hàng Dương, mé tây, thuở nọ có hành cung và dinh quan trấn, bây giờ chẳng thấy đâu. Nghe đâu hành cung ở về đất hội Hà Tiên Thế thao mà dinh quan trấn là tại nhà

trường Pháp - Việt hiện thời. Tang thương biến đổi, mà lòng người sao khỏi xót chua.

Ở mé sông tại cầu tàu sở Thương đi lên, là kho rượu, vài cái nhà sân hội đánh banh vợt, tòa tạp, trường học, dinh quan chủ quận, bầu sen. Gần trường có dãy nhà của các ông giáo học, và vài nhà lá, trong để xe lò chở nước, trên rào trồng nho rừng bông hoa hồng hồng.

Bên tay phải, là phía hậu các dãy phố chợ, sở nhà thương, trại lính khố đỏ, khố xanh, sở Tòa BỐ. Cuối đường Hàng Dương có núi Ngũ Hồ. Dinh quan cai trị cất trên núi này. Ở trên trông xuống hướng đông, có sân cỏ thật lớn có trồng dương, để cho lính luyện tập, và cho học trò tập thể thao. Ngoài ra là mé Đông Hồ. Dinh quan cai trị được ở nơi ấy tốt đẹp không sao tả ra cho hết. Giá ở *Paris*, nhà giàu bạc triệu cũng khó được nơi lầu các gồm đủ các màu sơn thủy như thế này.

Ở núi Ngũ Hồ rẽ vào tay trái, đi một đôi là đầu mối đường Hàng Dừa, rồi đến con đường kho bạc, và đường Đông Hồ. Đầu đường Đông Hồ là cầu tàu nhà nước.

Núi Ngũ Hồ, rẽ vào tay mặt, đi vài trăm thước, lại có ngã quẹo về tay mặt, là đường Cần Giọt, Châu Đốc; trước mặt là con đường mòn đi Lò Gạch, núi Lăng (núi Bình San) và miếu Lịnh.

Đường Hàng Dừa, trông dừa từ trên này xuống gần tới cầu tàu Hà Tiên đi Châu Đốc. Mé tay trái là phía hậu trại lính, và nhà thương; khoảng gần cầu tàu, hai bên có vài chục cái nhà tư và mấy dãy phố lâu buôn bán tấp nập. Tiệm bán nước, quán rượu tí, tiệm thuốc phiện, lò bánh mì, tiệm may áo, tiệm hớt tóc, phần nhiều đều ở đây.



Đường kho bạc mé dưới trồng xoài, mé trên gần Tòa Bó, trồng một thứ cây lấy giống bên Pháp, trái như trái su, da cây mốc mốc, trái khô nứt, hột có cánh quay quay như chong chóng. Mé tay trái là Sở Tuần cảnh, Sở Lục lộ và quan lương y. Mé tay mặt là Sở Kho bạc, Sở Kiểm lâm, Sở Điện tín; dưới nữa là mấy xóm nhà người trong bốn xứ. Tận mé sông là bến đò đưa xe hơi đi Hòn Chông, Rạch Dừng.

Bờ Đông Hồ, ngay Sở Kiểm lâm, cả mấy chục chiếc ghe cũi đậu thay phiên nhau, chờ ghi sổ sách. Đường Đông Hồ đi vòng theo doi đất. Dừa trồng nhiều, nước nhấp nhô theo bậc đá rất đẹp. Có xóm Cây Da Cốc Mù, chùa ông Tổ gần hư sập, nhà công sở làng Mỹ Đức, rồi đến bến đò và chợ.

Trong chợ, ngó xuống sông là khoảng đất trống; ba phía kia toàn là phố lầu một tầng. Sân chợ có bến xe hơi, xe đi các chỗ. Mé tay mặt là bia kỷ niệm tướng sĩ tử trận bên Pháp, mé trái là bến ghe, bến tàu. Ghe đậu rất nhiều và thường có bốn hạng: ghe chài, ghe lông đi Sa Đéc, Sài Gòn, ghe bầu đi Phú Quốc, ghe Xiêm và tàu ô đi Vọng Các, Hương Cảng, Hạ Châu, hàng hóa có xe tay chuyên chở cả ngày.

Trông qua bên sông, có núi Tiểu Tô Châu và xóm Tô Châu, là dãy nhà lá chuyên nghề chài lưới, chạy dài vô Đông Hồ. Xóm Tô Châu ngày trước đông hơn, từ ngoài cù (cù đóng giữa Đông Hồ) sắp vô cả bốn, năm chục cái rổ đóng khít nhau. Vào năm 1918, xúc kinh xáng bằng ngang Đông Hồ, vì lòng lạch cạn, đóng cù hai bên, rổ không chạy được nhiều và dẹp bớt đi. Năm 1928, chỉ còn một vài cái, và hai, ba chỗ cắm chà vây lưới bắt cá. Rổ đã dẹp, và lập bốn, năm cái đáy. Đáy gọn hơn và hứng được hai bể nước lớn nước ròng.

Còn rổ hứng như nò, và có hai thứ: thứ hứng theo nước lớn, thứ chỉ hứng theo nước ròng mà thôi.

Người muốn qua sông thì đi dò chèo. Xe thì dò lớn. Ở chợ quanh về tay mặt vài mươi thước là mối đường Hàng Dương, rồi lần đến cầu tàu sỏ Thương chánh và mối lộ Cầu Giọt, Châu Đốc. Lộ này có ngã rẽ tay trái đi ra Pháo Đài. Khỏi mối lộ này là phần đất xóm Cầu Câu, rồi tới Phá, mặt nước mênh mông lai láng. Chín, mười ruộng lưới chạy dài trên cồn cả mấy trăm thước, ban ngày tay lưới phát phơ, con quả rửa lông, con điều xốt cá, đêm có trăng, bóng trắng chiếu rõ, nước ròng chảy mạnh cây rung rung. Ruộng lưới cây khoan cây nhật không đều, cây lại cong queo, uốn khúc, những kẻ họa sư tấm tắc khen lao. Ngoài xa, có vài cái rổ hay trụ đáy, cột cây mỏng mảnh dịu dàng.

Đúng cuối con đường, trông trước mắt có cái Phá là cái vịnh cồn con, nước không sâu lắm. Nhà ở theo vịnh là xóm Cầu Đá, sau này sẽ nói. Mé bên kia Phá là mũi Pháo Đài, cỏ cây xanh sậm, trời chiều chen lặng, có lắm khi trông núi này nho nhỏ mà có mấy tàn cây xoài tròn tròn rất đẹp. Trước mắt, như một làn cây xanh, kể vừa núi, vừa rừng sác. Khoảng giữa có hòn núi xanh dương, trời vừa chạng vạng thấy ngọn đèn hoa tiêu xây tròn, một lát sáng tỏ, một lát tối om. Núi này là núi Nhà Đèn vậy.

Lộ Cầu Câu tới đây đã dứt. Muốn đi Pháo Đài, trước phải queo về tay mặt, tức là đi về đất liền, rồi mới có đường đi.

Xóm Cầu Câu hay là xóm Cầu, hết 9 phần nhà lá, ở ken với nhau. Lợp lá cần đóp, mua tận Cà Mau đem về đây chằm,



miếng lá bèo ngang bốn, năm tấc, bèo dài hai thước, có hai nẹp cây sắt (sậy). Cầu Cầu nhờ lộc thuyền, vợ xé gai chằm lưới, chồng đánh cá đổi tiền. Phần nhiều còn nơi phong tục nước nhà, còn để tóc, bịt khăn đen, mặc áo dài. Tánh tình thuần hậu, biết thương yêu nhau, ai cũng phải khen. Ăn trộm tới rình một nhà, thì cả xóm áp lại ví không ngõ chạy. Lửa mới phát cháy một khóm, thì cả xóm đều áp tới tiếp cứu, trong nháy mắt là xong việc. Cả mấy trăm năm nay, xóm Cầu Cầu có bị đông gió sập nhà, mà không khi nào bị trộm đạo hay hỏa hoạn.

Cách 50 năm nay, đất chưa thừng (bồi) được hết, đây là mé sát nước cạn lầy lầy, nhà nào cũng có cái cầu dài đi xuống bậc sông. Hai cầu ở gần thì cầu một tấm ván từ cầu này qua cầu kia để đi cho tiện. Cầu này nối liền với các cầu trong xóm, vì thế nên gọi là Cầu Cầu chẳng. Các cầu ấy hiện nay cũng còn vài chục cái. Có kẻ lại nói thuở trước ông Mạc Thiên Tích có làm cái cầu để chiều ra ngồi câu cá, nên gọi là Cầu Cầu. Hai làng phân vân, khó rõ được.

Khúc sông ở đây phơi câu phơi lưới nhiều lắm, mà xuống lưới không thiếu chi. Dọc theo mé hay là giữa dòng nước có cắm ruộng phơi lưới, chim cò đậu trên, bóng nắng dội vào, gió thổi phất phơ, nước rung rung chảy.

Mé sông bên kia là bãi Kim Dũ, mấy lùm cây dương, cây bần, cây mắm rất nhiều, lá xanh tha thuột, có trận mưa nhỏ nhỏ, lá cây đẹp thêm. Ở ngoài là mũi Kim Dũ ngang Pháo Đài, ngoài nữa là mấy cồn cát. Đi về tay trái, có mấy sở ruộng mới vỡ, sát mé nước có một rặng cây, ở trong có mấy gốc cây đã đốt,

dừa nước dừa gáo không hiếm chi. Hàng dừa gáo mọc liên tiếp nhau cả vài trăm thước, là lề đường lộ đi Hòn Chông, Rạch Đùng. Đi lần thêm về mé tay trái, là bến đò xe hơi và xóm Tô Châu. Sau xóm, có núi Tiểu Tô Châu. Eo núi, có ngọn dương ngọn dừa một ngày một cao thêm. Chỗ đó là sân chùa. Canh khuya đêm gió nghe nhà sư gõ mõ vang râm để thức tỉnh lòng người đắm chìm bể khổ.

Dài theo con đường Châu Đốc, Cần Giuộc, mé gần trường học là xóm Ngã Ba, thấy nhiều cái quán nhỏ nhỏ, nhà lá ỏ ken với nhau rất nhiều. Người ở đây làm thuê, làm thợ. Có nhà chuyên làm đôi mồi, nhà làm huyền, nhà đi buôn, nhà làm bánh trái để bán ngoài chợ. Xóm Ngã Ba đi lại xóm Cầu Đá không bao xa. Chỗ này có cái cầu lắt rờng bằng đá và gạch, có cốt sắt, không dùng cây, vì thế nên gọi Cầu Đá. Người ở đây chuyên nghề đón củi, đánh cá.

Đi thẳng ra là Pháo Đài, độ năm, bảy trăm thước, hai bên là cát, con nha con còng bò nghênh ngang. Người Lục tỉnh đã khẩn các miếng đất này để cất nhà mát. Dưới chân núi có con chạy dài ra gần Mũi Nai, kể có ba, bốn ngàn thước. Thợ câu thường đến đây đánh cá, đặt rập, vãi chài. Nước có bùn nhiều, đi tắm không tiện.

Ban đêm, nước ròng, có kẻ thấp đèn chài chài tôm, soi ghe.

Trên núi Pháo Đài, thuở cựu trào đóng đồn lính. Tân trào cũng làm thế; đồn ấy thì còn mà quân lính Pháp đã đem hết về các trại Sài Gòn hay Châu Đốc.

Đồn cất kiên cố, mà đã phá đi một phần, ngày nay chỉ còn một phần. Mấy khẩu súng cò lâm vẫn còn chôn quanh theo núi.



Sở nhà trong đồn, đã phá các vách dày làm vách mỏng mảnh hơn. Nhà này để làm nhà thương cả vài mươi năm và làm nhà khách cả ba, bốn năm nay, bóng cây rậm rạp, gió biển bốn mùa. Trên chót núi, trang đất bằng phẳng, trừ một chót nhỏ cao lên năm, bảy thước. Lên đó được trông bãi nhà nò Lộc Trĩ, mấy khóm chà cây nhủ cá ngoài biển. Sóng không trông được rõ. Dầu cho lượng sóng dữ dội, ở trên cao cũng không biết được. Thấy sóng tuồng như bò bò chậm rãi vô bờ, mà ghe thuyền tuồng như đi chậm chậm chứ không phải chạy buồm.

Xe hơi, xe đạp đi vòng theo đường Khu Ốc; đường người đi là hai thang đá nhỏ, một thang xuống đường Cầu Đá, một thang xuống mé biển.

Theo triền núi và gần mé sát, từ đây cho tới núi Lãng hay là Cầu Đá có các bò cừu, dê ngựa thả ăn lang. Bò có đeo lục lạc bằng cây tiếng kêu cộc cạch. Bò có núp sau các lùm bụi cũng dễ đi tìm, và lục lạc cây thô kịch mà tiện lợi ấy, là tự nơi người trong hương thôn chế tạo ra.

Xóm rẫy ở gần núi Lãng và gần con đường Thạch Động. Vườn tược kế với nhau. Vườn nào đều có ngăn có rào hết cả được khỏi bê tranh lán, trồng trọt cây trái rau cải, nuôi bò dê hay gà vịt. Có mùa trồng mía bắp, bầu mướp, khoai đậu.

Đường Thạch Động thông qua Vũng Trách, Cần Giọt. Đường này mới làm chừng 30, 40 năm nay. Trước khi chỉ có đường xe bò.

Quan Cao Miên có việc phải đến Hà Tiên thì đi tượng. Tượng cho ăn tại núi Bình San, nghe mùi dê khét khét, tưởng là cạp, mới bứt dây chạy vào rừng.

Quanh theo Hà Tiên, núi nhỏ nhỏ thì nhiều. Núi nào cũng có vườn tiêu, hoa cỏ, hay là danh mộc, lắm cây tốt đẹp. Trên chót núi, có nơi có chùa, có nơi lập vườn chuối, vườn thơm, có trồng xoài mít, có cây sơn chà, có bông huỳnh mai.

Trong châu thành, có vài sắc dân, mà dân An Nam lại là phần nhiều, ngoài ra là các nhà buôn khách trú chiếm cả thương trường. Dân Cao Miên ở làng láng giềng, khi có nhóm chợ mới ra buôn bán.

Cái quang cảnh thành phố Hà Tiên trông cũng tầm thường, mà đẹp là nhờ ở thiên tạo.

4. CHỢ HÀ TIÊN

Chợ châu thành Hà Tiên, về mùa Nam không giống mùa Bắc, ngày trời động không giống ngày trời êm, mà quanh năm lại có ba ngày đặc sắc hơn cả; ngày mồng một, ngày rằm và ngày gần tết Nguyên Đán.

Chợ cất gần con sông Giang Thành, mái ngói, cột gạch, nền tráng xi măng. Chung quanh chợ có phố xá, có quán, có tiệm. Sân chợ rộng lớn, ở gần đường mé sông, để làm chợ cá.

Mỗi buổi sớm mai có vẻ hoạt động; trưa và tối, buôn bán bơ thờ.

Vừa hửng đông, gà gáy rầm cả quanh nhà, thì đã thấy ngoài đường người gánh, người vác, người bưng rổ, người khiêng cà ròn, trông cho mau tới chợ, bán cho người trong thành phố, hay là bán cho các hành khách gấp đi xe, đi tàu.

Bước chân đến nhà lồng, trước hết thấy hai cây đèn dầu sáng quắc trong một góc kia. Thỉnh thoảng lần tới mới biết



đó là quán thịt. Quán rộng rãi, giữa có để tấm thớt dài, các khổ thịt heo bày nghênh ngang, không có thứ tự, nào xâu thịt nạc, nào thịt ba rọi, nào phôi, nào lòng, nào thủ vĩ treo trên cây sắt. Vài bữa lại trông thấy con heo quay vàng chói treo tồn ten; một cái cân, một bó dây lác để dựa thớt. Mỗi tuần lễ thịt bò bán hai kỳ.

Đi tới một chút, thấy có các gánh cháo lòng, cháo đậu, chè đậu, bánh lọt, bún, bánh hủ, trẻ con xúm xít ngồi thổi cháo sắp sửa vào trường. Lại có các hàng bánh: bánh mì, bánh tét, bánh còng, bánh đúc, bánh kẹp, bánh bèo, xôi, bắp, bánh bao chỉ, bánh bò sàng, bánh dứa, bánh ếch trần, nem bì, gỏi cuốn. Mùa nào cũng có bán xu xoa (rau câu) thứ ngọt và thứ không bỏ đường.

Hai bên chợ có sàh bán các món hàng nằm, bán đồ mua sỉ ở các tiệm, bán từ sớm mai tới xế chiều: gạo, củ hành, củ tỏi, cá khô, cá mặn, thuốc ăn, thuốc điếu, trầu cau, hộp quẹt. Trong các tiệm có đường mỡ gà, hay là mắm lóc, mắm sặc, mắm tôm, mắm ruốc, mắm ruột (có trứng và ruột cá, mỡ nhiều), mắm thái, và dưa gang bỏ mắm, ba khía nhạn muối, đường om, đường thốt nốt (hay thốt nốt). Đường thốt nốt làm từng tá, bẻ dầy lồi hai, ba phân, có ba cỡ, lớn hơn hết là bằng cái đĩa đựng đồ ăn. Một lố 20 táng, gói lá thốt nốt, có ràng dây. Đường om là thứ đường thốt nốt lỏng lỏng và không được vàng lắm, hơi đen, nhưng ngon ngọt hơn đường táng. Đường đựng tìn đất sét, mỗi tìn nặng gần một yến, giá một đồng (đồng bạc), trên miệng bịt lá, quanh có ràng mây và độn rơm. Nước thốt nốt ở Vũng Trách, Cần Giọt, Nhà Bàng có bán; đây không có. Ống tre lớn đựng gần ba chai, mỗi đầu gánh chín mười ống. Cái

chén bằng ống tre nhỏ, dùi lỗ xỏ dây phía dưới đáy. Kẻ mua uống xong, máng ra đầu gánh. Nước mới lấy mùi ngọt tựa nước mía, hơi hôi khổi, đang nắng lâu phải chua.

Dựa bên sập có để thùng dầu lửa, hai ba khên (thúng) dứa khô, than đước và vài chục tĩn nước mắm. Gần đây, có quán cơm, quán nước đá, chung quanh bàn có để ghế sắt, có người đến ăn uống, tiếng nói dội tai.

Cuối chợ có hai quán nhỏ của người Khách trú, chung quanh bao toàn là ván, trong có bày tờ lụa, vải đen, vải trắng, viết mực, viết chì, giấy trắng, sổ sách. Kế bên lại có một quán nước đá và quán nước sâm có bán các thứ kẹo ống, kẹo dừa, hộp nho, hộp nhãn, cảm chì, cà na.

Bên tay mặt có vài ba người đàn bà chiên chuối, chiên bánh chôm chôm, đổ bánh khọt lên nghi ngút; các trẻ đứng coi bao quanh. Người đổ bánh khọt đổ bột được ít lâu thì lấy cọng chuối xoa mỡ vào khuôn.

Mấy thím, mấy cô bán xôi ngồi ngoài sân, ngồi hai hàng, chùa đường đi chính giữa. Ai mua xôi thì người hỏi: muốn để xôi trứng gà hay xôi dừa, xôi tôm khô, hoặc xôi không, và thò tay vào việem dừa bốc một nắm mà để xôi lên, kế đó thì chế một muỗm nước dừa cho béo.

Vịt gà kêu cheo chét trong giỏ tre, tuồng như muốn chạy đi. Sau hàng xôi là các người đàn bà Cao Miên bán mướp, bầu, bí rợ, bí đao, khoai môn, khoai lang, hành, hẹ, rau ngành ngạnh, rau muống, trứng gà và các thứ ớt, hay là đậu đũa. Các thứ rau đều cập gấp sẵn cả, không lựa chọn thêm bớt gì được. Rau cải để từ khóm xanh xanh như khóm lá cây tươi



vậy, kể bên là các giò khoai lang, khoai từ, dưa chuột, cải dưa, giá sống; và các thúng gạo thóc, gạo trắng, gạo lứt, nếp than, cám giã.

Chỗ bán cá ở ngoài sân chợ, thiên hạ lao xao, tiếng nói vang vầy. Cá thường đổ trên đệm. Cá lớn như cá đối, bạc má, cá nâu, cá thu thì sắp ra. Cá nhỏ như cá cơm, cá ve thì đổ đồng trên đệm. Vòm, cua, ghẹ đựng trong khên. Tôm thì sắp từ mớ, giá từ ba cắc đến năm xu một mớ, khi mua ít khi thêm bớt được. Một hai khi, có bán hào, đập ra sẵn và đựng trong tô. Có người bán lươn, cá lóc, cá trê, cá rô, đập đầu cá nghe lộp bộp, thỉnh thoảng lại có lươn trong khên bò ra. Mỗi tháng, đều có tôm càng lột, cua lột, ghẹ lột. Sáng trăng thì ghẹ ốm đi, gọi là ghẹ bán thịt.

Buổi tối, người ta bán bánh trái rất nhiều như mía, bánh dày, các món đồ ngọt. Mỗi đêm có hát, thì bánh trái nhiều hơn nữa.

Tháng 3, tháng 4, có sầu riêng, có thơm Cần Giọt. Tháng 9, tháng 10 có mía Cần Giọt và mía Châu Đốc.

Mía Cần Giọt, ốm cây, vỏ đỏ, ngọt lắm. Mía Châu Đốc là giống mía vỏ vàng xanh xanh. Mía Hà Tiên lớn cây mà ít nước: mía lớn kêu là mía tượng, bán mắc, một lóng chừng một gang tay bán một xu.

Tháng 6 đến tháng 10 là mùa cau tươi, ở chợ bán bốn, năm đồng một thiên tùy theo lớn nhỏ (1 thiên = 1000 trái). Tháng 5, có măng cụt. Tháng 6, tháng 7 có xoài, có nhãn.

Lâu lâu, có người đến bán sách, bán bàn ghế, sơn thủy, đèn, vải độc bình, hình ảnh, và các đồ phụ tùng về việc may vá.

Bắp bán có mùa, đến mùa bắp thì ghe các xứ chở đến bán. Bắp ấy, khô già rồi, chỉ để nấu hay gói bánh tét. Bắp tươi thì tàu Châu Đốc chở, vì ghe đi lâu ắt phải khô đi, bán không được giá. Bắp chở cách sông không ngon ngọt bằng bắp đây, nghĩa là bắp ở tại Hà Tiên, bởi thế nên bán rẻ hơn nhiều.

Tháng 7, có khoai lang, khoai tây, nhỏ củ, đồ và ngọt. Khoai các tỉnh chở lại lớn củ, có bột nhiều, mà không ngọt bằng. Người ta bán theo tạ, mỗi tạ hai đồng hay ba đồng tùy theo khi ghe khoai lại nhiều hay ít. Bưởi, cam, quýt, nhãn, cũng đều về mùa này.

Tháng 8, tháng 11, có củ sắn, củ lớn nặng gần 2 cân, trừ hơi nặng rất hay; nhưng có khi nghe nói ăn phải chết. Sắn cây không có củ, vỏ trắng, cây tựa như cây ổi, vỏ để sắn chà lưới.

Dưa hấu bán trong tháng chạp; ở làng Lộc Trĩ chở ra. Khởi Kỳ Lộ, xóm Lục Sơn có nhiều đám dưa lớn. Dưa sắp đông lớn, dưa cắt mặt khoe màu, trông một lượt thì các màu xanh đỏ hay xanh vàng pha lẫn nhau.

Mỗi năm có ba rằm lớn, rằm tháng giêng (thượng nguyên), rằm tháng bảy (trung nguyên), rằm tháng mười (hạ nguyên). Trước ngày rằm cũng bán hoa quả, đồ chay như ngày rằm mồng một và bán các món bánh chay có nước dừa như bánh bò, bánh éch, bánh nếp, bánh da lợn. Hết mùa dưa hấu, là mùa dưa leo, dưa chuột. Dưa ở vườn mùa nắng gắt, ăn thường phải bệnh.

Một tháng có hai ngày ăn chay, chợ bán không giống ngày thường; có bán nhiều rau cải, bầu, bí, mít.

Các ngày mồng một và các ngày rằm nhỏ đều giống nhau. Máy ngày rằm lớn có khác nhau nhiều, mà bông hoa trắng



đỏ hàng này qua hàng kia, thì hôm nào cũng mừng tượng như nhau.

Rằm tháng Tám, có bánh in, bánh trung thu, bánh in đậu, bánh in mít, khoai môn để cúng trăng. Bánh in phần nhiều là bánh Cần Giọt. Bánh in nhiều thứ, thứ bột gạo, thứ bột nếp, thứ màu trắng, thứ màu vàng. Hình tượng tròn trịa mà lại nhiều hạng. Có mấy thứ ấy, các thứ bánh kia (bánh bò, da lợn) thường hay ế, nên họ biết chừa mà không làm nhiều.

Mồng 5 tháng 5, có bánh trụng gói bằng lá mật cật, bốn góc như bánh ú, nên có người kêu bằng bánh ú nước tro vì nếp trước phải ngâm nước tro mới được. Đến ngày mồng 5 tháng 5 là ngày chánh, có nhiều người bán lá thơm để rắc trước cửa ngõ, ấy là cổ tục của người Nam.

Mười một tháng một (năm nay) là ngày Đông chí; chợ không bán thứ bánh nào hết, vì nhà nào cũng vô ý hay làm bánh trôi nước dâng cúng.

Y làm bằng bột nếp vò lại từng viên tròn nhỏ như đầu ngón tay rồi bỏ vô nước đường. Bột thường bỏ màu xanh đỏ, có khi để trắng.

Ngày rằm mồng một, mỗi người bán một gánh bánh vun trùng, nào bánh da lợn, bánh bò nút, bánh bò trong, bánh ếch, bánh cấp, bánh qui, bánh nếp, bánh men, bánh củ cải, bánh bột bán. Các món bán ngày thường như: bắp, xôi, bánh sùng, bánh trứng sam hay cút chuột, thì mấy ngày ấy không bán.

Có người bán mít hầm, tương rau, đậu hũ, đậu phộng, cà, bầu, bí, v.v... Có bán chuối sống để chưng bàn thờ và bông huê đủ màu. Bông bó sẵn, một bó một cắc; còn chuối tùy theo lớn nhỏ mà bán.

Đàn bà ở đây bán hoa quả. Như bán bông cúng rằm, chẳng phải đợi sáng ngày rằm hay sáng mồng một, mà phải bán bữa trước. Chuối, bầu bí cũng bán ngày ấy. Chánh ngày rằm thì bán đồ chay nấu sẵn, và bán đậu hũ, môn, cùng là các món đem về nấu đồ chay.

Chín mười bữa, có ghe gạo, ghe nếp, ghe củ sắn, chở tới cần cho tiệm hay bạn hàng. Cũng có các ghe chài chở hàng Chợ Lớn cho các tiệm buôn Khách trú. Lâu lâu, có ghe chở đồ lò gốm, lu hủ, nồi, chách, ống lò, cà ràng, chén bát.

Qua mùa Nam, có ghe Hòn chở nước mắm Phú Quốc, đồn đột, khô mực vô bán. Mùa nò thiếu chi là cá. Dầu người đi chợ trưa, ra mua cá cũng còn. Khi nước ngọt trên nguồn đổ xuống, vào tháng 8, tháng 9, trời sa mưa đông, chỉ có chút đỉnh cá đáy, cá rổ, lưới và cá giở chà như cá nâu. Cá nước ngọt ở Châu Đốc chở vô như cá lóc, cá rô, lại có chở bông súng, gương sen, mía, mắm, cá mặn.

Mùa đông chợ không có cá cho nhiều, cho nên khi ấy thịt heo bán mắc. Ở Phú Quốc, khô cá ngừ, cá ngừ, hay là mua khô, và cá mặn ở Hàm Ninh đem vô Hà Tiên bán.

Mùa nò, cá bán thật nhiều mà lại rẻ nữa. Thịt heo bán càng ngày càng sụt giá xuống. Xóm Cầu Câu ít đi đánh cá, chiều chiều chèo ghe dọc theo mé biển Mũi Nai chờ ghe nò mua cá về bán: cá thu, cá chếc, cá nhám, cá thiều, cá bạc má v.v...

Gần tiết Nguyên Đán, chợ càng ngày càng đông thêm, lại còn bán ngày bán đêm, không khi nào dứt. Hai mươi chín tháng Chạp là ngày bắt đầu đông chợ đêm, chong đèn chai đồ chợ, người qua kẻ lại rầm rầm rộ rộ không ngày nào bằng; mà



năm nào cũng như năm nấy. Chợ bán ròng là đồ dùng trong mấy ngày tết. Người bán đồ, người giữ đồ, người lại lo về gánh ra thêm. Đồ quả có dưa hấu, cam ta, cam tàu, quýt, hồng tươi, hồng khô, nhãn, trái vải, chà là, trái táo, nho khô. Lúc ban đêm thì bán rau hành, cải bẹ, cải rổ, cải mận cải củ.

Bông hoa gánh ra cả gánh, bông vạn thọ, bông mồng gà, bông quì, bông móng tay. Hoa vạn thọ là nhiều hơn cả. Người nào gánh gánh đi đường cũng có cầm một cây đèn chai cháy đỏ đối với cảnh trời tối mờ mờ.

Mấy người Cao Miên thì gánh dưa hấu. Dưa hấu lúc gần Tết cũng nhiều như dưa chuột và rau hành vậy. Người nào đi chợ cũng mua cả rổ để dùng lúc đầu năm vì lúc ấy chợ không nhóm.

Thịt heo thịt bò làm liên liên, mấy tợ cũng hết, làm con này qua con nọ như làm gà, một ngày mỗi chủ lối một chục con.

Ban ngày lại bán bánh bán cháo từ sớm đến chiều. Bánh ấy là các thứ bánh để được lâu dài, không giống như các thứ bánh ngày rằm hay mồng một. Bánh gừng, bánh men, bánh cà na, bánh bông lan, bánh thuần mà nhất là bánh tổ, để lâu chừng nào lại ngon chừng nấy.

Lại có bánh khoai (khoai lang), bánh ếch, bánh tét. Có nhiều món có bỏ màu trông thêm đẹp, bánh cà na, bánh men, bánh trứng đều có pha màu đỏ. Mỗi người bán bánh được vài chục đồng.

Trên đầu chợ có ông lão người Trung Hoa viết liên mướn, ai đem lại thì cầm viết viết liên, tuồng như sách đã đem vào lòng hết rồi.

Trong tiệm ở chung quanh chợ, người ra kẻ vô tấp nập, cũng lộn xộn như ngoài chợ, nhất là mua pháo, mua nhang, vàng bạc giấy tiền, giấy liễn, giấy áo, đèn nến đèn dọi. Lại có nón dù giày, vó, lịch Tây lịch Tàu.

Có vài người đàn ông đàn bà Hà Nội quẩy đồ đi bán dạo hay bán tại chợ. Bán những vông, quạt, chân đài gổ, quế, lược, và pháo tre nhiều hạng.

Cảnh chợ Hà Tiên không lúc nào đông, không lúc nào vui và lộn xộn, không lúc nào làm rộn lòng cho người trong tỉnh bằng lúc này. Suốt đời, để chỉ có mấy ngày này là cảm khái vô hạn vậy.

Vừa đêm vừa ngày, đều:

*Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.*

5. ĐÔNG HỒ ẮN NGUYỆT

*Lò thờ kìa núi nọ non,
Đồi bao mấy lũy cảnh còn nhưng nhưng.
Mắt lão lưng mảnh nhìn hoa cỏ,
Một Đông Hồ là thú Vông Xuyên;
Vũng bằng nước trải trời liên,
Khi ban rượu cúc giòng thuyền giúp vui.
Nguyệt sao soi một vắng vắng vắng,
Tượng giữa dòng in sẵn cung nga;
Khách tiên vây lũy đôi ba,
Trên khoe mặt ngọc dưới lòe đài gương.*



Một tấm buồm muôn trùng xa cách;
Nhìn nhau thì trong sạch nước thu,
Nổi chìm đã hẳn trước sau,
Lòng không chốn hiểm quản đâu lạnh lùng.
Hiu hiu ai phát gió đông,
Trên hồ tinh tú một dòng lung lay.
Kẻ gió mưa người thì non nước,
Hai phía đều chiếm được thu thanh;
Cảnh lành như đội người lành,
Mua nhàn một khắc giá đành nghìn cân,
Thấy tinh thần tấm lòng phối phối.
Biển vẽ vời xui lại nguồn tham;
Khuyên ai chưa trả áo cơm,
Đã say thế nước lại ôm thế trời.
Mấy khách chơi xa gần từng tụ,
Rượu thơ bày chẳng ngủ năm canh;
Say sưa xem cảnh hòa thanh,
Ca xoang dưới nguyệt tiếng doanh trên ngàn.
Mấy khách thuyền mỗi tài mỗi đủ,
Thưởng giai kỳ kéo phụ lương tiêu;
Hòa nghe hòa tỏ hòa xiêu,
Gió mưa phủ động nước bèo khiến tan.
Chút lời hoang giải vãn tả cảnh,
Miễn đừng cười dễ sánh tiên chương.

Thơ rằng:

Một hồ rờ rờ tiết thu quang,
Giữa có vầng trăng nổi rõ ràng;
Đáy nước chân mây in một sắc,
Ả Hằng nàng Tố lộ đôi phương;
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô Tử,
Lạnh lẽo càng đau dạ Lạc Xương;
Cảnh một mà tình người dễ một,
Kẻ thì ngả ngón kẻ sầu thương.

6 - CHÂU NHAM LẠC BỘ

Luôn đành trở gót ra đi,
Chân còn Thạch Động mất thì Châu Nham.
Thế đã cam thẹn nào mặc đặt,
Hình thế này mấy bạn họa danh;
Đỉnh kia tháp nọ đã đành,
Sói hùm lộn lạo yến oanh dần dà.
Non chẳng già ai xưa khéo đặt,
Nỏ chôi thu hãy khác kiêu nhiều;
Dọc dò đá mọc treo treo,
Đã quen quyến nhạn lại nhiều rủ lang.
Có đâu kể số muôn ngàn,
Tuôn mây vén ngút mang mang bay về.
Đây bốn bề kêu la tổ mỗ,
Lộn rông rông như võ chòm ong;
Roi ngân rót phấn giữa không,



Sương kêu đòi cụm tuyết phong khắp hàng.
Ví Hoàn Dương nhận phân chủ khách,
Trắng hòa ngàn chẳng khác trời đông;
Chen nhau giáp cánh dửng lông,
Vật tranh thế ấy non lòng biết bao,
Sắc phau phau đã nên trong sạch,
Đôi thái hư hắc bạch càng phân;
Bõ ngày khác chốn giang tân,
Cá tôm dỏn mắt xa gần ỏi tai.
Xót cõi ngoài doi le bãi hạc,
Nhớ đầm xưa lại nhắc ngạt ngào;
Chi bằng cây cả tán cao,
Co tay một giạt ba sào chưa hay.
Dầu chẳng tầy sẽ toan thế khác,
Ai chẳng cho ưu lạc làm chi;
Đã hay có chỗ về đi,
Người lành chưa dễ mất khi đồ đình.
Một chữ tình lại thêm chữ cảnh,
Chạnh lòng này mấy tiếng trường ngôn.

Thơ rằng:

Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn;
Đã giảng chữ nhất dài trăm trượng,
Lợi sắp bàn vây trắng mấy non;
Ngày giữa ba xuân ngân phấn vẽ,

*Đêm trường chín hạ tuyết sương còn;
Quen cây chim thể người quen chúa,
Để đổi ngàn cân một tấm son.*

MẠC THIÊN TÍCH

(Hà Tiên, thập cảnh vịnh)

7. PHƯƠNG THÀNH

(Do theo sách *Hà Tiên Mạc thị sử* của ông Đông Hồ)

Đất Mang Khảm là một quận ở về tây nam nước Cao Miên. Đất Mang Khảm từ khi phụ thuộc với Nam triều thì vua Hiếu Minh đổi tên là Hà Tiên trấn và phong tước cho ông Mạc Cửu ở giữ trấn ấy.

Khi ông qua đời rồi thì ông Mạc Thiên Tích lên kế nghiệp cho cha.

Bê ngoài ông là quan trấn của Nam triều, lãnh chức Tổng binh đại đô đốc, mà bê trong xem chẳng khác nào ông vua chư hầu.

Ông có thể lực mạnh, oai danh to, mới lo việc trị an trong xứ. Trấn Hà Tiên nổi tiếng là thơ văn hay, nên nhiều người ví châu thành thuở nọ như chỗ sản xuất nhiều bông hoa tốt đẹp và gọi là Thành Trúc, Phương Thành.

“Những thơ sau này vịnh xứ Hà Tiên có những câu:

- *Hà Tiên tự cổ xưng thi bá...*
- *Từ phú tặng hoa văn hiến quốc...*
- *Văn chương cao ngật Trúc bằng thành...*



- Tài hoa lâm lập trứ Phương Thành...
- Nam bắc hàm vân thập bát anh,
- Hồ chúc long thoa thành nhĩ tụng.
- Chiêu Anh Các thượng hữu tình công,

thì thật cực tả cái cảnh tượng nhân vật lúc bấy giờ vậy.”

Ông Mạc Thiên Tích lo giáo hóa cho nhân dân, chiêu mộ những người tài giỏi, vừa người Nam vừa người Tàu để đem cái lễ nghi văn hóa mà ban bố cho dân gian. Ông lập ra một thi đàn gọi là Chiêu Anh Các để thờ đức thánh Khổng Phu Tử và rước những thi bá văn hào anh hùng chí sĩ cả thấy được mười tám người, ông đặt là thập bát anh. Người giỏi nghề văn, người giỏi nghề võ, người thì văn võ toàn tài mà cả thấy đều là anh hùng lỗ vận.

Chiêu Anh Các cất ở lối trước chùa Tiêu Tự. Đền đài và cung điện của quan Tổng binh đại đô đốc ở về phía tả chùa ông Quan Đế, nhưng không được chắc là chỗ nào. Sau chùa còn dấu vết bờ tường ngày xưa, chỗ cao một thước, chỗ sát mặt đất, chỗ cao bảy, tám thước, bề dày gần một thước và đức toàn đá trứng rất kiên cố. Tường rong đóng đen mà các cạnh hãy còn bén lăm.

Đường Mũi Nai, cách châu thành bây giờ ba ngàn thước, có cầu bờ đồn tả, và đường Thạch Động có cây Gia của lũy. Từ bên này qua bên kia, có con đường gọi là Bờ đồn nhỏ, có bờ đất sét thật cao, trồng tre khắp hết. Tre ngày nay có chỗ nhỏ như cườm tay đứng ken với nhau, có chỗ rụi đi một vài phần.

Đường Bờ đồn nhỏ, hết hai phần có xi măng nện cứng lóng như sên đánh banh vọt. Có lẽ đó là chân tường ngày xưa.

Từ có Chiêu Anh Các và Văn Miếu mà giống văn chương tốt đẹp đã sinh sản gieo lả ra.

Trong Chiêu Anh Các ngày nào cũng bàn bạc việc binh lo mưu tính kế, cho nên việc cai trị rất nên chỉnh đốn vậy. Thuở ông Mạc Cửu thì mới lo khôi phục, bờ cõi vừa yên yên, kế ông qua đời, bụi lùm, ác thú còn nhiều. Đến nay dân sự càng ngày càng thêm đông đảo. Vườn tiêu, vườn mía, ruộng lúa, rừng ong một ngày một mở mang thêm ra.

Đất này về sau, đặt làm bốn huyện: Kiên Giang (Rạch Giá); Trấn Giang (Cần Thơ); Trấn Di (Bãi Sầu) Long Xuyên (Cà Mau).

Hải cảng cũng thêm náo nhiệt: tàu đậu chật sông, lại có một lớp nhà cất dựa theo mé sông đi trên bờ từ Đông Hồ ra Pháo Đài không dòm thấy mặt nước. Ngày nay thuế khóa nặng, tàu ít chở hàng, chở lại đây bánh thùng, dầu lửa, và chỉ lo ăn hàng mà thôi. Tàu Xiêm La, thuyền ngũ Quảng: Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức cùng là ghe Đại Minh đến bán buôn tấp nập, ồn ào rộn rịp cả ngày nên hải cảng có tên riêng là “Tiểu Quảng Đông”:

*Lớp ngoài một giải tràng giang,
Tàu chen mũi đố, thuyền đương bước về.
Chài lan san sát lá tre,
Chiếc đưa mái đẩy, chiếc kê bến neo.*

Đất Hà Tiên đã có vẻ thịnh vượng, nhưng cái đức tốt vẫn còn. Sách *Gia Định thống chí* nói lúc ấy dân gian an cư lạc nghiệp, phần nhiều là người Tàu, đều lo giữ tình đoàn thể, ai



nấy kính nể nhau, coi nhau như anh em một nhà, không hề có cái án ăn trộm ăn cướp nào cả. Cảnh tượng trời Nghiêu đất Thuấn vua thánh tôi hiền, không kém đời thượng cổ bao xa.

Đàn ông thì hay về văn chương võ nghệ, đàn bà lại khéo về nữ hạnh nữ công.

Mỗi năm đều có lễ tế Nam Giao và nhà Thái Miếu. Dân sự nấu cỗ bàn bánh trái đem dâng. Quan trên quảng đại, ai khéo, của một thì được ban thưởng đến mười, nên ai nấy đều đua nhau khoe khéo.

Việc canh phòng vẫn là nghiêm nhặt. Bài vịnh *Giang Thành dạ cổ* có câu:

*Yên nước nhà phải gài then chốt,
Dự phòng khi nhảy nhót binh đao.*

Thế mới biết, tuy nước nhà yên trị, mà ông vẫn lo phòng bị, hay là ý ông muốn độc lập cũng không chừng. Ông là người Tàu, dầu có ý muốn độc lập cũng là lẽ chánh đáng vậy.

Ông lập đồn lập lũy luyện tập binh mã thường thường. Ban đêm đánh trống truyền lao, thay phiên canh gác, nhân dân lạc nghiệp an cư.

Trong đền thờ ông có câu: *Nhất diệp phang hàng quốc lũng vinh*. Là ý nói nhờ ông cai trị như thế, cho nên dân sự bình an mà nước nhà cũng nhờ đó mà thêm vinh dự nữa. Nghe đâu ông cũng có lập cái cầu ở phía mé sông để những khi nhàn rỗi đến câu. Nơi đây gọi là Nam Lầu thủng tọa, và trong dân gian vì đó mà gọi là Cầu Cầu chẳng; đến nay xóm ấy hãy còn.

Lúc rảng rang việc nước ông Mạc Thiên Tích cùng thập bát anh hay du sơn du thủy, ra Nam Phố thả câu, lên Thạch Động ngắm cảnh, qua Bình San hái hoa, và tết Trung Thu ông thường đến Đồng Hồ bơi ghe chơi phiếm. Trăng trong nước biếc, ấy là thú vui của kẻ ngâm thơ.

Truyền rằng ông với các quan ngồi thuyền đi trước, còn học sinh bơi thuyền theo sau. Mỗi khi các quan ra câu đối mà học sinh đối được thì thưởng một chén rượu, gọi là cái ân huệ của ông. Bởi vậy học sinh ai nấy cũng đua nhau đối đáp để được lời khen và rõ ràng thầy bạn.

Ông có câu chữ Hán nói về cái trứng vịt, câu ấy chưa ai đối lại. Sau này mới có tiên ông đối lại.

Hai câu như sau:

1. *Phá noãn tợ thuyền, mắng tả huỳnh kim bạch ngọc.*
2. *Quả đẳng như nguyệt, chiếu lâm xích địa thanh thiên.*
- (*Xẻ trứng như ghe, đầy chở vàng vàng ngọc trắng; treo đèn như trăng, soi thấu đất đỏ trời xanh.*)

Ông Mạc Thiên Tích cai trị từ năm Ất Mão (1735). Đời ông có hai trận giặc, năm 1739 và năm 1771; giặc Cao Miên và giặc Xiêm La, mà giặc Xiêm La này là khốc hại hơn cả.

Năm 1739, Nặc Bồn đến đánh Hà Tiên, Thiên Tích khai chiến, binh Cao Miên động, phải kiệt lực đánh mới thắng được, nên đốc binh đánh cả ngày đêm, quân lính không lúc nào được rảnh tay. Mạc phu nhân là Nguyễn Thị Thủ phải lo việc hỏa đầu, lo cơm nước cung cấp cho quân lính, theo trong loạn quân, trước đầu gây mũi đao, luôn mấy ngày đêm, sau giặc Cao Miên thua chạy, qua đất Sài Mạc mà về nước. Từ đấy không dám sinh sự đến đất Hà Tiên nữa...



Năm Tân Mão 1771, Trịnh Tân binh thế đã lớn, mới cử binh sang đánh Hà Tiên. Ông Thiên Tích báo cho quan Khôi Đức Hầu hay và xin binh cứu viện. Vì trước có việc oán, nên quan Khôi Đức Hầu không chịu phát binh. Quân trấn Hà Tiên vừa mới bị bệnh ở Chinh Bưng năm trước, binh thế đã suy nhiều, nên không thể sao đánh thắng được binh Xiêm. Ông Thiên Tích sai con thứ tư là Tử Thiêm đề đốc lực binh ngăn đường bộ, còn con thứ ba là Tử Dung quản suất chiến thuyền giữ đường thủy, và chư tướng ngăn các yếu lộ, đánh nhau với Xiêm hơn nửa tháng. Trong thành đã nguy, ngoài không binh cứu, thế giặc càng ngày càng lớn, nên trấn Hà Tiên bị binh Xiêm vây phủ. Nhân đêm tối, binh Xiêm lên được bờ vào đốt kho tàng, thừa lúc lửa cháy mà leo thành, nổi đóm đánh ra, ngoài đánh vào; ông Thiên Tích liều chết, thề quyết chẳng chịu bỏ thành, đánh vui với binh Xiêm suốt đêm. Đánh trận này tỏ cho thiên hạ biết ông Thiên Tích là một người dũng cảm lạ thường. Tình thế đã nguy ngập, nhưng ông đánh vẫn hăng hái lắm, càng khuya càng hay, càng lâu càng mạnh, trong đêm đó một thanh đao ông tung hoành trong vòng quân giết chết binh Xiêm vô số, nhưng binh Xiêm đây vì có dùng súng “tiểu thương” nên binh Hà Tiên lao nhiều lắm. Chư tướng thấy thế không chống cự mãi được, nếu đánh lâu tất có nguy, mới nghĩ chước dối ông Thiên Tích xuống thuyền để đánh trận thủy. Khi ông Thiên Tích xuống được thuyền rồi, chư tướng mới đốc binh chạy qua An Giang (Châu Đốc).

Binh Xiêm lấy luôn An Giang, sau phải thua đạo binh Đông khẩu đạo (Sa Đéc), nhưng khi lấy trấn Hà Tiên, thu vét của cải, cướp bóc nhân dân, đốt hết kho tàng.

Những thi ca ngâm vịnh lúc bấy giờ, trải qua cuộc lửa bình (vừa kể ở trên) mấy văn chẳng khuyết, mấy thơ chẳng tàn, nên nay không còn được bao nhiêu. Sách chép rằng ông Mạc Thiên Tích có làm hai tập *Hà Tiên thập cảnh vịnh*. Một tập bằng Hán văn, một tập bằng quốc văn và ba mươi bài phú *Lư Khê nhàn điệu*. Nay mười bài Hà Tiên thập vịnh bằng quốc văn còn truyền đủ, chứ những thơ chữ Hán chỉ còn mấy bài thôi. Lại cái di chỉ Chiêu Anh Các bây giờ cũng không được biết đích thực là chỗ nào cả.

Sau những khách hoài cổ qua chơi Hà Tiên, mến cảnh nhớ người, thở ra biết bao nhiêu câu ngâm ngùi thán tích, giọng ai oán náo nùng như bài:

*Thi hữu tình anh tú hữu thần,
Sơn hà y cựu vật hoa tân,
Bách niên thế sự hồn như mộng,
Thùy thị Chiêu Anh Các thượng nhân*

và câu:

*Thùy năng thức đắc Chiêu Anh Các,
Minh nguyệt thanh phong nhận đắc chân,*

thì kẻ chép sử cũng nhân tâm ấy há thiên lý nào?

8. ĐỒNG ĐIỀN

Đồng điền Hà Tiên không nhiều quá; đất rộng, nhưng vì đất cao, rừng bụi choán một phần và núi non choán thêm một phần. Lúa gạo có nhiều lắm chỉ đủ ăn cho dân trong tỉnh; nhưng mà thật nhiều giống lúa: nếp trắng, nếp than, lúa nân



đài, nân ước, lúa sọc đây, lúa trắng, lúa lem, lúa nhum. Nhiều giống thì không sẵn sóc riêng được một giống nào, và lúa không được tốt. Nghe đâu nước mình cả năm, sáu trăm giống lúa, còn ở Nhật Bản chỉ dùng trên 20 giống lúa mà thôi. Người làm ruộng phần nhiều là người Cao Miên hay người Khách trú, không có mấy người An Nam.

Đường đi Lộ Trĩ và Thạch Động, Hòn Chông, hai bên đồng lúa xanh mơn mớn. Một cánh đồng lúa mùa trở bông ngậm sữa. Gần đây cũng có mấy đám lúa chín về rạo lúa sớm. Thỉnh thoảng một luồng gió thổi qua làm cho gié lúa lướt theo chiều gió như làn sóng lướt trên mặt biển. Cánh đồng lúa mênh mông bát ngát, kìa chan chứa biết bao là cái hi vọng nồng nàn của kẻ nông phu, là kẻ quanh năm đầu tắt mặt tối, cày sâu cuốc bẫm.

Xa xa dựa chân núi, trên sườn núi có vài xóm nhà nhỏ nhỏ lúp xúp sau bụi chuối rừng tre, lại có vườn rẫy xanh um dưới chân núi. Mấy nhà ấy là nhà kẻ nông phu vẫn đi cày đi cấy rất đông. Chỗ này đang cấy, chỗ kia đang bừa, xa xa thấy dạng đen đen ngược lên khòm xuống coi như chim cò đi kiếm ăn vậy. Chim giệc, chim khoang cổ đang rình mồi dựa bên bờ ruộng, kẻ thợ săn đang ẩn núp sau lùm bụi, hay là các gò mối.

Nhà của người thôn quê phần nhiều là mái tranh vách đất, xoài mít um tùm cho nên lúc nào cũng được bóng mát cả. Chung quanh nhà có vườn rau cải, có vồng khoai đậu, lại có vườn tiêu ở quanh núi nữa.

Gần Hòn Chông ruộng nương tốt lắm, đất đã mềm mà lại có phân nhiều, nhưng mới vừa khai phá một hai năm nay.

Gần Thạch Động lúc trước là cây cối rừng sác, cây tràm, cỏ năng mọc nhiều. Lần lần thiên hạ đến ở, khai khẩn đất ấy làm ruộng nên năm nào lúa gạo cũng có dư chút đỉnh đem ra bán chợ. Mà năm nào cũng phải mua thêm lúa gạo xứ khác, mua gạo Long Xuyên, mua lúa Ba Rinh, là hải đảo thuộc quyền Xiêm La cai trị.

Khi rảnh việc, kẻ nông phu lên hạt Cao Miên mua trâu mua bò, hay sửa sang cày bừa cho chắc chắn. Lối tháng tư, tháng năm, nước mưa đã nhiều, bấy giờ đến lúc dọn đất. Khi mạ lớn, lại nhổ mạ và cấy. Nếu nước ít thì phải tát vó. Việc làm nặng nhọc mà chuyện vẫn rất ồn ào, cũng có khi họ hát đối đáp nhau, hát lăm câu một mạc thật thà mà hay.

Câu hát của người Cao Miên lại thật thà lắm.

- *Con trâu ăn lúa, anh không dám đuổi,
Con trâu đi rồi, anh đuổi em coi.*

(Cà bậy xi xậu, mình xâu hiên đanh; cà bậy đo chanh, bôn đanh xậy mơ.)

- *Con sấu dưới sông, anh không dám bắt,
Con sấu chết rồi, anh bắt em coi.*

Có kẻ lại nói, các câu ấy là các câu biếm đời, nhạo kẻ non gan và suy cho rộng ra thì hay lắm. Ta có ghét ai bằng ghét giặc, thế mà ít ai dám ra phần đấu, chỉ hại lẫn nhau mà thôi.

*Giặc ở cõi bờ, anh không dám đuổi,
Khi giặc đi rồi, anh đuổi em coi.*



Trong khoảng đêm khuya canh vắng mà nghe được tiếng nước reo lẫn với tiếng hát nghe vui thú lạ thường, nghìn vàng khôn đem đổi được.

Gà vừa gáy, đường đi mờ mờ, chưa thật mặt sáng, đã thấy nào anh vác cuốc, anh vác cày, anh đuổi trâu lật đật đi mau tới ruộng mình. Đầu bịt khăn xéo, đội nón lá, mình mặc áo đen cục, quần xắn tới đầu gối, nước da đen, bộ tướng coi dữ dằn và mạnh mẽ lắm. Từ hồi khuya cày tới gần đúng bóng thì nghỉ, chiều lại đem trâu bò cho ăn cỏ. Người nào có con, thì sai con đem cho ăn. Còn mình ở nhà lo làm công việc khác, hoặc đan rổ, đan thúng, mót tàu cau làm chổi quét nhà, búc may thất đóng thất rế.

Kẻ đi cày cũng không phải chỉ lo việc cày mà thôi. Tay mặt cầm dây nói với vằm bò, và cầm cán cày; tay trái cầm roi đánh tới, thỉnh thoảng lại thấy khòm xuống đất lượm đá liệng ra khỏi ruộng mình vì sợ mẽ lưỡi cày.

Ruộng Hà Tiên nước phèn nước cỏ còn nhiều. Nước ruộng hơi ngà ngà, bầm bầm, không được trong. Dầm nước ấy, nước ăn chân có lẫn đen đen và hơi ngứa.

Người Khách trú đi cày thì đội nón tre, còn người Cao Miên lắm khi đầu trần, mình trần; đang nắng, dẫu mưa có tiếng. Con nít được ba bốn tháng, bồng đi ngoài nắng cũng không hề vang mình sốt mẩy.

Người Cao Miên ở tận trong sóc xa quá, nên khỏi sự cày thì đã trưa, mà về rất sớm lối chín, mười giờ, chứ không ở trễ nữa. Có cấy cây nạng hái, tra vô cây, thì cây nằm ngang lại, lưỡi cây một bên, cán cây một bên đều hổng mặt đất cả ba,

bốn tác, rồi thì bò kéo về nhà, lên dốc xuống dốc, đi ngang qua bờ ruộng cũng không ngại gì. Cày thường ăn cạn lắm, có cây nộm bấp cày ngược lên thì lưỡi cày sẽ ăn sâu thêm một chút.

Lúa đã cấy, xong công việc, được nghỉ ngơi trong vài tháng. Ở làng Trà Tiên, Phú Mỹ, Trà Phô, mùa này lại phải lo đốn củi, vì trời mưa đồng tràn ngập hết, xuống ghe dễ tới lui và chở củi rất tiện.

Lâu lâu, trời vắng mưa, trời hạn, ao bầu nước giứt xuống cả. Ai ai cũng lo tát đĩa. Khi nước đã hết, mới đem vớt lại xúc về làm mắm, như mắm cá rô, cá trê, cá sặc, cá lóc, nhận vào lu, ăn vừa đủ theo mùa ướp.

Qua mùa khô, ai ai cũng hớn hở vui mừng. Tháng tám, tháng chín, gặt lúa sớm, lúa ba tháng, gọi giống lúa sa mo. Tháng chạp tháng giêng gặt lúa muộn. Lúa không sớm không muộn thì gọi lúa mùa. Đồng lúa gặt hết thì đốt đồng, và đốt luôn rơm rạ, sợ ăn cướp tới đốt nhà. Chỉ một hai người để dành cho bò ăn mà thôi. Lưỡi hái của người Cao Miên cong ngược cả hai bên giống hình chữ S. Gặt bó lúa nhỏ vừa hơn một tay mà thôi, gọi là lúa cần đóp. Lúa này đem đập bồ, giở lên đập xuống nhẹ nhàng rất tiện.

Trai tài gái sắc hay tìm vợ tìm chồng về mùa gặt chớ không phải là mùa cấy, như ở Tân An vậy. Những kẻ lão thành thì mặc y phục ngắn ngắn đen đen tầm thường, còn mấy cô mấy cậu Cao Miên vừa đúng tuổi thì ăn vận lịch sự lắm. Kẻ mặc áo trắng quần lĩnh, kẻ mặc áo tím, đội khăn rằn đỏ, lời trêu ghẹo không ngớt, thỉnh thoảng nghe rộ tiếng cười.

Gặt xong, chiều về cắt vài ôm nếp, tối đâm cốm dẹp, đem bán chợ. Khuya lại, nghe tiếng giã gạo trong xóm. Người An



Nam giã chày đôi, chày ba, ít khi giã chày tư. Giã rồi nhíp hai tiếng ở miệng cối, mới cất chày lên. Người Cao Miên giã chày này, rồi chày khác; họ giã lúa (vọt lúa) cho tới thành gạo trắng, và không nhíp. Xem như thế thì cũng đủ biết nghề làm ruộng thật vất vả. Khi làm ruộng gặt hái đã xong, bấy giờ mới lo giã gạo xay lúa.

Làm ruộng chỉ phải:

*Ngày ngày vác cuốc thăm đồng,
Hết nước lại lấy gầu sòng tát lên.
Hết mạ ta lại quảy thêm,
Hết lúa ta lại mang tiền đi đong.
Nữa mai lúa tốt đầy đồng,
Gặt về đập xay, bỏ công cấy cày.*

Nhưng biết đâu làm việc cực nhọc thế, lại trong bụng vẫn lo sợ luôn. Lo trời làm hạn hán nước cạn lúa khô. Gia dĩ còn phải bị các loài sâu bọ phá nhiều. Trong bụng không một lúc nào là không nghĩ đến cánh đồng lúa nọ. Hi vọng nên hay hư là chỉ ở cây lúa tốt hay xấu. Phải như những người đi cấy lấy công thì còn nói gì, nhưng đây đi “cấy còn trông nhiều bề.”

*Trông trời trông đất trông mây,
Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời êm biển lặng, mới yên tấm lòng.*

Lối tháng Một, tháng Chạp đêm trăng về phía đồng ruộng thường nghe những tiếng giã gạo chày đôi, chày ba đua nhau

mà giã hay sàng gạo. Ấy là phần việc của đàn bà. Còn về phần đàn ông khi gặt lúa xong đất bỏ trống ấy giờ lại dọn dẹp đất nữa mà trồng dưa, bắp, đậu rồng, đậu móng chim để bán tết. Đến tháng Giêng thì nghỉ làm việc.

Tháng Giêng là tháng ăn chơi,

Tháng Hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà.

Tháng Ba thì đậu đã già.

Tà đi ta hái về nhà phơi khô.

Đến tháng Tư thì lại sửa soạn làm mùa như trước nữa. Người đồng điền phải làm việc vất vả, thế mà quanh năm không mấy khi được nghỉ; tuy không nghỉ nhưng trong lòng vẫn được bình yên không phải lo nghĩ chi cả. Ban ngày làm việc cực nhọc, chiều đến vác cuốc về nhà, cơm nước xong xuôi cả nhà xúm xít lại bàn các việc làm ăn, đến sáng lại ra đồng làm việc. Như thế cũng đủ là êm đềm vui thú lắm...

9. CÁC THỨ DANH MỘC

Rừng tỉnh Hà Tiên, mà nhất là quận Phú Quốc, có nhiều thứ gỗ to tốt đẹp, chắc chắn, dùng được nhiều việc. Ở tại tỉnh Hà Tiên nếu có dùng gỗ thì làm sao cũng mua cho được thứ cây ở Phú Quốc đem về mới bằng lòng.

Nhiều kẻ quen thuộc mấy cái rừng cao cây tốt, mình muốn cất nhà, đóng ghe, đóng hòm, v.v..., hãy đến mà đặt với họ, ra cơm tiền cho họ đi rồi chừng một vài tháng sẽ chở về tới bến, tùy ý mình đã thích thứ gỗ nào. Vì cột nhà có nhiều thứ cây, người muốn thứ này là đẹp, người muốn thứ kia là chắc; bởi



thế mình phải nhất định đốn cây: ào tảo, cầm xe, cà chất, văng hương, sắn đá, trầm, sơn hay giăng, đều là thú danh mộc tốt nhất hạng. Thường người ta mua thú cây ấy thì thế nào cũng cất tảng hay cất ngói, chớ không chôn chân bao giờ. Cây giăng hơn cây sắn đá, lại khó đẽo lắm, vì lõi nó cứng. Cây sơn không được chắc mà có vẻ lịch sự, bào ra trơn bén có sắc đỏ tươi. Một thú cây nữa ít có ai dùng, kêu là huỳnh đằng, người ít dùng, có lẽ là nó đỏ hơn mấy cây kia. Cây nhum là một thú cây ốm mà đen, thường để cất nhà sàn vì giống cây ấy chịu có hơi nước.

Đóng ghe cộ dùng cây dầu, cây sao, cây sến, cây chay. Trong bốn thú cây, cây sao tốt nhất. Chặt ghe làm bằng cây ổi rừng. Làm chèo thì dùng cây bằng lăng. Đóng hòm dùng cây trai, cây mè điếc, cây dầu thì tốt lắm. Mấy thú cây ấy xuống đất lâu mục. Nọc tiêu làm bằng lõi cây ào tảo cùng các thú cây gì có lõi lớn đều dùng được cả như: cây trầm, cây sơn, hay cây cầm xe. Cũng có khi dùng cây cốc, vì lúc gặp không có cây gấp mới thế đỡ, chớ cây ấy dùng cũng không bao lâu. Dùng đây là phần ít hơn hết, chớ phần nhiều người có tiền cũng kiếm cho được thú cây tốt, dùng đã lâu năm mà nhẹ công nữa.

Rạo nò thì dùng cây trầm là thú cây ở sát, cao ốm, chịu nước lắm, hoặc vài thú cây trên núi như cây xăn đen, cây kiên kiên, v.v....

Cây tốc hay là cây gió, xộp thịt tựa như cây vòng mà chắc hơn. Khi nào muốn lấy tốc thì đục một lỗ vào cây cho nước mưa ứ đọng thâm đen mới có mùi, nó thơm là nhờ làm như thế. Cây không đốn được sớm, đục lỗ xong xuôi để một hai năm cho nó

khô mục. Đốn tốc, cây nào trơn tru thì cây ấy không thơm tho gì cả. Cây kiên kiên lớn gốc như cây dừa, vỏ nó gọi là vỏ kiên kiên để dùng phen, dùng vách, bên bể cả chín mười năm dư. Muốn lấy vỏ kiên kiên thì trước phải đập nó cho dộp rồi mới lột. Vỏ kiên kiên có hai thứ: một thứ vạt vỏ trơn láng kêu là kiên kiên phang, chưa phang là kiên kiên còn vỏ.

Cây sắn nổ với cây già cũng lấy vỏ như kiên kiên vậy, da cây dùng tựa tựa nhau. Vỏ sắn nổ để nhuộm lưới, vỏ già để nhuộm quần áo. Cái lõi để chụm lửa hay đốt than. Cây được cũng đốt than. Cây chai để lấy chai, mủ nó giã làm chai bột rồi dần sàng như gạo vậy. Dầu chai để trét ghe, cây dầu để lấy dầu.

Trước hết đục một cái lỗ cho lớn, chất củi vào đốt cho ra dầu. Dầu màu đen hơi đặc lại. Thứ dầu này trộn với bột chai làm ra dầu chai.

Các thứ cây ở rừng Hà Tiên đều có chỗ dùng hay lắm. Thứ nào dùng lâu cũng lên nước láng tốt.

10. HOA MAI

Hoa mai là một thứ danh hoa thường ở chốn núi non tịch mịch. Hoa mai có hai thứ: huỳnh mai và bạch mai. Huỳnh mai màu vàng lọt có sáu cánh, nhị vàng; cây thường ồm và cao, lá mỏng.

Cánh hoa mỏng mảnh nhưng không thơm tho chi cả. Bạch mai mới thực là thơm đẹp lạ thường. Người ta dùng bạch mai phơi khô để ướp trà.

Màu hoa trắng như tuyết, nhị vàng, hoa trông tương tự như hoa mù u, cho đến nhánh lá đều giống. Hoa mù u cũng



nhị vàng, cánh trắng, nhưng thiếu vẻ tinh thần, là không có cái u hương thanh vị bằng hoa mai. Mai thường ở núi, ở gò hơn ở đồng bằng. Mai ở đồng rễ không ăn sâu, ở núi phải kiếm đồ ăn dưới xa nên rễ ăn sâu hơn nhiều. Mai có cái tính cách như người ẩn dật, nên hay ở chốn thâm sơn cùng cốc, nơi rừng xanh cỏ lục. Như bạch mai rễ ăn thực là sâu, chỉ độc có một rễ cái, rễ đi đến đâu lại đâm con lên đấy. Vì thế nên vẫn sinh sản thêm, cây con ấy lại dính với rễ cái nên không thể chiết về trồng được. Chỉ có huỳnh mai thì dễ chiết hơn, nên có nhiều người hay chiết về trồng ở nhà.

Ở Hà Tiên hoa mai nhiều nhất là ở Bình San, vì hồi thuở Mạc Thiên Công cai trị có lập nền sơn xuyên và nền xã tắc trên Bình San - có người gọi nền sơn xuyên là nền Nam Giao nữa - vì thế nên người ta trồng nhiều hoa mai quanh nền, đến nay sinh sản mãi vẫn còn. Những cổ đã già thì không có hoa nữa. Hoa mai thật là lạ, nhánh lớn thực là lớn mà nhỏ cũng thực là nhỏ. Hoa chỉ ở trong mình cây, không phải có nhánh nhỏ đâm ra như các thứ hoa khác, mỗi chùm hoa có đến năm sáu cái. Có nhiều người ưa hoa mai nên thường đi kiếm đốn để cắm bình. Mai nở về mùa đông, nên có khi qua xuân mà vẫn còn nhiều gốc nở muộn. Muốn đốn hoa để chơi, phải biết lựa nhánh, nhánh nào hơi nứt mộng nhiều thì đốn, vì mộng ấy chính là hoa sau này.

Khi đốn hoa rồi đem về cắm bình chêm đá cho cứng. Muốn hoa nở mau dùng nước nấu sôi để hơi hâm hâm, đổ vô như thế hoa đã nở mau mà lại không rụng nữa vì đổ nước lạnh nộ hoa mới tượng hay rụng. Cách vài ngày phải thay nước một lần, như thế trong ít lâu thì hoa sẽ nở và tươi tốt lắm.

11. CÁC THỨ KIỂNG

Người An Nam có tánh ưa những cảnh vật thanh nhàn, nên trước nhà đều có trồng các thứ hoa thơm cỏ đẹp dịu dàng như: mai, lan, cúc, trúc, bá, tòng. Hoa mai có hai thứ: huỳnh mai và bạch mai; bạch mai thì có vẻ thanh tân dịu dàng hơn. Mai, lan, có cái tính cách như người ẩn dật, hoa mai lại là một thứ hoa phải đầy sương vùi tuyết, trải bao mưa dầu nắng giãi, nhưng cái hương vị thanh cao không bao giờ phai lạt được.

Những cụ già ẩn dật lại càng ưa những hoa như mai, lan, bá, tòng, để làm biểu hiện cho tấm lòng mình, là dấu phong ba mưa gió cũng giữ một tấm lòng đối với non nước phong vị nhà; trúc, bá, tòng là biểu hiệu cho người quân tử, vì có câu: “Trước xưng quân tử, tòng hiệu trượng phu”. Hoa lài, hoa hường, hoa dành dành là các thứ hoa tươi đẹp lạ thường. Hoa lài và dành dành màu trắng như tuyết, lá xanh biếc như chàm, hương vị thật thơm tho tươi tốt; nhiều người dùng hoa dành dành để cúng hoặc cắm bình chơi. Hoa lài chỉ để chơi thôi, vì hoa nhỏ quá nên không chưng cúng được. Hoa hường cũng thơm lắm nhưng màu đỏ hồng, khiến cho người trông đến chỉ có lòng yêu mà không có lòng kính, vì màu hồng chỉ là màu để trang điểm bề ngoài trông cho đẹp mắt, không bằng màu trắng, “trong như ngọc, trắng như ngà”, khiến cho người ta trông đến cái màu thanh cao của mình đã phải kính yêu rồi, hoa như thế mới thực là thứ hoa kiêm cả hương thơm sắc đẹp.

Hoa sen có hai thứ: thứ trắng và thứ đỏ, nhưng hoa trắng là có phần thanh tân hơn. Hoa sen cũng có cái tính cách như người quân tử vì đã có người tặng cho là hoa quân tử, “Gần



bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” hay là: “Tuy ở bùn đen, nhuộm chẳng đen”, bao giờ cũng giữ được cái chất thanh cao, cái màu trong sạch.

Trà mi là cây kiểng, nhưng cũng là giống danh hoa nữa. Cành to nên có thể uốn làm kiểng được, lá màu xanh lạt, hoa mỏng mảnh màu trắng như tuyết mà gầy như mai, lại kiếm được cái hương thơm của tạo hóa, nên có người gọi là hoa “tuyết hương” hay “tuyết mai”, ấy là ví trà mi cũng như loại mai. Thược dược, xích thược, phù dung đều là thú hoa nhiều kiển, màu tươi đẹp nhưng không có hương vị chi cả. Phù dung nhiều cánh mới nở ra xem rất tốt; người ta thường ví cô con gái đẹp như hoa phù dung. Hoa tảng sáng nở đến chiều tối đã tàn, nên có câu: “Phù dung sớm nở tối tàn”, để tả cuộc đời người mau thay đổi.

Trạng nguyên, ấu chúa, lũ phượng tiên đều là các thú hoa đẹp. Hoa lũ phượng tiên lá dài tha thướt như lá dương, bông đỏ không thơm tho, có lẽ người ta nói Lũ Phượng Tiên là người bảnh bao mà gọi tên hoa như thế chẳng. Bá hạp hương, nguyệt quý, bá hạp trắng, nhiều cánh như bá hạp hiệp lại thành cái hoa có hương thơm. Nguyệt quý cũng tương tự hoa mai, nhị vàng, cánh trắng, có chiều thanh tân dịu dàng, thường nở chùm và điểm nhiễm trong đám lá xanh. Hoa lý màu vàng thơm đẹp, thường nở có chùm. Các cô con gái thường kết lại thành cái hoa lớn để giắt đầu, nên ca dao có câu: “Tóc em dài, em cài hoa lý...” Thế mới biết, hoa lý cũng là một thú hoa đẹp có tiếng từ xưa. Trúc đào người ta thường dùng mà cúng, hoa nở có chùm, mùi chỉ hơi thoang thoảng, không thơm lắm. Lá

liều mỏng, một bề đỏ một bề xanh, trông rất dịu dàng xinh xắn. Mồng gà, vạn thọ không thơm, thường dùng để cúng. Mồng gà có nhiều thứ: thứ giống hết màu mồng gà trống, thứ hơi trắng, hoặc trắng bạch, thứ nhiều màu hợp lại. Có thứ mồng gà tui, thứ này chỉ trồng chơi không có cúng được vì có tui nên de xuống bình um tùm cả.

Hoa sứ màu vàng lợt rất thơm chỉ để chơi thôi. Hoa điệp có hai thứ, điệp đỏ và điệp vàng, nhưng điệp vàng có vẻ xinh xắn hơn, hoa này nhiều cái nhỏ hợp lại có nhị và túa ra ngoài giống như đuôi chim phượng; có người gọi là bông phượng. Bông không thơm, để dùng cúng kiếng.

Hoa trang có ba thứ: bông đỏ, bông trắng và bông vàng. Bông trắng thì mịn màng hơn và lại thơm nữa, mấy thứ này chỉ để cúng mà thôi. Móng tay có hai thứ, cây lớn tàn cao hoa mịn, nhiều cái hợp lại thành chùm hoa rất thơm để cắm bình. Còn một thứ nữa cây nhỏ, hoa màu tươi, không thơm tho chi cả. Bông móng tay có nhiều màu, nhưng có bông trắng là đẹp hơn; rễ hoa ấy cũng làm thuốc được. Bông giấy màu đỏ bầm có ba cánh. Có người gọi là bông biện lý.

Kiểm có nhiều như như: ngâu, sọp, đình lăng, kim quít, trà mi. Thường trồng kiểng, uốn éo sửa đổi nhiều thế, phải chăm nom lâu lắm mới nên được cây kiểng có giá trị. Những cây rễ nhiều dễ trồng như sọp, da, sung, dẫu uốn éo thế nào cũng được, thì người ta lại hay uốn hình thú như kỳ lân, công, phượng. Ngâu bùm sùm, kim quít, cần thăng cũng làm kiểng. Cây ngâu có bông có trái. Bông ngâu để pha nước uống rất thơm tho.



12. HOA SEN

Trong đầm gì đẹp bằng sen...

Ca dao có câu khen hoa sen là thế, nhưng theo ý riêng tôi thì hoa sen chẳng những là đẹp hơn cả trong đầm mà lại đẹp hơn cả trong các giống hoa. Hoa có hai thứ: một thứ trắng, một thứ đỏ, nhưng hoa trắng có phần thanh tâm khả ái hơn nhiều.

Hoa nở về mùa hạ. Sắc hoa không sặc sỡ, chỉ một màu thanh bạch mà đủ làm cho tôn cái vẻ đẹp của hoa khác thường. Cành hoa thẳng mà cao, lá hoa xanh mà trải, có chiều siêu việt, có vẻ thanh cao.

Lúc hoa còn búp thì hình tròn mà nhọn, trông như ngòi bút lông của nhà nho ta, kịp đến lúc hoa nở thì mới thật đẹp sao! Ai thử đứng trên bờ hồ mà trông, không phải cái đẹp rõ ràng rục rịch như các giống hoa khác, mà đẹp một cách đầm thắm kín đáo như cái miệng tủm tỉm cười của người mỹ nhân. Cánh hoa trắng trắng nằm bên tấm lá xanh xanh, trên cái cọng mạnh mẽ, trong làn nước biêng biếc, ánh phản chiếu tận đáy hồ, he hé ngỏ vừa thấy được cái nhị vàng lấm tấm.

Hoa khi đẹp về sáng sớm, khi đẹp về chiều hôm, mỗi hồi mỗi vẻ, mười phân vẹn mười. Hạt sương buổi sáng lóng lánh trên cánh hoa như giọt thu ba điểm nhiễm trên vẻ băng cơ. Ngọn gió đêm thanh làm lay động cành hoa như dạng giai nhân nhón nhơ dưới bóng tân nguyệt.

Vì chưng gió thổi, hoa cười với trăng.

Hoa sở dĩ quý là bởi cái tính chất đậm bạc, màu không sặc sỡ chỉ làn lạt mà giữ bền, mùi không nồng nàn chỉ thoang thoảng mà thơm lâu.

Hoa lại sở dĩ quý là bởi cái phẩm cách thanh cao, thân sanh trưởng ở nơi đất bùn ô trọc, nhưng:

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Tính chất đậm bạc thì giữ được cái phong độ bình tố; phẩm cách thanh cao thì giữ được cái đức tính cố hữu; gần nơi ô trọc mà giữ được cái bản sắc thanh bạch, cái hương vị thơm tho, không để cho mọi mùi dơ bẩn đả động đến được mà riêng mình phiêu phiêu trong cõi gió trong nước sạch.

Hoa sen lại có một tính cách này còn đáng nên yêu quý biết bao nhiêu, là cái cảnh nọ mà bề làm mấy đoạn nữa, để yên thì người ngoài ai cũng tưởng là phần lìa rời rạc cả rồi, nhưng đến khi cầm lên một đoạn, thì những đoạn khác rầm rập cũng theo.

Dấu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.

Tình thần cố kết biết chừng nào!

Màu không sặc sỡ, chỉ làn lạt mà giữ bền, mùi không nồng nàn chỉ thoang thoảng mà thơm lâu, cái cảnh này có hoa kia thì cũng xứng đố thay, mà ông hóa công há phải là vô tình. Bởi thế mà đã có người nhân cái đức tính hoa mà tặng cho cái danh hiệu là “hoa quân tử” thì tưởng hoa có thể nhận được mà không thẹn vậy.

13. HOA LAN NGUYỆT DẠ

Trước nhà tôi ở trọ học có trồng một giống hoa lan gọi là lan “nguyệt dạ”. Tôi bình sinh vẫn yêu thích giống hoa này lắm, vì là một giống hoa có chiều thanh tân, có bề u nhã khác thường, tưởng ít có giống nào sánh được.



Xem sách thấy nói hoa lan có nhiều thứ, nhưng những giống quý thì như lan tố tâm đó là giống tố lan, lan ngọc quế đó là giống kiều lan, song đó chỉ nghe mà chưa từng thấy được khi nào. Giống lan này chắc cũng là một giống lan quý mà mình chưa được biết trong phương thổ gọi tên là gì, chỉ thường gọi là lan nguyệt dạ. Vả hai chữ nguyệt dạ ấy cũng đủ nhẽ, cũng đủ biểu được cái đức tính của hoa, thì cứ nên gọi như thế mà khỏi mất công tìm kiếm gì nữa.

Lá lan xanh sậm, dài độ đến bốn năm tấc tay. Lan nở không hạn là mùa nào, nhưng về mùa nắng mà có nước tưới dội cho thường thì bông nở nhiều hơn mùa mưa. Khi nào hoa muốn đâm bông, thì bụi nở, lá nhiều, mạnh mẽ xanh tốt lắm, rồi thì chồi hoa dần dần lên. Một bụi chỉ độc có một cành mà thôi, cành tròn lớn hơn chiếc đũa, cao đến sáu bảy tấc, đến chín mười tấc tây là cùng. Hoa lên rất chậm và nở rất bền. Từ khi mới ở mặt đất chồi lên có độ hơn nửa tháng mới bắt đầu nở. Một cành ước được hơn vài chục bông, cứ lần lượt một ngày nở vài ba bông, cho đến khi nở hết cũng có ngoài hai mươi ngày.

Bông chưa nở, thì như hình cái ngòi bút lông mà dài, khi nở thì chia làm sáu cánh nhọn, trong có nhị vàng. Mầu hoa chưa nở thì xanh xanh, khi nở rồi thì trắng. Hoa thoạt trông thì rất đơn sơ, chỉ có một chòm lá và một cành hoa, nhưng tế nhận thì mới thấy có cái vẻ đẹp lạ. Đẹp từ cái lá cho đến cánh hoa, mỗi vẻ đều như biểu được cái nhược chất siêu nhiên, dịu dàng khả ái vô cùng. Cái sắc hoa kia đẹp thì có đẹp thực, nhưng nếu chỉ có một cái vẻ đẹp không thì cũng chưa có gì là quý, mà cũng thiếu gì giống hoa khác đẹp được như thế. Hoa sở dĩ quý là quý ở cái đức sinh hương; cái đức ấy mới là thắng đoạt cả

các chị em trong hoa uyển. Giống hoa nào thì cũng thế, thơm hay là không thơm, mà có thơm thì lúc nào cũng như lúc nào, đều giữ một mực mà thôi, phần nhiều có giống hoa thơm khi mới nở, đến lúc gần tàn thì mùi hương nhạt dần. Đến bông hoa lan nguyệt dạ này thì không thế. Hoa dẫu nở mà về ban ngày dẫu kẻ tận mũi ngửi cũng tịnh không có một mùi thơm nào. Ban ngày khi nắng gồm ghê, ong bướm tấp nập, thì cái hương vị vẫn tàng ẩn phong kín mà giữ một cái thái độ lãnh đạm như không, chờ đêm đến, chiều viêm nhiệt, tiếng huyền não đã hết, thì bấy giờ mới đem cái u hương thanh vị ra mà dàu dặt với trăng trong gió sạch, nắng nồng không giải được, ong bướm không phá được. Cũng nhân cái đức tính mà người ta mới mệnh danh là hoa nguyệt dạ, có người lại gọi là “dạ lý hương” mà tưởng hai chữ nguyệt dạ, tuy không rõ, là thơm về ban đêm bằng chữ dạ lý hương, chỗ đủ gọi được cái đẹp và cả cái thân của hoa. Mà thực, còn gì bằng những lúc hoa nở mà gặp đêm có trăng, một cảnh tha thướt dịu dàng nhơn nhơ dưới bóng trăng thanh tĩnh; có bóng trăng sáng thì cái vẻ đẹp của hoa lại càng tôn, màu trắng như băng trong tuyết điểm, rồi thì ngào ngạt u hương phát sản ra từng trận nhẹ nhàng thanh đạm vô cùng.

Chỗ huyền não thì tàng ẩn, khi thanh tĩnh thì riêng mình tiêu dao. Cái đức tính ấy sao khá không phải là cái đức tính trịnh tĩnh u nhàn của vị giai nhân, sao khá không phải là cái đức tính ẩn dật điềm đạm của kẻ cao sĩ, lại sao khá không phải là cái đức tính tao nhã phong lưu của người thi nhân; muôn hồng nghìn tía, màu sắc rực rỡ, hương vị nồng nàn, hồ dễ đã có mấy giống có được cái đức tính ấy.



Tôi còn nhớ, khi tôi còn ở Phương Thành, chủ nhân Trí Đức học xá rất yêu giống hoa ấy, trước sân học xá trồng la liệt, hoa nở kế tiếp nhau, không mấy khi dứt; những đêm giờ học đã mãn, ở học xá bước ra được tiếp ngay cái cảnh trăng sáng hoa thơm, những khi ấy thì tôi cùng các chị em cùng nhau quanh quẩn mãi dưới hoa mà huê thủ đàm tâm để thưởng húng lấy cái hương vị thanh u giữa khoảng đêm khuya tĩnh mịch thì thân hồn nhẹ nhàng trong trẻo vô cùng.

Bây giờ, tôi đã xa cách đất Phương Thành, về chốn cố hương, lên trọ học ở đây, chợt gặp được giống hoa lan nguyệt dạ này, khiến cho tôi nhớ đến chuyện cũ tình xưa mà phải bàng hoàng vô cùng, cảm khái vô cùng, có khi đêm đã khuya trăng đã lạnh, mà tôi vẫn còn vơ vẩn bên khóm hoa mãi không nỡ dời, vì mỗi lần tôi tiếp xúc được cái hương vị của hoa, thì hình như tôi tiếp xúc được cái khí vị đầm ấm ở đất Phương Thành, những lúc ấy chính là những lúc tôi đang bồi hồi ôn lại chuyện cũ vậy.

14. TRE, TRÚC

Tre, trúc có nhiều chỗ dụng. Tre có nhiều thứ: thứ lá nhỏ, thứ lá lớn. Lá tre lớn cũng dùng gói bánh trụng. Tre nhỏ mới lên chừng ba bốn tấc gọi là măng. Măng tre là một món đồ ăn ngon, hoặc ăn muối, hoặc nấu canh gọi là canh măng. Người đi kiếm măng gọi là đi xăn măng.

Khi nào trời có hơi mưa mới có măng lên; măng tre tầm vông, tre măng tông xăn dễ, còn là biết bao nhiêu người đi xăn măng tre gai lao khổ tuôn bờ tuôn bụi trầy trụa hết cả mình. Gai tre độc, nếu móc nhầm, hay đập nhầm thì sanh ra lở lói, người nào thịt độc lại càng hại nhiều.

Trúc có hai thứ: một thứ cao lớn như tre, một thứ nhỏ là trúc kiểng, cắt nhánh mà cắm vào bình hoa thì thêm xinh lịch biết đường nào!

Tre, trúc không giống với loài mộc nào khác cả. Mình cây xa xa có mắt đều đều, vỏ cây tươi xanh, nhánh nhỏ, lá cũng nhỏ, mà rễ cũng không ăn sâu, vậy mà gặp khi giông to gió lớn không bao giờ trốc gốc lên được. Trúc thường làm sáo treo trước nhà, làm nuôn mừng. Không nhật mắc thì cắt ra từng đoạn làm ống sáo thổi lên nghe rất êm tai. Có người làm ống điều dài tám chín tấc, một thước. Trong để một chút nước và thường hút thuốc tàu hơn là thuốc chà. Người biết hút kéo hơi nghe ô ô giống như hút á phiện. Cây nào ôm ốm, cho ngay, đầu nhỏ gốc lớn thì làm cần câu, câu cần hay câu ống. Chẻ ra từng miếng nhỏ đương chiếu cũng tốt.

Tre còn dùng nhiều việc hơn trúc nữa. Chẻ tre ra đương thúng, đương sàng, đương sạ, đương khên, đương vỏ, đương ky, v.v.. Tốt nhất là đương tre cật (tre có vỏ) dùng được lâu bền. Người chẻ lạt lợp nhà dùng tre non. Làm đặng nò dùng tre dài bốn năm thước. Lớn cây, làm đòn tay, cột nhà, dùng vách nhà, có khi không có cây sắt thì dùng tre làm gộp lợp nhà cũng được. Mà nhất là thợ cất nhà ngói hay dùng tre làm giàng trò cất nhà cả hai ba tầng. Tre tầm vông làm sào chống ghe, làm roi đánh nghề.

Ở Hà Tiên ít tre, cho nên muốn làm nò cùng là có chuyện gì phải dùng tre nhiều thì người ta đi ra Tịnh Biên, Núi Sam, mua rồi kết bè thả về, hay chở ghe cũng tiện. Trời êm, thì đi đón tre ở các hoang đảo.



15. TRÁI CÂY, KHOAI ĐẬU

Dừa, cau và xoài, dưa hấu là nhiều hơn cả.

Không nơi nào là không có, mà nhiều nhất là Hòa Phú, Bã Ốt, Phú Quốc, Mũi Nai.

Xóm Rạch Vượt trồng ròng xoài, quýt, bưởi. Hòa Phú trồng chuối, mía, cau, dừa.

Gặt lúa rồi vào tháng 10, tháng 11, cày đất lại một lần nữa và trồng dưa trồng cải. Trồng dưa hấu khởi tưới cho lắm, còn cải thì phải vô phân cá và săn sóc cho thường.

Trước phải cuốc vòng rồi mới bỏ hột. Hai vòng cách nhau một lần cày. Dưa lớn lên, thì đem phân đổ vào lần cày ấy, trên vòng tú rơm đều cả, tưới nước khởi xới rễ cây và đất phân không chài cho lắm. Dưa bỏ hột cách khoảng hai ba gang tay. Dưa khít quá, phải tỉa bớt lá cho dây được lớn.

Đất trồng phải cho xốp, rễ đâm tua ra và ăn xuống thật sâu. Nhiều giống không hợp mấy nơi nê địa và phải các chỗ nước đọng vũng lại.

Đất nuôi dưỡng cho thảo mộc, nhưng cũng phải cấp lương cho đất mới đặng. Mỗi thứ cây là phải dùng một thứ phân khác nhau.

Có nhiều loại như măng cụt, trái bôm, trái vải, sa kê, xá ly, sầu riêng ở đây khó trồng nhất. Cây dừa, cây cau cao trật ốt. Thân cây có mắt nhật và ngay. Lá có tàu dài, trái có quày. Trên có bẹ, lá xây vòng theo từ củ hủ chí đọt. Còn thân cây trợ trợ sưng sẽ không có nhánh lá chi cả.

Dừa bị là dừa cây cao, lớn trái, dày cơm. Trái gần bằng cái thúng nho nhỏ. Ruột lột rồi bằng trái dừa xiêm chưa lột, vỏ

dừa dùng để bình trà. Dừa bị mắc tiền, một chục có đầu, 11 trái, bán năm, sáu cắc. Có khi dừa mắc bán đến tám, chín cắc, một đồng không chừng. Dừa xiêm một chục chừng 4 cắc sắp xuống. Dừa lửa vỏ đỏ, có giống lớn như dừa bị. Dừa xiêm cây lùn, vỏ mỏng nhỏ trái mỏng cơm, để uống nước, ăn tươi, hay là kho thịt cá. Ruột dừa khô để thắng dầu.

Dừa còn non nước đục đục. Dừa già, thì nước trong và để dùng làm các thứ bánh ngọt. Dừa bị thường bẻ, dừa khô hay lác nước.

Gáo dừa để chum, hay làm gáo múc nước. Xác dừa làm bánh dầu vô phân thuốc.

Quày dừa nào sai chừng hai chục có đầu. Khi nào bị sóc chuột ăn còn chừng năm, sáu trái. Quày nào ít thì trái lớn. Trái nào cũng có cuống dính vào quày rất chắc chắn. Loại dừa và cau ở chỗ nóng nẩy, có đất cát và hơi thấp là đặc pháp hơn cả. Đất cao, không nóng nực, không ướt át, thì sanh trái muộn, hay là hoa quả thừa thớt.

Lệ muốn bẻ dừa xiêm hoặc dừa bị cũng đồng giá mỗi chục là năm xu. Dừa xiêm phải bẻ nguyên quày và thông dây xuống. Còn dừa bị cứ đập dừa xuống. Trái nào bẻ chảy nước thì bỏ riêng không tính tiền.

Cau lớn như trái quít, để ăn trâu. Cau bửa ra đem phơi, hay sấy làm cau khô, bán đặng tiền. Cau già phơi khô gọi cau tam vung, tiếng Cao Miên.

Cách chừng một tháng nay, dừa lên giá. Dừa khô bán bốn năm đồng một trăm. Cau cũng lên giá, ba đồng một trăm.

Cây cam cây quít không có trái thường, gần tết mới thấy bán. Cây bưởi tàn hơi to, lá nhỏ, và có ngấn phân lá bưởi làm



hai khúc. Cây thường có trái lối tháng chín, tháng mười. Có cây, đến tháng giêng, tháng chạp còn trở bông muộn. Bông buổi trắng tốt, thơm nhẹ mũi. Buổi có nhiều thứ. Thứ vỏ tròn trịa kêu là yêu. Thứ có núm trên mới kêu là buổi. Buổi nào đỏ là buổi ta, buổi nào trắng, nhỏ múi là buổi xiêm.

Tiếng yêu là tiếng của người Khách dùng.

Có một thứ buổi trắng nhỏ chừng bằng cái chén kêu là buổi đường. Buổi đó bán một trái năm xu; buổi trắng một các hay tám xu không chừng. Buổi đường vỏ thật mỏng, bán một các rưỡi hay hai các một trái. Có một thứ buổi khác để chừng chó ăn không được. Trái buổi lớn bằng hai trái buổi xiêm, nhưng thịt ở trong chừng bằng cái chén chung.

Thơm để chín mới bẻ, còn xoài thì bẻ sống trên cây, rồi đem vô khạp dú cho chín. Xoài bán không chừng. Thất mùa thì bán mắc. Đất núi trồng xoài dạng ngon ngọt. Thường xoài dài trái kêu xoài thanh ca; xoài tròn nhỏ trái, kêu xoài voi.

Xoài là một thứ cây rất nhiều nhánh, gốc lùn, tàn lớn và tròn, trái sống chua trái chín ngọt, ở trong có một hạt lớn. Xoài non thì xanh, chín rồi thì đỏ. Xoài tượng vỏ mỏng, mùi thơm, thứ này bán được tiền, và hươm hươm thì ăn với nước mắm đường, không đợi chín. Xoài xiêm trái dài mà dày vỏ, ăn rất ngọt, nhưng chưa bằng xoài tượng. Vào độ tháng hai, tháng ba là mùa xoài chín. Thứ xoài tượng, hễ gần đỏ đầu mà bị trời mưa thì có giòi; vì thế nên mắc tiền.

Đến tháng Một hay tháng Chạp thì trở lộc (thay lá), mùa Xuân trở bông; qua tháng Ba tháng Tư đã có bông có trái. Bước qua tháng Năm tháng Sáu thì có xoài già, trễ lắm là tháng

Bảy tháng Tám. Xoài còn nhiều thứ: xoài cơm, xoài đu đủ, xoài ghè. Xoài cơm trái nhỏ, vừa hơn ngón tay cái, lúc chín màu đỏ tươi tốt, nhưng thịt không ngọt lắm, hạt lớn mà thịt ít, hồi còn sống chua quá, không ăn được. Xoài ghè lớn bằng bắp tay bán đến tám, chín xu hay một cắc ngoài một trái; thường ăn già ngon hơn ăn chín, đã giòn mà lại không chua. Xoài đu đủ ăn sống rất ngon, ăn giòn như khoai lang và cũng không chua.

Mỗi năm cây xoài nào trúng được chừng năm thiên, về lớn về nhỏ. Đu đủ, sa bô chê đều có trái bốn mùa.

Cây lựu có nhánh mảnh mai, lá nhỏ hơi dài. Cây có gai lôm chôm, trái tròn có múống như múống đèn. Trong ruột từng hạt nhỏ dính nhau. Có hai thứ lựu, lựu bạch và lựu đỏ. Trái treo tòn ten theo nhánh bộ nặng nề lắm. Cây nào không bông trái người lại lấy đá buộc vào quãng nhánh xuống cho nứt bông ra. Trái lựu vỏ mỏng chia làm mấy ngăn bể ra, thì thỉnh thoảng lại gặp cái bọc chân ngang qua, mỏng như tờ giấy tinh. Một trái chừng 5 xu, đến tháng hạn lại có nhiều.

Cây ổi nhiều hơn cả, đâu đâu cũng có, trái như trái cau, trong ruột có nhiều hạt nhỏ. Ổi mới vừa chín kêu là ổi chua, thiệt chín là ổi chín. Ổi lớn như chén ăn cơm gọi là ổi tây, ổi nhỏ như ngón tay gọi là ổi sẻ.

Lê, mận, đào, lý mỗi năm có trái hai lần về mùa xuân, mùa thu. Cây mận trái nhỏ, màu trắng, hơi ửng đỏ. Cây đào trái lớn hơn trái mận, ruột trắng vỏ đỏ bầm, trong có một hạt mà thôi. Bông đào đỏ ăn chua chua, gió mạnh thì rụng đỏ đất.

Cây nhãn có tàn rậm, nhánh nhiều, lá nhỏ và dày, bản lớn chừng hai ngón tay, cây chắc chắn dẻo dai như cây su, cây ổi.



Đến tháng Sáu tháng Bảy đã có bông trái. Trái lớn bằng đầu ngón tay ngón chân thì phải lo bó lần. Bó bằng giỏ tre đương nhật hay bao bằng đệm bướm sợ dơi ăn ban đêm. Có người lại lấy lưới bao trùm cả cây nhãn lại, vì sợ lúc buộc giỏ động mạnh nó cũng rụng hết. Thử nhãn tốt hơn hết khi chín rồi lớn bằng ngón chân cái. Ban đêm đã bị dơi, ban ngày lại bị sóc. Trái nhãn có bao giỏ, đến khi chín mở ra, thì vỏ trắng trẻo, lớp trong có thịt trong ngần, có nước ngọt, trong nữa là cái hạt đen rất tròn. Trái nào thịt bao được giáp là trái già và hạt đen. Trái chưa già thịt ít và hạt nửa đen nửa trắng. Nhãn thường bán một trăm là năm cắc. Nhãn nhiều nhất là tháng bảy, tháng tám. Nhãn nhục, thịt nhãn phơi khô, làm món thuốc bổ.

Mãng cầu ta (quả na) nhỏ trái mà thật ngọt, măng cầu xiêm hơi chua. Hình tích măng cầu ngoài da cóc, trong bột lọc, chính giữa đậu đen. Nghe đậu chồn nhà quê ngoài Bắc gọi hạt măng cầu là hạt dền. Đu đủ không được ngon lắm. Trái còn sống thì dùng làm nhâm, làm gỏi, chín thì ăn chín. Đu đủ là thuốc nhuận trường, nhưng người bệnh ăn hay trúng.

Lá đu đủ nguyên một cộng dài ra, trong có bông, chót cộng có lá, trẻ con hay dùng thổi kèn. Đu đủ tây không có hạt, đu đủ ta nhiều hạt. Khi còn sống thì thịt trắng, khi chín thì thịt đỏ.

Chuối có nhiều thứ: chuối hạt, chuối cau, chuối cơm, chuối già hương, chuối già lòng, chuối lửa, chuối mật, chuối xiêm hay là chuối sứ. Chuối mật, chuối hạt đã không ngon mà lại rẻ tiền. Bán một cắc ngoài hai cắc một nải, còn chuối già ba xu một trái, bởi nó dài trái, và lớn bằng cườm tay. Chuối lửa mình cây hơi nâu. Trái sống nâu sậm, lúc chín lại đỏ như lửa nên đặt là chuối lửa. Lúc Tết chuối ấy bán rất đắt tiền, cứ

đếm mỗi trái là hai xu, cũng không đủ mà bán. Thường chuối này một quày, được tốt hơn hết là bốn nải với một chót mà thôi, chớ không nhiều hơn. Chuối con trộn gỏi thịt vịt, chuối cây xắt ra, giã nhỏ trộn cám cho heo ăn. Bẹ chuối tước làm chỉ lượm. Lá gói nem, gói bánh, lá khô nhồi nệm, nhồi gối dựa. Cây chuối nào sai thì một quày cả gần hai trăm trái. Chuối bán sáu, bảy cắc một trăm mà có đầu, một chục có thêm ba bốn trái. Chuối xiêm chín, có dùng để vô bánh bông cỏ.

Chuối tiêu, chuối lá ta. Ngon nhất là chuối cau, nhỏ trái. Chuối lá xiêm ăn bổ dưỡng và nhuận trường. Chuối tiêu nhỏ như ngón tay, khó trồng. Chuối già hương, đầu chín và vỏ hơi xanh xanh vàng vàng và ngọt. Giống chuối này không ai cúng kiếng bao giờ mà cũng không biết tại sao.

Chuối thường là một bắp. Nhưng có khi, thấy nhật báo nói có chuối sáu, bảy bắp.

Quảng Nam, Thăng Bình, đất của ông Bùi Hòe, trong đám chuối ấy, mấy cây to lớn cũng chỉ trở một bắp như thường, có cây chuối nhỏ hơn, thấp hơn mà lại trở rõ ràng lớn nhỏ là bảy bắp. Ngày 2 tháng 11, trở một bắp lớn và hai bắp nhỏ, cách một ngày trở thêm hai bắp, sang ngày thứ ba, trở thêm hai bắp nữa, cộng bảy bắp (*Tiếng Dân* 23.11.27).

Chuối lá ta với chuối lá xiêm khác nhau, một thứ trái ồm, một thứ vỏ vàng lợt, một thứ vừa vàng vàng đen đen. Chuối lá xiêm có hột nhỏ như hột tiêu. Chuối trồng búng con, không ương hột.

Chuối lá xiêm có khi ăn chín, khi ăn chền, khi lại nấu, còn mấy thứ kia để chín ăn mà thôi.



Trái mít có gai, thịt chia ra từng miếng hay múi, ở trong có hạt. Hạt mít nướng hay nấu, ăn bùi bùi. Cây mít tựa như cây xoài, lá lớn hơn, nhưng trái không giống. Trái mít thường dính theo thân cây chớ không ở ngoài nhánh. Trái từ trên ngọn xuống tới gốc. Cây nào thật sai thì có 4, chục trái. Mít dứa, mít nghệ có thứ cơm dày cơm mỏng khác nhau. Trái lớn đến cả ôm, khi chín thì vàng; trái nhỏ mà chai không thể chín được thì dùng nấu canh, kêu là mít nài. Có hai thứ mít, mít ráo và mít ứt. Mít ráo ngon, và mắc tiền hơn. Vỏ mít bao ngoài đều có gai vàng nho nhỏ, ở khít nhau, khắp cả trái mít. Còn mít ứt thịt nhão nhão, cũng hạt cũng vỏ, nhưng khác có bấy nhiêu. Thường mấy trẻ nhỏ hay khóc, người kêu là đứa mít ứt.

Mít ráo mỗi trái bán chừng hai ba đồng tùy theo lớn nhỏ, còn mít ứt bán chừng một đồng hay một đồng rưỡi là mắc.

Trái chùm ruột chua và nhỏ bằng ngón tay. Người ta ăn sống, ăn muối, hay là làm mứt. Bắp, mía, khoai, dứa, đậu muốn trồng phải lên vồng mới được. Các thứ cây này không ưa đất cứng và không để cho khô khát được. Ở Hà Tiên, trồng bắp về mùa đông, tháng 10 bỏ hạt, Tết thì bán. Phải vun phân tưới nước cho thường. Các chỗ khác như Châu Đốc, Cái Vừng, thì trồng về mùa mưa. Bắp vừa có hạt thì bẻ bớt ngọn đi, cho bắp mau già và lớn hơn hạt nữa.

Các thứ rau như hành, hẹ là thuộc về ngũ vị tân; rau húng, rau răm, rau cần, rau cần nước, cải tần ô, tía tô, lá quế, rau om, rau dền, rau dấp cá, rau má, rau muống, càng cua, v.v... Lá quế ăn cay cay, dài và xanh, có nổi gân. Lá tía tô tròn và tím tím.

*Tròn tròn như lá tía tô,
Uống nước ao hồ, đầu ướt đuôi khô.*

Rau dấp cá dễ trồng hơn hết, lúc mới bắt đầu trồng chừng một vài cây thì về sau nó mọc lan ra cả đám cả vườn. Rau dấp cá giống hình quả tim dây chuyền. Rau ấy không cần vô phân tưới nước cho thường, nắng mưa cũng chịu được. Người thường ăn sống, còn nấu chín có mùi hôi, không ăn được. Rau ngành ngành giống như đợt non cây xoài. Đợt sáng ăn sống cũng ngon. Đều là thứ rau hay mọc hoang, chỗ nào sạch cỏ thì có dền. Hành phải đổ đất phân cho thiệt tốt thì hành mới lên cứng cáp mập mập. Chung quanh phải cắm cây giăng lưới sợ gà bới phá, nếu có chút chi động đến, thì hành rạp xuống hết, vì hành là thứ cây suông suông đuông đuột trong một bông thông.

Thứ nào phân đầy nước đủ thời màu xanh sậm. Hành dùng bỏ vào canh cho thơm chớ không ăn sống.

*Ví dầu cá bống nấu canh,
Bỏ tiêu cho ngọt bỏ hành cho thơm.*

Ớt có nhiều thứ: ớt tây, ớt sừng, ớt trắng, ớt núi áo, ớt sẻ, ớt hiểm. Ớt tây lớn xấp xỉ, ớt sừng không có mùi cay; để trộn với cải ăn sống thì màu trắng, khi chín thì đỏ dợt. Ớt nút áo vắn trái mà mập. Ớt sừng, ớt sẻ, ớt hiểm, màu thường thay đổi “già thì đỏ, nhỏ thì xanh”. Ớt hiểm nhỏ hơn mút dứa mà cay hơn cả. Thứ cay nhiều, thứ cay ít, bao giờ có “ớt nào là ớt chẳng cay”.

Ngò tàu lá nhỏ, mảnh mai, màu xanh dợt, người ít nấu chín, chỉ để một vài sợi trên món đồ ăn để xem cho đẹp mà thôi. Ít



ai trồng, vì bán khôngặng tiền. Mò om, lá quế thường dùng bỏ vào nồi canh chua, khi canh sắp chín, cho bán mùi cá đi. Mò om cộng lớn trắng, lá nhỏ bao chung quanh, bề cao chừng hai ba tấc.

Sả ở dưới có một cộng, ở trên có nhiều lá nhỏ và bén như lá tranh. Sả dùng củ mà thôi, lá đều bỏ hết.

Nghệ có củ, màu vàng sậm, xắt nhỏ bỏ vào canh, canh cũng vàng luôn.

Rau húng cây, rau húng lũi, thường bỏ vào thịt gà xé phay, cho có mùi thơm. Rau húng cây cộng cứng. Rau húng lũi thì bò dài theo mặt đất.

Ngò tây lá lớn hơn ngò tàu; bề ngang hơn ngón tay, bề dài hơn một tấc. Bụi ngò mọc một chỗ, mà lá xây vòng trên mặt đất, trông ra như hình cái đĩa.

Bạc hà hình như cây môn, tai lớn, lá lớn như sàng gạo. Bề cao bằng đầu, bề lớn bằng cổ chân. Dùng để ăn sống hay xào thịt. Phải lột hết vỏ ngoài, đừng ăn khỏi ngứa. Mùa nắng, ăn bạc hà hay ngứa. Bạc hà thịt giòn, có lỗ nhỏ nhỏ, giống như lá môn, đổ nước không ứt được. Mỗi tháng phải vô phân cho thường.

Rau sam, rau tần dầy lá để làm thuốc uống. Rau muống mọc dưới ao. Rau muống là món ăn qua bữa của kẻ nghèo.

Có nhiều thứ cải, cải trắng, cải xanh, cải rổ, cải bắp, cải củ, cải diếp, tai bèo, cải ô rô, cải cúc, cải bắc thảo. Cải tai bèo ăn sống ngon, giá mắc hơn cả. Cải trồng mùa hạ, vì mùa nam nước nhiều hay bầy gốc. Hai thứ cải bẹ xanh, bẹ trắng không có củ, chỉ dùng lá bán tươi, hoặc đem muối làm dưa. Còn cải

củ vừa lá vừa củ đều bóp xối ăn được. Củ dài, da trắng. Củ nào thịt xốp là thứ không ngon. Người mua về ăn sống nấu canh, hoặc bỏ giấm, bỏ nước mắm để ăn lâu ngày.

Cà có ba thứ: cà xanh, cà nâu, và cà dĩa.

*Sớm mai đi dạo vườn cà,
Cà non chấm mắm, cà già làm dưa.*

Bí đao, bí rợ hai thứ khác nhau. Bí đao dài và xanh; bí rợ tròn, đẹp và vàng. Hai thứ bí để nấu canh. Bí đao cũng làm mứt kêu mứt bí. Bầu, mướp trồng phải làm giàn cho nó leo. Khi có trái, thì trái nó thòng xuống coi rất nặng nề. Khổ qua cũng một giống với bầu mướp, trái nặng ăn mát. Khi lỡ đói mà phải ăn cũng lấy làm khó ăn.

Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười.

Bông bí rợ nhiều quá thì bẻ bán bột. Còn khổ qua hay sợ ong phá. Khi nụ còn nhỏ, thì lấy giấy nhựt trình hay là bao nhang xanh đỏ bọc lại kín đáo. Các giống ấy trồng phải tưới thường. Bầu khác hơn trái mướp, cuống nhỏ, khúc gần cuống cũng nhỏ, phía dưới lại to. Da hơi xanh có nhiều đốm trắng, trong có bột mềm. Bầu sao ngon hơn và mắc hơn bầu ve bầu thúng. Mướp có nhiều thứ: mướp hương, mướp khía, mướp hổ. Mướp hổ nhỏ trắng và ít trái, nên không thường trồng. Vỏ bầu thiệt già dùng đựng gạo đựng nước; khách phong lưu lại đựng cả rượu, một túi gió trắng lơ lửng bốn phương trời.

Cổ nhân cũng hay nói đến cái bầu:

*Đai cơm bầu nước cũng thung dung,
Tết đến mà chi phải rộn lòng.*



Trái bưởi ngoài vỏ có lông nho nhỏ, màu xanh sậm, trái thì cong, trái thì ngay. Thịt không ngon bằng trái bầu.

Dưa có nhiều giống, dưa gang, dưa hấu, dưa chuột. Dưa hấu có ba thứ: dưa tròn, dưa dài và dưa sọc. Khi còn non không lớn được, thì hái đem bán gọi là dưa hường. Dưa hấu là món chánh trong ngày Nguyên Đán. Dưa hấu nhờ sương mà tốt, mùa đông, đất khô cháy, mà trồng được. Gặp mưa nhiều thì hư hết. Dưa hấu vỏ xanh, thịt đỏ, hột đen, cũng còn tên gọi là Việt nga qua.

*Ngoài xanh trong đỏ như gian,
Quan yêu dân chuộng, đặt nàng hai tên.*

Thơm có mùa; tháng 4 tháng 5 nhiều hơn hết; thơm Cần Giọt không thua gì thơm tiêm trên Thủ Dầu Một.

Các thứ đậu trồng về mùa Nam, như đậu phộng, đậu đũa, đậu rồng, đậu móng chim. Trái đậu phộng ở dưới mặt đất, chớ không ở trên nhánh như mấy thứ đậu khác.

Khoai mỡ, khoai môn, khoai ngọt, khoai ngà, khoai tím, khoai từ thạch, khoai từ củi, khoai sắn, khoai lang trắng ruột, hay là đỏ vỏ, khoai mỹ, khoai từ, đều trồng vào độ tháng chín. Khoai môn là thứ khoai để nấu chè, hay luộc đi mà cúng trăng rằm tết Trung Thu. Khoai trồng đầu mùa Nam, gần tết đào củ.

Ca dao có nhiều câu dạy cách trồng rau cải:

*- Khoan khoan bó mụ hái rau,
Xin đừng ngắt ngọn, để rau đâm chồi.
- Cải non ba lá, ai nữ ngắt ngắt,
Ở nhà nuôi mẹ, lấy chồng bao lăm.*

Nói về rau, lại có mấy câu ca dao nữa:

- Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.
- Trời ôi, ngó xuống mà coi,
Rau răm nó hại chết tươi gà nòi.
- Chờ em cho hết sức chờ,
Chờ cho rau muống lên bờ trở bông...

16. CẨM THÚ

Thú vật chia ra làm hai giống, giống có cánh gọi là thượng cầm, giống đi chạy trên mặt đất gọi là hạ thú. Giống nào cũng có một thú ở rừng với một thú ở nhà.

Đầu tiên, trời đất sơ khai, thì chỉ có giống thú rừng. Con thú rừng nào người đi săn, đánh bắt được đem về nhà nuôi dưỡng tử tế, thì con thú ấy là thú nhà. Gần người lâu chừng nào, thì nó càng quen đi, bớt tánh dã man rừng rú và dễ sai dễ dạy. Quen hơi người rồi thả ra, ta không phải ngại gì, nó cứ ăn ở trong nhà ta, chớ không còn mển cảnh rừng cao núi thẳm nữa. Nhiều con khôn ngoan, hiền hậu, trung tín lắm. Có con lại giúp ta nhiều việc, mà đến thác lông sừng cũng còn chỗ dùng.

Như thế thì dầu thác nhưng vẫn còn người nhắc nhở, cũng không đến nỗi như chó chết hết chuyện vậy.

Gà, vịt nhà nào cũng đều có nuôi. Gà giò chừng hai các một con, còn gà mái nhảy ổ lối bốn năm các, tùy theo khi mắc rẻ. Vịt có mắc hơn gà, ăn ngon hơn mà có khi cũng chậm tiêu hơn, vì vịt nhiều mỡ. Mỗi con chừng tám, chín các (hào) hoặc một



đồng không chừng. Có người nói rằng thịt gà thiến ăn độc, và kẻ có bệnh suyễn ít khi dám ăn.

Mỗi khi cúng kiến tế tự, thường dùng gà vịt nhiều. Gà và ngỗng biết ấp trứng, vịt xiêm cũng ấp trứng, vịt ta lại không. Vịt xiêm đá lộn không thua gà độ.

Le le, bồ câu, gà tây, gà sao đều ăn thịt ngon.

Có thứ le le người bắt được lúc còn nhỏ nên nuôi nó cũng quen như vịt nhà.

Ngỗng lớn con, lông trắng, mỏ đỏ rất lịch sự. Ngỗng ăn cỏ ăn lúa, không ăn trùn dế, ai cũng nói rằng ngỗng ăn chay, để nhớ ơn ông Dã Trường tái sinh cho. Trứng ngỗng lớn bằng hai trứng vịt ta.

Gà chọi nuôi đá độ; tối ngày nuôi dưỡng săn sóc từ cái lông miếng vảy. Lúa phải vút cho sạch bụi. Nước trong treo và giữ cho thường. Không dám thả đi bậy sợ đá với gà khác mà hư gà; để đợi có độ mới dám đá. Gà độ này hay kiếm giống gà Rạch Giá hay là Cà Mau là gà hay. Máy người hay chơi gà, hễ thấy gà thì đã biết gà hay hay là gà dở, biết mặt gà, chân gà lạnh lẽ hay chậm lụt. Một độ gà có khi ăn thua nhau đến bảy tám trăm hay vài nghìn đồng; có lệ đánh cá như theo cuộc đánh võ, đua ngựa như các liệt cường Âu Mỹ vậy.

Giống gà này ở Hà Tiên ít có, người nào hay chơi mới nuôi thôi.

Gà tây gà sao cũng không nhiều. Một vài nhà nuôi cho có sẵn, lâu lâu có dịp gì mới làm thịt.

Gà tây mình lớn chân cao, lông kiến có vằn đen, nên lông có vẻ lịch sự hơn các giống khác.

Gà tây nhiều lông, nên gà nòi cũng khó thắng được.

Gà sao nhỏ con, mình tròn tròn, lông đen có đốm xanh, có đốm trắng nho nhỏ như sao, nên tục gọi là gà sao. Nói về gà cồ, có câu ca dao rằng:

Gà cồ ăn quần cối xay,

Dập cho một gậy chạy quay vòng vòng.

Bồ câu mình nuôi từ nhỏ đến lớn, nhưng không chắc nó ở đời với mình. Thời mình hưng thịnh thì bồ câu tới ở không biết bao nhiêu; lúc suy sụp thì kéo nhau đi chỗ khác. Lúa đến đâu bồ câu đến đó; lúa hết thì bồ câu bay đi. Thịt bồ câu đã hiền lại ngon; bắt con nào làm thịt thì không nên cho mấy con khác ngó thấy.

Mỗi nhà đều có nuôi heo, có người nuôi heo nái để con, hay nuôi heo thiến để bán làm thịt. Mỗi tạ heo lối hai mươi lăm đồng, còn heo ồm chừng hai mươi đồng là mắc.

Thịt heo một lớp da, ba lớp mỡ. Mỡ heo nấu món gì cũng không ky: thịt gà, thịt chuột, thịt rắn, các thịt rừng đều nấu được cả.

Chó giữ nhà thường là chó xi. Chó săn, nhiều người biết lựa giống chó hay lắm. Con chó nào hay, giá vài chục đồng không bán. Con chó săn trong miệng có đốm đen, đuôi cong và chân dài. Chó đực thì phải bỏ đuôi về tay trái mới tốt.

Chó săn hay hơn chó xi, bụng thối lên, chân cao, đòn dài, ngực lớn, tai dựng lên. Nó đánh hơi lẹ làng, và rượt con thịt không thể thoát thân được với nó. Chó săn hay ít sữa.

Chó giữ nhà, thường lựa chó không có lang lông nơi mũi. Chó lang mũi là chó hay ăn vụng.



Trong miệng có mấy khía gọi là hay, cách đi làm sao mới gọi là hay, thì chỉ có người sành nghề mới biết. Có câu: lang đầu thì bán, lang trán thì nuôi, lang đuôi thì ăn thịt.

Người ta dùng chó đi đuổi thỏ, săn hươu mang, heo rừng.

Chó lông đen kêu là chó mực; chó lông trắng gọi là chó cò. Lông vàng là chó vàng; lông có vằn là chó vện; vừa vàng vừa đen là chó luốc. Có con vá đen, vá vàng. Răng chó nhọn bén, có nọc độc.

Giống chó lớn hơn hết, thì kêu là chó nòi, vì hình dạng cao lớn, ở nước Nam ít có giống chó ấy. Sau này người Tây phương đem qua nuôi, rồi lần lần mới sinh sản nhiều. Có thú chó mực, mình cao bảy, tám tấc, sắc lông đen ngời, trên lưng thường có một đường xoáy dài từ vai chí đuôi. Giống này là chó Phú Quốc. Tiếng sủa hùng hào và giữ nhà hay đi săn đều giỏi lắm.

Có nhiều con chó rất tài lợi. Khi chủ phóng một khúc cây xuống sông, thì tức khắc nó đem lên liền.

Chó dơi là giống chó nhỏ con, ở miệt Cây Dừa, Phú Quốc có nhiều. Chó dơi đầu nhỏ, mõ nhọn, dít to, nuôi nó vì tướng nó đẹp mà thôi.

Chó xù lông dài, dịu dàng, mình mập, cẳng lùn, hình dạng không giống chó kia. Có con khôn, biết lạy, biết đi mua đồ. Chủ phải đui mù, thì biết dắt đi xin.

Chó săn Cà Mau cũng là giống chó hay.

Trong các giống thú nhà chỉ có trâu bò là thú có công nhất với người, làm công việc quanh năm vất vả ngoài đồng:

*Trâu ơi! Ta bảo trâu này:
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công?
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

Trâu thì ở đầm, ở ao, hoặc nơi đồng thấp, chỉ có nước thì ưa, có bùn thì chịu, tính nết ôn hòa, tướng đi chậm chạp. Da trâu thường màu đen. Trâu không được nhiều bằng bò. Ruộng lầy thì cày trâu; ruộng vồng thì cày bò. Cũng có vài con trâu lông trắng, da hơi hồng hồng, gọi là trâu cò.

Da bò, thường màu vàng sẫm, đỏ đỏ, đen, có vạ, có khi lem, có khi lông trắng. Bò vàng sẫm và đỏ thì kêu bò phao, đen là bò hóng, bò mực, có vạ là bò vạ, trắng là bò so.

Mèo ưa ở chỗ nào tối để rình chuột. Mắt nó vào chỗ tối chiếu sáng như ngọc, nó lanh lẹ và tỏ tai.

Mèo leo cây thật tài, và khi rủ ro trên cây té xuống cũng không sao, vì mèo biết uốn mình nên thế nào cũng giùm bốn chân; bởi thế nên thường nói mèo có nghề võ, mèo làm hiểm, hại cho cọp leo cây té xếp mũi.

*Con mèo, con mèo, con meo,
Ai dạy mày trèo, mày chẳng dạy tao.*

Thịt mèo ăn mát như thịt chồn. Người khách Huê Kiều hay ăn.

Mèo sắc lông đen là mèo mun. Cặp mắt sáng, thấy chuột thì giết chết. Có câu: Sát nhất miêu cứu vạn tử.



Giống mèo hễ thấy chó thì chau mày, nhả nanh găm hết
dữ tợn, có tiếng khua động thì nó trốn mất.

*Con mèo đập bẻ nôi rang,
Con chó chạy lại nó mang lấy đòn.*

Giống mèo lang mỏ cũng là giống ăn vụng.

Ở Hòn Chông cạp nhiều lắm; cũng có khi loạn rừng đến
phá xóm làng. Mìn lông vàng, có vằn vện, khoang đốm, hình
dạng không khác con mèo. Cạp đốm gọi là cạp gấm. Cạp vằn
khăn là cạp có khoang dài theo cổ, đuôi dài chấm đất. Thú
lông trắng gọi là cạp bạch. Cạp bạch có con lớn đi tu. Thú
lớn là cạp chúa.

Nhiều người nói rằng cạp chỉ ăn người tới số, mà muốn ăn
phải có lệnh Thổ Thần mới dám. Cạp chúa không ăn người, vì
giống ấy tu, và ai bắn cũng không được. Khi cạp chúa đi thì có
con chim lệnh kêu: Bon bon tránh khỏi, thế là làm cho người
biết rằng cạp chúa sẽ đi tới.

Con cạp hình vóc bằng con chó hay lớn hơn; về ban đêm con
mắt sáng như mắt mèo. Đèn dọi vào, thì thấy ửng đỏ; cạp ngó
đèn một lát thì nheo mắt và sẽ ngó nữa.

Tại Hà Tiên ở Cây Da Cửa Lũy, ngày trước cũng có. Tên cạp
ít khi kêu; kêu tránh là: ông kẹ, ông thầy, cáo vàng.

Có thú cạp gọi là hạm, miệng mồm hôi hám, ruồi lẩn thường
đi theo. Hạm hay ăn thịt người.

Răng cạp là thuốc rất quý.

Beo thường nhỏ hơn cạp. Thịt cạp ăn rất bổ dưỡng mà nấu
với măng tre ăn phải chết. Râu mép cạp để vào măng tre, thành

ra con sâu, ỉa cứt rất độc, người ăn nhầm không phương cứu khỏi. Có khi người đi rừng cũng lượm được móng cạp, hay là sữa cạp đọng theo kẹt đá. Cách săn cạp dầy khai, đánh roi, thì tại đây ít nghe nói.

Con thỏ vừa bằng con mèo. Lông trắng hay có vá. Ưa ăn cỏ hôi, lá khoai lang. Không nên cho uống nước, nếu uống nhầm nước thì sẽ chết ngay. Cỏ có nước, thỏ ăn cũng chết. Điều cần nhất là chẳng nên nắm mình nó: thường phải xách lỗ tai.

Con heo rừng là một con thú rất mạnh dạn, da vàng, lông dài hơn lông heo nhà, miệng có nanh. Thịt không có mỡ nhiều như heo nhà, thịt ngon hơn. Da cứng, có người nhai không nát, muốn ăn nó rất khó.

Có hai thứ heo: heo có vàng và heo thường. Heo có vàng không phải nó có vàng bạc chi, hay là màu da nó vàng. Da nó vàng cũng như con heo thường, nhưng nó có ông tà giữ, ít ai săn được nó.

Heo được hai ba tháng, có sọc xuôi theo mình, vàng giọt, gọi heo sọc dưa. Heo ở trên gò hay trên núi; ở Hà Tiên núi nào cũng có. Ở Giang Thành, mùa nước đổ, đồng ruộng ngập hết, heo, mang lên núp trên gò. Khi ấy không cần bắn súng hay đánh bẫy. Cứ bơi xuống ra gò, lấy cây lấy đá liệng nó cũng chết. Nhưng các thú ấy đến lúc cùng đường, có nên tàn sát như thế chẳng. Nghe đâu người Hải Nam đi tàu gặp chim sa cá lụy, cá nhảy vô tàu, chim sa trên cột buồm để nghỉ cánh thì không hề đá động tới.

Ở ruộng muối gần Thạch Động và Trà Phô, nhiều heo rừng. Ban đêm, có trăng, dễ đi săn hơn ban ngày. Săn heo



rừng, phải núp lén, phải bò lết từng chút, và phải đi phía dưới gió, vì nó bắt hơi giỏi. Có người làm tum, làm giàn trên lùm cây ngồi chờ cả một vài canh; trời mưa đông gió cũng không nệ, muỗi cắn thì vuốt, không dám đập. Săn cách này tiện hơn và khỏi hại.

Heo rừng, hình giống heo nhà, nhưng chỉ có heo sắc đen mà thôi, không có heo lang mỏ dài, lông cứng, cẳng cao, không được lớn như heo nhà, vì ở rừng ít có món bổ dưỡng, và lại phải chạy ngược chạy xuôi. Heo rừng hay phá hại lúa thóc của người canh nông. Heo đực lớn một, hai tạ, có nanh ở mồm mọc ra, và quắt lên, trắng như ngà, nhỏ bằng ngón tay, và có thể đánh người chết được. Nanh heo cọp cũng phải kiêng. Heo cái không bao giờ có nanh.

Có con lớn quá, da thật dày, hay lăn dầu chai và cát, sừng bắn không thấu; người gọi heo ấy là heo lăn chai hay là lăn sỏi, lăn sạn.

Heo là giống mền tự do, khăng khăng giữ lấy tự do, rủi mắc bẫy thì dám cắn cụt chân đặng đi cho được. Heo ba chân thường là heo lớn, ai thấy cũng phải tránh.

Con nhím đuôi vắn, mình có lông nhọn, bắn người cũng khó chịu. Lông nào già bắn mới được. Khi nó bắn trái cây không rớt liền tại đó, nó đi chỗ khác và lâu lâu trở lại, có rớt thì lượm ăn.

Con nhím ăn nhiều thứ cây thuốc nên chỉ cái bao tử nó dùng làm thuốc rất hay, người ta thường đem ngâm rượu trị bệnh ho lao.

Lông dài làm cán viết, thứ cụt để làm trâm giắt đầu. Ngoài chót đầu thật nhọn. Con nhím lớn hơn con mèo, sau đuôi có

chùm vỏ khô nên chạy nghe khua như lục lạc. Mỗi cái lông đều có khúc trắng khúc đen.

Loài con sóc, con nhen, con lồi thường ưa ăn củ hũ dừa, củ hũ chà là.

Chồn mướp mình sọc như trái mướp, có xạ hương mùi thơm để làm thuốc uống.

Chồn cáo lớn hơn hết, gần bằng con chó; thú ấy ít có. Người ta thường tìm kiếm nó để lấy mật và huyết, nói rằng người nào ho lao mà uống được thì sẽ hết bệnh.

Chồn sao da trắng mốc, có đốm đen; chồn đèn nhỏ con, lông đen, hay ở theo xóm làng, bắt gà bắt vịt; nhưng không lẽ lại bắt được thường, ăn quen chồn đèn mất bầy.

Nai, mang, hươu, ở xa trông thấy cũng tựa nhau, toàn sắc đỏ, dẹt, lông dài, đuôi cụt, dưới bụng lông trắng. Mang nhỏ hơn cả, thịt ngon, mềm, da mỏng, dễ săn bắn. Mang giống như bò con vậy. Nai và hươu săn bắn khác cách hơn các thú kia. Muốn bắn nai cùng hươu phải thả đèn rọi khí đá, trên đầu đội nón, gắn ngọn đèn, ngoài có đồ bao phủ, trước có kiếng dày để rọi cho xa, có ống giây chun chạy đến bình khí đá.

Nai hươu ở đồng cỏ và ở các nơi cao ráo. Nai giống như bò, cẳng cao mình ốm. Nai đực hươu đực thì có gạc, tai dài, mắt to. Đến lúc gặp đèn thì ngó chăm chỉ. Đèn đem lại gần chừng nào thì càng ngó chăm chỉ hơn nữa. Có con đã từng bị bắn thấy đèn bỏ chạy. Nhưng cũng có thể làm trở lại được. Lúc nó đang chạy, phải bật đèn lại hoặc vòng một cái, nai không hiểu chuyện gì, cũng đứng lại trông.



Gạc nai chia làm hai nhánh, mỗi nhánh phân ra bốn nạng nhỏ. Nai đực có gạc, gọi nai chà. Nai con mới có sừng còn mềm, gọi là nhung.

Cà tong lớn hơn nai, thịt to thớ, chạy ba cẳng, còn một cẳng nữa ngay ra cầm lái. Hươu nai ở Phú Quốc, Trà Phô nhiều hơn các chỗ.

Con mang không có gạc.

Gạc nai, hươu, cà tong đều gọi là lộc. Đến tháng Năm, tháng Sáu, là tới mùa lộc giải rắc. Lúc bấy giờ, vỏ ngoài mềm một phần như vỏ cua lột; rụng một phần mà mọc lên lớp khác. Gạc mới nhú lên được vài tấc gọi là lộc nhung. Lộc nhung bán rất mắc, mỗi lượng bán đến hai ba chục đồng. Lộc nhung là thuốc bổ, uống vào nóng lắm.

Nai chạy, gạc đều xếp theo hai bên mình, đầu đưa tới trước.

Nai, hươu mắc bẫy thì hay kiếm thế đập cho hư cái lộc nhung. Cắt ra thật mỏng, một màu đỏ tươi, láng mượt và cầm rất dịu như lãnh nhiều.

Khỉ có hai thứ: khỉ đột và khỉ mai, khỉ mai nhỏ con. Khỉ lông trắng, kêu là khỉ. Khỉ lông đen đen, xám tro, kêu là cà khu hay lọ nôi. Cà khu thịt ăn bổ dưỡng, mật làm thuốc kinh phong, xương ngâm rượu để trị bệnh nhức mỏi. Làm thịt cà khu, phải giữ cho khéo phạm cái ruột. Ruột phạm, thịt hôi lắm, khỉ thế nào cũng không hết.

Thú lớn như tượng, gấu ở Hà Tiên không có. Mật con gấu trị bệnh tức thật mau nhiệm.

Con trúc hình giống con rắn mối, nhưng lớn hơn và có vảy nhiều. Khi nó gặp người ta thì giấu cái đầu vô mình và cuộn tròn lại, như thế nên dễ bắt lắm.

Chim phượng màu đen như quạ, đuôi dài, thịt ngon.

Chìa vôi, chắc chèo, én là loài chim nhỏ. Ổ én (yến) là món ăn ngon.

Cù đèn mình trắng, có đốm đen, đầu đen, cổ trắng, cánh đen, mỏ dài, cổ cao, chân đỏ hay chân đen. Giống chân đỏ ít có, quý báu lắm, mà khó bắt.

Con cù đèn bắt được rồi không bỏ món nào hết. Huyết lông đốt ra, và mật thì uống trừ bệnh ho lao. Huyết thì hòa với rượu mà uống. Cẳng thì làm ống điếu hút thuốc. Thịt nó ăn vào bổ dưỡng và mát mẻ.

Con cù đèn bắt sống bán một trăm đồng bạc cũng không thiếu gì người mua.

Mật cù đèn làm thuốc, giá bán mỗi cái mật bốn năm chục đồng; còn bộ lông bán riêng. Lông lớn dùng kết quạt; lông con để làm thuốc ho hay lắm. Xương cũng quý, để mài uống.

Gà sói là giống cò trên đầu sói, không lông. Lông cánh dùng kết quạt. Phía sau đuôi có lông rất mịn, nhỏ hơn sợi chỉ, mà lại trắng trẻo; lông ấy cầm máu rất hay.

Gà dầy trước cổ có một cái dầy lòng thông, chân thấp hơn gà sói, mình tròn, mỏ dài. Con cò có lông măng mềm mại, cầm máu cũng hay.

Con diệp tựa như cù đèn, lông xám, đẻ trứng nhiều. Đến kỳ lên rừng đẻ, mỗi con đẻ chừng 100 trứng. Có khi người



gặp đem về bán cả chín, mười thúng lớn. Trứng diệc nhỏ hơn trứng vịt, hơi dài, màu xanh, ở trong trứng trắng trong như bột trái ấu.

Con sáo mình đen mốc. Con lớn nặng hơn một yến. Con trống đầu đỏ. Thường đi cả bầy chừng ba, bốn chục con. Sáo ăn trong đồng xa, trông như người ta gặt lúa hay cấy lúa vậy. Sáo hay đề phòng, không hay đi gần lùm bụi.

Phượng hoàng, trĩ, hạc đều là loài linh diệu. Chỉ nghe lời truyền chớ không ai trông thấy được.

Chim hoàng anh, chim khách đều là các thú chim tiếng hót véo von êm ái.

Đều, ó, én, quạ, vẹt, chèo bẻo, quỳên, mạnh vũ, kết, anh vũ, mỏ nhát đều là những chim ăn sâu bọ trùng dế.

Cồng cộc, mỏ nhát biển, chim sa sả, thằn chài, cò ngà, cò quắm, cò ma đều là loài chim ở dưới sát (bùn), ăn cá tôm. Có câu ca dao nói về chim sa sả:

*Nực cười chim sả cá hanh,
Đố ai xếp được chim lành cá y.*

Chim ó hay xốt gà con.

Nhông, sáo, cưỡng lông đen, mỏ vàng. Lúc nhỏ nuôi cho đến lớn, lột lưỡi và tập cho nói tiếng người, nghe cũng thanh thú.

Bồ câu đất lông trắng. Cu ngói, ức ửng đỏ như gạch ngói. Bồ câu lông xanh như kết là bồ câu xanh. Giống bồ câu có tiếng là phản chủ; ở đâu có lồng sơn thếp tốt hơn thì nó bỏ chủ cũ mà đi đến đó; nhưng biết đi thơ ngoài mặt trận, trong vòng giáo dục gươm trần thì không phải là dỏ

vậy. Thịt rất ngon, nhưng nhiều người cho là độc hơn thịt ngỗng. Mỗi ngày, ăn một con, trong ba tháng không khỏi mang bệnh tê bại.

Chim trao thảo, chim sáo, chim cưỡng là chim ăn hồ tiêu.

Chim sâu là chim ăn sâu bọ.

Chim bò cạp đớp muỗi, giới ăn trái cây chín, chim sẻ sẻ hay ăn lúa gạo.

Giới có hai thú: giới chuột và giới quạ, lớn con, huyết nhiều, nấu cháo ăn ngon. Giới quạ hay ăn trái đa.

Cù đèn, công cộc, chàng bè, kên kên, cò sáo là loại ăn cá. Mỏ công cộc mài uống, làm thuốc mắc xương.

Kên kên là giống hay ăn thịt thú, như chó chết, bò chết cùng là thầy ma.

Mùa lúa chín, thường có nhiều thú chim tựu đến. Người ta lập thế bắt cả sâu.

Chim áo già, ốc cao, chàng nghịch, thằng chài, trao thảo, chìa vôi thường hay mắc lưới.

Le le, mỏ nhát, bồ câu xanh, con trích, con quốc, gà rừng đem quay ăn rất ngon.

Mùa xuân là mùa tu hú kêu rí rả.

Thường khi, nghe tiếng chim le le hoành hoạch kêu trên rừng.

Chim hít cô nhỏ con, sắc lông tốt. Mỗi lần lúa chín, thì chim đó kêu ran. Có tích như vậy: Thuở trước, chỉ có một hạt lúa chín; nếu cô nó ăn thì nó chết, còn nó ăn thì cô chết. Rốt lại, chim hít cô ăn đi, cô của chim phải chết, và mỗi lần lúa chín thì nó nhắc nhở.



Chim bìm bịp lông mình màu đen, lông cánh màu già.
Xương ngâm rượu làm thuốc. Nước lớn thì bìm bịp kêu.

*Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi,
Buôn bán không lời chèo chống mỗi mê.*

Chim bìm bịp bữa kia mượn cái tràng của chim trả trệt đã lâu ngày rồi, mà không trả. Chim trả trệt đi đòi; trả trệt, trả trệt. Bìm bịp trả lời: không kịp không kịp.

Lúc trưa, nghe bò cu gáy thật là buồn bã.

Muốn bắt chim bò cu, phải làm cái lục (cái giỏ cái lồng), để trên sào dài, để nhựa dẻo hay miếng lưới trên lục ấy. Đoạn, thả con bò cu mỗi vô lục và bo cho nó gáy. Bò cu khác lại đá lộn thì mắc bẫy. Người đòi hay chê chó săn, chim mồi. Nhưng chỉ có chim mồi là có tội, vì là giống phản đồng loại.

Chim lưới nhện thường hay nói gió nghe êm tai lắm, như con kén, cưỡng là loài bắt chước tiếng người thật hay. Nói được mà không hiểu là gì. Nghe nói con quạ làm cách này cũng tập nói được. Quạ con vừa bắt xuống ổ, thì đào một cái hầm tối thật sâu để nuôi ở dưới, đặt cho nó khỏi nghe tiếng quạ kêu. Trong ít lâu nó lớn, nó không biết kêu như quạ kia. Chừng đó đem để vô lồng, dạy nó, thì nó nói giỏi lắm.

Con quốc quốc và mỏ nhát hay ở dưới mấy lùm cây tùm gông. Thấy người thì lủi mau như nhíp.

Ở Hà Tiên, chim hồng hoàng, cao cát không có nhiều. Khi nào trời muốn mưa, thì có chim cất ca, chim én bay chào dào, la ó trên không.

Người Tây phương hay thích nuôi chim ục, chim cú, cho

rằng đẹp. Còn người Trung Huê hay nuôi chim sâu, lồng đan thật cao, và sơn màu lục tốt tươi, nuôi kỹ lưỡng.

Các chim ăn đêm đã mang tiếng là ăn trộm các chim ban ngày. Mà thương thay! Tiếng oan ấy, tiếng xấu ấy thì buộc cho một mình con vạc; chim trắng sứ có kêu oan thế nào được.

*Vạc xưa bán đất cho cò,
Đến nay vạc phải lần mò ăn đêm.*

17. VÒM HÀO, TÔM CÁ

Có hai thứ cá quý báu hơn hết là cá cơm và cá bạc má. Cá cơm để làm nước mắm, cá bạc má làm cá mặn, mỗi năm bán được mấy trăm vạn đồng.

Sông rạch không nhiều mà bờ biển rất dài, nên các thứ tôm cá vòm hào không thiếu chi.

Xóm Cầu Cầu và xóm Tô Châu thường chuyên về nghề hạ bạc, cả bốn mùa đều theo thú giang hồ. Chiều đến thì bạn lưới xuống xuống, lớp vô Đông Hồ, lớp ra Kim Dũ, tảng sáng lại tựu về chợ.

Đánh lưới có chừng lắm. Mùa bắc thì đánh từ chạng vạng đến nửa đêm trở về, lúc ấy đã lạnh và đã đi đến nước sâu, cá rộng đường đi, nên không bắt được.

Mùa nam thường đánh trong sông, đánh đến rạng đông mới về, có khi tới mặt trời lên cao mới về.

Mũi Kim Dũ lặng được vòm nhiều; có bãi cát lớn, tảng sáng, nước ròng, trời mát mẻ, đàn bà, con nít xách dầm, bừa cào, khên rổ, và xúm nhau cào nghêu hay là bắt móng tay, cà xiêu.



Bắt cà xiêu thì dùng cây dầm sáu, bảy tác. Nhìn trên cát có lỗ méo, họ lấy dầm xoi xuống kể miệng hang thật sâu rồi ra sức nạy đất lên thì có con cà xiêu dính theo về đất. Mỗi lỗ thì bắt được một con. Có khi một hang lại có hơn chục con.

Con vòm vỏ xanh và dài. Vòm dính theo đá và gốc cây, vòm đóng từ về lớn chắc chắn, gọi là một quày.

Vòm, nghêu, cà xiêu móng tay ít có thường, giá rất mắc.

Con nghêu vỏ láng, trắng, có quầng đỏ. Vòm bán thúng, bán khên. Mỗi khên bảy, tám cắc.

Con cua, con ghẹ hơi giống nhau. Cua có hai càng, tám ngoe, có kẻ kêu “là con hoành hoành”, vì nó đi hàng ngang, có kẻ kêu là vô trường công tử vì nó không có ruột.

Con ghẹ nhỏ hơn cua. Trên mai có bông trắng trắng đen đen hay là màu xanh màu đỏ. Mai cua hơi xám xanh, hai càng đỏ. Ghẹ sáng trắng thì ốm, gọi là ghẹ bán thịt. Ghẹ chết phải luộc liền, không thì cũng bán thịt.

Con ghẹ cũng đi ngang hàng, nên tục nói: ngang quá ghẹ.

Đặt rập nước sâu mới có ghẹ lớn. Vỏ mềm và thịt no đủ, ngọt ngon hơn cua. Một con lớn chừng hai, ba xu.

Sam cũng hơi giống cua. Mai lớn, hơi tròn, sau có đuôi cứng. Trên mai, có hai con mắt. Cũng đủ ngoe càng như cua. Nước ròng, sam hay tấp từng cặp vô bờ, một con cái một con đực. Sam cái lớn hơn, và có trứng hơi nồng, dùng nướng trộn gỏi.

Con mực có hai thứ: mực tuộc và mực ống. Ở Phú Quốc, thể mực được nhiều. Một thứ phơi khô, một thứ làm mắm. Mực có râu như rồng, nên gọi mực là long tu.

Tôm có nhiều thứ: tôm càng, tôm bạc, tôm gọng, tôm tích, tôm vỗ ngực, tôm sú.

Tôm vỗ ngực màu vàng dợt, đầu lớn mình nhỏ mà đẹp. Tôm sú có vằn có vện, có khi vỏ lại đen.

Tôm bạc và tôm sú bằng nhau, nhưng tôm sú cứng hơn.

Tôm càng có hai thứ: thứ lớn gọi tôm càng, thứ nhỏ bằng lòng tay cái thì gọi tôm lóng.

Tôm bạc cũng có hai thứ: bạc trắng, và bạc đất, vỏ đen hơn.

Sông Hà Tiên, có bữa có tôm bầy. Vài mươi chiếc xuống ra đó, chài tôm cả một hai canh, một người chèo, một người vãi chài. Có người vừa chèo vừa vãi chài một mình. Như thế gọi là chài tôm nước sâu. Đi dài bờ sông mà chài, không dùng xuống, thì gọi là chài bộ.

Tôm rẻ là một cắc, mắc thì hai, ba cắc tối năm sáu cắc một cân. Tôm làm mắm và phơi khô, nhưng không nhiều.

Ở Cà Mau, Bang Long, Vàm Tấn, có khi tôm càng nhiều quá cũng phơi khô.

Tép rong, tép gạo thì xào và xúc bánh tráng. Con ruốc vừa bằng con tép giông, hay đi từ bầy. Xúc ruốc thật nhiều đem về làm mắm ruốc.

Con nha hay là ba khía (còng) cũng làm mắm.

Hào miếng lớn con mà không ngon bằng hào chón.

Sò huyết ăn rất bổ dưỡng; sò lông có khi ăn đau bụng.

Ốc hương, ốc ngọt, ốc len, ốc gạo, ốc tai tượng là các thứ ăn đặng. Ốc tai tượng vỏ lớn như cây quạt, như lỗ tai loài voi tượng.



Ốc đựng vỏ dùng cần liền như ốc xa cừ. Mỗi tạ chừng hai hay bốn chục đồng.

Ốc dừa, ốc gai, ốc mượn hồn, ốc cò không ăn đặng.

Con nhau trâu hình tròn, hay hút nhớt cá. Xào rồi, ăn giòn như bao tử heo.

Mấy chỗ nước ngọt có nhiều cá rô, cá lóc, lươn, cá trê trắng, cá trê vàng, cá sặt, cá sặt bướm nhỏ con, cá lạt giống con lươn, mình vàng.

Cá bống cát (để vảy kho, nhám như cát mịn), bống nghệ một hai khi chài lưới được.

Khoảng tháng 9, tháng 10, cá linh theo nước Châu Đốc đổ vào đây. Gặp nước mặn, phải khờ dại và thả ngửa theo dòng.

Hồ, ao có cá thia thia màu xanh màu đỏ, hót nuôi trong tỉnh, để đã ăn tiền.

Nước ngọt lại có cá chốt, cá nhái, cá lìm kìm, cá sơn, cá dôi, cá lẹp trắng, cá lẹp huyết, cá chìa vôi, cá mạo, cá rôi, và các thứ cá út; út trớ, út rún, út sàng, út rau, út trắng.

Cá nâu, cá hanh, cá mú là cá dỡ chà (ở trong đồng chà dưới mé nước). Một hai khi cũng vô lưới.

Cá cơm, cá trích, cá sòng, cá nục là cá chạy rỏ chạy đầy. Người ta ít ăn cá chình, cá sơn, cá thòi lòi, cá nóc. Các thứ ấy ăn vào rất độc, lắm khi hại mạng người.

Cá chình mắc câu thì nó trì kéo rất mạnh, tưởng như lưới câu mắc gốc. Khi đem được lên, thì đem đập liên chó không dám để lâu vì nó quẩn hư câu đứt nợ.

Cá chình sống dai, mình cắt một khía đuôi, rồi thả rộng vô việ; bữa mai cắt một khía nữa, cá cũng lành mạnh. Khi nào

cắt khỏi rún, cá mới chết. Cá chình tương tự con lươn, nhưng thường ở biển.

Cá thòi lòi là một giống cá hay nhảy trên mặt nước như bay vậy. Cá thòi lòi ở cù lao Vung (tỉnh Sóc Trăng) lớn hơn bắp tay, và cá ấy ăn được.

Cá nóc rất hại vì hay khoét thịt người. Mình có mọt rất nhiều. Cá đeo theo dựa ghe, và kêu tựa tựa như ảnh ửng. Có thú ăn vào chết ngay. Tuy vậy cũng có chỗ dùng. Cá lớn móc thịt ra hết, lấy tấm da dòn trấu, căng ra đem phơi, lớn như dừa khô, để làm bong bóng đèn rất xinh đẹp.

Cá kè, lý ngư, tai tượng, ba gà, đuối ó, bần sần, ít khi đánh được.

Cá cò đụng nhằm mình, như dây điện khí giật mạnh.

Cá thu mùa mình tròn. Cá thu mình dẹp, gọi là cá chán. Có khi cá thu gọi là cá ảo.

Cá chết chèo nhỏ con. Thú lớn hơn là chết bunn, chết xanh kỳ, chết đất.

Cá chết bunn lớn được bốn, năm yến lại gọi là cá chết gộc, hay là cá gộc. Ở Rạch Giá, phơi khô gộc rất nhiều.

Cá én thịt bùi, mình tròn, vẩy hơi xanh.

Cá chan lớn lên gọi là cá bè. Cá bè vàng ngon thịt hơn cá bè tre, thường để xe khô, vì ăn tươi thịt nó hơi chất.

Cá chim ô chưa được ngon bằng cá chim sành.

Cá hường vện lại không được ngon như hường bông.

Giống cá kềm ít khi được trông thấy.

Cá dôi trường, cá sủ, cá huỳnh không sánh kịp cá cháy hay



cá nhông. Cá chấy nhiều xương, bề ngang, bề dài cân phân với nhau. Ăn trứng cá chấy thật nhiều, hay phải chúng làm tả. Rạch Giá, Vàm Tấn có nhiều.

Cá nhông mình tròn, dài quá một thước.

Cá bẹ vàng được trọng dụng hơn cá bẹ trắng.

Cá rửa xương nhiều, hay dùng nấu nước kèn; nấu xong, phải lược xương.

Cá sọc, cá ộp, cá bằng chạng, cá cóc, cá rỏi, cá lặc đều là cá ở biển.

Cá chạch ở theo đất bùn, nên chi đất sỏi sao có chạch vàng. Đầu đuôi thiệt nhọn. Sau đuôi, mỗi bên có ba điểm tròn, xanh xanh.

Cá sạo lên khỏi nước thì ươn. Người Triều Châu gọi ươn là sạo, và người nước ta do theo đó mà đặt tên.

Cá lù đầu thịt không ngon, thường để làm phân. Cá phân mỗi thúng hay mỗi khên chừng 2 cắc, hay 4 cắc.

Cá cơm lựa xong, một khên bốn, năm cắc. Cá ngác tựa cá trê trắng, mình đen, gai độc, đâm rất nhức.

Cá cóc mình cũng có gai.

Cá đuối có nhiều thứ; đuối ó, đuối lằm, đuối cò, đuối dơi, đuối ghim.

Cá đuối lằm gan béo lắm. Cá nhỏ như cái đĩa, cá lớn cả hai, ba yến.

Cá đuối ghim nhỏ con; nhà nghề hay cũ tên, ít khi dám nói đến. Trên đuôi có cái nẻ, cái gai độc lắm. Cá nẻ đụng mình một chút, thì thấy nhức nhối, sinh ra bách bệnh.

Cá đuối xẻ ra phơi trên dây như cây quạt xòe ra, khoảng trắng khoảng đen.

Cá hổ không vảy, mình dài và đẹp, đóng phấn trắng phau như bạc.

Cá đối lá, cá đối nhọn hay đi từng bầy lối vài trăm con, khi nào gặp cồn thì nhảy sào sạt cả trăm thước mới thôi. Cá này không ăn câu, vãi chài bắt nó mới được.

Cá mai, cá ve, cá liệt, cá sòng là mấy thứ cá nhỏ thường bán chợ.

Mấy thứ bán rẻ tiền là các thứ cá sát, cá dứa, cá bóp, cá cao, cá đỏ, cá chẻm nhỏ, cá chẻm chị.

Cá sát lớn con kêu là cá dứa.

Cá chẻm lớn bẫy, tám yến thì gọi là cá vược.

Cá ngân dài như bàn tay. Cá ngân có ba thứ: ngân bột, ngân lưng, ngân chỉ. Ngân lưng và ngân bột cũng một màu. Ngân chỉ có một lần xanh trên lưng như sợi chỉ; thứ này nhỏ hơn hết. Người Phú Quốc kho trong thùng thiếc rồi chở đi bán, gọi là cá kho hòn.

Cá nạng có cây nạng trước đầu. Truyền rằng thuở nọ đức Cao Hoàng (Gia Long) đi thuyền ngoài vịnh Xiêm La bị giáp nước. Vua dạy bỏ neo. Neo vừa xuống, có con cá nạng tới nạng mỏ neo kéo ghe qua khỏi giáp nước.

Cá sóc, cá ộp thịt cứng, kho chẳng ngon; chỉ muối, chiên sả nghệ.

Cá mò, cá sòng, cá bạc má, cá trang, cá thiêu, cá thu, cá chim đều kho ăn được hết.



Cá đối mình tròn, cá mồi mình dẹp.

Cá liệt có hai thứ: liệt xuôi và liệt ngang.

Cá đở cũng hai thứ: cá sông và cá biển. Cá đở trong sông nhỏ hơn cổ tay. Cá đở ngoài biển lớn như cây quạt; ngon hơn béo hơn.

Cá vồ, cá chan, cá vược, cá mú, cá ngừ, cá chết gộc là mấy thứ cá ngon. Cá ngừ bán mắc tiền; lâu lâu, mới bắt được một lần. Cá ngừ bán khô được giá hơn bán tươi. Người nào không hợp ăn vào hay phải chứng ngứa mình. Mùa nam ở Hàm Ninh đánh cá ngừ rất nhiều. Lúc ấy, trong Hà Tiên cá ít. Cá ngừ kho xong đem bán tại đây. Một thùng thiếc (20 lít) bốn, năm đồng.

Cá lưỡi trâu thịt ít mà rất ngọt bùi, mình thì một bề đẹp, bề trên thì khum; miệng méo và cong như lưỡi trâu le ra. Cá sơn bầu cái môi trên dài và quớt lên.

Cá nhám da trơn, không có vảy.

Cá cào cũng loài cá nhám, trước đầu có một cây ngang như cây bừa cào.

Cá nhám, cá cao, cá mập lấy về bán mắc tiền. Các thứ cá ấy gọi là hàng: hôm nay không có hàng, khoảng này hàng chạy nhiều.

Cá nhám có nhiều thứ: nhám giòn, nhám thâm, nhám đá, nhám giấy, nhám vàng, nhám nghệ.

Cá nhám cào lớn bằng hai cá nhám giòn. Vi kỳ giống nhau, nhưng đầu thì hơi khác. Cá nhám giòn đầu nhọn; đầu nhám cào có ngạch hai bên. Dưa ngạnh, có hai con mắt lớn. Da cá mốc mốc, có mục nhỏ, thịt không ngon. Vi kỳ cá nhám, cá mập phơi khô 15, 17 đồng một tạ. Cá lớn mới lấy da.

Cá giống lớn con, bán khô cũng được giá.

Bong bóng cá bè đường phơi khô ăn rất bổ và làm thuốc rất hay.

Cá cuối hình tích tựa như con heo. Lỗ mũi và tiếng kêu cũng giống heo. Dùng lưới quăng hay là câu kiểu thì bắt được. Cá này bán tươi nhiều người mua, còn dư thì xẻ khô. Mỡ thì thắng để thoa chỗ phỏng lửa. Cá lớn có hai nanh tròn và dễ dặt. Nanh ấy nghe bên Triều Châu dùng trị bệnh hạch. Da cá phơi khô.

Ở trên đã nói hai thứ cá quý báu là cá cơm và cá bạc má.

Cá cơm nhỏ như ngón tay, bề dài chừng sáu, bảy phân, vảy trắng, xương nhiều. Cá hay đi từng bầy. Người Phú Quốc dùng làm nước mắm mấy trăm năm nay, danh tiếng lẫy lừng, đến người Tây phương cũng không chê được.

Cá trích không ngọt nước bằng, nhưng cũng dùng làm nước mắm được. Một năm bán lối 40.000 tỉnh, một tỉnh ba lít.

Cá bạc má lớn như bàn tay, mình cá no đủ không dẹp. Dưới bụng trắng, trên lưng xanh màu giông. Phía bụng gần sau đuôi da giùn chừng năm, sáu chỗ như răng cưa. Đuôi chẻ hai.

Bãi Lộc Trĩ chạy nò mỗi năm lối 15.000 tạ, kể vừa cá mặn khô, cá mặn ướt.

Có hai loại linh ngư là nước, cá ông.

Cá nước đầu tròn, nặng gần 1 tạ. Người An Nam không ai ăn. Cá thường quây quần theo bầy ruốc. Có khi êm trời thì trường lên bầy ruốc, và nhào lộn để lừa con ruốc vô miệng.

Ghe chạy gập nước trềng lên, họ cất tiếng kêu nước đua, thì cá lợi theo mau lắm. Có khi nó lặn mất và một chập lâu



thì nổi lên cho mình biết ăn thua. Cá ông to lớn hơn hết về loài cá. Có khi cá ông lụy vô bãi, một người đứng bên này dòm qua bên kia không thấy. Thợ lưới chôn cất, để tang rất thành kính. Người trưởng nam mang nghèo vài năm rồi sau mới khá được. Cá ép theo ép hai bên thú thịt. Ghe bầu gặp thì gỡ ra.

Cá ông đi thì ở trước cặp cá đao và mấy con mực.

Có việc nguy cấp, cá đao ra sức, còn mực thì phun mực ra cho tối tăm. Cá đao một loài với cá cào, có một cái đao trước đầu, ước được một thước năm, bề bằng có hai tác ruồi.

Cá ông có công đỡ thuyền vua nên được phong tước Nam Hải đại tướng quân.

Các cửa biển sông Cửu Long, mỗi năm có lệ rước ông: ken ghe lại, trống phách, cờ xí, múa lân, đèn kều rầm rộ. Rồi chèo ghe ra biển, mừng ông. Ông lên vọi thì biết năm ấy làm nghề được khá hay không khá.

Tục ngữ đã khen đầu cá chan, mang cá vô là hai món thiệt ngon. Ca dao nói về con cá cũng nhiều:

- Cá lưới trâu sấu ai méo miệng,
Cá sơn bầu nhiều chuyện quớt môi.
- Chi ngon bằng gỏi cá nhồng,
Chi vui bằng được tin chồng vinh qui.
- Ba đồng một khía lá buôi,
Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già...

18. TRƯỜNG HỌC

Thuở tôi mới lên tám, thầy tôi bảo tôi đi học. Mới dẫn tôi đến xin vào học ở trường.

Làm người ở đời ai đã có ăn học chút ít tất phải đem lòng yêu mến các nhà trường của mình. Ai ai cũng có chút cảm tình riêng về chốn ra vào ăn học khi trước. Trường tôi không phải lâu dài gì tráng lệ cho lắm mà là hai tòa nhà giản dị, một tòa nhà ngói, một tòa nhà tranh. Nhà ngói ba gian vừa không rộng không hẹp. Khi mới cất, định làm Sở Thương chính, rồi định làm Sở Kho bạc; sau định làm một cái trường tạm, và có sửa sang thêm nhiều.

Trường học cất ở giữa một sở đất rộng rãi độ vài mươi sào. Mặt tiền ngó về hướng đông, trước cửa ngõ có đường Hàng Dương, nhàn cao tán rợp, phủ mát cả đường.

Muốn biết vuông đất này là chỗ gì, thì trước khi vô đã trông thấy bảng đề trên cửa. Cửa mở luôn luôn, ra vào bất cấm, không hạn giờ chơi hay giờ học.

Cả khu đất có trồng keo, trồng me nước dài theo ranh để làm rào. Mé trong lại có phụ thêm vài đường dây kẽm có đóng chông. Trước trường có sân rộng, giữa có cây gạo thật to trồng cả sáu, bảy mươi năm, tàn cao lá biếc, hoa quả chen lẫn nhau. Các cuộc biến đổi từ hồi Pháp - Việt tranh hùng, có lẽ cội cây này cũng ghi nhớ tất cả.

Hoa không thơm mà đẹp, quả không độc lại ngon. Thường đến giờ chơi hay trước giờ học, các cậu bé hay lân la dưới gốc đua lượm trái chín. Mùa hè nóng nực, học trò cũng quanh quẩn nơi đó chơi, đánh bóng đánh đáo theo mùa, cười ó vang râm nhớn nhơ vui thú.

Bên hữu (mé của bước vô) có gian nhà tranh không vách, chia làm hai gian rộng. Đó là cái trại cất trát vào tháng bảy, mà



hiện bây giờ là lúc đang học. Nhà này chẳng những mái rách mà cột lại ngã xiêu ngang vẹo trông dễ sợ lạ thường.

Gặp khi đông gió, thầy trò phải kiếm chỗ đụt nhờ phòng kiêm bờ tường. Nhưng đông cũng không đáng tránh cũng cứ lo tranh, chưa biết nghe nói sập đổ bao giờ.

Cái nhà ấy còn, thì còn dạy mãi; ít lần đột quá nên đành phải dỡ đi. Hai tòa nhà cộng cả gần mười lớp, vừa nam vừa nữ hơn vài trăm học trò.

Cũng là một lúc rủi thiếu thầy, nên tôi chưa được học với thầy mà phải học nhờ với mấy bạn lớp trên.

Bên hữu đất trồng dư nhiều cỏ xanh tươi tốt. Mỗi buổi chiều, học trò ra đó cùng tập luyện thể thao.

Nói về việc học, có điều này tôi lấy làm lạ lòng chưa xót, vì gọi là trường Pháp - Việt nhưng giờ Pháp văn nhiều hơn giờ học Việt văn kể mấy mươi lần. Lẽ thì nên chia đôi ngày giờ, cho giờ dạy Việt văn ít quá, chúng tôi sẽ không nói tiếng Việt Nam được sôi và lấy làm tủi nhục quá.

“Làm người mà không biết nói sôi một thứ tiếng gì, kể ngay từ tiếng tổ quốc của mình, thì không gì cực bằng, mà con người ấy cũng không ra giống gì”.

Nhà trường này kém thua các tỉnh khác, vì nghèo nên phải xấu. Nhưng các bạn cố công chăm học, vào các trường trên cũng đã học khá và cũng đã nên sự nghiệp vẻ vang.

Và tôi đây dẫu xa cách thế nào đi nữa, gặp cảnh tốt đẹp hơn nay, cũng không phụ bạc được cái cảnh này. Thường tôi hay tưởng nhớ cái cảnh ấy, mà mỗi lần tưởng tượng ra, lại nhớ luôn cái điều sống khổ buổi thiếu thời.

Ngày trước, vào năm 1912, nhà trường chỉ có hai lớp, ông Trần Minh Đạo đưa đường cho học sinh lên học tận trường Gia Định, để về sau có thể thi vào các trường trung học.

Ông Lư Sanh Nho vì cần lao việc nhà trường thì tận tâm về nghĩa vụ mà cáng đáng suýt nữa đã nguy.

Quan Đốc học Nguyễn Văn Tình, ông Huỳnh Thoại Bàng dạy được lâu năm hơn nhất. Quan đốc học Nguyễn dạy được mười lăm năm có lẽ. Ông giáo Huỳnh dạy gần ba mươi năm, chuyên về hai khoa Hán văn và luân lý. Hai ông là người thừa hành của chính phủ, bảo sao mà chẳng phải làm cho thật đúng theo đó. Tuy vậy, đối với việc dạy quốc văn, đối với tiền đồ dân ta, có lẽ hai ông cũng không phải là người lãnh đạm.

Các nam nữ học sinh cảm đội ân đức cao dày, đã đem tràng hoa, câu đối và thi văn kính tặng hai ông như sau. Hai câu đối đều khắc vào bảng đồng để tỏ lòng không dời đổi được.

I. TẶNG ÔNG HUỲNH THOẠI BÀNG, NGƯỜI LÀNG MỸ ĐỨC, TỈNH HÀ TIÊN, NĂM 1927 (BẢO ĐẠI ĐÌNH MÃO NIÊN):

1. Câu đối:

*Bảo tồn nho học nền xưa, non Thạch dựng cao nêu đạo đức;
Giáo dục quốc văn lối mới, Hồ Đông khơi rộng mạch từ chương.*

2. Hát nói:

*Rằng ân giáo hóa dồi dào,
Tấm lòng báo đáp biết sao cho vừa.
Bảo tồn nho học nền xưa,
Hoa chào Đàn Hạnh, hương đưa Phương Thành.*



*Nhân sinh ư tam sự chi như nhất,
Đạo thờ cha chi khác đạo thờ thầy.
Đức cù lao sinh dưỡng ân dày,
Có giáo dục sẽ nên người trí thức.
Non Thạch dựng cao nêu đạo đức,
Hồ Đông khơi rộng mạch từ chương.
Nếp nho phong nền Hán học Đông phương,
Gương luân lý cang thường tỏ rõ.
Ba xuân sáng để đền bồi tác cổ.
Lượng trên xin cũng rủ lòng thương,
Cảm vì chút nghĩa cũ càng.*

II. TẶNG QUAN ĐỐC HỌC NGUYỄN VĂN TÌNH, NGƯỜI LÀNG
GÒ DẦU HẠ, TỈNH TÂY NINH, NĂM 1927

1. Câu đối:

*Đất Hà ân giáo hóa dồi dào, mưa móc tưới ra đã khắp;
Đàn Hạnh cõi ngây thơ vun quén, quả hoa càng được
thêm tươi.*

2. Thi vắn:

*Này đất Hà Tiên có cảnh vườn,
Cảnh vườn phong cảnh thật u nhân.
Cỏ cây hoa lá chiều thanh thú,
Trong ngoài bốn mặt đều trang hoàng.*

*

Vườn trồng đủ mọi thứ hoa thảo,

Hồng tía xanh vàng khắp một vùng.
Thú đẹp ở bông thú ở lá,
Thú về xuân hạ, thú thu đông.

*

Dòng ngang luống dọc từng từng lớp,
Sắc đẹp hương thơm đủ mọi chiều.
Thú thì rục rờ thú đầm thắm,
Thú trông hùng dũng thú yêu kiều.

*

Vườn có trồng sen có trồng trúc,
Có cả phù dung lẫn mẫu đơn.
Vườn trồng từng bá trồng đào lý,
Lại trồng thược dược, trồng mai lan.

*

Vườn hoa cảnh tượng được tươi tốt,
Tưới nước vun phân nhờ có người.
Chẳng ngại sớm trưa công khó nhọc,
Sửa sang sẵn sóc khắp trong ngoài.

*

Cốt cách tinh thần tươi tỉnh nét,
Thu cúc xuân lan vẻ mặn mà.
Mấy khóm hoa hồng cảnh trúc biếc,
Dịu dàng xinh xắn biết bao là.



*

*Cây cảnh vườn nay đã cao mát,
Cán rợp cành la khắp bốn bề.
Gió bắc mưa dầm trời nắng hạ,
Đã nhiều tuyết chở cùng sương che.
Cảnh vườn xuân kia cảnh trường học,*

*

*Hoa cỏ này là bọn trẻ thơ.
Tưới nước vun phân người giáo hóa,
Đầm thắm dồi dào âu mót mưa.
Mùa xuân nở hoa, thu kết quả,
Vườn xanh trí thức càng thêm xuân.
Trông ra cảnh sắc trái bông ấy,
Cám ơn tô điểm nghìn muôn lần.
Hái hoa đưa tặng người vun tưới,
Hương hoa sức nức vị văn chương.
Ba xuân tác cổ tình sư đệ,
Một hội trăm năm nghĩa Hạnh Đàn.*

19. NHÀ THÂN PHỤ TÔI

Nhà thân phụ tôi mái tranh vách đất. Nhà không có vẻ lịch sự lắm, nhưng có vẻ nghiêm trang tĩnh mịch. Nhà cất trên một miếng đất rộng vài mẫu, vừa gần Xóm Rẫy, vừa gần đường Lệnh Mạc Cửu.

Nhà phân làm năm gian. Giữa là nhà khách và giường thờ tổ tiên, bên trái là phòng nghỉ để riêng cho khách,

bên mặt là phòng văn, khoảng trống để tủ kính với một bộ ván gỗ.

Gian giữa, trước bàn thờ có để bàn ghế, trên bàn có một bình hoa nhỏ cắm mấy cành hoa sen hoa mai xinh xinh. Phía trong là phòng ngủ phòng ăn.

Các đồ đạc trong nhà toàn là bằng gỗ cả. Cách chưng dọn đơn giản trật tự, không phải trang hoàng rực rỡ chi. Trong nhà có nhiều cửa nên lúc nào cũng được thoáng khí và mát mẻ dễ chịu.

Phòng văn của tôi vừa rộng rãi vừa quảng khoáng, cửa cũng nhiều. Bốn bề dùng vách lá buông, mỗi bề được cả sáu, bảy thước. Giờ tôi đang đọc sách thì chẳng có ai đi vào.

Giữa phòng đặt một cái bàn lớn day mặt ra cửa sổ phía nam cho mát mẻ. Bàn này để làm bàn viết, trên bàn bút nghiên giấy tập đủ cả mọi món cần dùng về việc học. Gần bên bàn viết ấy để một tủ kính, trong có vài bó đèn nến và nhiều thơ sách Đông Tây.

Bên cạnh tủ có một cái bàn nhỏ đặt trước cửa sổ ngó mặt ra vườn, trên bàn có để bình hoa tươi tốt. Trông lên có bức địa đồ tỉnh Hà Tiên, địa đồ nước Việt Nam Trung Nam Bắc ba kỳ; lại có bức tranh vẽ cảnh Tiêu Dương thấy cả cảnh hồ. Đối với bức tranh ấy, tiền đó lại có một bức vẽ cảnh sáng sớm, có hoa sen, ao ở trước Trung Đường.

Kế đó thì có tranh ảnh các bậc danh nhân trong nước đời này cùng là các bậc danh nhân trong quốc sử đời trước. Người xưa vào hạng xuất sắc như Trưng Nữ Vương, Lê Thái Tổ, Phạm Sư Mạnh, Chu Văn An; ngoài ra còn nhiều không kể xiết.



Đối với bàn đọc sách, bên kia thì có cái ghế mây dài, để khi nào đọc sách mệt mỏi thì nằm nghỉ. Gặp đêm trăng tỏ trời thanh thì mở cửa hóng gió xem hoa cho giải trí.

Hai bên bàn đọc sách là tám biển khắc mấy câu cách ngôn của thánh hiền để lại, nói về cái tư cách và cái chí thú của học trò, như câu:

- Cẩn chặt rằng để chịu thiệt, đứng vững gót để làm người; hay là câu:

- Có học vấn mà không có đạo đức là người ác, có đạo đức mà không có học vấn là người quê.

Trước nhà có sân rộng, mặt đất phẳng phiu, có trồng đủ các thứ nhàn hoa dã thảo, ngoài vườn có các thứ cây trăm thuốc cảnh lá um tùm.

Bên tay hữu là trại để xe bò cuốc ruộng, là vườn, vườn mía là sân tập võ, là giàn trồng dây nho rừng, và một cái hồ dài rộng, để tập lợi bơi.

Gần bên lại có một hồ nữa. Lá sen, cánh bèo chen nhau, che phủ cả mặt nước và che phủ cả các bầy rồng cá, câu Lã Vọng biết tìm vào đâu. Thỉnh thoảng, có điểm một vài cái hoa trắng trắng hồng hồng với mấy đám rau, cuống xanh xanh.

Ở cạnh vườn, có hàng rào tre tầm vông, có hàng rào xương rồng, chỉ chừa lại một cái cửa ra vào.

Quanh nhà có trồng hoa thơm cỏ lạ, như trên đã nói, sở dĩ phải có cỏ hoa như thế, chẳng phải là cuộc chơi thường mà là cuộc chơi cao thượng, có lẽ như cỡi non bông, người trần thế được như vậy mà tan hơn thêm.

20. ĐÔNG HỒ VÀ SÔNG HÀ TIÊN

Đông Hồ ở gần thành phố Hà Tiên. Ai đi đến Đông Hồ cũng đều cho cảnh ấy là đẹp.

Đông Hồ là một cảnh thiên nhiên của tạo hóa nung đúc điểm tô “rõ mồn một như một bức tranh tuyệt đẹp, mà màu sơn nét bút tươi sáng biết đường nào”.

Đông Hồ không phải bể nước con con, bên này trông rõ bên kia được. Đông Hồ không phải bể nước ở giữa đồng bằng vườn dâu ruộng lúa bao quanh, không vẻ chi hùng dũng. Đông Hồ cũng không phải vũng nước hôi tanh, cả mấy nghìn năm không thông thương nơi nào được.

Đông Hồ không phải thế. Ba bề có bốn năm trái núi xanh rờn, lại có mấy đường nước nhỏ hẹp mà sâu xa tản đi các nơi, và có hai ngả sông, ngả đi ra biển, ngả đi Giang Thành.

Ghe buôn, tàu thủy qua lại dập dềnh, có thuyền con con ngư ông đánh lưới.

Bắt trên sông Giang Thanh đi xuống vàm, thì trước nhất trông thấy mấy đống đất đỏ theo mé cù hai bên lạch, cây bần mọc xanh như rừng, và hai bên cù đã thành như mấy cái cù lao nho nhỏ; chiều lại chim cò về ngủ tại đây. Khởi mấy cù lao là đến giữa hồ.

Bề dài chạy theo hướng nam bắc, đầu dưới chéch lên về mé tây một chút, mặt nước thoáng cả mấy nghìn mẫu. Bờ bên này dòm bên kia mù mù, dăng cây thâm thấp. Mấy khi mưa lớn, sa mù, hay là ngày đốt cỏ năng ngoài đồng lối tháng Ba tháng Tư, thì không trông thấy chi cả.



Vào giữa hồ, mấy khi nước lớn, gió lớn, có sóng âm âm; nhưng có khi không có sóng gió, mặt nước tự nhiên êm lặng, có hơi gợn tí nước reo gành. Tư bề lồng lộng chỉ có cây xanh nước biếc màu mè xinh xắn biết bao.

Mé tay hữu, có núi Thạch Động, xóm Thị Vạng, núi Ngũ Hồ nhàn nhàn dương phơ phất. Mé trước mặt là khúc sông Hà Tiên ra biển, rồi lần về tay trái, là núi Tiểu Tô Châu, Đại Tô Châu, xóm Cai Mến, rừng tràm xóm củi Rạch Vượt, rừng tràm Trà Tiên.

Vàm Rạch Vượt đi vô xóm củi, có nhiều ghe lớn đang đậu chờ xuống con lòi chở củi ra cho cả chín, mười ngày. Vàm Thị Vạng có ghe chở vô đội nước lớn mới vô xóm Cầu Giữa cho khỏi cạn.

Giữa hồ có chỗ đóng cây từng khóm như chiếc đệm, gọi là cấm chà. Cá vô trong đó, thì bao lưới bắt. Lại có sáu, bảy cái rổ, cái bắt cá nước lớn, cái chờ cá nước ròng, khiến cho không mất màu tranh sơn thủy của nước nhà.

Xóm Tô Châu là xóm nhà sàn, phân nửa cái nhà, phân nửa trên mặt nước. Xóm chạy quanh chân núi rất xa. Dài theo xóm, có nhiều ghe lưới, rượng lưới, có nhiều nhà lúp xúp tận trong chân núi hay nửa triền núi, lại có mấy hàng dừa tha thướt theo ngọn gió chiều.

Rượng đáy có chim nhạn, cò, diệc hay là chàng nghich, chẳng hề đang đứng chờ mồi.

Tiểu Tô Châu nằm ngang theo bậc sông; ở sau là Đại Tô Châu chạy theo hướng nam bắc, núi dài, triền gần đứng sừng như bờ tường. Tiểu Tô Châu trông như hai con rùa nằm đầu mỏ. Trời chiều, mưa mới tạnh, núi dọ bóng dưới nước tối đen.

Tháng Một, tháng Chạp, nước ròng, cảnh hồ đẹp lắm.

Mỗi khi trời động, trong hồ sóng gió càng thêm dữ dội, xuống con không dám đi ra. Có lắm khi giọt nước dòng chảy quá mạnh, ghe vôi ghe củi gần chìm, còn chiếc đồ ngang thì trôi gần ra biển.

“Đẹp nhất là trời về mặt tây, bóng dương đã xế, mây vàng vắn vớ”. Trông ra mặt hồ, thấy quang cảnh đã đẹp lại vui, đã vui lại cảm, xa xa có chiếc tàu thủy từ từ vô bến, thỉnh thoảng lại rúc còi làm rộn cho hành khách dưới tàu.

Màu sắc càng xem càng đẹp, càng ngắm càng hay.

Cảnh hoàng hôn ở đây chưa kém cảnh nào: tiểu phu về nhà, ngư ông gác mái, trống chùa ai đánh thì thùng.

Tháng Hai, tháng Ba, miền Trà Tiên, Phú Mỹ đốt đồng cho chết cỏ năng dặng làm ruộng. Xa xa có khóm lửa đỏ hồng hồng, khói lên trắng trắng. Máy khi đốt đồng bắt được quì rùa thật nhiều. Lửa cháy cả đêm ngày.

Nhằm lúc trăng mới lên, ta đã thấy vàng gieo ngấn nước. Trăng đã lên cao soi sáng tỏ rạng, khắp cả hồ cũng như một mảnh gương của tạo hóa đem để đó vậy. Có khi mây đen che cả mặt trăng, mặt nước cũng đen, thỉnh thoảng hé một, hai chỗ, trăng rọi xuống như đèn rọi của chiến thuyền giữa đêm tầm tối.

Tiết Trung Thu, nào xuống nào ghe ngồng ngang trên mặt nước. Trên rờ nào thì nhân mặc khách du thưởng thanh nhàn. Biết đâu chẳng có kẻ trông trăng mà nhớ cái khổ cảnh vong quốc, có kẻ nhìn nước mà sợ cái thảm trạng tiêu hồn, lòng mình chỉ có cỏ nhân chúng biết.

Văng vẳng lại nghe câu ngâm câu hát đưa vào bờ, có lẽ cũng vui thú như tiếng “chuông chùa Hàn Sơn” vậy.



- Một hồ rò rỉ tiết thu quang,
Giữa có vầng trăng nổi rõ ràng.
- Đưa em cho tới Đông Hồ,
Anh mua trái mít, em bồ trái xiêm.

Thế mới hay cái cảnh hồ Đông Hồ thú trăng thanh gió mát khiến cho người khách phải sinh mẩn sinh yêu biết đường nào.

Từ Đông Hồ ra gần bờ biển đặt nhiều rõ nữa. Mấy thứ bắt được thường là cá mai, cá cơm, tôm, cua.

Hai bờ sông đều có nhà.

Mé sông bên tả có bến đò, có xóm bên sông, lại có cây mọc nhiều vì còn là rừng sát.

Bên hữu toàn là nhà ngói, có cái khít, có cái lại rời, tùy theo ranh đất. Có chợ buôn bán tấp nập, có bến xe hơi, có đường quan lộ.

Bên hữu, chỉ huốt chợ một chút thì mấy đường Hàng Dương đi thẳng đến Tòa Bó. Gần đường có cái cầu sỏ thương chánh.

Ở chợ muốn qua bên sông, tất phải đi đò. Đò chèo một người tốn hai xu; đò xe hơi năm sáu người kéo, vừa xe vừa người đều khỏi tốn tiền.

Tháng nước đổ, tháng 8, tháng 9, có lục bình trôi xuống nhồi theo lượng sóng. Qua mùa bắc, bọt nước trôi mấy đường dài, không khác ở Cửu Long Giang.

Qua khỏi chợ, gặp nhiều cồn xấp theo mặt nước. Cồn Pháo Đài, người trong làng thường đến bắt cá xiêu, đập hào, cào nghêu, lặn vòm, bắt sò cùng là lượm chêm chếp.

Ở bến chợ, có ghe đậu nhiều, ghe khoai, ghe bắp, ghe mía, ghe gạo. Mà ghe vôi, ghe cải là nhiều hơn hết.

Gần Tết, thì ghe các tỉnh vô chở dưa hấu và rau câu. Ở cầu thương chánh, có ghe bầu chở nước mắm hòn, ghe bầu chở cây váng Phú Quốc. Có cả ghe Xiêm, tàu Hải Nam chở heo, cà thuê, dầu lửa, cùng các thứ ngoại hóa. Tàu Hải Nam thì hạ buồm xuống dưới, chỉ có cột trơ trội như ghe chài, còn ghe bầu thì buồm cuốn lại và treo vòng xiên đồng dưa theo cột.

Tàu Hải Nam khác hơn ghe chài mà lại lớn hơn thập bội. Cách chèo tam bản lại khác hơn nữa. Ghe tam bản có mấy cây chèo rất lớn để ngay tám bồ ngực lớn mà cả sáu, bảy người chèo, tam bản chạy ulla sóng. Chiều chiều, họ đi đi lại lại quanh tàu, cho ướt mấy đường trét chai. Mỗi chiếc tàu chở chín, mười nghìn tạ.

Về buổi trưa, các xuồng nhỏ ra bến chợ hay lên Đông Hồ chài tôm. Có ghe hai người ngồi, một người chèo, một người vãi chài. Có người lại chài bộ, đi bộ dọc theo mé sông chớ không đi ghe, họ vãi mồi cho cá ăn trước rồi mới chài sau.

Tối lại ghe nào ghe nấy phải thắp đèn treo trên cột buồm, xa xa thấy ngọn đèn cũng hiểu được là ghe đậu.

Nhằm mùa có sam, về tháng Bảy tháng Tám, nhiều người thắp đèn chai đi từ Pháo Đài dẫn tới Đông Hồ để đem đi bán hay là trộn gỏi uống rượu.

Đông Hồ nối liền với Vàm Hàng vàm sông Giang Thành; nơi ấy có dinh Cậu, tàu ghe qua lại rất cung kính. Từ đó trở lên và tại bãi Bùn, cá sấu rất nhiều. Chỗ vàm sông, có bỏ đá hàng lại, thuở có giặc Xiêm, nên chỗ ấy gọi là trên Hàng.



Cảnh Đông Hồ tốt đẹp; nhằm lúc trăng trong gió mát, tôi cùng các ông bạn ra bến Đông Hồ xem trăng hay là bơi chiếc thuyền con đủng đỉnh giữa dòng cũng đủ vui thú mà tiêu sầu thoát khổ được.

21. CẢNH PHÁO ĐÀI

Ở Hà Tiên, có nhiều cảnh đẹp, nhưng tôi chỉ thích cảnh Pháo Đài hơn cả. Vì ở đó, trên có núi, dưới có biển, gồm cả màu trời sắc nước. Lại thêm có một ngọn gió nồm nam mát mẻ vô cùng, êm ái vô cùng “khiến cho người nóng nẩy thì mát mẻ tấm lòng, người ngơ ngẩn thì tỉnh tươi giấc mộng”. Bởi vậy mỗi buổi chiều, tôi thường cùng các chị em đến đó giải nồng và ngắm cảnh.

Trên chót núi, có cái nhà mát, đứng trên ấy ngó về phía thành phố thì chỉ thấy lô nhô mấy cái nóc nhà đỏ đỏ mà thôi. Lúc trời xế tà tà thì bóng vàng bàng lảng, tha thuốt chiếu xuống mặt nước xanh xanh, lấp la lấp lánh như một tấm gương to.

Ngoài mặt biển thì lô nhô những làn sóng bạc phơ đầu, lớp nọ đuổi lớp kia chạy đến tận bên gành đánh âm lên, bọt nước bắn tóe ra trắng xóa, như bùng ra muôn ngàn hạt ngọc kim cương. Ngoài xa có vài bốn chiếc thuyền câu thấp thoáng, cánh buồm trắng trắng phất phơ in vào bức da trời hung đỏ.

Trông về phía đông nam thì sừng sực ngọn núi Tô Châu. Dưới chân núi lác đác mấy xóm nhà lá nhà tranh cao cẳng ở dài theo mé nước nhấp nhô trong bóng được rặng bần.

Thiệt là một bức tranh sơn thủy tuyệt đẹp của hóa công đáng nên thơ nên mộng biết bao nhiêu.

Vậy những khi nhàn hạ, ta cũng nên đến đó mà tản ngẫu
lặng ngắm, mà

Bốn bề bát ngát xa trông,

Để ghi lấy cảm tình cùng non nước.

22. AO SEN

Ao sen là một ao nước trước Trung Nghĩa Từ, sen mọc rất nhiều. Ao hình bán nguyệt, chừng 200 thước bề quanh. Ao vừa sâu vừa lớn. Ông Mạc Cửu đào ra để nuôi cá thả sen và để giữ cho đủ thể non thể nước gần ngôi mộ vậy. Cách ao chừng mười thước là đền thờ ngài.

Bề sâu chừng năm, sáu thước, bề rộng hơn một tòa nhà. Chung quanh có hàng rào cây nẹp tre đi vòng theo. Phía nam có chùa hai khoảng, mỗi bên có nấc thang đá. Ngoài lại có tường đá xây cao lên 5 tấc, đặng chặn nước dơ trên đường chảy xuống.

Trước ao, ngay cửa ngõ Trung Nghĩa Từ có trồng hai cây điệp, bóng mát sum sê, tàn cao tán rộng. Dựa bên tường đá có tấm bảng cây viết lời rao, cấm những kẻ phong cù không được xuống ao. Lời cấm rất chính đáng, không ai dám cãi. Còn những xe bò đổ nước phải để cách xa năm thước.

Ở đời con người không gạo không cơm còn chịu nổi, chứ không nước thì phải chết. Ao này chín, mười năm cạn một lần, như năm 1916 đã cạn, phải vét lại, năm 1926 lại cạn nữa. Nước ít thì thiên hạ dùng nước giếng chùa Ông, giếng cai Quít, giếng Tượng, giếng cai Mến. Giếng cai Quít ở bờ



đồn nhỏ, giếng cai Mến ở gần Rạch Vượt. Tên Quít và tên Mến là tên tục hai người cai trong cơ lính, khi trước cất nhà ở gần giếng vậy.

Giếng chùa Ông và giếng cai Mến có nhiều chất vôi, nước đục đục, nấu cháo rất ngon.

Nước cạn, sen chết rụi. Nhưng có mưa thì nứt lên tươi tốt như xưa, vì củ sen ăn luôn dưới đất rất sâu.

Kê bậc ao, vài cọng cỏ mọc xơ rơ và xương rồng thấp thấp chớ chẳng có vật chi lạ. Gần bậc thang có đặt vòi rồng quây nước, mà nay đã hư rồi.

Mỗi năm bắt đầu từ tháng Giêng đến tháng Chạp, lúc nào cũng có người đến xe, đến gánh về dùng. Nhưng từ tháng Tư tháng Năm đến tháng Chín, tháng Mười ít có người xe người gánh. Lại bắt từ tháng Mười tháng Mười một sắp dẫn đến tháng Ba tháng Tư, người xe kẻ gánh tấp nập.

Người gánh thì chỉ có gánh về nhà dùng chứ không phải gánh đổi gánh mượn gì. Nhất nhất mấy người đàn bà chiều chiều hay hợp ba hợp bảy gánh nước. Gánh thì dùng thùng người gánh giống, người gánh dây nước thì đi tận nấc thang dưới, không cần phải đem theo gàu nhỏ.

Nước cạn, mỗi lần đem nước đầy một đôi mệt đuối, người khác có khi xách lên không nổi. Gánh nước đàn bà thì hay dùng đòn gánh, cây vông, đàn ông thì đòn gánh tre.

Xe nước rất nhiều là lúc gần Tết, ai nấy cũng muốn chứa nước để dùng, mấy cái quán cà phê, quán cơm cháo dùng nhiều hơn hết.

Gánh nước thì từ buổi sáng hay là từ xế chiều chỗ tối mặt trời lặn. Có trăng thì đầu hôm cũng gánh. Xe nước đi một ngày hai buổi, như thầy thợ.

Xe nước đôi bò kéo. Xe đóng bê dài được một thước rưỡi, bê ngang chín tắc để vừa được ba thùng thiếc. Phía trước xe để thùng cà na, thùng đựng rượu vang, đựng được 13 thùng thiếc, sau để chín cái nữa là hai mươi hai thùng. Hai thùng lẻ để bù thêm mấy thùng đã đổ bớt khi xe dềng.

Có người dùng thùng vuông thì tiện hơn, vì đựng được nhiều nước và chỉ thêm ba, bốn thùng thiếc nữa mà thôi.

Dưới thùng xe có lót bao bố cho êm; trên mặt thùng tủ một ôm tàu chuối khô, mỗi bữa mỗi thay lớp mới.

Nhà nước dùng xe có thùng sắt tròn chứa hơn hai chục đôi, nước này đem phân phát cho quý quan và quý ông tòng sự các công sở, “ân huệ biết bao”.

Tháng mưa, đôi hai cắc một xe, tháng hạn tăng thêm 5 chiêm, còn gần tết thì đến ba cắc.

Mấy chủ xe muối là mấy người đôi nước cứ kêu một người ấy xe mãi. Gần tết ai cũng lo chứa nước cho nhiều, nên giá nước đắt lắm. Lối ba, bốn giờ khuya đã rảng rảng những tiếng khua thùng và tiếng nói cười của mấy người làm việc. Vào tháng tư tháng năm, gặp khi muối mòng nhiều, thì trên ách có treo cái thùng thiếc un khói lên đen nghịt. Đến mười một giờ trưa mới nghỉ để thả bò đi ăn.

Khi xe đến ao, thì quày xe lại sẵn sàng chờ, trên thì có một cây to để chống càng xe đỡ nặng cổ bò. Xe bò thường có hai cái vành sắt, cắm to, để đi lại cho được bền. Phải nhét đầy thêm



lá cây cho khỏi hao nước. Lù thùng làm bằng ống đồng, nút cây quăn vại. Trên thùng có cái tiểu lạo thiếc để đổ nước vào thùng. Có sấm tấm ván nhỏ, lót dưới đất, một thùng đầy thì nhấc để trên đó; đợi đầy thùng thứ nhì, thì xách cả hai thùng vào nhà.

Mỗi một cái xe có hai người để xách cho lẹ; mấy người ấy xách nước xem ra nhẹ nhàng lắm. Mỗi người hai tay hai thùng thiếc, xách chạy lên chạy xuống nấc thang như mình đi không, xách đến xe thì nhảy lên rót vào thùng. Làm như vậy mỗi người có năm đôi không đầy tàn điều thuốc thì đã đầy xe. Một ngày xe ít nữa cũng mười chuyến. Xe nước rất nhiều, thường chừng bảy tám cỗ xe bò để chở nước đổi, nhưng còn không kịp cho chủ mỗi nước.

Xe nước muốn xe giờ nào tự ý không ai ngăn cản. Vì xe nước, gánh nước thường quá, nên phía ngoài đường đổ nước bầy lầy.

Người ở xa đến uống nước ao sen không bao giờ nghe nói tranh nước.

Nước ao trong lóng lánh như gương về buổi sáng. Khi đỏ mặt trời, thì đã có thiên hạ đến gánh hoài hoài nên nước bớt trong.

Tháng Tư tháng Năm là mùa mưa cầm chính, trong ao đầy ngập khỏi cả mấy nấc thang, nhưng cũng có nhiều người đến gánh.

Trong ao, có nhiều mạch tủa rất lớn, nhờ vậy nước mới có thường. Mùa mưa, thì biết bao nhiêu đóa hoa sen xanh xấn đỏ hồng lẫn lộn nhiều khóm hoa xanh, lá sen nằm trải trên mặt nước trong, dường như muốn khoe cái sắc tươi xanh đẹp đẽ.

Lá nào gần nấc thang, thì sao mấy chị gánh nước cũng quơ đòn gánh mà hái cho được, rồi bỏ vào thùng cho nước khởi động ra ngoài. Khi hái hoa phải dùng xuống con đi hái.

Nước lóng lánh như gương, mùa nực thì mát, mùa lạnh thì ấm. Nước lại đủ cả mọi sắc, chỗ thì xanh như mây, chỗ thì trắng như ngọc, chỗ thì đỏ như son, tùy theo lá sen xanh hay cánh hoa đỏ dọi vào.

Muốn gọi hoa sen hay gương sen, thì các trẻ đổ quanh đồ quần: cần câu trúc, tam thập lục, tứ ngũ da, bà con lớn nhỏ một nhà, buồn ai nấy ở, là gương sen; hoa chi chi nằm trên mặt nước, hoa chi chi nở trước sân châu, là hoa tai bèo hay là hoa sen vậy.

*Rất tốt trong đời một giống sen,
Sánh vai tây tử thế thường khen;
Yở nhờ nguyệt trắng giời thêm trắng,
Tuy ở bùn đen nhuộm chẳng đen.*

Nước trong leo lẻo, cá lội ngắc ngư. Mấy cánh hoa màu hồng phải gió trôi trên mặt nước trông lại càng đẹp lắm nữa:

Cánh thắm gió trôi làn nước biếc.

Mỗi lần cá đớp mặt hồ hay là mưa đổ xuống, nước động trên lá sen trông như muôn nghìn hạt ngọc.

Tàn xanh mưa điểm ngọc châu in.

Cảnh Ao Sen đẹp nhất là về mùa hạ, sen nở đầy ao, hương thơm ngào ngạt.

Đêm trăng tỏ trời thanh, mặt nước yên lặng, trên mây lơ lửng chị Hằng, dưới nước thanh thoi chàng Cuội.



Mùa hạ, trời nóng nhưng có mưa phùn.

Sang thu hoa đã tàn, chỉ còn mấy cành hoa sen nở muộn, cánh đã rã chỉ còn trơ trọi mấy gương sen.

Ao Sen là nơi vui thú; chiều lại cơm nước đã xong, bóng dương đã xế, thì chị em kéo nhau đi gánh nước lũ lượt, các cô mặt hoa da phấn cũng chen chân đi gánh, không nệ nhọc nhằn...

23. BÀI KÝ CHƠI CHÂU NHAM⁽¹⁾

“Châu Nham lạc lộ” tục gọi là núi Đá Dựng, là một cảnh trong “Hà Tiên thập cảnh vịnh” của ông Mạc Thiên Tích, là người thứ nhứt đã từng đem ngòi bút mới mẻ tài tình mà điểm tô cho non nước Hà Tiên đã tươi tỉnh lại càng thêm sinh sắc. Trước khi kể chuyện đi chơi, tưởng nên tự qua cái lịch sử núi và cái lịch sử sơn phận tức là làng Kỳ Lộ đã. Như thế thì chưa đi tới núi đã nói núi, chưa đi tới làng đã nói làng, thì kỹ thuật không có trật tự. Nhưng đó là một lối khác, đây chỉ nói trước vì có gì mà có tên núi ấy, tên làng ấy, núi ấy ở về địa phận nào, phương hướng nào đã, chớ đợi kỹ thuật đến đâu sẽ nói đến đó thì ngòi bút đang thông thả như máy bay, nhẹ nhàng như gió thổi ở những chỗ cao sơn lưu thủy mà bỗng trở lên ngòi bút ông giáo giảng địa dư bàn lịch sử thì chỉ cho khỏi mang tiếng là “vô duyên” với độc giả. Trong “Hà Tiên thập cảnh vịnh” ông Mạc Thiên Tích đặt là “Châu Nham lạc lộ”. Chữ “lạc lộ” thì đã trắng nghĩa là chỗ cò về đỗ, còn chữ “châu nham” thì có hai cố này, không biết dịch là lấy ý nào. Nghĩa

1. Bài này của ông Đồng Hồ viết hồi năm 1926, đã đăng ở *Đông Pháp thời báo* (Sài Gòn). Nay sao lục ra để lưu tồn lấy một bài văn có giá trị về thắng cảnh Hà Tiên.

thứ nhứt thì núi này có một thứ đá chiếu sáng như ngọc kim cương (ngọc thủy xoàn), nhân đó lấy chữ Châu mà đặt tên núi, nhưng xét lại thì đá ấy không phải loài châu ngọc mà có màu ngời sáng như loại kim, lại trong sách *Nam Kỳ địa dư chí* cũng chép rằng: “Núi Châu Nham trong địa hạt Hà Tiên có thứ đá sáng kêu là “Tinh quang thạch”, thế thì không thể gọi là châu được. Nghĩa thứ nhì thì xét trong sách *Nam Kỳ địa dư chí* ấy lại có chép rằng: Ông Mạc Cửu (ông thân sinh ông Mạc Thiên Tích) lúc mới đến khai thác Hà Tiên, có được tại núi một cục châu dài đầy tác quí giá lắm. Như thế thì sau ông Thiên Tích lấy việc ấy mà đặt tên núi ấy là để ghi lấy cái kỷ niệm thì cũng có lẽ mà lại có nghĩa đúng hơn.

Núi ở về phía tây tỉnh lỵ Hà Tiên, thuộc địa phận làng Kỳ Lộ giáp giới tỉnh Cao Miên. Làng này trước khi chính phủ bảo hộ chưa chiếm lĩnh Nam Kỳ, tên làng là làng Nhượng Lộ. Đến khi Nam triều giao đất cho người Pháp, trong lúc phân vân không phân minh, dân làng ấy lại ở dưới quyền người Cao Miên. Mãi đến độ hơn mười năm nay kê cứu ra, nhờ những người lão dân chỉ rõ giới phận làng, mới lấy tên lại là làng Kỳ Lộ. Chữ “Kỳ Lộ” là lấy tên một ngọn núi là núi Sa Kỳ làm giới hạn cho đất Cao Miên và Nam Kỳ; còn chữ “lộ” là lấy một chữ sau tên làng Nhượng Lộ trước, là có ý tồn cổ vậy.

Phàm chơi một nơi nào mà không biết được lịch sử địa dư nơi ấy thì không đủ tư cách, bởi sợ không đủ tư cách mà có một đoạn nói đầu khá dài, không khỏi rườm rà, nhưng không thể dừng được. Từ đây sẽ kể chuyện đi chơi.

Ngày mồng ba tháng sáu, năm nay (12-7-1926) ký giả cùng vài bốn ông bạn nữa qua “Cầu Giữa” vô làng Kỳ Lộ, dất



tay nhau lên núi Châu Nham là núi vừa có một đoạn lịch sử trên kia.

Kể những cảnh ở Hà Tiên thì Châu Nham là một cảnh lạ nhất mà là chỗ khó đi nhất, ký giả xin thú thật rằng sanh trưởng tại Hà Tiên mà mới đi được lần này là một. Bắt đầu ngồi xe ngựa, theo đường cái quan vô được ba cây lô mét tới Thạch Động phải bỏ xe đi bộ vô núi, vì núi đột khởi ở giữa đất bình nguyên. Ở giữa bình nguyên mà khô ráo cũng dễ đi, đi đây lại đương mùa mưa nên lộ đồ mới gặp ghềnh khấp khểnh làm sao! Từ đường cái quan vô đến núi có ngót ba ngàn thước, phải lội những đường lầy ngổ vũng, phải trải những dặm cát đồi cây, nếu chọn cách phong lưu ăn vận dài các thì thiệt không sao đến được. Nhưng người ta sợ dĩ yên vui danh lam thắng cảnh là bởi những cảnh ấy ở trong thâm sơn cùng cốc, chỗ những cảnh ấy mà ở giữa chợ cũng chẳng còn quý là gì nữa. Lại những cuộc lăm thắng tầm u, càng nhiều vất vả thì thiệt là vất vả rồi mà là vui thú thì cũng thiệt là vui thú.

Sớm mai này có trận mưa phùn, nên hơi nước trong không khí thấp lắm, đất trời một vẻ mù mù. Bởi mưa khi nhiều khi ít, trận nhật trận thưa, nên những đợt núi chung quanh như liên như đứt, tựa có tựa không, khởi phục trên mặt bình nguyên, coi như một đám mỹ nhân đang tắm thì nhau mà lội trong ba đào nổi chìm trên mặt biển. Có đợt thì coi như đang mê mẩn lặn hụp đang chân trời, có đợt thì coi như đã tắm xong, ở dưới nước vừa lên còn đang lướt lướt ngồi phủ một bức vải phơn phớt màu thanh thiên, đám mây đúc dục sau lưng núi cuộn cuộn lên rồi từ từ tỏa ra hai bên sườn núi, như hai mái tóc của

mỹ nhân bỏ xuống hai vai. Cho mới biết cái nét bút của ông Tạo hóa bao giờ cũng thấy sinh hoạt, mà người nào trong mình đã sẵn có cái mỹ cảm, mỹ quan, cùng ông Tạo chung một khối tình thì mới lĩnh hội được cái nét bút ấy.

Chung quanh những chân núi thì là cảnh sơn thôn sơn trại, mấy túp nhà tranh vách đất núp dưới rặng tre xanh mơn mớn theo chiều gió là đà, cảnh tịch tịch mà êm êm; chỗ phát phơ lá cỏ nhạt nhạt màu hồng, ấy là xóm Hạnh Hoa, cảnh hả hê mà dín dín, vắng vắng tiếng gà gáy trên mây, chó sủa sườn núi, giọng nhẹ nhàng mà thánh thót, bác nông phu thét trâu, thằng mục tử đuổi bò trong ruộng cỏ xanh, làn nước bạc, vẻ dịu hiu mà man mát...

Người ta được đặt mình vào những cảnh vắng vẻ êm êm thì tâm hồn mới thấy tỉnh táo nhẹ nhàng, di được tình, dưỡng được tình là ở những cảnh này, chớ lẫn lóc ở trong bụi xe ngựa, chen chúc trong áng phồn hoa chỉ tổ làm cho người ta quay cuồng xuẩn động mà thôi. Trải bao nhiêu đời, lợi bao nhiêu vũng, ngấm bao nhiêu cảnh mới thấy trước mặt sừng sực dãy núi đá xanh xanh, đầu ở bắc, đuôi về nam, phiêu diểu mông lung trong luồng vân vũ. Một ông bạn cho biết chính đây là Châu Nham. Bấy giờ bụng đang đói cũng hết đói, miệng đang khát cũng hết khát, chỉ mừng mà quên, rảo bước mau chân chỉ trông chóng đến. Tới chân núi vừa mở túi nghiêng bình làm một tiệc, dự bị cho đủ sức để đăng cao.

Núi cao độ 300 thước, hình dài, châu vi độ hơn ngàn thước, thuần là một thứ đá xanh, cây núi không lớn mà nhiều quần quẹo cổ quái từ trong khe đá mọc ra. Núi nhiều động, nhưng



hôm nay chỉ lên chơi được ba cửa, là những cửa động đã có cái vết của tiên nhân, còn thì hoang vu nguy hiểm không tiện đến được.

Thoạt tiên lên coi cửa động chéch về mặt đông bắc, nhờ một người thổ dân đưa đường. Cửa động ở lưng chừng núi, phải leo lên kể có mấy mươi khóm đá chòm cây, vách núi có vẻ sẫm uất khô kỳ, cây cối có nhiều thanh u cổ kính. Kịp đến nơi trông vào cửa động tối om om sâu thẳm thẳm, hơi lạnh ghê mình, hình như có cái khí thiêng liêng gì nó làm cho người ta khiếp sợ mà kính cẩn. Vô động phải đốt đèn mới đi được. Đường vô động thì khuất khúc kỳ dị, rộng vừa mình một người qua. Khỏi cửa động một dỗi, người đưa đường chỉ cho coi một cái thạch nhũ trắng trong vách đá tạc ra như đầu voi, dưới thì có gân đá dây đá thông rủ xuống tận đất, trông cũng ra hình vòi vọi. Những dây đá rủ xuống như thế thì nhiều lắm, có chỗ đủ số năm sợi thì người ta đặt tên là “đòn năm dây”. Đòn, bởi vì gảy lên có tiếng kêu. Mỗi dây động đến thì có tiếng khác nhau. Tiếng kêu ấy là bởi trong động kín, âm hưởng dội vào vách đá mà thành tiếng, còn kêu khác nhau là những dây đá nhỏ lớn không đều nhau, khi đánh vào nặng nhẹ cũng không đều nhau, lại khi đánh dây trước dư hưởng chưa hết thì kế tiếp đánh dây khác, âm hưởng dội lẫn nhau mà mình nghe tiếng đổi. Người đi đường bèn nhặt mảnh đá tấu lên cho anh em nghe một khúc nhạc quân thiên, tiếng vang trên dưới, hơi động trong ngoài, đang ở một nơi u âm tĩnh mịch này mà bỗng nghe những tiếng thiêng liêng ấy động vang rền rĩ lên, như quỷ khóc thần kinh, thì không sao giữ cho khỏi rùng mình sờn gáy.

Qua khỏi đường đá thì rộng lớn ra, nhưng lại hằm xuống. Xuống hết bậc đá, có cái sân bằng là đến cái “ao năm bông”. Ấy mới thiệt là “sơn hồ”. Cái ao này mới là cái khéo lạ vô cùng. Ao rộng chu vi độ hơn 10 thước. Bờ ao một mặt thì là vách động, một mặt thì là tuyến một thứ đá trắng mịn tạc như khía hoa mai. Muôn ngàn những cánh nhỏ tạc thành một đóa hoa mai năm cánh lớn. Bởi thế mà gọi là cái “ao năm bông”. Lại nhất danh là Mai Trì. Nghĩ cái trí tinh xảo cái tay khéo khôn của ông Hóa công thiệt không cùng! Càng ngắm lại càng không tin là cảnh thiên tạo. Thiên tạo là ai là người ngồi tò mò xây đặt từng bậc đá, tỉ mỉ từng nét hoa, dấu nhơn công cũng vị tất là khéo bằng. Như ngồi bên một cái ao bằng xây xi măng trong công viên nào chỗ không dè là một cảnh ở chỗ núi sâu hang thẳm nữa. Ao sâu độ năm tấc, rọi đèn xuống coi, nước trong vắt thấy tận đáy ao. Anh em ai nấy đều cúi xuống vốc lấy nước rửa mặt để tẩy trần, nước lạnh như giá. Người dẫn đường nói rằng: “Người ta thường lấy nước ấy về uống, cho là một thứ nước tiên, nước Phật, uống vào thì mạnh khỏe”. Những người ấy là những người giàu cái đức tín ngưỡng tôn giáo. Xét ra thì nước ấy độc chó không lành, vì là nước đọng lại từ thiên vạn cổ tới nay, không lưu thông đi đâu được, trong hang thì rần rết nhiều, biết đâu không chứa độc khí của những loài ấy.

Bên cạnh bờ ao giữa mặt đá bằng lại nổi lên năm đường đá chạy song song nhau như bờ ruộng, người dẫn đường chỉ cho biết đó là ruộng năm dây, cái người trước tiên đến làm chủ nhân ông cái động này nghĩ cũng khéo bày đặt lắm. Cái số năm ở đây đã thành một số rất nên thơ. Vậy nay thử xem xét đến cái tâm lý của người đặt tên cho cái động này vì lẽ gì mà dùng



đến ba số năm ấy. Cảnh thứ nhất là “đồn năm âm”, tức là năm bạc cung, thương, đốc, chủ, vũ mà trong truyện *Kiều* đã có câu: “Cung thương lầu bạc năm âm”. Đặt tên như thế chẳng là văn chương tao nhã lắm ru! Thứ là “Ao năm bông” thì là một lẽ hiển nhiên năm cánh hoa mai lấy hình mà đặt tên, không bàn đâu xa. Thứ nữa là “Ruộng năm dây”, tên này có lẽ là lấy theo câu ca dao “Ruộng năm dây cò bay thẳng cánh...” chẳng! Núi này là Châu Nham lạc lộ, đã kiếm được một số năm để cho vô bộ phận với hai cảnh trên mà lại lấy được hai chữ “cò bay” để dịch chữ “lạc lộ” thì thiệt là khéo lắm!

Vòng khỏi “ao năm bông” từ ngoài trông vô bên hữu có một cây cột trụ đá cũng một thứ đá trắng mịn như đá ở bờ ao, đứng dựa chân vào vách động, một nửa bày ra ngoài. Đến cây cột trụ này lại càng quý lạ lắm nữa. Suốt từ trên chí dưới trên mặt cột như cần muôn ngàn hột ngọc kim cương mặng mẩn. Có bóng đèn rọi vào, ánh sáng lại càng tôn, muôn điểm ngàn người lấp la lấp lánh bày ra một cái vẻ đẹp tuyệt trần! Có đến những thâm sơn cùng cốc mới biết những kỳ quan trong vũ trụ là nhiều lắm, mình chưa thấy được chỉ vì mình chưa đi đến đó mà thôi. Từ cây cột kim cương ấy vô nữa thì đá bắc liền nhau, nghiêng nghiêng trông như một cây thang bắc trong một nơi cung điện nào, vậy người đưa đường nói rằng theo từng bậc thang ấy có thể lên cho đến tuyệt đỉnh được. Nhưng thấy tối và khuất khúc nguy hiểm lắm, lại anh em ai cũng nghĩ mình: “đâu đã hết trần duyên” nên mới qua được Dao Trì mà không đến cận tiên cung bảo điện được! Bèn cùng nhau trở ra. Khi vô càng vô càng tối, khi ra càng ra càng sáng dần; khi vô lo lo sợ sợ bao nhiêu thì khi ra được mừng mừng thỏa thỏa bấy nhiêu.

Thường có động thì có chùa, nhưng động này phần kỳ quan dị thạch thì có nhiều, song không có ánh sáng không được quang đăng, nên không thể ở được, chỉ có khách du quan qua chơi một đôi lúc mà thôi. Bởi thế mà không có tên động tên chùa. Cái công sáng tạo, cái công kiến trúc ra danh lam thắng cảnh là cái quyền của Hóa Công, còn cái quyền đặt tên cho cảnh là cái quyền của khách du quan, lại chẳng lẽ một cửa động quý lạ thế này mà không có tên để gọi, nên ký giả xin mệnh danh động ấy là “Tĩnh Quang động”; lấy lẽ rằng: cái tia sáng cái vẻ đẹp nhất của động này là cây cột kim cương đã nói trên kia, là sách *Nam Kỳ địa dư chí* thì chép rằng: “Thứ đá ấy là Tĩnh Quang Thạch. Vậy hai chữ Tĩnh Quang là thể theo cái ý cảnh động mà cũng thể theo ý cổ nhân gọi là chút tồn cổ vậy, tưởng anh em cũng một ý đó.

Cùng nhau xuống chân núi, đi trở về mặt chánh đông xa trông lên lưng chừng núi một cây bông điệp tròn xoe như cây tán bằng lụa hồng che mát một góc núi. Cối lớn cành dài, lá xanh bông thắm, có vẻ thuốt tha, có chiều xinh xắn, phiêu nhiên trên cảnh không gian. Người thổ dân chỉ cho biết chỗ cây điệp ấy có cửa động, có nhà sư ở, bèn đưa đường lên coi. Kịp lên đến nơi mới biết tên động là “Bích Sơn Thanh Khê động”. Vừa vô đến cửa động thì:

Thoảng bên tai mấy tiếng chày kinh,

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

Anh em đứng lại tâu niệm một chút cho thần hồn trong trẻo, tâm trí nhẹ nhàng, theo tiếng chuông mà tiêu dao ở những bề từ bến giác. Một ông bạn đứng bên cạnh sẽ nói rằng: “Vô



đến đây rồi trong lòng như không còn vương vấn đến việc gì nữa, lại như quên cả thân mình”.

*Cho hay giọt nước cành dương,
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*

Vô động thì “buổi kinh ngộ” của nhà sư cũng vừa dứt, được nhà sư thừa tiếp vui vẻ. Chùa thờ những tranh Phật bán ở các tiệm khách, chỗ không có tượng nặn, trông cái quang cảnh cũng biết là chùa nghèo. Động thì bằng phẳng trong trẻo, không có gì là khuất khúc dị kỳ, chỉ bên tả có cái thạch thất, trong có bức vách đá ngăn làm hai phòng, sẵn cái hang nhỏ làm nẻo thông, nhà sư lấy làm mật thất; đằng sau chùa có cái hang xuyên qua bên hữu động, sâu thăm thẳm, có suối nước là lạ mà thôi, nghĩ ngợi một lúc, vẩy lại trà bánh, nhân hỏi chuyện mới biết nhà sư vì tê tái tấm lòng, chán chê cuộc thế, mà “đem mình gởi chốn am mây”, là môn sanh họ Lão, Trang mà không phải con cháu họ Cô Đàm. Mé nam động này lại có một cái động nữa. Thuyền trà cạn nước hồng mai, nhân có mấy chú tiểu bên ấy đến chơi mới biết, nhờ đưa về động. Đường đá, ngô rêu, gốc cây, bụi cỏ, mỗi nét đều có chiều việt thế, phi phàm, vô trần, bất tục, mạn nhìn một vẻ một ưa. Một chập đến nơi động thênh thang quang đãng lắm. So với hai động trước thì rộng rãi sáng sủa hơn nhiều. Trong có chùa nhưng sư đã đi vắng, nên mấy chú tiểu cũng chênh mảng, không thấy hương đèn, không nghe chuông mõ gì.

Động cũng ngỏ về đông, khí sắc có vẻ linh lung, có chiều đột ngột. Động thì động cổ, động thiên tạo mà tạc theo gần một lối kiến trúc kiểu tối tân thì nghĩ ngày xưa và ngày nay

về tinh thần cũng không biến đổi bao nhiêu mà nhân tâm với thiên tánh cũng đại đồng tiểu dị mà thôi. Động cao ráo bằng phẳng, gần sau lưng động lại cao lên vừa bằng một cái sân ở nhà hí viện. Giữa sân lại nổi lên một ngôi đá trắng cao độ ba thước, tạc như hình cái tháp mà trên bằng, có thể làm một chỗ diễn đài được, cái tháp trắng ấy ngó lên, từ trên nóc động buông xuống một cái thạch nhũ xây tròn ra cũng có tua như cái chụp đèn điện lớn ở cái hí trường, hay là muốn nói cây quạt máy xoay tít chỉ thấy như cái chong chóng trắng trắng cũng được. Còn một chỗ nữa, cửa động này mới giống nhà hí viện lắm. Ở ngôi đá diễn đài ngó ra lưng chừng vách bên tả tạc ra một cái bệ đá dài theo sườn động có thể dung được vài chục người. Kỳ giả cùng một ông bạn bắc thang leo lên trên ấy đứng trông vô diễn đài thì khác nào như đứng trên bao lơn (*balcon*) ở các nhà hát hay nhà chớp bóng, mà vách động bên kia là tấm phong (*fond*) tàu chỗ xanh phơn phớt là rong mới phủ làm mặt nước da trời, cho xanh xậm xậm là rêu phong đã cũ làm đồng tranh nội cỏ, cho tím tím mà nâu nâu là gân đá làm dặm cát đồi cây, chỗ đục đục mà trắng trắng ở trên rủ xuống là thạch nhũ làm mây bạc khói mù, lại cũng như màn chớp bóng đang chiếu một “phim ảnh” về một cuộc thám hiểm nào, nhân vật trong màn đang hoạt động, dưới vách đá là mấy chú tiêu, mấy người thổ dân, có ông bạn mặc âu phục, trông khẩu súng lại càng đúng vẽ cuộc thám hiểm lắm.

Có diễn đàn, có “táp-lô”, trên câu lơn đã có khách ngồi thì tức phải có người hát. Trong những người thổ dân ấy lại có một cậu bé Cao Miên. Gương mặt trông cũng dĩnh ngộ, chừng là con nhà phong lưu nên biết hát hay. Người dẫn



đường giới thiệu cho biết, anh em mới bắt hát cho nghe, cậu bé cất tiếng hát. Đầu đó lặng lẽ cả, chỉ có tiếng hát, cậu bé khi lên bổng khi xuống trầm, giọng hát thì nào nùng ai oán, mỗi tiếng như chìm cái linh hồn người ta xuống, giọng tiêu điều buồn bã vô cùng. Tiếng trong, hơi dài, câu hát thực hay, nhưng rằng hay thì thực là hay, nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào! Có đoạn thấy nét mặt cậu đăm đăm, hai đầu chân mày nhăn lại, bày ra cái vẻ âu sầu. Không thể ngồi trên câu lơn được nữa mới xuống nhờ người dẫn đường dịch ra cho biết trong câu hát nói những gì, thì là câu ca dao lúc đôi lứa thiếu niên trong khi “chưa vui sum họp đã sầu chia phôi”. Vì cảnh gia đình bắt buộc cô nọ phải theo cha mẹ đi sinh nhai. Lúc cầm tay chưa nỡ rời tay cô nọ hát mấy lời cuối cùng để biệt tình quân.

Hát rằng: (Ký giả xin theo lời người dịch mà đặt thành câu ca dao ta).

- *Tương ly nhớ bữa hôm nay,
Tương phùng để biết đến ngày hôm nao!*

Đến khi kẻ Nam người Bắc, góc biển chân trời, cậu nọ trong khi nhớ đến người yêu sao khỏi ngậm thở ngùi than mà hát rằng:

*Đi sao lâu mấy ai ôi!
Để cho ai những hôm mai đợi chờ.*

Thì nghe cũng nào nuốt lắm! Cái tình cảnh đôi lứa thiếu niên kia thì có khác nào tình cảnh của Kim - Kiều lúc “nổi nhà tang tóc, nổi mình xa xôi” tuy có thiết tha than thở, nhớ chung cuộc rồi cũng không dám trái lệnh nhà, vì khi đem chữ

tình chữ hiếu bắc đồng cân thì “làm con trước phải đền ơn sinh thành” vậy. Lại câu chuyện này nữa cũng có ý vị: người mẹ mắng con gái mà hát rằng:

*Gái xuân thì chọn trai tơ,
Gái đầu mà muốn người ta vợ rồi.
Dại sao dại mấy con ơi!*

Là bà mắng con sao nữ đem cánh hoa xuân mơn mớn mà bẻ cho người đã có gia thất, một mai “sắn bìm chút phận con con, khuôn duyên biết có vuông tròn cho chăng?” chẳng là hoài lăm ru! Cô nọ mới sẽ thưa lại với mẹ rằng: “Con cũng biết lấy chồng cho đáng tám chồng, bỏ công cha mẹ bế bồng dưỡng nuôi”. Lời mẹ dạy là phải, nhưng dám xin gởi một đôi lời cho mình:

Hát rằng:

*Gái xuân thì chọn trai tơ,
Trai tơ mà mắc đũa ngu cũng hoài.
Mẹ ơi, con gởi một bài,
Mẹ yêu xét đến những lời con phân:
Làm lẽ được người khôn ngoan,
Còn hơn làm cả những phường ngu si.*

Vả con đã biết:

*Hay chữ thì là quan trọng,
Vợ con no ấm hiển vang cả nhà.*

Còn như việc cả mọn thì “chồng chung, chồng chạ, ai năng hầu hạ thì được chồng riêng” đó thôi.

Xem những lời đối đáp và những câu ca dao kể trên kia thì có khác chi những câu ở cửa miệng người mình. Người con gái



đang độ đào tơ sen ngó cũng đã biết “ham vì cái bút cái nghiên anh đồ” mà “một đêm quân tử nằm kề, còn hơn đứa đại võ về quanh năm”. Yêu ấy, ham ấy mà chỉ trông cho mai sau được “nghỉ vệ đóng hai bên đường, vông anh đi trước, vông nàng đi sau”. Cho mới biết tùy nòi giống có phân biệt màu da, ở giọng nói chớ cũng “nhân tâm ấy há thiên lý nào”.

Còn nhiều chuyện nhiều câu nữa không tiện kể hết, chuyện thần tiên thì hoang đường quái dị, câu hát cổ thì còn cái hơi chất phác thuần lương, câu hát kim thì cũng ô tô tàu điện, rạp hát cao lầu, nghe cũng lố lằng, như những câu của mình: “Đời văn minh áo quần rực rỡ, đưa nhau ngồi song mã ô tô”, chớ không ý nhị gì. Cậu bé hát đã nhiều xin cho văn tuồng. Anh em không ai mất một đồng tiền mà coi cũng đủ trò. Phấn son rực rỡ, áo quần bảnh bao, đèn điện sáng rực, kèn trống linh đình, cũng vì tất là hay là vui hơn.

Sách Nam Kỳ địa dư chỉ có một đoạn chép rằng: cách Vân Sơn (tức Thạch Động thâm vân) năm dặm về phía bắc có núi “Bạch Thập Sơn” là cho ông Huỳnh Long hòa thượng ở Qui Nhơn vân du phi tích đến đấy. Xét lại về phía Thạch Động không thấy có núi nào kêu là Bạch Thập Sơn thì có lẽ Bạch Thập Sơn là một cửa động trong dãy núi Châu Nham này chăng. Vì ở miền này không chỗ nào có động, khí sắc có vẻ kỳ tú bằng núi này. Núi khác phần nhiều là núi đất thì lấy gì có động mà ở được. Cho nên nói Bạch Thập Sơn là một cửa động trong dãy núi này tưởng không lầm, nhưng không biết đích thực là động nào. Kịp xem hình thế động thì có thể tin Bạch Thập Sơn là cửa động này được, vì cái diễn đài ở giữa động vừa nói trên kia là tạc trên hình cái “tháp trắng”. Nếu

lấy hình mà đặt tên thì hai chữ Bạch Tháp đem gọi cửa động này cũng đúng lắm. Thế là núi này đã có vắn vít của cổ nhân vậy, tưởng nên điểm qua màu nhân vật mà tô cho non nước, để gọi lòng kim cổ cần thêm phát huy ra tư tưởng cho thêm mối cảnh tình với cuộc tráng du.

Huỳnh Long chân nhân pháp danh là Bạch Vân hòa thượng, lịch sử của cụ cũng khá cho là cái lịch sử ly kỳ, là cái lịch sử bán tiên bán tục. Cụ là người Tàu, nhân lúc Mãn Thanh sang chiếm nhà Minh cụ giữ tiết không thần phục nhà Mãn mà phải vượt biển qua Nam, cũng có cái mục đích “thà là mặt khuất hơn là lòng đau”. Cụ bắt đầu sang ở Qui Nhơn; ở đó cụ mới đem thanh khâm đổi lấy cà sa mà chịu lễ tam qui. Cụ sở dĩ phải đội lấy cà sa cho ra phết ông sãi, là để cho bề cụ mặc dầu nay đây mai đó, còn cụ chịu lễ tam qui là ý giả cụ nghĩ đã không có cái thủ đoạn xoay trở bổ cứu được cuộc đời thì cũng không dan díu với đời làm gì nữa cho chột dạ đau lòng, thôi thì “thân này gửi với cỏ cây cũng vừa”, để tiêu dao với tuế nguyệt là hơn. Cụ vân du cũng nhiều nơi, nhưng cụ không ở lâu chỗ nào cả, mãi sau cụ nghe ông Mạc Thiên Tích là người một hội một thuyền với cụ, ở Hà Tiên có lập cái “Chiêu Anh Các”, cụ bèn tìm tới, thế là cụ đã nghiệm nhiên là một vị trong “thập bát anh” ở Chiêu Anh Các vậy. Vì cảm tình với người tri âm tri kỷ mà rồi từ đó cụ không thể dứt hẳn cuộc đời được, vì Chiêu Anh Các là chỗ ông Mạc Thiên Tích chiêu tập những văn hào thi bá mà cũng kiêm cả chí sĩ anh hùng, là một nơi thi đàn mà cũng là một nơi hổ trưởng. Trong lúc ấy có khi cụ hăng hái mà bàn luận một cái



vấn đề gì về binh cơ quốc sự mà cũng có khi cụ nghêu ngao thông thả ở góc núi đầu non, hoặc là ngồi định tâm ở một nơi tĩnh thất nhàn đàn.

Thế là bấy giờ cụ kiêm cả hai cái sự nghiệp nhà tham mưu và nhà thiền sư vậy. Cho mới biết con người ta ở đời nếu chỉ biết có một cái chủ nghĩa yếm thế, giữ cái mục đích an nhàn để mặc kẻ đời thì cũng là hư, và chỉ biết có một cái chủ nghĩa lăn lóc mài miệt với cuộc đời, chìm đắm trong vòng danh lợi thì cũng là tục, kiêm cả hai cái chủ nghĩa ấy mới sẽ là con người đủ tư cách vậy.

Châu Nham còn đó, Bạch Tháp còn đây, kể lên chơi ngày nay không sao cầm được tấm lòng “cảnh cũ người xưa”, nhưng cái lòng hoài cổ ở một chỗ thuyền môn thạch động thì trong trí chỉ có chút cảm phục tưởng tượng đến cái tâm thuật cao siêu, cái vận sự tiêu sái của nhà sư, vẫn khác với cái lòng hoài cổ ở một nơi “ngõ cũ lâu đài, dấu xưa xe ngựa”, phải ngậm ngùi cho cuộc tồn vong, đau đớn cho cái hưng phế. Cái sự nghiệp của dật sĩ cao nhân bao giờ cũng vẫn siêu thoát thanh cao, cái không khí ở cửa chùa rừng tía bao giờ cũng trong trẻo, nhẹ nhàng, thì cổ nhân có gì cho mình phải đau đớn, cảnh có gì cho mình phải ngậm ngùi, họa là cổ nhân có đau đớn, cảnh có ngậm ngùi cho mình thì có. Cho nên lúc ở động đi ra, trong mình thấy nhẹ nhàng như không, không phải như những khi từ giả một nơi thành hư mộ cũ nào, phải tần ngần đứng lặng, bước đi một bước dây dây lại dừng, như có một mối vô hình gì nó buộc người ta không sao dứt được.

Cho mới biết những nơi tĩnh tự nhàn am là những lá từ
phàm trong khổ hải, kẻ ở đời cũng phải biết lợi dụng. Ký giả
đi chơi ngày nay cũng vì một cái mục đích ấy.

Giã sư giã cảnh thì đã tà tà bóng ngả về tây; đến đường
cái quan xe ngựa ra về thì trời đã bảng lảng bóng hoàng hôn.

(Số 150-154, tháng 5 đến tháng 9-1930)

Đ. H & N. V. K.



MỤC LỤC



<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	11
MƯỜI NGÀY Ở HUẾ	
- Phạm Quỳnh	25
ĐI TÀU BAY	
- Phan Tất Tạo	78
HẠN MẠN DU KÝ	
- Nguyễn Bá Trác	84
ĐÊM THÁNG SÁU CHƠI HỒ HOÀN GƯƠM	
- Hội Nhân	263
BÀI KÝ CHƠI CHÙA THẦY	
- Lê Đình Thắng	268
HÀNH TRÌNH MẠN NGƯỢC (TỪ CAO BẰNG XUỐNG PHÚ THỌ) - Thái Phong Vũ Khắc Tiệp	275
BA BỂ DU KÝ	
- Nhạc Anh Hoàng Văn Trung	288
THUẬT CHUYỆN DU LỊCH Ở PARIS	
- Phạm Quỳnh	312

DU TỬ TRẦM SƠN KÝ	
- Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục	364
CHƠI PHÚ QUỐC	
- Mộng Tuyết	382
NAM TỔNG DU ĐÀM	
- Trần Thuyết Minh	396
TÚY VÂN DU KÝ	
- Nguyễn Bá Kính	410
DU LỊCH XỨ LÀO	
- Phạm Quỳnh	413
THỤY ANH DU KÝ	
- Đặng Xuân Viện	459
CUỘC ĐI QUAN PHONG LÀNG THƯỢNG CÁT	
- Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục	469
BÀI KÝ CHƠI CỔ LOA	
- Tùng Vân	491
CẢNH VẬT HÀ TIÊN	
- Đông Hồ và Nguyễn Văn Kiêm	518



DU KÝ VIỆT NAM

NHIỀU TÁC GIẢ

NGUYỄN HỮU SƠN sưu tầm & giới thiệu

TẬP I

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. Quách Thu Nguyệt

Biên tập:

Trần Hữu

Bìa:

Mai Quế Vũ

Sửa bản in:

Ngọc Huyền

Kỹ thuật vi tính:

Mai Khanh

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

20 ngõ 91, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT & Fax: (04) 7734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn